CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
# STATISTICAL YEARBOOK OF VIETNAM
# 2005

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2006
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

# LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước. Ngoài ra, trong nội dung cuốn Niên giám này còn có những số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Trong lần xuất bản này (1) thứ tự các phần đã được bố trí lại cho hợp lý hơn, trong đó những chỉ tiêu về *Doanh nghiệp* được chuyển lên tiếp ngay sau phần *Đầu tư;* (2) hệ thống chỉ tiêu, bảng biểu, số liệu của một số chỉ tiêu và nhiều thuật ngữ cũng đã được chuẩn hoá và bổ sung thêm.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận được thêm nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by the General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of Vietnam. In addition, the international statistics part has been included to provide reference information for studies and international comparison.

In comparison with the previous publication, there are some improvements in this book: (1) the order of the parts is arranged more sensibly, the indicators on *Enterprise* are located next to the *Investment;* (2) a number of indicators, tables, data and terminology are standardized and supplemented.

The General Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers who used and gave suggestions as well as criticism for this publication in the past years and hopes to receive more comments to improve the Vietnam's Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of domestic and foreign statistical users.

**GENERAL STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC - *CONTENTS*


| | Trang - *Page* |
|---|---|
| Lời nói đầu<br>*Foreword* | 5<br>6 |
| Đơn vị Hành chính và Khí hậu<br>*Administrative Unit and Climate* | 9 |
| Dân số và Lao động<br>*Population and Employment* | 21 |
| Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước<br>*National Accounts and State budget* | 51 |
| Đầu tư<br>*Investment* | 77 |
| Doanh nghiệp<br>*Enterprise* | 109 |
| Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản<br>*Agriculture, Forestry and Fishing* | 183 |
| Công nghiệp<br>*Industry* | 319 |
| Thương mại, Giá cả và Du lịch<br>*Trade, Price and Tourism* | 407 |
| Vận tải và Bưu chính, Viễn thông<br>*Transport, Postal Services and Telecommunications* | 455 |
| Giáo dục<br>*Education* | 499 |
| Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư<br>*Health, Culture, Sport and Living standard* | 541 |
| Số liệu thống kê nước ngoài<br>*International Statistics* | 589 |

# Đơn vị Hành chính và Khí hậu
# *Administrative Unit and Climate*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 1 | Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2005 phân theo địa phương<br>*Number of administrative units as of 31 December 2005 by province* | 13 |
| 2 | Số giờ nắng các tháng năm 2005<br>*Monthly total sunshine duration in 2005* | 16 |
| 3 | Lượng mưa các tháng năm 2005<br>*Monthly rainfall in 2005* | 17 |
| 4 | Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2005<br>*Monthly mean humidity in 2005* | 18 |
| 5 | Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2005<br>*Monthly mean air temperature in 2005* | 19 |
| 6 | Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2005<br>*Water level and flow of main rivers in 2005* | 20 |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KHÍ HẬU

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m$^2$ ($\geq$ 0,2 calo/cm$^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thuỷ tinh hội tụ lại tạo nên.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimet của lớp nước nổi do giáng thuỷ tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là 200 cm$^2$, chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thuỷ ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON CLIMATE

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m$^2$ ($\geq$ 0.2 calo/cm$^2$ min.). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

**Rainfall in months** is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the bottom a cylinder tank 200 cm$^2$ in section. The water has not lost due to evaporation, absorption, and flowing, etc. It is called rain gauge luviometer.

**Average humidity in months** is the average of relative humidity of days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

# 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2005 phân theo địa phương
*Number of administrative units as of 31 December 2005 by province*

| | Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces* | Quận *Urban districts* | Thị xã *Towns* | Huyện *Rural districts* | Phường *Precincts* | Thị trấn *Town under districts* | Xã *Communes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC** ***WHOLE COUNTRY*** | **29** | **43** | **58** | **541** | **1219** | **588** | **9069** |
| **Đồng bằng sông Hồng** ***Red River Delta*** | **3** | **14** | **10** | **86** | **284** | **102** | **1863** |
| Hà Nội | | 9 | | 5 | 128 | 6 | 98 |
| Vĩnh Phúc | | | 2 | 7 | 12 | 6 | 134 |
| Bắc Ninh | | | 1 | 7 | 9 | 7 | 109 |
| Hà Tây | | | 2 | 12 | 13 | 14 | 295 |
| Hải Dương | 1 | | | 11 | 11 | 16 | 236 |
| Hải Phòng | | 5 | 1 | 8 | 57 | 9 | 152 |
| Hưng Yên | | | 1 | 9 | 7 | 9 | 145 |
| Thái Bình | 1 | | | 7 | 8 | 9 | 268 |
| Hà Nam | | | 1 | 5 | 6 | 6 | 104 |
| Nam Định | 1 | | | 9 | 20 | 13 | 197 |
| Ninh Bình | | | 2 | 6 | 13 | 7 | 125 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **7** | | **10** | **95** | **131** | **112** | **1845** |
| Hà Giang | | | 1 | 10 | 5 | 9 | 181 |
| Cao Bằng | | | 1 | 12 | 4 | 10 | 175 |
| Bắc Kạn | | | 1 | 7 | 4 | 6 | 112 |
| Tuyên Quang | | | 1 | 5 | 3 | 5 | 137 |
| Lào Cai | 1 | | | 8 | 12 | 8 | 144 |
| Yên Bái | 1 | | 1 | 7 | 11 | 10 | 159 |
| Thái Nguyên | 1 | | 1 | 7 | 23 | 13 | 144 |
| Lạng Sơn | 1 | | | 10 | 5 | 14 | 207 |
| Quảng Ninh | 1 | | 3 | 10 | 43 | 11 | 130 |
| Bắc Giang | 1 | | | 9 | 7 | 16 | 206 |
| Phú Thọ | 1 | | 1 | 10 | 14 | 10 | 250 |

# 1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2005 by province*

| | Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces* | Quận *Urban districts* | Thị xã *Towns* | Huyện *Rural districts* | Phường *Precincts* | Thị trấn *Town under districts* | Xã *Communes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Bắc - *North West*** | **1** | | **4** | **31** | **24** | **30** | **544** |
| Điện Biên | 1 | | 1 | 6 | 9 | 5 | 79 |
| Lai Châu | | | 1 | 5 | 3 | 6 | 81 |
| Sơn La | | | 1 | 10 | 4 | 8 | 189 |
| Hoà Bình | | | 1 | 10 | 8 | 11 | 195 |
| **Bắc Trung Bộ *North Central Coast*** | **4** | | **7** | **72** | **89** | **85** | **1644** |
| Thanh Hoá | 1 | | 2 | 24 | 20 | 29 | 587 |
| Nghệ An | 1 | | 1 | 17 | 20 | 17 | 436 |
| Hà Tĩnh | | | 2 | 9 | 8 | 12 | 241 |
| Quảng Bình | 1 | | | 6 | 10 | 8 | 141 |
| Quảng Trị | | | 2 | 8 | 11 | 10 | 118 |
| Thừa Thiên - Huế | 1 | | | 8 | 20 | 9 | 121 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **4** | **6** | **3** | **54** | **124** | **45** | **700** |
| Đà Nẵng | | 6 | | 2 | 45 | | 11 |
| Quảng Nam | | | 2 | 15 | 17 | 12 | 204 |
| Quảng Ngãi | 1 | | | 13 | 8 | 10 | 162 |
| Bình Định | 1 | | | 10 | 16 | 13 | 128 |
| Phú Yên | 1 | | | 8 | 10 | 5 | 91 |
| Khánh Hoà | 1 | | 1 | 6 | 28 | 5 | 104 |
| **Tây Nguyên *Central Highlands*** | **3** | | **4** | **49** | **60** | **47** | **557** |
| Kon Tum | | | 1 | 8 | 10 | 6 | 79 |
| Gia Lai | 1 | | 1 | 13 | 14 | 12 | 167 |
| Đắk Lắk | 1 | | | 12 | 13 | 13 | 144 |
| Đắk Nông | | | 1 | 6 | 5 | 4 | 52 |
| Lâm Đồng | 1 | | 1 | 10 | 18 | 12 | 115 |

# 1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2005 by province*

| | Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces* | Quận *Urban districts* | Thị xã *Towns* | Huyện *Rural districts* | Phường *Precincts* | Thị trấn *Town under districts* | Xã *Communes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **3** | **19** | **7** | **54** | **353** | **53** | **630** |
| Ninh Thuận | | | 1 | 5 | 12 | 3 | 47 |
| Bình Thuận | 1 | | 1 | 8 | 19 | 10 | 97 |
| Bình Phước | | | 1 | 7 | 4 | 8 | 82 |
| Tây Ninh | | | 1 | 8 | 5 | 8 | 82 |
| Bình Dương | | | 1 | 6 | 6 | 8 | 75 |
| Đồng Nai | 1 | | 1 | 9 | 29 | 6 | 136 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1 | | 1 | 6 | 24 | 5 | 53 |
| TP. Hồ Chí Minh | | 19 | | 5 | 254 | 5 | 58 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **4** | **4** | **13** | **100** | **154** | **114** | **1286** |
| Long An | | | 1 | 13 | 6 | 15 | 167 |
| Tiền Giang | 1 | | 1 | 7 | 16 | 7 | 146 |
| Bến Tre | | | 1 | 7 | 9 | 7 | 144 |
| Trà Vinh | | | 1 | 7 | 9 | 9 | 84 |
| Vĩnh Long | | | 1 | 6 | 7 | 6 | 94 |
| Đồng Tháp | | | 2 | 9 | 14 | 9 | 119 |
| An Giang | 1 | | 1 | 9 | 15 | 17 | 122 |
| Kiên Giang | 1 | | 1 | 11 | 15 | 12 | 112 |
| Cần Thơ | | 4 | | 4 | 30 | 4 | 33 |
| Hậu Giang | | | 2 | 5 | 8 | 6 | 49 |
| Sóc Trăng | | | 1 | 8 | 10 | 8 | 87 |
| Bạc Liêu | | | 1 | 6 | 7 | 6 | 48 |
| Cà Mau | 1 | | | 8 | 8 | 8 | 81 |

## 2 Số giờ nắng các tháng năm 2005
*Monthly total sunshine duration in 2005*

*Giờ - Hr.*

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Lai Châu | 118 | 171 | 139 | 167 | 224 | 62 | 135 | 85 | 164 | 166 | 123 | 117 |
| Sơn La | 129 | 168 | 158 | 173 | 227 | 110 | 203 | 98 | 180 | 186 | 184 | 128 |
| Tuyên Quang | 38 | 35 | 43 | 91 | 211 | 135 | 213 | 146 | 167 | 147 | 108 | 94 |
| Hà Nội | 41 | 22 | 36 | 88 | 193 | 125 | 190 | 137 | 165 | 105 | 131 | 70 |
| Bãi Cháy | 22 | 15 | 32 | 77 | 206 | 109 | 203 | 128 | 163 | 145 | 148 | 59 |
| Nam Định | 33 | 9 | 31 | 79 | 202 | 128 | 210 | 132 | 145 | 109 | 122 | 49 |
| Vinh | 62 | 49 | 66 | 124 | 243 | 159 | 238 | 141 | 134 | 88 | 73 | 25 |
| Huế | 118 | 113 | 98 | 164 | 242 | 216 | 221 | 176 | 175 | 104 | 123 | 9 |
| Đà Nẵng | 157 | 172 | 151 | 193 | 246 | 220 | 217 | 170 | 181 | 109 | 138 | 12 |
| Qui Nhơn | 172 | 198 | 205 | 265 | 306 | 261 | 231 | 167 | 173 | 121 | 132 | 17 |
| Pleiku | 288 | 262 | 263 | 259 | 231 | 193 | 108 | 105 | 112 | 141 | 166 | 111 |
| Đà Lạt | 268 | 247 | 238 | 209 | 184 | 159 | 115 | 120 | 90 | 98 | 146 | 72 |
| Nha Trang | 206 | 231 | 250 | 278 | 279 | 236 | 189 | 189 | 168 | 151 | 139 | 21 |
| Vũng Tàu | 245 | 275 | 304 | 282 | 249 | 214 | 171 | 196 | 168 | 201 | 192 | 104 |
| Cà Mau | 255 | 264 | 275 | 276 | 190 | 191 | 134 | 177 | 145 | 161 | 161 | 96 |

# 3 Lượng mưa các tháng năm 2005
## *Monthly rainfall in 2005*

*Mm*

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Lai Châu | 26 | 33 | 80 | 120 | 73 | 513 | 322 | 334 | 30 | 38 | 21 | 46 |
| Sơn La | 10 | 9 | 75 | 64 | 65 | 150 | 267 | 403 | 147 | 58 | 21 | 20 |
| Tuyên Quang | 20 | 18 | 82 | 121 | 110 | 280 | 167 | 340 | 172 | 11 | 44 | 39 |
| Hà Nội | 11 | 36 | 27 | 33 | 221 | 278 | 278 | 377 | 366 | 18 | 92 | 27 |
| Bãi Cháy | 4 | 25 | 29 | 27 | 247 | 340 | 628 | 364 | 167 | 92 | 87 | 6 |
| Nam Định | 14 | 23 | 27 | 38 | 73 | 67 | 241 | 324 | 496 | 63 | 210 | 18 |
| Vinh | 13 | 25 | 40 | 20 | 119 | 50 | 228 | 424 | 647 | 258 | 106 | 39 |
| Huế | 28 | 51 | 65 | 61 | 42 | 113 | 129 | 189 | 350 | ... | 485 | 502 |
| Đà Nẵng | 36 | 6 | 36 | 12 | 20 | 22 | 136 | 210 | 236 | 510 | 432 | 214 |
| Qui Nhơn | 3 | 12 | 136 | 20 | 49 | 27 | 13 | 20 | 362 | 914 | 488 | 592 |
| Pleiku | | 0 | 42 | 139 | 46 | 182 | 479 | 610 | 314 | 187 | 45 | 4 |
| Đà Lạt | | 19 | 82 | 116 | 172 | 182 | 200 | 259 | 354 | 263 | 92 | 80 |
| Nha Trang | 6 | 0 | 38 | 3 | 0 | 32 | 42 | 11 | 258 | 487 | 355 | 567 |
| Vũng Tàu | | | | 35 | 119 | 147 | 170 | 155 | 189 | 71 | 7 | 39 |
| Cà Mau | | | 7 | 5 | 213 | 227 | 400 | 166 | 380 | 497 | 207 | 161 |

# 4 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2005
*Monthly mean humidity in 2005*

%

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Lai Châu | 81 | 73 | 71 | 75 | 72 | 82 | 72 | 84 | 78 | 77 | 83 | 80 |
| Sơn La | 76 | 71 | 75 | 76 | 71 | 85 | 85 | 91 | 83 | 83 | 84 | 82 |
| Tuyên Quang | 86 | 86 | 86 | 85 | 81 | 83 | 83 | 89 | 85 | 84 | 86 | 81 |
| Hà Nội | 79 | 85 | 83 | 83 | 78 | 77 | 79 | 83 | 78 | 76 | 79 | 69 |
| Bãi Cháy | 80 | 89 | 87 | 87 | 86 | 87 | 86 | 87 | 83 | 77 | 82 | 72 |
| Nam Định | 83 | 91 | 87 | 88 | 82 | 77 | 81 | 86 | 85 | 80 | 83 | 76 |
| Vinh | 86 | 93 | 89 | 85 | 72 | 66 | 76 | 79 | 87 | 86 | 86 | 83 |
| Huế | 90 | 91 | 92 | 87 | 78 | 77 | 83 | 80 | 88 | 91 | 91 | 95 |
| Đà Nẵng | 84 | 85 | 84 | 83 | 77 | 71 | 80 | 78 | 82 | 86 | 85 | 88 |
| Qui Nhơn | 79 | 83 | 82 | 81 | 80 | 68 | 69 | 67 | 78 | 85 | 84 | 87 |
| Pleiku | 77 | 73 | 74 | 75 | 81 | 88 | 92 | 93 | 91 | 86 | 84 | 80 |
| Đà Lạt | 80 | 76 | 81 | 81 | 87 | 90 | 92 | 92 | 92 | 91 | 87 | 91 |
| Nha Trang | 77 | 80 | 80 | 80 | 76 | 73 | 76 | 74 | 78 | 83 | 80 | 84 |
| Vũng Tàu | 76 | 79 | 77 | 77 | 78 | 79 | 81 | 81 | 82 | 81 | 80 | 80 |
| Cà Mau | 78 | 79 | 76 | 75 | 80 | 82 | 87 | 84 | 83 | 85 | 82 | 84 |

# 5 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2005
*Monthly mean air temperature in 2005*

$^0C$

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Lai Châu | 17,2 | 20,2 | 20,7 | 24,6 | 27,0 | 26,3 | 27,4 | 26,8 | 26,4 | 24,7 | 21,2 | 17,3 |
| Sơn La | 15,4 | 19,7 | 19,1 | 23,1 | 26,2 | 25,7 | 25,5 | 24,4 | 24,3 | 21,9 | 19,5 | 14,4 |
| Tuyên Quang | 15,8 | 17,9 | 18,9 | 24,2 | 29,1 | 29,4 | 28,8 | 28,0 | 27,8 | 25,0 | 21,9 | 16,4 |
| Hà Nội | 16,2 | 17,8 | 19,2 | 24,2 | 29,2 | 30,3 | 29,6 | 28,8 | 28,7 | 26,3 | 22,7 | 17,4 |
| Bãi Cháy | 15,8 | 17,3 | 18,3 | 23,4 | 28,1 | 29,0 | 28,5 | 27,8 | 27,8 | 25,5 | 22,2 | 16,7 |
| Nam Định | 16,2 | 17,8 | 18,8 | 23,7 | 29,0 | 30,3 | 29,6 | 28,5 | 28,0 | 25,8 | 22,4 | 16,8 |
| Vinh | 18,0 | 19,2 | 19,2 | 24,6 | 30,4 | 31,3 | 29,7 | 28,9 | 27,3 | 25,2 | 22,9 | 17,5 |
| Huế | 19,9 | 22,4 | 21,3 | 25,4 | 28,9 | 29,6 | 27,9 | 28,3 | 27,3 | 25,2 | 23,9 | 19,2 |
| Đà Nẵng | 21,5 | 23,9 | 22,8 | 25,8 | 28,9 | 30,5 | 28,4 | 28,7 | 27,9 | 26,3 | 25,2 | 21,2 |
| Qui Nhơn | 22,9 | 25,2 | 24,7 | 27,2 | 29,0 | 31,0 | 30,1 | 30,0 | 28,5 | 26,8 | 26,1 | 23,2 |
| Pleiku | 18,9 | 22,1 | 22,3 | 24,3 | 24,9 | 23,8 | 22,5 | 22,2 | 22,8 | 22,4 | 21,7 | 20,2 |
| Đà Lạt | 15,4 | 17,5 | 17,5 | 18,9 | 19,8 | 19,6 | 18,5 | 18,3 | 18,6 | 18,4 | 17,9 | 16,8 |
| Nha Trang | 23,4 | 25,2 | 25,2 | 27,3 | 28,9 | 29,7 | 29,1 | 29,5 | 28,1 | 27,3 | 26,6 | 24,2 |
| Vũng Tàu | 25,0 | 26,4 | 26,9 | 28,6 | 29,6 | 28,9 | 27,7 | 28,2 | 27,8 | 28,2 | 27,8 | 26,2 |
| Cà Mau | 25,8 | 27,0 | 27,7 | 29,2 | 29,0 | 28,6 | 27,2 | 28,1 | 27,8 | 27,6 | 27,4 | 25,8 |

# 6 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2005
*Water level and flow of main rivers in 2005*

| | Mực nước - *Water level (cm)* | | Lưu lượng - *Flow ($m^3/s$)* | |
|---|---|---|---|---|
| | Cao nhất *Deepest* | Thấp nhất *Most shallow* | Cao nhất *Deepest* | Thấp nhất *Most shallow* |
| **Sông Đà - *Da river*** | | | | |
| Trạm - *Station* Hòa Bình | 1978 | 1016 | 8390 | 176 |
| **Sông Thao - *Thao river*** | | | | |
| Trạm - *Station:* Yên Bái | 3213 | 2518 | 7450 | 138 |
| Phú Thọ | 1883 | 1354 | | |
| **Sông Lô - *Lo river*** | | | | |
| Trạm - *Station* Tuyên Quang | 2378 | 1543 | | |
| **Sông Hồng - *Red river*** | | | | |
| Trạm - *Station:* Sơn Tây | 1226 | 399 | 11500 | 979 |
| Hà Nội | 952 | 158 | 8990 | 515 |
| **Sông Cầu - *Cau river*** | | | | |
| Trạm - *Station* Thái Nguyên | 2387 | 2002 | 612 | 10 |
| **Sông Thương - *Thuong river*** | | | | |
| Trạm - *Station:* Cầu Sơn | 1470 | 1207 | | |
| Phủ Lạng Thương | 512 | -2 | | |
| **Sông Lục Nam - *Luc Nam river*** | | | | |
| Trạm - *Station:* Chũ | 1143 | 176 | 3010 | |
| Lục Nam | 567 | 11 | | |
| **Sông Mã - *Ma river*** | | | | |
| Trạm - *Station* Cẩm Thuỷ | 1844 | 1142 | 4530 | 79 |
| **Sông Cả - *Ca river*** | | | | |
| Trạm - *Station:* Dừa | 2317 | 1347 | 5100 | 73 |
| Yên Thượng | 890 | 90 | 5460 | 111 |
| **Sông Cửu Long - *Mekong river*** | | | | |
| Trạm - *Station:* Tân Châu | 435 | -56 | | |
| Châu Đốc | 390 | -68 | 6560 | -1240 |

# Dân số và Lao động
# *Population and Employment*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 7 | Dân số và mật độ dân số năm 2005 phân theo địa phương<br>*Population and population density in 2005 by province* | 29 |
| 8 | Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br>*Average population by sex and by residence* | 31 |
| 9 | Dân số trung bình phân theo địa phương - *Average population by province* | 32 |
| 10 | Dân số nam trung bình phân theo địa phương<br>*Average male population by province* | 34 |
| 11 | Dân số nữ trung bình phân theo địa phương<br>*Average female population by province* | 36 |
| 12 | Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương<br>*Average urban population by province* | 38 |
| 13 | Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương<br>*Average rural population by province* | 40 |
| 14 | Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Employed population as of annual 1 July by ownership and by kind of economic activity* | 42 |
| 15 | Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Structure of employed population as of annual 1 July by ownership and by kind of economic activity* | 43 |
| 16 | Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế<br>*Average employed population in state sector by kind of economic activity* | 44 |
| 17 | Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế<br>*Average employed population in state sector under central government management by kind of economic activity* | 45 |

18 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế
*Average employed population in state sector under local government management by kind of economic activity* 46

19 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương
*Average employed population in state sector under local government management by province* 47

20 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
*Unemployment rate of labour force of working age in urban area by region* 49

21 Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng
*Proportion of working time used by workers of working age in rural area by region* 49

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

• Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

*Trong đó:*

$\overline{S}$ - dân số bình quân của thời kỳ;

$S_1$ - dân số đầu kỳ;

$S_2$ - dân số cuối kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\overline{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + ..... + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

*Trong đó:*

n - số thời điểm;

$S_1$; $S_2$; ...; $S_{n:}$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + a_3\overline{S}_3 + ... + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

*Trong đó:*

i - số thứ tự của khoảng thời gian;

$a_i$ - khoảng cách thời gian có dân số bình quân $\overline{S}_i$ ;

$\overline{S}_i$ - dân số bình quân của thời kỳ thứ i.

• *Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

• *Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

**Tỷ lệ tăng dân số** là số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần tuý so với dân số bình quân trong năm.

## LAO ĐỘNG

**Lực lượng lao động** hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát.

• *Người có việc làm* là những người đang làm việc trong thời gian quan sát và những người trước đó có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do như ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị hư hỏng, v.v...

• *Thất nghiệp* là những người trong thời gian quan sát tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người trong thời gian quan sát không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ quan niệm rằng không thể tìm được việc làm.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động). Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

• *Tỷ lệ thất nghiệp chung* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

• *Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

**Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động** là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

**Lao động trong độ tuổi** là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

**Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động** là tỷ lệ phần trăm số người trong tuổi lao động so với tổng dân số.

**Lao động ngoài độ tuổi** là những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nhưng thực tế vẫn tham gia lao động.

**Lao động làm việc trong các ngành kinh tế** là những người trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

## POPULATION

**Average population:** is the average number of population of a certain area in a certain period of time, usually a year. There are numerous methods to calculate average population. Utilization of each method depends on collected data and their accuracy. The following formulae are used:

- If the population data are collected for a period of time, usually a year, with assumption that the population changes regularly, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

*Of which:*

$\overline{S}$ : Average population

$S_1$: Population at the beginning of the period

$S_2$: Population at the end of the period.

- If the population data of equal periods of time are available, the average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{\frac{1}{2}S_1 + S_2 + ... + S_{n-1} + \frac{1}{2}S_n}{n-1}$$

*Of which:*

n : Number of time points

$S_i$ : Population at point "i" in the duration of time.

- If the population data are given at the different point of time, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + ... + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

*Of which:*

i: Order of the duration of time

$a_i$: Length of time to which the average population $\overline{S}_i$ is calculated;

$\overline{S}_i$ : Average population in period "i".

• *Urban Population* refers to the population living in urban areas under the jurisdiction.

• *Rural Population* refers to the population living in rural areas under the jurisdiction.

**Population growth rate** is a basic indicator reflecting the level of population increased or decreased during a certain period of time (usually a year) as the result of the natural increase or migration.

## LABOUR

**Labor force** or economically active population refers to persons aged 15 and over including employed and unemployed persons during the preference period.

• *Employed persons* refer to those who, during the preference period, go to work and those had a job or business but are temporarily absent because of illness, strike, holiday, mechanical breakdown, bad weather or other reasons.

• *Unemployed persons* refer to those who, during the preference period, do not work but are available for work and looking for job with payment, including those who never have a job. Unemployed persons also embrace those who in the process of taking up a new job after the preference period, those who are dismissed without payment for unlimited time, and those who are inactive in looking for a job during preference period.

**Unemployment rate** refers to unemployed persons as a percentage of the total economically active population (labor force).

In practice, two types of unemployment rate are used, namely, general unemployment rate and age-specific unemployment rate.

• *General unemployment rate* is a percentage of unemployed persons in total economically active population.

• *Age specific unemployment rate* is a percentage of unemployed persons of specific age or age group in total economically active population in the same age or age group.

**Labor force participation rate** refers to percentage of total employed persons and unemployed persons of working age over total population of their working age.

**Employed workers in working age** refers to population of working age, whose duties and interests are to work under the jurisdiction, according to the current Labor Law.

**Proportion of population of working age** is percentage of total persons of working age over total population.

**Number of employed workers out of working age** refers to those who are under or over working age under the jurisdiction, according to the current Labor Law but work actually.

**Number of employed workers in economic units** refers to those who, during reference period, work in businesses, manufacture and service establishments for salary, wage and profit in cash or in kind or work in individual and household businesses, or those who had a job or business but are temporarily absent because of illness, parturition, holiday, traveling, etc.. and continue their work after that.

# 7 Dân số và mật độ dân số năm 2005 phân theo địa phương
*Population and population density in 2005 by province*

| | Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)* | Diện tích (*) ($Km^2$) *Area (*) ($Km^2$)* | Mật độ dân số (Người/$km^2$) *Population density (Person/$km^2$)* |
|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **83119,9** | **329314,5** | **252** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **18039,5** | **14812,5** | **1218** |
| Hà Nội | 3145,3 | 921,0 | 3415 |
| Vĩnh Phúc | 1169,0 | 1371,4 | 852 |
| Bắc Ninh | 998,4 | 807,6 | 1236 |
| Hà Tây | 2525,7 | 2192,1 | 1152 |
| Hải Dương | 1711,4 | 1648,4 | 1038 |
| Hải Phòng | 1792,7 | 1526,3 | 1175 |
| Hưng Yên | 1134,1 | 923,1 | 1229 |
| Thái Bình | 1860,6 | 1545,4 | 1204 |
| Hà Nam | 822,7 | 852,2 | 965 |
| Nam Định | 1961,1 | 1641,3 | 1195 |
| Ninh Bình | 918,5 | 1383,7 | 664 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **9358,3** | **63629,8** | **147** |
| Hà Giang | 673,4 | 7884,3 | 85 |
| Cao Bằng | 514,6 | 6690,7 | 77 |
| Bắc Kạn | 298,9 | 4857,2 | 62 |
| Tuyên Quang | 726,8 | 5868,0 | 124 |
| Lào Cai | 575,7 | 6357,0 | 91 |
| Yên Bái | 731,8 | 6882,9 | 106 |
| Thái Nguyên | 1109,0 | 3542,6 | 313 |
| Lạng Sơn | 739,3 | 8305,2 | 89 |
| Quảng Ninh | 1078,9 | 5899,6 | 183 |
| Bắc Giang | 1581,5 | 3822,7 | 414 |
| Phú Thọ | 1328,4 | 3519,6 | 377 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **2565,7** | **37336,9** | **69** |
| Điện Biên | 449,9 | 9560,0 | 47 |
| Lai Châu | 314,2 | 9059,4 | 35 |
| Sơn La | 988,5 | 14055,0 | 70 |
| Hòa Bình | 813,0 | 4662,5 | 174 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **10620,0** | **51510,8** | **206** |
| Thanh Hóa | 3677,0 | 11116,3 | 331 |
| Nghệ An | 3042,0 | 16487,4 | 185 |
| Hà Tĩnh | 1300,9 | 6055,6 | 215 |
| Quảng Bình | 842,2 | 8051,8 | 105 |
| Quảng Trị | 621,7 | 4745,7 | 131 |
| Thừa Thiên - Huế | 1136,2 | 5054,0 | 225 |

## 7 (Tiếp theo) **Dân số và mật độ dân số năm 2005 phân theo địa phương**
## *(Cont.) Population and population density in 2005 by province*

| | Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)* | Diện tích (*) ($Km^2$) *Area (*) ($Km^2$)* | Mật độ dân số (Người/$km^2$) *Population density (Person/$km^2$)* |
|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** ***South Central Coast*** | **7049,8** | **33069,0** | **213** |
| Đà Nẵng | 777,1 | 1255,5 | 619 |
| Quảng Nam | 1463,3 | 10407,4 | 141 |
| Quảng Ngãi | 1269,1 | 5137,6 | 247 |
| Bình Định | 1556,7 | 6025,0 | 258 |
| Phú Yên | 861,1 | 5045,3 | 171 |
| Khánh Hòa | 1122,5 | 5198,2 | 216 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **4758,9** | **54473,7** | **87** |
| Kon Tum | 375,0 | 9614,5 | 39 |
| Gia Lai | 1114,6 | 15494,9 | 72 |
| Đắk Lắk | 1710,8 | 13085,0 | 131 |
| Đắk Nông | 397,5 | 6514,5 | 61 |
| Lâm Đồng | 1161,0 | 9764,8 | 119 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **13460,2** | **34743,1** | **387** |
| Ninh Thuận | 562,3 | 3360,1 | 167 |
| Bình Thuận | 1150,6 | 7828,4 | 147 |
| Bình Phước | 795,9 | 6857,3 | 116 |
| Tây Ninh | 1038,5 | 4029,6 | 258 |
| Bình Dương | 915,2 | 2695,5 | 340 |
| Đồng Nai | 2193,4 | 5894,8 | 372 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 913,1 | 1982,2 | 461 |
| TP. Hồ Chí Minh | 5891,1 | 2095,2 | 2812 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **17267,6** | **39738,7** | **435** |
| Long An | 1412,7 | 4491,2 | 315 |
| Tiền Giang | 1700,9 | 2366,6 | 719 |
| Bến Tre | 1351,5 | 2321,6 | 582 |
| Trà Vinh | 1028,3 | 2215,1 | 464 |
| Vĩnh Long | 1055,2 | 1475,2 | 715 |
| Đồng Tháp | 1654,5 | 3246,1 | 510 |
| An Giang | 2194,0 | 3406,2 | 644 |
| Kiên Giang | 1655,0 | 6268,2 | 264 |
| Cần Thơ | 1135,2 | 1390,0 | 817 |
| Hậu Giang | 790,8 | 1608,0 | 492 |
| Sóc Trăng | 1272,2 | 3223,3 | 395 |
| Bạc Liêu | 797,7 | 2525,7 | 316 |
| Cà Mau | 1219,4 | 5201,5 | 234 |

(*) Số liệu năm 2003 - *Data of 2003.*

# 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| | | **Nghìn người - *Thous. pers.*** | | | |
| 1995 | 71995,5 | 35237,4 | 36758,1 | 14938,1 | 57057,4 |
| 1996 | 73156,7 | 35857,3 | 37299,4 | 15419,9 | 57736,8 |
| 1997 | 74306,9 | 36473,1 | 37833,8 | 16835,4 | 57471,5 |
| 1998 | 75456,3 | 37089,7 | 38366,6 | 17464,6 | 57991,7 |
| 1999 | 76596,7 | 37662,1 | 38934,6 | 18081,6 | 58515,1 |
| 2000 | 77635,4 | 38166,4 | 39469,0 | 18771,9 | 58863,5 |
| 2001 | 78685,8 | 38684,2 | 40001,6 | 19469,3 | 59216,5 |
| 2002 | 79727,4 | 39197,4 | 40530,0 | 20022,1 | 59705,3 |
| 2003 | 80902,4 | 39755,4 | 41147,0 | 20869,5 | 60032,9 |
| 2004 | 82031,7 | 40310,5 | 41721,2 | 21737,2 | 60294,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 83119,9 | 40845,4 | 42274,5 | 22418,5 | 60701,4 |
| | | **Tốc độ tăng (%) - *Growth rate (%)*** | | | |
| 1995 | 1,65 | 1,74 | 1,57 | 3,55 | 1,17 |
| 1996 | 1,61 | 1,76 | 1,47 | 3,23 | 1,19 |
| 1997 | 1,57 | 1,72 | 1,43 | 9,18 | -0,46 |
| 1998 | 1,55 | 1,69 | 1,41 | 3,74 | 0,91 |
| 1999 | 1,51 | 1,54 | 1,48 | 3,53 | 0,90 |
| 2000 | 1,36 | 1,34 | 1,37 | 3,82 | 0,60 |
| 2001 | 1,35 | 1,36 | 1,35 | 3,72 | 0,60 |
| 2002 | 1,32 | 1,33 | 1,32 | 2,84 | 0,83 |
| 2003 | 1,47 | 1,42 | 1,52 | 4,23 | 0,55 |
| 2004 | 1,40 | 1,40 | 1,40 | 4,16 | 0,44 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 1,33 | 1,33 | 1,33 | 3,13 | 0,67 |
| | | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | | | |
| 1995 | 100,00 | 48,94 | 51,06 | 20,75 | 79,25 |
| 1996 | 100,00 | 49,01 | 50,99 | 21,08 | 78,92 |
| 1997 | 100,00 | 49,08 | 50,92 | 22,66 | 77,34 |
| 1998 | 100,00 | 49,15 | 50,85 | 23,15 | 76,85 |
| 1999 | 100,00 | 49,17 | 50,83 | 23,61 | 76,39 |
| 2000 | 100,00 | 49,16 | 50,84 | 24,18 | 75,82 |
| 2001 | 100,00 | 49,16 | 50,84 | 24,74 | 75,26 |
| 2002 | 100,00 | 49,16 | 50,84 | 25,11 | 74,89 |
| 2003 | 100,00 | 49,14 | 50,86 | 25,80 | 74,20 |
| 2004 | 100,00 | 49,14 | 50,86 | 26,50 | 73,50 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 100,00 | 49,14 | 50,86 | 26,97 | 73,03 |

# 9 Dân số trung bình phân theo địa phương
*Average population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **77635,4** | **78685,8** | **79727,4** | **80902,4** | **82031,7** | **83119,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **17039,2** | **17243,3** | **17455,8** | **17648,7** | **17836,4** | **18039,5** |
| Hà Nội | 2739,2 | 2841,7 | 2931,4 | 3007,0 | 3082,9 | 3145,3 |
| Vĩnh Phúc | 1105,9 | 1115,7 | 1127,5 | 1142,9 | 1154,8 | 1169,0 |
| Bắc Ninh | 948,8 | 957,7 | 971,3 | 976,7 | 987,5 | 998,4 |
| Hà Tây | 2414,1 | 2432,0 | 2452,5 | 2479,4 | 2500,2 | 2525,7 |
| Hải Dương | 1663,1 | 1670,8 | 1684,2 | 1689,2 | 1698,3 | 1711,4 |
| Hải Phòng | 1694,4 | 1711,1 | 1726,9 | 1754,1 | 1770,8 | 1792,7 |
| Hưng Yên | 1080,5 | 1091,0 | 1101,4 | 1112,4 | 1120,3 | 1134,1 |
| Thái Bình | 1803,8 | 1814,7 | 1828,8 | 1831,1 | 1843,2 | 1860,6 |
| Hà Nam | 795,5 | 800,4 | 805,8 | 814,9 | 819,6 | 822,7 |
| Nam Định | 1904,1 | 1916,4 | 1931,7 | 1935,0 | 1947,2 | 1961,1 |
| Ninh Bình | 889,8 | 891,8 | 894,3 | 906,0 | 911,6 | 918,5 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **8942,8** | **9036,7** | **9136,8** | **9220,1** | **9244,0** | **9358,3** |
| Hà Giang | 616,6 | 625,7 | 637,7 | 648,1 | 661,9 | 673,4 |
| Cao Bằng | 496,5 | 501,8 | 505,7 | 503,0 | 508,2 | 514,6 |
| Bắc Kạn | 280,1 | 283,0 | 286,3 | 291,7 | 295,1 | 298,9 |
| Tuyên Quang | 684,0 | 692,5 | 702,9 | 709,4 | 718,1 | 726,8 |
| Lào Cai | 607,2 | 616,5 | 628,7 | 639,3 | 565,7 | 575,7 |
| Yên Bái | 690,7 | 699,9 | 707,3 | 713,0 | 722,7 | 731,8 |
| Thái Nguyên | 1054,4 | 1061,7 | 1072,8 | 1085,9 | 1095,4 | 1109,0 |
| Lạng Sơn | 712,3 | 715,3 | 719,3 | 724,3 | 731,4 | 739,3 |
| Quảng Ninh | 1016,0 | 1029,9 | 1039,8 | 1055,6 | 1067,4 | 1078,9 |
| Bắc Giang | 1510,4 | 1522,0 | 1534,9 | 1547,1 | 1563,5 | 1581,5 |
| Phú Thọ | 1274,6 | 1288,4 | 1301,4 | 1302,7 | 1314,5 | 1328,4 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **2278,0** | **2312,6** | **2350,4** | **2390,2** | **2524,0** | **2565,7** |
| Điện Biên | 604,3 | 616,3 | 629,1 | 642,5 | 440,9 | 449,9 |
| Lai Châu | | | | | 308,0 | 314,2 |
| Sơn La | 905,9 | 922,2 | 938,7 | 955,4 | 972,6 | 988,5 |
| Hòa Bình | 767,8 | 774,1 | 782,6 | 792,3 | 802,5 | 813,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **10101,8** | **10188,4** | **10299,1** | **10410,0** | **10504,0** | **10620,0** |
| Thanh Hóa | 3494,0 | 3509,6 | 3534,1 | 3620,3 | 3646,6 | 3677,0 |
| Nghệ An | 2887,1 | 2913,8 | 2951,5 | 2977,3 | 3003,2 | 3042,0 |
| Hà Tĩnh | 1275,0 | 1284,9 | 1299,6 | 1283,9 | 1286,7 | 1300,9 |
| Quảng Bình | 801,6 | 812,6 | 825,5 | 818,3 | 831,6 | 842,2 |
| Quảng Trị | 580,6 | 588,6 | 596,8 | 608,5 | 616,1 | 621,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 1063,5 | 1078,9 | 1091,6 | 1101,7 | 1119,8 | 1136,2 |

# 9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
## *(Cont.) Average population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **6625,4** | **6693,7** | **6785,9** | **6899,8** | **6981,2** | **7049,8** |
| Đà Nẵng | 703,5 | 715,0 | 724,0 | 747,1 | 764,6 | 777,1 |
| Quảng Nam | 1389,4 | 1402,7 | 1420,9 | 1438,8 | 1451,9 | 1463,3 |
| Quảng Ngãi | 1200,1 | 1206,4 | 1223,6 | 1250,3 | 1259,4 | 1269,1 |
| Bình Định | 1481,0 | 1492,3 | 1513,1 | 1530,3 | 1545,2 | 1556,7 |
| Phú Yên | 800,7 | 811,0 | 823,5 | 836,7 | 849,0 | 861,1 |
| Khánh Hòa | 1050,7 | 1066,3 | 1080,8 | 1096,6 | 1111,1 | 1122,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **4236,7** | **4330,0** | **4407,2** | **4570,5** | **4673,9** | **4758,9** |
| Kon Tum | 324,8 | 330,7 | 339,5 | 357,4 | 366,1 | 375,0 |
| Gia Lai | 1017,0 | 1048,0 | 1064,6 | 1075,2 | 1095,5 | 1114,6 |
| Đắk Lắk | 1860,9 | 1901,4 | 1938,8 | 1656,7 | 1687,7 | 1710,8 |
| Đắk Nông | | | | 361,1 | 385,8 | 397,5 |
| Lâm Đồng | 1034,0 | 1049,9 | 1064,3 | 1120,1 | 1138,7 | 1161,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **12066,8** | **12361,7** | **12578,5** | **12881,5** | **13192,1** | **13460,2** |
| Ninh Thuận | 514,8 | 531,7 | 542,6 | 546,1 | 554,5 | 562,3 |
| Bình Thuận | 1065,9 | 1079,7 | 1096,7 | 1120,2 | 1135,8 | 1150,6 |
| Bình Phước | 684,6 | 708,1 | 719,4 | 764,6 | 784,7 | 795,9 |
| Tây Ninh | 976,3 | 989,8 | 1001,6 | 1017,1 | 1029,8 | 1038,5 |
| Bình Dương | 737,7 | 768,1 | 787,6 | 851,1 | 886,2 | 915,2 |
| Đồng Nai | 2039,4 | 2067,2 | 2095,5 | 2142,7 | 2172,1 | 2193,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 822,0 | 839,0 | 856,1 | 884,9 | 898,2 | 913,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 5226,1 | 5378,1 | 5479,0 | 5554,8 | 5730,8 | 5891,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **16344,7** | **16519,4** | **16713,7** | **16881,6** | **17076,1** | **17267,6** |
| Long An | 1330,3 | 1348,0 | 1363,6 | 1392,3 | 1400,5 | 1412,7 |
| Tiền Giang | 1623,0 | 1635,7 | 1649,3 | 1660,2 | 1681,6 | 1700,9 |
| Bến Tre | 1305,4 | 1308,2 | 1319,0 | 1337,8 | 1344,7 | 1351,5 |
| Trà Vinh | 978,3 | 989,0 | 1002,3 | 1002,6 | 1015,5 | 1028,3 |
| Vĩnh Long | 1017,7 | 1023,4 | 1033,4 | 1036,1 | 1044,9 | 1055,2 |
| Đồng Tháp | 1578,2 | 1592,6 | 1607,8 | 1626,1 | 1639,4 | 1654,5 |
| An Giang | 2077,0 | 2099,4 | 2128,8 | 2146,8 | 2170,1 | 2194,0 |
| Kiên Giang | 1524,0 | 1542,8 | 1565,9 | 1606,6 | 1630,4 | 1655,0 |
| Cần Thơ | 1836,2 | 1852,1 | 1868,0 | 1114,3 | 1123,5 | 1135,2 |
| Hậu Giang | | | | 767,4 | 781,0 | 790,8 |
| Sóc Trăng | 1191,0 | 1213,4 | 1231,2 | 1234,3 | 1257,4 | 1272,2 |
| Bạc Liêu | 744,3 | 756,8 | 768,3 | 775,9 | 786,5 | 797,7 |
| Cà Mau | 1139,3 | 1158,0 | 1176,1 | 1181,2 | 1200,6 | 1219,4 |

# 10 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
*Average male population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **38166,4** | **38684,2** | **39197,4** | **39755,4** | **40310,5** | **40845,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **8319,8** | **8420,5** | **8525,1** | **8617,8** | **8707,2** | **8806,7** |
| Hà Nội | 1370,3 | 1421,6 | 1466,5 | 1503,8 | 1545,3 | 1576,6 |
| Vĩnh Phúc | 538,7 | 543,5 | 549,2 | 557,1 | 559,2 | 566,1 |
| Bắc Ninh | 460,7 | 465,0 | 471,6 | 472,7 | 480,8 | 486,1 |
| Hà Tây | 1176,0 | 1184,7 | 1194,7 | 1200,5 | 1205,0 | 1217,3 |
| Hải Dương | 803,8 | 807,5 | 814,0 | 820,4 | 823,1 | 829,4 |
| Hải Phòng | 838,7 | 847,0 | 854,8 | 865,5 | 875,3 | 886,1 |
| Hưng Yên | 521,7 | 526,8 | 531,9 | 540,0 | 541,7 | 548,3 |
| Thái Bình | 861,8 | 867,0 | 873,7 | 879,0 | 885,7 | 894,1 |
| Hà Nam | 386,1 | 388,4 | 391,0 | 396,2 | 397,1 | 398,6 |
| Nam Định | 926,5 | 932,5 | 939,9 | 942,0 | 950,0 | 956,7 |
| Ninh Bình | 435,5 | 436,5 | 437,8 | 440,6 | 444,1 | 447,4 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **4442,5** | **4489,2** | **4538,9** | **4577,2** | **4591,8** | **4648,7** |
| Hà Giang | 305,2 | 309,7 | 315,6 | 320,9 | 327,7 | 333,4 |
| Cao Bằng | 242,6 | 245,2 | 247,0 | 242,0 | 249,5 | 252,6 |
| Bắc Kạn | 139,9 | 141,4 | 143,0 | 145,7 | 147,7 | 149,7 |
| Tuyên Quang | 338,2 | 342,4 | 347,5 | 350,7 | 355,6 | 359,9 |
| Lào Cai | 303,1 | 307,7 | 313,8 | 319,2 | 282,1 | 287,1 |
| Yên Bái | 344,5 | 349,1 | 352,8 | 355,8 | 358,2 | 362,7 |
| Thái Nguyên | 525,3 | 528,9 | 534,5 | 541,2 | 547,5 | 554,3 |
| Lạng Sơn | 353,3 | 354,8 | 356,8 | 359,4 | 363,6 | 367,5 |
| Quảng Ninh | 518,3 | 525,4 | 530,5 | 537,5 | 540,6 | 546,5 |
| Bắc Giang | 746,4 | 752,1 | 758,5 | 764,9 | 773,0 | 782,0 |
| Phú Thọ | 625,7 | 632,5 | 638,9 | 639,9 | 646,2 | 653,0 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1140,7** | **1158,1** | **1177,0** | **1196,6** | **1264,8** | **1285,7** |
| Điện Biên | 305,4 | 311,5 | 318,0 | 323,7 | 221,4 | 225,9 |
| Lai Châu | | | | | 154,8 | 157,9 |
| Sơn La | 454,2 | 462,4 | 470,6 | 479,5 | 489,1 | 497,1 |
| Hòa Bình | 381,1 | 384,2 | 388,4 | 393,4 | 399,6 | 404,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **4960,9** | **5003,5** | **5057,9** | **5110,0** | **5163,9** | **5221,0** |
| Thanh Hóa | 1707,4 | 1715,0 | 1727,0 | 1770,3 | 1786,4 | 1801,3 |
| Nghệ An | 1421,5 | 1434,7 | 1453,2 | 1464,5 | 1472,6 | 1491,7 |
| Hà Tĩnh | 625,5 | 630,4 | 637,6 | 630,2 | 638,9 | 646,0 |
| Quảng Bình | 396,3 | 401,7 | 408,1 | 403,2 | 411,3 | 416,6 |
| Quảng Trị | 285,7 | 289,6 | 293,6 | 301,0 | 304,6 | 307,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 524,5 | 532,1 | 538,4 | 540,8 | 550,1 | 558,1 |

# 10 (Tiếp theo) **Dân số nam trung bình phân theo địa phương**
## *(Cont.) Average male population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **3237,4** | **3270,8** | **3315,9** | **3371,6** | **3409,9** | **3443,4** |
| Đà Nẵng | 345,4 | 351,0 | 355,4 | 369,0 | 369,8 | 375,9 |
| Quảng Nam | 672,1 | 678,5 | 687,3 | 695,5 | 703,0 | 708,5 |
| Quảng Ngãi | 584,9 | 588,0 | 596,4 | 606,9 | 611,4 | 616,1 |
| Bình Định | 718,8 | 724,3 | 734,5 | 743,1 | 752,6 | 758,2 |
| Phú Yên | 396,5 | 401,6 | 407,8 | 414,5 | 421,3 | 427,3 |
| Khánh Hòa | 519,7 | 527,4 | 534,5 | 542,6 | 551,7 | 557,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2144,1** | **2191,4** | **2230,5** | **2291,8** | **2353,6** | **2396,4** |
| Kon Tum | 163,4 | 166,4 | 170,9 | 179,5 | 183,9 | 188,3 |
| Gia Lai | 513,5 | 529,2 | 537,5 | 534,5 | 557,6 | 567,3 |
| Đắk Lắk | 945,6 | 966,2 | 985,2 | 834,5 | 851,3 | 862,9 |
| Đắk Nông | | | | 182,9 | 191,3 | 197,1 |
| Lâm Đồng | 521,6 | 529,6 | 536,9 | 560,4 | 569,6 | 580,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **5915,1** | **6059,1** | **6165,2** | **6298,6** | **6463,8** | **6594,3** |
| Ninh Thuận | 253,9 | 262,2 | 267,6 | 269,4 | 274,2 | 278,1 |
| Bình Thuận | 531,8 | 538,7 | 547,2 | 559,2 | 566,5 | 573,8 |
| Bình Phước | 348,9 | 360,9 | 366,6 | 388,0 | 399,3 | 405,0 |
| Tây Ninh | 479,5 | 486,0 | 491,9 | 499,2 | 506,8 | 511,1 |
| Bình Dương | 356,7 | 371,4 | 380,8 | 403,9 | 424,3 | 438,2 |
| Đồng Nai | 1017,9 | 1031,8 | 1045,9 | 1060,9 | 1077,4 | 1088,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 411,1 | 419,6 | 428,1 | 442,7 | 450,2 | 457,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2515,3 | 2588,5 | 2637,1 | 2675,3 | 2765,2 | 2842,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8005,9** | **8091,6** | **8186,9** | **8291,8** | **8355,4** | **8449,2** |
| Long An | 652,0 | 660,6 | 668,3 | 682,6 | 688,6 | 694,6 |
| Tiền Giang | 785,8 | 791,9 | 798,5 | 804,4 | 816,3 | 825,7 |
| Bến Tre | 631,5 | 632,9 | 638,1 | 648,5 | 653,3 | 656,5 |
| Trà Vinh | 487,8 | 493,1 | 499,7 | 500,0 | 494,3 | 500,6 |
| Vĩnh Long | 493,8 | 496,6 | 501,5 | 502,5 | 508,0 | 513,0 |
| Đồng Tháp | 774,1 | 781,1 | 788,6 | 797,9 | 800,1 | 807,5 |
| An Giang | 1021,7 | 1032,7 | 1047,2 | 1056,5 | 1066,8 | 1078,5 |
| Kiên Giang | 751,2 | 760,5 | 771,9 | 790,7 | 803,9 | 816,1 |
| Cần Thơ | 901,3 | 909,1 | 916,9 | 567,3 | 552,5 | 558,2 |
| Hậu Giang | | | | 376,7 | 384,2 | 389,1 |
| Sóc Trăng | 580,2 | 591,2 | 599,8 | 601,6 | 612,8 | 620,1 |
| Bạc Liêu | 364,5 | 370,6 | 376,2 | 380,1 | 382,4 | 387,9 |
| Cà Mau | 562,0 | 571,3 | 580,2 | 583,0 | 592,2 | 601,4 |

# 11 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
*Average female population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **39469,0** | **40001,6** | **40530,0** | **41147,0** | **41721,2** | **42274,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **8719,4** | **8822,8** | **8930,7** | **9030,9** | **9129,3** | **9232,7** |
| Hà Nội | 1368,9 | 1420,1 | 1464,9 | 1503,2 | 1537,6 | 1568,7 |
| Vĩnh Phúc | 567,2 | 572,2 | 578,3 | 585,8 | 595,6 | 602,9 |
| Bắc Ninh | 488,1 | 492,7 | 499,7 | 504,0 | 506,7 | 512,3 |
| Hà Tây | 1238,1 | 1247,3 | 1257,8 | 1278,9 | 1295,2 | 1308,4 |
| Hải Dương | 859,3 | 863,3 | 870,2 | 868,8 | 875,2 | 881,9 |
| Hải Phòng | 855,7 | 864,1 | 872,1 | 888,6 | 895,5 | 906,6 |
| Hưng Yên | 558,8 | 564,2 | 569,5 | 572,4 | 578,6 | 585,8 |
| Thái Bình | 942,0 | 947,7 | 955,1 | 952,1 | 957,5 | 966,6 |
| Hà Nam | 409,4 | 412,0 | 414,8 | 418,7 | 422,6 | 424,2 |
| Nam Định | 977,6 | 983,9 | 991,8 | 993,0 | 997,2 | 1004,3 |
| Ninh Bình | 454,3 | 455,3 | 456,5 | 465,4 | 467,5 | 471,0 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **4500,3** | **4547,5** | **4597,9** | **4642,9** | **4652,1** | **4709,7** |
| Hà Giang | 311,4 | 316,0 | 322,1 | 327,2 | 334,1 | 340,0 |
| Cao Bằng | 253,9 | 256,6 | 258,7 | 261,0 | 258,7 | 262,0 |
| Bắc Kạn | 140,2 | 141,6 | 143,3 | 146,0 | 147,3 | 149,2 |
| Tuyên Quang | 345,8 | 350,1 | 355,4 | 358,7 | 362,5 | 366,9 |
| Lào Cai | 304,1 | 308,8 | 314,9 | 320,1 | 283,7 | 288,6 |
| Yên Bái | 346,2 | 350,8 | 354,5 | 357,2 | 364,5 | 369,1 |
| Thái Nguyên | 529,1 | 532,8 | 538,3 | 544,7 | 547,9 | 554,7 |
| Lạng Sơn | 359,0 | 360,5 | 362,5 | 364,9 | 367,8 | 371,8 |
| Quảng Ninh | 497,7 | 504,5 | 509,3 | 518,1 | 526,7 | 532,4 |
| Bắc Giang | 764,0 | 769,9 | 776,4 | 782,2 | 790,5 | 799,6 |
| Phú Thọ | 648,9 | 655,9 | 662,5 | 662,8 | 668,3 | 675,4 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1137,3** | **1154,5** | **1173,4** | **1193,6** | **1259,2** | **1280,0** |
| Điện Biên | 298,9 | 304,8 | 311,1 | 318,8 | 219,5 | 224,0 |
| Lai Châu | | | | | 153,2 | 156,3 |
| Sơn La | 451,7 | 459,8 | 468,1 | 475,9 | 483,5 | 491,4 |
| Hòa Bình | 386,7 | 389,9 | 394,2 | 398,9 | 402,9 | 408,2 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **5140,9** | **5184,9** | **5241,2** | **5300,0** | **5340,1** | **5399,0** |
| Thanh Hóa | 1786,6 | 1794,6 | 1807,1 | 1850,0 | 1860,2 | 1875,7 |
| Nghệ An | 1465,6 | 1479,1 | 1498,3 | 1512,8 | 1530,6 | 1550,3 |
| Hà Tĩnh | 649,5 | 654,5 | 662,0 | 653,7 | 647,8 | 654,9 |
| Quảng Bình | 405,3 | 410,9 | 417,4 | 415,1 | 420,3 | 425,7 |
| Quảng Trị | 294,9 | 299,0 | 303,2 | 307,5 | 311,5 | 314,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 539,0 | 546,8 | 553,2 | 560,9 | 569,7 | 578,0 |

# 11 (Tiếp theo) **Dân số nữ trung bình phân theo địa phương**
## *(Cont.) Average female population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **3388,0** | **3422,9** | **3470,0** | **3528,2** | **3571,4** | **3606,4** |
| Đà Nẵng | 358,1 | 364,0 | 368,6 | 378,1 | 394,7 | 401,2 |
| Quảng Nam | 717,3 | 724,2 | 733,6 | 743,3 | 748,9 | 754,8 |
| Quảng Ngãi | 615,2 | 618,4 | 627,2 | 643,4 | 648,0 | 653,0 |
| Bình Định | 762,2 | 768,0 | 778,6 | 787,2 | 792,5 | 798,5 |
| Phú Yên | 404,2 | 409,4 | 415,7 | 422,2 | 427,7 | 433,8 |
| Khánh Hòa | 531,0 | 538,9 | 546,3 | 554,0 | 559,5 | 565,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2092,6** | **2138,6** | **2176,7** | **2278,7** | **2320,2** | **2362,5** |
| Kon Tum | 161,4 | 164,3 | 168,6 | 177,9 | 182,3 | 186,7 |
| Gia Lai | 503,5 | 518,8 | 527,1 | 540,7 | 537,9 | 547,3 |
| Đắk Lắk | 915,3 | 935,2 | 953,6 | 822,2 | 836,5 | 847,9 |
| Đắk Nông | | | | 178,2 | 194,5 | 200,4 |
| Lâm Đồng | 512,4 | 520,3 | 527,4 | 559,7 | 569,1 | 580,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **6151,7** | **6302,6** | **6413,3** | **6582,9** | **6728,3** | **6865,8** |
| Ninh Thuận | 260,9 | 269,5 | 275,0 | 276,7 | 280,3 | 284,2 |
| Bình Thuận | 534,1 | 541,0 | 549,5 | 561,0 | 569,3 | 576,7 |
| Bình Phước | 335,7 | 347,2 | 352,8 | 376,6 | 385,4 | 390,9 |
| Tây Ninh | 496,8 | 503,8 | 509,7 | 517,9 | 523,0 | 527,4 |
| Bình Dương | 381,0 | 396,7 | 406,8 | 447,2 | 461,9 | 477,0 |
| Đồng Nai | 1021,5 | 1035,4 | 1049,6 | 1081,8 | 1094,7 | 1105,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 410,9 | 419,4 | 428,0 | 442,2 | 448,0 | 455,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2710,8 | 2789,6 | 2841,9 | 2879,5 | 2965,7 | 3048,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8338,8** | **8427,8** | **8526,8** | **8589,8** | **8720,7** | **8818,4** |
| Long An | 678,3 | 687,4 | 695,3 | 709,7 | 711,9 | 718,1 |
| Tiền Giang | 837,2 | 843,8 | 850,8 | 855,8 | 865,2 | 875,2 |
| Bến Tre | 673,9 | 675,3 | 680,9 | 689,3 | 691,5 | 694,9 |
| Trà Vinh | 490,5 | 495,9 | 502,6 | 502,6 | 521,2 | 527,8 |
| Vĩnh Long | 523,9 | 526,8 | 531,9 | 533,6 | 536,9 | 542,2 |
| Đồng Tháp | 804,1 | 811,5 | 819,2 | 828,2 | 839,3 | 847,1 |
| An Giang | 1055,3 | 1066,7 | 1081,6 | 1090,3 | 1103,3 | 1115,5 |
| Kiên Giang | 772,8 | 782,3 | 794,0 | 815,9 | 826,5 | 839,0 |
| Cần Thơ | 934,9 | 943,0 | 951,1 | 547,0 | 571,0 | 577,0 |
| Hậu Giang | | | | 390,7 | 396,8 | 401,8 |
| Sóc Trăng | 610,8 | 622,2 | 631,4 | 632,7 | 644,6 | 652,2 |
| Bạc Liêu | 379,8 | 386,2 | 392,1 | 395,8 | 404,0 | 409,8 |
| Cà Mau | 577,3 | 586,7 | 595,9 | 598,2 | 608,4 | 618,0 |

# 12 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
*Average urban population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **18771,9** | **19469,3** | **20022,1** | **20869,5** | **21737,2** | **22418,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3444,7** | **3568,5** | **3699,2** | **3854,6** | **4372,8** | **4484,3** |
| Hà Nội | 1586,5 | 1643,5 | 1721,4 | 1834,3 | 1999,7 | 2055,0 |
| Vĩnh Phúc | 118,7 | 122,9 | 126,1 | 128,6 | 160,2 | 163,4 |
| Bắc Ninh | 90,5 | 93,8 | 100,4 | 102,6 | 129,1 | 131,4 |
| Hà Tây | 193,2 | 200,2 | 204,9 | 207,8 | 255,0 | 259,4 |
| Hải Dương | 234,8 | 243,2 | 248,9 | 236,5 | 262,5 | 266,4 |
| Hải Phòng | 593,2 | 614,5 | 629,7 | 646,4 | 804,9 | 820,7 |
| Hưng Yên | 101,4 | 105,1 | 110,5 | 112,9 | 123,3 | 125,7 |
| Thái Bình | 104,5 | 108,2 | 110,7 | 132,2 | 133,0 | 135,2 |
| Hà Nam | 63,6 | 65,9 | 67,4 | 76,7 | 78,7 | 79,6 |
| Nam Định | 241,4 | 250,1 | 255,9 | 251,6 | 302,4 | 306,7 |
| Ninh Bình | 116,9 | 121,1 | 123,3 | 125,0 | 124,0 | 140,7 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1618,5** | **1661,9** | **1698,3** | **1715,3** | **1725,0** | **1767,9** |
| Hà Giang | 65,8 | 67,1 | 68,7 | 70,6 | 73,0 | 74,8 |
| Cao Bằng | 67,3 | 68,2 | 69,1 | 67,9 | 68,0 | 69,4 |
| Bắc Kạn | 40,5 | 42,0 | 43,1 | 43,7 | 44,1 | 45,0 |
| Tuyên Quang | 64,0 | 66,3 | 68,4 | 66,8 | 67,0 | 68,3 |
| Lào Cai | 103,8 | 107,5 | 111,3 | 130,3 | 103,6 | 106,2 |
| Yên Bái | 135,9 | 140,0 | 143,0 | 141,0 | 142,4 | 145,0 |
| Thái Nguyên | 231,1 | 238,1 | 241,4 | 249,3 | 247,9 | 252,8 |
| Lạng Sơn | 133,7 | 135,9 | 138,8 | 142,7 | 146,2 | 148,9 |
| Quảng Ninh | 468,3 | 478,9 | 488,7 | 482,6 | 494,3 | 503,2 |
| Bắc Giang | 123,7 | 126,9 | 129,9 | 127,6 | 142,6 | 145,6 |
| Phú Thọ | 184,4 | 191,0 | 195,9 | 192,8 | 195,8 | 208,6 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **282,7** | **291,7** | **300,8** | **309,3** | **348,9** | **357,3** |
| Điện Biên | 73,5 | 76,2 | 78,9 | 84,0 | 73,0 | 75,4 |
| Lai Châu | | | | | 47,8 | 48,7 |
| Sơn La | 102,9 | 105,4 | 108,9 | 106,5 | 105,7 | 108,2 |
| Hòa Bình | 106,3 | 110,1 | 113,0 | 118,8 | 122,4 | 124,9 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1303,2** | **1349,0** | **1381,9** | **1386,4** | **1428,5** | **1455,4** |
| Thanh Hóa | 327,6 | 339,5 | 347,0 | 351,9 | 355,5 | 360,0 |
| Nghệ An | 300,1 | 310,9 | 319,7 | 313,0 | 316,4 | 323,4 |
| Hà Tĩnh | 119,7 | 125,8 | 127,8 | 127,6 | 141,2 | 143,8 |
| Quảng Bình | 100,5 | 104,1 | 107,4 | 105,3 | 115,2 | 118,0 |
| Quảng Trị | 136,6 | 138,6 | 140,9 | 144,8 | 150,2 | 152,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 318,7 | 330,1 | 339,1 | 343,8 | 350,0 | 357,6 |

# 12 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương**
## *(Cont.) Average urban population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1824,0** | **1886,2** | **1929,9** | **1970,9** | **2022,2** | **2122,7** |
| Đà Nẵng | 566,0 | 586,3 | 593,6 | 590,9 | 607,9 | 670,0 |
| Quảng Nam | 206,9 | 214,3 | 220,4 | 218,7 | 230,1 | 250,3 |
| Quảng Ngãi | 141,9 | 147,0 | 160,9 | 178,4 | 180,2 | 182,2 |
| Bình Định | 356,5 | 360,1 | 366,0 | 381,0 | 387,1 | 391,6 |
| Phú Yên | 153,2 | 155,6 | 158,4 | 167,6 | 176,5 | 180,3 |
| Khánh Hòa | 399,5 | 422,9 | 430,6 | 434,3 | 440,5 | 448,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1135,0** | **1175,9** | **1214,5** | **1258,0** | **1306,3** | **1336,6** |
| Kon Tum | 104,1 | 107,9 | 112,4 | 112,6 | 126,8 | 130,8 |
| Gia Lai | 253,8 | 263,0 | 271,2 | 284,2 | 327,4 | 335,5 |
| Đắk Lắk | 375,8 | 389,3 | 403,0 | 367,4 | 374,9 | 382,8 |
| Đắk Nông | | | | 46,5 | 49,5 | 51,4 |
| Lâm Đồng | 401,3 | 415,7 | 427,9 | 447,3 | 427,7 | 436,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **6287,9** | **6528,4** | **6709,0** | **7036,3** | **7078,5** | **7328,0** |
| Ninh Thuận | 123,7 | 137,1 | 154,5 | 177,1 | 179,2 | 183,0 |
| Bình Thuận | 324,3 | 336,0 | 351,4 | 386,4 | 393,8 | 432,3 |
| Bình Phước | 105,2 | 108,9 | 112,4 | 128,8 | 119,2 | 121,2 |
| Tây Ninh | 137,0 | 147,7 | 164,7 | 171,5 | 173,8 | 176,6 |
| Bình Dương | 243,1 | 251,8 | 262,1 | 251,6 | 259,2 | 267,7 |
| Đồng Nai | 627,5 | 650,0 | 669,0 | 673,2 | 668,2 | 679,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 346,4 | 358,8 | 371,7 | 387,3 | 398,2 | 407,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4380,7 | 4538,1 | 4623,2 | 4860,4 | 4886,8 | 5059,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **2875,9** | **3007,7** | **3088,5** | **3338,7** | **3455,1** | **3566,3** |
| Long An | 220,7 | 228,6 | 234,8 | 233,2 | 230,1 | 233,8 |
| Tiền Giang | 217,9 | 225,8 | 231,1 | 229,6 | 248,8 | 253,5 |
| Bến Tre | 116,8 | 121,0 | 123,9 | 129,5 | 130,4 | 132,0 |
| Trà Vinh | 128,8 | 133,4 | 137,3 | 139,4 | 145,7 | 148,6 |
| Vĩnh Long | 149,6 | 155,0 | 158,9 | 153,1 | 155,1 | 157,7 |
| Đồng Tháp | 231,8 | 236,8 | 240,4 | 243,9 | 246,0 | 250,1 |
| An Giang | 447,2 | 460,8 | 474,4 | 518,3 | 559,9 | 616,1 |
| Kiên Giang | 343,0 | 355,3 | 366,1 | 369,8 | 389,5 | 398,2 |
| Cần Thơ | 401,0 | 451,4 | 458,4 | 555,6 | 560,0 | 569,9 |
| Hậu Giang | | | | 115,1 | 119,0 | 123,4 |
| Sóc Trăng | 217,6 | 225,4 | 232,2 | 228,3 | 231,9 | 234,6 |
| Bạc Liêu | 185,0 | 189,9 | 199,8 | 200,2 | 200,3 | 203,1 |
| Cà Mau | 216,5 | 224,3 | 231,2 | 222,7 | 238,4 | 245,2 |

# 13 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
*Average rural population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **58863,5** | **59216,5** | **59705,3** | **60032,9** | **60294,5** | **60701,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **13594,5** | **13674,8** | **13756,6** | **13794,1** | **13463,7** | **13555,2** |
| Hà Nội | 1152,7 | 1198,2 | 1210,0 | 1172,7 | 1083,1 | 1090,3 |
| Vĩnh Phúc | 987,2 | 992,8 | 1001,4 | 1014,3 | 994,6 | 1005,6 |
| Bắc Ninh | 858,3 | 863,9 | 870,9 | 874,1 | 858,4 | 867,0 |
| Hà Tây | 2220,9 | 2231,8 | 2247,6 | 2271,6 | 2245,3 | 2266,3 |
| Hải Dương | 1428,3 | 1427,6 | 1435,3 | 1452,7 | 1435,8 | 1445,0 |
| Hải Phòng | 1101,2 | 1096,6 | 1097,2 | 1107,7 | 965,9 | 971,9 |
| Hưng Yên | 979,1 | 985,9 | 990,9 | 999,5 | 997,0 | 1008,4 |
| Thái Bình | 1699,3 | 1706,5 | 1718,1 | 1698,9 | 1710,2 | 1725,4 |
| Hà Nam | 731,9 | 734,5 | 738,4 | 738,2 | 740,9 | 743,2 |
| Nam Định | 1662,7 | 1666,3 | 1675,8 | 1683,4 | 1644,8 | 1654,3 |
| Ninh Bình | 772,9 | 770,7 | 771,0 | 781,0 | 787,6 | 777,8 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **7324,3** | **7374,8** | **7438,5** | **7504,8** | **7519,0** | **7590,5** |
| Hà Giang | 550,8 | 558,6 | 569,0 | 577,5 | 588,8 | 598,5 |
| Cao Bằng | 429,2 | 433,6 | 436,6 | 435,1 | 440,2 | 445,2 |
| Bắc Kạn | 239,6 | 241,0 | 243,2 | 248,0 | 251,0 | 253,9 |
| Tuyên Quang | 620,0 | 626,2 | 634,5 | 642,6 | 651,2 | 658,5 |
| Lào Cai | 503,4 | 509,0 | 517,4 | 509,0 | 462,1 | 469,5 |
| Yên Bái | 554,8 | 559,9 | 564,3 | 572,0 | 580,4 | 586,8 |
| Thái Nguyên | 823,3 | 823,6 | 831,4 | 836,6 | 847,5 | 856,2 |
| Lạng Sơn | 578,6 | 579,4 | 580,5 | 581,6 | 585,2 | 590,4 |
| Quảng Ninh | 547,7 | 551,0 | 551,1 | 573,0 | 573,1 | 575,6 |
| Bắc Giang | 1386,7 | 1395,1 | 1405,0 | 1419,5 | 1420,9 | 1435,9 |
| Phú Thọ | 1090,2 | 1097,4 | 1105,5 | 1109,9 | 1118,7 | 1119,8 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1995,3** | **2020,9** | **2049,6** | **2080,9** | **2175,1** | **2208,3** |
| Điện Biên | 530,8 | 540,1 | 550,2 | 558,5 | 367,9 | 374,4 |
| Lai Châu | | | | | 260,3 | 265,5 |
| Sơn La | 803,0 | 816,8 | 829,8 | 848,9 | 866,9 | 880,3 |
| Hòa Bình | 661,5 | 664,0 | 669,6 | 673,5 | 680,1 | 688,1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **8798,6** | **8839,4** | **8917,2** | **9023,6** | **9075,5** | **9164,6** |
| Thanh Hóa | 3166,4 | 3170,1 | 3187,1 | 3268,4 | 3291,1 | 3317,0 |
| Nghệ An | 2587,0 | 2602,9 | 2631,8 | 2664,3 | 2686,8 | 2718,6 |
| Hà Tĩnh | 1155,3 | 1159,1 | 1171,8 | 1156,3 | 1145,5 | 1157,1 |
| Quảng Bình | 701,1 | 708,5 | 718,1 | 713,0 | 716,4 | 724,3 |
| Quảng Trị | 444,0 | 450,0 | 455,9 | 463,7 | 465,8 | 469,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 744,8 | 748,8 | 752,5 | 757,9 | 769,9 | 778,5 |

# 13 (Tiếp theo) **Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương**
*(Cont.) Average rural population by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **4801,4** | **4807,5** | **4856,0** | **4928,9** | **4959,0** | **4927,1** |
| Đà Nẵng | 137,5 | 128,7 | 130,4 | 156,2 | 156,7 | 107,1 |
| Quảng Nam | 1182,5 | 1188,4 | 1200,5 | 1220,1 | 1221,9 | 1213,0 |
| Quảng Ngãi | 1058,2 | 1059,4 | 1062,7 | 1071,9 | 1079,2 | 1086,8 |
| Bình Định | 1124,5 | 1132,2 | 1147,1 | 1149,3 | 1158,1 | 1165,1 |
| Phú Yên | 647,5 | 655,4 | 665,1 | 669,1 | 672,5 | 680,8 |
| Khánh Hòa | 651,2 | 643,4 | 650,2 | 662,3 | 670,7 | 674,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3101,7** | **3154,1** | **3192,7** | **3312,5** | **3367,5** | **3422,3** |
| Kon Tum | 220,7 | 222,8 | 227,1 | 244,8 | 239,3 | 244,1 |
| Gia Lai | 763,2 | 785,0 | 793,4 | 791,0 | 768,1 | 779,1 |
| Đắk Lắk | 1485,1 | 1512,1 | 1535,8 | 1289,3 | 1312,8 | 1328,0 |
| Đắk Nông | | | | 314,6 | 336,3 | 346,2 |
| Lâm Đồng | 632,7 | 634,2 | 636,4 | 672,8 | 711,0 | 724,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **5778,9** | **5833,3** | **5869,5** | **5845,2** | **6113,6** | **6132,1** |
| Ninh Thuận | 391,1 | 394,6 | 388,1 | 369,0 | 375,3 | 379,2 |
| Bình Thuận | 741,6 | 743,7 | 745,3 | 733,8 | 742,0 | 718,3 |
| Bình Phước | 579,4 | 599,2 | 607,0 | 635,8 | 665,5 | 674,7 |
| Tây Ninh | 839,3 | 842,1 | 836,9 | 845,6 | 856,0 | 861,9 |
| Bình Dương | 494,6 | 516,3 | 525,5 | 599,5 | 627,0 | 647,5 |
| Đồng Nai | 1411,9 | 1417,2 | 1426,5 | 1469,5 | 1504,0 | 1513,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 475,6 | 480,2 | 484,4 | 497,6 | 500,0 | 505,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 845,4 | 840,0 | 855,8 | 694,4 | 844,0 | 831,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **13468,8** | **13511,7** | **13625,2** | **13542,9** | **13621,1** | **13701,2** |
| Long An | 1109,6 | 1119,4 | 1128,8 | 1159,1 | 1170,4 | 1178,9 |
| Tiền Giang | 1405,1 | 1409,9 | 1418,2 | 1430,6 | 1432,7 | 1447,3 |
| Bến Tre | 1188,6 | 1187,2 | 1195,1 | 1208,3 | 1214,3 | 1219,4 |
| Trà Vinh | 849,5 | 855,6 | 865,0 | 863,2 | 869,8 | 879,7 |
| Vĩnh Long | 868,1 | 868,4 | 874,5 | 883,0 | 889,9 | 897,5 |
| Đồng Tháp | 1346,4 | 1355,8 | 1367,4 | 1382,2 | 1393,4 | 1404,4 |
| An Giang | 1629,8 | 1638,6 | 1654,4 | 1628,5 | 1610,3 | 1577,9 |
| Kiên Giang | 1181,0 | 1187,5 | 1199,8 | 1236,8 | 1240,9 | 1256,8 |
| Cần Thơ | 1435,2 | 1400,7 | 1409,6 | 558,7 | 563,6 | 565,3 |
| Hậu Giang | | | | 652,3 | 662,0 | 667,5 |
| Sóc Trăng | 973,4 | 988,0 | 999,0 | 1006,0 | 1025,5 | 1037,6 |
| Bạc Liêu | 559,3 | 566,9 | 568,5 | 575,7 | 586,2 | 594,5 |
| Cà Mau | 922,8 | 933,7 | 944,9 | 958,5 | 962,3 | 974,2 |

# 14 Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (*)

*Employed population as of annual 1 July by ownership and by kind of economic activity (*)*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **37609,6** | **39507,7** | **40573,8** | **41586,3** | **42709,1** |
| **Phân theo thành phần kinh tế** ***By ownership*** | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 3501,0 | 3750,5 | 4035,4 | 4108,2 | 4127,1 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state* | 33881,8 | 35317,6 | 36018,5 | 36847,2 | 37905,9 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 226,8 | 439,6 | 519,9 | 630,9 | 676,1 |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kind of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry* | 23492,1 | 23173,7 | 23117,1 | 23026,1 | 22780,0 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 988,9 | 1282,1 | 1326,3 | 1404,6 | 1477,1 |
| Công nghiệp - *Industry* | 3889,3 | 4558,4 | 4982,4 | 5293,6 | 5495,7 |
| Xây dựng - *Construction* | 1040,4 | 1526,3 | 1688,1 | 1922,9 | 2140,3 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 3896,9 | 4281,0 | 4532,0 | 4767,0 | 5192,2 |
| Khách sạn, nhà hàng - *Hotels, restaurant* | 685,4 | 715,4 | 739,8 | 755,3 | 798,5 |
| Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 1174,3 | 1183,0 | 1194,4 | 1202,2 | 1253,0 |
| Văn hoá, y tế, giáo dục *Culture, health, education* | 1352,7 | 1497,3 | 1584,1 | 1657,4 | 1795,7 |
| Các ngành dịch vụ khác - *Other services* | 1089,6 | 1290,5 | 1409,6 | 1557,2 | 1776,6 |

(*) Không bao gồm lực lượng an ninh, quốc phòng - *Excluding security and defence forces.*

# 15 Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of employed population as of annual 1July by ownership and by kind of economic activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo thành phần kinh tế** ***By ownership*** | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 9,3 | 9,5 | 9,8 | 9,8 | 9,7 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state* | 90,1 | 89,4 | 88,7 | 88,7 | 88,8 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 0,6 | 1,1 | 1,3 | 1,5 | 1,6 |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kind of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry* | 62,5 | 58,7 | 57,0 | 55,4 | 53,3 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 2,6 | 3,2 | 3,3 | 3,4 | 3,5 |
| Công nghiệp - *Industry* | 10,3 | 11,5 | 12,3 | 12,7 | 12,9 |
| Xây dựng - *Construction* | 2,8 | 3,9 | 4,2 | 4,6 | 5,0 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 10,4 | 10,8 | 11,2 | 11,5 | 12,2 |
| Khách sạn, nhà hàng - *Hotels, restaurant* | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 1,9 |
| Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 3,1 | 3,0 | 2,9 | 2,9 | 2,9 |
| Văn hoá, y tế, giáo dục *Culture, health, education* | 3,6 | 3,8 | 3,9 | 4,0 | 4,2 |
| Các ngành dịch vụ khác - *Other services* | 2,9 | 3,3 | 3,5 | 3,7 | 4,2 |

# 16 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

*Average employed population in state sector by kind of economic activity*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3501,0** | **3750,5** | **4035,4** | **4108,2** | **4127,1** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 216,7 | 217,2 | 221,4 | 216,0 | 214,1 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 8,9 | 5,7 | 5,6 | 4,7 | 4,6 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 105,9 | 118,2 | 118,8 | 140,9 | 147,4 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 686,5 | 710,3 | 730,4 | 699,0 | 650,3 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 70,6 | 79,4 | 83,7 | 89,7 | 111,5 |
| Xây dựng - *Construction* | 399,2 | 479,0 | 539,9 | 531,5 | 523,0 |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 191,2 | 193,6 | 160,5 | 151,0 | 138,0 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 32,2 | 35,2 | 36,9 | 36,1 | 36,5 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 199,6 | 200,4 | 192,1 | 196,8 | 187,7 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 58,8 | 65,4 | 69,2 | 74,9 | 78,2 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 33,7 | 33,9 | 29,0 | 29,3 | 28,8 |
| Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities* | 42,5 | 45,6 | 51,7 | 56,3 | 63,1 |
| QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security* | 248,6 | 260,7 | 400,8 | 432,6 | 454,5 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 888,8 | 970,6 | 1018,0 | 1050,1 | 1075,9 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work* | 186,8 | 197,0 | 206,3 | 218,4 | 222,8 |
| Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 36,1 | 37,4 | 38,8 | 39,7 | 42,7 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations* | 67,0 | 70,0 | 95,8 | 102,8 | 110,7 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 27,9 | 30,9 | 36,5 | 38,4 | 37,4 |

# 17 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế

*Average employed population in state sector under central government management by kind of economic activity*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1442,1** | **1569,1** | **1628,4** | **1678,2** | **1682,8** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 113,7 | 115,4 | 120,6 | 121,5 | 119,1 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 2,5 | 0,5 | 0,4 | 0,5 | 0,6 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 88,6 | 100,4 | 102,0 | 123,0 | 129,1 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 361,0 | 380,8 | 395,6 | 396,6 | 380,7 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 55,3 | 62,0 | 65,0 | 68,7 | 89,3 |
| Xây dựng - *Construction* | 270,5 | 336,9 | 384,7 | 386,8 | 379,0 |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 80,2 | 83,8 | 76,8 | 74,1 | 63,8 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 7,8 | 8,6 | 9,1 | 9,5 | 8,6 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 165,5 | 168,9 | 160,8 | 166,8 | 156,8 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 54,4 | 59,9 | 63,0 | 68,7 | 72,9 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 28,5 | 28,8 | 24,2 | 24,0 | 23,2 |
| Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities* | 26,3 | 28,0 | 32,6 | 36,3 | 43,6 |
| QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security* | 103,5 | 103,3 | 102,2 | 104,4 | 112,7 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 46,1 | 50,4 | 51,7 | 54,1 | 56,8 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work* | 19,8 | 22,3 | 20,3 | 23,8 | 23,5 |
| Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 4,7 | 5,0 | 5,3 | 5,3 | 6,9 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations* | 13,2 | 13,9 | 13,9 | 13,9 | 16,0 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 0,5 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |

# 18 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế

*Average employed population in state sector under local government management by kind of economic activity*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2058,9** | **2181,4** | **2407,0** | **2430,0** | **2444,3** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 103,0 | 101,8 | 100,8 | 94,5 | 95,0 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 6,4 | 5,2 | 5,2 | 4,2 | 4,0 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 17,3 | 17,8 | 16,8 | 17,9 | 18,3 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 325,5 | 329,5 | 334,8 | 302,4 | 269,6 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 15,3 | 17,4 | 18,7 | 21,0 | 22,2 |
| Xây dựng - *Construction* | 128,7 | 142,1 | 155,2 | 144,7 | 144,0 |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 111,0 | 109,8 | 83,7 | 76,9 | 74,2 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 24,4 | 26,6 | 27,8 | 26,6 | 27,9 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 34,1 | 31,5 | 31,3 | 30,0 | 30,9 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 4,4 | 5,5 | 6,2 | 6,2 | 5,3 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 5,2 | 5,1 | 4,8 | 5,3 | 5,6 |
| Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities* | 16,2 | 17,6 | 19,1 | 20,0 | 19,5 |
| QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security* | 145,1 | 157,4 | 298,6 | 328,2 | 341,8 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 842,7 | 920,2 | 966,3 | 996,0 | 1019,1 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work* | 167,0 | 174,7 | 186,0 | 194,6 | 199,3 |
| Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 31,4 | 32,4 | 33,5 | 34,4 | 35,8 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations* | 53,8 | 56,1 | 81,9 | 88,9 | 94,7 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 27,4 | 30,7 | 36,3 | 38,2 | 37,1 |

# 19 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương

*Average employed population in state sector under local government management by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2058,9** | **2104,6** | **2181,4** | **2407,0** | **2430,0** | **2444,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **450,6** | **458,4** | **478,8** | **527,6** | **526,1** | **521,4** |
| Hà Nội | 121,7 | 124,2 | 129,5 | 137,2 | 137,6 | 139,3 |
| Vĩnh Phúc | 21,1 | 23,0 | 23,4 | 28,7 | 28,8 | 28,4 |
| Bắc Ninh | 18,0 | 18,0 | 20,3 | 23,9 | 23,7 | 21,6 |
| Hà Tây | 50,1 | 49,8 | 50,7 | 61,0 | 61,2 | 62,0 |
| Hải Dương | 38,6 | 36,8 | 37,1 | 39,7 | 38,3 | 39,0 |
| Hải Phòng | 70,2 | 72,1 | 76,2 | 80,9 | 77,7 | 78,8 |
| Hưng Yên | 16,8 | 19,7 | 21,0 | 24,6 | 25,2 | 25,1 |
| Thái Bình | 40,4 | 39,6 | 41,7 | 50,3 | 48,0 | 45,6 |
| Hà Nam | 16,9 | 17,2 | 17,6 | 17,6 | 18,7 | 18,8 |
| Nam Định | 34,9 | 36,1 | 38,3 | 39,1 | 42,8 | 39,2 |
| Ninh Bình | 21,9 | 21,9 | 23,0 | 24,6 | 24,1 | 23,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **274,4** | **284,5** | **291,6** | **337,8** | **336,2** | **332,8** |
| Hà Giang | 19,7 | 21,8 | 21,9 | 26,0 | 26,8 | 26,9 |
| Cao Bằng | 18,2 | 18,8 | 19,1 | 24,7 | 24,6 | 25,0 |
| Bắc Kạn | 8,6 | 8,8 | 9,0 | 15,4 | 18,5 | 19,3 |
| Tuyên Quang | 26,0 | 26,0 | 26,8 | 28,2 | 27,0 | 27,3 |
| Lào Cai | 19,6 | 21,6 | 21,5 | 26,1 | 26,5 | 27,2 |
| Yên Bái | 25,2 | 26,0 | 24,2 | 28,0 | 27,7 | 27,3 |
| Thái Nguyên | 27,4 | 28,4 | 29,2 | 26,2 | 24,7 | 25,6 |
| Lạng Sơn | 23,5 | 24,5 | 26,1 | 31,7 | 30,4 | 29,3 |
| Quảng Ninh | 41,5 | 39,7 | 41,3 | 48,2 | 47,6 | 48,5 |
| Bắc Giang | 31,4 | 35,4 | 36,5 | 40,0 | 39,8 | 37,3 |
| Phú Thọ | 33,3 | 33,5 | 36,0 | 43,3 | 42,6 | 39,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **67,5** | **71,7** | **76,9** | **88,3** | **93,2** | **97,9** |
| Điện Biên | 17,9 | 19,6 | 21,9 | 23,6 | 18,8 | 19,7 |
| Lai Châu | | | | | 9,9 | 13,1 |
| Sơn La | 26,4 | 26,8 | 29,0 | 35,0 | 34,3 | 34,6 |
| Hòa Bình | 23,2 | 25,3 | 26,0 | 29,7 | 30,2 | 30,5 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **270,3** | **274,5** | **279,6** | **308,0** | **316,2** | **320,7** |
| Thanh Hóa | 81,0 | 83,3 | 80,6 | 98,2 | 99,1 | 100,3 |
| Nghệ An | 79,3 | 77,9 | 79,6 | 84,4 | 86,1 | 84,9 |
| Hà Tĩnh | 36,6 | 37,8 | 39,5 | 39,6 | 41,0 | 44,1 |
| Quảng Bình | 26,1 | 26,4 | 26,4 | 26,1 | 29,6 | 30,3 |
| Quảng Trị | 18,7 | 19,5 | 19,9 | 21,8 | 21,5 | 21,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 28,6 | 29,6 | 33,6 | 37,9 | 38,9 | 39,3 |

## 19 (Tiếp theo) **Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương**

*(Cont.) Average employed population in state sector under local government management by province*

*Nghìn người - Thous. pers.*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **179,2** | **185,9** | **194,3** | **222,3** | **230,1** | **226,6** |
| Đà Nẵng | 32,9 | 34,5 | 41,4 | 49,0 | 50,0 | 48,4 |
| Quảng Nam | 36,5 | 38,6 | 40,1 | 45,7 | 45,9 | 45,7 |
| Quảng Ngãi | 23,6 | 24,8 | 25,6 | 29,7 | 29,9 | 30,6 |
| Bình Định | 32,8 | 33,6 | 34,2 | 38,5 | 39,4 | 39,0 |
| Phú Yên | 20,0 | 21,2 | 22,2 | 26,6 | 28,1 | 27,8 |
| Khánh Hòa | 33,4 | 33,2 | 30,8 | 32,8 | 36,8 | 35,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **109,6** | **111,3** | **117,4** | **141,1** | **136,2** | **137,2** |
| Kon Tum | 12,3 | 11,5 | 12,0 | 13,2 | 16,1 | 18,0 |
| Gia Lai | 26,0 | 27,6 | 29,6 | 33,7 | 35,8 | 33,1 |
| Đắk Lắk | 47,1 | 47,9 | 49,5 | 54,8 | 42,9 | 44,6 |
| Đắk Nông | | | | 9,9 | 10,7 | 11,7 |
| Lâm Đồng | 24,2 | 24,3 | 26,3 | 29,5 | 30,7 | 29,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **400,3** | **404,6** | **416,4** | **426,6** | **414,2** | **419,2** |
| Ninh Thuận | 14,1 | 15,2 | 16,4 | 18,5 | 18,9 | 18,5 |
| Bình Thuận | 26,5 | 27,3 | 28,0 | 31,9 | 32,7 | 34,0 |
| Bình Phước | 12,2 | 13,3 | 15,8 | 18,5 | 18,2 | 19,2 |
| Tây Ninh | 26,7 | 26,4 | 25,0 | 27,7 | 29,4 | 28,2 |
| Bình Dương | 27,7 | 28,5 | 29,8 | 32,6 | 32,0 | 32,3 |
| Đồng Nai | 46,8 | 52,3 | 48,0 | 54,0 | 58,3 | 59,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 37,7 | 34,9 | 35,8 | 35,8 | 37,2 | 38,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 208,6 | 206,7 | 217,6 | 207,6 | 187,5 | 189,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **307,0** | **313,7** | **326,4** | **355,3** | **377,8** | **388,2** |
| Long An | 24,4 | 23,5 | 23,6 | 23,4 | 26,5 | 28,3 |
| Tiền Giang | 29,0 | 29,2 | 29,9 | 33,3 | 34,5 | 34,1 |
| Bến Tre | 23,8 | 24,6 | 25,6 | 26,9 | 30,2 | 32,8 |
| Trà Vinh | 15,3 | 17,3 | 18,8 | 21,7 | 22,4 | 24,5 |
| Vĩnh Long | 18,4 | 19,0 | 19,4 | 20,3 | 22,1 | 23,7 |
| Đồng Tháp | 25,9 | 26,1 | 27,9 | 32,4 | 33,5 | 34,2 |
| An Giang | 36,0 | 36,5 | 39,4 | 46,4 | 45,6 | 46,0 |
| Kiên Giang | 30,1 | 31,7 | 29,7 | 31,2 | 34,9 | 35,4 |
| Cần Thơ | 39,5 | 39,9 | 44,0 | 45,5 | 37,3 | 38,1 |
| Hậu Giang | | | | | 14,0 | 13,5 |
| Sóc Trăng | 22,2 | 21,9 | 22,1 | 25,6 | 26,9 | 27,7 |
| Bạc Liêu | 16,1 | 16,4 | 16,4 | 17,2 | 17,8 | 17,9 |
| Cà Mau | 26,3 | 27,6 | 29,6 | 31,4 | 32,1 | 32,0 |

## 20 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

*Unemployment rate of labour force of working age in urban area by region*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **6,42** | **6,28** | **6,01** | **5,78** | **5,60** | **5,31** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 7,34 | 7,07 | 6,64 | 6,38 | 6,03 | 5,61 |
| Đông Bắc - *North East* | 6,49 | 6,73 | 6,10 | 5,93 | 5,45 | 5,12 |
| Tây Bắc - *North West* | 6,02 | 5,62 | 5,11 | 5,19 | 5,30 | 4,91 |
| Bắc Trung Bộ - *North Central Coast* | 6,87 | 6,72 | 5,82 | 5,45 | 5,35 | 4,98 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast* | 6,31 | 6,16 | 5,50 | 5,46 | 5,7 | 5,52 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 5,16 | 5,55 | 4,90 | 4,39 | 4,53 | 4,23 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 6,16 | 5,92 | 6,30 | 6,08 | 5,92 | 5,62 |
| Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta* | 6,15 | 6,08 | 5,50 | 5,26 | 5,03 | 4,87 |

## 21 Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng

*Proportion of working time used by workers of working age in rural area by region*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **74,16** | **74,26** | **75,42** | **77,65** | **79,10** | **80,65** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 75,53 | 75,36 | 76,08 | 78,25 | 80,21 | 78,75 |
| Đông Bắc - *North East* | 73,01 | 73,05 | 75,32 | 77,09 | 78,68 | 80,31 |
| Tây Bắc - *North West* | 73,44 | 72,78 | 71,08 | 74,25 | 77,42 | 78,44 |
| Bắc Trung Bộ - *North Central Coast* | 72,12 | 72,52 | 74,50 | 75,60 | 76,13 | 76,45 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast* | 73,92 | 74,60 | 74,85 | 77,31 | 79,11 | 77,81 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 77,04 | 77,18 | 77,99 | 80,43 | 80,60 | 81,61 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 76,58 | 76,42 | 75,43 | 78,45 | 81,34 | 82,90 |
| Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta* | 73,18 | 73,38 | 76,53 | 78,27 | 78,37 | 80,00 |

# Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước
# *National Accounts and State Budget*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 22 | Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia<br>*Key indicators on National Accounts* | 59 |
| 23 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế<br>*Gross domestic product at current prices by economic sector* | 60 |
| 24 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế<br>*Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector* | 61 |
| 25 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity* | 62 |
| 26 | Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity* | 64 |
| 27 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity* | 66 |
| 28 | Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity* | 68 |
| 29 | Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế<br>*Gross domestic product by expenditure category at current prices* | 70 |
| 30 | Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994<br>*Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices* | 71 |

31 Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế
*Gross national income at current prices* 72

32 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
*State budget revenue final accounts* 73

33 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
*Structure of state budget revenue final accounts* 74

34 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
*State budget expenditure final accounts* 75

35 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
*Structure of state budget expenditure final accounts* 76

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## TÀI KHOẢN QUỐC GIA

**Giá trị tăng thêm** là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

**Tổng sản phẩm trong nước** là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người** là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

**Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ** là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

**Tổng thu nhập quốc gia** là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

**Tiêu dùng cuối cùng** là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ gia đình thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá thực tế và giá so sánh và thường tách thành hai thành phần: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

**Tích lũy tài sản** là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá thực tế và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch giữa tài sản lưu động nhận được và tài sản lưu động sử dụng trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ gia đình tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

**Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ** (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách Nhà nước** gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

**Chi ngân sách Nhà nước** gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

## NATIONAL ACCOUNTS

**Value added (VA)** is an economic indicator reflecting the new value of goods and services added of economic industries in a certain period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate cost. VA comprises the value of remuneration, indirect taxes, fixed asset depreciation and operating surplus. Value added is measured at current price or constant price.

**Gross domestic product (GDP)** is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by produciont approach* is the sum of the value added of all industries plus import tax on goods and services.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. Then, GDP includes (1) Income from production of labours (money and in kind); (2) Production tax; (3) Depreciation of fixed assets used in production; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, working asset and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities

**GDP per capita** is an economic indicator that reflects the living standard of people. It refers to the proportion of gross domestic products to total population of a year. GDP per capita is calculated at current price, constant prices, domestic or foreign currency.

**GDP at foreign currency** refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. The foreign exchange can be used to make comparison between GDP of different countries. Of which:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

**Gross national income (GNI)** is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is the sum of GDP, net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and net property income from and to abroad.

**Final consumption (FC)** is total expenditure on consumption of goods and services of resident households, non-profit institutions that serve resident households and of government in a given time. Final consumption is a component of NDI as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices or constant prices. The final consumption consists of final consumption expenditure of households and final consumption expenditure of government.

**Gross capital formation** refers to expenditure for investment in fixed, working capital and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's used fixed capital

- *Working capital formation (Changes in stocks)* include productive materials, finished goods and semi-finished goods. It is the difference between working capital received and used working capital by institutions in the period, excluding household's used working capital.

• *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the differnce between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports of goods and services and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

## STATE BUDGET

**State budget revenue**: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

**State budget expenditure**: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

# 22 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia
## *Key indicators on National Accounts*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giá thực tế - *At current prices*** | | | | | |
| Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng<br>*Gross domestic product - Bill. dongs* | 441646 | 535762 | 613443 | 715307 | 837858 |
| Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người - Nghìn đồng<br>*Gross domestic product per capita - Thous. dongs* | 5689 | 6720 | 7583 | 8720 | 10080 |
| Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng<br>*Final consumption - Bill. dongs* | 321853 | 382137 | 445221 | 511221 | 584793 |
| Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng<br>*Gross capital formation - Bill. dongs* | 130771 | 177983 | 217434 | 253686 | 297000 |
| Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng<br>*Export of goods and services - Bill. dongs* | 243049 | 304262 | 363735 | 470216 | 578373 |
| Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng<br>*Import of goods and services - Bill. dongs* | 253927 | 331946 | 415023 | 524216 | 616842 |
| Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng<br>*Gross national income - Bill. dongs* | 435319 | 527056 | 603688 | 701906 | 817622 |
| **Giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*** | | | | | |
| Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng<br>*Gross domestic product - Bill. dongs* | 273666 | 313247 | 336242 | 362435 | 392989 |
| Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - %<br>*Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %* | 6,79 | 7,08 | 7,34 | 7,79 | 8,43 |
| **Một số tỷ lệ so với GDP (Giá thực tế) - %**<br>***Compared with GDP (At current prices) - %*** | | | | | |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 72,88 | 71,33 | 72,58 | 71,47 | 69,80 |
| Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 29,61 | 33,22 | 35,44 | 35,47 | 35,45 |
| Tài sản cố định - *Gross fixed capital* | 27,65 | 31,14 | 33,35 | 33,25 | 33,13 |
| Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ<br>*Export of goods and services* | 55,03 | 56,79 | 59,29 | 65,74 | 69,03 |
| Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ<br>*Import of goods and services* | 57,50 | 61,96 | 67,65 | 73,29 | 73,62 |
| Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income* | 98,57 | 98,38 | 98,41 | 98,13 | 97,58 |

# 23 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

*Gross domestic product at current prices by economic sector*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing* | Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction* | Dịch vụ *Service* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 41955 | 16252 | 9513 | 16190 |
| 1991 | 76707 | 31058 | 18252 | 27397 |
| 1992 | 110532 | 37513 | 30135 | 42884 |
| 1993 | 140258 | 41895 | 40535 | 57828 |
| 1994 | 178534 | 48968 | 51540 | 78026 |
| 1995 | 228892 | 62219 | 65820 | 100853 |
| 1996 | 272036 | 75514 | 80876 | 115646 |
| 1997 | 313623 | 80826 | 100595 | 132202 |
| 1998 | 361017 | 93073 | 117299 | 150645 |
| 1999 | 399942 | 101723 | 137959 | 160260 |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2001 | 481295 | 111858 | 183515 | 185922 |
| 2002 | 535762 | 123383 | 206197 | 206182 |
| 2003 | 613443 | 138285 | 242126 | 233032 |
| 2004 | 715307 | 155992 | 287616 | 271699 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 837858 | 175048 | 343807 | 319003 |
| | | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | | |
| 1990 | 100,00 | 38,74 | 22,67 | 38,59 |
| 1991 | 100,00 | 40,49 | 23,79 | 35,72 |
| 1992 | 100,00 | 33,94 | 27,26 | 38,80 |
| 1993 | 100,00 | 29,87 | 28,90 | 41,23 |
| 1994 | 100,00 | 27,43 | 28,87 | 43,70 |
| 1995 | 100,00 | 27,18 | 28,76 | 44,06 |
| 1996 | 100,00 | 27,76 | 29,73 | 42,51 |
| 1997 | 100,00 | 25,77 | 32,08 | 42,15 |
| 1998 | 100,00 | 25,78 | 32,49 | 41,73 |
| 1999 | 100,00 | 25,43 | 34,50 | 40,07 |
| 2000 | 100,00 | 24,53 | 36,73 | 38,74 |
| 2001 | 100,00 | 23,24 | 38,13 | 38,63 |
| 2002 | 100,00 | 23,03 | 38,49 | 38,48 |
| 2003 | 100,00 | 22,54 | 39,47 | 37,99 |
| 2004 | 100,00 | 21,81 | 40,21 | 37,98 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 100,01 | 20,89 | 41,04 | 38,07 |

# 24 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế

*Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing* | Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction* | Dịch vụ *Service* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 131968 | 42003 | 33221 | 56744 |
| 1991 | 139634 | 42917 | 35783 | 60934 |
| 1992 | 151782 | 45869 | 40359 | 65554 |
| 1993 | 164043 | 47373 | 45454 | 71216 |
| 1994 | 178534 | 48968 | 51540 | 78026 |
| 1995 | 195567 | 51319 | 58550 | 85698 |
| 1996 | 213833 | 53577 | 67016 | 93240 |
| 1997 | 231264 | 55895 | 75474 | 99895 |
| 1998 | 244596 | 57866 | 81764 | 104966 |
| 1999 | 256272 | 60895 | 88047 | 107330 |
| 2000 | 273666 | 63717 | 96913 | 113036 |
| 2001 | 292535 | 65618 | 106986 | 119931 |
| 2002 | 313247 | 68352 | 117125 | 127770 |
| 2003 | 336242 | 70827 | 129399 | 136016 |
| 2004 | 362435 | 73917 | 142621 | 145897 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 392989 | 76905 | 157808 | 158276 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1991 | 105,81 | 102,18 | 107,71 | 107,38 |
| 1992 | 108,70 | 106,88 | 112,79 | 107,58 |
| 1993 | 108,08 | 103,28 | 112,62 | 108,64 |
| 1994 | 108,83 | 103,37 | 113,39 | 109,56 |
| 1995 | 109,54 | 104,80 | 113,60 | 109,83 |
| 1996 | 109,34 | 104,40 | 114,46 | 108,80 |
| 1997 | 108,15 | 104,33 | 112,62 | 107,14 |
| 1998 | 105,76 | 103,53 | 108,33 | 105,08 |
| 1999 | 104,77 | 105,23 | 107,68 | 102,25 |
| 2000 | 106,79 | 104,63 | 110,07 | 105,32 |
| 2001 | 106,89 | 102,98 | 110,39 | 106,10 |
| 2002 | 107,08 | 104,17 | 109,48 | 106,54 |
| 2003 | 107,34 | 103,62 | 110,48 | 106,45 |
| 2004 | 107,79 | 104,36 | 110,22 | 107,26 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 108,43 | 104,04 | 110,65 | 108,48 |

# 25 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **441646** | **535762** | **613443** | **715307** | **837858** |
| PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP* | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 170141 | 205652 | 239736 | 279704 | 321942 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State* | 212879 | 256413 | 284963 | 327347 | 382743 |
| Kinh tế tập thể - *Collective* | 37907 | 42800 | 45966 | 50718 | 57192 |
| Kinh tế tư nhân - *Private* | 32267 | 44491 | 50500 | 60703 | 74612 |
| Kinh tế cá thể - *Household* | 142705 | 169122 | 188497 | 215926 | 250939 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 58626 | 73697 | 88744 | 108256 | 133173 |
| PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY* | | | | | |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 87537 | 96543 | 106385 | 119107 | 132633 |
| Lâm nghiệp - *Forestry* | 5913 | 6500 | 7775 | 9412 | 10052 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 14906 | 20340 | 24125 | 27474 | 32363 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 42606 | 46153 | 57326 | 72492 | 88154 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 81979 | 110285 | 125476 | 145475 | 173463 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 13993 | 18201 | 22224 | 25091 | 28914 |
| Xây dựng - *Construction* | 23642 | 31558 | 37100 | 44558 | 53276 |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 62836 | 75617 | 83297 | 96995 | 113768 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 14343 | 17154 | 18472 | 22529 | 29329 |

## 25 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 17341 | 21095 | 24725 | 30402 | 36629 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation* | 8148 | 9763 | 10858 | 12737 | 15072 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 2345 | 3009 | 3694 | 4315 | 5247 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities* | 19173 | 24452 | 27287 | 31304 | 33620 |
| Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security* | 12066 | 13816 | 16676 | 19061 | 23038 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 14841 | 18071 | 21403 | 23335 | 26948 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 5999 | 7057 | 8865 | 10851 | 12412 |
| Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 2558 | 2987 | 3376 | 3693 | 4158 |
| Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations* | 614 | 712 | 774 | 885 | 1054 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 9853 | 11412 | 12497 | 14354 | 16293 |
| Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons* | 953 | 1037 | 1108 | 1237 | 1435 |

# 26 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP* | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 38,52 | 38,38 | 39,08 | 39,10 | 38,42 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State* | 48,20 | 47,86 | 46,45 | 45,77 | 45,69 |
| Kinh tế tập thể - *Collective* | 8,58 | 7,99 | 7,49 | 7,09 | 6,83 |
| Kinh tế tư nhân - *Private* | 7,31 | 8,30 | 8,23 | 8,49 | 8,91 |
| Kinh tế cá thể - *Household* | 32,31 | 31,57 | 30,73 | 30,19 | 29,95 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 13,28 | 13,76 | 14,47 | 15,13 | 15,89 |
| PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY* | | | | | |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 19,82 | 18,02 | 17,34 | 16,65 | 15,83 |
| Lâm nghiệp - *Forestry* | 1,34 | 1,21 | 1,27 | 1,32 | 1,20 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 3,37 | 3,80 | 3,93 | 3,84 | 3,86 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 9,65 | 8,62 | 9,34 | 10,13 | 10,52 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 18,56 | 20,59 | 20,45 | 20,34 | 20,70 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 3,17 | 3,40 | 3,62 | 3,51 | 3,45 |
| Xây dựng - *Construction* | 5,35 | 5,89 | 6,05 | 6,23 | 6,36 |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 14,23 | 14,11 | 13,58 | 13,56 | 13,58 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 3,25 | 3,20 | 3,01 | 3,15 | 3,50 |

## 26 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 3,93 | 3,94 | 4,03 | 4,25 | 4,37 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation* | 1,84 | 1,82 | 1,77 | 1,78 | 1,80 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 0,53 | 0,56 | 0,60 | 0,60 | 0,63 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities* | 4,34 | 4,56 | 4,45 | 4,38 | 4,01 |
| Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security* | 2,73 | 2,58 | 2,72 | 2,66 | 2,75 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 3,36 | 3,37 | 3,49 | 3,26 | 3,22 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 1,36 | 1,32 | 1,45 | 1,52 | 1,48 |
| Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 0,58 | 0,56 | 0,55 | 0,52 | 0,50 |
| Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations* | 0,14 | 0,13 | 0,13 | 0,12 | 0,13 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 2,23 | 2,13 | 2,04 | 2,01 | 1,94 |
| Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons* | 0,22 | 0,19 | 0,18 | 0,17 | 0,17 |

# 27 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **273666** | **313247** | **336242** | **362435** | **392989** |
| PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP* | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 111522 | 128343 | 138160 | 148865 | 159822 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State* | 132546 | 150898 | 160498 | 171659 | 185723 |
| Kinh tế tập thể - *Collective* | 23351 | 25291 | 26158 | 27159 | 28240 |
| Kinh tế tư nhân - *Private* | 21117 | 27049 | 29808 | 33475 | 38165 |
| Kinh tế cá thể - *Household* | 88078 | 98558 | 104532 | 111025 | 119318 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 29598 | 34006 | 37584 | 41911 | 47444 |
| PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY* | | | | | |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 54493 | 57912 | 59761 | 62107 | 64033 |
| Lâm nghiệp - *Forestry* | 2544 | 2568 | 2589 | 2610 | 2640 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 6680 | 7872 | 8477 | 9200 | 10232 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 18430 | 19396 | 20611 | 22437 | 22643 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 51492 | 63983 | 71363 | 79116 | 89514 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 6337 | 7992 | 8944 | 10015 | 11241 |
| Xây dựng - *Construction* | 20654 | 25754 | 28481 | 31053 | 34410 |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 44644 | 51245 | 54747 | 59027 | 63957 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 8863 | 10125 | 10646 | 11511 | 13466 |

## 27 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 10729 | 12252 | 12925 | 13975 | 15318 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation* | 5650 | 6424 | 6935 | 7495 | 8197 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 1571 | 1909 | 2044 | 2196 | 2368 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities* | 12231 | 13106 | 13796 | 14396 | 14809 |
| Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security* | 8021 | 8768 | 9228 | 9773 | 10477 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 9162 | 10475 | 11260 | 12125 | 13126 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 3946 | 4464 | 4853 | 5234 | 5640 |
| Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 1601 | 1706 | 1857 | 1997 | 2163 |
| Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations* | 317 | 353 | 372 | 395 | 423 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 5734 | 6353 | 6743 | 7141 | 7655 |
| Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons* | 567 | 589 | 610 | 632 | 677 |

# 28 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

*Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **106,79** | **107,08** | **107,34** | **107,79** | **108,43** |
| PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP* | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 107,72 | 107,11 | 107,65 | 107,75 | 107,36 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State* | 105,04 | 107,04 | 106,36 | 106,95 | 108,19 |
| Kinh tế tập thể - *Collective* | 105,46 | 104,91 | 103,43 | 103,83 | 103,98 |
| Kinh tế tư nhân - *Private* | 109,70 | 112,92 | 110,20 | 112,30 | 114,01 |
| Kinh tế cá thể - *Household* | 103,88 | 106,07 | 106,06 | 106,21 | 107,47 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 111,44 | 107,16 | 110,52 | 111,51 | 113,20 |
| PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY* | | | | | |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 104,05 | 104,13 | 103,19 | 103,93 | 103,10 |
| Lâm nghiệp - *Forestry* | 100,32 | 100,47 | 100,82 | 100,81 | 101,15 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 111,58 | 105,68 | 107,69 | 108,53 | 111,22 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 107,15 | 101,10 | 106,26 | 108,86 | 100,92 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 111,68 | 111,60 | 111,53 | 110,86 | 113,14 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 114,57 | 111,42 | 111,91 | 111,97 | 112,24 |
| Xây dựng - *Construction* | 107,51 | 110,57 | 110,59 | 109,03 | 110,81 |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 106,31 | 107,25 | 106,83 | 107,82 | 108,35 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 104,09 | 107,05 | 105,15 | 108,13 | 116,98 |

## 28 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

*(Cont.) Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 105,80 | 107,09 | 105,49 | 108,12 | 109,61 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation* | 106,06 | 106,98 | 107,95 | 108,07 | 109,37 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 123,99 | 109,15 | 107,07 | 107,44 | 107,83 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities* | 102,56 | 103,76 | 105,26 | 104,35 | 102,87 |
| Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security* | 103,86 | 103,90 | 105,25 | 105,91 | 107,20 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 104,01 | 108,13 | 107,49 | 107,68 | 108,26 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 106,45 | 107,54 | 108,71 | 107,85 | 107,76 |
| Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 106,38 | 103,52 | 108,85 | 107,54 | 108,31 |
| Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations* | 105,67 | 105,69 | 105,38 | 106,18 | 107,09 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 103,02 | 105,43 | 106,14 | 105,90 | 107,20 |
| Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons* | 103,09 | 101,03 | 103,57 | 103,61 | 107,12 |

# 29 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế
*Gross domestic product by expenditure category at current prices*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **441646** | **481295** | **535762** | **613443** | **715307** | **837858** |
| Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 130771 | 150033 | 177983 | 217434 | 253686 | 297000 |
| Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation* | 122101 | 140301 | 166828 | 204608 | 237868 | 277547 |
| Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks* | 8670 | 9732 | 11155 | 12826 | 15818 | 19453 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 321853 | 342607 | 382137 | 445221 | 511221 | 584793 |
| Nhà nước - *State* | 28346 | 30463 | 33390 | 38770 | 45715 | 51652 |
| Cá nhân - *Private* | 293507 | 312144 | 348747 | 406451 | 465506 | 533141 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)* | -10878 | -10982 | -27684 | -51288 | -54000 | -38469 |
| Sai số - *Statistical discrepancy* | -100 | -363 | 3326 | 2076 | 4400 | -5466 |
| | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 29,61 | 31,17 | 33,22 | 35,44 | 35,46 | 35,45 |
| Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation* | 27,65 | 29,15 | 31,14 | 33,35 | 33,25 | 33,13 |
| Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks* | 1,96 | 2,02 | 2,08 | 2,09 | 2,21 | 2,32 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 72,87 | 71,19 | 71,33 | 72,58 | 71,47 | 69,79 |
| Nhà nước - *State* | 6,42 | 6,33 | 6,23 | 6,32 | 6,39 | 6,16 |
| Cá nhân - *Private* | 66,45 | 64,86 | 65,10 | 66,26 | 65,08 | 63,63 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)* | -2,46 | -2,28 | -5,17 | -8,36 | -7,55 | -4,59 |
| Sai số - *Statistical discrepancy* | -0,02 | -0,08 | 0,62 | 0,34 | 0,62 | -0,65 |

# 30 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
*Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **273666** | **292535** | **313247** | **336242** | **362435** | **392989** |
| Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 83496 | 92487 | 104256 | 116623 | 128916 | 142725 |
| Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation* | 78552 | 86972 | 98160 | 109843 | 121312 | 134665 |
| Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks* | 4944 | 5515 | 6096 | 6780 | 7604 | 8060 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 200665 | 210027 | 225610 | 243515 | 260940 | 280535 |
| Nhà nước - *State* | 18245 | 19450 | 20496 | 21970 | 23678 | 25551 |
| Cá nhân - *Private* | 182420 | 190577 | 205114 | 221545 | 237262 | 254984 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)* | -10085 | -10695 | -21393 | -31448 | -30123 | -22315 |
| Sai số - *Statistical discrepancy* | -410 | 716 | 4774 | 7552 | 2702 | -7956 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **106,79** | **106,89** | **107,08** | **107,34** | **107,79** | **108,43** |
| Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 110,11 | 110,77 | 112,73 | 111,86 | 110,54 | 110,71 |
| Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation* | 110,18 | 110,72 | 112,86 | 111,90 | 110,44 | 111,01 |
| Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks* | 108,99 | 111,55 | 110,53 | 111,22 | 112,15 | 106,00 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 103,25 | 104,67 | 107,42 | 107,94 | 107,16 | 107,51 |
| Nhà nước - *State* | 105,01 | 106,60 | 105,38 | 107,19 | 107,77 | 107,91 |
| Cá nhân - *Private* | 103,08 | 104,47 | 107,63 | 108,01 | 107,09 | 107,47 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)* | 76,65 | 106,05 | 200,03 | 147,00 | 95,79 | 74,08 |

# 31 Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế
*Gross national income at current prices*

| | Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)* | Chia ra - *Of which* | | Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%) *GNI over GDP (%)* |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)* | Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)* | |
| 1990 | 39284 | 41955 | -2671 | 93,6 |
| 1991 | 72620 | 76707 | -4087 | 94,7 |
| 1992 | 106757 | 110532 | -3775 | 96,6 |
| 1993 | 134913 | 140258 | -5345 | 96,2 |
| 1994 | 174017 | 178534 | -4517 | 97,5 |
| 1995 | 228677 | 228892 | -215 | 99,9 |
| 1996 | 269654 | 272036 | -2382 | 99,1 |
| 1997 | 308600 | 313623 | -5023 | 98,4 |
| 1998 | 352836 | 361017 | -8181 | 97,7 |
| 1999 | 392693 | 399942 | -7249 | 98,2 |
| 2000 | 435319 | 441646 | -6327 | 98,6 |
| 2001 | 474855 | 481295 | -6440 | 98,7 |
| 2002 | 527056 | 535762 | -8706 | 98,4 |
| 2003 | 603688 | 613443 | -9755 | 98,4 |
| 2004 | 701906 | 715307 | -13401 | 98,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 817622 | 837858 | -20236 | 97,6 |

# 32 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
## *State budget revenue final accounts*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*** | **90749** | **103888** | **123860** | **152274** |
| **Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô)** ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)*** | **46233** | **52647** | **63530** | **78687** |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises* | 19692 | 23149 | 25066 | 28748 |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises* | 4735 | 5702 | 7276 | 9942 |
| Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh *Revenue from non state sector* | 5802 | 6723 | 7764 | 10361 |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Agricultural land use tax* | 1776 | 814 | 772 | 151 |
| Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners* | 1831 | 2058 | 2338 | 2951 |
| Lệ phí trước bạ - *License tax* | 934 | 1191 | 1332 | 1817 |
| Thu xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery* | 1969 | 2457 | 3029 | 3657 |
| Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee* | 2192 | 2537 | 2995 | 3204 |
| Thu phí, lệ phí - *Fees* | 2713 | 2583 | 3021 | 3279 |
| Các khoản thu về nhà đất - *Revenue from land and houses* | 2823 | 3879 | 5486 | 10546 |
| Các khoản thu khác - *Other revenue* | 1766 | 1554 | 4451 | 4031 |
| **Thu từ dầu thô - *Oil revenue*** | **23534** | **26281** | **26510** | **36773** |
| **Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*** | **18954** | **22949** | **31571** | **33845** |
| Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax* | 13437 | 17458 | 21915 | 21374 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - *VAT on imports* | 5386 | 5375 | 9488 | 12338 |
| Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Surtax on import* | 131 | 116 | 168 | 133 |
| **Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*** | **2028** | **2011** | **2249** | **2969** |

# 33 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
*Structure of state budget revenue final accounts*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô)** ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)*** | **50,95** | **50,68** | **51,29** | **51,67** |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises* | 21,70 | 22,28 | 20,24 | 18,88 |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises* | 5,22 | 5,49 | 5,87 | 6,53 |
| Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh *Revenue from non state sector* | 6,39 | 6,47 | 6,27 | 6,80 |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Agricultural land use tax* | 1,96 | 0,78 | 0,62 | 0,10 |
| Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners* | 2,02 | 1,98 | 1,89 | 1,94 |
| Lệ phí trước bạ - *License tax* | 1,03 | 1,15 | 1,07 | 1,19 |
| Thu xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery* | 2,17 | 2,37 | 2,45 | 2,40 |
| Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee* | 2,41 | 2,44 | 2,42 | 2,10 |
| Thu phí, lệ phí - *Fees* | 2,99 | 2,49 | 2,44 | 2,15 |
| Các khoản thu về nhà đất - *Revenue from land and houses* | 3,11 | 3,73 | 4,43 | 6,93 |
| Các khoản thu khác - *Other revenue* | 1,95 | 1,50 | 3,59 | 2,65 |
| **Thu từ dầu thô - *Oil revenue*** | **25,93** | **25,30** | **21,40** | **24,15** |
| **Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*** | **20,89** | **22,08** | **25,49** | **22,23** |
| Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax* | 14,81 | 16,80 | 17,69 | 14,04 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - *VAT on imports* | 5,94 | 5,17 | 7,66 | 8,10 |
| Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Surtax on import* | 0,14 | 0,11 | 0,14 | 0,09 |
| **Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*** | **2,23** | **1,94** | **1,82** | **1,95** |

# 34 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
## *State budget expenditure final accounts*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*** | **108961** | **129773** | **148208** | **181183** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | |
| **Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on development investment*** | **29624** | **40236** | **45218** | **59629** |
| Trong đó: Chi XDCB - *Of which: Capital expenditure* | 26211 | 36139 | 40740 | 54430 |
| **Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội *Expenditure on social and economic services*** | **61823** | **71562** | **78039** | **95608** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training* | 12677 | 15432 | 17844 | 22881 |
| Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health care* | 3453 | 4211 | 4656 | 5372 |
| Chi dân số kế hoạch hoá gia đình *Expenditure on population and family planning* | 559 | 434 | 841 | 666 |
| Chi sự nghiệp khoa học và CNMT *Exp. on science, technology and environment* | 1243 | 1625 | 1852 | 1853 |
| Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin *Expenditure on culture and information* | 919 | 921 | 1066 | 1258 |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình *Expenditure on broadcasting and television* | 717 | 838 | 681 | 1056 |
| Chi sự nghiệp thể dục, thể thao - *Expenditure on sports* | 387 | 483 | 586 | 648 |
| Chi lương hưu, đảm bảo xã hội - *Pension and social relief* | 10739 | 13425 | 13221 | 16451 |
| Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services* | 5796 | 6288 | 7987 | 8164 |
| Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration* | 8089 | 8734 | 8599 | 11359 |
| **Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính *Adition to financial reserve fund*** | **846** | **849** | **535** | **111** |

# 35 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
*Structure of state budget expenditure final accounts*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | |
| **Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on development investment*** | **27,19** | **31,00** | **30,51** | **32,91** |
| Trong đó: Chi XDCB - *Of which: Capital expenditure* | 24,06 | 27,85 | 27,49 | 30,04 |
| **Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội *Expenditure on social and economic services*** | **56,74** | **55,14** | **52,66** | **52,77** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training* | 11,63 | 11,89 | 12,04 | 12,63 |
| Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health care* | 3,17 | 3,24 | 3,14 | 2,96 |
| Chi dân số kế hoạch hoá gia đình *Expenditure on population and family planning* | 0,51 | 0,33 | 0,57 | 0,37 |
| Chi sự nghiệp khoa học và CNMT *Exp. on science, techn. and environment* | 1,14 | 1,25 | 1,25 | 1,02 |
| Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin *Expenditure on culture and information* | 0,84 | 0,71 | 0,72 | 0,69 |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình *Expenditure on broadcasting and television* | 0,66 | 0,65 | 0,46 | 0,58 |
| Chi sự nghiệp thể dục, thể thao - *Expenditure on sports* | 0,36 | 0,37 | 0,40 | 0,36 |
| Chi lương hưu, đảm bảo xã hội - *Pension and social relief* | 9,86 | 10,34 | 8,92 | 9,08 |
| Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services* | 5,32 | 4,85 | 5,39 | 4,51 |
| Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration* | 7,42 | 6,73 | 5,80 | 6,27 |
| **Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính *Adition to financial reserve fund*** | **0,78** | **0,65** | **0,36** | **0,06** |

# Đầu tư
# *Investment*


| Biểu<br>Table | | Trang<br>Page |
|---|---|---|
| 36 | Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế<br>*Investment at current prices by ownership* | 81 |
| 37 | Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế<br>*Investment at constant 1994 prices by ownership* | 82 |
| 38 | Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế<br>*Investment at current prices by kind of economic activity* | 83 |
| 39 | Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế<br>*Investment at constant 1994 prices by kind of economic activity* | 84 |
| 40 | Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý<br>*State investment at current prices by management level* | 85 |
| 41 | Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý<br>*State investment at constant 1994 prices by management level* | 86 |
| 42 | Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn<br>*State investment at current prices by investment source* | 87 |
| 43 | Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn<br>*State investment at constant 1994 prices by investment source* | 88 |
| 44 | Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế<br>*State investment at current prices by kind of economic activity* | 89 |
| 45 | Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế<br>*State investment at constant 1994 prices by kind of economic activity* | 90 |
| 46 | Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế<br>*Newly increased fixed assets at current prices by kind of economic activity* | 91 |
| 47 | Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế<br>*Newly increased fixed assets at constant 1994 prices by kind of economic activity* | 92 |

48 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2005
*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005* 93

49 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by kind of economic activity* 94

50 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by main counterparts* 95

51 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo địa phương
*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by province* 98

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2005 by kind of economic activity* 101

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2005 by main counterparts* 102

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005 phân theo địa phương
*Foreign direct investment projects licensed in 2005 by province* 104

55 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2005
*Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2005* 106

56 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2005 phân theo ngành kinh tế
*Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2005 by kind of economic activity* 107

57 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2005 phân theo đối tác đầu tư
*Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2005 by counterparts* 108

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư** là toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích chủ yếu là bổ sung tài sản cố định và tài sản lưu động.

**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài** là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

**Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài** là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

**Giá trị tài sản cố định mới tăng** là phần vốn đầu tư tạo thành tài sản cố định trong thời gian nhất định, gồm: (1) Chi phí chuẩn bị đầu tư; (2) Chi phí xây dựng công trình; (3) Chi phí lắp đặt thiết bị, máy móc; (4) Giá trị thiết bị, máy móc; (5) Chi phí xây dựng khác.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT

**Investment** is expenses to increase and remain material assets, in a given period. Investment can be seen through investment projects and national objective programs mainly to increase fixed and liquid assets.

**Foreign direct investment** means the bringing of capital into Vietnam in the form of money or any assets by foreign investors for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Vietnam.

**Foreign direct investment** means the capital required to implement an investment project, including legal capital and loan capital.

**Value of newly increased fixed assets** is the investment capital to create fixed assets in a given period, including: (1) Cost for preparation of investment; (2) Cost for construction of works; (3) Cost for the installation of machine and equipment; (4) Value of machine and equipment; (5) Cost for other construction.

# 36 Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
*Investment at current prices by ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1995 | 72447 | 30447 | 20000 | 22000 |
| 1996 | 87394 | 42894 | 21800 | 22700 |
| 1997 | 108370 | 53570 | 24500 | 30300 |
| 1998 | 117134 | 65034 | 27800 | 24300 |
| 1999 | 131171 | 76958 | 31542 | 22671 |
| 2000 | 151183 | 89417 | 34594 | 27172 |
| 2001 | 170496 | 101973 | 38512 | 30011 |
| 2002 | 199105 | 112238 | 52112 | 34755 |
| 2003 | 231616 | 125128 | 68688 | 37800 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 275000 | 147500 | 84900 | 42600 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 335000 | 175000 | 107500 | 52500 |
| | | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | | |
| 1995 | 100,0 | 42,0 | 27,6 | 30,4 |
| 1996 | 100,0 | 49,1 | 24,9 | 26,0 |
| 1997 | 100,0 | 49,4 | 22,6 | 28,0 |
| 1998 | 100,0 | 55,5 | 23,7 | 20,8 |
| 1999 | 100,0 | 58,7 | 24,0 | 17,3 |
| 2000 | 100,0 | 59,1 | 22,9 | 18,0 |
| 2001 | 100,0 | 59,8 | 22,6 | 17,6 |
| 2002 | 100,0 | 56,3 | 26,2 | 17,5 |
| 2003 | 100,0 | 54,0 | 29,7 | 16,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 100,0 | 53,6 | 30,9 | 15,5 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 100,0 | 52,2 | 32,1 | 15,7 |

# 37 Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế
*Investment at constant 1994 prices by ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1995 | 64685 | 27185 | 17857 | 19643 |
| 1996 | 74315 | 36475 | 18537 | 19303 |
| 1997 | 88607 | 43801 | 20032 | 24774 |
| 1998 | 90952 | 50498 | 21586 | 18868 |
| 1999 | 99855 | 58585 | 24012 | 17258 |
| 2000 | 115089 | 68069 | 26335 | 20685 |
| 2001 | 129455 | 77426 | 29241 | 22787 |
| 2002 | 148067 | 83467 | 38754 | 25846 |
| 2003 | 167228 | 90343 | 49593 | 27292 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 186556 | 100062 | 57595 | 28899 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 212000 | 110800 | 68000 | 33200 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous = 100) - %*** | | |
| 1996 | 114,9 | 134,2 | 103,8 | 98,3 |
| 1997 | 119,2 | 120,1 | 108,1 | 128,3 |
| 1998 | 102,6 | 115,3 | 107,8 | 76,2 |
| 1999 | 109,8 | 116,0 | 111,2 | 91,5 |
| 2000 | 115,3 | 116,2 | 109,7 | 119,9 |
| 2001 | 112,5 | 113,7 | 111,0 | 110,2 |
| 2002 | 114,4 | 107,8 | 132,5 | 113,4 |
| 2003 | 112,9 | 108,2 | 128,0 | 105,6 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 111,6 | 110,8 | 116,1 | 105,9 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 113,6 | 110,7 | 118,1 | 114,9 |

# 38 Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế
## *Investment at current prices by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | Sơ bộ *Prel.* 2004 | Ước tính *Est.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **151183** | **199105** | **231616** | **275000** | **335000** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 17218 | 14529 | 16533 | 19700 | 24000 |
| Thủy sản - *Fishing* | 3715 | 2919 | 3043 | 3600 | 4400 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 9588 | 7923 | 10981 | 13100 | 16000 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 29172 | 45102 | 49431 | 59300 | 72200 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 16983 | 20834 | 24091 | 28300 | 34500 |
| Xây dựng - *Construction* | 3563 | 10435 | 11140 | 13100 | 16000 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 3035 | 11900 | 14290 | 17000 | 20700 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 4453 | 3827 | 4095 | 4800 | 5900 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 19913 | 32230 | 37007 | 44300 | 54000 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 1303 | 1114 | 1920 | 2200 | 2700 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 1883 | 692 | 1117 | 1300 | 1600 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities* | 4031 | 2598 | 3490 | 4000 | 4900 |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security* | 3914 | 3475 | 4819 | 5600 | 6800 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 6084 | 5851 | 6891 | 8200 | 10000 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 2323 | 3190 | 4231 | 5000 | 6100 |
| Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 2812 | 3014 | 4152 | 4900 | 6000 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations* | 793 | 394 | 355 | 400 | 500 |
| HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities* | 20400 | 29078 | 34030 | 40200 | 48700 |

# 39 Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế
## *Investment at constant 1994 prices by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | Sơ bộ *Prel.* 2004 | Ước tính *Est.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **115089** | **148067** | **167228** | **186556** | **212000** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 13107 | 10805 | 11937 | 13364 | 15200 |
| Thủy sản - *Fishing* | 2828 | 2171 | 2197 | 2442 | 2800 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 7299 | 5892 | 7928 | 8887 | 10100 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 22207 | 33541 | 35690 | 40228 | 45700 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 12929 | 15494 | 17394 | 19198 | 21800 |
| Xây dựng - *Construction* | 2712 | 7760 | 8044 | 8887 | 10100 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 2311 | 8850 | 10317 | 11533 | 13100 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 3390 | 2846 | 2957 | 3256 | 3700 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 15159 | 23968 | 26719 | 30052 | 34200 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 992 | 828 | 1386 | 1493 | 1700 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 1433 | 514 | 807 | 882 | 1000 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities* | 3069 | 1932 | 2520 | 2714 | 3100 |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security* | 2979 | 2585 | 3479 | 3799 | 4300 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 4631 | 4351 | 4975 | 5563 | 6300 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 1769 | 2372 | 3055 | 3392 | 3900 |
| Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 2141 | 2241 | 2997 | 3324 | 3800 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations* | 603 | 293 | 256 | 271 | 300 |
| HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities* | 15530 | 21624 | 24570 | 27271 | 30900 |

# 40 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý

*State investment at current prices by management level*

| | Tổng số - *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Trung ương - *Central* | Địa phương - *Local* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | |
| 1995 | 30447 | 16533 | 13914 |
| 1996 | 42894 | 24772 | 18122 |
| 1997 | 53570 | 30055 | 23515 |
| 1998 | 65034 | 36750 | 28284 |
| 1999 | 76958 | 43815 | 33143 |
| 2000 | 89417 | 53503 | 35914 |
| 2001 | 101973 | 60737 | 41236 |
| 2002 | 112238 | 55131 | 57107 |
| 2003 | 125128 | 63140 | 61988 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 147500 | 74000 | 73500 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 175000 | 82000 | 93000 |
| | | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | |
| 1995 | 100,0 | 54,3 | 45,7 |
| 1996 | 100,0 | 57,8 | 42,2 |
| 1997 | 100,0 | 56,1 | 43,9 |
| 1998 | 100,0 | 56,5 | 43,5 |
| 1999 | 100,0 | 56,9 | 43,1 |
| 2000 | 100,0 | 59,8 | 40,2 |
| 2001 | 100,0 | 59,6 | 40,4 |
| 2002 | 100,0 | 49,1 | 50,9 |
| 2003 | 100,0 | 50,5 | 49,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 100,0 | 50,2 | 49,8 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 100,0 | 46,9 | 53,1 |

# 41 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý

*State investment at constant 1994 prices by management level*

| | Tổng số - *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Trung ương - *Central* | Địa phương - *Local* |
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1995 | 27185 | 14762 | 12423 |
| 1996 | 36475 | 21065 | 15410 |
| 1997 | 43801 | 24574 | 19227 |
| 1998 | 50498 | 28536 | 21962 |
| 1999 | 58585 | 33355 | 25230 |
| 2000 | 68069 | 40729 | 27340 |
| 2001 | 77426 | 46116 | 31310 |
| 2002 | 83467 | 40999 | 42468 |
| 2003 | 90343 | 45587 | 44756 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 100062 | 50201 | 49861 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 110800 | 51900 | 58900 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1996 | 134,2 | 142,7 | 124,0 |
| 1997 | 120,1 | 116,7 | 124,8 |
| 1998 | 115,3 | 116,1 | 114,2 |
| 1999 | 116,0 | 116,9 | 114,9 |
| 2000 | 116,2 | 122,1 | 108,4 |
| 2001 | 113,7 | 113,2 | 114,5 |
| 2002 | 107,8 | 88,9 | 135,6 |
| 2003 | 108,2 | 111,2 | 105,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 110,8 | 110,1 | 111,4 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 110,7 | 103,4 | 118,1 |

# 42 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn

*State investment at current prices by investment source*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Vốn ngân sách Nhà nước *State budget* | Vốn vay *Loan* | Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises* | Nguồn vốn khác *Others* |
| | | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1995 | 30447 | 13575 | 6064 | 3700 | 7108 |
| 1996 | 42894 | 19544 | 8280 | 6329 | 8741 |
| 1997 | 53570 | 23570 | 12700 | 8996 | 8304 |
| 1998 | 65034 | 26300 | 18400 | 11522 | 8812 |
| 1999 | 76958 | 31763 | 24693 | 13362 | 7141 |
| 2000 | 89417 | 39006 | 27784 | 14587 | 8040 |
| 2001 | 101973 | 45607 | 28707 | 18055 | 9604 |
| 2002 | 112238 | 49685 | 34956 | 15597 | 12000 |
| 2003 | 125128 | 55541 | 39033 | 21554 | 9000 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 147500 | 69100 | 45300 | 25100 | 8000 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 175000 | 81600 | 53800 | 30300 | 9300 |
| | | | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | | |
| 1995 | 100,0 | 44,6 | 19,9 | 12,2 | 23,3 |
| 1996 | 100,0 | 45,6 | 19,3 | 14,7 | 20,4 |
| 1997 | 100,0 | 44,0 | 23,7 | 16,8 | 15,5 |
| 1998 | 100,0 | 40,4 | 28,3 | 17,7 | 13,6 |
| 1999 | 100,0 | 41,3 | 32,1 | 17,3 | 9,3 |
| 2000 | 100,0 | 43,6 | 31,1 | 16,3 | 9,0 |
| 2001 | 100,0 | 44,7 | 28,2 | 17,7 | 9,4 |
| 2002 | 100,0 | 44,3 | 31,1 | 13,9 | 10,7 |
| 2003 | 100,0 | 44,4 | 31,2 | 17,2 | 7,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 100,0 | 46,9 | 30,7 | 17,0 | 5,4 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 100,0 | 46,6 | 30,8 | 17,3 | 5,3 |

# 43 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn

*State investment at constant 1994 prices by investment source*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Vốn ngân sách Nhà nước *State budget* | Vốn vay *Loan* | Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises* | Nguồn vốn khác *Others* |
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| 1995 | 27185 | 12121 | 5114 | 3304 | 6646 |
| 1996 | 36475 | 16619 | 7041 | 5382 | 7433 |
| 1997 | 43801 | 19272 | 10384 | 7355 | 6790 |
| 1998 | 50498 | 20422 | 14287 | 8947 | 6842 |
| 1999 | 58585 | 24180 | 18798 | 10171 | 5436 |
| 2000 | 68069 | 29693 | 21151 | 11105 | 6120 |
| 2001 | 77426 | 34628 | 21797 | 13709 | 7292 |
| 2002 | 83467 | 36949 | 25996 | 11598 | 8924 |
| 2003 | 90343 | 40101 | 28182 | 15562 | 6498 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 100062 | 46876 | 30731 | 17028 | 5427 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 110800 | 51600 | 34000 | 19400 | 5800 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| 1996 | 134,2 | 137,1 | 137,7 | 162,9 | 111,8 |
| 1997 | 120,1 | 116,0 | 147,5 | 136,7 | 91,3 |
| 1998 | 115,3 | 106,0 | 137,6 | 121,6 | 100,8 |
| 1999 | 116,0 | 118,4 | 131,6 | 113,7 | 79,4 |
| 2000 | 116,2 | 122,8 | 112,5 | 109,2 | 112,6 |
| 2001 | 113,7 | 116,6 | 103,1 | 123,5 | 119,1 |
| 2002 | 107,8 | 106,7 | 119,3 | 84,6 | 122,4 |
| 2003 | 108,2 | 108,5 | 108,4 | 134,2 | 72,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2004 | 110,8 | 116,9 | 109,0 | 109,4 | 83,5 |
| Ước tính - *Est.* 2005 | 110,7 | 110,1 | 110,6 | 113,9 | 106,9 |

# 44 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

*State investment at current prices by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | Sơ bộ *Prel.* 2004 | Ước tính *Est.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **89417** | **112238** | **125128** | **147500** | **175000** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 9227 | 8504 | 9915 | 11700 | 13900 |
| Thủy sản - *Fishing* | 1725 | 928 | 1043 | 1200 | 1400 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 8628 | 7477 | 10385 | 12700 | 15100 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 9204 | 17059 | 18705 | 19600 | 23200 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 15766 | 19639 | 20415 | 24400 | 28900 |
| Xây dựng - *Construction* | 2103 | 5890 | 6394 | 7500 | 8900 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 1264 | 5314 | 2649 | 3100 | 3700 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 901 | 862 | 1596 | 1900 | 2300 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 18724 | 25800 | 26316 | 32400 | 38400 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 642 | 212 | 1147 | 1400 | 1700 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 1882 | 398 | 837 | 1000 | 1200 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities* | 794 | 891 | 1188 | 1400 | 1700 |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security* | 3913 | 3072 | 4452 | 5200 | 6200 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 5709 | 4332 | 5535 | 6500 | 7700 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 2169 | 2425 | 3130 | 3700 | 4400 |
| Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 1559 | 2565 | 3547 | 4200 | 5000 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations* | 746 | 330 | 314 | 370 | 400 |
| HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities* | 4461 | 6540 | 7560 | 9230 | 10900 |

# 45 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế

*State investment at constant 1994 prices by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | Sơ bộ *Prel.* 2004 | Ước tính *Est.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **68069** | **83467** | **90343** | **100062** | **110800** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 7024 | 6324 | 7159 | 7937 | 8800 |
| Thủy sản - *Fishing* | 1314 | 690 | 753 | 814 | 900 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 6568 | 5560 | 7498 | 8615 | 9500 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 7006 | 12686 | 13505 | 13296 | 14700 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 12002 | 14605 | 14740 | 16553 | 18300 |
| Xây dựng - *Construction* | 1601 | 4380 | 4616 | 5088 | 5600 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 962 | 3951 | 1913 | 2103 | 2300 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 686 | 641 | 1152 | 1289 | 1500 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 14254 | 19187 | 19001 | 21980 | 24300 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 488 | 158 | 828 | 950 | 1100 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 1433 | 296 | 604 | 678 | 800 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities* | 604 | 662 | 858 | 950 | 1000 |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security* | 2979 | 2285 | 3214 | 3528 | 3900 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 4346 | 3222 | 3996 | 4410 | 4900 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 1651 | 1804 | 2260 | 2510 | 2800 |
| Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 1187 | 1908 | 2561 | 2849 | 3200 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations* | 568 | 245 | 227 | 251 | 300 |
| HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities* | 3396 | 4863 | 5458 | 6261 | 6900 |

# 46 Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

*Newly increased fixed assets at current prices by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | Sơ bộ *Prel.* 2004 | Ước tính *Est.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **104582** | **120611** | **142568** | **179000** | **225000** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 8952 | 9422 | 10242 | 12600 | 15800 |
| Thủy sản - *Fishing* | 879 | 1655 | 1660 | 2000 | 2500 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 5761 | 5010 | 7019 | 11700 | 14700 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 24940 | 27877 | 22674 | 28000 | 35200 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 10238 | 13807 | 17594 | 21700 | 27300 |
| Xây dựng - *Construction* | 1868 | 2870 | 5015 | 6200 | 7800 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 1712 | 3181 | 4708 | 5800 | 7300 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 5202 | 2678 | 2386 | 3000 | 3800 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 19718 | 19702 | 28744 | 35400 | 44500 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 355 | 185 | 437 | 500 | 600 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 348 | 530 | 481 | 600 | 800 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities* | 2609 | 816 | 888 | 1100 | 1400 |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security* | 681 | 2553 | 3212 | 4000 | 5000 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 1705 | 3778 | 4116 | 5100 | 6400 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 1076 | 2124 | 2408 | 3000 | 3800 |
| Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 1537 | 1768 | 2890 | 3600 | 4500 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations* | 227 | 565 | 318 | 400 | 500 |
| HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities* | 16775 | 22092 | 27776 | 34300 | 43100 |

# 47 Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế

*Newly increased fixed assets at constant 1994 prices by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | Sơ bộ *Prel.* 2004 | Ước tính *Est.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **79613** | **89694** | **102935** | **121500** | **142500** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 6815 | 7007 | 7395 | 8500 | 10000 |
| Thủy sản - *Fishing* | 669 | 1231 | 1198 | 1400 | 1600 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 4385 | 3725 | 5068 | 7900 | 9300 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 18986 | 20731 | 16371 | 19000 | 22300 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 7793 | 10268 | 12703 | 14700 | 17300 |
| Xây dựng - *Construction* | 1422 | 2135 | 3621 | 4200 | 4900 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 1303 | 2366 | 3399 | 3900 | 4600 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 3960 | 1991 | 1723 | 2100 | 2400 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 15011 | 14652 | 20753 | 24000 | 28200 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 270 | 137 | 315 | 400 | 400 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 265 | 394 | 347 | 400 | 500 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities* | 1986 | 607 | 641 | 800 | 900 |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security* | 519 | 1898 | 2319 | 2700 | 3200 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 1298 | 2809 | 2972 | 3500 | 4000 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 819 | 1580 | 1739 | 2000 | 2400 |
| Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 1170 | 1315 | 2087 | 2400 | 2800 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations* | 173 | 420 | 229 | 300 | 400 |
| HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities* | 12770 | 16429 | 20055 | 23300 | 27300 |

# 48 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2005(*)

*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 (*)*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký (**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (**) (Mill. USD)* | | | | Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital* | | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7279** | **66244,4** | **30270,6** | **25285,4** | **4985,2** | **33315,4** |
| **1988 - 1990** | **211** | **1602,2** | **1279,7** | **1087,3** | **192,4** | |
| 1988 | 37 | 341,7 | 258,7 | 219,0 | 39,7 | |
| 1989 | 67 | 525,5 | 300,9 | 245,0 | 55,9 | |
| 1990 | 107 | 735,0 | 720,1 | 623,3 | 96,8 | |
| **1991 - 1995** | **1409** | **17663,0** | **10759,0** | **8605,5** | **2153,5** | **6517,8** |
| 1991 | 152 | 1291,5 | 1072,4 | 883,4 | 189,0 | 328,8 |
| 1992 | 196 | 2208,5 | 1599,3 | 1343,7 | 255,6 | 574,9 |
| 1993 | 274 | 3037,4 | 1842,5 | 1491,1 | 351,4 | 1017,5 |
| 1994 | 372 | 4188,4 | 2539,7 | 2030,3 | 509,4 | 2040,6 |
| 1995 | 415 | 6937,2 | 3705,1 | 2857,0 | 848,1 | 2556,0 |
| **1996 - 2000** | **1724** | **26259,0** | **10921,8** | **8714,5** | **2207,3** | **12944,8** |
| 1996 | 372 | 10164,1 | 3511,4 | 2906,3 | 605,1 | 2714,0 |
| 1997 | 349 | 5590,7 | 2649,1 | 2046,0 | 603,1 | 3115,0 |
| 1998 | 285 | 5099,9 | 2474,2 | 1939,9 | 534,3 | 2367,4 |
| 1999 | 327 | 2565,4 | 975,1 | 870,5 | 104,6 | 2334,9 |
| 2000 | 391 | 2838,9 | 1312,0 | 951,8 | 360,2 | 2413,5 |
| **2001 - 2005** | **3935** | **20720,2** | **7310,1** | **6878,1** | **432,0** | **13852,8** |
| 2001 | 555 | 3142,8 | 1708,6 | 1643,0 | 65,6 | 2450,5 |
| 2002 | 808 | 2998,8 | 1272,0 | 1191,4 | 80,6 | 2591,0 |
| 2003 | 791 | 3191,2 | 1138,9 | 1055,6 | 83,3 | 2650,0 |
| 2004 | 811 | 4547,6 | 1217,2 | 1112,6 | 104,6 | 2852,5 |
| 2005 | 970 | 6839,8 | 1973,4 | 1875,5 | 97,9 | 3308,8 |

(*) Số liệu đã được chỉnh lý theo Công văn số 2338/BKH-ĐTNN ngày 06/4/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - *The data have been revised in line with Document No. 2338/BKH-DTNN dated April 06th 2006 of the MPI.*

(**) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước - *Including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

# 49 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo ngành kinh tế(*)

*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by kind of economic activity (*)*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký (**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7279** | **66244,4** | **30270,6** | **25285,4** | **4985,2** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry* | 489 | 3202,7 | 1426,4 | 1237,9 | 188,5 |
| Thủy sản - *Fishing* | 149 | 481,9 | 231,4 | 170,4 | 60,9 |
| Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying* | 95 | 3336,2 | 2538,1 | 2343,2 | 194,9 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 4699 | 33191,8 | 14083,0 | 12264,5 | 1818,5 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 23 | 1928,1 | 602,2 | 585,9 | 16,3 |
| Xây dựng - *Construction* | 141 | 5173,3 | 1627,5 | 1176,2 | 451,3 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 82 | 370,9 | 171,3 | 139,5 | 31,8 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 233 | 5154,1 | 2046,6 | 1425,8 | 620,9 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 218 | 4663,5 | 3634,9 | 2824,2 | 810,8 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 59 | 798,4 | 739,6 | 691,6 | 48,0 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities* | 872 | 6258,2 | 2351,8 | 1785,7 | 566,1 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 79 | 113,1 | 57,4 | 46,9 | 10,5 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 35 | 471,0 | 156,3 | 149,0 | 7,3 |
| HĐ văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 90 | 1084,2 | 592,4 | 434,7 | 157,7 |
| HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 15 | 17,1 | 11,6 | 9,9 | 1,8 |

(*), (**) Xem ghi chú ở biểu 48 - *See the note at table 48.*

# 50 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu(*)

*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by main counterparts(*)*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7279** | **66244,4** | **30270,6** | **25285,4** | **4985,2** |
| **Trong đó *- Of which:*** | | | | | |
| Ấn Độ - *India* | 14 | 60,6 | 31,9 | 30,0 | 1,9 |
| Áo - *Austria* | 12 | 24,9 | 16,4 | 15,3 | 1,1 |
| Ba Lan - *Poland* | 8 | 37,9 | 20,7 | 13,6 | 7,1 |
| Ba-ha-ma - *Bahama* | 5 | 290,4 | 272,1 | 166,5 | 105,6 |
| Bê-li-xê - *Belize* | 3 | 16,0 | 7,9 | 7,9 | |
| Bê-la-rut - *Belarus* | 4 | 33,2 | 21,6 | 14,3 | 7,3 |
| Bỉ - *Belgium* | 27 | 78,7 | 34,7 | 33,3 | 1,4 |
| Bơ-mu-đa - *Bermuda* | 8 | 381,4 | 201,4 | 172,9 | 28,6 |
| Bru-nây - *Brunei* | 16 | 35,7 | 13,6 | 13,6 | 0,0 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 1 | 4,4 | 3,7 | 3,7 | 0,0 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 82 | 432,4 | 264,9 | 225,6 | 39,3 |
| Căm-pu-chia - *Cambodia* | 4 | 4,0 | 2,8 | 1,7 | 1,1 |
| Cộng hòa Séc - *Czech Rep. of* | 8 | 43,9 | 18,1 | 14,8 | 3,3 |
| Cộng hòa Slo-va-ki-a *Slovakia Rep. of* | 1 | 39,0 | 39,0 | 39,0 | |
| CHDCND Triều Tiên *Korea P.D Rep. of* | 4 | 16,6 | 12,1 | 8,2 | 3,9 |
| CHLB Đức - *F.R Germany* | 88 | 488,4 | 198,5 | 155,3 | 43,3 |
| Cu Ba - *Cuba* | 2 | 15,2 | 7,8 | 3,0 | 4,8 |
| Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 520 | 4707,3 | 2102,7 | 1678,8 | 423,9 |
| Đặc khu HC Ma Cao (TQ) *Macau SAR (China)* | 7 | 14,3 | 10,2 | 7,4 | 2,8 |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 2 | 11,0 | 3,4 | 3,4 | |
| Đảo Cay Man - *Grand Cayman* | 1 | 20,0 | 3,0 | 3,0 | |

## 50 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**(*)

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by main counterparts*(*)

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| Đài Loan - *Taiwan* | 1615 | 8656,5 | 3790,1 | 3437,3 | 352,9 |
| Đảo Man - *Isle of Man* | 1 | 15,0 | 5,2 | 5,2 | 0,0 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 36 | 181,5 | 95,6 | 60,6 | 35,0 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 80 | 2420,1 | 1544,8 | 1456,0 | 88,8 |
| Hàn Quốc - *Korea Rep. of* | 1185 | 6145,4 | 2618,5 | 2247,9 | 370,5 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 319 | 2304,8 | 1115,1 | 934,4 | 180,7 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 10 | 13,2 | 11,4 | 8,8 | 2,5 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 21 | 286,0 | 125,6 | 100,7 | 24,8 |
| I-rắc - *Iraq* | 2 | 27,1 | 27,1 | 14,9 | 12,2 |
| I-xra-en - *Israel* | 5 | 7,6 | 4,2 | 4,0 | 0,1 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 32 | 106,0 | 46,9 | 30,2 | 16,6 |
| Lào - *Laos* | 8 | 23,7 | 11,0 | 9,8 | 1,2 |
| Liên bang Nga - *Fed. Russian* | 90 | 1840,0 | 1200,5 | 696,5 | 504,0 |
| Li-be-ri-a - *Liberia* | 1 | 47,0 | 18,8 | 18,8 | |
| Lich-ten-xten - *Liechtenstein* | 2 | 35,5 | 10,8 | 10,6 | 0,2 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 17 | 820,2 | 732,3 | 728,7 | 3,7 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 214 | 1772,2 | 782,9 | 656,7 | 126,1 |
| Ma-ri-ti-us - *Mauritius* | 18 | 168,3 | 115,2 | 115,2 | |
| Na Uy - *Norway* | 16 | 57,9 | 30,0 | 21,3 | 8,6 |
| Niu-di-lân - *New Zealand* | 19 | 46,2 | 17,9 | 11,2 | 6,7 |
| Nhật Bản - *Japan* | 684 | 6907,2 | 3109,0 | 2656,5 | 452,5 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 11 | 683,5 | 212,1 | 206,6 | 5,5 |
| Pháp - *France* | 217 | 2834,4 | 1575,4 | 1345,8 | 229,7 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 35 | 346,0 | 173,9 | 139,0 | 34,8 |
| Saint Kitts & Nevis | 3 | 56,7 | 18,6 | 18,6 | |

## 50 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**(*)

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by main counterparts*(*)

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands* | 305 | 4737,8 | 1734,6 | 1476,4 | 258,2 |
| Quần đảo Cay-men *Cayman Islands* | 17 | 768,1 | 272,1 | 250,4 | 21,7 |
| Quần đảo Cha-nen *Channel Islands* | 13 | 94,4 | 41,7 | 37,7 | 4,0 |
| Quần đảo Cúc - *Cook Islands* | 3 | 73,6 | 22,6 | 20,9 | 1,7 |
| Sa-moa - *Samoa* | 21 | 830,7 | 259,0 | 259,0 | |
| Sri-lan-ca - *Sri Lanka* | 4 | 13,0 | 6,6 | 5,5 | 1,1 |
| Thái Lan - *Thailand* | 182 | 1633,6 | 581,7 | 450,9 | 130,8 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 12 | 380,4 | 391,7 | 156,3 | 235,4 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 5 | 33,5 | 10,2 | 9,9 | 0,3 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 48 | 978,2 | 422,6 | 326,7 | 95,9 |
| Trung Quốc - *China* | 431 | 841,0 | 462,1 | 362,8 | 99,3 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 5 | 6,9 | 5,2 | 4,9 | 0,3 |
| Tây Indi thuộc Anh *Bristish West Indies* | 5 | 407,3 | 118,3 | 100,2 | 18,2 |
| Tây Sa-moa - *Western Samoa* | 2 | 5,6 | 1,7 | 1,4 | 0,3 |
| Ôx-trây-li-a - *Australia* | 161 | 1513,7 | 925,1 | 721,5 | 203,6 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 10 | 30,4 | 18,7 | 8,2 | 10,5 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 2 | 3,4 | 2,5 | 1,7 | 0,8 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 89 | 1985,0 | 1033,5 | 907,5 | 126,0 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 484 | 9327,6 | 3270,7 | 2628,0 | 642,7 |

(*), (**) Xem ghi chú ở biểu 48 - *See the note at table 48.*

# 51 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo địa phương(*)

*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by province(*)*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7279** | **66244,4** | **30270,6** | **25285,4** | **4985,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*** | **1474** | **16968,5** | **7841,4** | **6103,6** | **1737,8** |
| Hà Nội | 816 | 11469,8 | 5549,4 | 4248,6 | 1300,8 |
| Vĩnh Phúc | 111 | 853,7 | 329,3 | 275,5 | 53,8 |
| Bắc Ninh | 49 | 290,7 | 129,5 | 103,1 | 26,4 |
| Hà Tây | 59 | 647,8 | 261,5 | 226,3 | 35,2 |
| Hải Dương | 89 | 777,6 | 313,1 | 268,6 | 44,5 |
| Hải Phòng | 232 | 2479,3 | 1046,8 | 820,2 | 226,6 |
| Hưng Yên | 62 | 208,0 | 96,3 | 72,9 | 23,4 |
| Thái Bình | 18 | 39,8 | 15,5 | 13,2 | 2,3 |
| Hà Nam | 9 | 18,2 | 7,8 | 6,5 | 1,3 |
| Nam Định | 17 | 92,1 | 48,4 | 36,2 | 12,2 |
| Ninh Bình | 12 | 91,5 | 43,8 | 32,5 | 11,3 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **326** | **2139,5** | **928,0** | **715,3** | **212,7** |
| Hà Giang | 3 | 6,4 | 3,1 | 2,3 | 0,8 |
| Cao Bằng | 8 | 12,3 | 9,0 | 6,0 | 3,0 |
| Bắc Kạn | 7 | 19,3 | 9,5 | 7,0 | 2,5 |
| Tuyên Quang | 2 | 26,0 | 5,5 | 3,8 | 1,7 |
| Lào Cai | 34 | 62,7 | 34,9 | 31,5 | 3,4 |
| Yên Bái | 13 | 26,1 | 18,4 | 12,7 | 5,7 |
| Thái Nguyên | 23 | 220,0 | 85,7 | 65,5 | 20,2 |
| Lạng Sơn | 39 | 98,3 | 49,6 | 38,6 | 11,0 |
| Quảng Ninh | 125 | 1322,2 | 515,6 | 363,4 | 152,2 |
| Bắc Giang | 28 | 32,6 | 24,3 | 22,5 | 1,8 |
| Phú Thọ | 44 | 313,6 | 172,4 | 162,0 | 10,4 |

## 51 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by province*(*)

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **27** | **105,4** | **41,8** | **34,2** | **7,6** |
| Điện Biên | 1 | 0,1 | 0,1 | | 0,1 |
| Lai Châu | 3 | 15,7 | 5,8 | 4,1 | 1,7 |
| Sơn La | 6 | 27,0 | 10,5 | 7,4 | 3,1 |
| Hòa Bình | 17 | 62,6 | 25,4 | 22,7 | 2,7 |
| **Bắc Trung Bộ *North Central Coast*** | **112** | **1427,8** | **485,3** | **345,8** | **139,5** |
| Thanh Hóa | 24 | 730,3 | 159,7 | 107,5 | 52,2 |
| Nghệ An | 24 | 329,2 | 175,5 | 120,7 | 54,8 |
| Hà Tĩnh | 13 | 61,7 | 23,6 | 18,6 | 5,0 |
| Quảng Bình | 6 | 34,7 | 12,1 | 8,1 | 4,0 |
| Quảng Trị | 8 | 40,1 | 17,7 | 15,9 | 1,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 37 | 231,8 | 96,7 | 75,0 | 21,7 |
| **Duyên Hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **318** | **3762,2** | **1898,4** | **1273,5** | **624,9** |
| Đà Nẵng | 110 | 1121,5 | 483,3 | 380,6 | 102,7 |
| Quảng Nam | 41 | 463,8 | 224,2 | 171,3 | 52,9 |
| Quảng Ngãi | 15 | 1350,1 | 824,8 | 414,8 | 410,0 |
| Bình Định | 22 | 58,8 | 25,0 | 21,5 | 3,5 |
| Phú Yên | 37 | 228,8 | 113,2 | 94,6 | 18,6 |
| Khánh Hòa | 93 | 539,2 | 227,9 | 190,7 | 37,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **106** | **1024,5** | **212,2** | **159,3** | **52,9** |
| Kon Tum | 3 | 15,1 | 10,0 | 7,1 | 2,9 |
| Gia Lai | 6 | 22,5 | 22,4 | 12,5 | 9,9 |
| Đắk Lắk | 4 | 20,4 | 9,7 | 5,5 | 4,2 |
| Đắk Nông | 5 | 8,4 | 3,4 | 2,9 | 0,5 |
| Lâm Đồng | 88 | 958,1 | 166,7 | 131,3 | 35,4 |

# 51 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2005 by province*(*)

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **4571** | **35941,2** | **15655,0** | **13744,6** | **1910,4** |
| Ninh Thuận | 8 | 30,5 | 12,9 | 12,4 | 0,5 |
| Bình Thuận | 48 | 237,2 | 91,4 | 84,3 | 7,1 |
| Bình Phước | 19 | 49,1 | 29,2 | 25,4 | 3,8 |
| Tây Ninh | 120 | 482,4 | 310,9 | 303,4 | 7,5 |
| Bình Dương | 1142 | 5357,4 | 2233,2 | 2086,9 | 146,3 |
| Đồng Nai | 788 | 9402,6 | 3713,5 | 3537,5 | 176,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 181 | 4512,1 | 1802,1 | 1518,2 | 283,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2265 | 15869,9 | 7461,8 | 6176,5 | 1285,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **296** | **1977,5** | **853,2** | **699,1** | **154,1** |
| Long An | 125 | 876,6 | 349,4 | 329,2 | 20,2 |
| Tiền Giang | 18 | 143,5 | 59,5 | 52,3 | 7,2 |
| Bến Tre | 10 | 41,3 | 16,9 | 14,0 | 2,9 |
| Trà Vinh | 10 | 44,4 | 22,6 | 20,0 | 2,6 |
| Vĩnh Long | 10 | 36,9 | 13,0 | 10,2 | 2,8 |
| Đồng Tháp | 13 | 17,2 | 10,2 | 8,8 | 1,4 |
| An Giang | 12 | 27,2 | 12,0 | 8,2 | 3,8 |
| Kiên Giang | 21 | 501,0 | 225,1 | 150,3 | 74,8 |
| Cần Thơ | 55 | 228,0 | 108,5 | 81,6 | 26,9 |
| Hậu Giang | 2 | 1,1 | 1,1 | 0,7 | 0,4 |
| Sóc Trăng | 4 | 18,3 | 6,7 | 4,7 | 2,0 |
| Bạc Liêu | 9 | 27,1 | 15,5 | 11,3 | 4,2 |
| Cà Mau | 7 | 14,9 | 12,7 | 7,8 | 4,9 |
| **Dầu khí ngoài khơi *Oil and gas offshore*** | **49** | **2897,8** | **2355,3** | **2210,0** | **145,3** |

(*), (**) Xem ghi chú ở biểu 48 - *See the note at table 48.*

# 52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2005 by kind of economic activity*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*) (Mill. USD)* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | Vốn cấp mới *Newly granted capital* | Vốn tăng thêm *Supplementary capital* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **970** | **6839,8** | **4704,8** | **2135,0** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 13 | 39,1 | 23,7 | 15,4 |
| Thủy sản - *Fishing* | 6 | 12,0 | 11,9 | 0,1 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 3 | 56,0 | 46,0 | 10,0 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 655 | 4818,4 | 3026,6 | 1791,8 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 1 | 20,4 | 14,9 | 5,5 |
| Xây dựng - *Construction* | 32 | 171,1 | 162,1 | 9,0 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 10 | 99,3 | 16,8 | 82,5 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 13 | 61,8 | 31,5 | 30,3 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 28 | 684,2 | 682,7 | 1,5 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 4 | 145,9 | 50,0 | 95,9 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities* | 177 | 460,8 | 399,5 | 61,3 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 15 | 25,8 | 19,2 | 6,6 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 5 | 203,4 | 202,0 | 1,4 |
| Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 3 | 21,1 | 11,3 | 9,8 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 5 | 20,5 | 6,6 | 13,9 |

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
*Including supplementary capital of licensed projects in previous years.*

# 53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2005 by main counterparts*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | Vốn cấp mới *Newly granted capital* | Vốn tăng thêm *Supplementary capital* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **970** | **6839,8** | **4704,8** | **2135,0** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | |
| Áo - *Austria* | 2 | 1,1 | 0,6 | 0,5 |
| Bru-nây - *Brunei* | 11 | 23,1 | 23,0 | 0,1 |
| Căm-pu-chia - *Cambodia* | 1 | 3,0 | 3,0 | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 8 | 38,1 | 36,1 | 2,0 |
| CHLB Đức - *F.R Germany* | 14 | 21,7 | 14,8 | 6,9 |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 1 | 3,0 | 0,9 | 2,1 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 182 | 753,1 | 404,6 | 348,5 |
| Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 44 | 561,7 | 458,8 | 102,9 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 9 | 35,6 | 27,7 | 7,9 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 10 | 125,6 | 33,0 | 92,6 |
| Hàn Quốc - *Korea Rep. of* | 234 | 929,4 | 706,8 | 222,6 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 59 | 333,4 | 257,2 | 76,2 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 4 | 10,7 | 10,1 | 0,6 |
| I-xra-en - *Israel* | 2 | 1,0 | 1,0 | |
| Liên bang Nga - *Fed. Russian* | 1 | 3,9 | 2,0 | 1,9 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 2 | 771,9 | 770,5 | 1,4 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 21 | 258,4 | 172,3 | 86,1 |
| Ma-ri-ti-us - *Mauritius* | 4 | 31,0 | 15,0 | 16,0 |
| Na Uy - *Norway* | 1 | 2,0 | 0,5 | 1,5 |

## 53 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2005 by main counterparts*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | Vốn cấp mới *Newly granted capital* | Vốn tăng thêm *Supplementary capital* |
| Nhật Bản - *Japan* | 114 | 945,3 | 458,0 | 487,3 |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 15 | 63,2 | 5,7 | 57,5 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 1 | 1,2 | 1,2 | |
| Pháp - *France* | 22 | 28,2 | 24,0 | 4,2 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 4 | 13,4 | 4,2 | 9,2 |
| Quần đảo Cay Man - *Cayman Islands* | 2 | 163,8 | 2,0 | 161,8 |
| Quần đảo Cúc - *Cook Islands* | 1 | 5,0 | 5,0 | |
| Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands* | 43 | 375,6 | 206,8 | 168,8 |
| Sa-moa - *Samoa* | 8 | 757,9 | 748,5 | 9,4 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 1 | 2,4 | 2,4 | |
| Thái Lan - *Thailand* | 16 | 107,0 | 33,1 | 73,9 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 5 | 25,4 | 5,2 | 20,2 |
| Trung Quốc - *China* | 46 | 120,7 | 74,5 | 46,2 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 7 | 29,8 | 26,0 | 3,8 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 65 | 247,0 | 166,1 | 80,9 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 52 - *See the note at table 52.*

# 54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005 phân theo địa phương

*Foreign direct investment projects licensed in 2005 by province*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | Vốn cấp mới *Newly granted capital* | Vốn tăng thêm *Supplementary capital* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **970** | **6839,8** | **4704,8** | **2135,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **207** | **2357,7** | **1748,2** | **609,5** |
| Hà Nội | 110 | 1607,1 | 1266,1 | 341,0 |
| Vĩnh Phúc | 26 | 192,0 | 99,0 | 93,0 |
| Bắc Ninh | 14 | 66,4 | 59,9 | 6,5 |
| Hà Tây | 6 | 6,0 | 4,4 | 1,6 |
| Hải Dương | 11 | 127,6 | 85,6 | 42,0 |
| Hải Phòng | 25 | 289,8 | 208,9 | 80,9 |
| Hưng Yên | 12 | 60,6 | 16,1 | 44,5 |
| Hà Nam | 3 | 8,2 | 8,2 | |
| **Đông Bắc - *North East*** | **29** | **156,1** | **88,9** | **67,2** |
| Cao Bằng | 3 | 2,3 | 2,3 | |
| Bắc Kạn | 1 | 1,5 | 1,5 | |
| Tuyên Quang | 1 | 25,0 | 25,0 | |
| Lào Cai | 5 | 5,0 | 2,5 | 2,5 |
| Yên Bái | 2 | 2,0 | 2,0 | |
| Thái Nguyên | | 3,9 | | 3,9 |
| Lạng Sơn | 3 | 10,0 | 3,2 | 6,8 |
| Quảng Ninh | 13 | 98,5 | 50,9 | 47,6 |
| Bắc Giang | | 2,5 | | 2,5 |
| Phú Thọ | 1 | 5,4 | 1,5 | 3,9 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **3** | **4,3** | **4,3** | |
| Điện Biên | 1 | 0,1 | 0,1 | |
| Hòa Bình | 2 | 4,2 | 4,2 | |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **17** | **80,7** | **35,8** | **44,9** |
| Thanh Hóa | 3 | 16,6 | 7,6 | 9,0 |
| Nghệ An | 5 | 10,3 | 10,3 | |
| Hà Tĩnh | 1 | 3,6 | 3,6 | |
| Thừa Thiên - Huế | 8 | 50,2 | 14,3 | 35,9 |

# 54 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2005 by province*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | Vốn cấp mới *Newly granted capital* | Vốn tăng thêm *Supplementary capital* |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** ***South Central Coast*** | **36** | **289,6** | **222,6** | **67,0** |
| Đà Nẵng | 18 | 164,0 | 119,2 | 44,8 |
| Quảng Nam | 2 | 29,3 | 7,1 | 22,2 |
| Bình Định | 3 | 2,1 | 2,1 | |
| Phú Yên | 5 | 83,5 | 83,5 | |
| Khánh Hòa | 8 | 10,7 | 10,7 | |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **11** | **34,8** | **23,6** | **11,2** |
| Kon Tum | 2 | 9,9 | 9,9 | |
| Đắk Nông | 2 | 1,5 | 1,5 | |
| Lâm Đồng | 7 | 23,4 | 12,2 | 11,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **642** | **3747,8** | **2487,4** | **1260,4** |
| Bình Thuận | 6 | 24,7 | 24,7 | |
| Bình Phước | 7 | 17,8 | 16,6 | 1,2 |
| Tây Ninh | 30 | 79,4 | 63,5 | 15,9 |
| Bình Dương | 181 | 833,4 | 480,0 | 353,4 |
| Đồng Nai | 108 | 1153,2 | 634,3 | 518,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 14 | 740,3 | 722,4 | 17,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 296 | 899,0 | 545,9 | 353,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **24** | **148,8** | **74,0** | **74,8** |
| Long An | 15 | 126,7 | 65,1 | 61,6 |
| Bến Tre | 1 | 0,5 | 0,5 | |
| Trà Vinh | 2 | 6,0 | 6,0 | |
| Vĩnh Long | 1 | 11,1 | 1,1 | 10,0 |
| Đồng Tháp | 1 | 0,3 | 0,3 | |
| Cần Thơ | 3 | 3,9 | 0,7 | 3,2 |
| Hậu Giang | 1 | 0,3 | 0,3 | |
| **Dầu khí ngoài khơi - *Oil and gas offshore*** | **1** | **20,0** | **20,0** | |

(*) Xem ghi chú ở biểu 52 - *See the note at table 52.*

# 55 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2005 (*)

*Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2005 (*)*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký(**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **154** | **621,8** | **360,2** | **20,2** | **340,0** |
| 1989 | 1 | 0,6 | 0,6 | | 0,6 |
| 1990 | 3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| 1991 | 3 | 4,0 | 4,0 | 2,0 | 2,0 |
| 1992 | 4 | 5,4 | 5,4 | 3,1 | 2,2 |
| 1993 | 5 | 0,7 | 0,7 | 0,3 | 0,4 |
| 1994 | 3 | 1,3 | 0,7 | 0,3 | 0,4 |
| 1998 | 2 | 1,9 | 1,9 | 0,3 | 1,6 |
| 1999 | 10 | 12,3 | 6,8 | 3,4 | 3,4 |
| 2000 | 15 | 6,9 | 5,6 | 2,2 | 3,5 |
| 2001 | 13 | 7,7 | 7,6 | 2,2 | 5,4 |
| 2002 | 15 | 172,8 | 156,2 | 2,5 | 153,7 |
| 2003 | 26 | 28,2 | 27,7 | 1,6 | 26,1 |
| 2004 | 17 | 11,6 | 9,7 | 0,1 | 9,6 |
| 2005 | 37 | 368,5 | 133,5 | 2,2 | 131,3 |

(*) Số liệu đã được chỉnh lý theo Công văn số 2338/BKH-ĐTNN ngày 06/4/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - *The data have been revised in line with Document No. 2338/BKH-DTNN dated April 06th 2006 of the MPI.*

(**) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước - *Including supplementary capital of licensed projects in previous years.*

# 56 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2005 phân theo ngành kinh tế (*)

*Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2005 by kind of economic activity (*)*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký (**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **154** | **621,8** | **360,2** | **20,2** | **340,0** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry* | 6 | 60,3 | 34,8 | 0,0 | 34,8 |
| Thủy sản - *Fishing* | 3 | 8,2 | 8,2 | 4,1 | 4,0 |
| Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying* | 12 | 168,9 | 165,5 | | 165,5 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 57 | 68,0 | 48,2 | 5,5 | 42,7 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 1 | 273,1 | 69,2 | | 69,2 |
| Xây dựng - *Construction* | 4 | 7,1 | 4,1 | 1,2 | 2,9 |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 19 | 8,7 | 7,4 | 3,2 | 4,2 |
| Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants* | 7 | 2,6 | 2,0 | 1,0 | 1,0 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications* | 10 | 3,4 | 3,4 | 1,4 | 1,9 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities* | 34 | 21,3 | 17,2 | 3,8 | 13,4 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 1 | 0,2 | 0,2 | | 0,2 |

(*), (**) Xem ghi chú ở biểu 55 - *See the note at table 55.*

# 57 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu(*)

*Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2005 by main counterparts (*)*

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký (**) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (**) (Mill. USD)* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | Nước ngoài góp *Foreign side* | Việt Nam góp *Vietnam side* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **154** | **621,8** | **360,2** | **20,2** | **340,0** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algieria* | 1 | 35,0 | 35,0 | | 35,0 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 1 | 1,0 | 1,0 | | 1,0 |
| Căm-pu-chia - *Cambodia* | 9 | 15,1 | 12,2 | 3,3 | 9,0 |
| Cộng hòa Séc - *Czech Rep.* | 2 | 1,1 | 0,3 | | 0,3 |
| CHLB Đức - *F.R Germany* | 4 | 4,8 | 3,5 | 2,5 | 0,9 |
| Hàn Quốc - *Korea Rep. of* | 2 | 1,1 | 1,1 | 0,1 | 1,0 |
| Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 4 | 1,5 | 1,3 | 0,4 | 0,9 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 16 | 7,4 | 7,1 | | 7,1 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 2 | 9,4 | 9,4 | | 9,4 |
| I-rắc - *Iraq* | 1 | 100,0 | 100,0 | | 100,0 |
| Lào - *Laos* | 50 | 367,0 | 128,3 | 3,6 | 124,7 |
| Liên bang Nga - *Russian Fed.* | 13 | 38,3 | 22,2 | 4,8 | 17,5 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 3 | 17,7 | 17,7 | | 17,7 |
| Nam Phi - *South Africa* | 1 | 1,0 | 1,0 | | 1,0 |
| Nhật Bản - *Japan* | 5 | 2,1 | 1,6 | 0,6 | 1,0 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 2 | 3,5 | 3,5 | 1,4 | 2,1 |
| Trung Quốc - *China* | 1 | 1,9 | 1,0 | | 1,0 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 5 | 4,3 | 4,3 | 0,4 | 3,9 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 12 | 4,6 | 4,5 | 1,5 | 3,1 |

(*), (**)Xem ghi chú ở biểu 55 - *See the note at table 55.*

# Doanh nghiệp
# *Enterprise*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 58 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise* | 115 |
| 59 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity* | 116 |
| 60 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province* | 119 |
| 61 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise* | 121 |
| 62 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity* | 122 |
| 63 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province* | 125 |
| 64 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise* | 127 |
| 65 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity* | 128 |
| 66 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương<br>*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province* | 131 |
| 67 | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Annual average capital of enterprises by type of enterprise* | 133 |
| 68 | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br>*Annual average capital of enterprises by kind of economic activity* | 134 |

69 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương - *Annual average capital of enterprises by province* 137

70 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise* 139

71 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity* 140

72 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province* 143

73 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of enterprises by type of enterprise* 145

74 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Net turnover from business of enterprises by kind of economic activity* 146

75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương
*Net turnover from business of enterprises by province* 149

76 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by type of enterprise* 151

77 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity* 153

78 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by province* 165

79 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by type of enterprise* 169

80 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity* 171

81 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by province* 179

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

**Doanh nghiệp** là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân.*

(4) *Công ty hợp danh.*

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn.*

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Doanh nghiệp Nhà nước** gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

**Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** gồm các doanh nghiệp vốn trong

nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp tư nhân; (3) Các công ty hợp danh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

**Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài** gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

**Doanh thu thuần** là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Lao động** của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

**Enterprises** are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. Thay may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Collective enterprises* set up by Cooperative Law.

(3) *Private enterprises.*

(4) *Collective name companies*.

(5) *Limited companies*.

(6) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) *Enterprises with 100% foreign capital*, *foreign joint venture enterprises* set up by Foreign Investment Law.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

**State owned enterprises** include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock

companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

**Non-State enterprises** are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Cooperatives; (2) Private enterprises; (3) Cooperative name companies; (4) Private limited companies; (5) Joint stock companies without capital of State (6) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

**Foreign direct invested enterprises** are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

**Net turnover** is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

**Employees of enterprise** are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

# 58 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **42288** | **51680** | **62908** | **72012** | **91755** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*** | **5759** | **5355** | **5363** | **4845** | **4596** |
| Trung ương - *Central* | 2067 | 1997 | 2052 | 1898 | 1967 |
| Địa phương - *Local* | 3692 | 3358 | 3311 | 2947 | 2629 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **35004** | **44314** | **55237** | **64526** | **84003** |
| Tập thể - *Collective* | 3237 | 3646 | 4104 | 4150 | 5349 |
| Tư nhân - *Private* | 20548 | 22777 | 24794 | 25653 | 29980 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 4 | 5 | 24 | 18 | 21 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 10458 | 16291 | 23485 | 30164 | 40918 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 305 | 470 | 558 | 669 | 815 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 452 | 1125 | 2272 | 3872 | 6920 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **1525** | **2011** | **2308** | **2641** | **3156** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 854 | 1294 | 1561 | 1869 | 2335 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 671 | 717 | 747 | 772 | 821 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*** | **13,62** | **10,36** | **8,53** | **6,73** | **5,01** |
| Trung ương - *Central* | 4,89 | 3,86 | 3,26 | 2,64 | 2,14 |
| Địa phương - *Local* | 8,73 | 6,50 | 5,26 | 4,09 | 2,87 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **82,77** | **85,75** | **87,80** | **89,60** | **91,55** |
| Tập thể - *Collective* | 7,65 | 7,05 | 6,52 | 5,76 | 5,83 |
| Tư nhân - *Private* | 48,59 | 44,07 | 39,41 | 35,62 | 32,67 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,01 | 0,01 | 0,04 | 0,02 | 0,02 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 24,73 | 31,52 | 37,33 | 41,89 | 44,59 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,72 | 0,91 | 0,89 | 0,93 | 0,89 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 1,07 | 2,18 | 3,61 | 5,38 | 7,54 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3,61** | **3,89** | **3,67** | **3,67** | **3,44** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,02 | 2,50 | 2,48 | 2,60 | 2,54 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 1,59 | 1,39 | 1,19 | 1,07 | 0,89 |

# 59 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **42288** | **51680** | **62908** | **72012** | **91755** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*** | **925** | **875** | **972** | **939** | **1015** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 595 | 584 | 657 | 671 | 726 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 330 | 291 | 315 | 268 | 289 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **2453** | **2563** | **2407** | **1468** | **1354** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **427** | **634** | **879** | **1029** | **1192** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat* | 38 | 41 | 46 | 52 | 58 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 2 | 2 | 2 | 2 | 5 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 25 | 34 | 51 | 64 | 85 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay* | 362 | 557 | 780 | 911 | 1044 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **10399** | **12353** | **14794** | **16916** | **20531** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage* | 3485 | 3592 | 3954 | 4114 | 4484 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 24 | 28 | 24 | 26 | 25 |
| Dệt -*Textile* | 408 | 491 | 626 | 708 | 843 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 579 | 763 | 996 | 1211 | 1567 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 258 | 308 | 356 | 396 | 508 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 742 | 887 | 1078 | 1186 | 1478 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard* | 386 | 488 | 563 | 680 | 817 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 270 | 410 | 566 | 753 | 1073 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 11 | 12 | 13 | 10 | 17 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 410 | 520 | 631 | 759 | 901 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 467 | 616 | 805 | 911 | 1164 |

# 59 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 1104 | 1216 | 1301 | 1385 | 1633 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 116 | 169 | 223 | 267 | 324 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 623 | 868 | 1238 | 1573 | 2126 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machine and other equipment nec.* | 237 | 327 | 398 | 492 | 593 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính<br>*Manufacture of office accounting and computing machinery* | 3 | 6 | 12 | 17 | 26 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện<br>*Manufacture of engines and other electrical equipment* | 166 | 196 | 242 | 287 | 371 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông<br>*Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 92 | 103 | 122 | 149 | 192 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ<br>*Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 44 | 50 | 62 | 63 | 78 |
| SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 177 | 217 | 273 | 261 | 311 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 265 | 327 | 373 | 422 | 475 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác<br>*Manufacture of furniture and other products* | 527 | 746 | 923 | 1219 | 1488 |
| Tái chế - *Recycling* | 5 | 13 | 15 | 27 | 37 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước**<br>***Electricity, gas and water supply*** | **112** | **153** | **185** | **253** | **1480** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước<br>*Production and distribution of electricity, gas, steam* | 15 | 29 | 47 | 108 | 1319 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước<br>*Collection, purification and distribution of water* | 97 | 124 | 138 | 145 | 161 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **3999** | **5693** | **7845** | **9717** | **12315** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **17547** | **20722** | **24794** | **28396** | **36079** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô<br>*Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 3455 | 4294 | 5007 | 5360 | 7480 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ)<br>*Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 6564 | 7938 | 10832 | 13652 | 17557 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình<br>*Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 7528 | 8490 | 8955 | 9384 | 11042 |

## 59 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **1919** | **2405** | **2843** | **3287** | **3957** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **1796** | **2545** | **3242** | **3976** | **5351** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 1002 | 1319 | 1755 | 2147 | 2649 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 322 | 392 | 438 | 515 | 670 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4 | 4 | 4 | 5 | 6 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 455 | 804 | 1007 | 1254 | 1852 |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 13 | 26 | 38 | 55 | 174 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **935** | **1033** | **1043** | **1054** | **1129** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 917 | 1004 | 1013 | 1020 | 1046 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 12 | 15 | 15 | 16 | 40 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 6 | 14 | 15 | 18 | 43 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*** | **6** | **8** | **12** | **18** | **15** |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **1375** | **2195** | **3235** | **4132** | **6173** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 200 | 342 | 458 | 578 | 873 |
| Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 40 | 46 | 83 | 132 | 204 |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities* | 89 | 186 | 300 | 413 | 640 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 1046 | 1621 | 2394 | 3009 | 4456 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **77** | **86** | **124** | **187** | **296** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **25** | **47** | **81** | **90** | **137** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **120** | **144** | **183** | **222** | **268** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **173** | **224** | **269** | **328** | **463** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 86 | 125 | 138 | 159 | 226 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 87 | 99 | 131 | 169 | 237 |

# 60 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **42288** | **51680** | **62908** | **72012** | **91755** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **8884** | **11678** | **15998** | **19457** | **25178** |
| Hà Nội | 4691 | 6407 | 9460 | 11813 | 15068 |
| Vĩnh Phúc | 238 | 336 | 393 | 534 | 709 |
| Bắc Ninh | 363 | 458 | 564 | 718 | 887 |
| Hà Tây | 644 | 739 | 890 | 1013 | 1260 |
| Hải Dương | 507 | 617 | 681 | 778 | 1123 |
| Hải Phòng | 1089 | 1187 | 1586 | 1904 | 2625 |
| Hưng Yên | 224 | 283 | 328 | 401 | 552 |
| Thái Bình | 339 | 519 | 631 | 706 | 857 |
| Hà Nam | 134 | 212 | 318 | 358 | 439 |
| Nam Định | 404 | 555 | 714 | 777 | 990 |
| Ninh Bình | 251 | 365 | 433 | 455 | 668 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2078** | **2778** | **3682** | **4421** | **6196** |
| Hà Giang | 104 | 161 | 237 | 242 | 271 |
| Cao Bằng | 115 | 113 | 192 | 200 | 263 |
| Bắc Kạn | 52 | 86 | 113 | 197 | 243 |
| Tuyên Quang | 96 | 168 | 228 | 262 | 299 |
| Lào Cai | 177 | 290 | 383 | 446 | 525 |
| Yên Bái | 168 | 181 | 205 | 290 | 360 |
| Thái Nguyên | 211 | 341 | 473 | 574 | 802 |
| Lạng Sơn | 167 | 217 | 254 | 281 | 334 |
| Quảng Ninh | 472 | 560 | 733 | 907 | 1202 |
| Bắc Giang | 175 | 224 | 290 | 384 | 907 |
| Phú Thọ | 341 | 437 | 574 | 638 | 990 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **382** | **493** | **607** | **791** | **1044** |
| Điện Biên | 114 | 143 | 178 | 203 | 251 |
| Lai Châu | | | | 72 | 129 |
| Sơn La | 130 | 154 | 181 | 219 | 274 |
| Hòa Bình | 138 | 196 | 248 | 297 | 390 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2254** | **2807** | **3794** | **4368** | **5373** |
| Thanh Hóa | 464 | 592 | 764 | 935 | 1191 |
| Nghệ An | 560 | 772 | 982 | 1195 | 1429 |
| Hà Tĩnh | 222 | 283 | 373 | 404 | 549 |
| Quảng Bình | 273 | 380 | 486 | 581 | 750 |
| Quảng Trị | 237 | 283 | 384 | 427 | 481 |
| Thừa Thiên - Huế | 498 | 497 | 805 | 826 | 973 |

# 60 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **3301** | **3875** | **4574** | **5108** | **6262** |
| Đà Nẵng | 915 | 1107 | 1397 | 1645 | 1938 |
| Quảng Nam | 352 | 444 | 523 | 554 | 634 |
| Quảng Ngãi | 287 | 333 | 389 | 468 | 671 |
| Bình Định | 460 | 590 | 713 | 854 | 1040 |
| Phú Yên | 403 | 402 | 484 | 377 | 482 |
| Khánh Hòa | 884 | 999 | 1068 | 1210 | 1497 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1827** | **1940** | **2142** | **2315** | **2880** |
| Kon Tum | 140 | 163 | 177 | 214 | 253 |
| Gia Lai | 392 | 431 | 495 | 560 | 673 |
| Đắk Lắk | 605 | 613 | 707 | 672 | 833 |
| Đắk Nông | | | | 90 | 159 |
| Lâm Đồng | 690 | 733 | 763 | 779 | 962 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **13541** | **17529** | **21008** | **24317** | **31866** |
| Ninh Thuận | 179 | 209 | 248 | 265 | 333 |
| Bình Thuận | 1033 | 1202 | 970 | 577 | 690 |
| Bình Phước | 248 | 354 | 389 | 425 | 475 |
| Tây Ninh | 412 | 483 | 589 | 664 | 724 |
| Bình Dương | 1046 | 1493 | 1704 | 1963 | 2359 |
| Đồng Nai | 1349 | 1485 | 1750 | 2013 | 2436 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 650 | 753 | 852 | 1040 | 1122 |
| TP. Hồ Chí Minh | 8624 | 11550 | 14506 | 17370 | 23727 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **9837** | **10377** | **10900** | **11032** | **12757** |
| Long An | 612 | 727 | 908 | 947 | 1131 |
| Tiền Giang | 1180 | 1277 | 1333 | 1391 | 1494 |
| Bến Tre | 1033 | 1078 | 1072 | 909 | 967 |
| Trà Vinh | 427 | 356 | 381 | 385 | 446 |
| Vĩnh Long | 649 | 689 | 754 | 755 | 836 |
| Đồng Tháp | 853 | 820 | 872 | 795 | 968 |
| An Giang | 1043 | 1058 | 1092 | 1004 | 1142 |
| Kiên Giang | 1541 | 1535 | 1376 | 1458 | 1761 |
| Cần Thơ | 831 | 939 | 1146 | 1002 | 1297 |
| Hậu Giang | | | | 275 | 338 |
| Sóc Trăng | 548 | 581 | 601 | 656 | 740 |
| Bạc Liêu | 448 | 465 | 537 | 560 | 548 |
| Cà Mau | 672 | 852 | 828 | 895 | 1089 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **184** | **203** | **203** | **203** | **199** |

# 61 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Người - *Person* | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3536998** | **3933226** | **4657803** | **5175092** | **5770201** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **2088531** | **2114324** | **2259858** | **2264942** | **2249902** |
| Trung ương - *Central* | 1301210 | 1351478 | 1444420 | 1463954 | 1517391 |
| Địa phương - *Local* | 787321 | 762846 | 815438 | 800988 | 732511 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **1040902** | **1329615** | **1706857** | **2049891** | **2475448** |
| Tập thể - *Collective* | 182280 | 152353 | 159916 | 160949 | 157831 |
| Tư nhân - *Private* | 236253 | 277562 | 339638 | 378087 | 431912 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 113 | 56 | 474 | 655 | 445 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 516796 | 697869 | 922569 | 1143055 | 1393713 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 61872 | 114266 | 144347 | 160879 | 184050 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 43588 | 87509 | 139913 | 206266 | 307497 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **407565** | **489287** | **691088** | **860259** | **1044851** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 285975 | 364283 | 536276 | 687725 | 865175 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 121590 | 125004 | 154812 | 172534 | 179676 |
| | | | Cơ cấu - *Structure* (%) | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **59,05** | **53,76** | **48,52** | **43,77** | **38,99** |
| Trung ương - *Central* | 36,79 | 34,36 | 31,01 | 28,29 | 26,30 |
| Địa phương - *Local* | 22,26 | 19,39 | 17,51 | 15,48 | 12,69 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **29,43** | **33,80** | **36,64** | **39,61** | **42,90** |
| Tập thể - *Collective* | 5,15 | 3,87 | 3,43 | 3,11 | 2,74 |
| Tư nhân - *Private* | 6,68 | 7,06 | 7,29 | 7,31 | 7,49 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 14,61 | 17,74 | 19,81 | 22,09 | 24,15 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1,75 | 2,91 | 3,10 | 3,11 | 3,19 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 1,23 | 2,22 | 3,00 | 3,99 | 5,33 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **11,52** | **12,44** | **14,84** | **16,62** | **18,11** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 8,09 | 9,26 | 11,51 | 13,29 | 14,99 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 3,44 | 3,18 | 3,32 | 3,33 | 3,11 |

# 62 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3536998** | **3933226** | **4657803** | **5175092** | **5770201** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*** | **230001** | **223042** | **225064** | **220221** | **223458** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan<br>*Agriculture and related service activities* | 201884 | 195073 | 196944 | 195532 | 201433 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan<br>*Forestry and related service activities* | 28117 | 27969 | 28120 | 24689 | 22025 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **37253** | **40376** | **40746** | **31911** | **32653** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrye*** | **153294** | **128955** | **155470** | **162736** | **164528** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn<br>*Mining of hard, coal lignite and peat* | 71955 | 67025 | 77291 | 79256 | 79728 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên<br>*Extraction of crude petroleum and natural gas* | 6810 | 6294 | 7038 | 6842 | 6735 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 6667 | 5495 | 8348 | 9522 | 11742 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác<br>*Quarrying of stone sand and clay* | 67862 | 50141 | 62793 | 67116 | 66323 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **1597431** | **1799434** | **2202943** | **2557404** | **2893080** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống<br>*Producing food and beverage* | 267924 | 295912 | 345000 | 377765 | 410016 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào<br>*Manufacture of tobacco products* | 12156 | 13502 | 13450 | 14232 | 14544 |
| Dệt - *Textile* | 122759 | 138376 | 152293 | 165438 | 168196 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú<br>*Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 231948 | 253613 | 356395 | 436342 | 498226 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm<br>*Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 296638 | 332227 | 397204 | 472000 | 517882 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ<br>*Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 63203 | 66123 | 82743 | 89661 | 108624 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of pulp paper and paperboard* | 36553 | 39492 | 47712 | 52624 | 60975 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi<br>*Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 22838 | 26107 | 30730 | 33462 | 40218 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân<br>*Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 805 | 876 | 1124 | 830 | 1040 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 65370 | 67467 | 75236 | 79910 | 87501 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastic products* | 51223 | 59468 | 77936 | 90351 | 107697 |

# 62 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 127770 | 148178 | 173798 | 197686 | 216861 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 28499 | 30124 | 33232 | 37216 | 39713 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 50769 | 55347 | 74421 | 89672 | 114735 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machine and other equipment nec.* | 31094 | 42457 | 42602 | 49499 | 54668 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính<br>*Manufacture of office accounting and computing machinery* | 3083 | 2429 | 3602 | 4549 | 6023 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện<br>*Manufacture of engines and other electrical equipment* | 39280 | 43649 | 54019 | 63133 | 66392 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông<br>*Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 16660 | 15918 | 19896 | 24849 | 30102 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ<br>*Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 6842 | 9377 | 10283 | 11570 | 12999 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc<br>*Manufacture of motor vehicles and trailers* | 15601 | 20106 | 28327 | 29140 | 34217 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 40222 | 48918 | 62340 | 70249 | 82168 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác<br>*Manufacture of furniture and other products* | 65895 | 89389 | 120210 | 166572 | 219315 |
| Tái chế - *Recycling* | 299 | 379 | 390 | 654 | 968 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước**<br>***Electricity, gas and water supply*** | **72016** | **77380** | **82256** | **86839** | **104299** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước<br>*Production and distribution of electricity, gas, steam* | 57002 | 61069 | 64344 | 67491 | 83067 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước<br>*Collection, purification and distribution of water* | 15014 | 16311 | 17912 | 19348 | 21232 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **529351** | **627591** | **799001** | **861791** | **939186** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình**<br>***Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **368897** | **402989** | **463042** | **503672** | **575448** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô<br>*Sale maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 43861 | 65551 | 64179 | 67017 | 82631 |
| Buôn buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ)<br>*Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 239335 | 251050 | 304843 | 338658 | 383765 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình<br>*Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 85701 | 86388 | 94020 | 97997 | 109052 |

# 62 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **61086** | **67395** | **80198** | **87123** | **97441** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **327911** | **377024** | **382841** | **408247** | **426750** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 122294 | 147196 | 151732 | 161873 | 168486 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 41398 | 46772 | 42353 | 44375 | 45682 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 14254 | 14328 | 7927 | 8011 | 8530 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 54554 | 70520 | 80400 | 88345 | 92446 |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 95411 | 98208 | 100429 | 105643 | 111606 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **64089** | **70521** | **77545** | **84406** | **99580** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 58864 | 63287 | 69265 | 75050 | 83916 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 5137 | 7023 | 7937 | 8809 | 14886 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 88 | 211 | 343 | 547 | 778 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*** | **132** | **127** | **300** | **296** | **100** |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **58692** | **78285** | **100713** | **115145** | **148652** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate* | 11308 | 15069 | 18331 | 17098 | 22611 |
| Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 501 | 937 | 1363 | 1588 | 2261 |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities* | 1781 | 3285 | 5219 | 6719 | 9972 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 45102 | 58994 | 75800 | 89740 | 113808 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **1808** | **1471** | **2241** | **2834** | **4637** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **1857** | **2140** | **3306** | **3604** | **5320** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **12562** | **10654** | **13314** | **14646** | **17557** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **20618** | **25842** | **28823** | **34217** | **37512** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Colleting waste, improving public sanitary* | 17995 | 23910 | 26125 | 30635 | 33096 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 2623 | 1932 | 2698 | 3582 | 4416 |

# 63 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **3536998** | **3933226** | **4657803** | **5175092** | **5770201** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **857011** | **941475** | **1129522** | **1302159** | **1457500** |
| Hà Nội | 448507 | 502351 | 606898 | 690346 | 778421 |
| Vĩnh Phúc | 16113 | 18136 | 26012 | 30614 | 36227 |
| Bắc Ninh | 24400 | 25479 | 31694 | 40947 | 44445 |
| Hà Tây | 44372 | 45737 | 54684 | 61004 | 72641 |
| Hải Dương | 42577 | 46538 | 51754 | 61723 | 71736 |
| Hải Phòng | 139157 | 162939 | 187395 | 214243 | 219225 |
| Hưng Yên | 16946 | 21065 | 31041 | 44302 | 51496 |
| Thái Bình | 28731 | 34420 | 43211 | 49589 | 62150 |
| Hà Nam | 12371 | 16781 | 17007 | 18531 | 19886 |
| Nam Định | 63827 | 46422 | 51373 | 58115 | 63337 |
| Ninh Bình | 20010 | 21607 | 28453 | 32745 | 37936 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **276208** | **297596** | **352914** | **367811** | **399826** |
| Hà Giang | 9135 | 14988 | 22549 | 16539 | 17419 |
| Cao Bằng | 10530 | 11053 | 13927 | 15490 | 16558 |
| Bắc Kạn | 2860 | 3917 | 6657 | 6758 | 7411 |
| Tuyên Quang | 11066 | 11998 | 15061 | 14700 | 14137 |
| Lào Cai | 14688 | 16922 | 20597 | 22193 | 23977 |
| Yên Bái | 16022 | 16312 | 18399 | 20508 | 21610 |
| Thái Nguyên | 34143 | 38699 | 43754 | 45508 | 47232 |
| Lạng Sơn | 9227 | 9629 | 12502 | 13330 | 13307 |
| Quảng Ninh | 106709 | 104917 | 118961 | 127691 | 140290 |
| Bắc Giang | 14148 | 18037 | 21565 | 24874 | 31293 |
| Phú Thọ | 47680 | 51124 | 58942 | 60220 | 66592 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **28661** | **37383** | **39957** | **45937** | **51355** |
| Điện Biên | 7627 | 9109 | 12893 | 11992 | 12413 |
| Lai Châu | | | | 3307 | 4338 |
| Sơn La | 10072 | 15323 | 13199 | 14300 | 14663 |
| Hòa Bình | 10962 | 12951 | 13865 | 16338 | 19941 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **180895** | **196411** | **229351** | **252692** | **260200** |
| Thanh Hóa | 53941 | 58937 | 66547 | 77063 | 79769 |
| Nghệ An | 51260 | 56162 | 60842 | 65998 | 69344 |
| Hà Tĩnh | 15062 | 17240 | 19478 | 19785 | 22215 |
| Quảng Bình | 18052 | 18925 | 26095 | 29775 | 30149 |
| Quảng Trị | 13169 | 14547 | 17819 | 18324 | 18535 |
| Thừa Thiên - Huế | 29411 | 30600 | 38570 | 41747 | 40188 |

# 63 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** - ***South Central Coast*** | **244344** | **277354** | **323501** | **352439** | **389860** |
| Đà Nẵng | 81809 | 100499 | 111188 | 118925 | 122986 |
| Quảng Nam | 23913 | 27248 | 34903 | 38241 | 39939 |
| Quảng Ngãi | 20694 | 16042 | 24111 | 24258 | 26265 |
| Bình Định | 51358 | 57072 | 65385 | 72019 | 88611 |
| Phú Yên | 16654 | 18874 | 19222 | 23950 | 28033 |
| Khánh Hòa | 49916 | 57619 | 68692 | 75046 | 84026 |
| **Tây Nguyên** - ***Central Highlands*** | **121747** | **118505** | **136843** | **146034** | **165269** |
| Kon Tum | 10168 | 11453 | 13566 | 14972 | 17572 |
| Gia Lai | 41925 | 35272 | 40349 | 43747 | 54484 |
| Đắk Lắk | 48451 | 49416 | 56524 | 56292 | 56553 |
| Đắk Nông | | | | 3541 | 5004 |
| Lâm Đồng | 21203 | 22364 | 26404 | 27482 | 31656 |
| **Đông Nam Bộ** - ***South East*** | **1247315** | **1417256** | **1749449** | **1979395** | **2272271** |
| Ninh Thuận | 8931 | 8737 | 10639 | 12555 | 13328 |
| Bình Thuận | 23779 | 26707 | 28274 | 25360 | 29004 |
| Bình Phước | 28021 | 30394 | 32987 | 36342 | 39967 |
| Tây Ninh | 26150 | 25422 | 34103 | 38660 | 44139 |
| Bình Dương | 146229 | 188297 | 256968 | 322399 | 383785 |
| Đồng Nai | 174555 | 191529 | 242994 | 280711 | 325796 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 50728 | 55588 | 65233 | 76271 | 78952 |
| TP. Hồ Chí Minh | 788922 | 890582 | 1078251 | 1187097 | 1357300 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** - ***Mekong River Delta*** | **244366** | **262352** | **309386** | **340106** | **375533** |
| Long An | 35670 | 37765 | 50883 | 59455 | 65308 |
| Tiền Giang | 28326 | 29899 | 34666 | 39646 | 43142 |
| Bến Tre | 14610 | 17393 | 18980 | 18024 | 18901 |
| Trà Vinh | 6839 | 7768 | 9195 | 10758 | 11611 |
| Vĩnh Long | 14920 | 15421 | 17402 | 21655 | 23546 |
| Đồng Tháp | 12608 | 13710 | 15447 | 18336 | 21543 |
| An Giang | 20401 | 24591 | 30349 | 32216 | 34970 |
| Kiên Giang | 29760 | 29011 | 31774 | 32080 | 37501 |
| Cần Thơ | 37744 | 40249 | 50790 | 43847 | 49848 |
| Hậu Giang | | | | 8073 | 10229 |
| Sóc Trăng | 13964 | 15764 | 17662 | 21939 | 25082 |
| Bạc Liêu | 8588 | 8552 | 9473 | 9531 | 10359 |
| Cà Mau | 20936 | 22229 | 22765 | 24546 | 23493 |
| **Không xác định** - ***Nec.*** | **336451** | **384894** | **386880** | **388519** | **398387** |

# 64 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Người - *Person* | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1511047** | **1657885** | **1963105** | **2235316** | **2494489** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **831749** | **815402** | **852795** | **857275** | **834879** |
| Trung ương - *Central* | 466285 | 468620 | 486610 | 496507 | 506383 |
| Địa phương - *Local* | 365464 | 346782 | 366185 | 360768 | 328496 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **433147** | **535056** | **661833** | **807278** | **964699** |
| Tập thể - *Collective* | 56207 | 40464 | 45629 | 47988 | 46775 |
| Tư nhân - *Private* | 75701 | 87802 | 106219 | 127090 | 148627 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 13 | 6 | 114 | 77 | 89 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 248588 | 311929 | 390767 | 476164 | 573160 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 31183 | 55483 | 65976 | 75736 | 79738 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 21455 | 39372 | 53128 | 80223 | 116310 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **246151** | **307427** | **448477** | **570763** | **694911** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 198240 | 253575 | 379805 | 491943 | 611904 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 47911 | 53852 | 68672 | 78820 | 83007 |
| | | | Cơ cấu - *Structure* (%) | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **55,04** | **49,19** | **43,44** | **38,35** | **33,47** |
| Trung ương - *Central* | 30,86 | 28,27 | 24,79 | 22,21 | 20,30 |
| Địa phương - *Local* | 24,19 | 20,92 | 18,65 | 16,14 | 13,17 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **28,67** | **32,27** | **33,71** | **36,12** | **38,67** |
| Tập thể - *Collective* | 3,72 | 2,44 | 2,32 | 2,15 | 1,88 |
| Tư nhân - *Private* | 5,01 | 5,30 | 5,41 | 5,69 | 5,96 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,00 | 0,00 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 16,45 | 18,81 | 19,91 | 21,30 | 22,98 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 2,06 | 3,35 | 3,36 | 3,39 | 3,20 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 1,42 | 2,37 | 2,71 | 3,59 | 4,66 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **16,29** | **18,54** | **22,85** | **25,53** | **27,86** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 13,12 | 15,30 | 19,35 | 22,01 | 24,53 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 3,17 | 3,25 | 3,50 | 3,53 | 3,33 |

# 65 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1511047** | **1657885** | **1963105** | **2235316** | **2494489** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*** | **92577** | **98227** | **97953** | **97294** | **94927** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 82855 | 89068 | 89189 | 89784 | 88778 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 9722 | 9159 | 8764 | 7510 | 6149 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **2390** | **3336** | **3368** | **3126** | **3217** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **48502** | **33734** | **39533** | **38644** | **37313** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat* | 18563 | 17067 | 19104 | 19025 | 17743 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 748 | 658 | 1272 | 728 | 686 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 1775 | 1134 | 1777 | 1752 | 2099 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay* | 27416 | 14875 | 17380 | 17139 | 16785 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **920409** | **1039244** | **1283991** | **1513178** | **1701219** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage* | 147067 | 167929 | 195954 | 218742 | 235360 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 6431 | 6946 | 7098 | 7978 | 6988 |
| Dệt -*Textile* | 85162 | 95475 | 105816 | 115389 | 116788 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 187127 | 205566 | 291128 | 355212 | 407850 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 237760 | 270014 | 328153 | 395556 | 430635 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 27927 | 29779 | 35387 | 41601 | 52307 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard* | 13238 | 14531 | 18066 | 19130 | 21655 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 9634 | 11024 | 12900 | 14085 | 17074 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 185 | 167 | 212 | 187 | 184 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 28707 | 29786 | 31571 | 32963 | 34953 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 22558 | 25751 | 34599 | 39548 | 47115 |

# 65 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 45448 | 49974 | 57689 | 65301 | 70905 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 6694 | 6329 | 6673 | 7446 | 7894 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 13564 | 13007 | 17864 | 21316 | 27998 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machine and other equipment nec.* | 9242 | 11142 | 10925 | 12634 | 16239 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính<br>*Manufacture of office accounting and computing machinery* | 1737 | 1314 | 2127 | 2505 | 3307 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện<br>*Manufacture of engines and other electrical equipment* | 19986 | 25959 | 32407 | 38037 | 40867 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông<br>*Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 8300 | 8110 | 9614 | 13627 | 17110 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ<br>*Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 2778 | 3908 | 4594 | 5423 | 6504 |
| SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 3161 | 4345 | 6431 | 6957 | 8384 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 8971 | 11269 | 13918 | 16809 | 19009 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác<br>*Manufacture of furniture and other products* | 34634 | 46765 | 60804 | 82610 | 111903 |
| Tái chế - *Recycling* | 98 | 154 | 61 | 122 | 190 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước**<br>***Electricity, gas and water supply*** | **13368** | **14557** | **15710** | **16684** | **18976** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước<br>*Production and distribution of electricity, gas, steam* | 9555 | 10249 | 11100 | 11706 | 13359 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước<br>*Collection, purification and distribution of water* | 3813 | 4308 | 4610 | 4978 | 5617 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **81720** | **88071** | **103690** | **111744** | **125895** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình**<br>***Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **162815** | **169327** | **189764** | **201189** | **227003** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô<br>*Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 13667 | 22491 | 19152 | 20101 | 28512 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ)<br>*Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 106954 | 105438 | 127080 | 136382 | 150199 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình<br>*Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 42194 | 41398 | 43532 | 44706 | 48292 |

# 65 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **32498** | **35773** | **42144** | **45219** | **51021** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **87677** | **94549** | **94002** | **105314** | **107618** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 14023 | 21035 | 21767 | 24535 | 27359 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 5582 | 7259 | 5785 | 5946 | 5752 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4588 | 4626 | 2982 | 3028 | 3128 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 14868 | 18568 | 20976 | 21718 | 21788 |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 48616 | 43061 | 42492 | 50087 | 49591 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **34919** | **37949** | **41188** | **45264** | **52109** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 32610 | 34627 | 37384 | 40909 | 45367 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 2274 | 3222 | 3649 | 4117 | 6417 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 35 | 100 | 155 | 238 | 325 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*** | **56** | **54** | **130** | **119** | **35** |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **16782** | **23039** | **28063** | **31802** | **43646** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 3709 | 6067 | 6224 | 5778 | 7841 |
| Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 152 | 205 | 449 | 419 | 626 |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities* | 442 | 979 | 1628 | 2057 | 3090 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 12479 | 15788 | 19762 | 23548 | 32089 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **1162** | **703** | **1133** | **1305** | **2110** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **902** | **1055** | **1978** | **2049** | **3054** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **5345** | **4799** | **5905** | **6417** | **8104** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **9925** | **13468** | **14553** | **15968** | **18242** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 8933 | 12401 | 13060 | 14018 | 15885 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 992 | 1067 | 1493 | 1950 | 2357 |

# 66 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1511047** | **1657885** | **1963105** | **2235316** | **2494489** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **363368** | **383169** | **447038** | **522237** | **579219** |
| Hà Nội | 169447 | 183085 | 214253 | 234232 | 263457 |
| Vĩnh Phúc | 6344 | 6425 | 10149 | 12244 | 14571 |
| Bắc Ninh | 9172 | 10043 | 12352 | 18214 | 18866 |
| Hà Tây | 20312 | 20095 | 23226 | 26454 | 30477 |
| Hải Dương | 17626 | 20754 | 22131 | 28327 | 33181 |
| Hải Phòng | 70751 | 79051 | 88610 | 106583 | 103957 |
| Hưng Yên | 8819 | 11477 | 16088 | 24405 | 28029 |
| Thái Bình | 15548 | 17849 | 23120 | 26508 | 35494 |
| Hà Nam | 5710 | 7215 | 6551 | 7216 | 8153 |
| Nam Định | 31441 | 19584 | 21621 | 25101 | 29086 |
| Ninh Bình | 8198 | 7591 | 8937 | 12953 | 13948 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **93314** | **97799** | **112091** | **118467** | **127214** |
| Hà Giang | 1885 | 3099 | 3427 | 3216 | 3576 |
| Cao Bằng | 2593 | 2242 | 3078 | 3357 | 3702 |
| Bắc Kạn | 906 | 971 | 1285 | 2040 | 1672 |
| Tuyên Quang | 4365 | 4551 | 5078 | 4883 | 4430 |
| Lào Cai | 3911 | 4030 | 4749 | 5144 | 5867 |
| Yên Bái | 6314 | 5990 | 6629 | 6990 | 7019 |
| Thái Nguyên | 11216 | 12746 | 14677 | 14023 | 14728 |
| Lạng Sơn | 3337 | 3322 | 4309 | 4394 | 4682 |
| Quảng Ninh | 33791 | 33740 | 36062 | 38035 | 40958 |
| Bắc Giang | 5003 | 6440 | 8864 | 10738 | 12889 |
| Phú Thọ | 19993 | 20668 | 23933 | 25647 | 27691 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **10269** | **12301** | **11869** | **13712** | **14788** |
| Điện Biên | 2273 | 2227 | 2538 | 2473 | 2198 |
| Lai Châu | | | | 711 | 1085 |
| Sơn La | 3108 | 4966 | 3793 | 3921 | 3827 |
| Hòa Bình | 4888 | 5108 | 5538 | 6607 | 7678 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **63442** | **66719** | **74228** | **80612** | **82401** |
| Thanh Hóa | 19198 | 20979 | 22258 | 25045 | 26201 |
| Nghệ An | 19979 | 20215 | 22222 | 23122 | 23593 |
| Hà Tĩnh | 4799 | 5306 | 5753 | 5712 | 6074 |
| Quảng Bình | 5641 | 6061 | 7558 | 8723 | 9093 |
| Quảng Trị | 3764 | 3970 | 4208 | 4198 | 4368 |
| Thừa Thiên - Huế | 10061 | 10188 | 12229 | 13812 | 13072 |

# 66 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*

*Người - Person*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** - ***South Central Coast*** | **97040** | **109994** | **128290** | **145172** | **166118** |
| Đà Nẵng | 32611 | 39368 | 43917 | 48843 | 53235 |
| Quảng Nam | 11597 | 12013 | 15174 | 16984 | 18171 |
| Quảng Ngãi | 6364 | 5118 | 7055 | 7986 | 8601 |
| Bình Định | 18248 | 19832 | 22903 | 25753 | 33323 |
| Phú Yên | 6451 | 7916 | 8653 | 11911 | 16024 |
| Khánh Hòa | 21769 | 25747 | 30588 | 33695 | 36764 |
| **Tây Nguyên** - ***Central Highlands*** | **44263** | **45203** | **49132** | **51896** | **60963** |
| Kon Tum | 3717 | 3955 | 3939 | 4209 | 5029 |
| Gia Lai | 14412 | 11817 | 13087 | 13964 | 19639 |
| Đắk Lắk | 16000 | 17923 | 19215 | 18795 | 18595 |
| Đắk Nông | | | | 1064 | 1516 |
| Lâm Đồng | 10134 | 11508 | 12891 | 13864 | 16184 |
| **Đông Nam Bộ** - ***South East*** | **620535** | **706357** | **882863** | **1021002** | **1164200** |
| Ninh Thuận | 3365 | 3165 | 4178 | 5283 | 5590 |
| Bình Thuận | 9288 | 10367 | 11801 | 12456 | 13414 |
| Bình Phước | 15790 | 15693 | 17320 | 20276 | 20256 |
| Tây Ninh | 12183 | 11468 | 16866 | 21825 | 24794 |
| Bình Dương | 83197 | 101543 | 147369 | 187836 | 221069 |
| Đồng Nai | 88190 | 106733 | 133427 | 156624 | 184439 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 21507 | 22568 | 26646 | 30112 | 28919 |
| TP. Hồ Chí Minh | 387015 | 434820 | 525256 | 586590 | 665719 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** - ***Mekong River Delta*** | **92922** | **102806** | **123990** | **142646** | **159422** |
| Long An | 21078 | 21285 | 29793 | 35005 | 41709 |
| Tiền Giang | 8060 | 9782 | 10948 | 14570 | 16980 |
| Bến Tre | 3578 | 5753 | 5999 | 5710 | 6395 |
| Trà Vinh | 1957 | 3055 | 3571 | 4304 | 4615 |
| Vĩnh Long | 5924 | 5204 | 5908 | 7150 | 8413 |
| Đồng Tháp | 4828 | 5112 | 5311 | 6411 | 7668 |
| An Giang | 7259 | 8594 | 10732 | 12946 | 14632 |
| Kiên Giang | 4081 | 4591 | 5825 | 6440 | 6892 |
| Cần Thơ | 14306 | 15978 | 19959 | 17174 | 19069 |
| Hậu Giang | | | | 4255 | 4419 |
| Sóc Trăng | 6836 | 8426 | 9856 | 11660 | 12329 |
| Bạc Liêu | 3606 | 3580 | 3385 | 3443 | 4743 |
| Cà Mau | 11409 | 11446 | 12703 | 13578 | 11558 |
| **Không xác định** - ***Nec.*** | **125894** | **133537** | **133604** | **139572** | **140164** |

# 67 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of enterprises by type of enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tỷ đồng - *Billion dongs*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **998423** | **1186014** | **1352076** | **1567179** | **1966165** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **670234** | **781705** | **858560** | **932943** | **1128484** |
| Trung ương - *Central* | 577990 | 679891 | 734004 | 798163 | 968447 |
| Địa phương - *Local* | 92244 | 101814 | 124556 | 134779 | 160036 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **98348** | **142202** | **202396** | **289625** | **422892** |
| Tập thể - *Collective* | 7887 | 8179 | 9486 | 10882 | 12771 |
| Tư nhân - *Private* | 15828 | 21498 | 27229 | 34397 | 43222 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | | 5 | 84 | 1422 | 124 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 44491 | 65308 | 99728 | 139444 | 204534 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 10417 | 27211 | 39161 | 56094 | 76992 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 19725 | 20001 | 26708 | 47386 | 85249 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **229841** | **262107** | **291120** | **344611** | **414789** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 83902 | 106832 | 131896 | 160949 | 217653 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 145939 | 155275 | 159224 | 183662 | 197136 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **67,13** | **65,91** | **63,50** | **59,53** | **57,39** |
| Trung ương - *Central* | 57,89 | 57,33 | 54,29 | 50,93 | 49,25 |
| Địa phương - *Local* | 9,24 | 8,58 | 9,21 | 8,60 | 8,14 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **9,85** | **11,99** | **14,97** | **18,48** | **21,51** |
| Tập thể - *Collective* | 0,79 | 0,69 | 0,70 | 0,69 | 0,65 |
| Tư nhân - *Private* | 1,59 | 1,81 | 2,01 | 2,19 | 2,20 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,09 | 0,01 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 4,46 | 5,51 | 7,38 | 8,90 | 10,40 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1,04 | 2,29 | 2,90 | 3,58 | 3,92 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 1,98 | 1,69 | 1,98 | 3,02 | 4,34 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **23,02** | **22,10** | **21,53** | **21,99** | **21,10** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 8,40 | 9,01 | 9,76 | 10,27 | 11,07 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 14,62 | 13,09 | 11,78 | 11,72 | 10,03 |

# 68 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **998423** | **1186014** | **1352076** | **1567179** | **1966165** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*** | **23418** | **25749** | **30174** | **32979** | **37145** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 21002 | 23075 | 26859 | 29531 | 33853 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 2416 | 2674 | 3315 | 3448 | 3292 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **2152** | **2352** | **2738** | **2700** | **3539** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **47971** | **48770** | **52523** | **64490** | **69305** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat* | 3757 | 3000 | 4102 | 4975 | 6295 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 41179 | 42239 | 43741 | 53808 | 56388 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 273 | 266 | 405 | 574 | 822 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay* | 2762 | 3265 | 4275 | 5133 | 5800 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **220754** | **263257** | **320720** | **388730** | **488367** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage* | 48050 | 54254 | 64566 | 75065 | 84768 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 2655 | 2990 | 3553 | 4215 | 5096 |
| Dệt -*Textile* | 17199 | 20787 | 25205 | 28108 | 37522 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 9666 | 10852 | 13727 | 18964 | 23546 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 12513 | 14261 | 17403 | 21799 | 28223 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 3023 | 3604 | 5256 | 5738 | 7834 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard* | 5853 | 7485 | 8978 | 10764 | 13886 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 3612 | 4637 | 5774 | 6993 | 8279 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 803 | 949 | 1552 | 1009 | 1094 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 13863 | 15632 | 18889 | 23722 | 35967 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 8972 | 10678 | 13451 | 17442 | 23321 |

# 68 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 34973 | 42992 | 47384 | 53262 | 64060 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 5345 | 7315 | 10411 | 13684 | 18007 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 9056 | 9809 | 12622 | 15636 | 22710 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machine and other equipment nec.* | 4887 | 6106 | 7196 | 9324 | 11894 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính<br>*Manufacture of office accounting and computing machinery* | 2723 | 3051 | 2581 | 2612 | 3560 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện<br>*Manufacture of engines and other electrical equipment* | 7272 | 9718 | 11916 | 14692 | 17387 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông<br>*Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 7241 | 7600 | 8500 | 9707 | 11184 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ<br>*Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 1491 | 2080 | 2387 | 2618 | 2914 |
| SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 6571 | 8048 | 11343 | 16247 | 17044 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 10933 | 14645 | 17996 | 24138 | 31966 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác<br>*Manufacture of furniture and other products* | 4048 | 5754 | 10011 | 12929 | 17998 |
| Tái chế - *Recycling* | 5 | 10 | 19 | 62 | 107 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước**<br>***Electricity, gas and water supply*** | **62495** | **71214** | **79771** | **92869** | **119498** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước<br>*Production and distribution of electricity, gas, steam* | 57848 | 64929 | 72026 | 83593 | 107491 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước<br>*Collection, purification and distribution of water* | 4647 | 6285 | 7745 | 9276 | 12007 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **55222** | **70325** | **97027** | **117915** | **157791** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **223995** | **226509** | **234588** | **161188** | **198229** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô<br>*Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 7721 | 13292 | 15909 | 17574 | 21416 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ)<br>*Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 77323 | 83612 | 105048 | 128293 | 156530 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình<br>*Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 138951 | 129605 | 113631 | 15321 | 20283 |

# 68 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **22989** | **26238** | **26846** | **28705** | **33643** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **55093** | **65434** | **78811** | **101985** | **122179** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 7958 | 8422 | 10294 | 13693 | 18824 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 5612 | 7985 | 8342 | 10095 | 13291 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4339 | 5526 | 6272 | 9019 | 9753 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 8353 | 10755 | 14992 | 17483 | 26384 |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 28831 | 32746 | 38911 | 51695 | 53927 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **240514** | **326851** | **362391** | **506798** | **663110** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 236236 | 320365 | 351421 | 490155 | 628313 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 4164 | 6079 | 10249 | 14164 | 30149 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 114 | 407 | 721 | 2479 | 4648 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*** | **3** | **20** | **38** | **17** | **10** |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **38244** | **53505** | **59257** | **62897** | **63091** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 25799 | 31381 | 36037 | 37608 | 48396 |
| Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 131 | 140 | 177 | 259 | 448 |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities* | 160 | 588 | 671 | 1093 | 1483 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 12154 | 21396 | 22372 | 23937 | 12764 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **189** | **196** | **282** | **304** | **484** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **479** | **515** | **706** | **637** | **1082** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **3702** | **2505** | **3177** | **3376** | **4445** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **1203** | **2574** | **3027** | **1589** | **4247** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 1063 | 2470 | 2883 | 1283 | 3817 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 140 | 104 | 144 | 306 | 430 |

# 69 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

*Annual average capital of enterprises by province*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **998423** | **1186014** | **1352076** | **1567179** | **1966163** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **287336** | **313732** | **343485** | **302002** | **383960** |
| Hà Nội | 237102 | 254980 | 273982 | 214499 | 267976 |
| Vĩnh Phúc | 4052 | 4875 | 6238 | 7992 | 10756 |
| Bắc Ninh | 3071 | 3619 | 4835 | 5201 | 7441 |
| Hà Tây | 5115 | 5205 | 6016 | 7943 | 10246 |
| Hải Dương | 5440 | 5928 | 6368 | 8052 | 11986 |
| Hải Phòng | 21222 | 24283 | 28802 | 36147 | 44029 |
| Hưng Yên | 2299 | 2527 | 3581 | 5260 | 7639 |
| Thái Bình | 1502 | 2003 | 2465 | 3350 | 5005 |
| Hà Nam | 3235 | 3456 | 3531 | 3683 | 4088 |
| Nam Định | 2991 | 4503 | 5488 | 6946 | 8327 |
| Ninh Bình | 1307 | 2353 | 2179 | 2929 | 6467 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **21615** | **26543** | **34696** | **42155** | **55195** |
| Hà Giang | 825 | 995 | 1879 | 2319 | 2681 |
| Cao Bằng | 563 | 1051 | 918 | 1187 | 1490 |
| Bắc Kạn | 103 | 163 | 288 | 406 | 614 |
| Tuyên Quang | 602 | 651 | 837 | 1011 | 1232 |
| Lào Cai | 1033 | 1297 | 1699 | 2399 | 3066 |
| Yên Bái | 777 | 911 | 1166 | 1491 | 1805 |
| Thái Nguyên | 2160 | 3420 | 5097 | 6584 | 8265 |
| Lạng Sơn | 1004 | 800 | 1790 | 1720 | 2096 |
| Quảng Ninh | 8054 | 8889 | 11022 | 13017 | 18391 |
| Bắc Giang | 1192 | 1603 | 1861 | 2503 | 3512 |
| Phú Thọ | 5302 | 6763 | 8139 | 9518 | 12043 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **2312** | **2649** | **3386** | **4500** | **6605** |
| Điện Biên | 389 | 493 | 772 | 1053 | 1967 |
| Lai Châu | | | | 148 | 301 |
| Sơn La | 1178 | 1337 | 1651 | 2045 | 2529 |
| Hòa Bình | 745 | 819 | 963 | 1254 | 1808 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **21692** | **29503** | **35558** | **42378** | **48759** |
| Thanh Hóa | 7783 | 11317 | 12362 | 14305 | 15355 |
| Nghệ An | 5961 | 9146 | 11284 | 13567 | 15732 |
| Hà Tĩnh | 1284 | 1597 | 1986 | 2271 | 2883 |
| Quảng Bình | 1534 | 1787 | 2774 | 3680 | 4478 |
| Quảng Trị | 1375 | 1564 | 1976 | 2480 | 3329 |
| Thừa Thiên - Huế | 3755 | 4092 | 5176 | 6075 | 6982 |

# 69 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

*(Cont.) Annual average capital of enterprises by province*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** - ***South Central Coast*** | **27708** | **34012** | **41649** | **48940** | **58849** |
| Đà Nẵng | 10711 | 13441 | 16288 | 18336 | 22765 |
| Quảng Nam | 1887 | 2689 | 3686 | 4605 | 5700 |
| Quảng Ngãi | 1937 | 2211 | 3057 | 4045 | 4342 |
| Bình Định | 3237 | 4066 | 5244 | 6438 | 8102 |
| Phú Yên | 2428 | 2715 | 2789 | 2974 | 3302 |
| Khánh Hòa | 7508 | 8890 | 10585 | 12542 | 14638 |
| **Tây Nguyên** - ***Central Highlands*** | **14711** | **14251** | **16303** | **19917** | **31077** |
| Kon Tum | 987 | 1044 | 1286 | 1605 | 2054 |
| Gia Lai | 3830 | 3711 | 4707 | 5452 | 13442 |
| Đắk Lắk | 5877 | 5740 | 6173 | 7698 | 8951 |
| Đắk Nông | | | | 755 | 1068 |
| Lâm Đồng | 4017 | 3756 | 4137 | 4407 | 5562 |
| **Đông Nam Bộ** - ***South East*** | **305898** | **355027** | **425118** | **510947** | **683000** |
| Ninh Thuận | 658 | 989 | 977 | 1144 | 1597 |
| Bình Thuận | 2276 | 2660 | 3161 | 3580 | 4489 |
| Bình Phước | 1951 | 2214 | 2474 | 3067 | 3811 |
| Tây Ninh | 4253 | 4507 | 5794 | 7050 | 8453 |
| Bình Dương | 21212 | 27972 | 36809 | 48538 | 63842 |
| Đồng Nai | 42007 | 47885 | 58265 | 64267 | 83439 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 50286 | 51975 | 55283 | 68348 | 91434 |
| TP. Hồ Chí Minh | 183255 | 216825 | 262355 | 314953 | 425935 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** - ***Mekong River Delta*** | **31379** | **35602** | **43085** | **51257** | **62621** |
| Long An | 4768 | 4781 | 6524 | 8637 | 10208 |
| Tiền Giang | 2684 | 3382 | 3629 | 4236 | 4946 |
| Bến Tre | 1451 | 1731 | 2094 | 2477 | 3014 |
| Trà Vinh | 806 | 1022 | 1483 | 1745 | 2016 |
| Vĩnh Long | 1410 | 1713 | 2060 | 2398 | 3098 |
| Đồng Tháp | 2134 | 2491 | 3086 | 3490 | 4345 |
| An Giang | 3777 | 4100 | 4698 | 5541 | 6820 |
| Kiên Giang | 3592 | 3757 | 4307 | 5014 | 6330 |
| Cần Thơ | 6141 | 6695 | 7944 | 7800 | 9357 |
| Hậu Giang | | | | 1132 | 1575 |
| Sóc Trăng | 1575 | 1859 | 2456 | 3098 | 4131 |
| Bạc Liêu | 1144 | 1328 | 1562 | 1713 | 1700 |
| Cà Mau | 1897 | 2743 | 3242 | 3976 | 5081 |
| **Không xác định** - ***Nec.*** | **285772** | **374695** | **408796** | **545083** | **636097** |

# 70 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tỷ đồng - *Billion dongs*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **411713** | **476515** | **552326** | **645505** | **744537** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **229856** | **263153** | **309084** | **332077** | **359952** |
| Trung ương - *Central* | 185463 | 213736 | 249965 | 268446 | 282595 |
| Địa phương - *Local* | 44393 | 49417 | 59119 | 63631 | 77357 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **33916** | **51049** | **72663** | **102945** | **147222** |
| Tập thể - *Collective* | 4345 | 4083 | 4295 | 4649 | 5275 |
| Tư nhân - *Private* | 7109 | 9970 | 11928 | 14918 | 18540 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 6 | 1 | 44 | 255 | 33 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 16171 | 24762 | 38256 | 53213 | 76801 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 2947 | 7390 | 9937 | 12291 | 21180 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 3338 | 4843 | 8203 | 17619 | 25393 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **147941** | **162313** | **170579** | **210483** | **237363** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 44912 | 56094 | 68320 | 83981 | 112018 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 103029 | 106219 | 102259 | 126502 | 125345 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **55,83** | **55,22** | **55,96** | **51,44** | **48,35** |
| Trung ương - *Central* | 45,05 | 44,85 | 45,26 | 41,59 | 37,96 |
| Địa phương - *Local* | 10,78 | 10,37 | 10,70 | 9,86 | 10,39 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **8,24** | **10,72** | **13,16** | **15,95** | **19,77** |
| Tập thể - *Collective* | 1,06 | 0,86 | 0,78 | 0,72 | 0,71 |
| Tư nhân - *Private* | 1,73 | 2,09 | 2,16 | 2,31 | 2,49 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,04 | 0,00 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 3,93 | 5,20 | 6,93 | 8,24 | 10,32 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,72 | 1,55 | 1,80 | 1,90 | 2,84 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 0,81 | 1,02 | 1,49 | 2,73 | 3,41 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **35,93** | **34,06** | **30,88** | **32,61** | **31,88** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 10,91 | 11,77 | 12,37 | 13,01 | 15,05 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 25,02 | 22,29 | 18,51 | 19,60 | 16,84 |

# 71 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **411715** | **476515** | **552326** | **645505** | **744537** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*** | **18095** | **20718** | **24441** | **25616** | **28120** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan<br>*Agriculture and related service activities* | 16975 | 19572 | 23047 | 24248 | 26653 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan<br>*Forestry and related service activities* | 1120 | 1146 | 1394 | 1368 | 1467 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **1595** | **1765** | **2051** | **1973** | **2539** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **32081** | **29688** | **35873** | **49753** | **52436** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn<br>*Mining of hard, coal lignite and peat* | 1880 | 1654 | 2744 | 3670 | 4559 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên<br>*Extraction of crude petroleum and natural gas* | 28426 | 25960 | 30423 | 42829 | 44159 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 130 | 136 | 238 | 351 | 417 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác<br>*Quarrying of stone sand and clay* | 1645 | 1938 | 2468 | 2903 | 3301 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **129686** | **149156** | **174873** | **210787** | **261437** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage* | 26762 | 27880 | 32054 | 36464 | 40318 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào<br>*Manufacture of tobacco products* | 828 | 783 | 1025 | 1304 | 1613 |
| Dệt -*Textile* | 10202 | 13414 | 15931 | 17362 | 24702 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú<br>*Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 5551 | 6263 | 7799 | 10698 | 13092 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm<br>*Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 8016 | 9154 | 11119 | 14327 | 17851 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ<br>*Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 1420 | 1773 | 2618 | 2887 | 3893 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of pulp paper and paperboard* | 3044 | 4476 | 5039 | 6488 | 8257 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi<br>*Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1416 | 2062 | 2466 | 3477 | 3850 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân<br>*Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 408 | 463 | 816 | 483 | 491 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 5888 | 6182 | 7185 | 9793 | 22437 |

# 71 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastic products* | 5549 | 6310 | 8088 | 10134 | 13084 |
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 28312 | 31500 | 33042 | 36865 | 41718 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 2692 | 4035 | 5325 | 6118 | 8775 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 5449 | 5570 | 7153 | 8272 | 10935 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machine and other equipment nec* | 2477 | 2946 | 3465 | 4157 | 5418 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính<br>*Manufacture of office accounting and computing machinery* | 1253 | 1471 | 1314 | 1195 | 1648 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện<br>*Manufacture of engines and other electrical equipment* | 4027 | 5284 | 5944 | 6811 | 7449 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông<br>*Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 3970 | 3982 | 4292 | 4506 | 5485 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ<br>*Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 960 | 1329 | 1449 | 1595 | 1619 |
| SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 3624 | 4187 | 4849 | 10590 | 6672 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 5705 | 7211 | 8987 | 10664 | 13239 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác<br>*Manufacture of furniture and other products* | 2129 | 2872 | 4899 | 6550 | 8813 |
| Tái chế - *Recycling* | 4 | 9 | 14 | 47 | 78 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước**<br>***Electricity, gas and water supply*** | **50637** | **53881** | **61328** | **70050** | **86584** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước<br>*Production and distribution of electricity, gas, steam* | 47090 | 49360 | 55327 | 63066 | 76522 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước<br>*Collection, purification and distribution of water* | 3547 | 4521 | 6001 | 6984 | 10062 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **16173** | **21773** | **29597** | **34425** | **45861** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình**<br>***Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **33350** | **35051** | **40910** | **36181** | **46098** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô<br>*Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 1853 | 3444 | 4736 | 5444 | 6557 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ)<br>*Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 14783 | 15364 | 19565 | 25914 | 33161 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình<br>*Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 16714 | 16243 | 16609 | 4823 | 6380 |

# 71 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **19819** | **23518** | **23731** | **24138** | **28132** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **33328** | **38290** | **46344** | **61072** | **70199** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 6091 | 6461 | 7732 | 10157 | 13249 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 3928 | 5708 | 6039 | 7862 | 10228 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 1934 | 2011 | 3776 | 7980 | 8287 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 4918 | 6814 | 9795 | 10623 | 13215 |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 16457 | 17296 | 19002 | 24450 | 25220 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **44601** | **62559** | **77277** | **95409** | **82207** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 43794 | 60267 | 71997 | 84387 | 57265 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 801 | 2125 | 5116 | 9520 | 22956 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 6 | 167 | 164 | 1502 | 1986 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*** | **2** | **9** | **13** | **5** | **5** |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **27939** | **35998** | **30687** | **31869** | **34287** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 21049 | 24378 | 24609 | 25310 | 29600 |
| Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 57 | 65 | 90 | 151 | 326 |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities* | 16 | 142 | 200 | 303 | 391 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 6817 | 11413 | 5788 | 6105 | 3970 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **162** | **98** | **115** | **113** | **183** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **304** | **348** | **529** | **428** | **683** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **3030** | **1891** | **2499** | **2638** | **2941** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **913** | **1772** | **2058** | **1048** | **2825** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 861 | 1700 | 1970 | 775 | 2558 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 52 | 72 | 88 | 273 | 267 |

# 72 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **411713** | **476515** | **552326** | **645505** | **744537** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **89155** | **103140** | **112540** | **122614** | **153886** |
| Hà Nội | 58994 | 68775 | 73598 | 75717 | 92066 |
| Vĩnh Phúc | 1869 | 2376 | 2811 | 3297 | 4456 |
| Bắc Ninh | 1930 | 2119 | 2928 | 3021 | 4248 |
| Hà Tây | 2740 | 2765 | 2999 | 4013 | 5114 |
| Hải Dương | 3341 | 3615 | 3455 | 4016 | 7862 |
| Hải Phòng | 12939 | 14076 | 16031 | 19504 | 21724 |
| Hưng Yên | 957 | 1338 | 1908 | 2710 | 3903 |
| Thái Bình | 808 | 1040 | 1351 | 2052 | 3357 |
| Hà Nam | 2642 | 2712 | 2651 | 2691 | 2916 |
| Nam Định | 2139 | 2947 | 3316 | 3878 | 4659 |
| Ninh Bình | 796 | 1377 | 1492 | 1715 | 3581 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **10187** | **13943** | **18513** | **22729** | **28804** |
| Hà Giang | 206 | 322 | 477 | 535 | 569 |
| Cao Bằng | 258 | 985 | 518 | 600 | 686 |
| Bắc Kạn | 50 | 71 | 120 | 185 | 309 |
| Tuyên Quang | 263 | 318 | 431 | 464 | 509 |
| Lào Cai | 603 | 689 | 835 | 1140 | 1440 |
| Yên Bái | 404 | 468 | 679 | 840 | 983 |
| Thái Nguyên | 874 | 2247 | 3050 | 3654 | 4490 |
| Lạng Sơn | 596 | 363 | 1319 | 1001 | 1158 |
| Quảng Ninh | 4030 | 4477 | 6423 | 7993 | 10279 |
| Bắc Giang | 526 | 687 | 866 | 1495 | 1875 |
| Phú Thọ | 2377 | 3316 | 3795 | 4822 | 6506 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1380** | **1557** | **1943** | **2409** | **3174** |
| Điện Biên | 170 | 258 | 408 | 472 | 636 |
| Lai Châu | | | | 65 | 213 |
| Sơn La | 797 | 837 | 941 | 1141 | 1352 |
| Hòa Bình | 413 | 462 | 594 | 731 | 973 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **15727** | **19035** | **21615** | **25200** | **25949** |
| Thanh Hóa | 7485 | 7463 | 8059 | 9868 | 9428 |
| Nghệ An | 3381 | 6089 | 6898 | 7457 | 7106 |
| Hà Tĩnh | 789 | 986 | 1236 | 1242 | 1539 |
| Quảng Bình | 847 | 1059 | 1444 | 1904 | 2391 |
| Quảng Trị | 873 | 992 | 1167 | 1536 | 1879 |
| Thừa Thiên - Huế | 2352 | 2446 | 2811 | 3193 | 3606 |

# 72 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** - ***South Central Coast*** | **13779** | **16246** | **20962** | **23287** | **26817** |
| Đà Nẵng | 4049 | 5313 | 6616 | 6942 | 8317 |
| Quảng Nam | 1028 | 1251 | 1854 | 2147 | 2791 |
| Quảng Ngãi | 1225 | 1384 | 2435 | 2643 | 2673 |
| Bình Định | 1394 | 1802 | 2313 | 2686 | 3198 |
| Phú Yên | 824 | 1438 | 1551 | 1528 | 1656 |
| Khánh Hòa | 5259 | 5058 | 6193 | 7341 | 8182 |
| **Tây Nguyên** - ***Central Highlands*** | **7854** | **7769** | **8975** | **10613** | **15745** |
| Kon Tum | 620 | 605 | 671 | 948 | 1102 |
| Gia Lai | 2225 | 2007 | 2594 | 3323 | 7372 |
| Đắk Lắk | 2727 | 2743 | 3137 | 3503 | 3686 |
| Đắk Nông | | | | 279 | 341 |
| Lâm Đồng | 2282 | 2414 | 2573 | 2560 | 3244 |
| **Đông Nam Bộ** - ***South East*** | **153748** | **171552** | **197483** | **243421** | **323053** |
| Ninh Thuận | 389 | 655 | 529 | 645 | 854 |
| Bình Thuận | 1370 | 1529 | 1871 | 1949 | 2652 |
| Bình Phước | 1486 | 1560 | 1562 | 1790 | 1958 |
| Tây Ninh | 2961 | 3060 | 4537 | 4704 | 5131 |
| Bình Dương | 13746 | 17696 | 22236 | 27841 | 34804 |
| Đồng Nai | 24814 | 26510 | 31718 | 33811 | 47072 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 32649 | 30222 | 35723 | 50348 | 64188 |
| TP. Hồ Chí Minh | 76333 | 90320 | 99307 | 122333 | 166394 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** - ***Mekong River Delta*** | **12608** | **14866** | **18148** | **21900** | **24982** |
| Long An | 1814 | 2127 | 2936 | 4365 | 4602 |
| Tiền Giang | 1261 | 1560 | 1703 | 2010 | 2296 |
| Bến Tre | 738 | 947 | 1021 | 1335 | 1485 |
| Trà Vinh | 259 | 441 | 745 | 816 | 873 |
| Vĩnh Long | 545 | 681 | 820 | 994 | 1336 |
| Đồng Tháp | 702 | 679 | 840 | 1053 | 1380 |
| An Giang | 1372 | 1639 | 1901 | 2256 | 2689 |
| Kiên Giang | 1744 | 1807 | 1953 | 2322 | 2731 |
| Cần Thơ | 2195 | 2371 | 3164 | 2892 | 3289 |
| Hậu Giang | | | | 468 | 527 |
| Sóc Trăng | 748 | 866 | 1152 | 1276 | 1626 |
| Bạc Liêu | 556 | 611 | 725 | 774 | 703 |
| Cà Mau | 674 | 1137 | 1188 | 1339 | 1445 |
| **Không xác định** - ***Nec.*** | **107275** | **128407** | **152147** | **173332** | **142127** |

# 73 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises by type of enterprise*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tỷ đồng - *Billion dongs*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **809786** | **897856** | **1194902** | **1436151** | **1719401** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **444673** | **460029** | **611167** | **666022** | **708045** |
| Trung ương - *Central* | 316896 | 334637 | 466788 | 504577 | 532381 |
| Địa phương - *Local* | 127777 | 125392 | 144379 | 161445 | 175664 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **203156** | **260565** | **362657** | **482181** | **637371** |
| Tập thể - *Collective* | 9729 | 10083 | 11196 | 12603 | 11560 |
| Tư nhân - *Private* | 71072 | 77512 | 91882 | 103745 | 135715 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 24 | 16 | 2738 | 10409 | 40 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 105892 | 136743 | 203269 | 269696 | 354641 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 10275 | 21934 | 29364 | 42535 | 62688 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 6164 | 14277 | 24208 | 43193 | 72727 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **161957** | **177262** | **221078** | **287948** | **373985** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 59400 | 71933 | 95541 | 129207 | 184711 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 102557 | 105329 | 125537 | 158741 | 189274 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **54,91** | **51,24** | **51,15** | **46,38** | **41,18** |
| Trung ương - *Central* | 39,13 | 37,27 | 39,06 | 35,13 | 30,96 |
| Địa phương - *Local* | 15,78 | 13,97 | 12,08 | 11,24 | 10,22 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **25,09** | **29,02** | **30,35** | **33,57** | **37,07** |
| Tập thể - *Collective* | 1,20 | 1,12 | 0,94 | 0,88 | 0,67 |
| Tư nhân - *Private* | 8,78 | 8,63 | 7,69 | 7,22 | 7,89 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,00 | 0,00 | 0,23 | 0,72 | 0,00 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 13,08 | 15,23 | 17,01 | 18,78 | 20,63 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1,27 | 2,44 | 2,46 | 2,96 | 3,65 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 0,76 | 1,59 | 2,03 | 3,01 | 4,23 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **20,00** | **19,74** | **18,50** | **20,05** | **21,75** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 7,34 | 8,01 | 8,00 | 9,00 | 10,74 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 12,66 | 11,73 | 10,51 | 11,05 | 11,01 |

# 74 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **809786** | **897856** | **1194902** | **1436151** | **1719401** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*** | **8152** | **7277** | **9532** | **11214** | **14313** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan<br>*Agriculture and related service activities* | 7401 | 6414 | 8390 | 10149 | 12692 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan<br>*Forestry and related service activities* | 751 | 863 | 1142 | 1065 | 1621 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **2237** | **2240** | **2218** | **1996** | **2912** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **50422** | **49885** | **57191** | **70688** | **88130** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn<br>*Mining of hard, coal lignite and peat* | 4315 | 5281 | 7296 | 8898 | 12212 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên<br>*Extraction of crude petroleum and natural gas* | 43183 | 41364 | 45270 | 56168 | 69222 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 401 | 364 | 582 | 867 | 1252 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác<br>*Quarrying of stone sand and clay* | 2523 | 2876 | 4043 | 4755 | 5444 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **246289** | **282747** | **368310** | **462977** | **600161** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage* | 70219 | 78858 | 98041 | 112227 | 141547 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào<br>*Manufacture of tobacco products* | 5136 | 6336 | 7320 | 8273 | 8626 |
| Dệt -*Textile* | 13078 | 14834 | 17633 | 21319 | 24658 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú<br>*Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 11539 | 11769 | 17485 | 23304 | 29657 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm<br>*Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 14338 | 15556 | 18837 | 25251 | 32664 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ<br>*Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 4417 | 4338 | 6472 | 7157 | 10459 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of pulp paper and paperboard* | 7261 | 7129 | 8810 | 10714 | 14238 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi<br>*Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 4047 | 4914 | 6578 | 7980 | 10080 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân<br>*Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 907 | 1209 | 2003 | 1308 | 1697 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 18427 | 20458 | 26198 | 33698 | 43946 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastic products* | 9341 | 11477 | 15835 | 21590 | 30309 |

# 74 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 18725 | 22867 | 29505 | 36678 | 42600 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 8198 | 8863 | 14966 | 21402 | 28600 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 7335 | 8922 | 13534 | 18512 | 27712 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machine and other equipment nec.* | 4503 | 5499 | 6655 | 8933 | 13025 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính<br>*Manufacture of office accounting and computing machinery* | 8503 | 6113 | 4008 | 6709 | 9998 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện<br>*Manufacture of engines and other electrical equipment* | 7310 | 10767 | 14319 | 18990 | 23459 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông<br>*Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 7254 | 8537 | 11180 | 14015 | 16958 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ<br>*Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 1054 | 1367 | 1673 | 2026 | 2715 |
| SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 6199 | 9483 | 15354 | 21848 | 23753 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 13710 | 17023 | 20210 | 25425 | 39094 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác<br>*Manufacture of furniture and other products* | 4763 | 6398 | 11657 | 15550 | 24176 |
| Tái chế - *Recycling* | 25 | 30 | 37 | 68 | 190 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước**<br>***Electricity, gas and water supply*** | **18424** | **21675** | **25790** | **31788** | **46146** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước<br>*Production and distribution of electricity, gas, steam* | 16894 | 19924 | 23728 | 29447 | 43309 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước<br>*Collection, purification and distribution of water* | 1530 | 1751 | 2062 | 2341 | 2837 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **46547** | **57726** | **84426** | **111424** | **107168** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình**<br>***Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **344559** | **364165** | **511323** | **580366** | **639340** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô<br>*Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 47935 | 63354 | 64849 | 71423 | 83132 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ)<br>*Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 239022 | 250979 | 386663 | 463957 | 499580 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình<br>*Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 57602 | 49832 | 59811 | 44986 | 56628 |

# 74 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **6713** | **7299** | **9357** | **10328** | **13224** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **41639** | **52603** | **64737** | **80667** | **93388** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 8215 | 8674 | 11542 | 15345 | 18863 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 5978 | 7984 | 7900 | 9611 | 12552 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 6764 | 7703 | 9160 | 9474 | 9870 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 6531 | 9810 | 14670 | 16993 | 19150 |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 14151 | 18432 | 21465 | 29244 | 32953 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **32405** | **38086** | **40637** | **50897** | **82682** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 29047 | 32887 | 36862 | 46120 | 68669 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 3349 | 5163 | 3724 | 4577 | 13434 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 9 | 36 | 51 | 200 | 579 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*** | **10** | **11** | **34** | **43** | **3** |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **8983** | **10693** | **15649** | **19880** | **26829** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 3004 | 4671 | 7578 | 9114 | 11184 |
| Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 124 | 130 | 209 | 247 | 333 |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities* | 229 | 438 | 757 | 1017 | 1655 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 5626 | 5454 | 7105 | 9502 | 13657 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **269** | **213** | **255** | **339** | **425** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **1375** | **1366** | **367** | **462** | **790** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **913** | **743** | **3662** | **1280** | **1629** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **849** | **1127** | **1414** | **1802** | **2261** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 687 | 1054 | 1307 | 1638 | 2092 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 162 | 73 | 107 | 164 | 169 |

# 75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

*Net turnover from busiuess of enterprises by province*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **809786** | **897856** | **1194902** | **1436151** | **1719401** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **203641** | **233074** | **295875** | **351064** | **437897** |
| Hà Nội | 149384 | 168515 | 212226 | 241009 | 300875 |
| Vĩnh Phúc | 7251 | 7599 | 10598 | 13820 | 16918 |
| Bắc Ninh | 3537 | 4045 | 4187 | 5476 | 7753 |
| Hà Tây | 5254 | 6391 | 8771 | 11336 | 14420 |
| Hải Dương | 5232 | 5479 | 7260 | 10617 | 12347 |
| Hải Phòng | 20884 | 26519 | 34761 | 44086 | 52110 |
| Hưng Yên | 3351 | 2960 | 4271 | 7108 | 11276 |
| Thái Bình | 2120 | 2501 | 3088 | 3940 | 5155 |
| Hà Nam | 1823 | 2324 | 2368 | 3088 | 3806 |
| Nam Định | 3683 | 5262 | 6418 | 7407 | 8945 |
| Ninh Bình | 1122 | 1479 | 1927 | 3177 | 4292 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **35736** | **40502** | **51416** | **60130** | **78408** |
| Hà Giang | 572 | 689 | 991 | 1106 | 1220 |
| Cao Bằng | 685 | 657 | 1025 | 1297 | 1683 |
| Bắc Kạn | 164 | 190 | 314 | 373 | 549 |
| Tuyên Quang | 624 | 767 | 989 | 1158 | 1518 |
| Lào Cai | 1091 | 1405 | 1993 | 2495 | 2910 |
| Yên Bái | 997 | 1070 | 1409 | 1612 | 2122 |
| Thái Nguyên | 4105 | 5676 | 7625 | 10488 | 14429 |
| Lạng Sơn | 3246 | 3405 | 4959 | 1989 | 2183 |
| Quảng Ninh | 15309 | 17332 | 21037 | 26319 | 35316 |
| Bắc Giang | 2709 | 2549 | 2980 | 4014 | 5126 |
| Phú Thọ | 6234 | 6762 | 8094 | 9279 | 11352 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1767** | **2049** | **2698** | **3725** | **5118** |
| Điện Biên | 472 | 553 | 901 | 1108 | 1397 |
| Lai Châu | | | | 158 | 317 |
| Sơn La | 590 | 709 | 905 | 1280 | 1580 |
| Hòa Bình | 705 | 787 | 892 | 1179 | 1824 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **20669** | **25119** | **31234** | **39079** | **46613** |
| Thanh Hóa | 5922 | 7721 | 9423 | 11547 | 13508 |
| Nghệ An | 5188 | 7462 | 9027 | 12494 | 14826 |
| Hà Tĩnh | 1094 | 1436 | 1990 | 2356 | 3183 |
| Quảng Bình | 1950 | 2115 | 2791 | 3575 | 4853 |
| Quảng Trị | 2459 | 1926 | 2353 | 2722 | 3019 |
| Thừa Thiên - Huế | 4056 | 4459 | 5650 | 6385 | 7224 |

# 75 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

*(Cont.) Net turnover from busiuess of enterprises by province*

*Tỷ đồng - Billion dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** - ***South Central Coast*** | **45486** | **51065** | **60334** | **72911** | **87947** |
| Đà Nẵng | 22178 | 23984 | 27382 | 31256 | 37127 |
| Quảng Nam | 2446 | 2672 | 3551 | 4625 | 5591 |
| Quảng Ngãi | 2342 | 2302 | 2873 | 3457 | 4449 |
| Bình Định | 6503 | 7027 | 8160 | 10619 | 13573 |
| Phú Yên | 4193 | 4034 | 4439 | 4838 | 4556 |
| Khánh Hòa | 7824 | 11046 | 13929 | 18116 | 22651 |
| **Tây Nguyên** - ***Central Highlands*** | **17378** | **13587** | **16400** | **24381** | **34752** |
| Kon Tum | 686 | 749 | 1160 | 1425 | 1762 |
| Gia Lai | 5814 | 4168 | 4870 | 6637 | 9363 |
| Đắk Lắk | 7724 | 5543 | 6818 | 10770 | 15131 |
| Đắk Nông | | | | 887 | 1349 |
| Lâm Đồng | 3154 | 3127 | 3552 | 4662 | 7147 |
| **Đông Nam Bộ** - ***South East*** | **335917** | **370580** | **545257** | **664522** | **751868** |
| Ninh Thuận | 1165 | 1377 | 1623 | 2179 | 2798 |
| Bình Thuận | 2826 | 3547 | 3933 | 4423 | 6139 |
| Bình Phước | 1641 | 2213 | 3547 | 4680 | 6945 |
| Tây Ninh | 3556 | 4573 | 6236 | 8215 | 10409 |
| Bình Dương | 19723 | 26381 | 39802 | 55411 | 76343 |
| Đồng Nai | 50605 | 52875 | 66539 | 78658 | 104843 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 53344 | 51183 | 59952 | 74070 | 100915 |
| TP. Hồ Chí Minh | 203057 | 228431 | 363625 | 436886 | 443476 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** - ***Mekong River Delta*** | **83032** | **87528** | **105729** | **119775** | **152089** |
| Long An | 7022 | 7122 | 8841 | 10981 | 13768 |
| Tiền Giang | 7090 | 8450 | 10006 | 11738 | 14010 |
| Bến Tre | 3676 | 4034 | 4510 | 5085 | 6002 |
| Trà Vinh | 2057 | 2388 | 3001 | 3412 | 4135 |
| Vĩnh Long | 4355 | 4445 | 5315 | 5972 | 6706 |
| Đồng Tháp | 6618 | 5851 | 8364 | 9660 | 13591 |
| An Giang | 10431 | 10381 | 11664 | 13859 | 18459 |
| Kiên Giang | 6797 | 7181 | 8150 | 9192 | 13497 |
| Cần Thơ | 14942 | 17710 | 19917 | 17851 | 23862 |
| Hậu Giang | | | | 2983 | 3986 |
| Sóc Trăng | 7475 | 5914 | 7682 | 7901 | 9022 |
| Bạc Liêu | 2856 | 3444 | 4774 | 4904 | 5538 |
| Cà Mau | 9713 | 10608 | 13505 | 16237 | 19513 |
| **Không xác định** - ***Nec.*** | **66160** | **74352** | **85959** | **100564** | **124709** |

# 76 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by type of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5 - 9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* |
| | | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **17977** | **26459** | **32443** | **9808** | **1535** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **4596** | **4** | **29** | **720** | **1688** | **518** |
| Trung ương - *Central* | 1967 | 2 | 5 | 145 | 592 | 225 |
| Địa phương - *Local* | 2629 | 2 | 24 | 575 | 1096 | 293 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **84003** | **17884** | **26285** | **30849** | **7079** | **743** |
| Tập thể - *Collective* | 5349 | 466 | 2034 | 2216 | 501 | 62 |
| Tư nhân - *Private* | 29980 | 11082 | 9167 | 8434 | 1121 | 68 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 21 | 3 | 4 | 13 | 1 | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 40918 | 5527 | 13237 | 16998 | 4074 | 432 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 815 | 6 | 9 | 176 | 389 | 68 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 6920 | 800 | 1834 | 3012 | 993 | 113 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3156** | **89** | **145** | **874** | **1041** | **274** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2335 | 63 | 109 | 636 | 738 | 205 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 821 | 26 | 36 | 238 | 303 | 69 |
| | | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **5,01** | **0,02** | **0,11** | **2,22** | **17,21** | **33,75** |
| Trung ương - *Central* | 2,14 | 0,01 | 0,02 | 0,45 | 6,04 | 14,66 |
| Địa phương - *Local* | 2,87 | 0,01 | 0,09 | 1,77 | 11,17 | 19,09 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **91,55** | **99,48** | **99,34** | **95,09** | **72,18** | **48,40** |
| Tập thể - *Collective* | 5,83 | 2,59 | 7,69 | 6,83 | 5,11 | 4,04 |
| Tư nhân - *Private* | 32,67 | 61,65 | 34,65 | 26,00 | 11,43 | 4,43 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,04 | 0,01 | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 44,59 | 30,74 | 50,03 | 52,39 | 41,54 | 28,14 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,89 | 0,03 | 0,03 | 0,54 | 3,97 | 4,43 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 7,54 | 4,45 | 6,93 | 9,28 | 10,12 | 7,36 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3,44** | **0,50** | **0,55** | **2,69** | **10,61** | **17,85** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,54 | 0,35 | 0,41 | 1,96 | 7,52 | 13,36 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,89 | 0,14 | 0,14 | 0,73 | 3,09 | 4,50 |

# 76 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by type of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 300-499 người *300-499 pers.* | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| | | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **1510** | **1203** | **764** | **56** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*** | **4596** | **608** | **575** | **421** | **33** |
| Trung ương - *Central* | 1967 | 321 | 360 | 288 | 29 |
| Địa phương - *Local* | 2629 | 287 | 215 | 133 | 4 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*** | **84003** | **628** | **369** | **161** | **5** |
| Tập thể - *Collective* | 5349 | 37 | 25 | 8 | |
| Tư nhân - *Private* | 29980 | 62 | 32 | 14 | |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 21 | | | | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 40918 | 357 | 199 | 89 | 5 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 815 | 86 | 52 | 29 | |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 6920 | 86 | 61 | 21 | |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3156** | **274** | **259** | **182** | **18** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2335 | 212 | 203 | 153 | 16 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 821 | 62 | 56 | 29 | 2 |
| | | **Cơ cấu (%) - *Structure* (%)** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*** | **5,01** | **40,26** | **47,80** | **55,11** | **58,93** |
| Trung ương - *Central* | 2,14 | 21,26 | 29,93 | 37,70 | 51,79 |
| Địa phương - *Local* | 2,87 | 19,01 | 17,87 | 17,41 | 7,14 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*** | **91,55** | **41,59** | **30,67** | **21,07** | **8,93** |
| Tập thể - *Collective* | 5,83 | 2,45 | 2,08 | 1,05 | |
| Tư nhân - *Private* | 32,67 | 4,11 | 2,66 | 1,83 | |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,02 | | | | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 44,59 | 23,64 | 16,54 | 11,65 | 8,93 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,89 | 5,70 | 4,32 | 3,80 | |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 7,54 | 5,70 | 5,07 | 2,75 | |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3,44** | **18,15** | **21,53** | **23,82** | **32,14** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,54 | 14,04 | 16,87 | 20,03 | 28,57 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,89 | 4,11 | 4,66 | 3,80 | 3,57 |

# 77 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **17977** | **26459** | **32443** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*** | **1015** | **60** | **123** | **346** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 726 | 51 | 102 | 208 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 289 | 9 | 21 | 138 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **1354** | **96** | **310** | **834** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*** | **1192** | **48** | **138** | **622** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat* | 58 | 3 | 6 | 14 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 5 | | | |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 85 | 2 | 5 | 36 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay* | 1044 | 43 | 127 | 572 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **20531** | **1306** | **3850** | **8411** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage* | 4484 | 540 | 1298 | 1612 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 25 | | 2 | 4 |
| Dệt - *Textile* | 843 | 29 | 103 | 321 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 1567 | 75 | 125 | 437 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 508 | 16 | 29 | 111 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 1478 | 94 | 283 | 652 |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard* | 817 | 26 | 86 | 420 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1073 | 119 | 384 | 400 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 17 | 1 | 4 | 5 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 901 | 56 | 182 | 386 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1164 | 41 | 178 | 538 |
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 1633 | 47 | 166 | 672 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 324 | 5 | 30 | 184 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 2126 | 103 | 484 | 1102 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.* | 593 | 30 | 77 | 292 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery* | 26 | 3 | 6 | 9 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment* | 371 | 14 | 50 | 163 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 192 | 3 | 34 | 67 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 78 | 1 | 11 | 35 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 311 | 10 | 47 | 144 |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 475 | 16 | 46 | 193 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products* | 1488 | 73 | 219 | 645 |
| Tái chế - *Recycling* | 37 | 4 | 6 | 19 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*** | **1480** | **268** | **761** | **370** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam* | 1319 | 220 | 737 | 349 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 161 | 48 | 24 | 21 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **12315** | **888** | **2268** | **6011** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **36079** | **12098** | **12752** | **9637** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 7480 | 3381 | 2573 | 1344 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 17557 | 3280 | 6826 | 6302 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 11042 | 5437 | 3353 | 1991 |
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **3957** | **843** | **1506** | **1239** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **5351** | **672** | **1467** | **2313** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 2649 | 178 | 650 | 1352 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 670 | 28 | 109 | 376 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 6 | | | 1 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 1852 | 418 | 635 | 550 |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 174 | 48 | 73 | 34 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **1129** | **30** | **692** | **295** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 1046 | 19 | 673 | 261 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding* | 40 | 3 | 8 | 16 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 43 | 8 | 11 | 18 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*** | **15** | **6** | **5** | **4** |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **6173** | **1454** | **2253** | **1940** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 873 | 309 | 250 | 215 |
| Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 204 | 64 | 67 | 68 |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities* | 640 | 138 | 251 | 218 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 4456 | 943 | 1685 | 1439 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **296** | **69** | **107** | **101** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **137** | **17** | **31** | **61** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **268** | **52** | **75** | **91** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **463** | **70** | **121** | **168** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 226 | 17 | 51 | 65 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 237 | 53 | 70 | 103 |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **9808** | **1535** | **1510** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*** | **1015** | **288** | **54** | **54** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 726 | 186 | 42 | 52 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 289 | 102 | 12 | 2 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **1354** | **103** | **7** | |
| **Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*** | **1192** | **276** | **37** | **32** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat* | 58 | 8 | 4 | 1 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 5 | 3 | | 1 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 85 | 31 | 3 | 4 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay* | 1044 | 234 | 30 | 26 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **20531** | **4071** | **796** | **839** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage* | 4484 | 589 | 117 | 124 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 25 | 5 | 3 | 1 |
| Dệt - *Textile* | 843 | 221 | 39 | 58 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 1567 | 386 | 104 | 155 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 508 | 101 | 35 | 45 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 1478 | 328 | 43 | 42 |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard* | 817 | 223 | 24 | 25 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1073 | 130 | 19 | 13 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 17 | 7 | | |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 901 | 171 | 35 | 33 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1164 | 285 | 45 | 37 |
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 1633 | 453 | 98 | 99 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 324 | 72 | 13 | 9 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 2126 | 330 | 41 | 28 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.* | 593 | 131 | 23 | 17 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery* | 26 | 5 | | |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment* | 371 | 90 | 22 | 8 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 192 | 46 | 10 | 19 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 78 | 16 | 5 | 1 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 311 | 53 | 22 | 18 |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 475 | 114 | 30 | 33 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products* | 1488 | 307 | 68 | 74 |
| Tái chế - *Recycling* | 37 | 8 | | |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*** | **1480** | **41** | **16** | **14** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam* | 1319 | 8 | | 2 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 161 | 33 | 16 | 12 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **12315** | **2209** | **292** | **288** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **36079** | **1250** | **130** | **116** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 7480 | 153 | 7 | 14 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 17557 | 890 | 95 | 87 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 11042 | 207 | 28 | 15 |
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **3957** | **299** | **27** | **30** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **5351** | **658** | **90** | **67** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 2649 | 364 | 50 | 29 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 670 | 117 | 6 | 15 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 6 | 1 | | 2 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 1852 | 168 | 31 | 21 |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 174 | 8 | 3 | |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **1129** | **74** | **10** | **12** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 1046 | 65 | 8 | 9 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 40 | 3 | 2 | 3 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 43 | 6 | | |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*** | **15** | | | |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **6173** | **412** | **52** | **32** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 873 | 78 | 11 | 4 |
| Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 204 | 5 | | |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities* | 640 | 27 | 4 | 1 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 4456 | 302 | 37 | 27 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **296** | **17** | **1** | **1** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **137** | **24** | **1** | **2** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **268** | **34** | **4** | **3** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **463** | **52** | **18** | **20** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 226 | 45 | 16 | 18 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 237 | 7 | 2 | 2 |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **1203** | **764** | **56** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*** | **1015** | **47** | **38** | **5** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 726 | 44 | 36 | 5 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 289 | 3 | 2 | |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **1354** | **4** | | |
| **Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*** | **1192** | **11** | **24** | **4** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat* | 58 | 2 | 17 | 3 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 5 | | | 1 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 85 | 2 | 2 | |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay* | 1044 | 7 | 5 | |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **20531** | **737** | **491** | **30** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage* | 4484 | 126 | 78 | |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 25 | 6 | 4 | |
| Dệt - *Textile* | 843 | 32 | 38 | 2 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 1567 | 168 | 114 | 3 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 508 | 55 | 95 | 21 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 1478 | 23 | 13 | |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard* | 817 | 10 | 2 | 1 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1073 | 7 | 1 | |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 17 | | | |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 901 | 31 | 7 | |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1164 | 27 | 13 | |
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 1633 | 71 | 27 | |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 324 | 7 | 3 | 1 |
| Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products* | 2126 | 27 | 11 | |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.* | 593 | 19 | 4 | |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery* | 26 | 1 | 2 | |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment* | 371 | 11 | 12 | 1 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 192 | 8 | 5 | |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 78 | 6 | 3 | |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 311 | 14 | 3 | |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport* | 475 | 27 | 16 | |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products nec* | 1488 | 61 | 40 | 1 |
| Tái chế - *Recycling* | 37 | | | |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*** | **1480** | **5** | **4** | **1** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam* | 1319 | 1 | 1 | 1 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 161 | 4 | 3 | |
| **Xây dựng - *Construction*** | **12315** | **234** | **121** | **4** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **36079** | **68** | **27** | **1** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 7480 | 5 | 2 | 1 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 17557 | 54 | 23 | |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 11042 | 9 | 2 | |
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **3957** | **10** | **3** | |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **5351** | **46** | **32** | **6** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 2649 | 16 | 8 | 2 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 670 | 10 | 9 | |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 6 | 1 | | 1 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 1852 | 17 | 12 | |

# 77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 174 | 2 | 3 | 3 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **1129** | **6** | **5** | **5** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 1046 | 5 | 2 | 4 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 40 | 1 | 3 | 1 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 43 | | | |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*** | **15** | | | |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **6173** | **21** | **9** | |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 873 | 6 | | |
| Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 204 | | | |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities* | 640 | 1 | | |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 4456 | 14 | 9 | |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **296** | | | |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*** | **137** | **1** | | |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **268** | **4** | **5** | |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **463** | **9** | **5** | |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 226 | 9 | 5 | |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 237 | | | |

# 78 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **91755** | **17977** | **26459** | **32443** | **9808** | **1535** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **25178** | **3477** | **7454** | **10107** | **2778** | **389** |
| Hà Nội | 15068 | 2452 | 4997 | 5684 | 1232 | 183 |
| Vĩnh Phúc | 709 | 86 | 196 | 295 | 95 | 13 |
| Bắc Ninh | 887 | 50 | 183 | 497 | 122 | 12 |
| Hà Tây | 1260 | 129 | 297 | 537 | 217 | 26 |
| Hải Dương | 1123 | 97 | 299 | 506 | 154 | 13 |
| Hải Phòng | 2625 | 250 | 722 | 1083 | 363 | 56 |
| Hưng Yên | 552 | 74 | 128 | 201 | 92 | 21 |
| Thái Bình | 857 | 87 | 204 | 350 | 151 | 22 |
| Hà Nam | 439 | 41 | 92 | 212 | 76 | 9 |
| Nam Định | 990 | 127 | 148 | 479 | 182 | 20 |
| Ninh Bình | 668 | 84 | 188 | 263 | 94 | 14 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **6196** | **736** | **1603** | **2731** | **792** | **124** |
| Hà Giang | 271 | 13 | 36 | 146 | 54 | 9 |
| Cao Bằng | 263 | 9 | 46 | 129 | 63 | 3 |
| Bắc Kạn | 243 | 37 | 71 | 102 | 28 | 2 |
| Tuyên Quang | 299 | 17 | 67 | 155 | 46 | 5 |
| Lào Cai | 525 | 34 | 85 | 314 | 74 | 10 |
| Yên Bái | 360 | 32 | 72 | 160 | 67 | 10 |
| Thái Nguyên | 802 | 74 | 228 | 380 | 85 | 14 |
| Lạng Sơn | 334 | 57 | 93 | 121 | 50 | 7 |
| Quảng Ninh | 1202 | 177 | 302 | 488 | 148 | 30 |
| Bắc Giang | 907 | 212 | 284 | 318 | 66 | 12 |
| Phú Thọ | 990 | 74 | 319 | 418 | 111 | 22 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1044** | **75** | **207** | **517** | **191** | **27** |
| Điện Biên | 251 | 18 | 38 | 137 | 44 | 10 |
| Lai Châu | 129 | 9 | 27 | 76 | 15 | |
| Sơn La | 274 | 14 | 50 | 123 | 74 | 7 |
| Hòa Bình | 390 | 34 | 92 | 181 | 58 | 10 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **5373** | **717** | **1539** | **2155** | **691** | **97** |
| Thanh Hóa | 1191 | 84 | 271 | 505 | 243 | 27 |
| Nghệ An | 1429 | 213 | 446 | 512 | 176 | 29 |
| Hà Tĩnh | 549 | 80 | 133 | 250 | 61 | 12 |
| Quảng Bình | 750 | 100 | 252 | 307 | 65 | 8 |
| Quảng Trị | 481 | 43 | 150 | 219 | 51 | 11 |
| Thừa Thiên - Huế | 973 | 197 | 287 | 362 | 95 | 10 |

# 78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **6262** | **959** | **2062** | **2170** | **669** | **129** |
| Đà Nẵng | 1938 | 360 | 705 | 592 | 167 | 33 |
| Quảng Nam | 634 | 73 | 186 | 242 | 90 | 16 |
| Quảng Ngãi | 671 | 93 | 214 | 286 | 54 | 10 |
| Bình Định | 1040 | 116 | 286 | 365 | 165 | 35 |
| Phú Yên | 482 | 67 | 150 | 193 | 42 | 8 |
| Khánh Hòa | 1497 | 250 | 521 | 492 | 151 | 27 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2880** | **630** | **710** | **1026** | **349** | **48** |
| Kon Tum | 253 | 19 | 55 | 117 | 42 | 5 |
| Gia Lai | 673 | 116 | 167 | 239 | 105 | 11 |
| Đắk Lắk | 833 | 152 | 174 | 346 | 101 | 19 |
| Đắk Nông | 159 | 51 | 26 | 60 | 16 | 2 |
| Lâm Đồng | 962 | 292 | 288 | 264 | 85 | 11 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **31866** | **7014** | **9204** | **10015** | **3613** | **608** |
| Ninh Thuận | 333 | 53 | 100 | 131 | 38 | 4 |
| Bình Thuận | 690 | 122 | 191 | 278 | 72 | 10 |
| Bình Phước | 475 | 205 | 85 | 105 | 51 | 11 |
| Tây Ninh | 724 | 287 | 168 | 159 | 71 | 6 |
| Bình Dương | 2359 | 279 | 336 | 775 | 571 | 121 |
| Đồng Nai | 2436 | 412 | 616 | 740 | 398 | 80 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1122 | 189 | 307 | 407 | 151 | 17 |
| TP. Hồ Chí Minh | 23727 | 5467 | 7401 | 7420 | 2261 | 359 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **12757** | **4368** | **3680** | **3712** | **689** | **91** |
| Long An | 1131 | 363 | 324 | 293 | 93 | 19 |
| Tiền Giang | 1494 | 559 | 366 | 442 | 78 | 18 |
| Bến Tre | 967 | 428 | 252 | 231 | 40 | 3 |
| Trà Vinh | 446 | 167 | 126 | 108 | 34 | 2 |
| Vĩnh Long | 836 | 287 | 192 | 266 | 67 | 12 |
| Đồng Tháp | 968 | 327 | 283 | 304 | 36 | 3 |
| An Giang | 1142 | 380 | 416 | 274 | 49 | 1 |
| Kiên Giang | 1761 | 481 | 444 | 721 | 95 | 8 |
| Cần Thơ | 1297 | 297 | 431 | 418 | 102 | 18 |
| Hậu Giang | 338 | 84 | 130 | 112 | 7 | 2 |
| Sóc Trăng | 740 | 205 | 225 | 262 | 38 | 2 |
| Bạc Liêu | 548 | 203 | 184 | 136 | 19 | 1 |
| Cà Mau | 1089 | 587 | 307 | 145 | 31 | 2 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **199** | **1** | | **10** | **36** | **22** |

# 78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 300-499 người *300-499 pers.* | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **91755** | **1510** | **1203** | **764** | **56** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **25178** | **415** | **339** | **209** | **10** |
| Hà Nội | 15068 | 201 | 196 | 117 | 6 |
| Vĩnh Phúc | 709 | 9 | 11 | 4 | |
| Bắc Ninh | 887 | 11 | 8 | 4 | |
| Hà Tây | 1260 | 29 | 17 | 8 | |
| Hải Dương | 1123 | 27 | 16 | 11 | |
| Hải Phòng | 2625 | 68 | 48 | 32 | 3 |
| Hưng Yên | 552 | 11 | 14 | 11 | |
| Thái Bình | 857 | 23 | 10 | 10 | |
| Hà Nam | 439 | 5 | 3 | 1 | |
| Nam Định | 990 | 21 | 8 | 4 | 1 |
| Ninh Bình | 668 | 10 | 8 | 7 | |
| **Đông Bắc - *North East*** | **6196** | **101** | **52** | **52** | **5** |
| Hà Giang | 271 | 8 | 5 | | |
| Cao Bằng | 263 | 10 | 2 | 1 | |
| Bắc Kạn | 243 | 1 | 2 | | |
| Tuyên Quang | 299 | 6 | 2 | 1 | |
| Lào Cai | 525 | 6 | 1 | 1 | |
| Yên Bái | 360 | 14 | 4 | 1 | |
| Thái Nguyên | 802 | 8 | 6 | 6 | 1 |
| Lạng Sơn | 334 | 3 | 3 | | |
| Quảng Ninh | 1202 | 16 | 10 | 28 | 3 |
| Bắc Giang | 907 | 6 | 4 | 5 | |
| Phú Thọ | 990 | 23 | 13 | 9 | 1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1044** | **18** | **9** | | |
| Điện Biên | 251 | 3 | 1 | | |
| Lai Châu | 129 | 2 | | | |
| Sơn La | 274 | 4 | 2 | | |
| Hòa Bình | 390 | 9 | 6 | | |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **5373** | **85** | **63** | **26** | |
| Thanh Hóa | 1191 | 31 | 20 | 10 | |
| Nghệ An | 1429 | 27 | 23 | 3 | |
| Hà Tĩnh | 549 | 10 | 2 | 1 | |
| Quảng Bình | 750 | 7 | 6 | 5 | |
| Quảng Trị | 481 | 3 | 2 | 2 | |
| Thừa Thiên - Huế | 973 | 7 | 10 | 5 | |

# 78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of employees and by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 300-499 người *300-499 pers.* | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **6262** | **116** | **105** | **49** | **3** |
| Đà Nẵng | 1938 | 38 | 23 | 18 | 2 |
| Quảng Nam | 634 | 11 | 10 | 6 | |
| Quảng Ngãi | 671 | 6 | 5 | 3 | |
| Bình Định | 1040 | 33 | 28 | 12 | |
| Phú Yên | 482 | 10 | 9 | 2 | 1 |
| Khánh Hòa | 1497 | 18 | 30 | 8 | |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2880** | **54** | **40** | **23** | |
| Kon Tum | 253 | 10 | 4 | 1 | |
| Gia Lai | 673 | 14 | 10 | 11 | |
| Đắk Lắk | 833 | 13 | 19 | 9 | |
| Đắk Nông | 159 | 4 | | | |
| Lâm Đồng | 962 | 13 | 7 | 2 | |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **31866** | **579** | **482** | **324** | **27** |
| Ninh Thuận | 333 | 3 | 3 | 1 | |
| Bình Thuận | 690 | 8 | 6 | 3 | |
| Bình Phước | 475 | 6 | 7 | 3 | 2 |
| Tây Ninh | 724 | 11 | 14 | 8 | |
| Bình Dương | 2359 | 125 | 93 | 52 | 7 |
| Đồng Nai | 2436 | 71 | 63 | 48 | 8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1122 | 26 | 9 | 15 | 1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 23727 | 329 | 287 | 194 | 9 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **12757** | **100** | **65** | **51** | **1** |
| Long An | 1131 | 13 | 12 | 13 | 1 |
| Tiền Giang | 1494 | 16 | 11 | 4 | |
| Bến Tre | 967 | 9 | 3 | 1 | |
| Trà Vinh | 446 | 6 | 3 | | |
| Vĩnh Long | 836 | 7 | 4 | 1 | |
| Đồng Tháp | 968 | 10 | 3 | 2 | |
| An Giang | 1142 | 9 | 6 | 7 | |
| Kiên Giang | 1761 | 8 | 2 | 2 | |
| Cần Thơ | 1297 | 13 | 11 | 7 | |
| Hậu Giang | 338 | | 1 | 2 | |
| Sóc Trăng | 740 | 3 | | 5 | |
| Bạc Liêu | 548 | 1 | 2 | 2 | |
| Cà Mau | 1089 | 5 | 7 | 5 | |
| **Không xác định - *Nec.*** | **199** | **42** | **48** | **30** | **10** |

# 79 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by type of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **23187** | **16191** | **32739** | **7303** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **4596** | **35** | **31** | **509** | **516** |
| Trung ương - *Central* | 1967 | 6 | 5 | 91 | 102 |
| Địa phương - *Local* | 2629 | 29 | 26 | 418 | 414 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **84003** | **23094** | **16099** | **31808** | **6373** |
| Tập thể - *Collective* | 5349 | 2405 | 747 | 1464 | 478 |
| Tư nhân - *Private* | 29980 | 12194 | 6811 | 9323 | 1068 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 21 | 9 | 2 | 5 | 1 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 40918 | 7624 | 7608 | 17711 | 3846 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 815 | 10 | 21 | 143 | 122 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 6920 | 852 | 910 | 3162 | 858 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3156** | **58** | **61** | **422** | **414** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2335 | 46 | 51 | 339 | 327 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 821 | 12 | 10 | 83 | 87 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **5,01** | **0,15** | **0,19** | **1,55** | **7,07** |
| Trung ương - *Central* | 2,14 | 0,03 | 0,03 | 0,28 | 1,40 |
| Địa phương - *Local* | 2,87 | 0,13 | 0,16 | 1,28 | 5,67 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **91,55** | **99,60** | **99,43** | **97,16** | **87,26** |
| Tập thể - *Collective* | 5,83 | 10,37 | 4,61 | 4,47 | 6,55 |
| Tư nhân - *Private* | 32,67 | 52,59 | 42,07 | 28,48 | 14,62 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,02 | 0,04 | 0,01 | 0,02 | 0,01 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 44,59 | 32,88 | 46,99 | 54,10 | 52,66 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,89 | 0,04 | 0,13 | 0,44 | 1,67 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 7,54 | 3,67 | 5,62 | 9,66 | 11,75 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3,44** | **0,25** | **0,38** | **1,29** | **5,67** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,54 | 0,20 | 0,31 | 1,04 | 4,48 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,89 | 0,05 | 0,06 | 0,25 | 1,19 |

# 79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by type of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **8269** | **2904** | **759** | **403** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **4596** | **1663** | **1238** | **401** | **203** |
| Trung ương - *Central* | 1967 | 662 | 707 | 237 | 157 |
| Địa phương - *Local* | 2629 | 1001 | 531 | 164 | 46 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **84003** | **5446** | **996** | **131** | **56** |
| Tập thể - *Collective* | 5349 | 240 | 14 | | 1 |
| Tư nhân - *Private* | 29980 | 530 | 51 | 2 | 1 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 21 | 3 | 1 | | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 40918 | 3429 | 598 | 82 | 20 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 815 | 337 | 142 | 22 | 18 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 6920 | 907 | 190 | 25 | 16 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3156** | **1160** | **670** | **227** | **144** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2335 | 883 | 478 | 136 | 75 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 821 | 277 | 192 | 91 | 69 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **5,01** | **20,11** | **42,63** | **52,83** | **50,37** |
| Trung ương - *Central* | 2,14 | 8,01 | 24,35 | 31,23 | 38,96 |
| Địa phương - *Local* | 2,87 | 12,11 | 18,29 | 21,61 | 11,41 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **91,55** | **65,86** | **34,30** | **17,26** | **13,90** |
| Tập thể - *Collective* | 5,83 | 2,90 | 0,48 | | 0,25 |
| Tư nhân - *Private* | 32,67 | 6,41 | 1,76 | 0,26 | 0,25 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,02 | 0,04 | 0,03 | | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 44,59 | 41,47 | 20,59 | 10,80 | 4,96 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,89 | 4,08 | 4,89 | 2,90 | 4,47 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 7,54 | 10,97 | 6,54 | 3,29 | 3,97 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3,44** | **14,03** | **23,07** | **29,91** | **35,73** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,54 | 10,68 | 16,46 | 17,92 | 18,61 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,89 | 3,35 | 6,61 | 11,99 | 17,12 |

# 80 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **23187** | **16191** | **32739** | **7303** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*** | **1015** | **115** | **92** | **244** | **141** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 726 | 97 | 74 | 162 | 77 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 289 | 18 | 18 | 82 | 64 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **1354** | **414** | **309** | **512** | **75** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **1192** | **299** | **206** | **423** | **87** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat* | 58 | 12 | 7 | 8 | 4 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 5 | 1 | | | 1 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 85 | 3 | 12 | 39 | 10 |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay* | 1044 | 283 | 187 | 376 | 72 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **20531** | **3758** | **3174** | **6797** | **1886** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage* | 4484 | 1130 | 879 | 1380 | 295 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 25 | | | 1 | 3 |
| Dệt - *Textile* | 843 | 110 | 93 | 275 | 84 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 1567 | 194 | 230 | 487 | 184 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 508 | 44 | 42 | 125 | 59 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 1478 | 375 | 278 | 544 | 119 |

# 80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard* | 817 | 69 | 92 | 312 | 134 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1073 | 340 | 227 | 317 | 72 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 17 | 2 | 5 | | 3 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 901 | 160 | 109 | 227 | 89 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1164 | 118 | 106 | 405 | 144 |
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 1633 | 288 | 225 | 557 | 155 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 324 | 21 | 30 | 131 | 37 |
| Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products* | 2126 | 402 | 374 | 838 | 164 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.* | 593 | 66 | 75 | 226 | 56 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery* | 26 | 5 | 2 | 10 | |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment* | 371 | 28 | 40 | 120 | 33 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 192 | 21 | 28 | 57 | 13 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 78 | 5 | 8 | 24 | 9 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 311 | 55 | 46 | 95 | 22 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport* | 475 | 55 | 57 | 138 | 40 |

# 80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products* | 1488 | 263 | 224 | 510 | 165 |
| Tái chế - *Recycling* | 37 | 7 | 4 | 18 | 6 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*** | **1480** | **1055** | **166** | **157** | **11** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam* | 1319 | 1007 | 151 | 136 | 7 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 161 | 48 | 15 | 21 | 4 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **12315** | **1322** | **1853** | **5850** | **1298** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **36079** | **10921** | **7469** | **12609** | **2373** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 7480 | 2853 | 1760 | 2131 | 391 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 17557 | 3136 | 3227 | 7405 | 1667 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 11042 | 4932 | 2482 | 3073 | 315 |
| **Khách sạn và nhà hàng -*Hotels and restaurants*** | **3957** | **1211** | **705** | **1497** | **240** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **5351** | **1130** | **855** | **2235** | **463** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 2649 | 315 | 421 | 1392 | 257 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 670 | 62 | 64 | 259 | 109 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 6 | | | | |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 1852 | 675 | 341 | 541 | 93 |

# 80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 174 | 78 | 29 | 43 | 4 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **1129** | **61** | **26** | **452** | **313** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 1046 | 34 | 18 | 438 | 311 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 40 | 16 | | 5 | |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 43 | 11 | 8 | 9 | 2 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*** | **15** | **5** | **6** | **4** | |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **6173** | **2444** | **1143** | **1675** | **329** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 873 | 197 | 86 | 194 | 86 |
| Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 204 | 58 | 33 | 93 | 11 |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities* | 640 | 300 | 129 | 159 | 23 |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 4456 | 1889 | 895 | 1229 | 209 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **296** | **130** | **61** | **85** | **13** |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*** | **137** | **33** | **17** | **43** | **20** |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **268** | **78** | **40** | **77** | **20** |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **463** | **211** | **69** | **79** | **34** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 226 | 75 | 29 | 38 | 26 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 237 | 136 | 40 | 41 | 8 |

# 80 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91755** | **8269** | **2904** | **759** | **403** |
| **Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*** | **1015** | **261** | **115** | **36** | **11** |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 726 | 165 | 104 | 36 | 11 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 289 | 96 | 11 | | |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **1354** | **35** | **7** | **2** | |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **1192** | **125** | **32** | **14** | **6** |
| Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat* | 58 | 5 | 6 | 13 | 3 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 5 | 1 | | | 2 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores* | 85 | 18 | 2 | 1 | |
| Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay* | 1044 | 101 | 24 | | 1 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **20531** | **3059** | **1356** | **350** | **151** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage* | 4484 | 483 | 230 | 56 | 31 |
| Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 25 | 6 | 9 | 2 | 4 |
| Dệt - *Textile* | 843 | 152 | 94 | 22 | 13 |
| Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur* | 1567 | 350 | 105 | 13 | 4 |
| Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags* | 508 | 136 | 72 | 19 | 11 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo* | 1478 | 128 | 29 | 5 | |

# 80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard* | 817 | 155 | 44 | 8 | 3 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1073 | 80 | 30 | 5 | 2 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel* | 17 | 2 | 4 | | 1 |
| Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 901 | 162 | 117 | 25 | 12 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1164 | 269 | 97 | 21 | 4 |
| Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 1633 | 246 | 104 | 40 | 18 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal* | 324 | 54 | 31 | 11 | 9 |
| Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products* | 2126 | 236 | 87 | 22 | 3 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.* | 593 | 112 | 48 | 8 | 2 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery* | 26 | 5 | 1 | 1 | 2 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment* | 371 | 87 | 34 | 22 | 7 |
| Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment* | 192 | 28 | 30 | 11 | 4 |
| SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock* | 78 | 17 | 10 | 5 | |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers* | 311 | 42 | 30 | 13 | 8 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport* | 475 | 85 | 64 | 23 | 13 |

# 80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products* | 1488 | 222 | 86 | 18 | |
| Tái chế - *Recycling* | 37 | 2 | | | |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*** | **1480** | **38** | **36** | **10** | **7** |
| SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam* | 1319 | 9 | 6 | | 3 |
| Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 161 | 29 | 30 | 10 | 4 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **12315** | **1319** | **515** | **116** | **42** |
| **Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*** | **36079** | **2068** | **484** | **108** | **47** |
| Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles* | 7480 | 282 | 52 | 8 | 3 |
| Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)* | 17557 | 1589 | 401 | 91 | 41 |
| Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods* | 11042 | 197 | 31 | 9 | 3 |
| **Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*** | **3957** | **223** | **51** | **14** | **16** |
| **Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*** | **5351** | **518** | **99** | **21** | **30** |
| Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines* | 2649 | 230 | 28 | 1 | 5 |
| Vận tải đường thuỷ - *Water transport* | 670 | 144 | 16 | 8 | 8 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 6 | 1 | 2 | | 3 |
| Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies* | 1852 | 133 | 50 | 11 | 8 |

# 80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications* | 174 | 10 | 3 | 1 | 6 |
| **Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*** | **1129** | **141** | **37** | **26** | **73** |
| Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)* | 1046 | 138 | 26 | 19 | 62 |
| Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)* | 40 | 1 | 5 | 6 | 7 |
| Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation* | 43 | 2 | 6 | 1 | 4 |
| **Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*** | **15** | | | | |
| **Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*** | **6173** | **369** | **142** | **52** | **19** |
| Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate* | 873 | 152 | 91 | 49 | 18 |
| Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods* | 204 | 8 | 1 | | |
| Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities* | 640 | 24 | 5 | | |
| Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities* | 4456 | 185 | 45 | 3 | 1 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Training and education*** | **296** | **6** | **1** | | |
| **Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*** | **137** | **19** | **5** | | |
| **Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*** | **268** | **32** | **15** | **6** | |
| **Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*** | **463** | **56** | **9** | **4** | **1** |
| Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary* | 226 | 44 | 9 | 4 | 1 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 237 | 12 | | | |

# 81 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

*Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **91755** | **23187** | **16191** | **32739** | **7303** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **25178** | **4951** | **4476** | **10013** | **2205** |
| Hà Nội | 15068 | 3214 | 2853 | 5735 | 1207 |
| Vĩnh Phúc | 709 | 105 | 111 | 318 | 72 |
| Bắc Ninh | 887 | 100 | 140 | 434 | 111 |
| Hà Tây | 1260 | 181 | 183 | 565 | 157 |
| Hải Dương | 1123 | 280 | 159 | 440 | 113 |
| Hải Phòng | 2625 | 394 | 406 | 1094 | 237 |
| Hưng Yên | 552 | 86 | 73 | 195 | 74 |
| Thái Bình | 857 | 153 | 157 | 365 | 80 |
| Hà Nam | 439 | 56 | 75 | 239 | 24 |
| Nam Định | 990 | 193 | 194 | 394 | 80 |
| Ninh Bình | 668 | 189 | 125 | 234 | 50 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **6196** | **1450** | **920** | **2574** | **511** |
| Hà Giang | 271 | 39 | 25 | 114 | 31 |
| Cao Bằng | 263 | 20 | 26 | 146 | 34 |
| Bắc Kạn | 243 | 90 | 46 | 72 | 20 |
| Tuyên Quang | 299 | 57 | 54 | 134 | 26 |
| Lào Cai | 525 | 82 | 74 | 268 | 45 |
| Yên Bái | 360 | 75 | 69 | 148 | 17 |
| Thái Nguyên | 802 | 186 | 130 | 329 | 62 |
| Lạng Sơn | 334 | 43 | 71 | 144 | 30 |
| Quảng Ninh | 1202 | 155 | 184 | 604 | 94 |
| Bắc Giang | 907 | 456 | 109 | 230 | 55 |
| Phú Thọ | 990 | 247 | 132 | 385 | 97 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1044** | **114** | **157** | **508** | **122** |
| Điện Biên | 251 | 25 | 33 | 123 | 36 |
| Lai Châu | 129 | 18 | 30 | 66 | 9 |
| Sơn La | 274 | 21 | 32 | 120 | 36 |
| Hòa Bình | 390 | 50 | 62 | 199 | 41 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **5373** | **1274** | **995** | **2149** | **407** |
| Thanh Hóa | 1191 | 205 | 195 | 512 | 130 |
| Nghệ An | 1429 | 319 | 281 | 567 | 96 |
| Hà Tĩnh | 549 | 136 | 107 | 214 | 45 |
| Quảng Bình | 750 | 231 | 114 | 300 | 47 |
| Quảng Trị | 481 | 105 | 79 | 216 | 38 |
| Thừa Thiên - Huế | 973 | 278 | 219 | 340 | 51 |

# 81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **6262** | **1765** | **1150** | **2162** | **437** |
| Đà Nẵng | 1938 | 661 | 330 | 591 | 128 |
| Quảng Nam | 634 | 141 | 104 | 249 | 54 |
| Quảng Ngãi | 671 | 149 | 108 | 320 | 35 |
| Bình Định | 1040 | 214 | 189 | 367 | 100 |
| Phú Yên | 482 | 151 | 94 | 154 | 31 |
| Khánh Hòa | 1497 | 449 | 325 | 481 | 89 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2880** | **686** | **480** | **1019** | **289** |
| Kon Tum | 253 | 33 | 43 | 107 | 28 |
| Gia Lai | 673 | 125 | 100 | 272 | 63 |
| Đắk Lắk | 833 | 182 | 110 | 308 | 102 |
| Đắk Nông | 159 | 49 | 20 | 51 | 19 |
| Lâm Đồng | 962 | 297 | 207 | 281 | 77 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **31866** | **8176** | **5247** | **10460** | **2731** |
| Ninh Thuận | 333 | 101 | 54 | 124 | 20 |
| Bình Thuận | 690 | 185 | 130 | 229 | 56 |
| Bình Phước | 475 | 200 | 75 | 133 | 23 |
| Tây Ninh | 724 | 204 | 159 | 203 | 62 |
| Bình Dương | 2359 | 293 | 262 | 644 | 307 |
| Đồng Nai | 2436 | 497 | 390 | 799 | 195 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1122 | 191 | 160 | 459 | 102 |
| TP. Hồ Chí Minh | 23727 | 6505 | 4017 | 7869 | 1966 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **12757** | **4769** | **2766** | **3851** | **596** |
| Long An | 1131 | 413 | 190 | 334 | 72 |
| Tiền Giang | 1494 | 740 | 285 | 342 | 46 |
| Bến Tre | 967 | 568 | 171 | 166 | 27 |
| Trà Vinh | 446 | 184 | 80 | 112 | 40 |
| Vĩnh Long | 836 | 316 | 175 | 248 | 44 |
| Đồng Tháp | 968 | 369 | 201 | 295 | 57 |
| An Giang | 1142 | 298 | 256 | 421 | 66 |
| Kiên Giang | 1761 | 489 | 419 | 731 | 76 |
| Cần Thơ | 1297 | 445 | 259 | 382 | 79 |
| Hậu Giang | 338 | 143 | 85 | 85 | 14 |
| Sóc Trăng | 740 | 204 | 203 | 243 | 43 |
| Bạc Liêu | 548 | 179 | 180 | 158 | 8 |
| Cà Mau | 1089 | 421 | 262 | 334 | 24 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **199** | **2** | | **3** | **5** |

# 81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **91755** | **8269** | **2904** | **759** | **403** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **25178** | **2362** | **832** | **218** | **121** |
| Hà Nội | 15068 | 1268 | 550 | 150 | 91 |
| Vĩnh Phúc | 709 | 76 | 20 | 5 | 2 |
| Bắc Ninh | 887 | 71 | 25 | 5 | 1 |
| Hà Tây | 1260 | 139 | 26 | 7 | 2 |
| Hải Dương | 1123 | 96 | 28 | 4 | 3 |
| Hải Phòng | 2625 | 341 | 110 | 28 | 15 |
| Hưng Yên | 552 | 92 | 22 | 8 | 2 |
| Thái Bình | 857 | 86 | 14 | 1 | 1 |
| Hà Nam | 439 | 37 | 6 | 1 | 1 |
| Nam Định | 990 | 101 | 19 | 8 | 1 |
| Ninh Bình | 668 | 55 | 12 | 1 | 2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **6196** | **554** | **135** | **36** | **16** |
| Hà Giang | 271 | 51 | 10 | 1 | |
| Cao Bằng | 263 | 32 | 5 | | |
| Bắc Kạn | 243 | 14 | 1 | | |
| Tuyên Quang | 299 | 24 | 4 | | |
| Lào Cai | 525 | 43 | 12 | | 1 |
| Yên Bái | 360 | 43 | 8 | | |
| Thái Nguyên | 802 | 72 | 16 | 4 | 3 |
| Lạng Sơn | 334 | 39 | 6 | 1 | |
| Quảng Ninh | 1202 | 105 | 31 | 23 | 6 |
| Bắc Giang | 907 | 43 | 13 | | 1 |
| Phú Thọ | 990 | 88 | 29 | 7 | 5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1044** | **116** | **25** | **1** | **1** |
| Điện Biên | 251 | 26 | 7 | | 1 |
| Lai Châu | 129 | 5 | 1 | | |
| Sơn La | 274 | 56 | 8 | 1 | |
| Hòa Bình | 390 | 29 | 9 | | |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **5373** | **382** | **130** | **25** | **11** |
| Thanh Hóa | 1191 | 104 | 36 | 5 | 4 |
| Nghệ An | 1429 | 115 | 42 | 5 | 4 |
| Hà Tĩnh | 549 | 33 | 12 | 2 | |
| Quảng Bình | 750 | 40 | 13 | 4 | 1 |
| Quảng Trị | 481 | 32 | 9 | 1 | 1 |
| Thừa Thiên - Huế | 973 | 58 | 18 | 8 | 1 |

# 81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2004 by size of capital and by province*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **6262** | **533** | **163** | **40** | **12** |
| Đà Nẵng | 1938 | 148 | 55 | 18 | 7 |
| Quảng Nam | 634 | 61 | 20 | 5 | |
| Quảng Ngãi | 671 | 51 | 6 | | 2 |
| Bình Định | 1040 | 135 | 31 | 4 | |
| Phú Yên | 482 | 39 | 9 | 4 | |
| Khánh Hòa | 1497 | 99 | 42 | 9 | 3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2880** | **298** | **78** | **23** | **7** |
| Kon Tum | 253 | 32 | 9 | 1 | |
| Gia Lai | 673 | 82 | 14 | 12 | 5 |
| Đắk Lắk | 833 | 90 | 34 | 5 | 2 |
| Đắk Nông | 159 | 17 | 2 | 1 | |
| Lâm Đồng | 962 | 77 | 19 | 4 | |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **31866** | **3431** | **1259** | **353** | **209** |
| Ninh Thuận | 333 | 28 | 5 | 1 | |
| Bình Thuận | 690 | 70 | 18 | 2 | |
| Bình Phước | 475 | 31 | 9 | 2 | 2 |
| Tây Ninh | 724 | 65 | 22 | 6 | 3 |
| Bình Dương | 2359 | 551 | 238 | 46 | 18 |
| Đồng Nai | 2436 | 284 | 170 | 65 | 36 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1122 | 142 | 37 | 20 | 11 |
| TP. Hồ Chí Minh | 23727 | 2260 | 760 | 211 | 139 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **12757** | **522** | **187** | **54** | **12** |
| Long An | 1131 | 80 | 31 | 8 | 3 |
| Tiền Giang | 1494 | 61 | 16 | 4 | |
| Bến Tre | 967 | 18 | 14 | 3 | |
| Trà Vinh | 446 | 22 | 7 | 1 | |
| Vĩnh Long | 836 | 40 | 11 | 2 | |
| Đồng Tháp | 968 | 30 | 10 | 5 | 1 |
| An Giang | 1142 | 74 | 18 | 9 | |
| Kiên Giang | 1761 | 27 | 13 | 4 | 2 |
| Cần Thơ | 1297 | 88 | 34 | 8 | 2 |
| Hậu Giang | 338 | 7 | 1 | 2 | 1 |
| Sóc Trăng | 740 | 35 | 8 | 2 | 2 |
| Bạc Liêu | 548 | 15 | 7 | 1 | |
| Cà Mau | 1089 | 25 | 17 | 5 | 1 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **199** | **71** | **95** | **9** | **14** |

# Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
# *Agriculture, Forestry and Fishing*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 82 | Số hợp tác xã phân theo địa phương<br>*Number of cooperatives by province* | 195 |
| 83 | Số hợp tác xã năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương<br>*Number of cooperatives in 2005 by kind of activity and by province* | 197 |
| 84 | Số trang trại phân theo địa phương<br>*Number of farms by province* | 200 |
| 85 | Số trang trại năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương<br>*Number of farms in 2005 by kind of activity and by province* | 202 |
| 86 | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động<br>*Output value of agriculture at current prices by kind of activity* | 205 |
| 87 | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động<br>*Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity* | 206 |
| 88 | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương<br>*Output value of agriculture at constant 1994 prices by province* | 207 |
| 89 | Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây<br>*Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group* | 209 |
| 90 | Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994<br>phân theo vật nuôi và loại sản phẩm<br>*Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product* | 210 |
| 91 | Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây<br>*Planted area of crops by crop group* | 211 |
| 92 | Diện tích và sản lượng lương thực có hạt<br>*Planted area and production of cereals* | 212 |
| 93 | Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương<br>*Planted area of cereals by province* | 213 |
| 94 | Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương<br>*Production of cereals by province* | 215 |
| 95 | Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương<br>*Production of cereals per capita by province* | 217 |
| 96 | Diện tích và sản lượng lúa cả năm<br>*Planted area and production of paddy* | 219 |
| 97 | Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương<br>*Planted area of paddy by province* | 220 |

98 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
*Yield of paddy by province* 222

99 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
*Production of paddy by province* 224

100 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
*Planted area of spring paddy by province* 226

101 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
*Yield of spring paddy by province* 228

102 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
*Production of spring paddy by province* 230

103 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
*Planted area of autumn paddy by province* 232

104 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
*Yield of autumn paddy by province* 233

105 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
*Production of autumn paddy by province* 234

106 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
*Planted area of winter paddy by province* 235

107 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
*Yield of winter paddy by province* 237

108 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
*Production of winter paddy by province* 239

109 Diện tích ngô phân theo địa phương
*Planted area of maize by province* 241

110 Năng suất ngô phân theo địa phương
*Yield of maize by province* 243

111 Sản lượng ngô phân theo địa phương
*Production of maize by province* 245

112 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
*Planted area of sweet potatoes by province* 247

113 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
*Production of sweet potatoes by province* 249

114 Diện tích sắn phân theo địa phương
*Planted area of cassava by province* 251

115 Sản lượng sắn phân theo địa phương
*Production of cassava by province* 253

116 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
*Planted area of some annual industrial crops* 255

117 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
*Yield of some annual industrial crops* 256

118 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
*Production of some annual industrial crops* 257

119 Diện tích mía phân theo địa phương
*Planted area of sugar-cane by province* 258

120 Sản lượng mía phân theo địa phương
*Production of sugar-cane by province* 260

121 Diện tích lạc phân theo địa phương
*Planted area of peanut by province* 262

122 Sản lượng lạc phân theo địa phương
*Production of peanut by province* 264

123 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
*Planted area of soya-bean by province* 266

124 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
*Production of soya-bean by province* 267

125 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
*Planted area of some perennial industrial crops* 268

126 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
*Production of some perennial industrial crops* 269

127 Số lượng gia súc và gia cầm
*Livestock population* 270

128 Số lượng trâu phân theo địa phương
*Number of buffaloes by province* 271

129 Số lượng bò phân theo địa phương
*Number of cattles by province* 273

130 Số lượng lợn phân theo địa phương
*Number of pigs by province* 275

131 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
*Number of poultry by province* 277

132 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
*Main products of livestock* 279

133 Diện tích rừng hiện có năm 2005 phân theo địa phương
*Area of forest in 2005 by province* 280

134 Diện tích rừng trồng tập trung
*Area of concentrated planted forest* 282

135 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
*Area of concentrated planted forest by province* 283

136 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
*Output value of forestry at current prices by kind of activity* 285

137 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
*Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity* 286

138 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Output value of forestry at constant 1994 prices by province* 287

139 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
*Gross output of wood by province* 290

140 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
*Area of fired forest by province* 292

141 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
*Area of destroyed forest by province* 294

142 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
*Area of water surface for the aquaculture* 296

143 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
*Area of water surface for the aquaculture by province* 297

144 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
*Number of vessels for catch offshore by province* 299

145 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
*Total capacity of vessels for catch offshore by province* 300

146 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
*Output value of fishing at current prices by kind of activity* 301

147 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
*Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity* 302

148 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Output value of fishing at constant 1994 prices by province* 303

149 Sản lượng thuỷ sản - *Production of aquatic product* 305

150 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
*Production of aquatic product by province* 306

151 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
*Production of caught aquatic product by kind of activity* 308

152 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
*Production of caught aquatic product by province* 309

153 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
*Production of caught sea fish by province* 311

154 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
*Production of farmed aquatic product by kind of aquatic product* 312

155 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
*Production of farmed aquatic product by province* 313

156 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
*Production of farmed fish by province* 315

157 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
*Production of farmed shrimp by province* 317

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp** gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

**Cây lâu năm** là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

**Cây hàng năm** là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

**Diện tích thu hoạch** là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

**Tổng số trâu, bò** là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả

trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

**Tổng số lợn** là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

**Tổng số gia cầm** là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

## LÂM NGHIỆP

**Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp** gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

• *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

• *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

• *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

• *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

• *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

**Rừng tự nhiên** là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m$^3$ trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

**Diện tích rừng trồng** là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

**Sản lượng gỗ khai thác** gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

**Diện tích rừng bị cháy** là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

**Diện tích rừng bị phá** là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

## THUỶ SẢN

**Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản** gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## AGRICULTURE

**Output value of agriculture** refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

**Perennial plants** are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

**Annual plants** are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

**Production of agricultural crops** is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

**Yield of agricultural crops** refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kind of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kind of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

**Production of cereals** is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

**Harvested area** refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

**Production of paddy** is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

**Production of maize** is the output of dry clean maize harvested in year.

**Production of root crops** refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

**Total cattle and buffaloes** is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

**Total pigs** is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

**Total poultry** is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

## FORESTRY

**Gross output of forestry** includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation**.**

**Current forest area** refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

**Natural forest** is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 $m^3$ to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

**Area of planted forest includes** area with the forest and new afforestation.

**Production of wood** includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

**Area of fired forests** refers to fired natural and planted forests

which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

**Area of destroyed forests** refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

## FISHING

**Output value of fishing** refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

**Area of aquaculture** refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

**Production of fishing** refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of caught products and production of farmed products:

• *Production of caught product* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

• *Production of farmed products* includes all aquatic production from aquaculture.

# 82 Số hợp tác xã phân theo địa phương
*Number of cooperatives by province*

*HTX - Cooperative*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **6411** | **7171** | **7527** | **8090** | **7879** | **8086** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3010** | **3311** | **3379** | **3425** | **3431** | **3418** |
| Hà Nội | 284 | 284 | 299 | 304 | 303 | 307 |
| Vĩnh Phúc | 275 | 266 | 292 | 285 | 281 | 292 |
| Bắc Ninh | 511 | 515 | 515 | 527 | 536 | 550 |
| Hà Tây | 503 | 512 | 517 | 521 | 521 | 522 |
| Hải Dương | 376 | 362 | 364 | 365 | 375 | 336 |
| Hải Phòng | 179 | 185 | 189 | 194 | 180 | 179 |
| Hưng Yên | 156 | 165 | 167 | 163 | 166 | 167 |
| Thái Bình | 14 | 300 | 312 | 326 | 326 | 319 |
| Hà Nam | 155 | 158 | 158 | 158 | 158 | 160 |
| Nam Định | 307 | 312 | 312 | 325 | 328 | 328 |
| Ninh Bình | 250 | 252 | 254 | 257 | 257 | 258 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **540** | **802** | **704** | **949** | **836** | **877** |
| Hà Giang | 130 | 119 | 145 | 156 | 81 | 100 |
| Cao Bằng | 3 | | | | | |
| Bắc Kạn | | | 4 | 8 | 3 | 3 |
| Tuyên Quang | 7 | 165 | 14 | 166 | 131 | 129 |
| Lào Cai | 12 | 17 | 18 | 20 | 20 | 22 |
| Yên Bái | 50 | 59 | 60 | 71 | 71 | 62 |
| Thái Nguyên | 65 | 83 | 82 | 92 | 110 | 115 |
| Lạng Sơn | 5 | 18 | 12 | 13 | 16 | 17 |
| Quảng Ninh | 133 | 127 | 152 | 163 | 153 | 157 |
| Bắc Giang | | 89 | 92 | 142 | 143 | 164 |
| Phú Thọ | 135 | 125 | 125 | 118 | 108 | 108 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **217** | **242** | **312** | **256** | **132** | **153** |
| Điện Biên | 4 | 4 | 59 | 12 | 5 | 21 |
| Lai Châu | | | | | 3 | 5 |
| Sơn La | 106 | 102 | 114 | 118 | 42 | 42 |
| Hòa Bình | 107 | 136 | 139 | 126 | 82 | 85 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1264** | **1388** | **1504** | **1662** | **1660** | **1702** |
| Thanh Hóa | 274 | 363 | 370 | 440 | 450 | 498 |
| Nghệ An | 346 | 349 | 352 | 385 | 382 | 374 |
| Hà Tĩnh | 143 | 135 | 149 | 195 | 203 | 229 |
| Quảng Bình | 121 | 131 | 131 | 158 | 147 | 143 |
| Quảng Trị | 244 | 258 | 310 | 295 | 300 | 295 |
| Thừa Thiên - Huế | 136 | 152 | 192 | 189 | 178 | 163 |

# 82 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
## *(Cont.) Number of cooperatives by province*

*HTX - Cooperative*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **688** | **697** | **693** | **723** | **697** | **713** |
| Đà Nẵng | 25 | 27 | 24 | 25 | 21 | 22 |
| Quảng Nam | 133 | 130 | 118 | 112 | 111 | 121 |
| Quảng Ngãi | 138 | 154 | 159 | 168 | 174 | 177 |
| Bình Định | 214 | 210 | 210 | 208 | 196 | 196 |
| Phú Yên | 110 | 109 | 115 | 133 | 121 | 123 |
| Khánh Hòa | 68 | 67 | 67 | 77 | 74 | 74 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **105** | **116** | **147** | **168** | **162** | **193** |
| Kon Tum | 10 | 8 | 9 | 13 | 10 | 12 |
| Gia Lai | 30 | 34 | 34 | 49 | 54 | 57 |
| Đắk Lắk | 45 | 49 | 78 | 78 | 44 | 61 |
| Đắk Nông | | | | | 19 | 23 |
| Lâm Đồng | 20 | 25 | 26 | 28 | 35 | 40 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **181** | **191** | **185** | **251** | **263** | **272** |
| Ninh Thuận | 29 | 31 | 29 | 36 | 39 | 39 |
| Bình Thuận | 89 | 89 | 87 | 89 | 74 | 79 |
| Bình Phước | 14 | 18 | 6 | 27 | 36 | 32 |
| Tây Ninh | 13 | 13 | 23 | 29 | 35 | 36 |
| Bình Dương | 11 | 10 | 10 | 13 | 17 | 17 |
| Đồng Nai | 5 | 12 | 16 | 39 | 42 | 47 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 17 | 15 | 11 | 15 | 17 | 18 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **406** | **424** | **603** | **656** | **698** | **758** |
| Long An | 11 | 3 | 5 | 4 | 6 | 10 |
| Tiền Giang | 35 | 24 | 92 | 25 | 24 | 19 |
| Bến Tre | 6 | 4 | 9 | 12 | 13 | 22 |
| Trà Vinh | 21 | 22 | 38 | 33 | 40 | 29 |
| Vĩnh Long | 0 | 10 | 10 | 18 | 12 | 14 |
| Đồng Tháp | 28 | 47 | 28 | 105 | 124 | 140 |
| An Giang | 80 | 86 | 120 | 117 | 111 | 112 |
| Kiên Giang | 37 | 34 | 45 | 55 | 56 | 63 |
| Cần Thơ | 93 | 92 | 107 | 115 | 33 | 48 |
| Hậu Giang | | | | | 88 | 103 |
| Sóc Trăng | 95 | 93 | 105 | 130 | 142 | 143 |
| Bạc Liêu | | 8 | 43 | 41 | 46 | 46 |
| Cà Mau | | 1 | 1 | 1 | 3 | 9 |

# 83 Số hợp tác xã năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

*Number of cooperatives in 2005 by kind of activity and by province*

*HTX - Cooperative*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative* | Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8086** | **7666** | **396** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3418** | **3373** | **44** |
| Hà Nội | 307 | 301 | 6 |
| Vĩnh Phúc | 292 | 292 | |
| Bắc Ninh | 550 | 541 | 8 |
| Hà Tây | 522 | 521 | 1 |
| Hải Dương | 336 | 335 | 1 |
| Hải Phòng | 179 | 170 | 9 |
| Hưng Yên | 167 | 167 | |
| Thái Bình | 319 | 317 | 2 |
| Hà Nam | 160 | 160 | |
| Nam Định | 328 | 313 | 15 |
| Ninh Bình | 258 | 256 | 2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **877** | **824** | **41** |
| Hà Giang | 100 | 96 | 3 |
| Bắc Kạn | 3 | 3 | |
| Tuyên Quang | 129 | 129 | |
| Lào Cai | 22 | 22 | |
| Yên Bái | 62 | 59 | |
| Thái Nguyên | 115 | 113 | 1 |
| Lạng Sơn | 17 | 12 | 1 |
| Quảng Ninh | 157 | 141 | 14 |
| Bắc Giang | 164 | 145 | 19 |
| Phú Thọ | 108 | 104 | 3 |

## 83 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of cooperatives in 2005 by kind of activity and by province*

*HTX - Cooperative*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative* | Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **153** | **145** | **7** |
| Điện Biên | 21 | 15 | 5 |
| Lai Châu | 5 | 4 | 1 |
| Sơn La | 42 | 41 | 1 |
| Hòa Bình | 85 | 85 | |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1702** | **1534** | **162** |
| Thanh Hóa | 498 | 459 | 38 |
| Nghệ An | 374 | 354 | 20 |
| Hà Tĩnh | 229 | 162 | 63 |
| Quảng Bình | 143 | 137 | 5 |
| Quảng Trị | 295 | 265 | 30 |
| Thừa Thiên - Huế | 163 | 157 | 6 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **713** | **679** | **33** |
| Đà Nẵng | 22 | 22 | |
| Quảng Nam | 121 | 120 | |
| Quảng Ngãi | 177 | 174 | 3 |
| Bình Định | 196 | 196 | |
| Phú Yên | 123 | 101 | 22 |
| Khánh Hòa | 74 | 66 | 8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **193** | **188** | **2** |
| Kon Tum | 12 | 11 | 1 |
| Gia Lai | 57 | 56 | 1 |
| Đắk Lắk | 61 | 59 | |
| Đắk Nông | 23 | 22 | |
| Lâm Đồng | 40 | 40 | |

## 83 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of cooperatives in 2005 by kind of activity and by province*

*HTX - Cooperative*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative* | Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **272** | **259** | **13** |
| Ninh Thuận | 39 | 38 | |
| Bình Thuận | 79 | 79 | |
| Bình Phước | 32 | 32 | 1 |
| Tây Ninh | 36 | 34 | 2 |
| Bình Dương | 17 | 17 | |
| Đồng Nai | 47 | 38 | 9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4 | 3 | 1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 18 | 18 | |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **758** | **664** | **94** |
| Long An | 10 | 10 | |
| Tiền Giang | 19 | 19 | |
| Bến Tre | 22 | 11 | 11 |
| Trà Vinh | 29 | 23 | 6 |
| Vĩnh Long | 14 | 13 | 1 |
| Đồng Tháp | 140 | 137 | 3 |
| An Giang | 112 | 106 | 6 |
| Kiên Giang | 63 | 63 | |
| Cần Thơ | 48 | 40 | 8 |
| Hậu Giang | 103 | 101 | 2 |
| Sóc Trăng | 143 | 111 | 32 |
| Bạc Liêu | 46 | 26 | 20 |
| Cà Mau | 9 | 4 | 5 |

# 84 Số trang trại phân theo địa phương
*Number of farms by province*

*Trang trại - Farm*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **57069** | **61017** | **61787** | **86141** | **110832** | **119586** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1646** | **1834** | **1939** | **5031** | **8131** | **11332** |
| Hà Nội | 203 | 140 | 145 | 277 | 466 | 482 |
| Vĩnh Phúc | 115 | 124 | 146 | 475 | 482 | 598 |
| Bắc Ninh | 43 | 33 | 33 | 214 | 1501 | 1757 |
| Hà Tây | 88 | 181 | 190 | 491 | 596 | 844 |
| Hải Dương | 126 | 171 | 177 | 240 | 489 | 619 |
| Hải Phòng | 243 | 344 | 367 | 805 | 889 | 1043 |
| Hưng Yên | 14 | 59 | 44 | 947 | 1535 | 1831 |
| Thái Bình | 155 | 105 | 125 | 347 | 543 | 1963 |
| Hà Nam | 19 | 39 | 74 | 244 | 298 | 368 |
| Nam Định | 261 | 344 | 344 | 580 | 761 | 1134 |
| Ninh Bình | 379 | 294 | 294 | 411 | 571 | 693 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2793** | **3201** | **3210** | **4859** | **4984** | **5502** |
| Hà Giang | 172 | 181 | 181 | 223 | 162 | 173 |
| Cao Bằng | 18 | 12 | 13 | 14 | 58 | 54 |
| Bắc Kạn | 1 | 12 | 12 | 14 | 21 | 31 |
| Tuyên Quang | 77 | 68 | 68 | 84 | 83 | 99 |
| Lào Cai | 6 | 201 | 188 | 193 | 122 | 129 |
| Yên Bái | 695 | 839 | 857 | 877 | 928 | 1030 |
| Thái Nguyên | 320 | 379 | 379 | 429 | 661 | 662 |
| Lạng Sơn | 5 | 77 | 77 | 158 | 127 | 126 |
| Quảng Ninh | 568 | 863 | 857 | 1277 | 1219 | 1345 |
| Bắc Giang | 752 | 377 | 386 | 1140 | 1146 | 1364 |
| Phú Thọ | 179 | 192 | 192 | 450 | 457 | 489 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **282** | **135** | **163** | **367** | **400** | **414** |
| Điện Biên | 94 | 23 | 36 | 122 | 139 | 139 |
| Lai Châu | | | | | 12 | 18 |
| Sơn La | 94 | 38 | 48 | 110 | 126 | 120 |
| Hòa Bình | 94 | 74 | 79 | 135 | 123 | 137 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **4084** | **3013** | **3216** | **4842** | **5882** | **6825** |
| Thanh Hóa | 1874 | 1564 | 1661 | 2326 | 2882 | 3359 |
| Nghệ An | 1336 | 306 | 316 | 772 | 853 | 1072 |
| Hà Tĩnh | 280 | 44 | 73 | 86 | 277 | 335 |
| Quảng Bình | 318 | 425 | 425 | 713 | 714 | 700 |
| Quảng Trị | 256 | 525 | 529 | 604 | 668 | 846 |
| Thừa Thiên - Huế | 20 | 149 | 212 | 341 | 488 | 513 |

# 84 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of farms by province*

*Trang trại - Farm*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **3122** | **2904** | **2943** | **6509** | **6936** | **7070** |
| Đà Nẵng | 36 | 259 | 199 | 283 | 252 | 220 |
| Quảng Nam | 305 | 423 | 456 | 703 | 798 | 916 |
| Quảng Ngãi | 43 | 63 | 74 | 304 | 349 | 393 |
| Bình Định | 595 | 400 | 450 | 766 | 913 | 1124 |
| Phú Yên | 1293 | 910 | 915 | 2502 | 2613 | 2634 |
| Khánh Hòa | 850 | 849 | 849 | 1951 | 2011 | 1783 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3589** | **6035** | **6223** | **6650** | **9450** | **8458** |
| Kon Tum | 255 | 252 | 365 | 303 | 350 | 373 |
| Gia Lai | 1200 | 1439 | 1459 | 1807 | 2090 | 2047 |
| Đắk Lắk | 1418 | 3989 | 4032 | 4088 | 1240 | 1391 |
| Đắk Nông | | | | | 3886 | 2669 |
| Lâm Đồng | 716 | 355 | 367 | 452 | 1884 | 1978 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **9586** | **12705** | **12126** | **14938** | **18921** | **22537** |
| Ninh Thuận | 407 | 706 | 757 | 972 | 1172 | 1048 |
| Bình Thuận | 914 | 1168 | 1204 | 1284 | 1883 | 1957 |
| Bình Phước | 3111 | 4564 | 4532 | 5066 | 5568 | 5527 |
| Tây Ninh | 1512 | 1874 | 1872 | 2232 | 2250 | 2371 |
| Bình Dương | 1459 | 1756 | 1742 | 1802 | 1928 | 1913 |
| Đồng Nai | 1243 | 1786 | 1790 | 2140 | 3117 | 3082 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 811 | 626 | | 1012 | 959 | 968 |
| TP. Hồ Chí Minh | 129 | 225 | 229 | 430 | 2044 | 5671 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **31967** | **31190** | **31967** | **42945** | **56128** | **57448** |
| Long An | 8905 | 2502 | 2498 | 7685 | 7721 | 7691 |
| Tiền Giang | 420 | 225 | 307 | 1079 | 1360 | 1989 |
| Bến Tre | 813 | 637 | 658 | 3374 | 3206 | 3308 |
| Trà Vinh | | 757 | 786 | 1641 | 2546 | 2845 |
| Vĩnh Long | 163 | 155 | 157 | 159 | 345 | 371 |
| Đồng Tháp | 147 | 3510 | 3505 | 3624 | 4729 | 4889 |
| An Giang | 8313 | 6080 | 6135 | 6182 | 8349 | 8600 |
| Kiên Giang | 1343 | 4096 | 4684 | 5128 | 6523 | 7082 |
| Cần Thơ | 6 | 15 | 43 | 45 | 22 | 35 |
| Hậu Giang | | | | | 48 | 45 |
| Sóc Trăng | 2246 | 2165 | 2167 | 2794 | 4757 | 4757 |
| Bạc Liêu | 6111 | 8554 | 8530 | 8701 | 13176 | 12386 |
| Cà Mau | 3500 | 2494 | 2497 | 2533 | 3346 | 3450 |

# 85 Số trang trại năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

*Number of farms in 2005 by kind of activity and by province*

*Trang trại - Farm*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm* | Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **119586** | **34224** | **22332** | **13651** | **35648** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **11332** | **322** | **623** | **3419** | **2982** |
| Hà Nội | 482 | 35 | 20 | 144 | 180 |
| Vĩnh Phúc | 598 | 8 | 98 | 113 | 112 |
| Bắc Ninh | 1757 | 8 | 2 | 804 | 248 |
| Hà Tây | 844 | 48 | 51 | 327 | 96 |
| Hải Dương | 619 | 4 | 87 | 101 | 33 |
| Hải Phòng | 1043 | 63 | 15 | 277 | 584 |
| Hưng Yên | 1831 | 27 | 208 | 553 | 169 |
| Thái Bình | 1963 | 2 | 6 | 690 | 280 |
| Hà Nam | 368 | 48 | 7 | 106 | 84 |
| Nam Định | 1134 | 9 | 3 | 276 | 845 |
| Ninh Bình | 693 | 70 | 126 | 28 | 351 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **5502** | **116** | **1166** | **542** | **1095** |
| Hà Giang | 173 | 1 | 119 | 7 | 17 |
| Cao Bằng | 54 | 39 | 3 | 3 | |
| Bắc Kạn | 31 | 3 | 6 | 2 | |
| Tuyên Quang | 99 | 6 | 32 | 5 | 3 |
| Lào Cai | 129 | 18 | 6 | 4 | 4 |
| Yên Bái | 1030 | 4 | 44 | 24 | 15 |
| Thái Nguyên | 662 | 22 | 60 | 152 | 9 |
| Lạng Sơn | 126 | 1 | 68 | 11 | |
| Quảng Ninh | 1345 | 8 | 315 | 20 | 799 |
| Bắc Giang | 1364 | 3 | 461 | 260 | 102 |
| Phú Thọ | 489 | 11 | 52 | 54 | 146 |

# 85 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of farms in 2005 by kind of activity and by province*

*Trang trại - Farm*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm* | Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **414** | **45** | **76** | **104** | **17** |
| Điện Biên | 139 | 10 | 13 | 26 | 9 |
| Lai Châu | 18 | 10 | 1 | | |
| Sơn La | 120 | 3 | 44 | 60 | |
| Hòa Bình | 137 | 22 | 18 | 18 | 8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **6825** | **1622** | **1206** | **797** | **1299** |
| Thanh Hóa | 3359 | 1019 | 215 | 503 | 535 |
| Nghệ An | 1072 | 273 | 125 | 142 | 206 |
| Hà Tĩnh | 335 | 21 | 40 | 50 | 150 |
| Quảng Bình | 700 | 89 | 219 | 10 | 205 |
| Quảng Trị | 846 | 158 | 480 | 15 | 74 |
| Thừa Thiên - Huế | 513 | 62 | 127 | 77 | 129 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **7070** | **1840** | **988** | **616** | **2665** |
| Đà Nẵng | 220 | 6 | 18 | 18 | 141 |
| Quảng Nam | 916 | 32 | 115 | 188 | 291 |
| Quảng Ngãi | 393 | 45 | 71 | 68 | 73 |
| Bình Định | 1124 | 29 | 536 | 107 | 339 |
| Phú Yên | 2634 | 1141 | 106 | 134 | 879 |
| Khánh Hòa | 1783 | 587 | 142 | 101 | 942 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **8458** | **1290** | **5930** | **714** | **63** |
| Kon Tum | 373 | 78 | 209 | 52 | 3 |
| Gia Lai | 2047 | 385 | 1467 | 46 | 2 |
| Đắk Lắk | 1391 | 234 | 665 | 363 | 29 |
| Đắk Nông | 2669 | 53 | 2562 | 11 | 2 |
| Lâm Đồng | 1978 | 540 | 1027 | 242 | 27 |

## 85 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of farms in 2005 by kind of activity and by province*

*Trang trại - Farm*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm* | Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **22537** | **2008** | **9732** | **5250** | **3178** |
| Ninh Thuận | 1048 | 31 | 30 | 533 | 452 |
| Bình Thuận | 1957 | 261 | 559 | 495 | 374 |
| Bình Phước | 5527 | 89 | 5279 | 19 | 14 |
| Tây Ninh | 2371 | 1321 | 580 | 105 | 98 |
| Bình Dương | 1913 | 14 | 1622 | 212 | 13 |
| Đồng Nai | 3082 | 188 | 1225 | 1206 | 218 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 968 | 41 | 425 | 60 | 385 |
| TP. Hồ Chí Minh | 5671 | 63 | 12 | 2620 | 1624 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **57448** | **26981** | **2611** | **2209** | **24349** |
| Long An | 7691 | 7215 | 2 | 227 | 155 |
| Tiền Giang | 1989 | 338 | 807 | 277 | 564 |
| Bến Tre | 3308 | 9 | 804 | 447 | 1839 |
| Trà Vinh | 2845 | 109 | 4 | 753 | 1972 |
| Vĩnh Long | 371 | 144 | 136 | 35 | 55 |
| Đồng Tháp | 4889 | 3979 | 204 | 257 | 412 |
| An Giang | 8600 | 6156 | 20 | 146 | 2050 |
| Kiên Giang | 7082 | 5365 | 385 | 7 | 1028 |
| Cần Thơ | 35 | 1 | 8 | | 20 |
| Hậu Giang | 45 | 37 | | 1 | |
| Sóc Trăng | 4757 | 2146 | 19 | 43 | 2186 |
| Bạc Liêu | 12386 | 1482 | 19 | 16 | 10836 |
| Cà Mau | 3450 | | 203 | | 3232 |

# 86 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

*Output value of agriculture at current prices by kind of activity*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Trồng trọt *Cultivation* | Chăn nuôi *Livestock* | Dịch vụ *Service* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 20666,5 | 16393,5 | 3701,0 | 572,0 |
| 1991 | 41892,6 | 33345,0 | 7500,3 | 1047,3 |
| 1992 | 49061,1 | 37539,9 | 10152,4 | 1368,8 |
| 1993 | 53929,2 | 40818,2 | 11553,2 | 1557,8 |
| 1994 | 64876,8 | 49920,7 | 13112,9 | 1843,2 |
| 1995 | 85507,6 | 66793,8 | 16168,2 | 2545,6 |
| 1996 | 92406,2 | 71989,4 | 17791,8 | 2625,0 |
| 1997 | 99352,3 | 77358,3 | 19287,0 | 2707,0 |
| 1998 | 114417,7 | 91226,4 | 20365,2 | 2826,1 |
| 1999 | 128416,2 | 101648,0 | 23773,2 | 2995,0 |
| 2000 | 129140,5 | 101043,7 | 24960,2 | 3136,6 |
| 2001 | 130177,6 | 101403,1 | 25501,4 | 3273,1 |
| 2002 | 145021,3 | 111171,8 | 30574,8 | 3274,7 |
| 2003 | 153955,0 | 116065,7 | 34456,6 | 3432,7 |
| 2004 | 172494,9 | 131551,9 | 37343,6 | 3599,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 185218,8 | 138047,1 | 43353,5 | 3818,2 |
| | | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | | |
| 1990 | 100,0 | 79,3 | 17,9 | 2,8 |
| 1991 | 100,0 | 79,6 | 17,9 | 2,5 |
| 1992 | 100,0 | 76,5 | 20,7 | 2,8 |
| 1993 | 100,0 | 75,7 | 21,4 | 2,9 |
| 1994 | 100,0 | 77,0 | 20,2 | 2,8 |
| 1995 | 100,0 | 78,1 | 18,9 | 3,0 |
| 1996 | 100,0 | 77,9 | 19,3 | 2,8 |
| 1997 | 100,0 | 77,9 | 19,4 | 2,7 |
| 1998 | 100,0 | 79,7 | 17,8 | 2,5 |
| 1999 | 100,0 | 79,2 | 18,5 | 2,3 |
| 2000 | 100,0 | 78,2 | 19,3 | 2,5 |
| 2001 | 100,0 | 77,9 | 19,6 | 2,5 |
| 2002 | 100,0 | 76,7 | 21,1 | 2,2 |
| 2003 | 100,0 | 75,4 | 22,4 | 2,2 |
| 2004 | 100,0 | 76,3 | 21,6 | 2,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 100,0 | 74,5 | 23,4 | 2,1 |

# 87 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

*Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Trồng trọt *Cultivation* | Chăn nuôi *Livestock* | Dịch vụ *Service* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 61817,5 | 49604,0 | 10283,2 | 1930,3 |
| 1991 | 63512,1 | 51247,5 | 10294,5 | 1970,1 |
| 1992 | 68820,3 | 55132,6 | 11651,0 | 2036,7 |
| 1993 | 73380,5 | 58906,2 | 12309,1 | 2165,2 |
| 1994 | 76998,3 | 61660,0 | 12999,0 | 2339,3 |
| 1995 | 82307,1 | 66183,4 | 13629,2 | 2494,5 |
| 1996 | 87647,9 | 70778,8 | 14347,2 | 2521,9 |
| 1997 | 93783,2 | 75745,5 | 15465,4 | 2572,3 |
| 1998 | 99096,2 | 80291,7 | 16204,2 | 2600,3 |
| 1999 | 106367,9 | 86380,6 | 17337,0 | 2650,3 |
| 2000 | 112111,7 | 90858,2 | 18505,4 | 2748,1 |
| 2001 | 114989,5 | 92907,0 | 19282,5 | 2800,0 |
| 2002 | 122150,0 | 98060,7 | 21199,7 | 2889,6 |
| 2003 | 127651,1 | 101786,3 | 22907,3 | 2957,5 |
| 2004 | 132888,0 | 106422,5 | 23438,6 | 3026,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 137114,9 | 107839,9 | 26168,3 | 3106,7 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1991 | 102,7 | 103,3 | 100,1 | 102,1 |
| 1992 | 108,4 | 107,6 | 113,2 | 103,4 |
| 1993 | 106,6 | 106,8 | 105,6 | 106,3 |
| 1994 | 104,9 | 104,7 | 105,6 | 108,0 |
| 1995 | 106,9 | 107,3 | 104,8 | 106,6 |
| 1996 | 106,5 | 106,9 | 105,3 | 101,1 |
| 1997 | 107,0 | 107,0 | 107,8 | 102,0 |
| 1998 | 105,7 | 106,0 | 104,8 | 101,1 |
| 1999 | 107,3 | 107,6 | 107,0 | 101,9 |
| 2000 | 105,4 | 105,2 | 106,7 | 103,7 |
| 2001 | 102,6 | 102,3 | 104,2 | 101,9 |
| 2002 | 106,2 | 105,5 | 109,9 | 103,2 |
| 2003 | 104,5 | 103,8 | 108,1 | 102,3 |
| 2004 | 104,1 | 104,6 | 102,3 | 102,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 103,2 | 101,3 | 111,6 | 102,6 |

# 88 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Output value of agriculture at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **112111,7** | **114989,5** | **122150,0** | **127651,1** | **132888,0** | **137114,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **20898,1** | **21261,8** | **22208,9** | **22821,9** | **23870,0** | **24165,7** |
| Hà Nội | 1142,8 | 1146,3 | 1175,2 | 1216,7 | 1218,5 | 1251,2 |
| Vĩnh Phúc | 1200,8 | 1254,1 | 1335,3 | 1451,8 | 1527,3 | 1597,1 |
| Bắc Ninh | 1319,4 | 1351,6 | 1437,5 | 1498,1 | 1547,6 | 1603,3 |
| Hà Tây | 2947,4 | 3028,2 | 3153,1 | 3364,3 | 3529,1 | 3655,3 |
| Hải Dương | 2536,0 | 2547,4 | 2742,8 | 2776,9 | 2877,0 | 2935,3 |
| Hải Phòng | 1699,2 | 1728,2 | 1784,0 | 1880,9 | 1943,6 | 2011,8 |
| Hưng Yên | 1897,1 | 1899,0 | 2101,1 | 2114,7 | 2282,6 | 2290,2 |
| Thái Bình | 3356,4 | 3431,9 | 3498,2 | 3486,1 | 3726,2 | 3788,0 |
| Hà Nam | 1119,2 | 1136,8 | 1204,1 | 1182,6 | 1217,1 | 1222,5 |
| Nam Định | 2488,7 | 2531,3 | 2569,1 | 2618,3 | 2719,2 | 2574,2 |
| Ninh Bình | 1191,1 | 1207,0 | 1208,5 | 1231,5 | 1281,8 | 1236,8 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **8594,5** | **8956,3** | **9928,5** | **10217,0** | **10908,5** | **11047,9** |
| Hà Giang | 511,8 | 544,0 | 563,7 | 625,0 | 661,0 | 709,8 |
| Cao Bằng | 587,3 | 604,7 | 625,0 | 655,0 | 682,0 | 713,5 |
| Bắc Kạn | 265,0 | 275,4 | 292,0 | 315,3 | 331,0 | 351,7 |
| Tuyên Quang | 655,7 | 685,9 | 711,3 | 722,2 | 745,7 | 791,3 |
| Lào Cai | 440,6 | 471,2 | 513,3 | 525,6 | 551,2 | 595,4 |
| Yên Bái | 606,8 | 614,6 | 636,9 | 686,4 | 714,5 | 752,7 |
| Thái Nguyên | 997,2 | 1066,9 | 1319,9 | 1217,9 | 1268,2 | 1290,0 |
| Lạng Sơn | 741,3 | 790,3 | 874,8 | 873,0 | 926,8 | 950,6 |
| Quảng Ninh | 665,8 | 711,4 | 751,2 | 817,6 | 866,6 | 846,9 |
| Bắc Giang | 1960,1 | 1981,6 | 2284,5 | 2368,8 | 2710,6 | 2316,2 |
| Phú Thọ | 1162,9 | 1210,3 | 1355,9 | 1410,2 | 1450,9 | 1729,8 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **2083,2** | **2139,0** | **2357,6** | **2573,2** | **2639,1** | **3023,4** |
| Điện Biên | 449,9 | 459,5 | 466,6 | 632,5 | 390,8 | 435,8 |
| Lai Châu | | | | | 272,8 | 297,0 |
| Sơn La | 885,6 | 906,7 | 1100,0 | 1106,4 | 1106,9 | 1415,0 |
| Hòa Bình | 747,7 | 772,8 | 791,0 | 834,3 | 868,6 | 875,6 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **9767,3** | **10105,9** | **10528,7** | **11043,8** | **11416,0** | **11591,8** |
| Thanh Hóa | 3270,5 | 3405,0 | 3592,5 | 3770,1 | 3883,4 | 3983,1 |
| Nghệ An | 2961,8 | 3079,4 | 3230,7 | 3387,3 | 3523,5 | 3573,2 |
| Hà Tĩnh | 1525,4 | 1537,1 | 1564,3 | 1658,0 | 1708,4 | 1668,2 |
| Quảng Bình | 627,7 | 643,5 | 673,5 | 702,2 | 729,3 | 762,6 |
| Quảng Trị | 726,6 | 754,4 | 778,8 | 807,3 | 831,0 | 872,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 655,3 | 686,5 | 688,9 | 718,9 | 740,4 | 732,0 |

## 88 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

*(Cont.) Output value of agriculture at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** ***South Central Coast*** | **6153,6** | **6236,1** | **6319,7** | **6752,6** | **6947,2** | **7115,1** |
| Đà Nẵng | 225,5 | 227,4 | 237,6 | 235,1 | 232,6 | 219,3 |
| Quảng Nam | 1426,5 | 1427,9 | 1432,5 | 1503,7 | 1538,6 | 1572,3 |
| Quảng Ngãi | 1239,6 | 1256,3 | 1276,7 | 1367,0 | 1423,5 | 1487,4 |
| Bình Định | 1615,0 | 1645,6 | 1659,9 | 1804,7 | 1871,7 | 1949,4 |
| Phú Yên | 916,0 | 944,0 | 975,5 | 1047,2 | 1071,3 | 1114,8 |
| Khánh Hòa | 731,0 | 734,9 | 737,5 | 794,9 | 809,5 | 771,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **11448,6** | **13730,4** | **13102,8** | **14871,8** | **16053,6** | **16187,5** |
| Kon Tum | 494,1 | 549,7 | 605,6 | 683,9 | 750,2 | 775,6 |
| Gia Lai | 2103,5 | 2494,0 | 2470,5 | 2795,2 | 3054,8 | 3329,6 |
| Đắk Lắk | 5861,8 | 6960,6 | 6989,6 | 7208,8 | 6001,4 | 5333,0 |
| Đắk Nông | | | | | 1735,7 | 1861,7 |
| Lâm Đồng | 2989,2 | 3726,1 | 3037,1 | 4183,9 | 4511,5 | 4887,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **12541,3** | **12972,4** | **13434,8** | **14702,9** | **15290,4** | **16005,8** |
| Ninh Thuận | 604,0 | 595,3 | 594,9 | 638,3 | 680,2 | 590,6 |
| Bình Thuận | 1259,0 | 1306,5 | 1410,2 | 1487,9 | 1529,7 | 1503,3 |
| Bình Phước | 1220,6 | 1333,7 | 1436,6 | 1674,8 | 1797,1 | 1931,7 |
| Tây Ninh | 2190,7 | 2388,6 | 2528,2 | 2690,7 | 2828,7 | 3111,0 |
| Bình Dương | 1173,2 | 1120,1 | 1149,1 | 1233,5 | 1283,3 | 1352,6 |
| Đồng Nai | 3658,3 | 3776,6 | 3816,8 | 4348,5 | 4461,8 | 4755,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 970,0 | 1014,2 | 1044,5 | 1152,8 | 1203,3 | 1272,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1465,5 | 1437,4 | 1454,5 | 1476,4 | 1506,3 | 1489,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **40625,1** | **39587,6** | **44269,0** | **44667,9** | **45763,2** | **47977,7** |
| Long An | 3140,0 | 3160,4 | 3506,8 | 3622,2 | 3733,8 | 3867,1 |
| Tiền Giang | 4290,0 | 4331,5 | 4750,4 | 4864,0 | 4968,5 | 5162,0 |
| Bến Tre | 2460,0 | 2552,4 | 3112,0 | 2783,1 | 2725,7 | 2851,2 |
| Trà Vinh | 2822,0 | 2868,4 | 3149,1 | 3272,7 | 3344,4 | 3536,4 |
| Vĩnh Long | 3047,5 | 3113,4 | 3244,6 | 3390,1 | 3452,1 | 3619,6 |
| Đồng Tháp | 3836,5 | 3982,8 | 4414,5 | 4619,8 | 4975,9 | 5397,4 |
| An Giang | 5118,4 | 4977,1 | 5605,8 | 5977,0 | 6286,0 | 6499,8 |
| Kiên Giang | 4278,6 | 4192,3 | 4974,0 | 4980,8 | 5126,0 | 5458,9 |
| Cần Thơ | 4563,1 | 4694,3 | 5233,1 | 5236,8 | 2623,5 | 2689,5 |
| Hậu Giang | | | | | 2788,8 | 2868,7 |
| Sóc Trăng | 3202,0 | 3131,7 | 3601,0 | 3565,0 | 3461,8 | 3687,7 |
| Bạc Liêu | 1770,0 | 1484,3 | 1595,1 | 1404,0 | 1298,6 | 1398,3 |
| Cà Mau | 2097,0 | 1099,0 | 1082,6 | 952,4 | 978,1 | 941,1 |

# 89 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

*Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương thực *Food* | Rau, đậu *Vegetable and bean* | Cây CN *Industrial crop* | Cây ăn quả *Fruit crop* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | |
| 1990 | 49604,0 | 33289,6 | 3477,0 | 6692,3 | 5028,5 |
| 1991 | 51247,5 | 33950,3 | 3471,4 | 7858,4 | 4827,8 |
| 1992 | 55132,6 | 37364,9 | 3556,3 | 7918,8 | 5025,5 |
| 1993 | 58906,2 | 39466,3 | 3792,6 | 8978,3 | 5325,4 |
| 1994 | 61660,0 | 40653,3 | 3945,5 | 10299,3 | 5414,6 |
| 1995 | 66183,4 | 42110,4 | 4983,6 | 12149,4 | 5577,6 |
| 1996 | 70778,8 | 44654,1 | 5088,2 | 13964,7 | 5688,3 |
| 1997 | 75745,5 | 46952,9 | 5440,8 | 15803,9 | 6132,4 |
| 1998 | 80291,7 | 49059,6 | 5681,8 | 18035,1 | 6091,2 |
| 1999 | 86380,6 | 52719,7 | 6179,6 | 19906,1 | 6131,2 |
| 2000 | 90858,2 | 55163,1 | 6332,4 | 21782,0 | 6105,9 |
| 2001 | 92907,0 | 55066,1 | 6844,3 | 23109,3 | 6402,3 |
| 2002 | 98060,7 | 59619,3 | 7770,8 | 22246,9 | 6894,9 |
| 2003 | 101786,3 | 61029,1 | 8030,3 | 24175,0 | 7017,3 |
| 2004 | 106422,5 | 63620,6 | 8284,0 | 25612,4 | 7354,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 107839,9 | 63689,5 | 8937,3 | 25615,3 | 8008,3 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 1991 | 103,3 | 102,0 | 99,8 | 117,4 | 96,0 |
| 1992 | 107,6 | 110,1 | 102,4 | 100,8 | 104,1 |
| 1993 | 106,8 | 105,6 | 106,6 | 113,4 | 106,0 |
| 1994 | 104,7 | 103,0 | 104,0 | 114,7 | 101,7 |
| 1995 | 107,3 | 103,6 | 126,3 | 118,0 | 103,0 |
| 1996 | 106,9 | 106,0 | 102,1 | 114,9 | 102,0 |
| 1997 | 107,0 | 105,1 | 106,9 | 113,2 | 107,8 |
| 1998 | 106,0 | 104,5 | 104,4 | 114,1 | 99,3 |
| 1999 | 107,6 | 107,5 | 108,8 | 110,4 | 100,7 |
| 2000 | 105,2 | 104,6 | 102,5 | 109,4 | 99,6 |
| 2001 | 102,3 | 99,8 | 108,1 | 106,1 | 104,9 |
| 2002 | 105,5 | 108,3 | 113,5 | 96,3 | 107,7 |
| 2003 | 103,8 | 102,4 | 103,3 | 108,7 | 101,8 |
| 2004 | 104,6 | 104,2 | 103,2 | 105,9 | 104,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 101,3 | 100,1 | 107,9 | 100,0 | 108,9 |

# 90 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm

*Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Gia súc *Domestic animal* | Gia cầm *Poultry* | Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 10283,2 | 6568,2 | 1980,1 | 1328,2 |
| 1991 | 10294,5 | 6481,8 | 1988,0 | 1422,2 |
| 1992 | 11651,0 | 7344,0 | 2229,7 | 1648,5 |
| 1993 | 12309,1 | 7854,0 | 2281,2 | 1724,9 |
| 1994 | 12999,0 | 8499,2 | 2304,2 | 1735,9 |
| 1995 | 13629,2 | 8848,5 | 2384,8 | 1933,7 |
| 1996 | 14347,2 | 9301,2 | 2506,5 | 2084,2 |
| 1997 | 15465,4 | 9922,6 | 2690,5 | 2389,8 |
| 1998 | 16204,2 | 10467,0 | 2835,0 | 2438,4 |
| 1999 | 17337,0 | 11181,9 | 3092,2 | 2589,1 |
| 2000 | 18505,4 | 11919,7 | 3295,7 | 2802,0 |
| 2001 | 19282,5 | 12298,3 | 3384,9 | 3106,4 |
| 2002 | 21199,7 | 13319,1 | 3712,8 | 3667,6 |
| 2003 | 22907,3 | 14419,6 | 4071,8 | 3900,6 |
| 2004 | 23438,6 | 16139,8 | 3456,1 | 3315,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 26168,3 | 18221,1 | 3746,6 | 3661,6 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1991 | 100,1 | 98,7 | 100,4 | 107,1 |
| 1992 | 113,2 | 113,3 | 112,2 | 115,9 |
| 1993 | 105,6 | 106,9 | 102,3 | 104,6 |
| 1994 | 105,6 | 108,2 | 101,0 | 100,6 |
| 1995 | 104,8 | 104,1 | 103,5 | 111,4 |
| 1996 | 105,3 | 105,1 | 105,1 | 107,8 |
| 1997 | 107,8 | 106,7 | 107,3 | 114,7 |
| 1998 | 104,8 | 105,5 | 105,4 | 102,0 |
| 1999 | 107,0 | 106,8 | 109,1 | 106,2 |
| 2000 | 106,7 | 106,6 | 106,6 | 108,2 |
| 2001 | 104,2 | 103,2 | 102,7 | 110,9 |
| 2002 | 109,9 | 108,3 | 109,7 | 118,1 |
| 2003 | 108,1 | 108,3 | 109,7 | 106,4 |
| 2004 | 102,3 | 111,9 | 84,9 | 85,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 111,6 | 112,9 | 108,4 | 110,4 |

# 91 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
*Planted area of crops by crop group*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cây hàng năm - *Annual crops* | | | Cây lâu năm - *Perennial crops* | | |
| | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| | | | Cây lương thực có hạt *Cereals* | Cây CN hàng năm *Annual industrial crops* | | Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops* | Cây ăn quả *Fruit crops* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | | | | |
| 1990 | 9040,0 | 8101,5 | 6476,9 | 542,0 | 938,5 | 657,3 | 281,2 |
| 1991 | 9410,0 | 8475,3 | 6752,7 | 578,7 | 934,7 | 662,7 | 271,9 |
| 1992 | 9752,9 | 8754,4 | 6956,3 | 584,3 | 998,5 | 697,8 | 260,9 |
| 1993 | 10028,3 | 8893,0 | 7058,3 | 598,9 | 1135,3 | 758,5 | 296,0 |
| 1994 | 10381,4 | 9000,6 | 7135,7 | 655,8 | 1380,8 | 809,9 | 320,1 |
| 1995 | 10496,9 | 9224,2 | 7324,3 | 716,7 | 1272,7 | 902,3 | 346,4 |
| 1996 | 10928,9 | 9486,1 | 7620,6 | 694,3 | 1442,8 | 1015,3 | 375,5 |
| 1997 | 11316,4 | 9680,9 | 7768,2 | 728,2 | 1635,5 | 1153,4 | 426,1 |
| 1998 | 11740,4 | 10011,3 | 8016,0 | 808,2 | 1729,1 | 1202,7 | 447,0 |
| 1999 | 12320,3 | 10468,9 | 8348,6 | 889,4 | 1851,4 | 1257,8 | 512,8 |
| 2000 | 12644,3 | 10540,3 | 8399,1 | 778,1 | 2104,0 | 1451,3 | 565,0 |
| 2001 | 12507,0 | 10352,2 | 8224,7 | 786,0 | 2154,8 | 1475,8 | 609,6 |
| 2002 | 12831,4 | 10595,9 | 8322,5 | 845,8 | 2235,5 | 1491,5 | 677,5 |
| 2003 | 12983,3 | 10680,1 | 8366,7 | 835,0 | 2303,2 | 1510,8 | 724,5 |
| 2004 | 13184,5 | 10817,8 | 8437,8 | 857,1 | 2366,7 | 1554,3 | 746,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 13234,7 | 10805,9 | 8371,3 | 860,3 | 2428,8 | 1593,1 | 766,9 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | | |
| 1991 | 104,1 | 104,6 | 104,3 | 106,8 | 99,6 | 100,8 | 96,7 |
| 1992 | 103,6 | 103,3 | 103,0 | 101,0 | 106,8 | 105,3 | 96,0 |
| 1993 | 102,8 | 101,6 | 101,5 | 102,5 | 113,7 | 108,7 | 113,5 |
| 1994 | 103,5 | 101,2 | 101,1 | 109,5 | 121,6 | 106,8 | 108,1 |
| 1995 | 101,1 | 102,5 | 102,6 | 109,3 | 92,2 | 111,4 | 108,2 |
| 1996 | 104,1 | 102,8 | 104,0 | 96,9 | 113,4 | 112,5 | 108,4 |
| 1997 | 103,5 | 102,1 | 101,9 | 104,9 | 113,4 | 113,6 | 113,5 |
| 1998 | 103,7 | 103,4 | 103,2 | 111,0 | 105,7 | 104,3 | 104,9 |
| 1999 | 104,9 | 104,6 | 104,1 | 110,0 | 107,1 | 104,6 | 114,7 |
| 2000 | 102,6 | 100,7 | 100,6 | 87,5 | 113,6 | 115,4 | 110,2 |
| 2001 | 98,9 | 98,2 | 97,9 | 101,0 | 102,4 | 101,7 | 107,9 |
| 2002 | 102,6 | 102,4 | 101,2 | 107,6 | 103,7 | 101,1 | 111,1 |
| 2003 | 101,2 | 100,8 | 100,5 | 98,7 | 103,0 | 101,3 | 106,9 |
| 2004 | 101,5 | 101,3 | 100,8 | 102,6 | 102,8 | 102,9 | 103,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 100,4 | 99,9 | 99,2 | 100,4 | 102,6 | 102,5 | 102,7 |

# 92 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
*Planted area and production of cereals*

| | Diện tích - *Planted area* | | | Sản lượng - *Production* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* Lúa - *Paddy* | Ngô - *Maize* | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* Lúa - *Paddy* | Ngô - *Maize* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 1990 | 6476,9 | 6042,8 | 431,8 | 19897,7 | 19225,1 | 671,0 |
| 1991 | 6752,7 | 6302,8 | 447,6 | 20295,8 | 19621,9 | 672,0 |
| 1992 | 6956,3 | 6475,3 | 478,0 | 22342,8 | 21590,4 | 747,9 |
| 1993 | 7058,3 | 6559,4 | 496,5 | 23720,5 | 22836,5 | 882,2 |
| 1994 | 7135,7 | 6598,6 | 534,6 | 24673,7 | 23528,2 | 1143,9 |
| 1995 | 7324,3 | 6765,6 | 556,8 | 26142,5 | 24963,7 | 1177,2 |
| 1996 | 7620,6 | 7003,8 | 615,2 | 27935,7 | 26396,7 | 1536,7 |
| 1997 | 7768,2 | 7099,7 | 662,9 | 29182,9 | 27523,9 | 1650,6 |
| 1998 | 8016,0 | 7362,7 | 649,7 | 30758,6 | 29145,5 | 1612,0 |
| 1999 | 8348,6 | 7653,6 | 691,8 | 33150,1 | 31393,8 | 1753,1 |
| 2000 | 8399,1 | 7666,3 | 730,2 | 34538,9 | 32529,5 | 2005,9 |
| 2001 | 8224,7 | 7492,7 | 729,5 | 34272,9 | 32108,4 | 2161,7 |
| 2002 | 8322,5 | 7504,3 | 816,0 | 36960,7 | 34447,2 | 2511,2 |
| 2003 | 8366,7 | 7452,2 | 912,7 | 37706,9 | 34568,8 | 3136,3 |
| 2004 | 8437,8 | 7445,3 | 991,1 | 39581,0 | 36148,9 | 3430,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 8371,3 | 7326,4 | 1043,3 | 39548,8 | 35790,8 | 3756,3 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| 1991 | 104,3 | 104,3 | 103,7 | 102,0 | 102,1 | 100,1 |
| 1992 | 103,0 | 102,7 | 106,8 | 110,1 | 110,0 | 111,3 |
| 1993 | 101,5 | 101,3 | 103,9 | 106,2 | 105,8 | 118,0 |
| 1994 | 101,1 | 100,6 | 107,7 | 104,0 | 103,0 | 129,7 |
| 1995 | 102,6 | 102,5 | 104,2 | 106,0 | 106,1 | 102,9 |
| 1996 | 104,0 | 103,5 | 110,5 | 106,9 | 105,7 | 130,5 |
| 1997 | 101,9 | 101,4 | 107,8 | 104,5 | 104,3 | 107,4 |
| 1998 | 103,2 | 103,7 | 98,0 | 105,4 | 105,9 | 97,7 |
| 1999 | 104,1 | 104,0 | 106,5 | 107,8 | 107,7 | 108,8 |
| 2000 | 100,6 | 100,2 | 105,6 | 104,2 | 103,6 | 114,4 |
| 2001 | 97,9 | 97,7 | 99,9 | 99,2 | 98,7 | 107,8 |
| 2002 | 101,2 | 100,2 | 111,9 | 107,8 | 107,3 | 116,2 |
| 2003 | 100,5 | 99,3 | 111,9 | 102,0 | 100,4 | 124,9 |
| 2004 | 100,8 | 99,9 | 108,6 | 105,0 | 104,6 | 109,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 99,2 | 98,4 | 105,3 | 99,9 | 99,0 | 109,5 |

# 93 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
*Planted area of cereals by province*

*Nghìn ha - Thous.ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8399,1** | **8224,7** | **8322,5** | **8366,7** | **8437,8** | **8371,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1306,1** | **1270,9** | **1266,6** | **1264,1** | **1245,6** | **1220,8** |
| Hà Nội | 66,3 | 62,6 | 62,0 | 59,7 | 56,1 | 53,8 |
| Vĩnh Phúc | 94,9 | 85,5 | 89,5 | 92,9 | 91,6 | 86,1 |
| Bắc Ninh | 88,5 | 86,7 | 85,7 | 84,9 | 83,2 | 82,2 |
| Hà Tây | 189,4 | 183,8 | 183,2 | 181,7 | 178,7 | 176,0 |
| Hải Dương | 152,7 | 146,9 | 146,4 | 146,4 | 141,5 | 138,4 |
| Hải Phòng | 96,5 | 95,7 | 94,5 | 93,0 | 91,5 | 89,9 |
| Hưng Yên | 96,9 | 93,8 | 93,1 | 93,4 | 92,2 | 89,5 |
| Thái Bình | 178,3 | 177,8 | 176,8 | 177,9 | 179,9 | 177,3 |
| Hà Nam | 83,3 | 81,7 | 81,0 | 80,7 | 79,4 | 78,7 |
| Nam Định | 169,6 | 168,1 | 167,0 | 166,5 | 165,1 | 163,1 |
| Ninh Bình | 89,7 | 88,3 | 87,4 | 87,0 | 86,4 | 85,8 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **734,7** | **743,3** | **753,1** | **772,0** | **774,2** | **777,0** |
| Hà Giang | 73,4 | 75,5 | 77,2 | 79,7 | 79,1 | 79,2 |
| Cao Bằng | 60,7 | 62,2 | 61,9 | 63,2 | 64,4 | 65,8 |
| Bắc Kạn | 28,7 | 29,8 | 31,3 | 33,1 | 34,1 | 35,3 |
| Tuyên Quang | 56,2 | 58,7 | 60,3 | 61,1 | 60,7 | 60,3 |
| Lào Cai | 59,0 | 60,5 | 60,5 | 61,6 | 51,7 | 53,1 |
| Yên Bái | 50,0 | 50,8 | 51,2 | 52,6 | 54,4 | 55,4 |
| Thái Nguyên | 79,3 | 79,2 | 82,1 | 83,8 | 85,8 | 86,0 |
| Lạng Sơn | 59,8 | 62,9 | 61,5 | 63,5 | 67,0 | 67,4 |
| Quảng Ninh | 53,4 | 53,5 | 54,1 | 54,5 | 54,3 | 53,7 |
| Bắc Giang | 126,4 | 124,1 | 123,8 | 126,1 | 129,9 | 127,3 |
| Phú Thọ | 87,8 | 86,1 | 89,2 | 92,8 | 92,8 | 93,5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **241,0** | **248,7** | **262,7** | **269,0** | **289,2** | **309,1** |
| Điện Biên | 83,0 | 86,8 | 89,6 | 93,0 | 64,2 | 65,5 |
| Lai Châu | | | | | 43,6 | 46,6 |
| Sơn La | 93,1 | 95,8 | 104,3 | 103,2 | 107,2 | 120,0 |
| Hòa Bình | 64,9 | 66,1 | 68,8 | 72,8 | 74,2 | 77,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **788,1** | **788,6** | **794,7** | **805,3** | **826,6** | **823,7** |
| Thanh Hóa | 303,9 | 301,9 | 306,8 | 310,5 | 318,3 | 317,5 |
| Nghệ An | 224,4 | 223,0 | 223,8 | 232,2 | 242,8 | 244,4 |
| Hà Tĩnh | 109,9 | 110,7 | 110,5 | 109,4 | 111,3 | 109,4 |
| Quảng Bình | 49,6 | 51,1 | 51,1 | 50,5 | 52,3 | 52,3 |
| Quảng Trị | 47,8 | 48,8 | 49,2 | 49,7 | 49,2 | 47,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 52,5 | 53,1 | 53,3 | 53,0 | 52,7 | 52,3 |

## 93 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of cereals by province*

*Nghìn ha - Thous.ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung bộ - *South Central Coast*** | **451,0** | **446,3** | **434,7** | **445,7** | **440,1** | **409,3** |
| Đà Nẵng | 11,3 | 11,5 | 11,0 | 10,3 | 9,8 | 8,8 |
| Quảng Nam | 103,4 | 98,7 | 97,8 | 97,9 | 97,1 | 94,9 |
| Quảng Ngãi | 94,2 | 87,8 | 89,6 | 88,8 | 84,7 | 83,9 |
| Bình Định | 129,7 | 132,5 | 124,4 | 132,6 | 132,6 | 118,5 |
| Phú Yên | 61,7 | 64,4 | 63,6 | 64,7 | 65,3 | 64,1 |
| Khánh Hòa | 50,7 | 51,4 | 48,3 | 51,4 | 50,6 | 39,1 |
| **Tây Nguyên- *Central Highlands*** | **263,6** | **283,9** | **335,8** | **377,9** | **407,1** | **421,9** |
| Kon Tum | 25,3 | 27,2 | 28,0 | 29,1 | 31,1 | 32,9 |
| Gia Lai | 82,7 | 88,3 | 98,9 | 109,7 | 116,1 | 119,4 |
| Đắk Lắk | 110,5 | 122,7 | 159,4 | 187,9 | 178,1 | 181,2 |
| Đắk Nông | | | | | 30,3 | 36,5 |
| Lâm Đồng | 45,1 | 45,7 | 49,5 | 51,2 | 51,5 | 51,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **649,7** | **628,1** | **613,6** | **613,9** | **606,8** | **548,1** |
| Ninh Thuận | 45,1 | 42,9 | 41,0 | 43,5 | 46,4 | 30,8 |
| Bình Thuận | 105,1 | 104,5 | 102,9 | 103,0 | 107,3 | 100,8 |
| Bình Phước | 21,9 | 21,1 | 22,3 | 23,6 | 22,8 | 22,3 |
| Tây Ninh | 181,1 | 174,7 | 172,4 | 176,4 | 169,5 | 152,5 |
| Bình Dương | 26,2 | 25,6 | 25,1 | 24,7 | 23,9 | 19,8 |
| Đồng Nai | 147,2 | 144,7 | 148,9 | 149,0 | 146,4 | 139,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 46,1 | 46,5 | 43,6 | 42,9 | 42,9 | 41,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 77,0 | 68,1 | 57,4 | 50,8 | 47,6 | 41,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **3964,9** | **3814,9** | **3861,3** | **3818,8** | **3848,2** | **3861,4** |
| Long An | 453,5 | 442,8 | 434,6 | 426,5 | 435,6 | 432,4 |
| Tiền Giang | 285,0 | 278,4 | 268,2 | 264,0 | 262,5 | 255,4 |
| Bến Tre | 102,4 | 101,8 | 100,7 | 96,3 | 91,3 | 84,4 |
| Trà Vinh | 239,6 | 243,2 | 239,3 | 241,4 | 240,6 | 237,7 |
| Vĩnh Long | 209,2 | 217,0 | 210,9 | 207,9 | 208,9 | 203,9 |
| Đồng Tháp | 411,0 | 411,0 | 430,2 | 441,3 | 457,7 | 473,3 |
| An Giang | 469,5 | 466,3 | 484,9 | 513,0 | 532,6 | 539,5 |
| Kiên Giang | 541,0 | 550,6 | 576,0 | 563,1 | 570,4 | 595,8 |
| Cần Thơ | 414,5 | 442,1 | 458,1 | 455,7 | 230,6 | 232,7 |
| Hậu Giang | | | | | 230,7 | 230,2 |
| Sóc Trăng | 373,1 | 351,6 | 357,4 | 351,4 | 317,8 | 324,4 |
| Bạc Liêu | 217,6 | 178,3 | 170,0 | 150,7 | 137,7 | 141,8 |
| Cà Mau | 248,5 | 131,8 | 131,0 | 107,5 | 131,8 | 109,9 |

# 94 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
*Production of cereals by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **34538,9** | **34272,9** | **36960,7** | **37706,9** | **39581,0** | **39548,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **6867,9** | **6648,1** | **6999,0** | **6789,0** | **7053,6** | **6533,8** |
| Hà Nội | 256,3 | 222,4 | 233,2 | 231,0 | 227,6 | 218,4 |
| Vĩnh Phúc | 381,9 | 346,6 | 397,8 | 421,1 | 436,7 | 412,3 |
| Bắc Ninh | 453,1 | 438,2 | 452,8 | 448,6 | 455,3 | 454,6 |
| Hà Tây | 990,4 | 961,9 | 1035,3 | 1005,7 | 1022,7 | 991,8 |
| Hải Dương | 842,9 | 803,5 | 841,0 | 846,9 | 823,2 | 799,6 |
| Hải Phòng | 492,1 | 488,5 | 500,0 | 505,5 | 512,9 | 466,9 |
| Hưng Yên | 549,1 | 522,7 | 547,4 | 553,2 | 547,5 | 537,8 |
| Thái Bình | 1071,2 | 1013,0 | 1102,6 | 964,4 | 1124,9 | 1033,3 |
| Hà Nam | 408,9 | 415,5 | 424,6 | 409,2 | 422,1 | 401,6 |
| Nam Định | 976,5 | 979,9 | 993,5 | 958,8 | 1002,6 | 801,4 |
| Ninh Bình | 445,5 | 455,9 | 470,8 | 444,6 | 478,1 | 416,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2491,4** | **2712,3** | **2877,3** | **3039,0** | **3118,5** | **3193,3** |
| Hà Giang | 193,3 | 210,2 | 222,8 | 234,1 | 239,6 | 244,1 |
| Cao Bằng | 164,2 | 179,1 | 179,4 | 191,2 | 193,2 | 201,7 |
| Bắc Kạn | 87,5 | 99,6 | 106,1 | 116,2 | 118,3 | 126,2 |
| Tuyên Quang | 223,1 | 274,4 | 270,4 | 297,3 | 303,4 | 308,7 |
| Lào Cai | 151,4 | 167,1 | 177,1 | 194,3 | 172,0 | 182,1 |
| Yên Bái | 170,1 | 176,3 | 183,0 | 194,2 | 202,2 | 202,8 |
| Thái Nguyên | 296,3 | 316,4 | 348,9 | 357,2 | 369,0 | 378,6 |
| Lạng Sơn | 189,5 | 235,3 | 235,5 | 252,4 | 265,8 | 272,1 |
| Quảng Ninh | 189,0 | 198,8 | 213,8 | 230,6 | 235,3 | 237,1 |
| Bắc Giang | 502,2 | 497,8 | 539,7 | 554,9 | 597,9 | 602,7 |
| Phú Thọ | 324,8 | 357,3 | 400,6 | 416,6 | 421,8 | 437,2 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **631,4** | **696,1** | **768,6** | **824,5** | **932,6** | **947,5** |
| Điện Biên | 174,8 | 187,1 | 196,6 | 215,8 | 170,3 | 176,3 |
| Lai Châu | | | | | 106,6 | 119,3 |
| Sơn La | 243,9 | 263,7 | 315,3 | 329,6 | 351,9 | 358,6 |
| Hòa Bình | 212,7 | 245,3 | 256,7 | 279,1 | 303,8 | 293,3 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **3051,7** | **3220,5** | **3436,7** | **3581,1** | **3895,6** | **3684,4** |
| Thanh Hóa | 1222,5 | 1330,4 | 1408,1 | 1460,9 | 1571,8 | 1477,5 |
| Nghệ An | 832,4 | 871,3 | 937,0 | 981,7 | 1097,9 | 1037,7 |
| Hà Tĩnh | 401,6 | 420,2 | 452,1 | 473,6 | 513,8 | 487,2 |
| Quảng Bình | 201,6 | 202,6 | 217,5 | 218,8 | 241,8 | 236,5 |
| Quảng Trị | 194,4 | 187,7 | 207,2 | 206,4 | 219,5 | 205,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 199,2 | 208,3 | 214,8 | 239,7 | 250,8 | 240,1 |

# 94 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of cereals by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1753,2** | **1799,3** | **1813,0** | **2004,3** | **2027,7** | **1921,7** |
| Đà Nẵng | 52,8 | 54,6 | 53,8 | 54,6 | 52,4 | 46,0 |
| Quảng Nam | 356,4 | 366,0 | 378,4 | 422,6 | 426,9 | 410,6 |
| Quảng Ngãi | 336,6 | 335,6 | 362,2 | 401,3 | 404,8 | 410,3 |
| Bình Định | 532,5 | 559,8 | 538,0 | 584,5 | 598,9 | 568,8 |
| Phú Yên | 280,4 | 284,1 | 298,7 | 327,1 | 335,2 | 333,2 |
| Khánh Hòa | 194,5 | 199,2 | 181,9 | 214,2 | 209,5 | 152,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **907,1** | **1009,7** | **1113,8** | **1532,8** | **1531,2** | **1661,0** |
| Kon Tum | 64,9 | 76,2 | 84,1 | 91,2 | 98,7 | 98,7 |
| Gia Lai | 239,8 | 281,7 | 301,5 | 381,8 | 377,5 | 417,4 |
| Đắk Lắk | 451,3 | 492,6 | 586,4 | 861,2 | 729,4 | 752,4 |
| Đắk Nông | | | | | 121,1 | 176,2 |
| Lâm Đồng | 151,1 | 159,2 | 141,8 | 198,6 | 204,5 | 216,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2081,5** | **2093,9** | **2130,7** | **2258,2** | **2282,3** | **2182,8** |
| Ninh Thuận | 166,1 | 156,6 | 158,4 | 165,7 | 185,5 | 119,1 |
| Bình Thuận | 356,1 | 385,6 | 393,0 | 420,3 | 434,7 | 427,4 |
| Bình Phước | 45,2 | 51,5 | 54,8 | 62,3 | 61,0 | 61,1 |
| Tây Ninh | 555,4 | 567,1 | 605,3 | 660,5 | 671,4 | 619,3 |
| Bình Dương | 68,7 | 68,6 | 69,2 | 69,7 | 68,3 | 59,8 |
| Đồng Nai | 503,2 | 502,3 | 530,4 | 572,1 | 552,9 | 619,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 148,1 | 149,4 | 139,0 | 140,9 | 146,3 | 142,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 238,7 | 212,8 | 180,6 | 166,7 | 162,2 | 134,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **16754,7** | **16093,0** | **17821,6** | **17678,0** | **18739,5** | **19424,3** |
| Long An | 1574,6 | 1635,1 | 1743,8 | 1783,6 | 1912,7 | 1948,8 |
| Tiền Giang | 1307,5 | 1293,2 | 1293,6 | 1276,6 | 1325,0 | 1314,1 |
| Bến Tre | 359,5 | 382,8 | 395,5 | 383,6 | 370,9 | 344,3 |
| Trà Vinh | 952,4 | 911,9 | 1018,5 | 1067,0 | 1055,1 | 1052,0 |
| Vĩnh Long | 942,2 | 912,5 | 965,3 | 938,2 | 965,1 | 976,9 |
| Đồng Tháp | 1889,0 | 1975,9 | 2196,7 | 2239,0 | 2450,3 | 2632,8 |
| An Giang | 2188,2 | 2154,9 | 2639,2 | 2748,8 | 3079,2 | 3204,1 |
| Kiên Giang | 2284,3 | 2188,0 | 2578,4 | 2490,0 | 2740,0 | 2944,3 |
| Cần Thơ | 1886,4 | 1957,7 | 2222,4 | 2152,0 | 1198,0 | 1237,7 |
| Hậu Giang | | | | | 1086,8 | 1117,0 |
| Sóc Trăng | 1624,7 | 1534,1 | 1650,5 | 1615,8 | 1535,0 | 1643,7 |
| Bạc Liêu | 894,3 | 727,6 | 695,3 | 629,0 | 616,7 | 656,2 |
| Cà Mau | 851,6 | 419,3 | 422,4 | 354,4 | 404,7 | 352,4 |

# 95 Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
*Production of cereals per capita by province*

*Kg*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **444,9** | **435,6** | **463,6** | **466,1** | **482,5** | **475,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **403,1** | **385,5** | **401,0** | **384,7** | **395,5** | **362,2** |
| Hà Nội | 93,6 | 78,3 | 79,6 | 76,8 | 73,8 | 69,4 |
| Vĩnh Phúc | 345,3 | 310,7 | 352,8 | 368,4 | 378,2 | 352,7 |
| Bắc Ninh | 477,6 | 457,6 | 466,2 | 459,3 | 461,1 | 455,3 |
| Hà Tây | 410,3 | 395,5 | 422,1 | 405,6 | 409,0 | 392,7 |
| Hải Dương | 506,8 | 480,9 | 499,3 | 501,4 | 484,7 | 467,2 |
| Hải Phòng | 290,4 | 285,5 | 289,5 | 288,2 | 289,6 | 260,5 |
| Hưng Yên | 508,2 | 479,1 | 497,0 | 497,3 | 488,7 | 474,2 |
| Thái Bình | 593,9 | 558,2 | 602,9 | 526,7 | 610,3 | 555,3 |
| Hà Nam | 514,0 | 519,1 | 526,9 | 502,1 | 515,0 | 488,1 |
| Nam Định | 512,8 | 511,3 | 514,3 | 495,5 | 514,9 | 408,7 |
| Ninh Bình | 500,7 | 511,2 | 526,4 | 490,7 | 524,5 | 453,0 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **278,6** | **300,1** | **314,9** | **329,6** | **337,4** | **341,2** |
| Hà Giang | 313,5 | 335,9 | 349,4 | 361,2 | 362,0 | 362,5 |
| Cao Bằng | 330,7 | 356,9 | 354,8 | 380,1 | 380,2 | 391,9 |
| Bắc Kạn | 312,4 | 351,9 | 370,6 | 398,4 | 400,9 | 422,2 |
| Tuyên Quang | 326,2 | 396,2 | 384,7 | 419,1 | 422,5 | 424,7 |
| Lào Cai | 249,3 | 271,0 | 281,7 | 303,9 | 304,0 | 316,3 |
| Yên Bái | 246,3 | 251,9 | 258,7 | 272,4 | 279,8 | 277,1 |
| Thái Nguyên | 281,0 | 298,0 | 325,2 | 328,9 | 336,9 | 341,4 |
| Lạng Sơn | 266,0 | 329,0 | 327,4 | 348,5 | 363,4 | 368,0 |
| Quảng Ninh | 186,0 | 193,0 | 205,6 | 218,5 | 220,5 | 219,8 |
| Bắc Giang | 332,5 | 327,1 | 351,6 | 358,7 | 382,4 | 381,1 |
| Phú Thọ | 254,8 | 277,3 | 307,8 | 319,8 | 320,9 | 329,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **277,2** | **301,0** | **327,0** | **345,0** | **369,5** | **369,3** |
| Điện Biên | 289,3 | 303,6 | 312,5 | 335,9 | 386,3 | 391,9 |
| Lai Châu | | | | | 346,1 | 379,7 |
| Sơn La | 269,2 | 285,9 | 335,9 | 345,0 | 361,8 | 362,8 |
| Hòa Bình | 277,0 | 316,9 | 328,0 | 352,3 | 378,6 | 360,7 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **302,1** | **316,1** | **333,7** | **344,0** | **370,9** | **346,9** |
| Thanh Hóa | 349,9 | 379,1 | 398,4 | 403,5 | 431,0 | 401,8 |
| Nghệ An | 288,3 | 299,0 | 317,5 | 329,7 | 365,6 | 341,1 |
| Hà Tĩnh | 315,0 | 327,0 | 347,9 | 368,9 | 399,3 | 374,5 |
| Quảng Bình | 251,5 | 249,3 | 263,5 | 267,4 | 290,8 | 280,8 |
| Quảng Trị | 334,8 | 318,9 | 347,2 | 339,2 | 356,3 | 330,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 187,3 | 193,1 | 196,8 | 217,6 | 224,0 | 211,3 |

## 95 (Tiếp theo) **Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương**

*(Cont.) Production of cereals per capita by province*

*Kg*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **264,6** | **268,8** | **267,2** | **290,5** | **290,5** | **272,6** |
| Đà Nẵng | 75,1 | 76,4 | 74,3 | 73,1 | 68,5 | 59,2 |
| Quảng Nam | 256,5 | 260,9 | 266,3 | 293,7 | 294,0 | 280,6 |
| Quảng Ngãi | 280,5 | 278,2 | 296,0 | 321,0 | 321,4 | 323,3 |
| Bình Định | 359,6 | 375,1 | 355,6 | 382,0 | 387,6 | 365,4 |
| Phú Yên | 350,2 | 350,3 | 362,7 | 390,9 | 394,8 | 386,9 |
| Khánh Hòa | 185,1 | 186,8 | 168,3 | 195,3 | 188,5 | 136,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **214,1** | **233,2** | **252,7** | **335,4** | **327,6** | **349,0** |
| Kon Tum | 199,8 | 230,4 | 247,7 | 255,2 | 269,6 | 263,2 |
| Gia Lai | 235,8 | 268,8 | 283,2 | 355,1 | 344,6 | 374,5 |
| Đắk Lắk | 242,5 | 259,1 | 302,5 | 519,8 | 432,2 | 439,8 |
| Đắk Nông | | | | | 313,9 | 443,2 |
| Lâm Đồng | 146,1 | 151,6 | 133,2 | 177,3 | 179,6 | 186,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **172,5** | **169,4** | **169,4** | **175,3** | **173,0** | **162,2** |
| Ninh Thuận | 322,6 | 294,5 | 291,9 | 303,4 | 334,5 | 211,8 |
| Bình Thuận | 334,1 | 357,1 | 358,3 | 375,2 | 382,7 | 371,5 |
| Bình Phước | 66,0 | 72,7 | 76,2 | 81,5 | 77,7 | 76,8 |
| Tây Ninh | 568,9 | 572,9 | 604,3 | 649,4 | 652,0 | 596,3 |
| Bình Dương | 93,1 | 89,3 | 87,9 | 81,9 | 77,1 | 65,3 |
| Đồng Nai | 246,7 | 243,0 | 253,1 | 267,0 | 254,5 | 282,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 180,2 | 178,1 | 162,4 | 159,2 | 162,9 | 155,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 45,7 | 39,6 | 33,0 | 30,0 | 28,3 | 22,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1025,1** | **974,2** | **1066,3** | **1047,2** | **1097,4** | **1124,9** |
| Long An | 1183,6 | 1213,0 | 1278,8 | 1281,0 | 1365,7 | 1379,5 |
| Tiền Giang | 805,6 | 790,6 | 784,3 | 768,9 | 788,0 | 772,6 |
| Bến Tre | 275,4 | 292,6 | 299,8 | 286,7 | 275,8 | 254,8 |
| Trà Vinh | 973,5 | 922,0 | 1016,2 | 1064,2 | 1039,0 | 1023,0 |
| Vĩnh Long | 925,8 | 891,6 | 934,1 | 905,5 | 923,6 | 925,8 |
| Đồng Tháp | 1196,9 | 1240,7 | 1366,3 | 1376,9 | 1494,6 | 1591,3 |
| An Giang | 1053,5 | 1026,4 | 1239,8 | 1280,4 | 1418,9 | 1460,4 |
| Kiên Giang | 1498,9 | 1418,2 | 1646,6 | 1549,9 | 1680,6 | 1779,0 |
| Cần Thơ | 1027,3 | 1057,0 | 1189,7 | 1931,3 | 1066,3 | 1090,3 |
| Hậu Giang | | | | | 1391,5 | 1412,4 |
| Sóc Trăng | 1364,1 | 1264,3 | 1340,6 | 1309,1 | 1220,8 | 1292,0 |
| Bạc Liêu | 1201,5 | 961,4 | 905,0 | 810,7 | 784,2 | 822,7 |
| Cà Mau | 747,5 | 362,1 | 359,2 | 300,0 | 337,1 | 289,0 |

# 96 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
## *Planted area and production of paddy*

| | Diện tích - *Planted area* | | | | Sản lượng - *Production* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
| | | Lúa đông xuân *Spring paddy* | Lúa hè thu *Autumn paddy* | Lúa mùa *Winter paddy* | | Lúa đông xuân *Spring paddy* | Lúa hè thu *Autumn paddy* | Lúa mùa *Winter paddy* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| 1990 | 6042,8 | 2073,6 | 1215,7 | 2753,5 | 19225,1 | 7865,6 | 4090,5 | 7269,0 |
| 1991 | 6302,8 | 2160,6 | 1382,1 | 2760,1 | 19621,9 | 6788,3 | 4715,8 | 8117,8 |
| 1992 | 6475,3 | 2279,0 | 1448,6 | 2747,7 | 21590,4 | 9156,3 | 4907,2 | 7526,9 |
| 1993 | 6559,4 | 2323,6 | 1549,1 | 2686,7 | 22836,5 | 9035,6 | 5633,1 | 8167,8 |
| 1994 | 6598,6 | 2381,4 | 1586,1 | 2631,1 | 23528,2 | 10508,5 | 5679,4 | 7340,3 |
| 1995 | 6765,6 | 2421,3 | 1742,4 | 2601,9 | 24963,7 | 10736,6 | 6500,8 | 7726,3 |
| 1996 | 7003,8 | 2541,1 | 1984,2 | 2478,5 | 26396,7 | 12209,5 | 6878,5 | 7308,7 |
| 1997 | 7099,7 | 2682,7 | 1885,2 | 2531,8 | 27523,9 | 13310,3 | 6637,8 | 7575,8 |
| 1998 | 7362,7 | 2783,3 | 2140,6 | 2438,8 | 29145,5 | 13559,5 | 7522,6 | 8063,4 |
| 1999 | 7653,6 | 2888,9 | 2341,2 | 2423,5 | 31393,8 | 14103,0 | 8758,3 | 8532,5 |
| 2000 | 7666,3 | 3013,2 | 2292,8 | 2360,3 | 32529,5 | 15571,2 | 8625,0 | 8333,3 |
| 2001 | 7492,7 | 3056,9 | 2210,8 | 2225,0 | 32108,4 | 15474,4 | 8328,4 | 8305,6 |
| 2002 | 7504,3 | 3033,0 | 2293,7 | 2177,6 | 34447,2 | 16719,6 | 9188,7 | 8538,9 |
| 2003 | 7452,2 | 3022,9 | 2320,0 | 2109,3 | 34568,8 | 16822,7 | 9400,8 | 8345,3 |
| 2004 | 7445,3 | 2978,5 | 2366,2 | 2100,6 | 36148,9 | 17078,0 | 10430,9 | 8640,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 7326,4 | 2942,0 | 2348,6 | 2035,8 | 35790,8 | 17331,7 | 10415,1 | 8044,0 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | | | |
| 1991 | 104,3 | 104,2 | 113,7 | 100,2 | 102,1 | 86,3 | 115,3 | 111,7 |
| 1992 | 102,7 | 105,5 | 104,8 | 99,6 | 110,0 | 134,9 | 104,1 | 92,7 |
| 1993 | 101,3 | 102,0 | 106,9 | 97,8 | 105,8 | 98,7 | 114,8 | 108,5 |
| 1994 | 100,6 | 102,5 | 102,4 | 97,9 | 103,0 | 116,3 | 100,8 | 89,9 |
| 1995 | 102,5 | 101,7 | 109,9 | 98,9 | 106,1 | 102,2 | 114,5 | 105,3 |
| 1996 | 103,5 | 104,9 | 113,9 | 95,3 | 105,7 | 113,7 | 105,8 | 94,6 |
| 1997 | 101,4 | 105,6 | 95,0 | 102,2 | 104,3 | 109,0 | 96,5 | 103,7 |
| 1998 | 103,7 | 103,7 | 113,5 | 96,3 | 105,9 | 101,9 | 113,3 | 106,4 |
| 1999 | 104,0 | 103,8 | 109,4 | 99,4 | 107,7 | 104,0 | 116,4 | 105,8 |
| 2000 | 100,2 | 104,3 | 97,9 | 97,4 | 103,6 | 110,4 | 98,5 | 97,7 |
| 2001 | 97,7 | 101,5 | 96,4 | 94,3 | 98,7 | 99,4 | 96,6 | 99,7 |
| 2002 | 100,2 | 99,2 | 103,7 | 97,9 | 107,3 | 108,0 | 110,3 | 102,8 |
| 2003 | 99,3 | 99,7 | 101,1 | 96,9 | 100,4 | 100,6 | 102,3 | 97,7 |
| 2004 | 99,9 | 98,5 | 102,0 | 99,6 | 104,6 | 101,5 | 111,0 | 103,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 98,4 | 98,8 | 99,3 | 96,9 | 99,0 | 101,5 | 99,8 | 93,1 |

# 97 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
*Planted area of paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **7666,3** | **7492,7** | **7504,3** | **7452,2** | **7445,3** | **7326,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1212,6** | **1202,5** | **1196,6** | **1183,5** | **1161,6** | **1138,8** |
| Hà Nội | 54,2 | 52,3 | 52,2 | 50,8 | 47,4 | 45,0 |
| Vĩnh Phúc | 74,8 | 70,6 | 73,9 | 74,2 | 72,9 | 69,6 |
| Bắc Ninh | 84,0 | 84,0 | 83,5 | 82,5 | 80,8 | 79,8 |
| Hà Tây | 168,8 | 168,5 | 168,4 | 166,5 | 164,4 | 162,2 |
| Hải Dương | 147,5 | 145,0 | 142,4 | 139,9 | 135,9 | 133,3 |
| Hải Phòng | 95,9 | 95,4 | 94,0 | 92,1 | 89,9 | 88,3 |
| Hưng Yên | 89,7 | 89,3 | 88,7 | 87,3 | 85,5 | 82,6 |
| Thái Bình | 173,1 | 173,3 | 171,8 | 170,6 | 168,6 | 167,3 |
| Hà Nam | 75,4 | 75,6 | 75,1 | 74,7 | 73,8 | 72,3 |
| Nam Định | 166,2 | 165,3 | 164,1 | 163,0 | 161,0 | 158,3 |
| Ninh Bình | 83,0 | 83,2 | 82,5 | 81,9 | 81,4 | 80,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **550,3** | **558,0** | **562,4** | **566,1** | **557,2** | **555,5** |
| Hà Giang | 31,2 | 32,0 | 33,1 | 34,3 | 35,0 | 35,3 |
| Cao Bằng | 28,7 | 29,2 | 29,0 | 29,5 | 29,6 | 30,1 |
| Bắc Kạn | 18,8 | 19,6 | 20,2 | 19,9 | 20,5 | 20,8 |
| Tuyên Quang | 44,5 | 46,1 | 46,1 | 47,0 | 46,4 | 45,6 |
| Lào Cai | 36,4 | 36,8 | 36,1 | 36,9 | 27,8 | 28,4 |
| Yên Bái | 40,0 | 40,5 | 40,6 | 41,1 | 41,4 | 41,3 |
| Thái Nguyên | 68,6 | 69,5 | 70,5 | 70,4 | 69,9 | 70,1 |
| Lạng Sơn | 47,1 | 49,1 | 47,7 | 48,5 | 49,4 | 49,5 |
| Quảng Ninh | 48,4 | 48,8 | 49,2 | 49,2 | 48,4 | 47,2 |
| Bắc Giang | 115,0 | 115,2 | 116,9 | 115,8 | 116,1 | 114,0 |
| Phú Thọ | 71,6 | 71,2 | 73,0 | 73,5 | 72,7 | 73,2 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **136,8** | **139,6** | **140,1** | **139,5** | **151,1** | **152,7** |
| Điện Biên | 51,9 | 54,7 | 55,7 | 56,1 | 39,6 | 40,0 |
| Lai Châu | | | | | 28,6 | 30,4 |
| Sơn La | 41,5 | 40,6 | 39,4 | 38,5 | 39,0 | 39,1 |
| Hòa Bình | 43,4 | 44,3 | 45,0 | 44,9 | 43,9 | 43,2 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **695,0** | **701,2** | **700,4** | **694,7** | **685,5** | **674,1** |
| Thanh Hóa | 257,5 | 257,6 | 257,2 | 256,4 | 254,6 | 252,2 |
| Nghệ An | 186,8 | 189,1 | 188,3 | 187,1 | 182,5 | 180,2 |
| Hà Tĩnh | 107,3 | 108,3 | 108,1 | 104,7 | 102,2 | 98,3 |
| Quảng Bình | 46,2 | 47,7 | 47,8 | 47,4 | 48,3 | 48,1 |
| Quảng Trị | 45,9 | 46,9 | 47,1 | 47,4 | 46,6 | 44,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 51,3 | 51,6 | 51,9 | 51,7 | 51,3 | 50,4 |

# 97 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **422,5** | **414,0** | **399,5** | **408,3** | **401,1** | **370,2** |
| Đà Nẵng | 11,2 | 11,1 | 10,2 | 9,5 | 9,0 | 8,0 |
| Quảng Nam | 94,5 | 89,0 | 88,0 | 87,3 | 86,4 | 84,3 |
| Quảng Ngãi | 86,5 | 79,4 | 81,2 | 80,3 | 75,2 | 74,2 |
| Bình Định | 126,9 | 128,8 | 118,5 | 125,8 | 125,4 | 111,1 |
| Phú Yên | 57,7 | 59,5 | 58,3 | 59,1 | 59,5 | 58,3 |
| Khánh Hòa | 45,7 | 46,2 | 43,3 | 46,3 | 45,6 | 34,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **176,8** | **180,8** | **186,6** | **193,9** | **197,9** | **190,7** |
| Kon Tum | 20,9 | 21,3 | 20,8 | 21,0 | 22,4 | 23,2 |
| Gia Lai | 59,2 | 61,2 | 62,8 | 63,9 | 63,7 | 64,3 |
| Đắk Lắk | 64,0 | 65,8 | 69,4 | 74,2 | 64,6 | 57,3 |
| Đắk Nông | | | | | 11,9 | 12,2 |
| Lâm Đồng | 32,7 | 32,5 | 33,6 | 34,8 | 35,3 | 33,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **526,5** | **504,6** | **483,9** | **478,9** | **475,2** | **418,1** |
| Ninh Thuận | 34,0 | 32,1 | 30,3 | 32,3 | 33,9 | 17,1 |
| Bình Thuận | 93,1 | 91,1 | 87,3 | 85,3 | 88,2 | 80,5 |
| Bình Phước | 15,9 | 14,1 | 15,1 | 15,5 | 15,5 | 14,5 |
| Tây Ninh | 174,0 | 167,3 | 165,6 | 168,3 | 162,8 | 144,6 |
| Bình Dương | 24,9 | 24,3 | 23,8 | 23,5 | 22,8 | 18,8 |
| Đồng Nai | 81,9 | 81,2 | 80,4 | 80,1 | 80,9 | 79,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 26,8 | 27,5 | 25,2 | 24,5 | 24,4 | 22,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 75,9 | 67,0 | 56,2 | 49,4 | 46,7 | 40,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **3945,8** | **3792,0** | **3834,8** | **3787,3** | **3815,7** | **3826,3** |
| Long An | 453,1 | 440,9 | 433,3 | 424,1 | 433,4 | 429,2 |
| Tiền Giang | 282,4 | 276,1 | 265,0 | 260,8 | 259,4 | 251,9 |
| Bến Tre | 101,6 | 100,8 | 99,6 | 95,5 | 90,5 | 83,5 |
| Trà Vinh | 237,0 | 240,4 | 235,8 | 236,2 | 235,6 | 232,5 |
| Vĩnh Long | 208,6 | 216,3 | 209,8 | 207,0 | 208,1 | 203,1 |
| Đồng Tháp | 408,4 | 408,3 | 426,4 | 436,4 | 453,0 | 467,7 |
| An Giang | 464,4 | 459,1 | 477,2 | 503,9 | 523,0 | 529,7 |
| Kiên Giang | 541,0 | 550,6 | 575,9 | 563,0 | 570,3 | 595,8 |
| Cần Thơ | 413,4 | 441,1 | 456,6 | 453,4 | 229,9 | 231,9 |
| Hậu Giang | | | | | 228,4 | 228,4 |
| Sóc Trăng | 370,4 | 348,8 | 354,9 | 349,6 | 315,2 | 321,6 |
| Bạc Liêu | 217,3 | 178,1 | 169,8 | 150,4 | 137,3 | 141,3 |
| Cà Mau | 248,2 | 131,5 | 130,5 | 107,0 | 131,6 | 109,7 |

# 98 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
*Yield of paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **42,4** | **42,9** | **45,9** | **46,4** | **48,6** | **48,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **54,3** | **53,4** | **56,4** | **54,8** | **57,8** | **54,4** |
| Hà Nội | 41,4 | 37,1 | 39,2 | 40,0 | 42,3 | 42,7 |
| Vĩnh Phúc | 43,7 | 42,2 | 46,7 | 48,2 | 50,0 | 50,4 |
| Bắc Ninh | 52,5 | 51,3 | 53,5 | 53,6 | 55,4 | 56,1 |
| Hà Tây | 54,6 | 53,6 | 58,0 | 56,6 | 58,3 | 57,2 |
| Hải Dương | 55,8 | 54,9 | 57,9 | 58,5 | 58,8 | 58,3 |
| Hải Phòng | 51,1 | 51,1 | 53,0 | 54,4 | 56,2 | 52,0 |
| Hưng Yên | 59,1 | 56,8 | 59,8 | 60,7 | 60,7 | 61,5 |
| Thái Bình | 60,7 | 57,4 | 63,0 | 54,6 | 63,4 | 58,7 |
| Hà Nam | 51,1 | 52,4 | 53,9 | 52,0 | 54,1 | 51,8 |
| Nam Định | 58,1 | 58,7 | 59,9 | 58,0 | 61,3 | 49,4 |
| Ninh Bình | 51,4 | 52,9 | 55,3 | 52,2 | 56,6 | 49,6 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **40,0** | **40,3** | **42,2** | **43,7** | **44,7** | **45,7** |
| Hà Giang | 38,9 | 40,9 | 41,4 | 42,6 | 42,9 | 43,4 |
| Cao Bằng | 30,7 | 34,2 | 34,0 | 35,5 | 35,1 | 35,4 |
| Bắc Kạn | 35,3 | 38,5 | 38,9 | 40,8 | 40,0 | 41,8 |
| Tuyên Quang | 41,5 | 49,8 | 47,8 | 52,0 | 53,3 | 54,6 |
| Lào Cai | 31,0 | 33,2 | 34,7 | 37,1 | 39,9 | 41,4 |
| Yên Bái | 37,6 | 38,4 | 39,5 | 40,9 | 41,5 | 41,0 |
| Thái Nguyên | 38,7 | 41,3 | 44,1 | 44,5 | 45,0 | 46,2 |
| Lạng Sơn | 30,7 | 36,5 | 37,3 | 39,3 | 38,8 | 39,5 |
| Quảng Ninh | 36,4 | 38,1 | 40,5 | 43,5 | 44,6 | 45,5 |
| Bắc Giang | 41,1 | 41,3 | 44,5 | 45,4 | 47,6 | 49,0 |
| Phú Thọ | 39,4 | 43,4 | 47,3 | 47,6 | 48,2 | 49,5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **29,5** | **31,6** | **32,7** | **35,0** | **36,3** | **35,8** |
| Điện Biên | 25,4 | 25,5 | 25,4 | 27,6 | 31,0 | 31,8 |
| Lai Châu | | | | | 29,2 | 30,9 |
| Sơn La | 26,0 | 27,6 | 30,3 | 33,4 | 34,4 | 33,5 |
| Hòa Bình | 37,8 | 42,7 | 43,7 | 45,6 | 47,4 | 45,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **40,6** | **42,3** | **45,1** | **46,4** | **49,3** | **47,0** |
| Thanh Hóa | 42,6 | 46,2 | 48,7 | 49,6 | 52,1 | 48,9 |
| Nghệ An | 40,3 | 41,3 | 44,4 | 44,9 | 48,3 | 45,6 |
| Hà Tĩnh | 36,9 | 38,2 | 41,3 | 44,2 | 47,5 | 46,2 |
| Quảng Bình | 41,4 | 40,2 | 43,1 | 43,7 | 46,6 | 46,0 |
| Quảng Trị | 41,7 | 39,4 | 43,3 | 42,8 | 46,0 | 44,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 38,3 | 39,7 | 40,6 | 45,6 | 48,1 | 46,6 |

# 98 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
*(Cont.) Yield of paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **39,8** | **41,2** | **42,8** | **46,0** | **47,1** | **47,9** |
| Đà Nẵng | 46,6 | 47,0 | 48,2 | 52,4 | 53,1 | 52,3 |
| Quảng Nam | 34,9 | 37,1 | 39,1 | 43,7 | 44,4 | 43,5 |
| Quảng Ngãi | 36,0 | 38,5 | 40,6 | 45,5 | 48,2 | 49,0 |
| Bình Định | 41,2 | 42,4 | 43,6 | 44,3 | 45,5 | 48,3 |
| Phú Yên | 48,1 | 47,2 | 50,5 | 53,8 | 54,5 | 55,1 |
| Khánh Hòa | 41,0 | 41,5 | 40,9 | 44,4 | 44,3 | 42,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **33,2** | **35,7** | **32,5** | **38,6** | **39,5** | **37,5** |
| Kon Tum | 24,8 | 26,6 | 28,6 | 29,5 | 30,1 | 28,7 |
| Gia Lai | 29,6 | 32,7 | 31,3 | 35,5 | 34,9 | 36,0 |
| Đắk Lắk | 40,3 | 41,5 | 35,8 | 44,5 | 47,5 | 41,5 |
| Đắk Nông | | | | | 38,9 | 40,2 |
| Lâm Đồng | 31,2 | 35,9 | 30,3 | 37,1 | 39,3 | 38,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **31,9** | **33,3** | **34,7** | **36,4** | **37,5** | **38,7** |
| Ninh Thuận | 42,9 | 42,1 | 45,6 | 42,7 | 46,5 | 47,9 |
| Bình Thuận | 34,5 | 36,8 | 37,8 | 39,3 | 39,3 | 41,6 |
| Bình Phước | 18,6 | 23,5 | 23,3 | 25,0 | 25,7 | 25,4 |
| Tây Ninh | 30,5 | 32,2 | 34,8 | 37,2 | 39,4 | 40,3 |
| Bình Dương | 26,7 | 27,4 | 28,1 | 28,7 | 29,0 | 30,7 |
| Đồng Nai | 33,0 | 34,5 | 35,4 | 37,7 | 36,7 | 40,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 29,8 | 30,1 | 28,4 | 29,7 | 30,4 | 30,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 31,0 | 31,2 | 31,5 | 32,9 | 34,1 | 32,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **42,3** | **42,2** | **46,2** | **46,8** | **48,7** | **50,3** |
| Long An | 34,7 | 36,9 | 40,1 | 41,8 | 43,9 | 45,1 |
| Tiền Giang | 46,1 | 46,6 | 48,5 | 48,6 | 50,7 | 51,7 |
| Bến Tre | 35,2 | 37,7 | 39,4 | 39,9 | 40,7 | 40,9 |
| Trà Vinh | 39,9 | 37,5 | 42,7 | 44,3 | 43,9 | 44,3 |
| Vĩnh Long | 45,1 | 42,1 | 45,9 | 45,2 | 46,3 | 48,0 |
| Đồng Tháp | 46,0 | 48,1 | 51,1 | 50,8 | 53,4 | 55,5 |
| An Giang | 46,9 | 46,0 | 54,4 | 53,3 | 57,5 | 59,0 |
| Kiên Giang | 42,2 | 39,7 | 44,8 | 44,2 | 48,0 | 49,4 |
| Cần Thơ | 45,5 | 44,3 | 48,5 | 47,3 | 52,0 | 53,2 |
| Hậu Giang | | | | | 47,1 | 48,6 |
| Sóc Trăng | 43,7 | 43,7 | 46,3 | 46,1 | 48,4 | 50,8 |
| Bạc Liêu | 41,1 | 40,8 | 40,9 | 41,7 | 44,7 | 46,3 |
| Cà Mau | 34,3 | 31,8 | 32,2 | 33,0 | 30,7 | 32,1 |

# 99 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
*Production of paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **32529,5** | **32108,4** | **34447,2** | **34568,8** | **36148,9** | **35790,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **6586,6** | **6419,4** | **6752,2** | **6487,3** | **6710,2** | **6199,0** |
| Hà Nội | 224,6 | 194,0 | 204,7 | 203,2 | 200,6 | 192,3 |
| Vĩnh Phúc | 327,0 | 298,2 | 345,0 | 357,6 | 364,5 | 350,6 |
| Bắc Ninh | 441,4 | 431,2 | 446,6 | 442,0 | 447,7 | 447,8 |
| Hà Tây | 921,4 | 904,0 | 976,1 | 942,1 | 957,9 | 928,5 |
| Hải Dương | 823,5 | 796,5 | 825,1 | 818,6 | 798,5 | 776,7 |
| Hải Phòng | 490,3 | 487,6 | 498,4 | 501,4 | 505,5 | 459,3 |
| Hưng Yên | 530,0 | 506,9 | 530,6 | 529,6 | 519,1 | 507,7 |
| Thái Bình | 1050,6 | 993,9 | 1081,6 | 930,7 | 1069,5 | 981,6 |
| Hà Nam | 385,6 | 396,0 | 404,8 | 388,1 | 399,4 | 374,8 |
| Nam Định | 965,6 | 970,7 | 983,4 | 946,2 | 987,0 | 782,6 |
| Ninh Bình | 426,6 | 440,4 | 455,9 | 427,8 | 460,5 | 397,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2065,0** | **2249,9** | **2374,6** | **2475,3** | **2490,6** | **2537,7** |
| Hà Giang | 121,4 | 130,8 | 137,1 | 146,0 | 150,0 | 153,3 |
| Cao Bằng | 88,0 | 99,8 | 98,6 | 104,6 | 104,0 | 106,6 |
| Bắc Kạn | 66,3 | 75,5 | 78,6 | 81,2 | 82,1 | 87,0 |
| Tuyên Quang | 184,5 | 229,7 | 220,5 | 244,3 | 247,3 | 248,8 |
| Lào Cai | 113,0 | 122,1 | 125,1 | 136,9 | 111,0 | 117,5 |
| Yên Bái | 150,5 | 155,6 | 160,2 | 167,9 | 171,9 | 169,4 |
| Thái Nguyên | 265,5 | 286,7 | 310,9 | 313,5 | 314,4 | 323,8 |
| Lạng Sơn | 144,7 | 179,1 | 178,1 | 190,7 | 191,7 | 195,4 |
| Quảng Ninh | 176,0 | 185,9 | 199,5 | 214,2 | 215,9 | 214,9 |
| Bắc Giang | 472,8 | 475,5 | 520,4 | 525,9 | 552,2 | 558,9 |
| Phú Thọ | 282,3 | 309,2 | 345,6 | 350,1 | 350,1 | 362,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **403,6** | **440,7** | **457,5** | **488,1** | **548,8** | **546,2** |
| Điện Biên | 131,6 | 139,6 | 141,6 | 154,7 | 122,8 | 127,2 |
| Lai Châu | | | | | 83,6 | 93,8 |
| Sơn La | 108,1 | 112,1 | 119,2 | 128,6 | 134,1 | 131,0 |
| Hòa Bình | 163,9 | 189,0 | 196,7 | 204,8 | 208,3 | 194,2 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2824,0** | **2966,9** | **3156,0** | **3221,1** | **3377,8** | **3165,8** |
| Thanh Hóa | 1095,8 | 1190,4 | 1252,5 | 1272,5 | 1325,9 | 1233,4 |
| Nghệ An | 753,6 | 781,1 | 836,5 | 840,1 | 880,6 | 821,8 |
| Hà Tĩnh | 395,7 | 414,1 | 446,1 | 462,6 | 485,2 | 454,5 |
| Quảng Bình | 191,1 | 191,7 | 206,1 | 207,3 | 225,2 | 221,5 |
| Quảng Trị | 191,3 | 184,8 | 203,9 | 202,8 | 214,3 | 199,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 196,5 | 204,8 | 210,9 | 235,8 | 246,6 | 235,0 |

# 99 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1681,6** | **1707,1** | **1711,0** | **1878,2** | **1890,8** | **1774,8** |
| Đà Nẵng | 52,2 | 52,2 | 49,2 | 49,8 | 47,8 | 41,8 |
| Quảng Nam | 329,9 | 330,4 | 343,8 | 381,1 | 384,0 | 366,9 |
| Quảng Ngãi | 311,7 | 305,5 | 329,5 | 365,4 | 362,5 | 363,8 |
| Bình Định | 523,0 | 546,5 | 517,1 | 557,9 | 570,3 | 536,2 |
| Phú Yên | 277,6 | 280,6 | 294,5 | 318,2 | 324,3 | 321,1 |
| Khánh Hòa | 187,2 | 191,9 | 176,9 | 205,8 | 201,9 | 145,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **586,8** | **646,2** | **606,6** | **748,1** | **781,4** | **714,5** |
| Kon Tum | 51,8 | 56,6 | 59,5 | 61,9 | 67,4 | 66,5 |
| Gia Lai | 175,1 | 200,2 | 196,8 | 226,8 | 222,0 | 231,3 |
| Đắk Lắk | 257,8 | 272,8 | 248,5 | 330,2 | 307,1 | 237,8 |
| Đắk Nông | | | | | 46,3 | 49,1 |
| Lâm Đồng | 102,1 | 116,6 | 101,8 | 129,2 | 138,6 | 129,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1679,2** | **1680,7** | **1679,7** | **1742,7** | **1782,1** | **1618,3** |
| Ninh Thuận | 145,7 | 135,2 | 138,3 | 137,9 | 157,6 | 81,9 |
| Bình Thuận | 321,5 | 335,3 | 330,3 | 334,9 | 346,8 | 334,8 |
| Bình Phước | 29,6 | 33,2 | 35,2 | 38,8 | 39,8 | 36,8 |
| Tây Ninh | 530,3 | 538,2 | 576,4 | 626,4 | 642,0 | 582,7 |
| Bình Dương | 66,6 | 66,5 | 66,9 | 67,5 | 66,1 | 57,8 |
| Đồng Nai | 270,3 | 280,4 | 284,3 | 302,2 | 296,6 | 323,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 79,9 | 82,7 | 71,5 | 72,7 | 74,1 | 69,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 235,3 | 209,2 | 176,8 | 162,3 | 159,1 | 130,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **16702,7** | **15997,5** | **17709,6** | **17528,0** | **18567,2** | **19234,5** |
| Long An | 1573,3 | 1626,2 | 1738,6 | 1772,8 | 1902,7 | 1934,3 |
| Tiền Giang | 1301,1 | 1287,6 | 1285,3 | 1268,0 | 1315,3 | 1303,2 |
| Bến Tre | 357,3 | 379,7 | 392,1 | 381,0 | 368,1 | 341,4 |
| Trà Vinh | 944,7 | 902,3 | 1005,9 | 1045,6 | 1033,9 | 1028,9 |
| Vĩnh Long | 941,0 | 911,2 | 963,3 | 936,4 | 963,6 | 975,3 |
| Đồng Tháp | 1878,5 | 1963,6 | 2178,7 | 2214,9 | 2420,9 | 2596,4 |
| An Giang | 2177,7 | 2113,4 | 2593,7 | 2686,3 | 3006,9 | 3127,7 |
| Kiên Giang | 2284,3 | 2188,0 | 2578,4 | 2489,6 | 2739,8 | 2944,3 |
| Cần Thơ | 1882,8 | 1954,4 | 2216,2 | 2142,4 | 1194,7 | 1233,7 |
| Hậu Giang | | | | | 1076,7 | 1109,2 |
| Sóc Trăng | 1618,0 | 1525,7 | 1642,8 | 1610,2 | 1526,1 | 1634,2 |
| Bạc Liêu | 893,5 | 727,0 | 694,1 | 627,9 | 614,4 | 654,1 |
| Cà Mau | 850,5 | 418,4 | 420,5 | 352,9 | 404,1 | 351,8 |

# 100 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
*Planted area of spring paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **3013,2** | **3056,9** | **3033,0** | **3022,9** | **2978,5** | **2942,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **599,7** | **599,1** | **594,3** | **589,7** | **578,2** | **565,9** |
| Hà Nội | 25,5 | 25,5 | 24,8 | 24,3 | 22,4 | 20,9 |
| Vĩnh Phúc | 38,0 | 37,4 | 37,7 | 38,0 | 37,1 | 35,0 |
| Bắc Ninh | 41,5 | 41,8 | 41,6 | 41,2 | 40,4 | 39,8 |
| Hà Tây | 83,1 | 83,4 | 83,3 | 82,6 | 81,1 | 80,3 |
| Hải Dương | 74,2 | 73,0 | 71,8 | 70,8 | 69,1 | 67,3 |
| Hải Phòng | 46,5 | 46,5 | 45,7 | 45,1 | 44,0 | 43,1 |
| Hưng Yên | 43,3 | 43,3 | 43,3 | 42,8 | 41,9 | 40,8 |
| Thái Bình | 85,5 | 85,9 | 85,2 | 84,7 | 83,4 | 83,0 |
| Hà Nam | 37,3 | 37,5 | 37,2 | 37,1 | 36,9 | 35,9 |
| Nam Định | 82,4 | 82,1 | 81,3 | 80,9 | 79,9 | 78,3 |
| Ninh Bình | 42,4 | 42,7 | 42,4 | 42,2 | 42,0 | 41,5 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **202,2** | **210,2** | **214,1** | **218,7** | **215,6** | **217,1** |
| Hà Giang | 7,5 | 8,0 | 8,8 | 9,1 | 9,4 | 9,6 |
| Cao Bằng | 3,4 | 3,4 | 3,1 | 3,4 | 3,5 | 3,6 |
| Bắc Kạn | 5,3 | 5,9 | 6,4 | 6,5 | 6,7 | 7,0 |
| Tuyên Quang | 17,9 | 19,1 | 19,2 | 20,2 | 19,7 | 19,5 |
| Lào Cai | 8,7 | 9,3 | 9,7 | 10,0 | 8,2 | 8,4 |
| Yên Bái | 15,2 | 15,5 | 16,1 | 16,4 | 16,6 | 17,0 |
| Thái Nguyên | 25,9 | 26,8 | 27,9 | 28,4 | 28,0 | 28,3 |
| Lạng Sơn | 13,0 | 14,5 | 13,3 | 14,4 | 15,1 | 15,5 |
| Quảng Ninh | 18,3 | 18,7 | 19,1 | 19,3 | 19,0 | 18,3 |
| Bắc Giang | 50,7 | 52,1 | 52,6 | 52,7 | 52,3 | 52,0 |
| Phú Thọ | 36,3 | 36,9 | 37,9 | 38,3 | 37,1 | 37,9 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **29,9** | **31,5** | **32,7** | **34,6** | **36,7** | **37,3** |
| Điện Biên | 6,7 | 7,4 | 8,0 | 8,6 | 7,1 | 7,3 |
| Lai Châu | | | | | 4,4 | 4,7 |
| Sơn La | 6,7 | 7,3 | 7,7 | 8,4 | 8,7 | 9,0 |
| Hòa Bình | 16,5 | 16,8 | 17,0 | 17,6 | 16,5 | 16,3 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **330,6** | **335,6** | **336,3** | **337,2** | **333,2** | **332,3** |
| Thanh Hóa | 118,9 | 120,0 | 119,6 | 120,2 | 118,6 | 118,3 |
| Nghệ An | 82,1 | 84,4 | 85,0 | 85,2 | 83,7 | 83,5 |
| Hà Tĩnh | 55,2 | 55,7 | 55,9 | 55,4 | 54,8 | 54,5 |
| Quảng Bình | 25,9 | 26,4 | 26,4 | 26,7 | 26,8 | 26,9 |
| Quảng Trị | 22,0 | 22,5 | 22,8 | 23,0 | 23,0 | 23,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 26,5 | 26,6 | 26,6 | 26,7 | 26,3 | 25,9 |

# 100 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of spring paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **168,1** | **172,1** | **173,2** | **173,6** | **173,2** | **168,1** |
| Đà Nẵng | 5,5 | 5,4 | 5,3 | 5,0 | 4,7 | 4,4 |
| Quảng Nam | 41,2 | 42,1 | 42,5 | 42,7 | 42,1 | 41,2 |
| Quảng Ngãi | 33,9 | 35,5 | 35,5 | 36,4 | 36,6 | 36,7 |
| Bình Định | 46,5 | 47,3 | 47,3 | 47,2 | 47,0 | 46,8 |
| Phú Yên | 24,5 | 25,3 | 25,1 | 25,2 | 25,4 | 25,3 |
| Khánh Hòa | 16,5 | 16,5 | 17,5 | 17,1 | 17,4 | 13,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **44,8** | **50,4** | **55,1** | **58,2** | **61,1** | **54,4** |
| Kon Tum | 4,0 | 4,8 | 5,1 | 5,4 | 5,9 | 6,2 |
| Gia Lai | 14,2 | 15,3 | 17,0 | 18,5 | 19,5 | 19,5 |
| Đắk Lắk | 18,8 | 21,6 | 23,6 | 24,9 | 22,7 | 17,0 |
| Đắk Nông | | | | | 3,5 | 3,1 |
| Lâm Đồng | 7,8 | 8,7 | 9,4 | 9,4 | 9,5 | 8,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **117,3** | **120,4** | **113,6** | **112,0** | **113,4** | **88,1** |
| Ninh Thuận | 11,4 | 11,4 | 11,1 | 11,4 | 11,4 | 4,7 |
| Bình Thuận | 19,4 | 18,6 | 15,9 | 16,0 | 17,3 | 10,6 |
| Bình Phước | 2,0 | 2,7 | 2,7 | 3,1 | 3,3 | 2,9 |
| Tây Ninh | 44,7 | 47,0 | 45,1 | 44,5 | 43,4 | 37,3 |
| Bình Dương | 6,1 | 6,2 | 6,2 | 6,1 | 5,7 | 5,1 |
| Đồng Nai | 15,3 | 16,2 | 16,0 | 16,2 | 16,7 | 15,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4,8 | 4,7 | 4,7 | 3,3 | 4,5 | 2,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 13,6 | 13,6 | 11,9 | 11,4 | 11,1 | 9,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1520,6** | **1537,6** | **1513,7** | **1498,9** | **1467,1** | **1478,8** |
| Long An | 255,3 | 261,4 | 244,6 | 233,4 | 230,2 | 235,5 |
| Tiền Giang | 94,7 | 94,2 | 90,4 | 89,1 | 88,1 | 85,7 |
| Bến Tre | 23,2 | 23,8 | 24,9 | 23,6 | 22,5 | 21,8 |
| Trà Vinh | 53,0 | 54,3 | 55,0 | 53,6 | 53,9 | 53,7 |
| Vĩnh Long | 76,0 | 75,9 | 74,5 | 72,7 | 71,5 | 70,9 |
| Đồng Tháp | 203,7 | 206,0 | 204,5 | 203,1 | 202,5 | 203,3 |
| An Giang | 220,4 | 221,7 | 218,8 | 220,5 | 220,3 | 223,3 |
| Kiên Giang | 232,6 | 249,7 | 254,3 | 266,6 | 250,8 | 250,8 |
| Cần Thơ | 180,3 | 181,9 | 180,9 | 177,6 | 93,9 | 93,4 |
| Hậu Giang | | | | | 84,9 | 85,4 |
| Sóc Trăng | 132,0 | 134,6 | 140,6 | 138,6 | 136,5 | 136,0 |
| Bạc Liêu | 34,4 | 25,7 | 19,0 | 19,2 | 11,3 | 18,6 |
| Cà Mau | 15,0 | 8,4 | 6,2 | 0,9 | 0,7 | 0,4 |

# 101 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
*Yield of spring paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **51,7** | **50,6** | **55,1** | **55,7** | **57,3** | **58,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **58,6** | **57,9** | **59,9** | **61,3** | **62,9** | **63,3** |
| Hà Nội | 44,5 | 40,7 | 42,1 | 44,4 | 47,1 | 46,2 |
| Vĩnh Phúc | 46,3 | 45,6 | 49,6 | 50,8 | 54,1 | 53,8 |
| Bắc Ninh | 55,7 | 52,4 | 54,5 | 56,8 | 59,1 | 59,8 |
| Hà Tây | 55,8 | 57,4 | 59,4 | 59,9 | 61,5 | 60,5 |
| Hải Dương | 59,1 | 58,5 | 60,8 | 62,8 | 63,7 | 63,8 |
| Hải Phòng | 55,2 | 54,0 | 56,2 | 59,3 | 60,5 | 61,6 |
| Hưng Yên | 61,3 | 59,1 | 61,1 | 63,0 | 64,4 | 65,0 |
| Thái Bình | 66,4 | 64,7 | 67,4 | 69,2 | 70,2 | 71,1 |
| Hà Nam | 53,8 | 55,0 | 56,1 | 56,6 | 58,0 | 60,2 |
| Nam Định | 67,3 | 67,4 | 68,4 | 68,8 | 69,6 | 69,9 |
| Ninh Bình | 57,5 | 57,9 | 59,1 | 60,3 | 61,5 | 62,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **43,4** | **44,7** | **46,5** | **48,7** | **49,9** | **50,6** |
| Hà Giang | 42,0 | 44,0 | 44,0 | 43,7 | 43,7 | 44,9 |
| Cao Bằng | 48,2 | 45,9 | 48,7 | 48,2 | 46,0 | 48,1 |
| Bắc Kạn | 41,1 | 41,4 | 41,4 | 44,5 | 44,8 | 44,4 |
| Tuyên Quang | 48,2 | 51,2 | 48,4 | 54,4 | 55,3 | 56,5 |
| Lào Cai | 43,7 | 45,2 | 46,2 | 48,4 | 49,5 | 50,7 |
| Yên Bái | 46,6 | 47,0 | 47,9 | 48,6 | 49,0 | 49,7 |
| Thái Nguyên | 41,9 | 44,9 | 46,1 | 47,0 | 49,1 | 48,6 |
| Lạng Sơn | 44,8 | 47,8 | 48,6 | 49,0 | 49,5 | 49,7 |
| Quảng Ninh | 39,8 | 38,3 | 42,6 | 46,8 | 48,6 | 49,7 |
| Bắc Giang | 43,1 | 42,7 | 45,7 | 48,4 | 51,2 | 51,8 |
| Phú Thọ | 42,6 | 45,3 | 48,8 | 50,3 | 50,1 | 51,7 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **47,4** | **47,7** | **49,4** | **51,8** | **53,5** | **52,2** |
| Điện Biên | 53,9 | 49,5 | 52,1 | 53,5 | 57,3 | 58,2 |
| Lai Châu | | | | | 45,2 | 49,1 |
| Sơn La | 51,9 | 49,9 | 55,1 | 54,9 | 57,0 | 52,8 |
| Hòa Bình | 42,8 | 45,9 | 45,6 | 49,4 | 52,1 | 50,1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **49,1** | **49,5** | **53,2** | **54,4** | **56,7** | **55,9** |
| Thanh Hóa | 53,1 | 55,1 | 56,6 | 57,2 | 59,8 | 60,1 |
| Nghệ An | 51,6 | 53,6 | 57,5 | 57,9 | 59,9 | 59,2 |
| Hà Tĩnh | 42,6 | 41,7 | 46,1 | 49,4 | 51,6 | 50,8 |
| Quảng Bình | 46,0 | 44,2 | 49,3 | 50,2 | 52,7 | 52,4 |
| Quảng Trị | 46,5 | 43,7 | 50,0 | 49,3 | 52,2 | 49,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 42,2 | 38,5 | 45,9 | 49,0 | 50,6 | 45,7 |

# 101 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
*(Cont.) Yield of spring paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **43,6** | **44,9** | **50,7** | **51,3** | **50,7** | **53,0** |
| Đà Nẵng | 47,6 | 45,7 | 52,1 | 54,4 | 51,7 | 50,0 |
| Quảng Nam | 35,7 | 38,6 | 44,7 | 47,0 | 45,3 | 45,0 |
| Quảng Ngãi | 40,5 | 41,4 | 45,8 | 50,5 | 49,4 | 50,7 |
| Bình Định | 46,8 | 48,1 | 52,6 | 50,6 | 50,1 | 56,8 |
| Phú Yên | 52,2 | 51,2 | 61,7 | 60,5 | 59,9 | 61,0 |
| Khánh Hòa | 47,0 | 49,2 | 54,2 | 51,3 | 54,4 | 56,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **49,8** | **49,6** | **42,8** | **47,2** | **49,6** | **41,1** |
| Kon Tum | 40,8 | 41,3 | 41,6 | 40,9 | 40,3 | 36,8 |
| Gia Lai | 50,7 | 50,7 | 47,1 | 51,1 | 51,6 | 48,8 |
| Đắk Lắk | 51,1 | 54,6 | 45,9 | 50,5 | 53,7 | 37,5 |
| Đắk Nông | | | | | 48,9 | 47,1 |
| Lâm Đồng | 38,6 | 40,2 | 27,9 | 34,6 | 41,7 | 31,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **39,5** | **39,4** | **41,5** | **42,3** | **43,7** | **46,2** |
| Ninh Thuận | 55,1 | 51,2 | 54,8 | 52,3 | 52,7 | 50,9 |
| Bình Thuận | 38,8 | 41,6 | 42,1 | 43,9 | 45,3 | 49,0 |
| Bình Phước | 28,0 | 27,4 | 23,3 | 26,5 | 26,4 | 22,4 |
| Tây Ninh | 38,7 | 38,1 | 42,3 | 42,5 | 44,2 | 49,7 |
| Bình Dương | 33,1 | 33,7 | 33,9 | 34,3 | 35,3 | 36,9 |
| Đồng Nai | 40,1 | 40,8 | 40,8 | 42,6 | 44,4 | 46,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 37,1 | 37,7 | 31,9 | 35,5 | 38,0 | 39,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 35,5 | 35,4 | 38,5 | 39,0 | 40,5 | 39,9 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **52,6** | **50,4** | **57,0** | **57,8** | **58,7** | **61,4** |
| Long An | 42,8 | 43,5 | 48,7 | 50,2 | 50,5 | 53,3 |
| Tiền Giang | 56,8 | 57,2 | 61,3 | 58,7 | 60,0 | 61,6 |
| Bến Tre | 48,5 | 46,3 | 46,7 | 48,5 | 50,8 | 44,2 |
| Trà Vinh | 49,4 | 39,9 | 51,6 | 53,1 | 53,2 | 56,0 |
| Vĩnh Long | 57,1 | 53,1 | 59,6 | 58,0 | 59,1 | 61,7 |
| Đồng Tháp | 58,7 | 60,0 | 63,5 | 63,1 | 63,8 | 67,0 |
| An Giang | 61,0 | 55,6 | 65,4 | 64,1 | 65,2 | 69,3 |
| Kiên Giang | 49,6 | 45,0 | 53,0 | 52,6 | 56,8 | 59,9 |
| Cần Thơ | 57,1 | 56,0 | 63,6 | 61,1 | 68,0 | 69,7 |
| Hậu Giang | | | | | 61,3 | 63,9 |
| Sóc Trăng | 48,5 | 44,7 | 50,5 | 51,1 | 52,4 | 55,3 |
| Bạc Liêu | 42,0 | 40,6 | 44,2 | 40,9 | 54,4 | 50,8 |
| Cà Mau | 36,7 | 39,6 | 24,0 | 31,1 | 38,6 | 35,0 |

# 102 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
*Production of spring paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **15571,2** | **15474,4** | **16719,6** | **16822,7** | **17078,0** | **17331,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3511,7** | **3469,1** | **3559,6** | **3617,7** | **3634,6** | **3580,4** |
| Hà Nội | 113,6 | 103,9 | 104,4 | 107,9 | 105,6 | 96,6 |
| Vĩnh Phúc | 175,9 | 170,6 | 187,0 | 193,0 | 200,8 | 188,2 |
| Bắc Ninh | 231,3 | 219,2 | 226,8 | 234,2 | 238,9 | 238,0 |
| Hà Tây | 463,7 | 478,4 | 494,5 | 494,9 | 498,7 | 486,0 |
| Hải Dương | 438,3 | 427,1 | 436,5 | 444,3 | 440,2 | 429,2 |
| Hải Phòng | 256,6 | 251,1 | 257,0 | 267,3 | 266,2 | 265,4 |
| Hưng Yên | 265,5 | 256,0 | 264,6 | 269,6 | 269,7 | 265,3 |
| Thái Bình | 567,4 | 555,8 | 574,1 | 585,8 | 585,4 | 590,1 |
| Hà Nam | 200,6 | 206,4 | 208,6 | 210,1 | 214,2 | 216,0 |
| Nam Định | 554,9 | 553,4 | 555,7 | 556,3 | 556,5 | 547,7 |
| Ninh Bình | 243,9 | 247,2 | 250,4 | 254,3 | 258,4 | 257,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **877,5** | **938,6** | **995,1** | **1064,9** | **1076,0** | **1099,5** |
| Hà Giang | 31,5 | 35,2 | 38,7 | 39,8 | 41,1 | 43,1 |
| Cao Bằng | 16,4 | 15,6 | 15,1 | 16,4 | 16,1 | 17,3 |
| Bắc Kạn | 21,8 | 24,4 | 26,5 | 28,9 | 30,0 | 31,1 |
| Tuyên Quang | 86,2 | 97,8 | 92,9 | 109,9 | 108,9 | 110,1 |
| Lào Cai | 38,0 | 42,0 | 44,8 | 48,4 | 40,6 | 42,6 |
| Yên Bái | 70,8 | 72,8 | 77,1 | 79,7 | 81,4 | 84,5 |
| Thái Nguyên | 108,6 | 120,2 | 128,6 | 133,5 | 137,5 | 137,4 |
| Lạng Sơn | 58,2 | 69,3 | 64,6 | 70,5 | 74,7 | 77,1 |
| Quảng Ninh | 72,8 | 71,7 | 81,3 | 90,4 | 92,4 | 91,0 |
| Bắc Giang | 218,4 | 222,6 | 240,4 | 254,9 | 267,6 | 269,3 |
| Phú Thọ | 154,8 | 167,0 | 185,1 | 192,5 | 185,7 | 196,0 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **141,6** | **150,1** | **161,6** | **179,1** | **196,2** | **194,8** |
| Điện Biên | 36,1 | 36,6 | 41,7 | 46,0 | 40,7 | 42,5 |
| Lai Châu | | | | | 19,9 | 23,1 |
| Sơn La | 34,8 | 36,4 | 42,4 | 46,1 | 49,6 | 47,5 |
| Hòa Bình | 70,7 | 77,1 | 77,5 | 87,0 | 86,0 | 81,7 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1624,0** | **1662,7** | **1789,1** | **1832,8** | **1887,6** | **1858,2** |
| Thanh Hóa | 631,9 | 660,8 | 676,6 | 687,3 | 709,2 | 711,5 |
| Nghệ An | 423,5 | 452,7 | 488,5 | 493,7 | 501,2 | 494,6 |
| Hà Tĩnh | 235,3 | 232,0 | 257,8 | 273,7 | 282,8 | 277,1 |
| Quảng Bình | 119,2 | 116,6 | 130,1 | 134,0 | 141,3 | 140,9 |
| Quảng Trị | 102,3 | 98,3 | 114,1 | 113,4 | 120,0 | 115,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 111,8 | 102,3 | 122,0 | 130,7 | 133,1 | 118,3 |

# 102 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of spring paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **733,7** | **772,4** | **878,8** | **890,8** | **878,3** | **891,3** |
| Đà Nẵng | 26,2 | 24,7 | 27,6 | 27,2 | 24,3 | 22,0 |
| Quảng Nam | 147,2 | 162,3 | 190,1 | 200,8 | 190,6 | 185,4 |
| Quảng Ngãi | 137,2 | 146,9 | 162,5 | 183,8 | 180,9 | 186,0 |
| Bình Định | 217,5 | 227,7 | 249,0 | 238,8 | 235,7 | 265,7 |
| Phú Yên | 128,0 | 129,6 | 154,8 | 152,4 | 152,1 | 154,4 |
| Khánh Hòa | 77,6 | 81,2 | 94,8 | 87,8 | 94,7 | 77,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **214,5** | **250,2** | **235,8** | **274,8** | **303,1** | **223,4** |
| Kon Tum | 16,3 | 19,8 | 21,2 | 22,1 | 23,8 | 22,8 |
| Gia Lai | 72,0 | 77,5 | 80,1 | 94,5 | 100,7 | 95,2 |
| Đắk Lắk | 96,1 | 117,9 | 108,3 | 125,7 | 121,9 | 63,7 |
| Đắk Nông | | | | | 17,1 | 14,6 |
| Lâm Đồng | 30,1 | 35,0 | 26,2 | 32,5 | 39,6 | 27,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **464,5** | **474,8** | **471,9** | **473,4** | **495,4** | **406,9** |
| Ninh Thuận | 62,8 | 58,4 | 60,8 | 59,6 | 60,1 | 23,9 |
| Bình Thuận | 75,3 | 77,3 | 67,0 | 70,3 | 78,3 | 51,9 |
| Bình Phước | 5,6 | 7,4 | 6,3 | 8,2 | 8,7 | 6,5 |
| Tây Ninh | 173,1 | 178,9 | 190,7 | 189,2 | 192,0 | 185,3 |
| Bình Dương | 20,2 | 20,9 | 21,0 | 20,9 | 20,1 | 18,8 |
| Đồng Nai | 61,4 | 66,1 | 65,3 | 69,0 | 74,1 | 73,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 17,8 | 17,7 | 15,0 | 11,7 | 17,1 | 9,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 48,3 | 48,1 | 45,8 | 44,5 | 45,0 | 37,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8003,7** | **7756,5** | **8627,7** | **8489,2** | **8606,8** | **9077,2** |
| Long An | 1093,4 | 1138,3 | 1192,3 | 1172,6 | 1163,5 | 1255,4 |
| Tiền Giang | 537,9 | 539,0 | 554,4 | 522,9 | 528,3 | 527,6 |
| Bến Tre | 112,5 | 110,3 | 116,4 | 114,5 | 114,2 | 96,4 |
| Trà Vinh | 261,9 | 216,4 | 283,7 | 284,6 | 287,0 | 300,5 |
| Vĩnh Long | 434,2 | 403,4 | 444,3 | 421,9 | 422,6 | 437,7 |
| Đồng Tháp | 1196,3 | 1235,3 | 1298,7 | 1281,9 | 1292,1 | 1362,8 |
| An Giang | 1344,9 | 1231,8 | 1430,9 | 1413,9 | 1436,4 | 1547,6 |
| Kiên Giang | 1153,2 | 1123,2 | 1347,5 | 1402,1 | 1424,2 | 1503,4 |
| Cần Thơ | 1029,1 | 1018,8 | 1151,2 | 1085,2 | 638,5 | 651,3 |
| Hậu Giang | | | | | 520,8 | 546,1 |
| Sóc Trăng | 640,6 | 602,3 | 709,4 | 708,2 | 715,0 | 752,5 |
| Bạc Liêu | 144,6 | 104,4 | 84,0 | 78,6 | 61,5 | 94,5 |
| Cà Mau | 55,1 | 33,3 | 14,9 | 2,8 | 2,7 | 1,4 |

# 103 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
*Planted area of autumn paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2292,8** | **2210,8** | **2293,7** | **2320,0** | **2366,2** | **2348,6** |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **146,9** | **153,7** | **156,0** | **158,6** | **158,2** | **152,4** |
| Nghệ An | 51,3 | 52,9 | 53,5 | 55,9 | 57,3 | 55,7 |
| Hà Tĩnh | 36,2 | 38,9 | 39,9 | 40,4 | 38,1 | 35,3 |
| Quảng Bình | 17,3 | 19,0 | 19,3 | 19,2 | 20,1 | 20,5 |
| Quảng Trị | 18,0 | 18,6 | 18,7 | 18,7 | 18,4 | 16,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 24,1 | 24,3 | 24,6 | 24,4 | 24,3 | 24,0 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **115,2** | **107,5** | **98,0** | **106,9** | **108,4** | **93,6** |
| Đà Nẵng | 0,7 | 0,4 | 0,6 | 0,1 | | |
| Quảng Nam | 8,2 | 1,1 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | |
| Quảng Ngãi | 24,6 | 23,7 | 24,8 | 25,5 | 27,4 | 27,2 |
| Bình Định | 40,9 | 41,0 | 36,5 | 39,7 | 39,3 | 33,8 |
| Phú Yên | 23,0 | 23,4 | 22,8 | 23,7 | 24,0 | 22,7 |
| Khánh Hòa | 17,8 | 17,9 | 13,0 | 17,7 | 17,5 | 9,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5,9** | **5,2** | **5,4** | **5,4** | **5,8** | **6,0** |
| Lâm Đồng | 5,9 | 5,2 | 5,4 | 5,4 | 5,8 | 6,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **143,2** | **132,9** | **133,4** | **138,5** | **136,0** | **122,6** |
| Ninh Thuận | 10,7 | 8,9 | 8,0 | 9,2 | 10,6 | 5,6 |
| Bình Thuận | 30,0 | 30,1 | 29,4 | 31,3 | 31,4 | 30,3 |
| Tây Ninh | 51,5 | 45,1 | 48,2 | 50,8 | 48,2 | 42,7 |
| Bình Dương | 4,1 | 4,2 | 3,9 | 3,8 | 3,8 | 3,3 |
| Đồng Nai | 26,4 | 26,0 | 27,0 | 27,4 | 27,3 | 27,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 5,8 | 6,2 | 5,6 | 5,7 | 5,6 | 6,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 14,7 | 12,4 | 11,3 | 10,3 | 9,1 | 7,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1881,6** | **1811,5** | **1900,9** | **1910,6** | **1957,8** | **1974,0** |
| Long An | 171,8 | 155,3 | 166,2 | 168,6 | 181,5 | 174,8 |
| Tiền Giang | 184,9 | 179,6 | 174,6 | 171,7 | 171,3 | 166,2 |
| Bến Tre | 29,5 | 30,0 | 28,8 | 27,3 | 26,5 | 24,0 |
| Trà Vinh | 87,0 | 87,6 | 84,9 | 86,6 | 86,7 | 83,8 |
| Vĩnh Long | 128,8 | 137,9 | 133,0 | 131,9 | 134,8 | 132,2 |
| Đồng Tháp | 204,7 | 202,3 | 221,9 | 233,3 | 250,5 | 264,4 |
| An Giang | 232,8 | 225,9 | 246,6 | 275,2 | 294,0 | 298,1 |
| Kiên Giang | 266,9 | 268,3 | 293,3 | 277,1 | 286,4 | 299,8 |
| Cần Thơ | 233,1 | 259,2 | 275,7 | 275,8 | 136,0 | 138,5 |
| Hậu Giang | | | | | 143,5 | 143,0 |
| Sóc Trăng | 171,3 | 159,6 | 165,9 | 170,7 | 154,2 | 154,4 |
| Bạc Liêu | 84,6 | 72,9 | 72,7 | 58,3 | 56,6 | 58,6 |
| Cà Mau | 86,2 | 32,9 | 37,3 | 34,1 | 35,8 | 36,2 |

# 104 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
*Yield of autumn paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **37,6** | **37,7** | **40,1** | **40,5** | **44,1** | **44,3** |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **39,2** | **40,2** | **41,5** | **41,6** | **45,6** | **42,3** |
| Nghệ An | 40,6 | 39,5 | 43,5 | 41,9 | 46,1 | 39,2 |
| Hà Tĩnh | 36,9 | 40,1 | 43,0 | 42,0 | 46,6 | 44,0 |
| Quảng Bình | 39,8 | 37,8 | 37,8 | 37,0 | 40,2 | 38,6 |
| Quảng Trị | 45,3 | 42,3 | 43,7 | 43,6 | 46,8 | 45,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 34,9 | 41,9 | 35,8 | 42,7 | 46,3 | 48,3 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **45,5** | **46,7** | **43,2** | **50,1** | **51,3** | **50,7** |
| Đà Nẵng | 44,3 | 42,5 | 41,7 | 40,0 | | |
| Quảng Nam | 38,0 | 37,3 | 36,7 | 40,0 | 30,0 | |
| Quảng Ngãi | 41,8 | 42,6 | 43,0 | 50,3 | 54,3 | 54,2 |
| Bình Định | 42,6 | 43,1 | 42,0 | 45,6 | 44,2 | 44,9 |
| Phú Yên | 56,0 | 57,6 | 50,4 | 59,3 | 61,1 | 60,6 |
| Khánh Hòa | 46,9 | 46,9 | 34,5 | 47,9 | 49,2 | 38,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **28,8** | **27,7** | **24,4** | **34,4** | **36,9** | **41,0** |
| Lâm Đồng | 28,8 | 27,7 | 24,4 | 34,4 | 36,9 | 41,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **35,2** | **34,3** | **34,1** | **37,7** | **41,1** | **40,3** |
| Ninh Thuận | 48,0 | 44,9 | 37,9 | 46,8 | 50,6 | 49,6 |
| Bình Thuận | 39,2 | 40,2 | 37,6 | 42,5 | 45,9 | 45,6 |
| Tây Ninh | 31,8 | 31,0 | 33,9 | 36,3 | 40,4 | 38,5 |
| Bình Dương | 30,5 | 30,5 | 31,3 | 32,6 | 33,4 | 32,1 |
| Đồng Nai | 33,6 | 31,6 | 32,0 | 35,6 | 38,1 | 40,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 30,9 | 30,2 | 27,7 | 28,6 | 32,0 | 32,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 35,0 | 33,6 | 32,8 | 34,2 | 35,7 | 30,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **37,2** | **37,2** | **40,2** | **40,1** | **43,8** | **44,5** |
| Long An | 25,8 | 28,0 | 29,9 | 32,3 | 37,5 | 35,6 |
| Tiền Giang | 40,8 | 41,3 | 41,9 | 43,4 | 45,9 | 46,7 |
| Bến Tre | 39,0 | 37,9 | 38,2 | 37,1 | 39,0 | 37,6 |
| Trà Vinh | 41,8 | 37,3 | 40,7 | 41,9 | 41,7 | 40,9 |
| Vĩnh Long | 38,2 | 36,1 | 38,3 | 38,2 | 39,5 | 40,7 |
| Đồng Tháp | 33,3 | 36,0 | 39,7 | 40,0 | 45,1 | 46,7 |
| An Giang | 34,7 | 37,6 | 46,2 | 45,5 | 52,6 | 52,2 |
| Kiên Giang | 38,7 | 36,4 | 39,6 | 37,2 | 41,9 | 42,8 |
| Cần Thơ | 36,6 | 36,1 | 38,6 | 38,3 | 40,9 | 42,1 |
| Hậu Giang | | | | | 38,7 | 39,4 |
| Sóc Trăng | 43,0 | 44,2 | 45,3 | 44,3 | 46,8 | 49,5 |
| Bạc Liêu | 42,9 | 42,7 | 44,3 | 44,5 | 46,3 | 47,3 |
| Cà Mau | 41,9 | 35,4 | 37,2 | 35,0 | 38,5 | 41,6 |

# 105 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
*Production of autumn paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8625,0** | **8328,4** | **9188,7** | **9400,8** | **10430,9** | **10415,1** |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **576,3** | **617,2** | **646,8** | **660,0** | **721,5** | **645,2** |
| Nghệ An | 208,4 | 208,9 | 232,5 | 234,0 | 264,3 | 218,4 |
| Hà Tĩnh | 133,4 | 156,0 | 171,7 | 169,3 | 177,6 | 155,3 |
| Quảng Bình | 68,9 | 71,8 | 72,9 | 71,0 | 80,9 | 79,2 |
| Quảng Trị | 81,6 | 78,7 | 81,7 | 81,5 | 86,2 | 76,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 84,0 | 101,8 | 88,0 | 104,2 | 112,5 | 116,0 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **523,8** | **502,2** | **423,5** | **535,9** | **555,7** | **474,6** |
| Đà Nẵng | 3,1 | 1,7 | 2,5 | 0,4 | | |
| Quảng Nam | 31,2 | 4,1 | 1,1 | 0,8 | 0,6 | |
| Quảng Ngãi | 102,9 | 101,0 | 106,6 | 128,3 | 148,7 | 147,3 |
| Bình Định | 174,2 | 176,6 | 153,4 | 181,1 | 173,6 | 151,6 |
| Phú Yên | 128,9 | 134,9 | 115,0 | 140,5 | 146,7 | 137,6 |
| Khánh Hòa | 83,5 | 83,9 | 44,9 | 84,8 | 86,1 | 38,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **17,0** | **14,4** | **13,2** | **18,6** | **21,4** | **24,6** |
| Lâm Đồng | 17,0 | 14,4 | 13,2 | 18,6 | 21,4 | 24,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **503,4** | **456,1** | **455,3** | **521,9** | **559,6** | **493,6** |
| Ninh Thuận | 51,4 | 40,0 | 30,3 | 43,1 | 53,6 | 27,8 |
| Bình Thuận | 117,7 | 120,9 | 110,5 | 133,0 | 144,2 | 138,1 |
| Tây Ninh | 163,7 | 139,9 | 163,2 | 184,4 | 194,7 | 164,5 |
| Bình Dương | 12,5 | 12,8 | 12,2 | 12,4 | 12,7 | 10,6 |
| Đồng Nai | 88,7 | 82,1 | 86,5 | 97,5 | 104,0 | 110,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 17,9 | 18,7 | 15,5 | 16,3 | 17,9 | 19,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 51,5 | 41,7 | 37,1 | 35,2 | 32,5 | 22,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **7004,5** | **6738,5** | **7649,9** | **7664,4** | **8572,7** | **8777,1** |
| Long An | 442,6 | 435,2 | 496,2 | 544,8 | 680,0 | 623,0 |
| Tiền Giang | 754,5 | 741,0 | 730,9 | 745,1 | 787,0 | 775,6 |
| Bến Tre | 115,1 | 113,6 | 110,1 | 101,4 | 103,4 | 90,3 |
| Trà Vinh | 363,3 | 326,7 | 345,3 | 362,9 | 361,2 | 342,7 |
| Vĩnh Long | 492,2 | 497,5 | 509,4 | 503,4 | 532,7 | 537,6 |
| Đồng Tháp | 682,2 | 728,3 | 880,0 | 933,0 | 1128,8 | 1233,6 |
| An Giang | 807,0 | 849,4 | 1139,2 | 1250,6 | 1546,8 | 1554,8 |
| Kiên Giang | 1032,5 | 977,9 | 1160,7 | 1030,6 | 1199,4 | 1282,0 |
| Cần Thơ | 853,7 | 935,6 | 1065,0 | 1057,2 | 556,2 | 582,4 |
| Hậu Giang | | | | | 555,9 | 563,1 |
| Sóc Trăng | 737,0 | 705,4 | 751,9 | 756,7 | 721,4 | 764,1 |
| Bạc Liêu | 363,2 | 311,3 | 322,4 | 259,4 | 262,0 | 277,4 |
| Cà Mau | 361,2 | 116,6 | 138,8 | 119,3 | 137,9 | 150,5 |

# 106 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
*Planted area of winter paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2360,3** | **2225,0** | **2177,6** | **2109,3** | **2100,6** | **2035,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **612,9** | **603,4** | **602,3** | **593,8** | **583,4** | **572,9** |
| Hà Nội | 28,7 | 26,8 | 27,4 | 26,5 | 25,0 | 24,1 |
| Vĩnh Phúc | 36,8 | 33,2 | 36,2 | 36,2 | 35,8 | 34,6 |
| Bắc Ninh | 42,5 | 42,2 | 41,9 | 41,3 | 40,4 | 40,0 |
| Hà Tây | 85,7 | 85,1 | 85,1 | 83,9 | 83,3 | 81,9 |
| Hải Dương | 73,3 | 72,0 | 70,6 | 69,1 | 66,8 | 66,0 |
| Hải Phòng | 49,4 | 48,9 | 48,3 | 47,0 | 45,9 | 45,2 |
| Hưng Yên | 46,4 | 46,0 | 45,4 | 44,5 | 43,6 | 41,8 |
| Thái Bình | 87,6 | 87,4 | 86,6 | 85,9 | 85,2 | 84,3 |
| Hà Nam | 38,1 | 38,1 | 37,9 | 37,6 | 36,9 | 36,4 |
| Nam Định | 83,8 | 83,2 | 82,8 | 82,1 | 81,1 | 80,0 |
| Ninh Bình | 40,6 | 40,5 | 40,1 | 39,7 | 39,4 | 38,6 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **348,1** | **347,8** | **348,3** | **347,4** | **341,6** | **338,4** |
| Hà Giang | 23,7 | 24,0 | 24,3 | 25,2 | 25,6 | 25,7 |
| Cao Bằng | 25,3 | 25,8 | 25,9 | 26,1 | 26,1 | 26,5 |
| Bắc Kạn | 13,5 | 13,7 | 13,8 | 13,4 | 13,8 | 13,8 |
| Tuyên Quang | 26,6 | 27,0 | 26,9 | 26,8 | 26,7 | 26,1 |
| Lào Cai | 27,7 | 27,5 | 26,4 | 26,9 | 19,6 | 20,0 |
| Yên Bái | 24,8 | 25,0 | 24,5 | 24,7 | 24,8 | 24,3 |
| Thái Nguyên | 42,7 | 42,7 | 42,6 | 42,0 | 41,9 | 41,8 |
| Lạng Sơn | 34,1 | 34,6 | 34,4 | 34,1 | 34,3 | 34,0 |
| Quảng Ninh | 30,1 | 30,1 | 30,1 | 29,9 | 29,4 | 28,9 |
| Bắc Giang | 64,3 | 63,1 | 64,3 | 63,1 | 63,8 | 62,0 |
| Phú Thọ | 35,3 | 34,3 | 35,1 | 35,2 | 35,6 | 35,3 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **106,9** | **108,1** | **107,4** | **104,9** | **114,4** | **115,4** |
| Điện Biên | 45,2 | 47,3 | 47,7 | 47,5 | 32,5 | 32,7 |
| Lai Châu | | | | | 24,2 | 25,7 |
| Sơn La | 34,8 | 33,3 | 31,7 | 30,1 | 30,3 | 30,1 |
| Hòa Bình | 26,9 | 27,5 | 28,0 | 27,3 | 27,4 | 26,9 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **217,5** | **211,9** | **208,1** | **198,7** | **194,1** | **189,4** |
| Thanh Hóa | 138,6 | 137,6 | 137,6 | 136,2 | 136,0 | 133,9 |
| Nghệ An | 53,4 | 51,8 | 49,8 | 46,0 | 41,5 | 41,0 |
| Hà Tĩnh | 15,9 | 13,7 | 12,3 | 9,0 | 9,3 | 8,5 |
| Quảng Bình | 3,0 | 2,3 | 2,1 | 1,5 | 1,4 | 0,7 |
| Quảng Trị | 5,9 | 5,8 | 5,6 | 5,4 | 5,2 | 4,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,6 | 0,7 | 0,5 |

# 106 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of winter paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **139,2** | **134,4** | **128,3** | **127,8** | **119,5** | **108,5** |
| Đà Nẵng | 5,0 | 5,3 | 4,3 | 4,4 | 4,3 | 3,6 |
| Quảng Nam | 45,1 | 45,8 | 45,2 | 44,4 | 44,1 | 43,1 |
| Quảng Ngãi | 28,0 | 20,2 | 20,9 | 18,4 | 11,2 | 10,3 |
| Bình Định | 39,5 | 40,5 | 34,7 | 38,9 | 39,1 | 30,5 |
| Phú Yên | 10,2 | 10,8 | 10,4 | 10,2 | 10,1 | 10,3 |
| Khánh Hòa | 11,4 | 11,8 | 12,8 | 11,5 | 10,7 | 10,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **126,1** | **125,2** | **126,1** | **130,3** | **131,0** | **130,3** |
| Kon Tum | 16,9 | 16,5 | 15,7 | 15,6 | 16,5 | 17,0 |
| Gia Lai | 45,0 | 45,9 | 45,8 | 45,4 | 44,2 | 44,8 |
| Đắk Lắk | 45,2 | 44,2 | 45,8 | 49,3 | 41,9 | 40,3 |
| Đắk Nông | | | | | 8,4 | 9,1 |
| Lâm Đồng | 19,0 | 18,6 | 18,8 | 20,0 | 20,0 | 19,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **266,0** | **251,3** | **236,9** | **228,4** | **225,8** | **207,4** |
| Ninh Thuận | 11,9 | 11,8 | 11,2 | 11,7 | 11,9 | 6,8 |
| Bình Thuận | 43,7 | 42,4 | 42,0 | 38,0 | 39,5 | 39,6 |
| Bình Phước | 13,9 | 11,4 | 12,4 | 12,4 | 12,2 | 11,6 |
| Tây Ninh | 77,8 | 75,2 | 72,3 | 73,0 | 71,2 | 64,6 |
| Bình Dương | 14,7 | 13,9 | 13,7 | 13,6 | 13,3 | 10,4 |
| Đồng Nai | 40,2 | 39,0 | 37,4 | 36,5 | 36,9 | 36,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 16,2 | 16,6 | 14,9 | 15,5 | 14,3 | 14,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 47,6 | 41,0 | 33,0 | 27,7 | 26,5 | 23,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **543,6** | **442,9** | **420,2** | **378,0** | **390,8** | **373,5** |
| Long An | 26,0 | 24,2 | 22,5 | 22,1 | 21,7 | 18,9 |
| Tiền Giang | 2,8 | 2,3 | | | | |
| Bến Tre | 48,9 | 47,0 | 45,9 | 44,6 | 41,5 | 37,7 |
| Trà Vinh | 97,0 | 98,5 | 95,9 | 96,0 | 95,0 | 95,0 |
| Vĩnh Long | 3,8 | 2,5 | 2,3 | 2,4 | 1,8 | |
| An Giang | 11,2 | 11,5 | 11,8 | 8,3 | 8,7 | 8,3 |
| Kiên Giang | 41,5 | 32,6 | 28,3 | 19,4 | 33,1 | 45,2 |
| Sóc Trăng | 67,1 | 54,6 | 48,4 | 40,3 | 24,5 | 31,2 |
| Bạc Liêu | 98,3 | 79,5 | 78,1 | 72,9 | 69,4 | 64,1 |
| Cà Mau | 147,0 | 90,2 | 87,0 | 72,0 | 95,1 | 73,1 |

# 107 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
*Yield of winter paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **35,3** | **37,3** | **39,2** | **39,6** | **41,1** | **39,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **50,2** | **48,9** | **53,0** | **48,3** | **52,7** | **45,7** |
| Hà Nội | 38,7 | 33,6 | 36,6 | 36,0 | 38,0 | 39,7 |
| Vĩnh Phúc | 41,1 | 38,4 | 43,6 | 45,5 | 45,7 | 46,9 |
| Bắc Ninh | 49,4 | 50,2 | 52,5 | 50,3 | 51,7 | 52,5 |
| Hà Tây | 53,4 | 50,0 | 56,6 | 53,3 | 55,1 | 54,0 |
| Hải Dương | 52,6 | 51,3 | 55,0 | 54,2 | 53,6 | 52,7 |
| Hải Phòng | 47,3 | 48,4 | 50,0 | 49,8 | 52,1 | 42,9 |
| Hưng Yên | 57,0 | 54,5 | 58,6 | 58,4 | 57,2 | 58,0 |
| Thái Bình | 55,2 | 50,1 | 58,6 | 40,2 | 56,8 | 46,4 |
| Hà Nam | 48,6 | 49,8 | 51,8 | 47,3 | 50,2 | 43,6 |
| Nam Định | 49,0 | 50,2 | 51,7 | 47,5 | 53,1 | 29,4 |
| Ninh Bình | 45,0 | 47,7 | 51,2 | 43,7 | 51,3 | 36,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **34,1** | **37,7** | **39,6** | **40,6** | **41,4** | **42,5** |
| Hà Giang | 37,9 | 39,8 | 40,5 | 42,1 | 42,5 | 42,9 |
| Cao Bằng | 28,3 | 32,6 | 32,2 | 33,8 | 33,7 | 33,7 |
| Bắc Kạn | 33,0 | 37,3 | 37,8 | 39,0 | 37,8 | 40,5 |
| Tuyên Quang | 37,0 | 48,9 | 47,4 | 50,1 | 51,8 | 53,1 |
| Lào Cai | 27,1 | 29,1 | 30,4 | 32,9 | 35,9 | 37,5 |
| Yên Bái | 32,1 | 33,1 | 33,9 | 35,7 | 36,5 | 34,9 |
| Thái Nguyên | 36,7 | 39,0 | 42,8 | 42,9 | 42,2 | 44,6 |
| Lạng Sơn | 25,4 | 31,7 | 33,0 | 35,2 | 34,1 | 34,8 |
| Quảng Ninh | 34,3 | 37,9 | 39,3 | 41,4 | 42,0 | 42,9 |
| Bắc Giang | 39,6 | 40,1 | 43,5 | 42,9 | 44,6 | 46,7 |
| Phú Thọ | 36,1 | 41,5 | 45,7 | 44,8 | 46,2 | 47,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **24,5** | **26,9** | **27,6** | **29,5** | **30,8** | **30,5** |
| Điện Biên | 21,1 | 21,8 | 20,9 | 22,9 | 25,3 | 25,9 |
| Lai Châu | | | | | 26,3 | 27,5 |
| Sơn La | 21,1 | 22,7 | 24,2 | 27,4 | 27,9 | 27,7 |
| Hòa Bình | 34,6 | 40,7 | 42,6 | 43,2 | 44,6 | 41,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **28,7** | **32,4** | **34,6** | **36,7** | **39,6** | **35,0** |
| Thanh Hóa | 33,5 | 38,5 | 41,9 | 43,0 | 45,3 | 39,0 |
| Nghệ An | 22,8 | 23,1 | 23,2 | 24,4 | 27,7 | 26,5 |
| Hà Tĩnh | 17,0 | 19,1 | 13,5 | 21,8 | 26,7 | 26,0 |
| Quảng Bình | 10,0 | 14,3 | 14,8 | 15,3 | 21,4 | 20,0 |
| Quảng Trị | 12,5 | 13,4 | 14,5 | 14,6 | 15,6 | 15,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 10,0 | 10,0 | 12,9 | 15,0 | 14,3 | 14,0 |

# 107 (Tiếp theo) **Năng suất lúa mùa phân theo địa phương**
*(Cont.) Yield of winter paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **30,5** | **32,2** | **31,9** | **35,3** | **38,2** | **37,7** |
| Đà Nẵng | 45,8 | 48,7 | 44,4 | 50,5 | 54,7 | 55,0 |
| Quảng Nam | 33,6 | 35,8 | 33,8 | 40,4 | 43,7 | 42,1 |
| Quảng Ngãi | 25,6 | 28,5 | 28,9 | 29,0 | 29,4 | 29,6 |
| Bình Định | 33,2 | 35,1 | 33,1 | 35,5 | 41,2 | 39,0 |
| Phú Yên | 20,3 | 14,9 | 23,8 | 24,8 | 25,2 | 28,3 |
| Khánh Hòa | 22,9 | 22,7 | 29,1 | 28,9 | 19,7 | 27,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **28,2** | **30,5** | **28,4** | **34,9** | **34,9** | **35,8** |
| Kon Tum | 21,0 | 22,3 | 24,4 | 25,5 | 26,4 | 25,7 |
| Gia Lai | 22,9 | 26,7 | 25,5 | 29,1 | 27,4 | 30,4 |
| Đắk Lắk | 35,8 | 35,0 | 30,6 | 41,5 | 44,2 | 43,2 |
| Đắk Nông | | | | | 34,8 | 37,9 |
| Lâm Đồng | 28,9 | 36,1 | 33,2 | 39,1 | 38,8 | 40,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **26,9** | **29,8** | **31,8** | **32,7** | **32,2** | **34,6** |
| Ninh Thuận | 26,5 | 31,2 | 42,1 | 30,1 | 36,9 | 44,4 |
| Bình Thuận | 29,4 | 32,3 | 36,4 | 34,6 | 31,5 | 36,6 |
| Bình Phước | 17,3 | 22,6 | 23,3 | 24,7 | 25,5 | 26,1 |
| Tây Ninh | 24,9 | 29,2 | 30,8 | 34,6 | 35,9 | 36,1 |
| Bình Dương | 23,1 | 23,6 | 24,6 | 25,1 | 25,0 | 27,3 |
| Đồng Nai | 29,9 | 33,9 | 35,4 | 37,2 | 32,1 | 38,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 27,3 | 27,9 | 27,5 | 28,8 | 27,3 | 28,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 28,5 | 29,1 | 28,5 | 29,8 | 30,8 | 30,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **31,2** | **33,9** | **34,1** | **36,4** | **35,5** | **37,0** |
| Long An | 14,3 | 21,8 | 22,3 | 25,1 | 27,3 | 29,6 |
| Tiền Giang | 31,1 | 33,0 | | | | |
| Bến Tre | 26,5 | 33,1 | 36,1 | 37,0 | 36,3 | 41,0 |
| Trà Vinh | 32,9 | 36,5 | 39,3 | 41,5 | 40,6 | 40,6 |
| Vĩnh Long | 38,4 | 41,2 | 41,7 | 46,3 | 46,1 | |
| An Giang | 23,0 | 28,0 | 20,0 | 26,3 | 27,2 | 30,5 |
| Kiên Giang | 23,8 | 26,7 | 24,8 | 29,3 | 35,1 | 35,2 |
| Sóc Trăng | 35,8 | 39,9 | 37,5 | 36,1 | 36,6 | 37,7 |
| Bạc Liêu | 39,2 | 39,2 | 36,8 | 39,8 | 41,9 | 44,0 |
| Cà Mau | 29,5 | 29,8 | 30,7 | 32,1 | 27,7 | 27,3 |

# 108 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
*Production of winter paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8333,3** | **8305,6** | **8538,9** | **8345,3** | **8640,0** | **8044,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3074,9** | **2950,3** | **3192,6** | **2869,6** | **3075,6** | **2618,6** |
| Hà Nội | 111,0 | 90,1 | 100,3 | 95,3 | 95,0 | 95,7 |
| Vĩnh Phúc | 151,1 | 127,6 | 158,0 | 164,6 | 163,7 | 162,4 |
| Bắc Ninh | 210,1 | 212,0 | 219,8 | 207,8 | 208,8 | 209,8 |
| Hà Tây | 457,7 | 425,6 | 481,6 | 447,2 | 459,2 | 442,5 |
| Hải Dương | 385,2 | 369,4 | 388,6 | 374,3 | 358,3 | 347,5 |
| Hải Phòng | 233,7 | 236,5 | 241,4 | 234,1 | 239,3 | 193,9 |
| Hưng Yên | 264,5 | 250,9 | 266,0 | 260,0 | 249,4 | 242,4 |
| Thái Bình | 483,2 | 438,1 | 507,5 | 344,9 | 484,1 | 391,5 |
| Hà Nam | 185,0 | 189,6 | 196,2 | 178,0 | 185,2 | 158,8 |
| Nam Định | 410,7 | 417,3 | 427,7 | 389,9 | 430,5 | 234,9 |
| Ninh Bình | 182,7 | 193,2 | 205,5 | 173,5 | 202,1 | 139,2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1187,5** | **1311,3** | **1379,5** | **1410,4** | **1414,6** | **1438,2** |
| Hà Giang | 89,9 | 95,6 | 98,4 | 106,2 | 108,9 | 110,2 |
| Cao Bằng | 71,6 | 84,2 | 83,5 | 88,2 | 87,9 | 89,3 |
| Bắc Kạn | 44,5 | 51,1 | 52,1 | 52,3 | 52,1 | 55,9 |
| Tuyên Quang | 98,3 | 131,9 | 127,6 | 134,4 | 138,4 | 138,7 |
| Lào Cai | 75,0 | 80,1 | 80,3 | 88,5 | 70,4 | 74,9 |
| Yên Bái | 79,7 | 82,8 | 83,1 | 88,2 | 90,5 | 84,9 |
| Thái Nguyên | 156,9 | 166,5 | 182,3 | 180,0 | 176,9 | 186,4 |
| Lạng Sơn | 86,5 | 109,8 | 113,5 | 120,2 | 117,0 | 118,3 |
| Quảng Ninh | 103,2 | 114,2 | 118,2 | 123,8 | 123,5 | 123,9 |
| Bắc Giang | 254,4 | 252,9 | 280,0 | 271,0 | 284,6 | 289,6 |
| Phú Thọ | 127,5 | 142,2 | 160,5 | 157,6 | 164,4 | 166,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **262,0** | **290,6** | **295,9** | **309,0** | **352,6** | **351,4** |
| Điện Biên | 95,5 | 103,0 | 99,9 | 108,7 | 82,1 | 84,7 |
| Lai Châu | | | | | 63,7 | 70,7 |
| Sơn La | 73,3 | 75,7 | 76,8 | 82,5 | 84,5 | 83,5 |
| Hòa Bình | 93,2 | 111,9 | 119,2 | 117,8 | 122,3 | 112,5 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **623,7** | **687,0** | **720,1** | **728,3** | **768,7** | **662,4** |
| Thanh Hóa | 463,9 | 529,6 | 575,9 | 585,2 | 616,7 | 521,9 |
| Nghệ An | 121,7 | 119,5 | 115,5 | 112,4 | 115,1 | 108,8 |
| Hà Tĩnh | 27,0 | 26,1 | 16,6 | 19,6 | 24,8 | 22,1 |
| Quảng Bình | 3,0 | 3,3 | 3,1 | 2,3 | 3,0 | 1,4 |
| Quảng Trị | 7,4 | 7,8 | 8,1 | 7,9 | 8,1 | 7,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,7 | 0,7 | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 0,7 |

# 108 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
## *(Cont.) Production of winter paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **424,1** | **432,5** | **408,7** | **451,5** | **456,8** | **408,9** |
| Đà Nẵng | 22,9 | 25,8 | 19,1 | 22,2 | 23,5 | 19,8 |
| Quảng Nam | 151,5 | 164,0 | 152,6 | 179,5 | 192,8 | 181,5 |
| Quảng Ngãi | 71,6 | 57,6 | 60,4 | 53,3 | 32,9 | 30,5 |
| Bình Định | 131,3 | 142,2 | 114,7 | 138,0 | 161,0 | 118,9 |
| Phú Yên | 20,7 | 16,1 | 24,7 | 25,3 | 25,5 | 29,1 |
| Khánh Hòa | 26,1 | 26,8 | 37,2 | 33,2 | 21,1 | 29,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **355,3** | **381,6** | **357,6** | **454,7** | **456,9** | **466,5** |
| Kon Tum | 35,5 | 36,8 | 38,3 | 39,8 | 43,6 | 43,7 |
| Gia Lai | 103,1 | 122,7 | 116,7 | 132,3 | 121,3 | 136,1 |
| Đắk Lắk | 161,7 | 154,9 | 140,2 | 204,5 | 185,2 | 174,1 |
| Đắk Nông | | | | | 29,2 | 34,5 |
| Lâm Đồng | 55,0 | 67,2 | 62,4 | 78,1 | 77,6 | 78,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **711,3** | **749,8** | **752,5** | **747,4** | **727,1** | **717,8** |
| Ninh Thuận | 31,5 | 36,8 | 47,2 | 35,2 | 43,9 | 30,2 |
| Bình Thuận | 128,5 | 137,1 | 152,8 | 131,6 | 124,3 | 144,8 |
| Bình Phước | 24,0 | 25,8 | 28,9 | 30,6 | 31,1 | 30,3 |
| Tây Ninh | 193,5 | 219,4 | 222,5 | 252,8 | 255,3 | 232,9 |
| Bình Dương | 33,9 | 32,8 | 33,7 | 34,2 | 33,3 | 28,4 |
| Đồng Nai | 120,2 | 132,2 | 132,5 | 135,7 | 118,5 | 139,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 44,2 | 46,3 | 41,0 | 44,7 | 39,1 | 40,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 135,5 | 119,4 | 93,9 | 82,6 | 81,6 | 71,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1694,5** | **1502,5** | **1432,0** | **1374,4** | **1387,7** | **1380,2** |
| Long An | 37,3 | 52,7 | 50,1 | 55,4 | 59,2 | 55,9 |
| Tiền Giang | 8,7 | 7,6 | | | | |
| Bến Tre | 129,7 | 155,8 | 165,6 | 165,1 | 150,5 | 154,7 |
| Trà Vinh | 319,5 | 359,2 | 376,9 | 398,1 | 385,7 | 385,7 |
| Vĩnh Long | 14,6 | 10,3 | 9,6 | 11,1 | 8,3 | |
| An Giang | 25,8 | 32,2 | 23,6 | 21,8 | 23,7 | 25,3 |
| Kiên Giang | 98,6 | 86,9 | 70,2 | 56,9 | 116,2 | 158,9 |
| Sóc Trăng | 240,4 | 218,0 | 181,5 | 145,3 | 89,7 | 117,6 |
| Bạc Liêu | 385,7 | 311,3 | 287,7 | 289,9 | 290,9 | 282,2 |
| Cà Mau | 434,2 | 268,5 | 266,8 | 230,8 | 263,5 | 199,9 |

# 109 Diện tích ngô phân theo địa phương
*Planted area of maize by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **730,2** | **729,5** | **816,0** | **912,7** | **991,1** | **1043,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **92,9** | **68,2** | **70,0** | **80,5** | **84,0** | **81,9** |
| Hà Nội | 12,1 | 10,3 | 9,8 | 8,9 | 8,7 | 8,8 |
| Vĩnh Phúc | 20,1 | 14,9 | 15,7 | 18,7 | 18,7 | 16,5 |
| Bắc Ninh | 4,4 | 2,6 | 2,2 | 2,3 | 2,4 | 2,4 |
| Hà Tây | 20,6 | 15,3 | 14,7 | 15,2 | 14,3 | 13,8 |
| Hải Dương | 5,2 | 1,9 | 4,0 | 6,5 | 5,6 | 5,1 |
| Hải Phòng | 0,6 | 0,3 | 0,5 | 0,9 | 1,6 | 1,6 |
| Hưng Yên | 7,2 | 4,5 | 4,4 | 6,1 | 6,7 | 6,9 |
| Thái Bình | 4,7 | 4,4 | 5,0 | 7,3 | 11,3 | 10,0 |
| Hà Nam | 7,9 | 6,1 | 5,9 | 6,0 | 5,6 | 6,4 |
| Nam Định | 3,4 | 2,8 | 2,9 | 3,5 | 4,1 | 4,7 |
| Ninh Bình | 6,7 | 5,1 | 4,9 | 5,1 | 5,0 | 5,7 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **183,2** | **183,9** | **189,6** | **204,9** | **216,1** | **220,8** |
| Hà Giang | 41,8 | 43,2 | 43,8 | 45,1 | 43,7 | 43,7 |
| Cao Bằng | 31,5 | 32,3 | 32,3 | 33,2 | 34,4 | 35,3 |
| Bắc Kạn | 9,9 | 10,2 | 11,1 | 13,2 | 13,6 | 14,5 |
| Tuyên Quang | 11,7 | 12,6 | 14,2 | 14,1 | 14,3 | 14,7 |
| Lào Cai | 22,5 | 23,5 | 24,3 | 24,6 | 23,9 | 24,7 |
| Yên Bái | 9,9 | 10,2 | 10,5 | 11,5 | 13,0 | 14,1 |
| Thái Nguyên | 10,7 | 9,7 | 11,6 | 13,4 | 15,9 | 15,9 |
| Lạng Sơn | 12,7 | 13,8 | 13,9 | 15,0 | 17,6 | 17,9 |
| Quảng Ninh | 4,9 | 4,6 | 4,8 | 5,2 | 5,8 | 6,4 |
| Bắc Giang | 11,4 | 8,9 | 6,9 | 10,3 | 13,8 | 13,3 |
| Phú Thọ | 16,2 | 14,9 | 16,2 | 19,3 | 20,1 | 20,3 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **104,2** | **109,1** | **122,5** | **129,4** | **138,1** | **156,4** |
| Điện Biên | 31,1 | 32,1 | 33,8 | 36,9 | 24,6 | 25,5 |
| Lai Châu | | | | | 15,0 | 16,2 |
| Sơn La | 51,6 | 55,2 | 64,9 | 64,6 | 68,2 | 80,9 |
| Hòa Bình | 21,5 | 21,8 | 23,8 | 27,9 | 30,3 | 33,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **92,8** | **87,2** | **94,1** | **110,6** | **141,0** | **149,4** |
| Thanh Hóa | 46,4 | 44,3 | 49,5 | 54,1 | 63,7 | 65,3 |
| Nghệ An | 37,5 | 33,9 | 35,5 | 45,1 | 60,3 | 64,2 |
| Hà Tĩnh | 2,5 | 2,4 | 2,4 | 4,7 | 9,1 | 11,1 |
| Quảng Bình | 3,3 | 3,3 | 3,2 | 3,1 | 3,9 | 4,1 |
| Quảng Trị | 1,9 | 1,9 | 2,1 | 2,3 | 2,6 | 2,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 1,2 | 1,4 | 1,4 | 1,3 | 1,4 | 1,8 |

# 109 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of maize by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **28,5** | **32,3** | **35,2** | **37,4** | **39,0** | **39,1** |
| Đà Nẵng | 0,1 | 0,4 | 0,8 | 0,8 | 0,8 | 0,8 |
| Quảng Nam | 8,9 | 9,7 | 9,8 | 10,6 | 10,7 | 10,6 |
| Quảng Ngãi | 7,7 | 8,4 | 8,4 | 8,5 | 9,5 | 9,7 |
| Bình Định | 2,8 | 3,7 | 5,9 | 6,8 | 7,2 | 7,4 |
| Phú Yên | 4,0 | 4,9 | 5,3 | 5,6 | 5,8 | 5,8 |
| Khánh Hòa | 5,0 | 5,2 | 5,0 | 5,1 | 5,0 | 4,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **86,8** | **103,1** | **149,2** | **184,0** | **209,2** | **231,2** |
| Kon Tum | 4,4 | 5,9 | 7,2 | 8,1 | 8,7 | 9,7 |
| Gia Lai | 23,5 | 27,1 | 36,1 | 45,8 | 52,4 | 55,1 |
| Đắk Lắk | 46,5 | 56,9 | 90,0 | 113,7 | 113,5 | 123,9 |
| Đắk Nông | | | | | 18,4 | 24,3 |
| Lâm Đồng | 12,4 | 13,2 | 15,9 | 16,4 | 16,2 | 18,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **122,8** | **122,8** | **128,9** | **134,3** | **131,2** | **129,5** |
| Ninh Thuận | 10,8 | 10,5 | 10,3 | 10,9 | 12,3 | 13,3 |
| Bình Thuận | 12,0 | 13,4 | 15,6 | 17,7 | 19,1 | 20,3 |
| Bình Phước | 5,9 | 6,6 | 6,8 | 7,7 | 7,1 | 7,7 |
| Tây Ninh | 7,1 | 7,4 | 6,8 | 8,1 | 6,7 | 7,9 |
| Bình Dương | 1,3 | 1,3 | 1,3 | 1,2 | 1,1 | 1,0 |
| Đồng Nai | 65,3 | 63,5 | 68,5 | 68,9 | 65,5 | 59,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 19,3 | 19,0 | 18,4 | 18,4 | 18,5 | 18,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1,1 | 1,1 | 1,2 | 1,4 | 0,9 | 1,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **19,0** | **22,9** | **26,5** | **31,6** | **32,5** | **35,0** |
| Long An | 0,4 | 1,9 | 1,3 | 2,4 | 2,2 | 3,2 |
| Tiền Giang | 2,5 | 2,3 | 3,2 | 3,2 | 3,1 | 3,4 |
| Bến Tre | 0,8 | 1,0 | 1,1 | 0,8 | 0,8 | 0,9 |
| Trà Vinh | 2,6 | 2,8 | 3,5 | 5,2 | 5,0 | 5,2 |
| Vĩnh Long | 0,6 | 0,7 | 1,1 | 0,9 | 0,8 | 0,8 |
| Đồng Tháp | 2,6 | 2,7 | 3,8 | 4,9 | 4,7 | 5,6 |
| An Giang | 5,1 | 7,2 | 7,7 | 9,1 | 9,6 | 9,8 |
| Kiên Giang | | | 0,1 | 0,2 | 0,1 | |
| Cần Thơ | 1,1 | 1,0 | 1,5 | 2,3 | 0,7 | 0,8 |
| Hậu Giang | | | | | 2,3 | 1,8 |
| Sóc Trăng | 2,7 | 2,8 | 2,5 | 1,8 | 2,6 | 2,8 |
| Bạc Liêu | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,4 | 0,5 |
| Cà Mau | 0,3 | 0,3 | 0,5 | 0,5 | 0,2 | 0,2 |

# 110 Năng suất ngô phân theo địa phương
*Yield of maize by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **27,5** | **29,6** | **30,8** | **34,4** | **34,6** | **36,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **31,1** | **33,5** | **35,2** | **37,5** | **40,9** | **40,9** |
| Hà Nội | 26,2 | 27,6 | 29,1 | 31,2 | 31,0 | 29,7 |
| Vĩnh Phúc | 27,3 | 32,5 | 33,6 | 34,0 | 38,6 | 37,4 |
| Bắc Ninh | 26,1 | 26,5 | 27,7 | 28,3 | 31,7 | 28,3 |
| Hà Tây | 33,5 | 37,8 | 40,3 | 41,8 | 45,3 | 45,9 |
| Hải Dương | 37,3 | 36,8 | 39,8 | 43,5 | 44,1 | 44,9 |
| Hải Phòng | 30,0 | 30,0 | 32,0 | 45,6 | 46,3 | 47,5 |
| Hưng Yên | 26,5 | 35,1 | 38,2 | 38,7 | 42,4 | 43,6 |
| Thái Bình | 40,6 | 42,5 | 42,0 | 46,2 | 49,0 | 51,7 |
| Hà Nam | 29,5 | 32,0 | 33,6 | 35,2 | 40,5 | 41,9 |
| Nam Định | 32,1 | 32,9 | 34,8 | 36,0 | 38,0 | 39,8 |
| Ninh Bình | 28,2 | 30,4 | 30,4 | 32,9 | 35,2 | 33,3 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **23,2** | **25,1** | **26,5** | **27,5** | **29,0** | **29,7** |
| Hà Giang | 17,2 | 18,3 | 19,5 | 19,5 | 20,5 | 20,8 |
| Cao Bằng | 24,1 | 24,4 | 24,9 | 26,0 | 25,8 | 26,9 |
| Bắc Kạn | 21,4 | 23,6 | 24,8 | 26,5 | 26,6 | 27,0 |
| Tuyên Quang | 33,0 | 35,5 | 35,1 | 37,6 | 39,2 | 40,7 |
| Lào Cai | 17,0 | 19,1 | 21,4 | 23,3 | 25,5 | 26,2 |
| Yên Bái | 19,7 | 20,2 | 21,6 | 22,9 | 23,3 | 23,7 |
| Thái Nguyên | 28,8 | 30,6 | 32,8 | 32,6 | 34,3 | 34,5 |
| Lạng Sơn | 35,3 | 40,7 | 41,3 | 41,1 | 42,1 | 42,8 |
| Quảng Ninh | 26,3 | 27,8 | 29,6 | 31,3 | 33,3 | 34,5 |
| Bắc Giang | 25,8 | 25,1 | 28,0 | 28,2 | 33,1 | 32,9 |
| Phú Thọ | 26,2 | 32,3 | 34,0 | 34,5 | 35,7 | 37,0 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **21,9** | **23,4** | **25,4** | **26,0** | **27,8** | **25,7** |
| Điện Biên | 13,9 | 14,8 | 16,3 | 16,6 | 19,3 | 19,3 |
| Lai Châu | | | | | 15,3 | 15,7 |
| Sơn La | 26,3 | 27,5 | 30,2 | 31,1 | 31,9 | 28,1 |
| Hòa Bình | 22,7 | 25,8 | 25,2 | 26,6 | 31,5 | 29,3 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **24,5** | **29,0** | **29,8** | **32,5** | **36,7** | **34,7** |
| Thanh Hóa | 27,3 | 31,6 | 31,4 | 34,8 | 38,6 | 37,4 |
| Nghệ An | 21,0 | 26,6 | 28,3 | 31,4 | 36,0 | 33,6 |
| Hà Tĩnh | 23,2 | 25,4 | 25,0 | 23,4 | 31,4 | 29,5 |
| Quảng Bình | 31,5 | 32,4 | 35,3 | 37,1 | 42,1 | 36,1 |
| Quảng Trị | 16,3 | 15,3 | 15,7 | 15,7 | 20,0 | 20,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 22,5 | 24,3 | 27,9 | 30,0 | 30,0 | 28,3 |

# 110 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
*(Cont.) Yield of maize by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **25,1** | **28,5** | **29,0** | **33,7** | **35,1** | **37,6** |
| Đà Nẵng | 60,0 | 60,0 | 57,5 | 60,0 | 57,5 | 52,5 |
| Quảng Nam | 29,8 | 36,7 | 35,3 | 39,2 | 40,1 | 41,2 |
| Quảng Ngãi | 32,3 | 35,8 | 38,9 | 42,2 | 44,5 | 47,9 |
| Bình Định | 33,9 | 35,9 | 35,4 | 39,1 | 39,7 | 44,1 |
| Phú Yên | 7,0 | 7,1 | 7,9 | 15,9 | 18,8 | 20,9 |
| Khánh Hòa | 14,6 | 14,0 | 10,0 | 16,5 | 15,2 | 16,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **36,5** | **35,3** | **34,0** | **42,6** | **35,8** | **40,9** |
| Kon Tum | 29,8 | 33,2 | 34,2 | 36,2 | 36,0 | 33,2 |
| Gia Lai | 27,5 | 30,1 | 29,0 | 33,8 | 29,7 | 33,8 |
| Đắk Lắk | 41,6 | 38,6 | 37,5 | 46,7 | 37,2 | 41,5 |
| Đắk Nông | | | | | 40,7 | 52,3 |
| Lâm Đồng | 39,5 | 32,3 | 25,2 | 42,3 | 40,7 | 47,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **32,7** | **33,6** | **34,9** | **38,3** | **38,1** | **43,5** |
| Ninh Thuận | 18,6 | 20,1 | 18,8 | 25,4 | 22,5 | 27,6 |
| Bình Thuận | 28,8 | 37,5 | 40,2 | 48,2 | 46,0 | 45,6 |
| Bình Phước | 26,3 | 26,7 | 27,8 | 29,5 | 29,4 | 31,2 |
| Tây Ninh | 35,4 | 39,1 | 42,5 | 42,1 | 43,9 | 46,3 |
| Bình Dương | 16,2 | 16,2 | 17,7 | 18,3 | 20,0 | 20,0 |
| Đồng Nai | 35,7 | 34,9 | 35,9 | 39,2 | 39,1 | 49,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 35,3 | 35,1 | 36,7 | 37,1 | 39,0 | 39,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 30,9 | 32,7 | 31,7 | 31,4 | 34,4 | 33,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **27,3** | **41,7** | **42,3** | **47,7** | **53,0** | **54,2** |
| Long An | 32,5 | 46,8 | 40,0 | 45,0 | 45,5 | 45,3 |
| Tiền Giang | 24,8 | 24,3 | 25,9 | 26,9 | 31,3 | 31,8 |
| Bến Tre | 27,5 | 31,0 | 30,9 | 32,5 | 35,0 | 32,2 |
| Trà Vinh | 29,6 | 34,3 | 36,0 | 41,2 | 42,4 | 44,4 |
| Vĩnh Long | 20,0 | 18,6 | 18,2 | 20,0 | 18,8 | 20,0 |
| Đồng Tháp | 40,4 | 45,6 | 47,4 | 49,2 | 62,6 | 65,0 |
| An Giang | 20,6 | 57,6 | 59,1 | 68,7 | 75,3 | 78,0 |
| Kiên Giang | | | 4,5 | 20,0 | 20,0 | |
| Cần Thơ | 32,7 | 33,0 | 41,3 | 41,7 | 47,1 | 50,0 |
| Hậu Giang | | | | | 43,9 | 43,3 |
| Sóc Trăng | 24,8 | 30,0 | 30,8 | 31,1 | 34,2 | 33,9 |
| Bạc Liêu | 26,7 | 30,0 | 60,0 | 36,7 | 57,5 | 42,0 |
| Cà Mau | 36,7 | 30,0 | 38,0 | 30,0 | 30,0 | 30,0 |

# 111 Sản lượng ngô phân theo địa phương
*Production of maize by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2005,9** | **2161,7** | **2511,2** | **3136,3** | **3430,9** | **3756,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **279,6** | **228,2** | **246,7** | **301,6** | **343,4** | **334,7** |
| Hà Nội | 31,7 | 28,4 | 28,5 | 27,8 | 27,0 | 26,1 |
| Vĩnh Phúc | 54,9 | 48,4 | 52,8 | 63,5 | 72,2 | 61,7 |
| Bắc Ninh | 11,5 | 6,9 | 6,1 | 6,5 | 7,6 | 6,8 |
| Hà Tây | 69,0 | 57,9 | 59,2 | 63,6 | 64,8 | 63,3 |
| Hải Dương | 19,4 | 7,0 | 15,9 | 28,3 | 24,7 | 22,9 |
| Hải Phòng | 1,8 | 0,9 | 1,6 | 4,1 | 7,4 | 7,6 |
| Hưng Yên | 19,1 | 15,8 | 16,8 | 23,6 | 28,4 | 30,1 |
| Thái Bình | 19,1 | 18,7 | 21,0 | 33,7 | 55,4 | 51,7 |
| Hà Nam | 23,3 | 19,5 | 19,8 | 21,1 | 22,7 | 26,8 |
| Nam Định | 10,9 | 9,2 | 10,1 | 12,6 | 15,6 | 18,7 |
| Ninh Bình | 18,9 | 15,5 | 14,9 | 16,8 | 17,6 | 19,0 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **425,5** | **461,4** | **502,0** | **563,0** | **627,4** | **655,1** |
| Hà Giang | 71,7 | 79,2 | 85,6 | 88,0 | 89,5 | 90,7 |
| Cao Bằng | 75,8 | 78,8 | 80,5 | 86,2 | 88,9 | 94,8 |
| Bắc Kạn | 21,2 | 24,1 | 27,5 | 35,0 | 36,2 | 39,2 |
| Tuyên Quang | 38,6 | 44,7 | 49,9 | 53,0 | 56,1 | 59,9 |
| Lào Cai | 38,3 | 44,9 | 51,9 | 57,3 | 61,0 | 64,6 |
| Yên Bái | 19,5 | 20,6 | 22,7 | 26,3 | 30,3 | 33,4 |
| Thái Nguyên | 30,8 | 29,7 | 38,0 | 43,7 | 54,6 | 54,8 |
| Lạng Sơn | 44,8 | 56,2 | 57,4 | 61,7 | 74,1 | 76,7 |
| Quảng Ninh | 12,9 | 12,8 | 14,2 | 16,3 | 19,3 | 22,1 |
| Bắc Giang | 29,4 | 22,3 | 19,3 | 29,0 | 45,7 | 43,8 |
| Phú Thọ | 42,5 | 48,1 | 55,0 | 66,5 | 71,7 | 75,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **227,8** | **255,4** | **311,1** | **336,3** | **383,8** | **401,3** |
| Điện Biên | 43,2 | 47,5 | 55,0 | 61,1 | 47,5 | 49,1 |
| Lai Châu | | | | | 23,0 | 25,5 |
| Sơn La | 135,8 | 151,6 | 196,1 | 200,9 | 217,8 | 227,6 |
| Hòa Bình | 48,8 | 56,3 | 60,0 | 74,3 | 95,5 | 99,1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **227,4** | **253,3** | **280,6** | **360,0** | **517,6** | **518,4** |
| Thanh Hóa | 126,7 | 140,0 | 155,6 | 188,4 | 245,9 | 244,1 |
| Nghệ An | 78,7 | 90,2 | 100,5 | 141,6 | 217,3 | 215,9 |
| Hà Tĩnh | 5,8 | 6,1 | 6,0 | 11,0 | 28,6 | 32,7 |
| Quảng Bình | 10,4 | 10,7 | 11,3 | 11,5 | 16,4 | 14,8 |
| Quảng Trị | 3,1 | 2,9 | 3,3 | 3,6 | 5,2 | 5,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 2,7 | 3,4 | 3,9 | 3,9 | 4,2 | 5,1 |

# 111 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of maize by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **71,6** | **92,2** | **102,0** | **126,1** | **136,9** | **146,9** |
| Đà Nẵng | 0,6 | 2,4 | 4,6 | 4,8 | 4,6 | 4,2 |
| Quảng Nam | 26,5 | 35,6 | 34,6 | 41,5 | 42,9 | 43,7 |
| Quảng Ngãi | 24,9 | 30,1 | 32,7 | 35,9 | 42,3 | 46,5 |
| Bình Định | 9,5 | 13,3 | 20,9 | 26,6 | 28,6 | 32,6 |
| Phú Yên | 2,8 | 3,5 | 4,2 | 8,9 | 10,9 | 12,1 |
| Khánh Hòa | 7,3 | 7,3 | 5,0 | 8,4 | 7,6 | 7,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **320,3** | **363,5** | **507,2** | **784,7** | **749,8** | **946,5** |
| Kon Tum | 13,1 | 19,6 | 24,6 | 29,3 | 31,3 | 32,2 |
| Gia Lai | 64,7 | 81,5 | 104,7 | 155,0 | 155,5 | 186,1 |
| Đắk Lắk | 193,5 | 219,8 | 337,9 | 531,0 | 422,3 | 514,6 |
| Đắk Nông | | | | | 74,8 | 127,1 |
| Lâm Đồng | 49,0 | 42,6 | 40,0 | 69,4 | 65,9 | 86,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **401,9** | **412,2** | **449,6** | **514,6** | **499,7** | **563,7** |
| Ninh Thuận | 20,1 | 21,1 | 19,4 | 27,7 | 27,7 | 36,7 |
| Bình Thuận | 34,6 | 50,3 | 62,7 | 85,4 | 87,9 | 92,6 |
| Bình Phước | 15,5 | 17,6 | 18,9 | 22,7 | 20,9 | 24,0 |
| Tây Ninh | 25,1 | 28,9 | 28,9 | 34,1 | 29,4 | 36,6 |
| Bình Dương | 2,1 | 2,1 | 2,3 | 2,2 | 2,2 | 2,0 |
| Đồng Nai | 232,9 | 221,9 | 246,1 | 269,9 | 256,3 | 295,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 68,2 | 66,7 | 67,5 | 68,2 | 72,2 | 72,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3,4 | 3,6 | 3,8 | 4,4 | 3,1 | 3,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **51,8** | **95,5** | **112,0** | **150,0** | **172,3** | **189,7** |
| Long An | 1,3 | 8,9 | 5,2 | 10,8 | 10,0 | 14,5 |
| Tiền Giang | 6,2 | 5,6 | 8,3 | 8,6 | 9,7 | 10,8 |
| Bến Tre | 2,2 | 3,1 | 3,4 | 2,6 | 2,8 | 2,9 |
| Trà Vinh | 7,7 | 9,6 | 12,6 | 21,4 | 21,2 | 23,1 |
| Vĩnh Long | 1,2 | 1,3 | 2,0 | 1,8 | 1,5 | 1,6 |
| Đồng Tháp | 10,5 | 12,3 | 18,0 | 24,1 | 29,4 | 36,4 |
| An Giang | 10,5 | 41,5 | 45,5 | 62,5 | 72,3 | 76,4 |
| Kiên Giang | | | 0,0 | 0,4 | 0,2 | |
| Cần Thơ | 3,6 | 3,3 | 6,2 | 9,6 | 3,3 | 4,0 |
| Hậu Giang | | | | | 10,1 | 7,8 |
| Sóc Trăng | 6,7 | 8,4 | 7,7 | 5,6 | 8,9 | 9,5 |
| Bạc Liêu | 0,8 | 0,6 | 1,2 | 1,1 | 2,3 | 2,1 |
| Cà Mau | 1,1 | 0,9 | 1,9 | 1,5 | 0,6 | 0,6 |

# 112 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
*Planted area of sweet potatoes by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **254,3** | **244,6** | **237,7** | **219,6** | **201,8** | **188,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **64,2** | **54,5** | **53,5** | **48,2** | **40,5** | **37,4** |
| Hà Nội | 3,8 | 4,1 | 3,9 | 3,1 | 2,9 | 2,1 |
| Vĩnh Phúc | 7,8 | 8,0 | 6,3 | 6,0 | 5,1 | 4,6 |
| Bắc Ninh | 3,3 | 2,1 | 2,8 | 2,7 | 2,2 | 2,3 |
| Hà Tây | 11,2 | 9,7 | 10,8 | 10,0 | 9,0 | 8,4 |
| Hải Dương | 7,7 | 5,4 | 6,0 | 4,7 | 3,7 | 3,0 |
| Hải Phòng | 4,1 | 3,5 | 3,5 | 3,0 | 2,7 | 2,4 |
| Hưng Yên | 3,7 | 1,9 | 2,2 | 2,0 | 1,3 | 1,5 |
| Thái Bình | 8,9 | 7,4 | 6,4 | 5,4 | 4,2 | 4,4 |
| Hà Nam | 3,4 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,1 | 1,7 |
| Nam Định | 7,0 | 5,7 | 5,6 | 5,6 | 4,3 | 4,2 |
| Ninh Bình | 3,3 | 3,9 | 3,4 | 3,3 | 3,0 | 2,8 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **49,7** | **52,9** | **52,5** | **50,4** | **47,0** | **42,2** |
| Hà Giang | 1,2 | 1,4 | 1,3 | 1,3 | 1,3 | 1,4 |
| Cao Bằng | 2,1 | 2,1 | 2,0 | 1,9 | 1,8 | 1,9 |
| Bắc Kạn | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| Tuyên Quang | 2,4 | 4,3 | 3,5 | 4,2 | 4,7 | 3,8 |
| Lào Cai | 0,4 | 0,5 | 0,4 | 0,5 | 0,4 | 0,4 |
| Yên Bái | 2,5 | 2,5 | 2,2 | 2,5 | 2,4 | 2,4 |
| Thái Nguyên | 11,8 | 12,4 | 12,4 | 11,3 | 10,1 | 9,3 |
| Lạng Sơn | 2,6 | 2,5 | 2,4 | 2,6 | 2,7 | 2,6 |
| Quảng Ninh | 6,7 | 6,6 | 6,4 | 6,3 | 6,2 | 5,5 |
| Bắc Giang | 14,8 | 15,1 | 16,7 | 14,6 | 12,9 | 10,6 |
| Phú Thọ | 4,8 | 5,1 | 4,8 | 4,8 | 4,1 | 3,9 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **6,0** | **5,9** | **6,6** | **6,6** | **6,7** | **6,8** |
| Điện Biên | 0,3 | 0,6 | 0,7 | 0,7 | 0,4 | 0,5 |
| Lai Châu | | | | | 0,8 | 0,8 |
| Sơn La | 0,8 | 0,7 | 0,9 | 0,8 | 0,6 | 0,6 |
| Hòa Bình | 4,9 | 4,6 | 5,0 | 5,1 | 4,9 | 4,9 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **89,0** | **87,3** | **80,5** | **73,1** | **67,2** | **59,9** |
| Thanh Hóa | 24,4 | 24,1 | 22,0 | 19,1 | 17,8 | 16,3 |
| Nghệ An | 29,5 | 30,1 | 28,2 | 24,5 | 20,4 | 15,9 |
| Hà Tĩnh | 19,7 | 17,3 | 16,0 | 16,3 | 15,5 | 14,8 |
| Quảng Bình | 6,1 | 6,1 | 5,0 | 4,4 | 4,8 | 4,3 |
| Quảng Trị | 4,9 | 4,4 | 4,2 | 3,9 | 3,8 | 3,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 4,4 | 5,3 | 5,1 | 4,9 | 4,9 | 4,7 |

# 112 (Tiếp theo) **Diện tích khoai lang phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **18,5** | **17,1** | **15,7** | **14,3** | **12,3** | **11,9** |
| Đà Nẵng | 1,4 | 1,5 | 1,5 | 1,3 | 0,9 | 0,4 |
| Quảng Nam | 11,1 | 10,8 | 10,1 | 9,7 | 9,1 | 9,2 |
| Quảng Ngãi | 3,9 | 3,1 | 2,5 | 1,9 | 1,2 | 1,3 |
| Bình Định | 1,2 | 0,9 | 0,8 | 0,7 | 0,6 | 0,5 |
| Phú Yên | 0,7 | 0,6 | 0,5 | 0,4 | 0,3 | 0,3 |
| Khánh Hòa | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **9,3** | **8,4** | **9,9** | **10,1** | **10,1** | **10,6** |
| Kon Tum | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Gia Lai | 2,6 | 2,6 | 2,7 | 2,4 | 2,0 | 1,7 |
| Đắk Lắk | 3,6 | 3,1 | 4,0 | 4,4 | 3,5 | 3,6 |
| Đắk Nông | | | | | 1,2 | 2,1 |
| Lâm Đồng | 2,9 | 2,5 | 3,0 | 3,1 | 3,2 | 3,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **7,7** | **8,4** | **6,5** | **6,2** | **5,9** | **7,6** |
| Ninh Thuận | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Bình Thuận | 3,7 | 3,7 | 3,5 | 3,4 | 3,1 | 2,5 |
| Bình Phước | 0,7 | 0,8 | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 1,0 |
| Tây Ninh | | 1,6 | | 0,2 | 0,2 | 2,7 |
| Bình Dương | 0,8 | 0,7 | 0,6 | 0,5 | 0,4 | 0,3 |
| Đồng Nai | 0,9 | 0,8 | 0,7 | 0,5 | 0,4 | 0,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,3 | 0,6 | 0,6 | 0,5 | 0,6 | 0,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **9,9** | **10,1** | **12,5** | **10,7** | **12,1** | **12,0** |
| Long An | 0,0 | | 0,0 | 0,1 | 0,2 | 0,1 |
| Tiền Giang | 0,5 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,3 |
| Bến Tre | 0,4 | 0,6 | 0,8 | 0,5 | 0,2 | 0,2 |
| Trà Vinh | 1,8 | 1,7 | 2,1 | 1,6 | 1,8 | 1,9 |
| Vĩnh Long | 2,5 | 2,8 | 4,2 | 3,8 | 4,9 | 5,2 |
| Đồng Tháp | 0,3 | 0,2 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,4 |
| An Giang | 0,4 | 0,2 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,3 |
| Kiên Giang | 0,9 | 1,6 | 1,9 | 0,9 | 1,1 | 0,6 |
| Cần Thơ | 0,5 | 0,6 | 0,3 | 0,4 | 0,1 | 0,0 |
| Hậu Giang | | | | | 0,5 | 0,7 |
| Sóc Trăng | 1,5 | 1,2 | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,4 |
| Bạc Liêu | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,4 | 0,3 | 0,5 |
| Cà Mau | 0,9 | 0,6 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,4 |

# 113 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
*Production of sweet potatoes by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1611,3** | **1653,5** | **1703,7** | **1576,6** | **1512,3** | **1460,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **508,0** | **451,9** | **457,9** | **417,2** | **361,0** | **343,7** |
| Hà Nội | 24,7 | 27,1 | 28,1 | 20,5 | 19,4 | 13,0 |
| Vĩnh Phúc | 45,0 | 59,8 | 51,5 | 49,7 | 40,9 | 33,9 |
| Bắc Ninh | 30,6 | 20,3 | 27,8 | 27,2 | 27,1 | 29,8 |
| Hà Tây | 85,3 | 76,0 | 87,6 | 82,3 | 73,4 | 74,8 |
| Hải Dương | 72,1 | 50,8 | 54,1 | 45,0 | 36,8 | 31,3 |
| Hải Phòng | 37,8 | 32,3 | 33,5 | 29,7 | 26,4 | 22,6 |
| Hưng Yên | 33,1 | 20,9 | 24,0 | 20,5 | 14,1 | 16,3 |
| Thái Bình | 85,2 | 75,1 | 65,4 | 57,1 | 48,1 | 52,7 |
| Hà Nam | 23,1 | 22,8 | 22,6 | 20,4 | 20,0 | 18,7 |
| Nam Định | 52,1 | 41,6 | 41,9 | 42,6 | 33,3 | 31,4 |
| Ninh Bình | 19,0 | 25,2 | 21,4 | 22,2 | 21,5 | 19,2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **287,0** | **312,6** | **330,9** | **312,3** | **300,5** | **267,8** |
| Hà Giang | 4,2 | 4,6 | 5,1 | 5,3 | 5,9 | 6,1 |
| Cao Bằng | 8,9 | 9,2 | 9,2 | 8,8 | 8,0 | 8,8 |
| Bắc Kạn | 1,4 | 1,7 | 1,6 | 1,5 | 1,6 | 1,5 |
| Tuyên Quang | 14,8 | 24,0 | 18,5 | 21,0 | 26,4 | 21,0 |
| Lào Cai | 1,7 | 2,2 | 2,2 | 2,5 | 2,2 | 2,0 |
| Yên Bái | 12,5 | 12,7 | 11,6 | 12,9 | 12,3 | 12,7 |
| Thái Nguyên | 54,9 | 58,5 | 66,3 | 62,1 | 55,7 | 50,6 |
| Lạng Sơn | 11,7 | 11,3 | 12,5 | 13,2 | 12,7 | 12,0 |
| Quảng Ninh | 39,4 | 39,1 | 36,6 | 37,5 | 36,1 | 31,6 |
| Bắc Giang | 115,7 | 124,6 | 143,3 | 122,9 | 117,6 | 99,8 |
| Phú Thọ | 21,8 | 24,7 | 24,0 | 24,6 | 22,0 | 21,7 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **23,6** | **26,0** | **28,9** | **31,1** | **32,2** | **33,2** |
| Điện Biên | 1,2 | 3,0 | 3,1 | 3,4 | 1,9 | 1,9 |
| Lai Châu | | | | | 3,7 | 4,0 |
| Sơn La | 3,2 | 3,4 | 4,6 | 4,7 | 3,8 | 3,5 |
| Hòa Bình | 19,2 | 19,6 | 21,2 | 23,0 | 22,8 | 23,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **470,7** | **501,8** | **473,8** | **431,9** | **414,5** | **369,5** |
| Thanh Hóa | 130,0 | 144,6 | 140,4 | 121,7 | 113,0 | 104,6 |
| Nghệ An | 148,4 | 182,4 | 163,2 | 146,2 | 131,6 | 100,8 |
| Hà Tĩnh | 107,9 | 90,0 | 89,6 | 89,6 | 90,6 | 87,6 |
| Quảng Bình | 35,6 | 34,9 | 30,4 | 27,4 | 31,7 | 28,4 |
| Quảng Trị | 28,3 | 25,6 | 26,6 | 23,7 | 25,0 | 25,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 20,5 | 24,3 | 23,6 | 23,3 | 22,6 | 22,4 |

# 113 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of sweet potatoes by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **95,0** | **96,7** | **88,7** | **83,4** | **74,6** | **73,3** |
| Đà Nẵng | 8,6 | 9,6 | 9,4 | 8,1 | 6,0 | 2,8 |
| Quảng Nam | 58,2 | 64,6 | 60,1 | 60,4 | 58,4 | 60,1 |
| Quảng Ngãi | 18,0 | 14,7 | 12,1 | 8,6 | 5,3 | 5,9 |
| Bình Định | 5,7 | 4,1 | 3,8 | 3,2 | 2,7 | 2,3 |
| Phú Yên | 3,6 | 2,9 | 2,3 | 2,0 | 1,5 | 1,3 |
| Khánh Hòa | 0,9 | 0,8 | 1,0 | 1,1 | 0,7 | 0,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **63,2** | **65,2** | **77,5** | **81,7** | **77,5** | **86,8** |
| Kon Tum | 1,6 | 1,6 | 1,5 | 1,2 | 1,3 | 1,0 |
| Gia Lai | 10,7 | 15,3 | 17,5 | 17,2 | 14,2 | 11,4 |
| Đắk Lắk | 26,9 | 25,0 | 34,2 | 36,8 | 25,0 | 26,3 |
| Đắk Nông | | | | | 9,2 | 16,5 |
| Lâm Đồng | 24,0 | 23,3 | 24,3 | 26,5 | 27,8 | 31,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **39,7** | **54,5** | **36,1** | **35,7** | **33,0** | **59,1** |
| Ninh Thuận | 0,6 | 0,7 | 0,6 | 0,1 | 0,1 | 0,4 |
| Bình Thuận | 17,3 | 18,2 | 19,0 | 17,9 | 15,8 | 13,3 |
| Bình Phước | 4,2 | 4,9 | 5,4 | 5,2 | 5,9 | 6,1 |
| Tây Ninh | | 17,1 | | 2,2 | 2,1 | 31,1 |
| Bình Dương | 5,4 | 5,0 | 4,6 | 4,4 | 3,3 | 2,6 |
| Đồng Nai | 5,0 | 4,9 | 4,0 | 3,4 | 2,6 | 2,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 5,9 | 2,5 | 1,7 | 1,7 | 2,3 | 2,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1,3 | 1,2 | 0,8 | 0,8 | 0,9 | 0,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **124,1** | **144,8** | **209,9** | **183,3** | **219,0** | **227,1** |
| Long An | 0,1 | | 0,1 | 0,3 | 1,2 | 0,6 |
| Tiền Giang | 3,6 | 3,9 | 4,1 | 3,9 | 3,5 | 3,8 |
| Bến Tre | 3,4 | 4,7 | 6,1 | 4,2 | 1,9 | 1,7 |
| Trà Vinh | 22,8 | 26,2 | 31,3 | 20,1 | 23,2 | 23,4 |
| Vĩnh Long | 46,2 | 61,3 | 110,7 | 105,8 | 133,6 | 143,4 |
| Đồng Tháp | 2,7 | 2,6 | 5,0 | 7,2 | 7,8 | 6,4 |
| An Giang | 5,8 | 4,3 | 8,1 | 8,1 | 6,3 | 7,9 |
| Kiên Giang | 13,9 | 17,1 | 23,6 | 10,9 | 14,8 | 9,9 |
| Cần Thơ | 6,3 | 7,7 | 4,1 | 4,7 | 0,8 | 0,4 |
| Hậu Giang | | | | | 6,5 | 10,4 |
| Sóc Trăng | 14,0 | 13,0 | 12,8 | 13,6 | 15,4 | 14,6 |
| Bạc Liêu | 1,1 | 1,0 | 1,9 | 2,3 | 1,9 | 3,0 |
| Cà Mau | 4,2 | 3,0 | 2,1 | 2,2 | 2,1 | 1,6 |

# 114 Diện tích sắn phân theo địa phương
*Planted area of cassava by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **237,6** | **292,3** | **337,0** | **371,9** | **388,6** | **423,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **8,3** | **7,8** | **7,5** | **7,6** | **7,4** | **7,3** |
| Hà Nội | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Vĩnh Phúc | 2,1 | 2,1 | 2,1 | 2,2 | 2,6 | 2,5 |
| Bắc Ninh | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,0 |
| Hà Tây | 3,1 | 3,1 | 2,9 | 2,7 | 2,9 | 2,7 |
| Hải Dương | 0,1 | | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Hải Phòng | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Thái Bình | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Hà Nam | 1,1 | 0,9 | 1,0 | 0,9 | 0,2 | 0,4 |
| Nam Định | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Ninh Bình | 0,8 | 0,7 | 0,5 | 0,9 | 0,8 | 0,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **48,4** | **47,7** | **47,7** | **47,5** | **49,4** | **49,4** |
| Hà Giang | 3,2 | 3,2 | 2,8 | 2,6 | 2,5 | 2,6 |
| Cao Bằng | 1,6 | 1,6 | 1,6 | 1,7 | 2,3 | 2,2 |
| Bắc Kạn | 3,1 | 2,7 | 3,3 | 3,0 | 2,9 | 2,1 |
| Tuyên Quang | 3,7 | 3,4 | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 3,7 |
| Lào Cai | 6,2 | 6,2 | 5,9 | 6,3 | 5,1 | 5,6 |
| Yên Bái | 8,6 | 8,5 | 9,6 | 10,2 | 11,9 | 12,7 |
| Thái Nguyên | 3,6 | 3,9 | 3,8 | 3,9 | 4,2 | 3,6 |
| Lạng Sơn | 4,7 | 4,5 | 4,5 | 4,2 | 4,5 | 4,6 |
| Quảng Ninh | 1,6 | 1,6 | 1,3 | 1,3 | 1,3 | 1,2 |
| Bắc Giang | 3,5 | 3,6 | 3,4 | 3,0 | 3,2 | 3,4 |
| Phú Thọ | 8,6 | 8,5 | 8,0 | 7,8 | 8,0 | 7,7 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **35,3** | **32,0** | **35,6** | **37,5** | **40,6** | **42,5** |
| Điện Biên | 8,5 | 6,9 | 9,8 | 9,9 | 6,8 | 7,2 |
| Lai Châu | | | | | 5,5 | 6,8 |
| Sơn La | 17,0 | 16,2 | 17,2 | 17,9 | 18,1 | 17,8 |
| Hòa Bình | 9,8 | 8,9 | 8,6 | 9,7 | 10,2 | 10,7 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **38,4** | **36,2** | **39,0** | **44,5** | **48,4** | **52,8** |
| Thanh Hóa | 12,1 | 11,9 | 13,6 | 15,2 | 14,5 | 15,0 |
| Nghệ An | 11,2 | 10,2 | 9,9 | 11,3 | 12,5 | 13,9 |
| Hà Tĩnh | 2,5 | 2,6 | 2,9 | 3,1 | 3,7 | 3,9 |
| Quảng Bình | 4,3 | 3,8 | 3,6 | 4,0 | 5,0 | 5,6 |
| Quảng Trị | 4,0 | 3,2 | 4,1 | 5,4 | 6,8 | 7,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 4,3 | 4,5 | 4,9 | 5,5 | 5,9 | 6,6 |

# 114 (Tiếp theo) **Diện tích sắn phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of cassava by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **37,1** | **41,4** | **46,2** | **49,2** | **51,7** | **58,3** |
| Đà Nẵng | 0,7 | 0,9 | 0,7 | 0,5 | 0,3 | 0,2 |
| Quảng Nam | 11,5 | 11,5 | 12,6 | 12,6 | 13,3 | 13,2 |
| Quảng Ngãi | 7,7 | 11,7 | 14,0 | 15,7 | 16,3 | 17,1 |
| Bình Định | 10,1 | 10,1 | 10,6 | 11,3 | 11,6 | 12,0 |
| Phú Yên | 2,6 | 3,0 | 4,0 | 4,7 | 5,6 | 9,9 |
| Khánh Hòa | 4,5 | 4,2 | 4,3 | 4,4 | 4,6 | 5,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **38,0** | **37,5** | **53,5** | **65,4** | **70,6** | **88,3** |
| Kon Tum | 15,0 | 15,6 | 20,2 | 23,4 | 24,3 | 27,8 |
| Gia Lai | 17,7 | 16,5 | 19,6 | 24,3 | 27,4 | 31,7 |
| Đắk Lắk | 4,0 | 4,4 | 12,6 | 16,5 | 9,3 | 12,6 |
| Đắk Nông | | | | | 8,4 | 14,9 |
| Lâm Đồng | 1,3 | 1,0 | 1,1 | 1,2 | 1,2 | 1,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **24,4** | **80,2** | **98,1** | **109,8** | **114,1** | **118,8** |
| Ninh Thuận | 1,5 | 1,0 | 1,1 | 1,8 | 1,6 | 1,4 |
| Bình Thuận | 6,8 | 7,7 | 12,3 | 16,1 | 16,7 | 18,9 |
| Bình Phước | 1,2 | 17,4 | 25,0 | 24,7 | 24,1 | 22,2 |
| Tây Ninh | 0,8 | 25,4 | 31,7 | 35,6 | 38,6 | 43,3 |
| Bình Dương | 1,8 | 5,7 | 6,6 | 6,9 | 7,4 | 6,4 |
| Đồng Nai | 8,4 | 15,9 | 16,0 | 17,3 | 18,1 | 19,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3,7 | 6,9 | 5,2 | 7,2 | 7,4 | 7,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **7,7** | **9,5** | **9,4** | **10,4** | **6,4** | **6,4** |
| Long An | 1,2 | 0,7 | 0,6 | 1,4 | 0,8 | 0,8 |
| Tiền Giang | 0,9 | 0,4 | 0,5 | 0,3 | 0,4 | 0,3 |
| Bến Tre | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,4 |
| Trà Vinh | 1,5 | 1,6 | 1,3 | 1,1 | 1,2 | 1,1 |
| Vĩnh Long | 0,2 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,1 | 0,2 |
| An Giang | 0,6 | 4,1 | 3,7 | 4,5 | 0,2 | 0,6 |
| Kiên Giang | 0,7 | 0,4 | 1,2 | 0,7 | 1,8 | 1,5 |
| Cần Thơ | 0,0 | | | 0,1 | | 0,0 |
| Hậu Giang | | | | | | 0,0 |
| Sóc Trăng | 0,4 | 0,3 | 0,4 | 0,5 | 0,6 | 0,7 |
| Bạc Liêu | 0,3 | 0,3 | 0,5 | 0,5 | 0,3 | 0,3 |
| Cà Mau | 1,4 | 0,9 | 0,5 | 0,6 | 0,5 | 0,5 |

# 115 Sản lượng sắn phân theo địa phương
## *Production of cassava by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1986,3** | **3509,2** | **4438,0** | **5308,9** | **5820,7** | **6646,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **74,4** | **79,5** | **80,8** | **87,6** | **86,6** | **85,6** |
| Hà Nội | 2,8 | 2,6 | 2,1 | 2,0 | 1,9 | 1,8 |
| Vĩnh Phúc | 17,3 | 19,6 | 19,9 | 21,7 | 25,8 | 23,5 |
| Bắc Ninh | 0,6 | 0,6 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,5 |
| Hà Tây | 24,0 | 30,6 | 33,4 | 31,9 | 35,5 | 34,0 |
| Hải Dương | 0,8 | | 1,2 | 0,7 | 0,7 | 1,8 |
| Hải Phòng | 1,6 | 1,2 | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 1,0 |
| Thái Bình | 0,8 | 1,0 | 0,5 | 0,4 | 0,9 | 0,7 |
| Hà Nam | 15,5 | 13,0 | 13,5 | 12,7 | 3,4 | 5,3 |
| Nam Định | 2,0 | 2,5 | 2,7 | 2,4 | 2,6 | 1,3 |
| Ninh Bình | 9,0 | 8,4 | 6,1 | 14,4 | 14,3 | 15,7 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **426,7** | **450,5** | **492,7** | **534,6** | **583,6** | **603,4** |
| Hà Giang | 21,2 | 24,7 | 21,1 | 19,9 | 19,2 | 19,8 |
| Cao Bằng | 13,0 | 13,0 | 12,8 | 14,4 | 20,6 | 20,8 |
| Bắc Kạn | 26,8 | 26,6 | 34,5 | 31,3 | 29,9 | 21,9 |
| Tuyên Quang | 38,2 | 36,0 | 38,7 | 40,2 | 40,5 | 44,8 |
| Lào Cai | 64,1 | 65,7 | 63,7 | 67,8 | 56,7 | 63,0 |
| Yên Bái | 68,5 | 76,2 | 118,6 | 157,9 | 206,9 | 227,4 |
| Thái Nguyên | 31,4 | 34,3 | 33,3 | 38,9 | 40,6 | 35,0 |
| Lạng Sơn | 37,0 | 35,0 | 37,2 | 36,1 | 34,3 | 36,4 |
| Quảng Ninh | 13,5 | 13,2 | 11,1 | 11,1 | 10,3 | 9,9 |
| Bắc Giang | 32,2 | 33,3 | 32,0 | 28,7 | 33,0 | 35,1 |
| Phú Thọ | 80,8 | 92,5 | 89,7 | 88,3 | 91,6 | 89,3 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **265,3** | **259,7** | **296,6** | **337,3** | **388,9** | **403,0** |
| Điện Biên | 63,0 | 51,8 | 71,1 | 69,0 | 48,8 | 51,8 |
| Lai Châu | | | | | 43,5 | 55,5 |
| Sơn La | 128,5 | 142,8 | 159,1 | 183,0 | 199,1 | 192,3 |
| Hòa Bình | 73,8 | 65,1 | 66,4 | 85,3 | 97,5 | 103,4 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **255,2** | **258,1** | **314,7** | **464,3** | **568,2** | **703,3** |
| Thanh Hóa | 78,5 | 94,9 | 111,4 | 129,6 | 124,3 | 124,5 |
| Nghệ An | 68,5 | 61,6 | 78,4 | 149,9 | 198,3 | 250,0 |
| Hà Tĩnh | 15,6 | 19,0 | 20,0 | 23,1 | 33,0 | 36,6 |
| Quảng Bình | 27,9 | 26,9 | 27,5 | 37,8 | 56,1 | 74,6 |
| Quảng Trị | 36,8 | 27,4 | 40,8 | 67,6 | 88,1 | 115,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 27,9 | 28,3 | 36,6 | 56,3 | 68,4 | 102,6 |

# 115 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of cassava by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **329,5** | **446,3** | **548,5** | **667,8** | **784,5** | **930,9** |
| Đà Nẵng | 4,6 | 5,9 | 5,0 | 2,9 | 2,2 | 1,2 |
| Quảng Nam | 105,0 | 126,7 | 160,5 | 163,2 | 182,8 | 180,2 |
| Quảng Ngãi | 60,7 | 119,7 | 158,4 | 200,5 | 245,7 | 271,1 |
| Bình Định | 88,6 | 103,4 | 121,6 | 151,3 | 186,1 | 212,1 |
| Phú Yên | 24,3 | 34,6 | 46,6 | 76,2 | 95,7 | 167,0 |
| Khánh Hòa | 46,3 | 56,0 | 56,4 | 73,7 | 72,0 | 99,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **351,5** | **380,9** | **715,7** | **948,4** | **1062,8** | **1413,0** |
| Kon Tum | 143,3 | 155,8 | 240,2 | 299,7 | 317,2 | 374,2 |
| Gia Lai | 157,1 | 163,1 | 199,6 | 260,1 | 313,0 | 383,7 |
| Đắk Lắk | 37,2 | 50,5 | 266,4 | 374,9 | 202,8 | 270,1 |
| Đắk Nông | | | | | 216,9 | 371,3 |
| Lâm Đồng | 13,9 | 11,5 | 9,5 | 13,7 | 12,9 | 13,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **215,5** | **1512,7** | **1866,3** | **2125,6** | **2295,4** | **2443,2** |
| Ninh Thuận | 9,0 | 5,8 | 2,3 | 15,9 | 23,1 | 12,5 |
| Bình Thuận | 52,2 | 66,0 | 126,2 | 165,1 | 191,0 | 199,9 |
| Bình Phước | 13,9 | 370,6 | 542,4 | 534,9 | 528,0 | 495,3 |
| Tây Ninh | 9,6 | 538,7 | 682,3 | 800,1 | 898,7 | 1064,5 |
| Bình Dương | 12,1 | 105,7 | 121,9 | 128,5 | 133,5 | 117,8 |
| Đồng Nai | 63,8 | 312,5 | 306,3 | 341,7 | 382,7 | 414,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 53,0 | 111,8 | 83,5 | 137,2 | 135,7 | 137,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1,9 | 1,6 | 1,4 | 2,2 | 2,7 | 0,9 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **68,2** | **121,5** | **122,7** | **143,3** | **50,7** | **63,6** |
| Long An | 8,1 | 4,4 | 3,7 | 11,0 | 5,6 | 7,1 |
| Tiền Giang | 7,8 | 3,6 | 5,6 | 3,4 | 3,7 | 3,4 |
| Bến Tre | 5,2 | 4,7 | 4,9 | 4,4 | 3,7 | 3,6 |
| Trà Vinh | 18,9 | 19,9 | 16,9 | 14,6 | 15,0 | 14,0 |
| Vĩnh Long | 3,1 | 3,5 | 2,8 | 2,1 | 1,8 | 2,4 |
| An Giang | 8,1 | 72,7 | 65,6 | 88,1 | 2,8 | 14,4 |
| Kiên Giang | 5,3 | 3,8 | 14,6 | 9,1 | 8,6 | 8,5 |
| Cần Thơ | 0,4 | | | 0,4 | | 0,1 |
| Hậu Giang | | | | | | 0,1 |
| Sóc Trăng | 2,6 | 2,2 | 2,6 | 4,2 | 5,0 | 5,7 |
| Bạc Liêu | 2,3 | 2,0 | 3,3 | 3,2 | 2,1 | 2,2 |
| Cà Mau | 6,4 | 4,7 | 2,7 | 2,8 | 2,4 | 2,1 |

# 116 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
*Planted area of some annual industrial crops*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | |
| Bông - *Cotton* | 18,6 | 27,7 | 34,1 | 27,8 | 28,0 | 22,6 |
| Đay - *Jute* | 5,5 | 7,8 | 9,8 | 4,8 | 4,9 | 5,3 |
| Cói - *Sedge* | 9,3 | 9,7 | 12,3 | 14,0 | 13,0 | 12,2 |
| Mía - *Sugar-cane* | 302,3 | 290,7 | 320,0 | 313,2 | 286,1 | 266,4 |
| Lạc - *Peanut* | 244,9 | 244,6 | 246,7 | 243,8 | 263,7 | 269,9 |
| Đậu tương - *Soya-bean* | 124,1 | 140,3 | 158,6 | 165,6 | 183,8 | 203,6 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 24,4 | 24,4 | 26,6 | 23,0 | 16,3 | 16,6 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| Bông - *Cotton* | 87,7 | 148,9 | 123,1 | 81,5 | 100,7 | 80,7 |
| Đay - *Jute* | 134,1 | 141,8 | 125,6 | 49,0 | 102,1 | 108,2 |
| Cói - *Sedge* | 85,3 | 104,3 | 126,8 | 113,8 | 92,9 | 93,8 |
| Mía - *Sugar-cane* | 87,8 | 96,2 | 110,1 | 97,9 | 91,3 | 93,1 |
| Lạc - *Peanut* | 98,9 | 99,9 | 100,9 | 98,8 | 108,2 | 102,4 |
| Đậu tương - *Soya-bean* | 96,1 | 113,1 | 113,0 | 104,4 | 111,0 | 110,8 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 75,1 | 100,0 | 109,0 | 86,5 | 70,9 | 101,8 |

# 117 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
*Yield of some annual industrial crops*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tạ/ha - *Quiltal/ha*** | | | |
| Bông - *Cotton* | 10,1 | 12,1 | 11,7 | 12,6 | 10,0 | 12,8 |
| Đay - *Jute* | 20,5 | 18,7 | 20,8 | 25,8 | 25,7 | 22,1 |
| Cói - *Sedge* | 66,0 | 66,5 | 71,6 | 68,4 | 69,1 | 66,0 |
| Mía - *Sugar-cane* | 497,7 | 504,2 | 535,0 | 538,1 | 547,0 | 552,9 |
| Lạc - *Peanut* | 14,5 | 14,8 | 16,2 | 16,7 | 17,8 | 18,0 |
| Đậu tương - *Soya-bean* | 12,0 | 12,4 | 13,0 | 13,3 | 13,4 | 14,3 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 11,1 | 13,1 | 12,5 | 13,8 | 14,4 | 15,6 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| Bông - *Cotton* | 96,2 | 119,8 | 96,7 | 107,7 | 79,4 | 127,9 |
| Đay - *Jute* | 89,4 | 91,2 | 111,2 | 124,0 | 99,7 | 85,8 |
| Cói - *Sedge* | 99,2 | 100,8 | 107,7 | 95,6 | 101,0 | 95,5 |
| Mía - *Sugar-cane* | 96,5 | 101,3 | 106,1 | 100,6 | 101,7 | 101,1 |
| Lạc - *Peanut* | 113,3 | 102,1 | 109,5 | 103,1 | 106,5 | 101,1 |
| Đậu tương - *Soya-bean* | 105,3 | 103,3 | 104,8 | 102,3 | 100,6 | 107,0 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 101,3 | 118,0 | 95,4 | 110,4 | 104,0 | 108,7 |

# 118 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
*Production of some annual industrial crops*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| Bông - *Cotton* | 18,8 | 33,6 | 40,0 | 35,1 | 28,0 | 28,9 |
| Đay - *Jute* | 11,3 | 14,6 | 20,4 | 12,4 | 12,6 | 11,7 |
| Cói - *Sedge* | 61,4 | 64,5 | 88,1 | 95,8 | 89,8 | 80,5 |
| Mía - *Sugar-cane* | 15044,3 | 14656,9 | 17120,0 | 16854,7 | 15649,3 | 14730,5 |
| Lạc - *Peanut* | 355,3 | 363,1 | 400,4 | 406,2 | 469,0 | 485,5 |
| Đậu tương - *Soya-bean* | 149,3 | 173,7 | 205,6 | 219,7 | 245,9 | 291,5 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 27,1 | 32,0 | 33,2 | 31,8 | 23,4 | 25,9 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| Bông - *Cotton* | 84,7 | 178,7 | 119,0 | 87,8 | 79,8 | 103,2 |
| Đay - *Jute* | 120,2 | 129,2 | 139,7 | 60,8 | 101,6 | 92,9 |
| Cói - *Sedge* | 84,7 | 105,0 | 136,6 | 108,7 | 93,7 | 89,6 |
| Mía - *Sugar-cane* | 84,7 | 97,4 | 116,8 | 98,5 | 92,8 | 94,1 |
| Lạc - *Peanut* | 111,7 | 102,2 | 110,3 | 101,4 | 115,5 | 103,5 |
| Đậu tương - *Soya-bean* | 101,4 | 116,3 | 118,4 | 106,9 | 111,9 | 118,5 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 76,1 | 118,1 | 103,8 | 95,8 | 73,6 | 110,7 |

# 119 Diện tích mía phân theo địa phương
*Planted area of sugar-cane by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **302,3** | **290,7** | **320,0** | **313,2** | **286,1** | **266,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3,0** | **2,9** | **2,7** | **2,9** | **2,8** | **2,6** |
| Hà Nội | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Vĩnh Phúc | 0,5 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,1 | 0,1 |
| Bắc Ninh | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Hà Tây | 0,4 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| Hải Dương | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Hải Phòng | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Hưng Yên | | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Thái Bình | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Hà Nam | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| Nam Định | 0,1 | 0,3 | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Ninh Bình | 1,4 | 1,4 | 1,4 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **17,9** | **15,0** | **16,2** | **16,0** | **13,9** | **11,5** |
| Hà Giang | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| Cao Bằng | 2,6 | 2,2 | 2,2 | 2,6 | 2,3 | 1,7 |
| Bắc Kạn | 0,5 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Tuyên Quang | 6,9 | 5,1 | 6,6 | 6,7 | 6,4 | 5,3 |
| Lào Cai | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,1 | 1,6 | 1,2 |
| Yên Bái | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 0,7 | 0,6 |
| Thái Nguyên | 1,1 | 0,9 | 0,9 | 0,8 | 0,7 | 0,6 |
| Lạng Sơn | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| Quảng Ninh | 0,5 | 0,5 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,4 |
| Bắc Giang | 0,4 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,3 |
| Phú Thọ | 1,2 | 1,4 | 1,4 | 1,2 | 0,7 | 0,6 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **10,5** | **10,6** | **12,3** | **12,2** | **10,9** | **10,4** |
| Điện Biên | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,1 | 0,1 |
| Lai Châu | | | | | 0,2 | 0,2 |
| Sơn La | 3,7 | 3,5 | 4,3 | 4,2 | 3,6 | 3,5 |
| Hòa Bình | 6,5 | 6,8 | 7,7 | 7,6 | 7,0 | 6,6 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **53,4** | **50,6** | **58,6** | **62,7** | **56,2** | **53,7** |
| Thanh Hóa | 28,8 | 27,8 | 28,7 | 32 | 31,4 | 30,7 |
| Nghệ An | 17,3 | 20,1 | 25,7 | 26,2 | 24,0 | 22,3 |
| Hà Tĩnh | 1,2 | 0,4 | 0,4 | 0,2 | 0,3 | 0,3 |
| Quảng Bình | 1,7 | 1,4 | 3,1 | 3,6 | 0,2 | 0,1 |
| Quảng Trị | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| Thừa Thiên - Huế | 4,3 | 0,8 | 0,6 | 0,6 | 0,2 | 0,3 |

# 119 (Tiếp theo) **Diện tích mía phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of sugar-cane by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **57,2** | **53,0** | **56,8** | **55,4** | **52,6** | **46,0** |
| Đà Nẵng | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Quảng Nam | 5,1 | 3,5 | 3,0 | 3,1 | 2,1 | 1,4 |
| Quảng Ngãi | 9,8 | 7,4 | 9,4 | 9,2 | 8,3 | 6,9 |
| Bình Định | 10,0 | 6,6 | 7,0 | 6,7 | 5,5 | 4,0 |
| Phú Yên | 17,2 | 19,5 | 20,9 | 20,2 | 20,1 | 18,2 |
| Khánh Hòa | 14,8 | 15,7 | 16,2 | 15,9 | 16,3 | 15,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **25,5** | **27,2** | **31,6** | **31,6** | **30,0** | **26,6** |
| Kon Tum | 3,6 | 3,6 | 3,5 | 3,6 | 3,4 | 2,8 |
| Gia Lai | 11,1 | 12,1 | 14,7 | 15,5 | 14,8 | 13,9 |
| Đắk Lắk | 7,4 | 8,2 | 10,3 | 10,0 | 8,7 | 7,2 |
| Đắk Nông | | | | | 0,8 | 0,6 |
| Lâm Đồng | 3,4 | 3,3 | 3,1 | 2,5 | 2,3 | 2,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **53,7** | **55,0** | **61,5** | **57,7** | **54,8** | **51,5** |
| Ninh Thuận | 2,5 | 1,6 | 2,0 | 1,9 | 1,9 | 1,4 |
| Bình Thuận | 7,1 | 4,3 | 4,6 | 5,5 | 6,1 | 4,5 |
| Bình Phước | 1,2 | 1,2 | 1,4 | 1,5 | 1,1 | 0,8 |
| Tây Ninh | 25,4 | 29,5 | 33,1 | 30,0 | 28,5 | 31,6 |
| Bình Dương | 3,3 | 3,5 | 3,6 | 3,6 | 3,5 | 1,3 |
| Đồng Nai | 10,0 | 11,0 | 12,8 | 11,5 | 10,5 | 8,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3,9 | 3,6 | 3,6 | 3,3 | 2,8 | 2,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **81,1** | **76,4** | **80,3** | **74,7** | **64,9** | **64,1** |
| Long An | 18,8 | 16,5 | 15,7 | 15,8 | 14,9 | 14,7 |
| Tiền Giang | 0,7 | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,4 |
| Bến Tre | 12,9 | 12,4 | 12,8 | 11,2 | 9,8 | 8,9 |
| Trà Vinh | 5,3 | 7,6 | 8,2 | 7,6 | 7,0 | 6,3 |
| Vĩnh Long | 0,7 | 0,6 | 0,3 | 0,2 | 0,1 | 0,2 |
| Đồng Tháp | 0,5 | 0,2 | 0,4 | 0,4 | 0,2 | 0,1 |
| An Giang | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Kiên Giang | 4,6 | 4,3 | 5,0 | 4,9 | 3,8 | 3,8 |
| Cần Thơ | 19,5 | 15,4 | 17,1 | 16,8 | 14,1 | 14,5 |
| Hậu Giang | | | | | | |
| Sóc Trăng | 10,2 | 12,1 | 13,0 | 11,1 | 10,3 | 11,0 |
| Bạc Liêu | 1,9 | 1,4 | 1,3 | 1,3 | 0,7 | 0,7 |
| Cà Mau | 5,7 | 5,3 | 6,0 | 4,9 | 3,4 | 3,3 |

# 120 Sản lượng mía phân theo địa phương
*Production of sugar-cane by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **15044,3** | **14656,9** | **17120,0** | **16854,7** | **15649,3** | **14730,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **137,5** | **130,1** | **139,5** | **144,4** | **143,6** | **127,1** |
| Hà Nội | 2,6 | 3,2 | 3,1 | 3,6 | 2,7 | 2,1 |
| Vĩnh Phúc | 23,3 | 16,1 | 14,6 | 13,3 | 7,7 | 7,8 |
| Bắc Ninh | 0,7 | 0,7 | 0,6 | 0,7 | 1,0 | 1,2 |
| Hà Tây | 13,8 | 8,4 | 10,4 | 12,1 | 15,3 | 9,6 |
| Hải Dương | 6,1 | 5,2 | 5,8 | 4,5 | 4,8 | 4,1 |
| Hải Phòng | 2,6 | 2,5 | 1,9 | 2,9 | 3,8 | 4,3 |
| Hưng Yên | | 3,2 | 4,5 | 5,3 | 4,7 | 4,0 |
| Thái Bình | 4,0 | 4,1 | 5,0 | 5,7 | 5,4 | 6,5 |
| Hà Nam | 4,8 | 3,4 | 4,1 | 3,3 | 1,6 | |
| Nam Định | 4,6 | 8,3 | 8,2 | 7,9 | 7,9 | 6,5 |
| Ninh Bình | 75,0 | 75,0 | 81,3 | 85,1 | 88,7 | 81,0 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **703,0** | **593,6** | **685,5** | **687,3** | **612,5** | **511,0** |
| Hà Giang | 9,0 | 9,5 | 10,5 | 10,6 | 9,7 | 10,0 |
| Cao Bằng | 118,0 | 101,9 | 106,3 | 126,2 | 108,4 | 82,8 |
| Bắc Kạn | 17,1 | 7,9 | 10,3 | 5,6 | 6,4 | 6,4 |
| Tuyên Quang | 301,5 | 229,5 | 313,9 | 324,1 | 323,2 | 274,5 |
| Lào Cai | 74,0 | 69,8 | 66,2 | 55,5 | 42,9 | 33,8 |
| Yên Bái | 29,9 | 30,3 | 31,8 | 31,7 | 19,3 | 16,0 |
| Thái Nguyên | 47,9 | 38,6 | 40,1 | 37,3 | 31,7 | 27,3 |
| Lạng Sơn | 14,6 | 10,5 | 10,5 | 9,5 | 7,3 | 6,8 |
| Quảng Ninh | 14,2 | 14,3 | 15,0 | 14,2 | 14,8 | 14,6 |
| Bắc Giang | 10,4 | 7,2 | 6,2 | 7,1 | 8,3 | 8,1 |
| Phú Thọ | 66,4 | 74,1 | 74,7 | 65,5 | 40,5 | 30,7 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **481,0** | **508,0** | **596,0** | **606,3** | **578,3** | **526,8** |
| Điện Biên | 13,4 | 13,2 | 11,2 | 16,7 | 3,7 | 2,3 |
| Lai Châu | | | | | 11,1 | 6,3 |
| Sơn La | 136,6 | 136,2 | 177,9 | 186,6 | 164,7 | 142,6 |
| Hòa Bình | 331,0 | 358,6 | 406,9 | 403,0 | 398,8 | 375,6 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2743,0** | **2693,5** | **3175,6** | **3221,4** | **3098,6** | **2855,6** |
| Thanh Hóa | 1639,9 | 1558,1 | 1613,9 | 1726,6 | 1750,9 | 1700,4 |
| Nghệ An | 901,9 | 1050,7 | 1392,2 | 1338,1 | 1321,8 | 1131,5 |
| Hà Tĩnh | 70,0 | 22,4 | 19,2 | 17,4 | 16,8 | 15,9 |
| Quảng Bình | 51,1 | 43,1 | 133,5 | 126,4 | 3,7 | 1,7 |
| Quảng Trị | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,3 | 0,7 | |
| Thừa Thiên - Huế | 79,6 | 18,7 | 16,3 | 12,6 | 4,7 | 6,1 |

# 120 (Tiếp theo) **Sản lượng mía phân theo địa phương**
## *(Cont.) Production of sugar-cane by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **2496,9** | **2345,0** | **2407,7** | **2354,7** | **2338,9** | **2059,1** |
| Đà Nẵng | 8,7 | 9,4 | 9,8 | 10,5 | 8,0 | 8,3 |
| Quảng Nam | 170,4 | 115,7 | 107,1 | 99,9 | 87,5 | 87,5 |
| Quảng Ngãi | 503,4 | 366,8 | 469,0 | 453,7 | 436,2 | 348,8 |
| Bình Định | 454,3 | 282,0 | 281,8 | 278,1 | 239,3 | 180,8 |
| Phú Yên | 698,1 | 795,1 | 867,1 | 871,0 | 902,0 | 803,4 |
| Khánh Hòa | 662,0 | 776,0 | 672,9 | 641,5 | 665,9 | 630,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1091,8** | **1190,8** | **1339,4** | **1534,1** | **1434,1** | **1196,8** |
| Kon Tum | 150,1 | 150,3 | 159,1 | 171,1 | 154,0 | 116,5 |
| Gia Lai | 466,9 | 512,6 | 591,0 | 715,3 | 662,6 | 607,5 |
| Đắk Lắk | 333,9 | 345,8 | 434,5 | 489,5 | 425,5 | 302,3 |
| Đắk Nông | | | | | 43,2 | 30,6 |
| Lâm Đồng | 140,9 | 182,1 | 154,8 | 158,2 | 148,8 | 139,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2432,4** | **2765,9** | **3217,4** | **3106,2** | **2973,7** | **2825,8** |
| Ninh Thuận | 103,3 | 73,4 | 80,4 | 106,8 | 91,9 | 50,1 |
| Bình Thuận | 279,9 | 193,3 | 213,7 | 255,4 | 285,8 | 209,3 |
| Bình Phước | 47,1 | 49,2 | 59,6 | 59,6 | 42,1 | 29,5 |
| Tây Ninh | 1154,8 | 1474,0 | 1746,4 | 1632,9 | 1605,2 | 1807,1 |
| Bình Dương | 144,6 | 154,2 | 162,3 | 164,6 | 151,7 | 59,2 |
| Đồng Nai | 526,9 | 614,8 | 741,8 | 683,3 | 611,8 | 517,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 11,2 | 12,0 | 14,5 | 16,1 | 17,9 | 18,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 164,6 | 195,0 | 198,7 | 187,5 | 167,3 | 135,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **4958,7** | **4430,0** | **5558,9** | **5200,3** | **4469,6** | **4628,3** |
| Long An | 869,4 | 349,5 | 911,4 | 962,9 | 916,4 | 933,8 |
| Tiền Giang | 33,7 | 23,2 | 17,9 | 19,0 | 21,0 | 23,6 |
| Bến Tre | 798,9 | 800,8 | 893,7 | 778,7 | 684,7 | 628,8 |
| Trà Vinh | 395,3 | 546,7 | 682,1 | 675,0 | 585,4 | 548,7 |
| Vĩnh Long | 47,0 | 44,2 | 18,2 | 14,0 | 9,7 | 13,0 |
| Đồng Tháp | 29,6 | 12,5 | 23,9 | 21,0 | 12,2 | 3,8 |
| An Giang | 16,0 | 11,9 | 8,5 | 9,5 | 9,8 | 9,6 |
| Kiên Giang | 208,5 | 170,1 | 209,4 | 202,3 | 157,3 | 168,8 |
| Cần Thơ | 1359,5 | 1088,2 | 1238,2 | 1226,5 | 1039,3 | 1112,8 |
| Hậu Giang | | | | | | |
| Sóc Trăng | 775,0 | 950,1 | 1025,1 | 922,4 | 775,8 | 920,1 |
| Bạc Liêu | 90,3 | 95,4 | 85,0 | 79,3 | 48,7 | 49,3 |
| Cà Mau | 335,5 | 337,4 | 445,5 | 289,7 | 209,3 | 216,0 |

# 121 Diện tích lạc phân theo địa phương
*Planted area of peanut by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **244,9** | **244,6** | **246,7** | **243,8** | **263,7** | **269,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **30,2** | **30,9** | **30,6** | **31,4** | **33,6** | **34,6** |
| Hà Nội | 3,5 | 3,7 | 3,8 | 3,6 | 3,9 | 4,2 |
| Vĩnh Phúc | 3,7 | 3,7 | 3,8 | 3,9 | 3,9 | 4,1 |
| Bắc Ninh | 1,8 | 1,7 | 1,5 | 1,6 | 1,9 | 2,0 |
| Hà Tây | 4,2 | 4,0 | 4,2 | 4,5 | 4,7 | 5,0 |
| Hải Dương | 1,6 | 1,5 | 1,3 | 1,3 | 1,4 | 1,5 |
| Hải Phòng | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Hưng Yên | 2,9 | 2,6 | 2,2 | 2,2 | 2,5 | 1,9 |
| Thái Bình | 2,6 | 2,7 | 2,5 | 2,6 | 2,6 | 2,5 |
| Hà Nam | 1,0 | 1,0 | 0,9 | 1,0 | 1,0 | 1,2 |
| Nam Định | 3,7 | 4,4 | 5,2 | 5,7 | 6,1 | 6,4 |
| Ninh Bình | 5,1 | 5,5 | 5,1 | 4,9 | 5,5 | 5,7 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **31,6** | **32,5** | **31,5** | **31,4** | **34,5** | **37,0** |
| Hà Giang | 2,1 | 2,3 | 2,2 | 2,7 | 3,6 | 3,6 |
| Cao Bằng | 0,6 | 0,7 | 0,7 | 0,8 | 0,8 | 0,8 |
| Bắc Kạn | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,6 |
| Tuyên Quang | 3,0 | 3,3 | 3,0 | 2,9 | 2,9 | 3,4 |
| Lào Cai | 0,7 | 0,9 | 0,8 | 1,0 | 1,0 | 0,9 |
| Yên Bái | 1,1 | 1,1 | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,8 |
| Thái Nguyên | 5,5 | 5,2 | 4,9 | 4,3 | 4,3 | 4,2 |
| Lạng Sơn | 1,6 | 1,5 | 1,4 | 1,4 | 1,7 | 1,8 |
| Quảng Ninh | 2,5 | 2,6 | 2,6 | 2,7 | 2,9 | 3,0 |
| Bắc Giang | 7,3 | 7,8 | 8,3 | 8,1 | 9,2 | 10,9 |
| Phú Thọ | 6,8 | 6,7 | 6,0 | 5,8 | 6,2 | 6,0 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **6,8** | **7,0** | **7,3** | **7,6** | **7,7** | **8,6** |
| Điện Biên | 1,3 | 1,5 | 1,7 | 2,1 | 1,2 | 1,3 |
| Lai Châu | | | | | 0,8 | 1,2 |
| Sơn La | 1,6 | 1,4 | 1,5 | 1,6 | 1,6 | 1,5 |
| Hòa Bình | 3,9 | 4,1 | 4,1 | 3,9 | 4,1 | 4,6 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **70,2** | **74,9** | **74,3** | **74,0** | **79,2** | **82,6** |
| Thanh Hóa | 14,1 | 16,2 | 16,8 | 16,8 | 18,0 | 18,4 |
| Nghệ An | 26,6 | 26,6 | 23,2 | 22,6 | 24,1 | 27,1 |
| Hà Tĩnh | 16,8 | 17,4 | 18,9 | 19,9 | 21,4 | 21,7 |
| Quảng Bình | 4,3 | 4,5 | 4,7 | 4,5 | 5,1 | 5,2 |
| Quảng Trị | 4,5 | 5,4 | 5,8 | 5,6 | 5,9 | 5,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 3,9 | 4,8 | 4,9 | 4,6 | 4,7 | 4,8 |

# 121 (Tiếp theo) **Diện tích lạc phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of peanut by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **26,3** | **26,1** | **24,1** | **23,1** | **24,5** | **25,2** |
| Đà Nẵng | 1,6 | 1,8 | 1,5 | 1,1 | 1,0 | 0,9 |
| Quảng Nam | 9,3 | 8,6 | 8,7 | 8,3 | 8,5 | 9,0 |
| Quảng Ngãi | 5,6 | 5,8 | 5,5 | 5,2 | 5,6 | 5,9 |
| Bình Định | 8,3 | 8,1 | 7,0 | 7,1 | 7,8 | 7,8 |
| Phú Yên | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| Khánh Hòa | 0,6 | 0,9 | 0,5 | 0,5 | 0,7 | 0,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **21,9** | **23,0** | **25,4** | **24,3** | **25,3** | **24,8** |
| Kon Tum | 0,4 | 0,3 | 0,4 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| Gia Lai | 5,1 | 4,7 | 4,1 | 3,8 | 3,9 | 3,6 |
| Đắk Lắk | 15,9 | 17,4 | 20,3 | 19,6 | 13,7 | 12,7 |
| Đắk Nông | | | | | 6,9 | 8,0 |
| Lâm Đồng | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **49,0** | **42,1** | **43,3** | **41,8** | **46,0** | **43,3** |
| Ninh Thuận | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,2 | 0,3 | 0,2 |
| Bình Thuận | 7,7 | 7,9 | 7,1 | 7,8 | 7,3 | 8,2 |
| Bình Phước | 2,3 | 1,9 | 2,2 | 2,6 | 2,2 | 1,8 |
| Tây Ninh | 23,8 | 18,9 | 21,2 | 19,8 | 25,3 | 23,4 |
| Bình Dương | 7,8 | 7,7 | 7,1 | 6,6 | 5,5 | 4,6 |
| Đồng Nai | 1,9 | 1,9 | 1,6 | 1,3 | 1,5 | 1,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2,1 | 2,2 | 2,1 | 2,0 | 2,1 | 2,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3,2 | 1,4 | 1,7 | 1,5 | 1,8 | 1,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8,9** | **8,1** | **10,2** | **10,2** | **12,9** | **13,8** |
| Long An | 6,0 | 5,1 | 6,8 | 6,6 | 8,7 | 8,8 |
| Tiền Giang | | 0,1 | 0,1 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Bến Tre | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,3 | 0,3 | 0,4 |
| Trà Vinh | 1,6 | 1,7 | 2,1 | 2,4 | 2,8 | 3,5 |
| Đồng Tháp | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| An Giang | 0,5 | 0,6 | 0,5 | 0,3 | 0,5 | 0,5 |
| Cần Thơ | 0,1 | | | | | |
| Hậu Giang | | | | | | |
| Sóc Trăng | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |

# 122 Sản lượng lạc phân theo địa phương
*Production of peanut by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **355,3** | **363,1** | **400,4** | **406,2** | **469,0** | **485,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **53,3** | **56,4** | **58,3** | **64,7** | **75,7** | **75,2** |
| Hà Nội | 4,2 | 4,3 | 3,6 | 4,0 | 5,1 | 4,7 |
| Vĩnh Phúc | 4,6 | 4,5 | 4,3 | 4,7 | 5,9 | 6,2 |
| Bắc Ninh | 2,9 | 3,0 | 2,4 | 3,2 | 3,6 | 3,1 |
| Hà Tây | 5,7 | 6,4 | 6,6 | 7,0 | 8,8 | 9,8 |
| Hải Dương | 2,2 | 1,2 | 1,7 | 1,8 | 2,2 | 2,2 |
| Hải Phòng | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,4 | 0,4 | 0,3 |
| Hưng Yên | 7,3 | 6,3 | 6,1 | 6,1 | 7,6 | 5,8 |
| Thái Bình | 5,4 | 5,4 | 4,9 | 5,7 | 6,5 | 6,2 |
| Hà Nam | 2,2 | 2,2 | 2,1 | 2,2 | 2,5 | 2,9 |
| Nam Định | 11,0 | 14,0 | 17,9 | 19,3 | 21,8 | 22,7 |
| Ninh Bình | 7,5 | 8,9 | 8,5 | 10,3 | 11,3 | 11,3 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **35,4** | **40,7** | **39,5** | **42,0** | **56,9** | **57,3** |
| Hà Giang | 1,8 | 2,0 | 2,0 | 2,3 | 3,4 | 3,7 |
| Cao Bằng | 0,3 | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,6 | 0,5 |
| Bắc Kạn | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,3 | 6,3 | 0,6 |
| Tuyên Quang | 3,9 | 4,5 | 4,5 | 5,0 | 5,9 | 7,4 |
| Lào Cai | 0,7 | 0,9 | 0,8 | 1,0 | 1,0 | 0,9 |
| Yên Bái | 1,2 | 1,1 | 1,3 | 1,4 | 1,6 | 2,1 |
| Thái Nguyên | 5,4 | 6,3 | 5,3 | 4,6 | 5,0 | 5,2 |
| Lạng Sơn | 2,0 | 2,1 | 1,8 | 1,9 | 2,4 | 2,5 |
| Quảng Ninh | 2,4 | 2,6 | 2,7 | 3,2 | 4,2 | 4,5 |
| Bắc Giang | 8,7 | 12,2 | 12,6 | 13,1 | 16,9 | 20,5 |
| Phú Thọ | 8,7 | 8,3 | 7,6 | 8,7 | 9,6 | 9,4 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **6,5** | **7,1** | **7,2** | **7,8** | **9,6** | **11,0** |
| Điện Biên | 1,0 | 1,1 | 1,3 | 1,9 | 1,2 | 1,3 |
| Lai Châu | | | | | 0,6 | 0,9 |
| Sơn La | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,3 |
| Hòa Bình | 4,4 | 5,0 | 4,7 | 4,6 | 6,4 | 7,5 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **98,3** | **105,0** | **121,6** | **118,8** | **138,8** | **133,6** |
| Thanh Hóa | 21,2 | 24,7 | 27,1 | 27,5 | 28,9 | 29,3 |
| Nghệ An | 36,7 | 36,0 | 40,7 | 36,7 | 48,7 | 45,5 |
| Hà Tĩnh | 25,0 | 26,6 | 33,1 | 33,3 | 37,4 | 35,8 |
| Quảng Bình | 4,7 | 5,1 | 5,9 | 5,9 | 7,1 | 6,4 |
| Quảng Trị | 5,2 | 6,7 | 7,5 | 8,1 | 8,5 | 8,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 5,5 | 5,9 | 7,3 | 7,3 | 8,2 | 8,5 |

# 122 (Tiếp theo) **Sản lượng lạc phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of peanut by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **35,2** | **35,3** | **35,1** | **36,8** | **38,7** | **43,7** |
| Đà Nẵng | 1,9 | 2,3 | 2,3 | 2,0 | 1,8 | 1,6 |
| Quảng Nam | 10,7 | 9,5 | 10,2 | 10,7 | 10,7 | 12,7 |
| Quảng Ngãi | 8,0 | 8,7 | 8,9 | 8,7 | 9,7 | 11,2 |
| Bình Định | 12,3 | 12,4 | 11,8 | 13,5 | 13,8 | 15,8 |
| Phú Yên | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 |
| Khánh Hòa | 1,7 | 1,8 | 1,3 | 1,3 | 2,1 | 1,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **25,5** | **28,8** | **27,8** | **33,8** | **17,3** | **32,0** |
| Kon Tum | 0,4 | 0,3 | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Gia Lai | 4,0 | 4,1 | 3,1 | 3,0 | 2,5 | 2,7 |
| Đắk Lắk | 20,4 | 23,7 | 23,6 | 29,8 | 6,4 | 13,9 |
| Đắk Nông | | | | | 7,6 | 14,7 |
| Lâm Đồng | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,5 | 0,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **81,5** | **73,2** | **87,2** | **78,5** | **97,8** | **92,5** |
| Ninh Thuận | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,1 | 0,2 | 0,1 |
| Bình Thuận | 5,3 | 5,6 | 5,5 | 6,5 | 6,1 | 7,1 |
| Bình Phước | 1,8 | 1,5 | 1,7 | 1,9 | 1,6 | 1,2 |
| Tây Ninh | 56,4 | 50,3 | 62,4 | 54,0 | 74,8 | 70,0 |
| Bình Dương | 8,3 | 9,3 | 8,8 | 8,3 | 7,0 | 6,0 |
| Đồng Nai | 1,6 | 1,6 | 1,4 | 1,5 | 1,1 | 1,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2,1 | 2,3 | 1,9 | 1,9 | 2,0 | 2,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 5,9 | 2,5 | 5,3 | 4,3 | 5,0 | 4,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **19,6** | **16,6** | **23,7** | **23,8** | **34,2** | **40,2** |
| Long An | 13,8 | 11,2 | 17,0 | 14,3 | 21,0 | 22,9 |
| Tiền Giang | | 0,3 | 0,2 | 1,0 | 0,8 | 0,9 |
| Bến Tre | 0,7 | 0,9 | 1,1 | 0,5 | 0,7 | 0,9 |
| Trà Vinh | 3,4 | 2,5 | 3,8 | 6,8 | 10,0 | 13,5 |
| Đồng Tháp | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,5 | 0,4 | 0,5 |
| An Giang | 1,0 | 1,2 | 1,0 | 0,5 | 1,0 | 1,2 |
| Cần Thơ | 0,1 | | | | | |
| Hậu Giang | | | | | | |
| Sóc Trăng | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,3 | 0,3 |

# 123 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
*Planted area of soya-bean by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **124,1** | **140,3** | **158,6** | **165,6** | **183,8** | **203,6** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | | |
| Hà Nội | 2,3 | 2,3 | 2,6 | 1,9 | 1,9 | 2,0 |
| Vĩnh Phúc | 4,6 | 5,4 | 5,9 | 5,6 | 6,2 | 8,5 |
| Bắc Ninh | 1,4 | 1,8 | 2,0 | 2,1 | 1,9 | 1,7 |
| Hà Tây | 12,5 | 12,2 | 14,9 | 16,0 | 19,0 | 27,5 |
| Hải Dương | 1,8 | 2,1 | 2,1 | 1,9 | 1,9 | 2,3 |
| Hưng Yên | 3,6 | 4,1 | 4,9 | 4,9 | 5,5 | 7,3 |
| Thái Bình | 3,0 | 3,0 | 3,3 | 3,8 | 6,0 | 6,2 |
| Hà Nam | 2,3 | 2,3 | 2,7 | 3,0 | 3,5 | 6,2 |
| Nam Định | 2,0 | 2,3 | 2,5 | 2,7 | 2,8 | 3,2 |
| Hà Giang | 6,2 | 7,9 | 9,2 | 12,3 | 14,9 | 15,1 |
| Cao Bằng | 6,9 | 7,0 | 7,0 | 7,2 | 7,3 | 7,6 |
| Bắc Kạn | 1,1 | 1,6 | 1,8 | 1,9 | 2,5 | 2,5 |
| Tuyên Quang | 1,8 | 2,3 | 2,5 | 1,9 | 2,1 | 2,0 |
| Lào Cai | 3,6 | 4,3 | 4,7 | 5,0 | 5,2 | 5,3 |
| Thái Nguyên | 3,4 | 3,7 | 4,5 | 3,7 | 3,6 | 3,4 |
| Lạng Sơn | 2,0 | 2,1 | 2,0 | 2,1 | 2,3 | 2,4 |
| Quảng Ninh | 1,4 | 1,3 | 1,3 | 1,2 | 1,0 | 0,9 |
| Bắc Giang | 5,5 | 5,7 | 5,8 | 5,4 | 4,8 | 4,2 |
| Điện Biên | 3,9 | 4,3 | 5,0 | 7,3 | 6,1 | 8,6 |
| Lai Châu | | | | | 1,5 | 2,1 |
| Sơn La | 9,5 | 10,0 | 10,8 | 12,2 | 13,2 | 12,1 |
| Hòa Bình | 2,1 | 2,6 | 2,7 | 2,2 | 2,2 | 2,2 |
| Thanh Hóa | 2,7 | 4,7 | 6,7 | 6,7 | 6,2 | 5,6 |
| Đắk Lắk | 15,0 | 15,4 | 21,0 | 22,6 | 11,7 | 11,6 |
| Đắk Nông | | | | | 14,0 | 15,0 |
| Đồng Nai | 9,9 | 9,5 | 7,8 | 7,6 | 5,2 | 4,5 |
| Đồng Tháp | 3,2 | 5,9 | 7,2 | 7,6 | 10,4 | 11,5 |
| An Giang | 2,3 | 3,7 | 3,6 | 2,5 | 3,4 | 2,5 |

# 124 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
*Production of soya-bean by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **149,3** | **173,7** | **205,6** | **219,7** | **245,9** | **291,5** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | | |
| Hà Nội | 0,7 | 2,4 | 2,7 | 2,2 | 2,3 | 2,3 |
| Vĩnh Phúc | 5,7 | 6,3 | 7,5 | 7,6 | 9,7 | 13,2 |
| Bắc Ninh | 2,0 | 2,6 | 3,0 | 3,4 | 3,1 | 2,8 |
| Hà Tây | 14,4 | 16,0 | 19,7 | 21,1 | 28,9 | 42,5 |
| Hải Dương | 3,3 | 3,6 | 3,6 | 3,6 | 3,3 | 3,8 |
| Hưng Yên | 5,7 | 6,8 | 8,6 | 8,7 | 10,5 | 13,2 |
| Thái Bình | 6,4 | 6,4 | 6,6 | 7,8 | 11,9 | 11,8 |
| Hà Nam | 3,5 | 3,8 | 4,4 | 4,9 | 6,2 | 10,3 |
| Nam Định | 2,9 | 3,6 | 4,6 | 4,0 | 4,6 | 4,5 |
| Hà Giang | 4,4 | 5,9 | 6,8 | 9,9 | 12,9 | 13,5 |
| Cao Bằng | 4,3 | 4,6 | 4,9 | 5,4 | 5,2 | 5,3 |
| Bắc Kạn | 1,2 | 1,9 | 2,3 | 2,2 | 3,1 | 3,1 |
| Tuyên Quang | 2,1 | 2,9 | 3,1 | 2,5 | 2,9 | 2,7 |
| Lào Cai | 2,2 | 2,7 | 3,5 | 4,1 | 4,2 | 4,7 |
| Thái Nguyên | 3,8 | 4,1 | 4,9 | 4,1 | 4,3 | 4,3 |
| Lạng Sơn | 2,3 | 2,5 | 2,5 | 2,3 | 2,9 | 3,2 |
| Quảng Ninh | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,1 | 1,0 |
| Bắc Giang | 6,4 | 7,1 | 7,8 | 7,8 | 7,2 | 5,9 |
| Điện Biên | 3,0 | 3,6 | 4,9 | 7,3 | 6,8 | 10,1 |
| Lai Châu | | | | | 1,1 | 1,7 |
| Sơn La | 9,5 | 9,4 | 11,5 | 12,1 | 14,8 | 13,5 |
| Hòa Bình | 2,5 | 3,2 | 3,2 | 2,6 | 3,1 | 3,4 |
| Thanh Hóa | 3,4 | 6,3 | 8,9 | 8,6 | 8,6 | 7,3 |
| Đắk Lắk | 21,1 | 19,7 | 28,7 | 37,3 | 10,3 | 12,8 |
| Đắk Nông | | | | | 14,8 | 29,1 |
| Đồng Nai | 5,0 | 8,0 | 6,3 | 6,4 | 4,4 | 4,7 |
| Đồng Tháp | 6,6 | 12,7 | 15,0 | 16,2 | 21,5 | 24,2 |
| An Giang | 5,5 | 9,6 | 9,2 | 6,6 | 9,3 | 6,8 |

# 125 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
*Planted area of some perennial industrial crops*

| | Chè búp *Tea* | Cà phê *Coffee* | Cao su *Rubber* | Hồ tiêu *Pepper* | Điều *Cashewnut* | Dừa *Coconut* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | |
| 1990 | 60,0 | 119,3 | 221,7 | 9,2 | | 212,3 |
| 1991 | 60,0 | 115,1 | 220,6 | 8,9 | | 214,2 |
| 1992 | 62,9 | 103,7 | 212,4 | 6,4 | 79,0 | 204,1 |
| 1993 | 63,4 | 101,3 | 242,5 | 6,7 | 122,5 | 207,6 |
| 1994 | 67,3 | 123,9 | 258,4 | 6,5 | 172,7 | 182,5 |
| 1995 | 66,7 | 186,4 | 278,4 | 7,0 | 159,1 | 172,9 |
| 1996 | 74,8 | 254,2 | 254,2 | 7,5 | 194,9 | 181,1 |
| 1997 | 78,6 | 340,3 | 347,5 | 9,8 | 202,5 | 169,9 |
| 1998 | 77,4 | 370,6 | 382,0 | 12,8 | 191,8 | 163,4 |
| 1999 | 84,8 | 477,7 | 394,9 | 17,6 | 185,2 | 163,5 |
| 2000 | 87,7 | 561,9 | 412,0 | 27,9 | 195,6 | 161,3 |
| 2001 | 98,3 | 565,3 | 415,8 | 36,1 | 199,2 | 155,8 |
| 2002 | 109,3 | 522,2 | 428,8 | 47,9 | 240,2 | 140,4 |
| 2003 | 116,3 | 510,2 | 440,8 | 50,5 | 261,5 | 133,6 |
| 2004 | 120,8 | 496,8 | 454,1 | 50,8 | 295,9 | 133,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 118,4 | 491,4 | 480,2 | 49,1 | 328,0 | 132,1 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 1991 | 100,0 | 96,5 | 99,5 | 96,7 | | 100,9 |
| 1992 | 104,8 | 90,1 | 96,3 | 71,9 | | 95,3 |
| 1993 | 100,8 | 97,7 | 114,2 | 104,7 | 155,1 | 101,7 |
| 1994 | 106,2 | 122,3 | 106,6 | 97,0 | 141,0 | 87,9 |
| 1995 | 99,1 | 150,4 | 107,7 | 107,7 | 92,1 | 94,7 |
| 1996 | 112,1 | 136,4 | 91,3 | 107,1 | 122,5 | 104,7 |
| 1997 | 105,1 | 133,9 | 136,7 | 130,7 | 103,9 | 93,8 |
| 1998 | 98,5 | 108,9 | 109,9 | 130,6 | 94,7 | 96,2 |
| 1999 | 109,6 | 128,9 | 103,4 | 137,5 | 96,6 | 100,1 |
| 2000 | 103,4 | 117,6 | 104,3 | 158,5 | 105,6 | 98,7 |
| 2001 | 112,1 | 100,6 | 100,9 | 129,4 | 101,8 | 96,6 |
| 2002 | 111,2 | 92,4 | 103,1 | 132,7 | 120,6 | 90,1 |
| 2003 | 106,4 | 97,7 | 102,8 | 105,4 | 108,9 | 95,2 |
| 2004 | 103,9 | 97,4 | 103,0 | 100,6 | 113,2 | 99,6 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 98,0 | 98,9 | 105,7 | 96,7 | 110,8 | 99,2 |

# 126 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
*Production of some perennial industrial crops*

| | Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)* | Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)* | Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)* | Hồ tiêu *Pepper* | Điều *Cashewnut* | Dừa *Coconut* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| 1990 | 145,1 | 92,0 | 57,9 | 8,6 | | 894,4 |
| 1991 | 148,8 | 100,0 | 64,6 | 8,9 | | 1052,5 |
| 1992 | 163,0 | 119,2 | 67,0 | 7,8 | 23,7 | 1139,8 |
| 1993 | 169,8 | 136,1 | 96,9 | 7,5 | 46,6 | 1184,0 |
| 1994 | 189,2 | 180,0 | 128,8 | 8,9 | 52,0 | 1078,2 |
| 1995 | 180,9 | 218,0 | 124,7 | 9,3 | 50,6 | 1165,3 |
| 1996 | 210,5 | 316,9 | 142,5 | 10,5 | 59,1 | 1317,8 |
| 1997 | 235,0 | 420,5 | 186,5 | 13,0 | 66,9 | 1317,6 |
| 1998 | 254,5 | 427,4 | 193,5 | 15,9 | 54,0 | 1105,6 |
| 1999 | 316,5 | 553,2 | 248,7 | 31,0 | 35,6 | 1104,2 |
| 2000 | 314,7 | 802,5 | 290,8 | 39,2 | 67,6 | 884,8 |
| 2001 | 340,1 | 840,6 | 312,6 | 44,4 | 73,1 | 892,0 |
| 2002 | 423,6 | 699,5 | 298,2 | 46,8 | 128,8 | 915,2 |
| 2003 | 448,6 | 793,7 | 363,5 | 68,6 | 164,4 | 893,3 |
| 2004 | 513,8 | 836,0 | 419,0 | 73,4 | 204,7 | 960,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 534,2 | 767,7 | 468,6 | 77,0 | 232,0 | 972,2 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 1991 | 102,5 | 108,7 | 111,6 | 103,5 | | 117,7 |
| 1992 | 109,5 | 119,2 | 103,7 | 87,6 | | 108,3 |
| 1993 | 104,2 | 114,2 | 144,6 | 96,2 | 196,6 | 103,9 |
| 1994 | 111,4 | 132,3 | 132,9 | 118,7 | 111,6 | 91,1 |
| 1995 | 95,6 | 121,1 | 96,8 | 104,5 | 97,3 | 108,1 |
| 1996 | 116,4 | 145,4 | 114,3 | 112,9 | 116,8 | 113,1 |
| 1997 | 111,6 | 132,7 | 130,9 | 123,8 | 113,2 | 100,0 |
| 1998 | 108,3 | 101,6 | 103,8 | 122,3 | 80,7 | 83,9 |
| 1999 | 124,4 | 129,4 | 128,5 | 195,0 | 65,9 | 99,9 |
| 2000 | 99,4 | 145,1 | 116,9 | 126,5 | 189,9 | 80,1 |
| 2001 | 108,1 | 104,7 | 107,5 | 113,3 | 108,1 | 100,8 |
| 2002 | 124,6 | 83,2 | 95,4 | 105,4 | 176,2 | 102,6 |
| 2003 | 105,9 | 113,5 | 121,9 | 146,6 | 127,6 | 97,6 |
| 2004 | 114,5 | 105,3 | 115,3 | 107,0 | 124,5 | 107,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 104,0 | 91,8 | 111,8 | 104,9 | 113,3 | 101,3 |

# 127 Số lượng gia súc và gia cầm
*Livestock population*

| | Trâu *Buffaloes* | Bò *Cattle* | Lợn *Pigs* | Ngựa *Horses* | Dê, cừu *Goats, sheep* | Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Nghìn con - *Thous. heads*** | | | |
| 1990 | 2854,1 | 3116,9 | 12260,5 | 141,3 | 372,3 | 107,4 |
| 1991 | 2858,6 | 3135,6 | 12194,3 | 133,7 | 312,5 | 109,0 |
| 1992 | 2886,5 | 3201,8 | 13891,7 | 133,1 | 312,3 | 124,5 |
| 1993 | 2960,8 | 3333,0 | 14873,9 | 132,9 | 353,0 | 133,4 |
| 1994 | 2977,3 | 3466,8 | 15587,7 | 131,1 | 427,9 | 137,8 |
| 1995 | 2962,8 | 3638,9 | 16306,4 | 126,8 | 550,5 | 142,1 |
| 1996 | 2953,9 | 3800,0 | 16921,7 | 125,8 | 512,8 | 151,4 |
| 1997 | 2943,6 | 3904,8 | 17635,9 | 119,8 | 515,0 | 160,6 |
| 1998 | 2951,4 | 3987,3 | 18132,4 | 122,8 | 514,3 | 166,4 |
| 1999 | 2955,7 | 4063,6 | 18885,8 | 149,6 | 470,8 | 179,3 |
| 2000 | 2897,2 | 4127,9 | 20193,8 | 126,5 | 543,9 | 196,1 |
| 2001 | 2807,9 | 3899,7 | 21800,1 | 113,4 | 571,9 | 218,1 |
| 2002 | 2814,5 | 4062,9 | 23169,5 | 110,9 | 621,9 | 233,3 |
| 2003 | 2834,9 | 4394,4 | 24884,6 | 112,5 | 780,4 | 254,6 |
| 2004 | 2869,8 | 4907,7 | 26143,7 | 110,8 | 1022,8 | 218,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 2922,2 | 5540,7 | 27435,0 | 110,4 | 1314,1 | 219,9 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 1990 | 99,4 | 97,4 | 100,4 | 99,4 | 96,1 | 102,5 |
| 1991 | 100,2 | 100,6 | 99,5 | 94,6 | 83,9 | 101,5 |
| 1992 | 101,0 | 102,1 | 113,9 | 99,6 | 99,9 | 114,2 |
| 1993 | 102,6 | 104,1 | 107,1 | 99,8 | 113,0 | 107,1 |
| 1994 | 100,6 | 104,0 | 104,8 | 98,6 | 121,2 | 103,3 |
| 1995 | 99,5 | 105,0 | 104,6 | 96,7 | 128,7 | 103,1 |
| 1996 | 99,7 | 104,4 | 103,8 | 99,2 | 93,2 | 106,5 |
| 1997 | 99,7 | 102,8 | 104,2 | 95,2 | 100,4 | 106,1 |
| 1998 | 100,3 | 102,1 | 102,8 | 102,5 | 99,9 | 103,6 |
| 1999 | 100,1 | 101,9 | 104,2 | 121,8 | 91,5 | 107,8 |
| 2000 | 98,0 | 101,6 | 106,9 | 84,6 | 115,5 | 109,4 |
| 2001 | 96,9 | 94,5 | 108,0 | 89,6 | 105,1 | 111,2 |
| 2002 | 100,2 | 104,2 | 106,3 | 97,8 | 108,7 | 107,0 |
| 2003 | 100,7 | 108,2 | 107,4 | 101,4 | 125,5 | 109,1 |
| 2004 | 101,2 | 111,7 | 105,1 | 98,5 | 131,1 | 85,7 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 101,8 | 112,9 | 104,9 | 99,4 | 128,5 | 100,8 |

# 128 Số lượng trâu phân theo địa phương
*Number of buffaloes by province*

*Nghìn con - Thous. heads*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2897,2** | **2807,9** | **2814,5** | **2834,9** | **2869,8** | **2922,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **213,7** | **182,2** | **171,2** | **165,0** | **154,6** | **145,9** |
| Hà Nội | 15,4 | 13,8 | 12,7 | 12,4 | 11,2 | 11,5 |
| Vĩnh Phúc | 37,2 | 32,6 | 33,4 | 33,2 | 32,3 | 31,6 |
| Bắc Ninh | 17,1 | 12,7 | 12,0 | 11,3 | 9,5 | 8,0 |
| Hà Tây | 34,4 | 31,1 | 28,6 | 27,4 | 26,2 | 22,8 |
| Hải Dương | 35,6 | 30,1 | 27,0 | 24,7 | 21,6 | 18,7 |
| Hải Phòng | 17,2 | 15,4 | 12,9 | 12,2 | 10,9 | 10,5 |
| Hưng Yên | 6,0 | 5,5 | 5,2 | 4,8 | 3,9 | 3,3 |
| Thái Bình | 11,1 | 8,0 | 7,6 | 7,1 | 6,7 | 6,7 |
| Hà Nam | 5,2 | 4,2 | 3,6 | 3,6 | 3,4 | 3,3 |
| Nam Định | 12,6 | 9,7 | 9,4 | 9,3 | 9,1 | 9,1 |
| Ninh Bình | 21,9 | 19,1 | 18,8 | 19,0 | 19,8 | 20,4 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1251,8** | **1218,4** | **1222,4** | **1224,1** | **1213,1** | **1226,4** |
| Hà Giang | 132,2 | 130,2 | 129,9 | 133,0 | 134,7 | 138,1 |
| Cao Bằng | 108,7 | 106,2 | 107,5 | 108,8 | 111,2 | 112,5 |
| Bắc Kạn | 87,0 | 80,1 | 83,0 | 81,7 | 83,5 | 83,0 |
| Tuyên Quang | 137,4 | 136,7 | 131,8 | 129,5 | 131,8 | 133,1 |
| Lào Cai | 100,3 | 117,0 | 120,9 | 124,4 | 102,4 | 106,7 |
| Yên Bái | 83,3 | 87,6 | 89,2 | 93,2 | 96,3 | 101,1 |
| Thái Nguyên | 135,9 | 122,1 | 121,5 | 114,7 | 112,3 | 111,1 |
| Lạng Sơn | 188,8 | 185,2 | 185,2 | 188,2 | 188,7 | 188,5 |
| Quảng Ninh | 64,4 | 61,8 | 62,1 | 62,1 | 61,8 | 63,2 |
| Bắc Giang | 125,3 | 100,8 | 99,0 | 94,2 | 94,3 | 92,0 |
| Phú Thọ | 88,5 | 90,7 | 92,3 | 94,3 | 96,1 | 97,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **374,6** | **381,2** | **390,3** | **399,4** | **437,8** | **453,1** |
| Điện Biên | 127,1 | 134,6 | 139,0 | 144,1 | 95,9 | 99,6 |
| Lai Châu | | | | | 79,8 | 84,7 |
| Sơn La | 119,2 | 128,7 | 130,8 | 133,1 | 139,6 | 143,8 |
| Hòa Bình | 128,3 | 117,9 | 120,5 | 122,2 | 122,5 | 125,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **679,0** | **685,4** | **689,4** | **706,9** | **719,4** | **743,3** |
| Thanh Hóa | 216,5 | 215,4 | 204,4 | 212,4 | 216,7 | 224,1 |
| Nghệ An | 265,9 | 271,7 | 283,4 | 287,9 | 288,8 | 293,6 |
| Hà Tĩnh | 99,1 | 100,0 | 101,1 | 104,8 | 109,0 | 115,0 |
| Quảng Bình | 30,1 | 33,6 | 35,8 | 36,0 | 36,7 | 37,5 |
| Quảng Trị | 35,4 | 37,1 | 36,0 | 36,5 | 37,9 | 40,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 32,0 | 27,6 | 28,7 | 29,3 | 30,3 | 32,2 |

# 128 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of buffaloes by province*

*Nghìn con - Thous. heads*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **127,8** | **127,9** | **129,9** | **131,9** | **134,3** | **139,5** |
| Đà Nẵng | 2,7 | 2,6 | 2,6 | 2,5 | 2,3 | 2,3 |
| Quảng Nam | 52,7 | 53,8 | 56,4 | 57,7 | 59,3 | 61,6 |
| Quảng Ngãi | 43,6 | 43,1 | 42,9 | 43,8 | 44,5 | 48,3 |
| Bình Định | 18,6 | 20,7 | 20,4 | 20,5 | 20,4 | 19,3 |
| Phú Yên | 3,4 | 2,4 | 2,5 | 2,5 | 2,6 | 2,7 |
| Khánh Hòa | 6,8 | 5,3 | 5,1 | 4,9 | 5,2 | 5,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **68,4** | **61,6** | **62,1** | **65,8** | **68,8** | **71,9** |
| Kon Tum | 11,8 | 11,6 | 11,8 | 12,8 | 13,4 | 14,1 |
| Gia Lai | 16,4 | 14,7 | 13,8 | 13,8 | 13,8 | 13,5 |
| Đắk Lắk | 22,7 | 21,1 | 22,0 | 23,0 | 20,4 | 21,6 |
| Đắk Nông | | | | | 4,2 | 4,9 |
| Lâm Đồng | 17,5 | 14,2 | 14,5 | 16,2 | 17,0 | 17,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **118,2** | **111,0** | **112,0** | **106,0** | **105,4** | **103,3** |
| Ninh Thuận | 6,1 | 5,4 | 5,1 | 5,0 | 5,2 | 4,3 |
| Bình Thuận | 10,6 | 7,8 | 8,0 | 7,7 | 8,1 | 7,5 |
| Bình Phước | 17,3 | 16,7 | 18,8 | 18,8 | 19,8 | 21,3 |
| Tây Ninh | 50,4 | 48,3 | 48,9 | 44,7 | 42,5 | 41,4 |
| Bình Dương | 16,7 | 15,8 | 16,3 | 16,4 | 17,0 | 15,7 |
| Đồng Nai | 7,9 | 7,7 | 6,7 | 6,0 | 6,1 | 6,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,3 | 1,2 | 1,0 | 1,2 | 1,1 | 0,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7,9 | 8,1 | 7,2 | 6,2 | 5,6 | 6,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **63,7** | **40,2** | **37,3** | **35,8** | **36,4** | **38,8** |
| Long An | 22,4 | 11,6 | 10,7 | 10,9 | 11,4 | 12,8 |
| Tiền Giang | 0,9 | 0,8 | 0,9 | 0,8 | 0,6 | 0,6 |
| Bến Tre | 5,4 | 4,1 | 3,6 | 3,3 | 2,8 | 2,9 |
| Trà Vinh | 7,6 | 4,2 | 4,0 | 3,7 | 2,9 | 2,8 |
| Vĩnh Long | 0,5 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Đồng Tháp | 1,8 | 1,7 | 1,5 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| An Giang | 3,2 | 3,1 | 3,7 | 3,7 | 4,6 | 5,4 |
| Kiên Giang | 8,7 | 7,6 | 6,8 | 6,4 | 7,2 | 7,4 |
| Cần Thơ | 2,0 | 1,0 | 1,0 | 1,1 | 0,4 | 0,5 |
| Hậu Giang | | | | | 1,0 | 1,2 |
| Sóc Trăng | 3,1 | 2,0 | 1,5 | 1,4 | 1,4 | 1,5 |
| Bạc Liêu | 6,3 | 3,1 | 2,6 | 2,1 | 1,8 | 1,6 |
| Cà Mau | 1,8 | 0,7 | 0,8 | 0,7 | 0,7 | 0,6 |

# 129 Số lượng bò phân theo địa phương
*Number of cattles by province*

*Nghìn con - Thous. heads*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4127,9** | **3899,7** | **4062,9** | **4394,4** | **4907,7** | **5540,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **488,3** | **482,9** | **502,1** | **542,3** | **604,5** | **685,8** |
| Hà Nội | 36,6 | 39,2 | 41,7 | 43,3 | 45,1 | 47,5 |
| Vĩnh Phúc | 99,4 | 101,5 | 108,2 | 121,4 | 134,8 | 149,6 |
| Bắc Ninh | 42,6 | 42,0 | 44,0 | 48,3 | 54,6 | 59,8 |
| Hà Tây | 90,5 | 95,0 | 98,2 | 105,7 | 119,8 | 140,3 |
| Hải Dương | 37,5 | 40,6 | 42,2 | 43,1 | 44,6 | 47,4 |
| Hải Phòng | 10,3 | 10,7 | 10,5 | 11,1 | 12,1 | 13,8 |
| Hưng Yên | 29,2 | 29,8 | 30,5 | 31,6 | 36,9 | 43,2 |
| Thái Bình | 57,4 | 40,2 | 41,0 | 43,6 | 47,4 | 54,0 |
| Hà Nam | 27,5 | 26,4 | 27,2 | 29,9 | 34,8 | 42,3 |
| Nam Định | 28,4 | 27,0 | 27,1 | 29,4 | 34,1 | 39,0 |
| Ninh Bình | 28,9 | 30,5 | 31,5 | 34,9 | 40,3 | 48,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **507,4** | **524,1** | **543,9** | **577,8** | **618,8** | **675,5** |
| Hà Giang | 54,6 | 60,5 | 62,6 | 65,6 | 69,1 | 72,7 |
| Cao Bằng | 104,3 | 110,1 | 111,4 | 114,5 | 117,9 | 124,4 |
| Bắc Kạn | 32,5 | 32,0 | 33,5 | 35,3 | 37,2 | 38,6 |
| Tuyên Quang | 19,3 | 20,1 | 26,7 | 32,5 | 38,5 | 43,0 |
| Lào Cai | 17,6 | 17,9 | 18,5 | 19,2 | 16,6 | 19,5 |
| Yên Bái | 30,1 | 28,1 | 27,5 | 26,5 | 26,3 | 28,1 |
| Thái Nguyên | 23,4 | 25,6 | 26,1 | 32,4 | 39,9 | 43,3 |
| Lạng Sơn | 42,5 | 45,3 | 46,0 | 48,4 | 48,8 | 52,7 |
| Quảng Ninh | 14,6 | 12,5 | 15,2 | 15,8 | 18,9 | 24,1 |
| Bắc Giang | 68,0 | 75,1 | 76,7 | 82,4 | 90,5 | 99,8 |
| Phú Thọ | 100,5 | 96,9 | 99,7 | 105,2 | 115,1 | 129,3 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **158,3** | **173,7** | **182,0** | **193,5** | **209,7** | **224,3** |
| Điện Biên | 22,7 | 26,9 | 28,9 | 30,6 | 25,4 | 27,7 |
| Lai Châu | | | | | 11,1 | 12,4 |
| Sơn La | 87,6 | 96,1 | 100,3 | 106,4 | 114,1 | 119,9 |
| Hòa Bình | 48,0 | 50,7 | 52,8 | 56,5 | 59,1 | 64,3 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **890,6** | **849,4** | **855,9** | **899,0** | **990,3** | **1110,9** |
| Thanh Hóa | 233,6 | 233,6 | 236,2 | 243,3 | 282,3 | 335,4 |
| Nghệ An | 268,1 | 286,9 | 294,7 | 315,2 | 350,0 | 387,7 |
| Hà Tĩnh | 173,1 | 148,0 | 146,5 | 157,0 | 167,7 | 189,3 |
| Quảng Bình | 130,9 | 105,1 | 104,4 | 105,4 | 107,0 | 109,5 |
| Quảng Trị | 62,7 | 57,8 | 55,1 | 57,7 | 61,8 | 66,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 22,2 | 18,0 | 19,0 | 20,4 | 21,5 | 23,0 |

# 129 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of cattles by province*

*Nghìn con - Thous. heads*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **937,2** | **772,4** | **793,5** | **842,1** | **917,9** | **1007,3** |
| Đà Nẵng | 20,1 | 16,6 | 16,2 | 15,9 | 15,9 | 15,5 |
| Quảng Nam | 212,5 | 195,5 | 181,1 | 176,9 | 177,6 | 188,2 |
| Quảng Ngãi | 224,2 | 184,2 | 181,7 | 194,2 | 219,6 | 243,7 |
| Bình Định | 238,8 | 192,5 | 221,3 | 234,6 | 255,8 | 289,2 |
| Phú Yên | 179,0 | 136,8 | 143,0 | 164,6 | 188,3 | 201,6 |
| Khánh Hòa | 62,6 | 46,8 | 50,2 | 55,9 | 60,7 | 69,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **524,9** | **439,4** | **432,5** | **476,0** | **547,1** | **616,9** |
| Kon Tum | 61,6 | 61,7 | 51,9 | 56,6 | 62,6 | 67,4 |
| Gia Lai | 286,4 | 248,4 | 244,2 | 249,9 | 261,2 | 278,8 |
| Đắk Lắk | 119,5 | 87,8 | 94,8 | 114,7 | 140,4 | 162,2 |
| Đắk Nông | | | | | 12,5 | 15,5 |
| Lâm Đồng | 57,4 | 41,5 | 41,6 | 54,8 | 70,4 | 93,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **424,0** | **437,8** | **474,8** | **534,6** | **599,6** | **682,1** |
| Ninh Thuận | 80,3 | 78,7 | 81,3 | 99,2 | 106,6 | 108 |
| Bình Thuận | 115,1 | 120,8 | 133,8 | 142,7 | 161,5 | 178 |
| Bình Phước | 26,2 | 27,0 | 35,5 | 37,5 | 44,1 | 53,1 |
| Tây Ninh | 56,8 | 56,2 | 59,7 | 68,5 | 79,5 | 92,3 |
| Bình Dương | 27,1 | 27,1 | 28,8 | 29,9 | 31,9 | 35,7 |
| Đồng Nai | 53,2 | 55,6 | 56,1 | 61,3 | 72,1 | 86,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 25,6 | 26,5 | 26,4 | 33,3 | 34,9 | 48,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 39,7 | 45,9 | 53,2 | 62,2 | 69,0 | 80,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **197,2** | **220,0** | **278,2** | **329,1** | **419,8** | **537,9** |
| Long An | 22,5 | 25,6 | 32,1 | 37,9 | 49,1 | 72,8 |
| Tiền Giang | 11,0 | 15,7 | 16,9 | 22,6 | 30,9 | 40,8 |
| Bến Tre | 43,7 | 52,0 | 64,5 | 73,3 | 96,1 | 124,3 |
| Trà Vinh | 50,5 | 53,1 | 71,6 | 80,8 | 98,1 | 117,9 |
| Vĩnh Long | 14,0 | 14,6 | 17,5 | 24,8 | 35,3 | 45,3 |
| Đồng Tháp | 3,1 | 5,3 | 9,5 | 12,5 | 19,4 | 28,1 |
| An Giang | 37,3 | 39,8 | 47,7 | 52,8 | 62,1 | 69,8 |
| Kiên Giang | 10,5 | 8,6 | 9,2 | 10,2 | 10,3 | 13,3 |
| Cần Thơ | 0,7 | 1,6 | 3,7 | 5,2 | 3,9 | 4,8 |
| Hậu Giang | | | | | 1,6 | 2,5 |
| Sóc Trăng | 3,3 | 3,5 | 5,2 | 8,0 | 12,4 | 17,6 |
| Bạc Liêu | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,9 | 0,5 | 0,6 |
| Cà Mau | 0,4 | | | 0,1 | 0,1 | 0,1 |

# 130 Số lượng lợn phân theo địa phương
*Number of pigs by province*

*Nghìn con - Thous. heads*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **20193,8** | **21800,1** | **23169,5** | **24884,6** | **26143,7** | **27435,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **5398,5** | **5921,8** | **6307,1** | **6757,6** | **6898,4** | **7420,6** |
| Hà Nội | 307,9 | 341,3 | 366,6 | 366,6 | 372,0 | 372,1 |
| Vĩnh Phúc | 461,8 | 432,8 | 466,8 | 496,2 | 520,5 | 549,0 |
| Bắc Ninh | 419,7 | 417,5 | 443,6 | 473,3 | 451,3 | 462,7 |
| Hà Tây | 896,8 | 1030,7 | 1117,4 | 1224,8 | 1137,8 | 1320,2 |
| Hải Dương | 613,5 | 709,4 | 752,9 | 787,3 | 820,1 | 855,5 |
| Hải Phòng | 483,0 | 518,2 | 562,9 | 588,0 | 589,2 | 612,8 |
| Hưng Yên | 400,2 | 432,8 | 459,2 | 499,3 | 545,6 | 599,6 |
| Thái Bình | 690,8 | 778,3 | 794,6 | 905,9 | 1015,1 | 1133,8 |
| Hà Nam | 278,4 | 308,2 | 327,2 | 348,3 | 348,9 | 369,8 |
| Nam Định | 562,7 | 629,1 | 675,4 | 716,2 | 736,8 | 775,0 |
| Ninh Bình | 283,7 | 323,5 | 340,5 | 351,7 | 361,1 | 370,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **3509,8** | **3868,0** | **4007,4** | **4236,1** | **4391,0** | **4568,6** |
| Hà Giang | 248,0 | 271,2 | 277,6 | 290,6 | 308,1 | 329,1 |
| Cao Bằng | 245,0 | 262,9 | 269,6 | 284,1 | 295,9 | 308,8 |
| Bắc Kạn | 157,2 | 152,7 | 147,3 | 154,0 | 158,6 | 157,7 |
| Tuyên Quang | 266,1 | 276,4 | 293,5 | 315,0 | 330,6 | 343,0 |
| Lào Cai | 229,1 | 316,7 | 326,3 | 342,9 | 316,8 | 334,4 |
| Yên Bái | 283,0 | 296,1 | 307,3 | 321,2 | 336,8 | 354,4 |
| Thái Nguyên | 348,1 | 430,4 | 448,3 | 465,9 | 502,4 | 519,3 |
| Lạng Sơn | 277,5 | 304,4 | 315,5 | 333,6 | 333,8 | 350,6 |
| Quảng Ninh | 289,2 | 305,0 | 328,2 | 355,4 | 366,4 | 374,9 |
| Bắc Giang | 718,3 | 781,0 | 803,4 | 843,0 | 899,2 | 928,4 |
| Phú Thọ | 448,3 | 471,2 | 490,4 | 530,4 | 542,4 | 568,0 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **867,5** | **1026,9** | **1050,9** | **1098,9** | **1176,3** | **1252,7** |
| Điện Biên | 232,4 | 268,1 | 275,9 | 287,3 | 199,8 | 210,6 |
| Lai Châu | | | | | 143,1 | 155,8 |
| Sơn La | 340,4 | 419,7 | 431,1 | 441,0 | 452,9 | 476,0 |
| Hòa Bình | 294,7 | 339,1 | 343,9 | 370,6 | 380,5 | 410,3 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2944,0** | **3351,9** | **3569,9** | **3803,4** | **3852,3** | **3913,1** |
| Thanh Hóa | 1088,1 | 1114,9 | 1290,2 | 1359,1 | 1351,0 | 1369,7 |
| Nghệ An | 821,7 | 1093,8 | 1117,8 | 1190,4 | 1215,2 | 1239,0 |
| Hà Tĩnh | 366,9 | 406,3 | 400,3 | 473,9 | 466,4 | 452,9 |
| Quảng Bình | 278,5 | 281,0 | 293,7 | 300,8 | 317,7 | 332,8 |
| Quảng Trị | 185,6 | 211,5 | 222,8 | 226,8 | 242,4 | 253,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 203,2 | 244,4 | 245,1 | 252,4 | 259,6 | 264,8 |

# 130 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of pigs by province*

*Nghìn con - Thous. heads*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1725,0** | **1922,0** | **2028,7** | **2137,7** | **2220,5** | **2242,9** |
| Đà Nẵng | 107,4 | 106,6 | 108,8 | 108,5 | 111,0 | 94,9 |
| Quảng Nam | 474,2 | 501,7 | 526,5 | 542,3 | 555,8 | 576,5 |
| Quảng Ngãi | 402,7 | 482,5 | 517,4 | 539,5 | 562,8 | 576,6 |
| Bình Định | 411,1 | 545,2 | 574,9 | 627,6 | 663,0 | 659,4 |
| Phú Yên | 209,5 | 164,6 | 172,7 | 181,1 | 187,2 | 197,0 |
| Khánh Hòa | 120,1 | 121,4 | 128,4 | 138,7 | 140,7 | 138,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1122,8** | **1111,6** | **1191,2** | **1329,8** | **1488,7** | **1590,5** |
| Kon Tum | 123,9 | 125,1 | 106,9 | 119,7 | 122,7 | 122,9 |
| Gia Lai | 302,0 | 280,2 | 294,2 | 317,0 | 337,7 | 359,1 |
| Đắk Lắk | 497,9 | 507,7 | 549,9 | 622,6 | 589,9 | 643,7 |
| Đắk Nông | | | | | 117,3 | 124,9 |
| Lâm Đồng | 199,0 | 198,6 | 240,2 | 270,5 | 321,1 | 339,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1649,6** | **1651,8** | **1862,7** | **2072,5** | **2402,7** | **2618,0** |
| Ninh Thuận | 72,6 | 65,1 | 67,8 | 81,8 | 99,8 | 102,0 |
| Bình Thuận | 211,8 | 212,2 | 234,7 | 242,5 | 260,4 | 268,4 |
| Bình Phước | 134,5 | 127,3 | 146,2 | 160,0 | 187,5 | 164,2 |
| Tây Ninh | 120,4 | 118,0 | 130,7 | 156,3 | 184,5 | 209,6 |
| Bình Dương | 178,9 | 222,8 | 246,7 | 269,0 | 288,2 | 291,7 |
| Đồng Nai | 580,8 | 575,5 | 681,1 | 771,5 | 966,7 | 1140,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 138,9 | 136,8 | 144,0 | 169,5 | 194,5 | 206,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 211,7 | 194,1 | 211,5 | 221,9 | 221,1 | 235,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **2976,6** | **2946,1** | **3151,6** | **3448,6** | **3713,8** | **3828,6** |
| Long An | 187,1 | 212,1 | 213,7 | 241,1 | 280,2 | 335,3 |
| Tiền Giang | 429,1 | 437,6 | 464,6 | 486,4 | 495,4 | 517,8 |
| Bến Tre | 280,8 | 272,6 | 288,5 | 312,1 | 315,4 | 299,8 |
| Trà Vinh | 225,2 | 232,0 | 282,5 | 307,8 | 349,6 | 370,5 |
| Vĩnh Long | 245,7 | 256,9 | 269,0 | 285,2 | 300,9 | 315,0 |
| Đồng Tháp | 186,5 | 214,3 | 227,4 | 272,2 | 304,0 | 317,3 |
| An Giang | 186,1 | 164,9 | 179,8 | 203,8 | 252,3 | 209,2 |
| Kiên Giang | 277,0 | 265,2 | 296,7 | 331,0 | 358,2 | 383,3 |
| Cần Thơ | 242,6 | 289,2 | 288,0 | 314,5 | 149,3 | 135,9 |
| Hậu Giang | | | | | 181,0 | 175,0 |
| Sóc Trăng | 224,7 | 226,4 | 236,3 | 256,1 | 273,8 | 277,2 |
| Bạc Liêu | 206,0 | 187,1 | 203,3 | 222,3 | 226,4 | 246,4 |
| Cà Mau | 285,8 | 187,8 | 201,8 | 216,1 | 227,3 | 245,9 |

# 131 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
*Number of poultry by province*

*Nghìn con - Thous. heads*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **196188** | **218102** | **233287** | **254610** | **218153** | **219911** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **52577** | **57137** | **59695** | **65503** | **59084** | **62360** |
| Hà Nội | 2938 | 3155 | 3299 | 3321 | 2759 | 3391 |
| Vĩnh Phúc | 5018 | 6871 | 5231 | 6028 | 5030 | 5410 |
| Bắc Ninh | 3038 | 3406 | 3802 | 3956 | 3388 | 3676 |
| Hà Tây | 7743 | 8824 | 9912 | 11393 | 10485 | 10766 |
| Hải Dương | 7003 | 7312 | 7981 | 8592 | 7758 | 8034 |
| Hải Phòng | 4247 | 4438 | 4567 | 5051 | 4396 | 4591 |
| Hưng Yên | 5543 | 5790 | 6073 | 6179 | 6206 | 6496 |
| Thái Bình | 6615 | 6360 | 7085 | 8531 | 7796 | 8150 |
| Hà Nam | 2573 | 3187 | 3276 | 3510 | 3348 | 3412 |
| Nam Định | 4846 | 5027 | 5415 | 5729 | 5068 | 5399 |
| Ninh Bình | 3013 | 2767 | 3054 | 3213 | 2850 | 3036 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **31602** | **35346** | **38301** | **42190** | **39510** | **41611** |
| Hà Giang | 1223 | 1597 | 1745 | 2055 | 2047 | 2139 |
| Cao Bằng | 1549 | 1509 | 1590 | 1845 | 1909 | 1968 |
| Bắc Kạn | 1227 | 948 | 990 | 1208 | 1220 | 1205 |
| Tuyên Quang | 2432 | 3029 | 3366 | 3982 | 4131 | 4374 |
| Lào Cai | 1376 | 1965 | 2074 | 2100 | 1857 | 1981 |
| Yên Bái | 2411 | 2429 | 2526 | 2674 | 2324 | 2507 |
| Thái Nguyên | 2621 | 4700 | 5015 | 4818 | 4735 | 4669 |
| Lạng Sơn | 2962 | 3495 | 3534 | 3641 | 3658 | 3703 |
| Quảng Ninh | 2165 | 1815 | 2299 | 2448 | 2167 | 2105 |
| Bắc Giang | 7077 | 7564 | 8102 | 9662 | 8257 | 9075 |
| Phú Thọ | 6559 | 6295 | 7060 | 7757 | 7205 | 7887 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **5077** | **6856** | **7114** | **7849** | **7875** | **8328** |
| Điện Biên | 738 | 841 | 892 | 1000 | 800 | 917 |
| Lai Châu | | | | | 493 | 526 |
| Sơn La | 2016 | 3051 | 3172 | 3306 | 3171 | 3402 |
| Hòa Bình | 2323 | 2964 | 3050 | 3543 | 3411 | 3483 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **22504** | **27159** | **29786** | **36680** | **35595** | **37559** |
| Thanh Hóa | 8180 | 8206 | 9949 | 14467 | 14096 | 16027 |
| Nghệ An | 6714 | 9309 | 9693 | 10523 | 10274 | 10951 |
| Hà Tĩnh | 3034 | 3616 | 3571 | 4630 | 4828 | 4976 |
| Quảng Bình | 1712 | 1868 | 2067 | 2247 | 2151 | 2055 |
| Quảng Trị | 1450 | 1877 | 2202 | 2363 | 2100 | 1829 |
| Thừa Thiên - Huế | 1414 | 2283 | 2304 | 2450 | 2146 | 1722 |

# 131 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of poultry by province*

*Nghìn con - Thous. heads*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **13682** | **14361** | **15365** | **16192** | **14797** | **13851** |
| Đà Nẵng | 849 | 852 | 934 | 899 | 730 | 455 |
| Quảng Nam | 3817 | 3957 | 4031 | 4245 | 4083 | 3922 |
| Quảng Ngãi | 2340 | 2549 | 2657 | 3350 | 3175 | 3307 |
| Bình Định | 3462 | 3515 | 3998 | 3865 | 3321 | 3004 |
| Phú Yên | 1737 | 1793 | 1866 | 1906 | 1924 | 1899 |
| Khánh Hòa | 1477 | 1695 | 1879 | 1927 | 1564 | 1264 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **6102** | **7415** | **8440** | **10059** | **8682** | **8729** |
| Kon Tum | 594 | 605 | 432 | 454 | 400 | 459 |
| Gia Lai | 1033 | 1055 | 1092 | 1179 | 1046 | 1142 |
| Đắk Lắk | 2906 | 3963 | 4732 | 5477 | 4560 | 4482 |
| Đắk Nông | | | | | 770 | 826 |
| Lâm Đồng | 1569 | 1792 | 2184 | 2949 | 1906 | 1820 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **20633** | **23111** | **24595** | **24674** | **17050** | **16125** |
| Ninh Thuận | 685 | 623 | 658 | 645 | 601 | 390 |
| Bình Thuận | 3514 | 2727 | 3470 | 3488 | 2307 | 2593 |
| Bình Phước | 999 | 1421 | 1465 | 1561 | 860 | 820 |
| Tây Ninh | 2652 | 2713 | 2950 | 3296 | 3039 | 3232 |
| Bình Dương | 2225 | 2284 | 2360 | 2414 | 1707 | 1721 |
| Đồng Nai | 6101 | 8966 | 9300 | 8817 | 6264 | 5166 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1443 | 1480 | 1501 | 1993 | 1265 | 1644 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3014 | 2897 | 2891 | 2460 | 1007 | 561 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **44011** | **46717** | **49991** | **51463** | **35561** | **31347** |
| Long An | 3789 | 5916 | 5959 | 5092 | 2117 | 1917 |
| Tiền Giang | 4831 | 4977 | 5756 | 5801 | 4597 | 4078 |
| Bến Tre | 5045 | 4755 | 5052 | 5622 | 2705 | 2660 |
| Trà Vinh | 3422 | 3558 | 3754 | 4080 | 3458 | 2431 |
| Vĩnh Long | 4933 | 5372 | 5647 | 5834 | 5952 | 4607 |
| Đồng Tháp | 4032 | 3299 | 3614 | 3801 | 3086 | 3100 |
| An Giang | 2492 | 3160 | 3237 | 3698 | 2606 | 2835 |
| Kiên Giang | 3171 | 4126 | 4991 | 5360 | 3044 | 2858 |
| Cần Thơ | 3256 | 4996 | 5088 | 5150 | 1553 | 1216 |
| Hậu Giang | | | | | 2303 | 1750 |
| Sóc Trăng | 2852 | 3083 | 3110 | 3506 | 1917 | 2132 |
| Bạc Liêu | 3309 | 1988 | 2398 | 2192 | 1401 | 1116 |
| Cà Mau | 2879 | 1487 | 1385 | 1327 | 822 | 647 |

# 132 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
*Main products of livestock*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes* | Tấn *Ton* | 48415 | 49230 | 51811 | 53061 | 57458 | 59800 |
| Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle* | " | 93819 | 97780 | 102454 | 107540 | 119789 | 153166 |
| Sản lượng sữa tươi - *Fresh milk* | " | 51458 | 64703 | 78453 | 126697 | 151314 | 197679 |
| Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig* | " | 1418064 | 1515299 | 1653595 | 1795442 | 2012021 | 2288315 |
| Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry* | " | 292911 | 307971 | 338402 | 372721 | 316409 | 321890 |
| Trứng gia cầm *Egg* | Triệu quả *Mill. pieces* | 3771,0 | 4022,5 | 4530,1 | 4852,3 | 3939,0 | 3948,5 |
| Sản lượng mật ong - *Honey* | Tấn - *Ton* | 5958 | 7321 | 11401 | 12758 | 10701 | 13591 |
| Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon* | " | 7153 | 10866 | 12124 | 11582 | 12323 | 11475 |

# Công nghiệp
# *Industry*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 158 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế<br>*Industrial output value at current prices by ownership* | 325 |
| 159 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp<br>*Industrial output value at current prices by industrial activity* | 326 |
| 160 | Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế<br>phân theo ngành công nghiệp<br>*Structure of industrial output value at current prices by industrial activity* | 328 |
| 161 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương<br>*Industrial output value at current prices by province* | 330 |
| 162 | Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương<br>*Structure of industrial output value at current prices by province* | 332 |
| 163 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994<br>phân theo thành phần kinh tế<br>*Industrial output value at constant 1994 prices by ownership* | 334 |
| 164 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp - *Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* | 335 |
| 165 | Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994<br>phân theo ngành công nghiệp<br>*Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* | 337 |
| 166 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương<br>*Industrial output value at constant 1994 prices by province* | 339 |
| 167 | Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994<br>phân theo địa phương<br>*Index of industrial output value at constant 1994 prices by province* | 341 |
| 168 | Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994<br>phân theo ngành công nghiệp<br>*State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* | 343 |

169 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Index of state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* 345

170 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*State industrial output value at constant 1994 prices by province* 347

171 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Index of state industrial output value at constant 1994 prices by province* 349

172 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* 351

173 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* 353

174 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Central state industrial output value at constant 1994 prices by province* 355

175 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by province* 357

176 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* 359

177 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* 361

178 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Local state industrial output value at constant 1994 prices by province* 363

179 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by province* 365

180 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* 367

181 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* 369

182 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Non-State industrial output value at constant 1994 prices by province* 371

183 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by province* 373

184 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity* 375

185 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity* 377

186 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity* 379

187 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity* 381

188 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity* 383

189 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity* 385

190 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity* 387

191 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity* 389

192 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province* 391

193 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province* 393

194 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
*Main industrial products* 395

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

**Giá trị sản xuất ngành công nghiệp** là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công xưởng, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

**Sản phẩm công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

• *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

• *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

**Gross output value of industry** includes output value of such industries as mining; processing; manufacturing and distribution of electricity, gas and water calculated by firms, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; industrial services and from machinary and equipments with operators for rent; (2) Balance of finished products in stock, consigned products, semi-finished products.

**Industrial products** is an indicator showing the results of production and business activities of industry under the form of material products and services in a given time.

• *Material products* are industrial products which are created by working instruments from the primary materials. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Material products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured in accordance with specification and technical standard; (2) *Secondary products* are industrial products with utilization value though they fail to meet the standard of specification, quality and technique. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

• *Industrial services* are industrial products processed or increased their utilization value without changing the initial use of the products.

# 158 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

*Industrial output value at current prices by ownership*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **336100,3** | **395809,2** | **476350,0** | **620067,7** | **808958,3** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | **114799,9** | **124379,7** | **149651,5** | **181675,3** | **221450,7** |
| Trung ương - *Central* | 78586,5 | 85947,4 | 104626,7 | 129007,2 | 165697,5 |
| Địa phương - *Local* | 36213,4 | 38432,3 | 45024,8 | 52668,1 | 55753,2 |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **82499,1** | **107020,6** | **128389,9** | **171036,6** | **234242,8** |
| Tập thể - *Collective* | 2165,6 | 2162,0 | 2727,0 | 2745,8 | 3433,0 |
| Tư nhân - *Private* | 47861,1 | 64608,0 | 79402,7 | 114277,0 | 164928,6 |
| Cá thể - *Households* | 32472,4 | 40250,6 | 46260,2 | 54013,8 | 65881,2 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*** | **138801,3** | **164408,9** | **198308,6** | **267355,8** | **353264,8** |
| | | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | **34,2** | **31,5** | **31,5** | **29,4** | **27,4** |
| Trung ương - *Central* | 23,4 | 21,8 | 22,0 | 20,9 | 20,5 |
| Địa phương - *Local* | 10,8 | 9,7 | 9,5 | 8,5 | 6,9 |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **24,5** | **27,0** | **27,0** | **27,5** | **29,0** |
| Tập thể - *Collective* | 0,6 | 0,5 | 0,6 | 0,4 | 0,4 |
| Tư nhân - *Private* | 14,2 | 16,3 | 16,7 | 18,4 | 20,4 |
| Cá thể - *Households* | 9,7 | 10,2 | 9,7 | 8,7 | 8,2 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*** | **41,3** | **41,5** | **41,5** | **43,1** | **43,6** |

# 159 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value at current prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **336100,3** | **476350,0** | **620067,7** | **808958,3** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **53035,2** | **61362,4** | **84040,1** | **103815,2** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 4143,1 | 6740,4 | 8168,6 | 12295,1 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 45401,6 | 49222,3 | 68903,3 | 84327,5 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 427,0 | 624,2 | 926,7 | 1259,4 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 3063,5 | 4775,5 | 6041,5 | 5933,2 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **264459,1** | **388228,6** | **504364,0** | **657114,7** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 80989,5 | 100664,1 | 124282,1 | 156096,5 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 7602,4 | 10448,7 | 12422,2 | 13651,3 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 15414,4 | 20059,6 | 24741,2 | 29703,2 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 11479,8 | 18484,8 | 25241,3 | 32573,9 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 14458,9 | 19304,7 | 25646,1 | 33480,1 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 6059,3 | 8587,0 | 11249,0 | 14786,8 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 6086,1 | 9163,3 | 11440,4 | 15201,6 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 4177,0 | 5545,6 | 8032,9 | 9901,5 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 927,6 | 1015,9 | 1060,0 | 1585,5 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 17146,3 | 24708,9 | 30793,2 | 43855,3 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 10520,5 | 17334,0 | 23021,3 | 32426,9 |

# 159 (Tiếp theo)Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

*(Cont.) Industrial output value at current prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 21465,4 | 32865,2 | 41114,8 | 46203,2 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 9137,2 | 15239,1 | 21873,8 | 31010,4 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 10068,4 | 19320,1 | 25985,0 | 35039,3 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 4171,2 | 6293,6 | 8795,8 | 12820,5 |
| Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 1736,5 | 4006,6 | 6721,4 | 7945,0 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 7699,3 | 13777,7 | 17205,7 | 24154,8 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 7370,1 | 11063,6 | 14089,3 | 17652,5 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 1075,3 | 1344,2 | 1824,9 | 2553,5 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 5877,6 | 15730,9 | 22602,7 | 26911,2 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 13385,5 | 19981,1 | 25103,3 | 38596,6 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 7435,5 | 12971,6 | 20719,7 | 30356,7 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 175,3 | 318,3 | 397,9 | 608,4 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **18606,0** | **26759,0** | **31663,6** | **48028,4** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 17011,8 | 24848,4 | 29465,2 | 45313,0 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 1594,2 | 1910,6 | 2198,4 | 2715,4 |

# 160 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

*Structure of industrial output value at current prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **15,8** | **12,9** | **13,6** | **12,8** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 1,2 | 1,4 | 1,3 | 1,5 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 13,5 | 10,3 | 11,1 | 10,4 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,2 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 0,9 | 1,0 | 1,0 | 0,7 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **78,7** | **81,5** | **81,3** | **81,2** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 24,1 | 21,1 | 20,0 | 19,3 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 2,3 | 2,2 | 2,0 | 1,7 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 4,6 | 4,2 | 4,0 | 3,7 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 3,4 | 3,9 | 4,1 | 4,0 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 4,3 | 4,1 | 4,1 | 4,1 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 1,8 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 1,8 | 1,9 | 1,8 | 1,9 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1,2 | 1,2 | 1,3 | 1,2 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 5,1 | 5,2 | 5,0 | 5,4 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 3,1 | 3,6 | 3,7 | 4,0 |

# 160 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Structure of industrial output value at current prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 6,4 | 6,9 | 6,6 | 5,7 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 2,7 | 3,2 | 3,5 | 3,8 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 3,0 | 4,1 | 4,2 | 4,3 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,6 |
| Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 0,5 | 0,8 | 1,1 | 1,0 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 2,3 | 2,9 | 2,8 | 3,0 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 2,2 | 2,3 | 2,3 | 2,2 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 1,7 | 3,3 | 3,6 | 3,3 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 4,0 | 4,2 | 4,0 | 4,8 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 2,2 | 2,7 | 3,3 | 3,8 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **5,5** | **5,6** | **5,1** | **5,9** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 5,1 | 5,2 | 4,8 | 5,6 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 0,5 | 0,4 | 0,4 | 0,3 |

# 161 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

*Industrial output value at current prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **336100,3** | **395809,2** | **476350,0** | **620067,7** | **808958,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **57683,4** | **72944,7** | **86529,1** | **118436,9** | **154942,2** |
| Hà Nội | 23610,7 | 26495,2 | 37054,1 | 50751,0 | 64390,9 |
| Vĩnh Phúc | 6522,4 | 7306,0 | 9613,4 | 12849,1 | 16129,5 |
| Bắc Ninh | 2689,7 | 3449,5 | 4555,4 | 6816,1 | 8740,2 |
| Hà Tây | 3935,5 | 4533,3 | 5735,7 | 7580,0 | 10937,1 |
| Hải Dương | 3684,1 | 4188,9 | 5623,4 | 7288,5 | 8895,1 |
| Hải Phòng | 8230,0 | 9817,3 | 12449,9 | 15635,0 | 20858,2 |
| Hưng Yên | 3147,4 | 10289,5 | 3739,1 | 7112,8 | 10890,6 |
| Thái Bình | 1961,7 | 2097,4 | 2381,4 | 2930,2 | 4444,8 |
| Hà Nam | 1270,1 | 1614,3 | 1836,3 | 2487,1 | 2937,9 |
| Nam Định | 1967,8 | 2322,5 | 2664,2 | 3485,7 | 4676,7 |
| Ninh Bình | 664,0 | 830,8 | 876,2 | 1501,4 | 2041,2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **15257,4** | **17554,3** | **21878,6** | **26386,1** | **36380,9** |
| Hà Giang | 137,3 | 147,4 | 183,9 | 229,9 | 192,1 |
| Cao Bằng | 218,4 | 251,6 | 282,2 | 382,3 | 565,8 |
| Bắc Kạn | 39,9 | 56,6 | 85,2 | 128,7 | 179,1 |
| Tuyên Quang | 345,4 | 457,5 | 610,8 | 461,1 | 677,3 |
| Lào Cai | 397,9 | 403,4 | 480,1 | 559,6 | 615,9 |
| Yên Bái | 452,4 | 521,5 | 617,9 | 729,4 | 875,4 |
| Thái Nguyên | 2085,6 | 2981,3 | 3471,3 | 4553,9 | 6739,3 |
| Lạng Sơn | 278,4 | 348,7 | 465,4 | 563,1 | 714,2 |
| Quảng Ninh | 6557,6 | 7024,8 | 9771,3 | 12111,7 | 16941,8 |
| Bắc Giang | 545,8 | 665,9 | 855,4 | 1282,9 | 1760,3 |
| Phú Thọ | 4198,7 | 4695,6 | 5055,1 | 5383,5 | 7119,7 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **730,6** | **768,8** | **1053,2** | **1382,2** | **1648,2** |
| Điện Biên | 279,7 | 277,2 | 453,3 | 107,4 | 93,7 |
| Lai Châu | | | | 388,2 | 409,2 |
| Sơn La | 195,8 | 209,2 | 242,2 | 383,5 | 415,3 |
| Hòa Bình | 255,1 | 282,4 | 357,7 | 503,1 | 730,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **8414,9** | **10755,3** | **12748,7** | **15175,2** | **19140,9** |
| Thanh Hóa | 3606,8 | 4785,4 | 5370,0 | 6495,0 | 8170,2 |
| Nghệ An | 1423,8 | 1933,3 | 2524,8 | 3261,3 | 3925,0 |
| Hà Tĩnh | 502,9 | 645,3 | 760,1 | 994,5 | 1302,5 |
| Quảng Bình | 533,9 | 881,1 | 1180,1 | 1327,7 | 1813,6 |
| Quảng Trị | 305,3 | 350,2 | 432,6 | 559,8 | 749,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 2042,2 | 2160,0 | 2481,1 | 2536,9 | 3180,5 |

# 161 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương**

*(Cont.) Industrial output value at current prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **14508,1** | **16255,0** | **18801,5** | **25360,8** | **32477,0** |
| Đà Nẵng | 4197,3 | 4601,1 | 5073,8 | 7568,1 | 9423,0 |
| Quảng Nam | 1031,1 | 1018,0 | 1550,5 | 2205,5 | 3071,7 |
| Quảng Ngãi | 1118,3 | 1195,3 | 1316,1 | 1592,3 | 2080,6 |
| Bình Định | 2612,8 | 2530,5 | 3014,1 | 4023,9 | 5204,8 |
| Phú Yên | 842,2 | 884,5 | 1209,7 | 1529,1 | 1765,7 |
| Khánh Hòa | 4706,4 | 6025,6 | 6637,3 | 8441,9 | 10931,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3100,2** | **2756,7** | **3398,3** | **4664,1** | **5138,7** |
| Kon Tum | 198,3 | 180,3 | 221,7 | 310,1 | 315,8 |
| Gia Lai | 629,3 | 462,1 | 894,9 | 1256,5 | 1497,0 |
| Đắk Lắk | 728,3 | 814,3 | 955,2 | 1093,8 | 1355,3 |
| Đắk Nông | | | | 560,9 | 235,0 |
| Lâm Đồng | 1544,3 | 1300,0 | 1326,5 | 1442,8 | 1735,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **185592,8** | **218138,1** | **267507,5** | **349375,6** | **461878,6** |
| Ninh Thuận | 290,1 | 468,6 | 540,9 | 693,9 | 851,8 |
| Bình Thuận | 1161,4 | 1518,3 | 1851,7 | 2124,7 | 2977,5 |
| Bình Phước | 442,0 | 563,1 | 633,0 | 897,9 | 1781,3 |
| Tây Ninh | 1351,1 | 1722,6 | 1960,3 | 2916,3 | 4078,1 |
| Bình Dương | 14211,3 | 18863,6 | 27731,3 | 41020,7 | 63023,6 |
| Đồng Nai | 32544,0 | 40630,0 | 51550,2 | 61929,2 | 83544,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 48224,5 | 47017,1 | 54400,2 | 75931,7 | 105545,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 87368,4 | 107354,8 | 128839,9 | 163861,2 | 200076,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **35463,4** | **37988,9** | **41863,3** | **51824,5** | **64489,1** |
| Long An | 3509,1 | 3882,0 | 4382,4 | 5898,1 | 7559,8 |
| Tiền Giang | 2035,5 | 2252,3 | 2316,0 | 2968,9 | 3677,1 |
| Bến Tre | 1343,5 | 1433,3 | 1906,8 | 2151,2 | 2899,7 |
| Trà Vinh | 821,3 | 877,3 | 1415,4 | 1505,3 | 1844,9 |
| Vĩnh Long | 1276,7 | 1335,6 | 1428,5 | 1735,8 | 2301,9 |
| Đồng Tháp | 2665,0 | 2764,2 | 2905,4 | 3479,5 | 3656,8 |
| An Giang | 4657,0 | 3960,2 | 3651,1 | 4360,4 | 4868,7 |
| Kiên Giang | 3024,6 | 3142,4 | 4427,4 | 4848,6 | 5622,0 |
| Cần Thơ | 5537,6 | 5972,0 | 7314,0 | 6834,7 | 10814,9 |
| Hậu Giang | 4272,2 | 5479,9 | 4228,2 | 2743,6 | 3523,7 |
| Sóc Trăng | | | | 4958,2 | 6386,2 |
| Bạc Liêu | 931,9 | 1356,6 | 1857,9 | 1919,1 | 1709,9 |
| Cà Mau | 5389,0 | 5533,1 | 6030,2 | 8421,1 | 9623,5 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **15349,5** | **18647,4** | **22569,8** | **27462,3** | **32862,7** |

# 162 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

*Structure of industrial output value at current prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **17,17** | **18,44** | **18,14** | **19,09** | **19,16** |
| Hà Nội | 7,02 | 6,69 | 7,78 | 8,18 | 7,97 |
| Vĩnh Phúc | 1,94 | 1,85 | 2,02 | 2,07 | 1,99 |
| Bắc Ninh | 0,80 | 0,87 | 0,95 | 1,10 | 1,08 |
| Hà Tây | 1,17 | 1,15 | 1,20 | 1,22 | 1,35 |
| Hải Dương | 1,10 | 1,06 | 1,18 | 1,18 | 1,10 |
| Hải Phòng | 2,45 | 2,48 | 2,61 | 2,52 | 2,58 |
| Hưng Yên | 0,94 | 2,60 | 0,78 | 1,15 | 1,35 |
| Thái Bình | 0,58 | 0,53 | 0,50 | 0,47 | 0,55 |
| Hà Nam | 0,38 | 0,41 | 0,38 | 0,40 | 0,36 |
| Nam Định | 0,59 | 0,59 | 0,56 | 0,56 | 0,58 |
| Ninh Bình | 0,20 | 0,21 | 0,18 | 0,24 | 0,25 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **4,52** | **4,43** | **4,60** | **4,25** | **4,49** |
| Hà Giang | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,02 |
| Cao Bằng | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,07 |
| Bắc Kạn | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| Tuyên Quang | 0,10 | 0,12 | 0,13 | 0,07 | 0,08 |
| Lào Cai | 0,12 | 0,10 | 0,10 | 0,09 | 0,08 |
| Yên Bái | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,12 | 0,11 |
| Thái Nguyên | 0,62 | 0,75 | 0,73 | 0,73 | 0,83 |
| Lạng Sơn | 0,08 | 0,09 | 0,10 | 0,09 | 0,09 |
| Quảng Ninh | 1,95 | 1,77 | 2,05 | 1,95 | 2,09 |
| Bắc Giang | 0,16 | 0,17 | 0,18 | 0,21 | 0,22 |
| Phú Thọ | 1,25 | 1,19 | 1,06 | 0,87 | 0,88 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **0,22** | **0,19** | **0,22** | **0,22** | **0,20** |
| Điện Biên | 0,08 | 0,07 | 0,10 | 0,02 | 0,01 |
| Lai Châu | | | | 0,06 | 0,05 |
| Sơn La | 0,06 | 0,05 | 0,05 | 0,06 | 0,05 |
| Hòa Bình | 0,08 | 0,07 | 0,07 | 0,08 | 0,09 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2,50** | **2,72** | **2,68** | **2,45** | **2,36** |
| Thanh Hóa | 1,07 | 1,21 | 1,13 | 1,05 | 1,01 |
| Nghệ An | 0,42 | 0,49 | 0,53 | 0,53 | 0,49 |
| Hà Tĩnh | 0,15 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| Quảng Bình | 0,16 | 0,22 | 0,25 | 0,21 | 0,22 |
| Quảng Trị | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,61 | 0,55 | 0,52 | 0,41 | 0,39 |

# 162 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương**

*(Cont.) Structure of industrial output value at current prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **4,32** | **4,10** | **3,94** | **4,10** | **4,01** |
| Đà Nẵng | 1,25 | 1,16 | 1,06 | 1,22 | 1,16 |
| Quảng Nam | 0,31 | 0,26 | 0,33 | 0,36 | 0,38 |
| Quảng Ngãi | 0,33 | 0,30 | 0,28 | 0,26 | 0,26 |
| Bình Định | 0,78 | 0,64 | 0,63 | 0,65 | 0,64 |
| Phú Yên | 0,25 | 0,22 | 0,25 | 0,25 | 0,22 |
| Khánh Hòa | 1,40 | 1,52 | 1,39 | 1,36 | 1,35 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **0,93** | **0,71** | **0,72** | **0,75** | **0,64** |
| Kon Tum | 0,06 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,04 |
| Gia Lai | 0,19 | 0,12 | 0,19 | 0,20 | 0,19 |
| Đắk Lắk | 0,22 | 0,21 | 0,20 | 0,18 | 0,17 |
| Đắk Nông | | | | 0,09 | 0,03 |
| Lâm Đồng | 0,46 | 0,33 | 0,28 | 0,23 | 0,21 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **55,22** | **55,11** | **56,15** | **56,36** | **57,12** |
| Ninh Thuận | 0,09 | 0,12 | 0,11 | 0,11 | 0,11 |
| Bình Thuận | 0,35 | 0,38 | 0,39 | 0,34 | 0,37 |
| Bình Phước | 0,13 | 0,14 | 0,13 | 0,14 | 0,22 |
| Tây Ninh | 0,40 | 0,44 | 0,41 | 0,47 | 0,5 |
| Bình Dương | 4,23 | 4,77 | 5,82 | 6,62 | 7,79 |
| Đồng Nai | 9,68 | 10,27 | 10,82 | 9,99 | 10,33 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 14,35 | 11,88 | 11,42 | 12,25 | 13,06 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,99 | 27,11 | 27,05 | 26,44 | 24,74 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **10,55** | **9,59** | **8,81** | **8,35** | **7,96** |
| Long An | 1,04 | 0,98 | 0,92 | 0,95 | 0,93 |
| Tiền Giang | 0,61 | 0,57 | 0,49 | 0,48 | 0,45 |
| Bến Tre | 0,40 | 0,36 | 0,40 | 0,35 | 0,36 |
| Trà Vinh | 0,24 | 0,22 | 0,30 | 0,24 | 0,23 |
| Vĩnh Long | 0,38 | 0,34 | 0,30 | 0,28 | 0,28 |
| Đồng Tháp | 0,79 | 0,70 | 0,61 | 0,56 | 0,45 |
| An Giang | 1,39 | 1,00 | 0,77 | 0,70 | 0,6 |
| Kiên Giang | 0,90 | 0,79 | 0,93 | 0,78 | 0,69 |
| Cần Thơ | 1,65 | 1,51 | 1,54 | 1,10 | 1,34 |
| Hậu Giang | | | | 0,44 | 0,44 |
| Sóc Trăng | 1,27 | 1,38 | 0,89 | 0,80 | 0,79 |
| Bạc Liêu | 0,28 | 0,34 | 0,39 | 0,31 | 0,21 |
| Cà Mau | 1,60 | 1,40 | 1,27 | 1,36 | 1,19 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **4,57** | **4,71** | **4,74** | **4,43** | **4,06** |

# 163 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

*Industrial output value at constant 1994 prices by ownership*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **198326,1** | **227342,4** | **261092,4** | **305080,4** | **355624,1** | **416863,2** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | **82897,0** | **93434,4** | **105119,4** | **117636,7** | **131655,0** | **143070,1** |
| Trung ương - *Central* | 54962,1 | 62118,9 | 69640,1 | 80917,0 | 92896,0 | 105086,2 |
| Địa phương - *Local* | 27934,9 | 31315,5 | 35479,3 | 36719,7 | 38759,0 | 37983,9 |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **44144,1** | **53647,0** | **63474,4** | **78291,9** | **95784,8** | **118867,0** |
| Tập thể - *Collective* | 1334,0 | 1575,1 | 1667,6 | 1769,6 | 1892,6 | 2047,8 |
| Tư nhân - *Private* | 19377,8 | 27115,4 | 34173,2 | 46421,7 | 60810,9 | 80099,0 |
| Cá thể - *Households* | 23432,3 | 24956,5 | 27633,6 | 30100,6 | 33081,3 | 36720,2 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*** | **71285,0** | **80261,0** | **92498,6** | **109151,8** | **128184,3** | **154926,1** |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **117,5** | **114,6** | **114,8** | **116,8** | **116,6** | **117,2** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | **113,2** | **112,7** | **112,5** | **111,9** | **111,9** | **108,7** |
| Trung ương - *Central* | 113,6 | 113,0 | 112,1 | 116,2 | 114,8 | 113,1 |
| Địa phương - *Local* | 112,6 | 112,1 | 113,3 | 103,5 | 105,6 | 98,0 |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **119,2** | **121,5** | **118,3** | **123,3** | **122,3** | **124,1** |
| Tập thể - *Collective* | 124,0 | 118,1 | 105,9 | 106,1 | 107,0 | 108,2 |
| Tư nhân - *Private* | 138,7 | 139,9 | 126,0 | 135,8 | 131,0 | 131,7 |
| Cá thể - *Households* | 106,6 | 106,5 | 110,7 | 108,9 | 109,9 | 111,0 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*** | **121,8** | **112,6** | **115,2** | **118,0** | **117,4** | **120,9** |

# 164 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **198326,1** | **261092,4** | **305080,4** | **355624,1** | **416863,2** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **27334,6** | **30326,2** | **32762,3** | **37464,1** | **37970,4** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 2365,6 | 3189,4 | 3688,6 | 4751,6 | 5993,3 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 22745,5 | 23816,8 | 25132,4 | 28403,1 | 27112,8 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 209,0 | 280,7 | 344,3 | 467,4 | 651,9 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 2014,5 | 3039,3 | 3597,0 | 3842,0 | 4212,4 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **158097,9** | **213696,9** | **252886,1** | **296293,9** | **353951,4** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 43633,9 | 56060,5 | 64584,7 | 74693,6 | 87330,9 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 5743,7 | 7658,4 | 9188,8 | 10160,0 | 10724,3 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 10046,3 | 12338,0 | 14213,5 | 16625,7 | 19648,2 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 6042,3 | 8181,9 | 10466,3 | 12791,9 | 15517,9 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 8851,1 | 11095,6 | 13535,2 | 16017,8 | 19075,5 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 3598,0 | 4488,0 | 5485,4 | 6570,3 | 7787,0 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 3930,3 | 4876,5 | 5654,5 | 7139,8 | 8605,0 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 2273,7 | 2875,9 | 3515,4 | 3774,3 | 3890,9 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 229,6 | 326,2 | 316,6 | 445,9 | 520,3 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 11123,3 | 14713,6 | 16322,9 | 19029,3 | 22180,3 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 6455,7 | 9706,4 | 11291,2 | 15169,3 | 19599,3 |

# 164 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 18259,0 | 25913,1 | 29855,0 | 33483,2 | 38049,7 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 5913,6 | 8516,1 | 10430,3 | 11226,3 | 13627,5 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 5768,4 | 8505,5 | 10645,5 | 12962,7 | 15649,7 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 2760,9 | 3711,5 | 4611,7 | 5371,1 | 6415,8 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 1295,2 | 1002,9 | 1538,4 | 1846,0 | 2346,2 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 3622,2 | 6519,7 | 7461,9 | 9050,3 | 11515,4 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 4395,3 | 6168,6 | 7162,2 | 7955,7 | 9428,9 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 427,1 | 498,5 | 575,3 | 677,4 | 840,1 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 3231,5 | 5774,1 | 8305,8 | 8692,0 | 10688,6 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 6416,4 | 8534,5 | 9675,7 | 12171,6 | 16617,5 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 3930,9 | 6057,3 | 7846,3 | 10179,0 | 13590,5 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 149,5 | 174,1 | 203,5 | 260,7 | 301,9 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **12893,6** | **17069,3** | **19432,0** | **21866,1** | **24941,4** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 11827,7 | 15741,0 | 18071,3 | 20385,4 | 23322,0 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 1065,9 | 1328,3 | 1360,7 | 1480,7 | 1619,4 |

# 165 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **117,5** | **114,8** | **116,8** | **116,6** | **117,2** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **111,2** | **104,2** | **108,0** | **114,4** | **101,4** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 115,5 | 118,4 | 115,7 | 128,8 | 126,1 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 110,5 | 100,2 | 105,5 | 113,0 | 95,5 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 109,2 | 117,7 | 122,7 | 135,8 | 139,5 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 114,5 | 126,8 | 118,3 | 106,8 | 109,6 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **118,2** | **116,4** | **118,3** | **117,2** | **119,5** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 115,6 | 111,3 | 115,2 | 115,7 | 116,9 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 119,8 | 114,5 | 120,0 | 110,6 | 105,6 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 119,8 | 115,9 | 115,2 | 117,0 | 118,2 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 115,8 | 119,2 | 127,9 | 122,2 | 121,3 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 114,6 | 116,4 | 122,0 | 118,3 | 119,1 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 113,1 | 115,0 | 122,2 | 119,8 | 118,5 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 113,3 | 106,9 | 116,0 | 126,3 | 120,5 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 113,0 | 117,2 | 122,2 | 107,4 | 103,1 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 228,7 | 99,7 | 97,1 | 140,8 | 116,7 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 114,9 | 114,5 | 110,9 | 116,6 | 116,6 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 119,0 | 119,4 | 116,3 | 134,3 | 129,2 |

# 165 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 123,5 | 119,8 | 115,2 | 112,2 | 113,6 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 118,3 | 124,5 | 122,5 | 107,6 | 121,4 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 114,6 | 120,4 | 125,2 | 121,8 | 120,7 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 127,6 | 108,5 | 124,3 | 116,5 | 119,5 |
| Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 76,1 | 102,7 | 153,4 | 120,0 | 127,1 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 123,1 | 126,1 | 114,5 | 121,3 | 127,2 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 110,1 | 114,1 | 116,1 | 111,1 | 118,5 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 107,9 | 110,2 | 115,4 | 117,7 | 124,0 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 175,1 | 135,4 | 143,8 | 104,6 | 123,0 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 140,3 | 120,4 | 113,4 | 125,8 | 136,5 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 115,8 | 127,3 | 129,5 | 129,7 | 133,5 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 117,3 | 115,6 | 116,9 | 128,1 | 115,8 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **123,2** | **116,1** | **113,8** | **112,5** | **114,1** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 124,6 | 116,2 | 114,8 | 112,8 | 114,4 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 109,8 | 115,3 | 102,4 | 108,8 | 109,4 |

# 166 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **198326,1** | **227342,4** | **261092,4** | **305080,4** | **355624,1** | **416863,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **40359,9** | **46227,2** | **55197,6** | **66632,0** | **78906,4** | **95193,2** |
| Hà Nội | 15167,6 | 17048,0 | 20542,9 | 25290,1 | 30153,1 | 35062,0 |
| Vĩnh Phúc | 3502,7 | 4019,2 | 4973,3 | 6283,2 | 7508,6 | 9873,6 |
| Bắc Ninh | 1668,9 | 2022,8 | 2479,2 | 2972,5 | 3615,5 | 4431,8 |
| Hà Tây | 2630,1 | 3040,6 | 3514,0 | 3932,8 | 4481,9 | 5419,2 |
| Hải Dương | 3095,9 | 3261,7 | 3988,6 | 4710,6 | 5421,9 | 6373,5 |
| Hải Phòng | 7995,2 | 9526,0 | 11172,4 | 12927,0 | 14920,1 | 17625,5 |
| Hưng Yên | 1806,4 | 2153,5 | 2565,6 | 3312,5 | 4204,0 | 5527,1 |
| Thái Bình | 1397,0 | 1588,8 | 1796,7 | 2026,1 | 2424,1 | 2928,8 |
| Hà Nam | 1120,0 | 1329,7 | 1581,4 | 1872,5 | 2143,2 | 2519,8 |
| Nam Định | 1462,7 | 1673,0 | 1951,7 | 2301,0 | 2790,0 | 3395,7 |
| Ninh Bình | 513,4 | 563,9 | 631,8 | 1003,7 | 1244,0 | 2036,2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **10657,7** | **12579,5** | **14301,0** | **16200,7** | **18142,9** | **20955,8** |
| Hà Giang | 93,9 | 116,5 | 143,9 | 167,1 | 158,4 | 171,1 |
| Cao Bằng | 155,4 | 174,2 | 197,7 | 244,9 | 278,7 | 254,6 |
| Bắc Kạn | 35,8 | 39,4 | 57,5 | 80,4 | 95,4 | 131,2 |
| Tuyên Quang | 315,7 | 390,4 | 431,4 | 468,2 | 497,9 | 567,3 |
| Lào Cai | 273,8 | 284,4 | 316,8 | 363,0 | 428,7 | 450,2 |
| Yên Bái | 324,3 | 377,4 | 449,1 | 491,9 | 593,7 | 682,9 |
| Thái Nguyên | 1896,6 | 2490,6 | 2865,4 | 3061,9 | 3490,4 | 4007,0 |
| Lạng Sơn | 190,7 | 235,8 | 258,9 | 300,0 | 379,2 | 470,1 |
| Quảng Ninh | 3788,9 | 4358,8 | 5038,1 | 5982,5 | 6421,2 | 7577,9 |
| Bắc Giang | 481,6 | 576,4 | 669,0 | 867,4 | 1002,1 | 1131,7 |
| Phú Thọ | 3101,0 | 3535,6 | 3873,2 | 4173,4 | 4797,2 | 5511,8 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **541,2** | **584,8** | **696,2** | **864,1** | **984,1** | **1198,3** |
| Điện Biên | 154,5 | 166,8 | 187,3 | 153,0 | 176,1 | 210,2 |
| Lai Châu | | | | 57,9 | 66,3 | 73,3 |
| Sơn La | 141,0 | 160,8 | 174,2 | 254,0 | 268,1 | 352,2 |
| Hòa Bình | 245,7 | 257,2 | 334,7 | 399,2 | 473,6 | 562,6 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **7158,2** | **8353,2** | **9883,1** | **11914,1** | **13411,1** | **15387,3** |
| Thanh Hóa | 3684,1 | 4341,3 | 5125,1 | 5904,8 | 6570,4 | 7422,5 |
| Nghệ An | 1098,6 | 1326,2 | 1690,6 | 2388,2 | 2575,6 | 2973,1 |
| Hà Tĩnh | 362,0 | 388,0 | 428,8 | 525,8 | 657,9 | 760,4 |
| Quảng Bình | 579,0 | 644,2 | 747,4 | 936,6 | 1097,3 | 1303,6 |
| Quảng Trị | 247,3 | 285,7 | 342,5 | 381,1 | 461,6 | 569,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 1187,2 | 1367,8 | 1548,7 | 1777,6 | 2048,3 | 2357,8 |

# 166 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

*(Cont.) Industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **9776,5** | **11397,9** | **13204,5** | **15675,4** | **18673,2** | **22129,1** |
| Đà Nẵng | 2879,2 | 3492,5 | 4086,3 | 4855,2 | 5795,4 | 6886,0 |
| Quảng Nam | 931,9 | 1150,2 | 1351,1 | 1655,9 | 1982,4 | 2474,8 |
| Quảng Ngãi | 1023,6 | 944,7 | 1092,9 | 1301,0 | 1529,0 | 1792,9 |
| Bình Định | 1305,9 | 1373,9 | 1432,7 | 1725,1 | 2131,8 | 2423,9 |
| Phú Yên | 759,3 | 820,3 | 966,4 | 1085,3 | 1240,4 | 1470,1 |
| Khánh Hòa | 2876,6 | 3616,3 | 4275,1 | 5052,9 | 5994,2 | 7081,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1916,0** | **1997,5** | **2257,7** | **2468,3** | **2867,1** | **3405,8** |
| Kon Tum | 163,9 | 155,9 | 177,1 | 199,1 | 213,7 | 232,7 |
| Gia Lai | 398,8 | 394,2 | 467,7 | 579,4 | 724,6 | 886,1 |
| Đắk Lắk | 516,5 | 550,8 | 649,3 | 539,4 | 581,0 | 645,1 |
| Đắk Nông | | | | 142,5 | 171,2 | 227,2 |
| Lâm Đồng | 836,8 | 896,6 | 963,6 | 1007,9 | 1176,6 | 1414,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **99572,1** | **113143,5** | **127138,0** | **147813,7** | **172746,5** | **200849,9** |
| Ninh Thuận | 297,4 | 323,3 | 390,6 | 492,3 | 569,0 | 638,3 |
| Bình Thuận | 760,7 | 896,4 | 1064,1 | 1074,8 | 1267,9 | 1490,4 |
| Bình Phước | 289,9 | 340,5 | 437,7 | 589,8 | 784,9 | 862,4 |
| Tây Ninh | 1049,1 | 1202,1 | 1354,0 | 1916,3 | 2212,0 | 2333,9 |
| Bình Dương | 6635,3 | 8713,0 | 11163,6 | 15425,4 | 20308,5 | 26903,6 |
| Đồng Nai | 14558,3 | 16634,8 | 19106,7 | 22696,5 | 27982,4 | 34092,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 25448,7 | 26777,6 | 27301,1 | 30395,9 | 33908,6 | 36352,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 50532,7 | 58255,8 | 66320,2 | 75222,7 | 85713,2 | 98176,2 |
| **Đồngbằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **18480,4** | **21676,9** | **25116,1** | **28018,5** | **32323,5** | **37654,3** |
| Long An | 1992,5 | 2219,7 | 2801,5 | 3222,0 | 3777,7 | 4955,5 |
| Tiền Giang | 1076,9 | 1211,6 | 1371,0 | 1388,6 | 1729,2 | 1928,3 |
| Bến Tre | 920,7 | 1039,5 | 1229,4 | 1354,0 | 1564,0 | 1810,4 |
| Trà Vinh | 588,1 | 713,4 | 771,6 | 1156,5 | 1295,7 | 1490,2 |
| Vĩnh Long | 785,5 | 859,0 | 1023,5 | 1115,0 | 1308,5 | 1573,8 |
| Đồng Tháp | 999,0 | 1135,6 | 1284,5 | 1412,1 | 1638,9 | 2085,2 |
| An Giang | 1311,2 | 1489,4 | 1697,5 | 1670,0 | 1883,4 | 2206,4 |
| Kiên Giang | 2627,5 | 2990,8 | 3374,8 | 3542,2 | 4162,5 | 4791,2 |
| Cần Thơ | 3966,2 | 4895,9 | 5574,9 | 4537,7 | 5452,2 | 6734,6 |
| Hậu Giang | | | | 1661,8 | 1835,0 | 1836,9 |
| Sóc Trăng | 1587,8 | 2023,8 | 2310,1 | 2710,2 | 3174,7 | 3352,2 |
| Bạc Liêu | 656,5 | 838,9 | 998,5 | 1129,9 | 1141,2 | 1298,0 |
| Cà Mau | 1968,5 | 2259,3 | 2678,8 | 3118,5 | 3360,5 | 3591,6 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **9864,1** | **11381,9** | **13298,2** | **15493,6** | **17569,3** | **20089,5** |

# 167 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Index of industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **117,5** | **114,6** | **114,8** | **116,8** | **116,6** | **117,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **122,0** | **114,5** | **119,4** | **120,7** | **118,4** | **120,6** |
| Hà Nội | 114,9 | 112,4 | 120,5 | 123,1 | 119,2 | 116,3 |
| Vĩnh Phúc | 195,4 | 114,7 | 123,7 | 126,3 | 119,5 | 131,5 |
| Bắc Ninh | 151,3 | 121,2 | 122,6 | 119,9 | 121,6 | 122,6 |
| Hà Tây | 112,4 | 115,6 | 115,6 | 111,9 | 114,0 | 120,9 |
| Hải Dương | 120,6 | 105,4 | 122,3 | 118,1 | 115,1 | 117,6 |
| Hải Phòng | 119,6 | 119,1 | 117,3 | 115,7 | 115,4 | 118,1 |
| Hưng Yên | 121,7 | 119,2 | 119,1 | 129,1 | 126,9 | 131,5 |
| Thái Bình | 106,9 | 113,7 | 113,1 | 112,8 | 119,6 | 120,8 |
| Hà Nam | 137,4 | 118,7 | 118,9 | 118,4 | 114,5 | 117,6 |
| Nam Định | 110,2 | 114,4 | 116,7 | 117,9 | 121,3 | 121,7 |
| Ninh Bình | 116,6 | 109,9 | 112,0 | 158,8 | 124,0 | 163,7 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **117,2** | **118,0** | **113,7** | **113,3** | **112,0** | **115,5** |
| Hà Giang | 118,3 | 124,2 | 123,6 | 116,0 | 94,8 | 108,0 |
| Cao Bằng | 114,6 | 112,1 | 113,5 | 123,9 | 113,8 | 91,4 |
| Bắc Kạn | 128,3 | 110,1 | 145,8 | 139,8 | 118,7 | 137,5 |
| Tuyên Quang | 139,8 | 123,7 | 110,5 | 108,5 | 106,3 | 113,9 |
| Lào Cai | 110,9 | 103,9 | 111,4 | 114,6 | 118,1 | 105,0 |
| Yên Bái | 118,8 | 116,3 | 119,0 | 109,5 | 120,7 | 115,0 |
| Thái Nguyên | 112,9 | 131,3 | 115,0 | 106,9 | 114,0 | 114,8 |
| Lạng Sơn | 118,8 | 123,6 | 109,8 | 115,9 | 126,4 | 124,0 |
| Quảng Ninh | 120,7 | 115,0 | 115,6 | 118,7 | 107,3 | 118,0 |
| Bắc Giang | 115,3 | 119,7 | 116,1 | 129,7 | 115,5 | 112,9 |
| Phú Thọ | 114,5 | 114,0 | 109,5 | 107,8 | 114,9 | 114,9 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **108,6** | **108,0** | **119,1** | **124,1** | **113,9** | **121,8** |
| Điện Biên | 99,9 | 107,9 | 112,3 | 112,6 | 115,1 | 119,4 |
| Lai Châu | | | | | 114,7 | 110,6 |
| Sơn La | 115,9 | 114,0 | 108,4 | 145,8 | 105,6 | 131,4 |
| Hòa Bình | 110,6 | 104,7 | 130,1 | 119,3 | 118,6 | 118,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **135,7** | **116,7** | **118,3** | **120,6** | **112,6** | **114,7** |
| Thanh Hóa | 156,1 | 117,8 | 118,1 | 115,2 | 111,3 | 113,0 |
| Nghệ An | 128,4 | 120,7 | 127,5 | 141,3 | 107,8 | 115,4 |
| Hà Tĩnh | 109,6 | 107,2 | 110,5 | 122,6 | 125,1 | 115,6 |
| Quảng Bình | 125,0 | 111,3 | 116,0 | 125,3 | 117,2 | 118,8 |
| Quảng Trị | 114,7 | 115,5 | 119,9 | 111,3 | 121,1 | 123,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 112,9 | 115,2 | 113,2 | 114,8 | 115,2 | 115,1 |

# 167 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

*(Cont.) Index of industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **120,7** | **116,6** | **115,9** | **118,7** | **119,1** | **118,5** |
| Đà Nẵng | 117,6 | 121,3 | 117,0 | 118,8 | 119,4 | 118,8 |
| Quảng Nam | 120,0 | 123,4 | 117,5 | 122,6 | 119,7 | 124,8 |
| Quảng Ngãi | 117,2 | 92,3 | 115,7 | 119,0 | 117,5 | 117,3 |
| Bình Định | 134,5 | 105,2 | 104,3 | 120,4 | 123,6 | 113,7 |
| Phú Yên | 124,6 | 108,0 | 117,8 | 112,3 | 114,3 | 118,5 |
| Khánh Hòa | 118,9 | 125,7 | 118,2 | 118,2 | 118,6 | 118,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **114,3** | **104,3** | **113,0** | **109,3** | **116,2** | **118,8** |
| Kon Tum | 121,3 | 95,1 | 113,6 | 112,4 | 107,3 | 108,9 |
| Gia Lai | 108,1 | 98,8 | 118,6 | 123,9 | 125,1 | 122,3 |
| Đắk Lắk | 116,0 | 106,6 | 117,9 | 105,0 | 107,7 | 111,0 |
| Đắk Nông | | | | | 120,1 | 132,7 |
| Lâm Đồng | 115,1 | 107,1 | 107,5 | 104,6 | 116,7 | 120,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **115,9** | **113,6** | **112,4** | **116,3** | **116,9** | **116,3** |
| Ninh Thuận | 107,7 | 108,7 | 120,8 | 126,0 | 115,6 | 112,2 |
| Bình Thuận | 119,3 | 117,8 | 118,7 | 101,0 | 118,0 | 117,5 |
| Bình Phước | 124,0 | 117,5 | 128,5 | 134,7 | 133,1 | 109,9 |
| Tây Ninh | 108,9 | 114,6 | 112,6 | 141,5 | 115,4 | 105,5 |
| Bình Dương | 129,9 | 131,3 | 128,1 | 138,2 | 131,7 | 132,5 |
| Đồng Nai | 120,0 | 114,3 | 114,9 | 118,8 | 123,3 | 121,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 111,9 | 105,2 | 102,0 | 111,3 | 111,6 | 107,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 115,4 | 115,3 | 113,8 | 113,4 | 113,9 | 114,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **112,4** | **117,3** | **115,9** | **111,6** | **115,4** | **116,5** |
| Long An | 114,1 | 111,4 | 126,2 | 115,0 | 117,3 | 131,2 |
| Tiền Giang | 110,6 | 112,5 | 113,1 | 101,3 | 124,5 | 111,5 |
| Bến Tre | 110,8 | 112,9 | 118,3 | 110,1 | 115,5 | 115,8 |
| Trà Vinh | 104,8 | 121,3 | 108,2 | 149,9 | 112,0 | 115,0 |
| Vĩnh Long | 111,4 | 109,4 | 119,1 | 108,9 | 117,4 | 120,3 |
| Đồng Tháp | 108,8 | 113,7 | 113,1 | 109,9 | 116,1 | 127,2 |
| An Giang | 104,6 | 113,6 | 114,0 | 98,4 | 112,8 | 117,1 |
| Kiên Giang | 106,8 | 113,8 | 112,8 | 105,0 | 117,5 | 115,1 |
| Cần Thơ | 117,0 | 123,4 | 113,9 | 111,2 | 120,2 | 123,5 |
| Hậu Giang | | | | | 110,4 | 100,1 |
| Sóc Trăng | 109,0 | 127,5 | 114,1 | 117,3 | 117,1 | 105,6 |
| Bạc Liêu | 127,3 | 127,8 | 119,0 | 113,2 | 101,0 | 113,7 |
| Cà Mau | 120,5 | 114,8 | 118,6 | 116,4 | 107,8 | 106,9 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **113,2** | **115,4** | **116,8** | **116,5** | **113,4** | **114,3** |

# 168 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **82897,0** | **105119,4** | **117636,7** | **131655,0** | **143070,1** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **3473,6** | **4670,5** | **5341,8** | **6427,7** | **7752,3** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 2304,3 | 3038,3 | 3521,4 | 4566,3 | 5781,6 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 34,2 | 30,0 | 28,3 | 30,7 | 33,3 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 151,0 | 208,0 | 233,1 | 265,3 | 299,5 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 984,1 | 1394,2 | 1559,0 | 1565,4 | 1637,9 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **67493,6** | **84380,6** | **93619,9** | **104113,6** | **111312,6** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 19296,7 | 22811,0 | 25136,9 | 27040,4 | 27533,9 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 5678,4 | 7580,1 | 9110,2 | 10025,1 | 10442,4 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 5080,6 | 6099,3 | 6575,3 | 7325,7 | 8043,3 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 1926,0 | 2156,1 | 2655,6 | 3235,2 | 3505,1 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 2518,6 | 2379,2 | 2711,6 | 2658,9 | 2422,5 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 720,4 | 745,0 | 764,4 | 904,9 | 919,1 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 1860,8 | 2145,1 | 2082,2 | 2463,8 | 2821,3 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 2046,1 | 2543,1 | 2905,2 | 3274,7 | 3378,2 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 6666,6 | 7387,6 | 7324,8 | 8522,3 | 9000,4 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 2078,9 | 2977,9 | 3092,5 | 4222,8 | 4858,0 |

# 168 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 10646,3 | 14682,7 | 16214,9 | 17797,6 | 19186,0 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 2377,4 | 3227,7 | 4076,2 | 4742,9 | 5638,7 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 959,1 | 1323,0 | 1403,5 | 1625,8 | 1827,3 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 1329,4 | 1454,8 | 1492,8 | 1535,9 | 1548,4 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 1774,9 | 2783,3 | 3203,7 | 3708,7 | 4478,1 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 717,6 | 1257,5 | 1374,5 | 1098,2 | 1112,5 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 83,8 | 13,9 | 30,1 | 50,9 | 57,6 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 322,1 | 597,9 | 1044,3 | 1155,8 | 1305,2 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 1080,9 | 1709,2 | 1940,9 | 2116,9 | 2522,7 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 329,0 | 506,2 | 480,3 | 607,1 | 711,9 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **11929,8** | **16068,3** | **18675,1** | **21113,7** | **24005,2** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 10934,1 | 14838,2 | 17403,9 | 19724,9 | 22485,9 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 995,7 | 1230,1 | 1271,2 | 1388,8 | 1519,3 |

# 169 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **113,2** | **112,5** | **111,9** | **111,9** | **108,7** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **112,5** | **119,4** | **114,4** | **120,3** | **120,6** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 115 | 117,7 | 115,9 | 129,7 | 126,6 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 68,6 | 103,8 | 94,3 | 108,5 | 108,5 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 107,2 | 116,5 | 112,1 | 113,8 | 112,9 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 110,1 | 124,2 | 111,8 | 100,4 | 104,6 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **113,1** | **111,3** | **110,9** | **111,2** | **106,9** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 111,1 | 103,9 | 110,2 | 107,6 | 101,8 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 119,5 | 115 | 120,2 | 110,0 | 104,2 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 111,5 | 112 | 107,8 | 111,4 | 109,8 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 111 | 111 | 123,2 | 121,8 | 108,3 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 110 | 104,2 | 114,0 | 98,1 | 91,1 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 109,6 | 107,4 | 102,6 | 118,4 | 101,6 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 102,7 | 105,6 | 97,1 | 118,3 | 114,5 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 113,6 | 117,5 | 114,2 | 112,7 | 103,2 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 109,8 | 105,2 | 99,1 | 116,3 | 105,6 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 112,2 | 120,6 | 103,8 | 136,5 | 115,0 |

# 169 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Index of state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 120,6 | 121,2 | 110,4 | 109,8 | 107,8 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 107,7 | 114,3 | 126,3 | 116,4 | 118,9 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 123,5 | 116,3 | 106,1 | 115,8 | 112,4 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 104,7 | 96,1 | 102,6 | 102,9 | 100,8 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 115,7 | 121,4 | 115,1 | 115,8 | 120,7 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 104,0 | 116,4 | 109,3 | 79,9 | 101,3 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 102,3 | 18,1 | 216,5 | 169,1 | 113,2 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 111,1 | 134,2 | 174,7 | 110,7 | 112,9 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 126,5 | 128,4 | 113,6 | 109,1 | 119,2 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 122,7 | 121,1 | 94,9 | 126,4 | 117,3 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **114,5** | **117,4** | **116,2** | **113,1** | **113,7** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 115,4 | 117,6 | 117,3 | 113,3 | 114,0 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 105,8 | 114,4 | 103,3 | 109,3 | 109,4 |

# 170 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*State industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **82897,0** | **93434,4** | **105119,4** | **117636,7** | **131655,0** | **143070,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **16386,5** | **18532,8** | **20596,3** | **23976,9** | **27102,9** | **28622,3** |
| Hà Nội | 8080,8 | 9498,9 | 10237,5 | 11974,8 | 13788,7 | 14959,2 |
| Vĩnh Phúc | 141,7 | 274,7 | 289,7 | 194,1 | 298,7 | 330,3 |
| Bắc Ninh | 425,9 | 546,4 | 740,2 | 947,8 | 1111,1 | 692,0 |
| Hà Tây | 477,2 | 483,2 | 452,6 | 514,6 | 742,5 | 699,4 |
| Hải Dương | 2253,4 | 2036,5 | 2472,2 | 2828,0 | 2932,5 | 2843,3 |
| Hải Phòng | 2598,1 | 2928,0 | 3423,8 | 3855,7 | 4147,5 | 4358,1 |
| Hưng Yên | 148,6 | 187,7 | 222,1 | 582,3 | 622,0 | 790,6 |
| Thái Bình | 381,8 | 436,7 | 354,1 | 434,3 | 532,3 | 592,8 |
| Hà Nam | 826,6 | 993,5 | 1103,8 | 1172,6 | 1245,1 | 1271,4 |
| Nam Định | 753,9 | 840,2 | 949,2 | 1022,3 | 1141,3 | 928,9 |
| Ninh Bình | 298,5 | 307,0 | 351,1 | 450,4 | 541,2 | 1156,3 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **7671,2** | **9074,2** | **10228,1** | **11441,6** | **12587,9** | **13664,4** |
| Hà Giang | 42,1 | 54,0 | 69,9 | 75,7 | 49,2 | 42,4 |
| Cao Bằng | 119,2 | 134,7 | 152,7 | 184,4 | 152,7 | 143,7 |
| Bắc Kạn | 13,0 | 13,1 | 16,8 | 30,1 | 30,6 | 59,6 |
| Tuyên Quang | 228,2 | 269,6 | 283,2 | 304,3 | 306,6 | 283,6 |
| Lào Cai | 224,1 | 237,6 | 262,0 | 290,7 | 344,5 | 353,9 |
| Yên Bái | 201,5 | 224,2 | 291,5 | 272,8 | 191,0 | 162,3 |
| Thái Nguyên | 1362,5 | 1879,4 | 2163,9 | 2398,8 | 2679,3 | 2985,5 |
| Lạng Sơn | 104,3 | 108,0 | 118,2 | 122,8 | 111,8 | 180,3 |
| Quảng Ninh | 2869,7 | 3327,0 | 3824,1 | 4533,0 | 5053,1 | 5701,3 |
| Bắc Giang | 333,1 | 405,2 | 444,1 | 581,6 | 638,4 | 511,4 |
| Phú Thọ | 2173,5 | 2421,4 | 2601,7 | 2647,4 | 3030,7 | 3240,4 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **261,6** | **281,3** | **351,1** | **448,0** | **477,3** | **564,2** |
| Điện Biên | 24,0 | 25,9 | 28,6 | 24,9 | 30,7 | 22,9 |
| Lai Châu | | | | 17,5 | 29,7 | 36,0 |
| Sơn La | 105,9 | 119,2 | 124,7 | 178,6 | 182,5 | 257,3 |
| Hòa Bình | 131,7 | 136,2 | 197,8 | 227,0 | 234,4 | 248,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **3286,4** | **3405,6** | **4687,7** | **5050,1** | **5463,5** | **6226,3** |
| Thanh Hóa | 1701,9 | 1686,9 | 2531,1 | 2374,6 | 2582,4 | 2906,4 |
| Nghệ An | 452,7 | 471,5 | 750,8 | 1104,9 | 1086,3 | 1335,2 |
| Hà Tĩnh | 158,4 | 160,7 | 138,7 | 164,4 | 218,1 | 207,2 |
| Quảng Bình | 383,8 | 411,1 | 476,2 | 548,1 | 646,8 | 733,7 |
| Quảng Trị | 109,4 | 120,3 | 116,9 | 117,6 | 119,8 | 127,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 480,2 | 555,1 | 674,0 | 740,5 | 810,1 | 916,2 |

# 170 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*(Cont.) State industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **5452,1** | **6186,3** | **7062,5** | **8264,2** | **9398,8** | **10383,0** |
| Đà Nẵng | 1671,0 | 2098,6 | 2615,4 | 3071,4 | 3728,4 | 4395,8 |
| Quảng Nam | 229,5 | 260,6 | 369,4 | 531,6 | 615,1 | 706,1 |
| Quảng Ngãi | 677,0 | 587,0 | 728,0 | 892,5 | 1006,2 | 1062,4 |
| Bình Định | 727,4 | 798,5 | 751,7 | 838,5 | 874,9 | 784,2 |
| Phú Yên | 423,9 | 445,9 | 462,3 | 442,6 | 408,1 | 380,1 |
| Khánh Hòa | 1723,3 | 1995,7 | 2135,7 | 2487,6 | 2766,1 | 3054,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **547,9** | **590,7** | **640,6** | **771,5** | **836,8** | **922,0** |
| Kon Tum | 61,1 | 46,9 | 41,1 | 43,6 | 48,7 | 51,5 |
| Gia Lai | 83,5 | 96,0 | 110,9 | 160,8 | 213,7 | 239,7 |
| Đắk Lắk | 187,1 | 203,2 | 183,0 | 202,2 | 179,6 | 167,8 |
| Đắk Nông | | | | 78,8 | 82,5 | 65,7 |
| Lâm Đồng | 216,2 | 244,6 | 305,6 | 286,1 | 312,3 | 397,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **30602,1** | **33612,5** | **36212,5** | **39165,2** | **44286,4** | **48841,4** |
| Ninh Thuận | 173,5 | 191,0 | 245,2 | 323,1 | 365,9 | 415,7 |
| Bình Thuận | 302,6 | 326,3 | 351,3 | 280,4 | 249,1 | 204,2 |
| Bình Phước | 27,8 | 34,8 | 45,3 | 67,6 | 69,0 | 76,2 |
| Tây Ninh | 158,9 | 175,0 | 158,7 | 195,6 | 183,0 | 152,0 |
| Bình Dương | 672,3 | 637,9 | 643,8 | 937,7 | 1013,6 | 1052,2 |
| Đồng Nai | 3143,6 | 3831,0 | 3860,0 | 4256,4 | 4524,8 | 5290,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1562,9 | 1648,4 | 1906,2 | 2291,8 | 2788,8 | 3783,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 24560,5 | 26768,1 | 29002,0 | 30812,6 | 35092,2 | 37867,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8825,1** | **10369,1** | **12042,4** | **13025,6** | **13931,9** | **13757,2** |
| Long An | 511,9 | 528,8 | 589,3 | 525,7 | 482,1 | 385,4 |
| Tiền Giang | 298,3 | 279,0 | 311,9 | 398,3 | 359,0 | 297,5 |
| Bến Tre | 410,6 | 465,3 | 546,3 | 626,3 | 694,7 | 816,6 |
| Trà Vinh | 152,7 | 256,6 | 349,5 | 689,2 | 761,0 | 842,2 |
| Vĩnh Long | 235,0 | 270,0 | 309,3 | 295,7 | 318,1 | 287,1 |
| Đồng Tháp | 298,8 | 352,1 | 394,3 | 414,4 | 535,2 | 772,2 |
| An Giang | 540,5 | 565,7 | 764,4 | 621,0 | 652,3 | 759,1 |
| Kiên Giang | 1667,2 | 1950,1 | 2335,2 | 2426,6 | 2772,5 | 3101,5 |
| Cần Thơ | 2383,8 | 2946,9 | 3242,9 | 2317,8 | 2509,5 | 2517,0 |
| Hậu Giang | 766,2 | 928,6 | 1017,3 | 1032,3 | 1161,3 | 1074,2 |
| Sóc Trăng | | | | 1116,3 | 1292,7 | 1295,2 |
| Bạc Liêu | 243,0 | 396,2 | 446,3 | 564,7 | 506,4 | 473,6 |
| Cà Mau | 1317,1 | 1429,8 | 1735,7 | 1997,3 | 1887,1 | 1135,6 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **9864,1** | **11381,9** | **13298,2** | **15493,6** | **17569,5** | **20089,3** |

# 171 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Index of state industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **113,2** | **112,7** | **112,5** | **111,9** | **111,9** | **108,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **113,3** | **113,1** | **111,1** | **116,4** | **113,0** | **105,6** |
| Hà Nội | 111,4 | 117,6 | 107,8 | 117,0 | 115,1 | 108,5 |
| Vĩnh Phúc | 113,1 | 193,9 | 105,4 | 67,0 | 153,9 | 110,6 |
| Bắc Ninh | 109,5 | 128,3 | 135,5 | 128,0 | 117,2 | 62,3 |
| Hà Tây | 115,7 | 101,3 | 93,7 | 113,7 | 144,3 | 94,2 |
| Hải Dương | 123,9 | 90,4 | 121,4 | 114,4 | 103,7 | 97,0 |
| Hải Phòng | 111,0 | 112,7 | 116,9 | 112,6 | 107,6 | 105,1 |
| Hưng Yên | 114,8 | 126,3 | 118,3 | 262,2 | 106,8 | 127,1 |
| Thái Bình | 112,2 | 114,4 | 81,1 | 122,6 | 122,6 | 111,4 |
| Hà Nam | 149,1 | 120,2 | 111,1 | 106,2 | 106,2 | 102,1 |
| Nam Định | 89,8 | 111,5 | 113,0 | 107,7 | 111,6 | 81,4 |
| Ninh Bình | 118,6 | 102,9 | 114,4 | 128,3 | 120,2 | 213,7 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **113,7** | **118,3** | **112,7** | **111,9** | **110,0** | **108,5** |
| Hà Giang | 119,9 | 128,3 | 129,5 | 108,3 | 65,1 | 86,0 |
| Cao Bằng | 110,0 | 113,0 | 113,3 | 120,8 | 82,8 | 94,1 |
| Bắc Kạn | 125,4 | 100,4 | 128,5 | 179,2 | 101,7 | 194,8 |
| Tuyên Quang | 152,8 | 118,1 | 105,1 | 107,5 | 100,8 | 92,5 |
| Lào Cai | 110,3 | 106,0 | 110,2 | 111,0 | 118,5 | 102,7 |
| Yên Bái | 97,6 | 111,3 | 130,0 | 93,6 | 70,1 | 84,9 |
| Thái Nguyên | 112,6 | 137,9 | 115,1 | 110,9 | 111,7 | 111,4 |
| Lạng Sơn | 120,6 | 103,5 | 109,5 | 103,9 | 91,0 | 161,3 |
| Quảng Ninh | 115,4 | 115,9 | 114,9 | 118,5 | 111,5 | 112,8 |
| Bắc Giang | 117,4 | 121,6 | 109,6 | 131,0 | 109,8 | 80,1 |
| Phú Thọ | 110,5 | 111,4 | 107,4 | 101,8 | 114,5 | 106,9 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **107,3** | **107,5** | **124,8** | **127,6** | **106,6** | **118,2** |
| Điện Biên | 86,1 | 107,9 | 110,2 | 148,3 | 123,3 | 74,6 |
| Lai Châu | | | | | 169,7 | 121,2 |
| Sơn La | 118,0 | 112,6 | 104,6 | 143,2 | 102,2 | 140,9 |
| Hòa Bình | 104,3 | 103,4 | 145,2 | 114,8 | 103,3 | 105,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **107,0** | **103,6** | **137,7** | **107,7** | **108,2** | **114,0** |
| Thanh Hóa | 98,8 | 99,1 | 150,0 | 93,8 | 108,8 | 112,5 |
| Nghệ An | 117,5 | 104,2 | 159,2 | 147,2 | 98,3 | 122,9 |
| Hà Tĩnh | 114,2 | 101,5 | 86,3 | 118,5 | 132,7 | 95,0 |
| Quảng Bình | 135,9 | 107,1 | 115,8 | 115,1 | 118,0 | 113,4 |
| Quảng Trị | 111,8 | 110,0 | 97,2 | 100,6 | 101,9 | 106,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 108,1 | 115,6 | 121,4 | 109,9 | 109,4 | 113,1 |

# 171 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

*(Cont.) Index of state industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **119,4** | **113,5** | **114,2** | **117,0** | **113,7** | **110,5** |
| Đà Nẵng | 116,7 | 125,6 | 124,6 | 117,4 | 121,4 | 117,9 |
| Quảng Nam | 120,8 | 113,6 | 141,7 | 143,9 | 115,7 | 114,8 |
| Quảng Ngãi | 120,4 | 86,7 | 124,0 | 122,6 | 112,7 | 105,6 |
| Bình Định | 138,5 | 109,8 | 94,1 | 111,5 | 104,3 | 89,6 |
| Phú Yên | 138,8 | 105,2 | 103,7 | 95,7 | 92,2 | 93,1 |
| Khánh Hòa | 111,1 | 115,8 | 107,0 | 116,5 | 111,2 | 110,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **107,6** | **107,8** | **108,5** | **120,4** | **108,5** | **110,2** |
| Kon Tum | 124,7 | 76,7 | 87,7 | 106,1 | 111,7 | 105,7 |
| Gia Lai | 71,1 | 115,0 | 115,5 | 145,0 | 133,0 | 112,1 |
| Đắk Lắk | 127,2 | 108,6 | 90,0 | 153,6 | 88,8 | 93,4 |
| Đắk Nông | | | | | 104,8 | 79,5 |
| Lâm Đồng | 110,4 | 113,1 | 125,0 | 93,6 | 109,2 | 127,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **113,2** | **109,8** | **107,7** | **108,2** | **113,1** | **110,3** |
| Ninh Thuận | 104,4 | 110,1 | 128,4 | 131,8 | 113,2 | 113,6 |
| Bình Thuận | 129,2 | 107,8 | 107,7 | 79,8 | 88,8 | 82,0 |
| Bình Phước | 257,8 | 125,2 | 129,9 | 149,2 | 102,1 | 110,4 |
| Tây Ninh | 110,2 | 110,2 | 90,6 | 123,3 | 93,6 | 83,1 |
| Bình Dương | 121,5 | 94,9 | 100,9 | 145,7 | 108,1 | 103,8 |
| Đồng Nai | 97,7 | 121,9 | 100,8 | 110,3 | 106,3 | 116,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 129,6 | 105,5 | 115,6 | 120,2 | 121,7 | 135,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 114,3 | 109,0 | 108,3 | 106,2 | 113,9 | 107,9 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **112,1** | **117,5** | **116,1** | **108,2** | **107,0** | **98,7** |
| Long An | 106,0 | 103,3 | 111,4 | 89,2 | 91,7 | 79,9 |
| Tiền Giang | 125,9 | 93,5 | 111,8 | 127,7 | 90,1 | 82,9 |
| Bến Tre | 114,3 | 113,3 | 117,4 | 114,6 | 110,9 | 117,5 |
| Trà Vinh | 98,9 | 168,1 | 136,2 | 197,2 | 110,4 | 110,7 |
| Vĩnh Long | 117,8 | 114,9 | 114,5 | 95,6 | 107,6 | 90,2 |
| Đồng Tháp | 124,8 | 117,8 | 112,0 | 105,1 | 129,2 | 144,3 |
| An Giang | 108,7 | 104,7 | 135,1 | 81,2 | 105,0 | 116,4 |
| Kiên Giang | 109,8 | 117,0 | 119,8 | 103,9 | 114,3 | 111,9 |
| Cần Thơ | 116,2 | 123,6 | 110,0 | 103,3 | 108,3 | 100,3 |
| Hậu Giang | | | | | 112,5 | 92,5 |
| Sóc Trăng | 110,7 | 121,2 | 109,6 | 109,7 | 115,8 | 100,2 |
| Bạc Liêu | 101,3 | 163,1 | 112,6 | 126,5 | 89,7 | 93,5 |
| Cà Mau | 109,8 | 108,6 | 121,4 | 115,1 | 94,5 | 60,2 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **113,2** | **115,4** | **116,8** | **116,5** | **113,4** | **114,3** |

# 172 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **54962,1** | **69640,1** | **80917,0** | **92896,0** | **105086,2** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **2684,9** | **3395,2** | **4063,3** | **5099,7** | **6349,7** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 2276,6 | 2890,6 | 3476,6 | 4523,6 | 5740,9 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 34,2 | 30,0 | 28,3 | 30,7 | 33,3 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 32,7 | 65,6 | 26,2 | 23,0 | 25,4 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 341,4 | 409,0 | 532,2 | 522,4 | 550,1 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **41355,5** | **51427,7** | **59466,5** | **68077,3** | **76256,5** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 9114,7 | 10137,8 | 11639,2 | 12596,6 | 13583,3 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 3067,6 | 4018,6 | 4767,6 | 5563,8 | 6195,3 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 3988,7 | 4868,5 | 5428,5 | 6089,1 | 6789,4 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 916,2 | 1029,8 | 1614,2 | 2239,0 | 2563,7 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 651,5 | 447,5 | 440,9 | 449,5 | 321,4 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 200,9 | 195,6 | 264,1 | 263,0 | 254,1 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 1403,9 | 1603,5 | 1689,2 | 2069,3 | 2441,8 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 779,2 | 953,2 | 1102,0 | 1269,6 | 1461,3 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 4649,1 | 5001,0 | 5409,7 | 6280,7 | 6525,6 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1676,4 | 2463,3 | 2698,9 | 3562,3 | 4116,3 |

# 172 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 8024,0 | 11116,1 | 12387,3 | 14271,0 | 16012,1 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 2213,8 | 3034,0 | 3821,2 | 4524,6 | 5443,1 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 611,1 | 685,0 | 841,8 | 952,8 | 1082,3 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 842,5 | 857,6 | 985,7 | 1032,0 | 1091,9 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 1608,6 | 2461,7 | 2814,6 | 3221,2 | 3933,1 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 570,8 | 1066,0 | 1172,6 | 916,8 | 928,7 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 62,7 | 7,0 | 22,4 | 28,4 | 35,0 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 187,9 | 403,6 | 855,3 | 927,9 | 1074,5 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 716,7 | 1000,5 | 1365,4 | 1572,3 | 2056,5 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 69,2 | 77,4 | 145,9 | 247,4 | 347,1 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **10921,7** | **14817,2** | **17387,2** | **19719,0** | **22480,0** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 10921,7 | 14817,1 | 17387,1 | 19718,9 | 22479,9 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |

# 173 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **113,6** | **112,1** | **116,2** | **114,8** | **113,1** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **113,6** | **114,6** | **119,7** | **125,5** | **124,5** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 114,4 | 113,3 | 120,3 | 130,1 | 126,9 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | | 103,8 | 94,3 | 108,5 | 108,5 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 77,5 | 176,9 | 39,9 | 87,8 | 110,4 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 103,0 | 118,6 | 130,1 | 98,2 | 105,3 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **113,1** | **110,5** | **115,6** | **114,5** | **112,0** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 108,1 | 97,0 | 114,8 | 108,2 | 107,8 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 110,5 | 112,1 | 118,6 | 116,7 | 111,4 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 112,1 | 114,0 | 111,5 | 112,2 | 111,5 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 118,1 | 111,2 | 156,7 | 138,7 | 114,5 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 111,7 | 98,1 | 98,5 | 102,0 | 71,5 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 103,3 | 101,1 | 135,0 | 99,6 | 96,6 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 103,6 | 101,8 | 105,3 | 122,5 | 118,0 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 116,7 | 127,1 | 115,6 | 115,2 | 115,1 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 116,5 | 105,1 | 108,2 | 116,1 | 103,9 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 113,6 | 123,9 | 109,6 | 132,0 | 115,6 |

# 173 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*(Cont.) Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 121,0 | 120,1 | 111,4 | 115,2 | 112,2 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 108,4 | 115,1 | 125,9 | 118,4 | 120,3 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 129,6 | 109,6 | 122,9 | 113,2 | 113,6 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 103,4 | 92,0 | 114,9 | 104,7 | 105,8 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 114,2 | 121,2 | 114,3 | 114,4 | 122,1 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 100,0 | 120,5 | 110,0 | 78,2 | 101,3 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 102,8 | 12,5 | 320,0 | 126,8 | 123,2 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 128,2 | 140,3 | 211,9 | 108,5 | 115,8 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 124,5 | 120,9 | 136,5 | 115,2 | 130,8 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 142,0 | 111,1 | 188,5 | 169,6 | 140,3 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **115,5** | **117,6** | **117,3** | **113,4** | **114,0** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 115,5 | 117,6 | 117,3 | 113,4 | 114,0 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | | | 147,4 | 91,4 | 101,6 |

# 174 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Central state industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **54962,1** | **62118,9** | **69640,1** | **80917,0** | **92896,0** | **105086,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **11137,1** | **12603,5** | **14177,8** | **16511,5** | **19460,9** | **21682,8** |
| Hà Nội | 6027,2 | 6974,2 | 7713,9 | 9003,7 | 10370,4 | 11117,0 |
| Vĩnh Phúc | 84,7 | 212,1 | 73,7 | 108,5 | 275,6 | 318,6 |
| Bắc Ninh | 347,4 | 453,8 | 590,1 | 508,1 | 737,2 | 684,9 |
| Hà Tây | 213,7 | 218,3 | 187,6 | 213,8 | 387,3 | 383,4 |
| Hải Dương | 1887,2 | 1763,1 | 2179,0 | 2496,4 | 2681,6 | 2676,2 |
| Hải Phòng | 1059,9 | 1267,1 | 1430,7 | 1630,3 | 2096,6 | 2680,5 |
| Hưng Yên | 101,3 | 123,5 | 146,1 | 463,1 | 564,6 | 763,1 |
| Thái Bình | 53,3 | 50,0 | 50,3 | 73,5 | 127,4 | 177,0 |
| Hà Nam | 726,8 | 881,2 | 987,8 | 1046,0 | 1113,0 | 1134,5 |
| Nam Định | 536,3 | 595,8 | 722,6 | 801,9 | 861,6 | 857,3 |
| Ninh Bình | 99,3 | 64,4 | 96,0 | 166,2 | 245,6 | 890,3 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **6031,6** | **6991,3** | **7781,2** | **9018,4** | **10531,1** | **12072,8** |
| Cao Bằng | 65,6 | 63,9 | 77,9 | 82,5 | 69,0 | 89,1 |
| Tuyên Quang | 57,4 | 52,7 | 45,5 | 57,5 | 69,3 | 57,9 |
| Lào Cai | 141,9 | 127,9 | 138,2 | 154,6 | 169,9 | 178,0 |
| Yên Bái | 20,9 | 19,7 | 14,5 | 13,3 | 20,9 | 35,4 |
| Thái Nguyên | 1171,2 | 1641,9 | 1953,8 | 2285,0 | 2621,0 | 2960,2 |
| Lạng Sơn | 34,7 | 29,6 | 25,8 | 26,7 | 30,4 | 96,0 |
| Quảng Ninh | 2418,4 | 2723,8 | 3084,0 | 3862,6 | 4453,2 | 5321,6 |
| Bắc Giang | 276,4 | 325,7 | 341,6 | 439,0 | 494,9 | 489,1 |
| Phú Thọ | 1845,1 | 2006,1 | 2099,9 | 2097,2 | 2602,5 | 2845,5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **81,0** | **86,2** | **139,8** | **147,8** | **215,0** | **352,2** |
| Lai Châu | | 0,7 | | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| Sơn La | 28,3 | 30,4 | 39,6 | 42,8 | 100,7 | 204,1 |
| Hòa Bình | 52,7 | 55,1 | 100,2 | 104,8 | 114,1 | 148,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1733,3** | **1739,0** | **2458,7** | **3346,4** | **3952,6** | **4677,1** |
| Thanh Hóa | 1329,3 | 1307,5 | 1568,7 | 2059,0 | 2342,7 | 2635,5 |
| Nghệ An | 81,3 | 97,5 | 343,4 | 641,9 | 716,8 | 1009,2 |
| Hà Tĩnh | 25,7 | 21,2 | 24,3 | 29,1 | 33,2 | 73,9 |
| Quảng Bình | 118,3 | 103,3 | 238,0 | 298,6 | 384,7 | 495,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 178,7 | 209,5 | 284,3 | 317,8 | 475,2 | 463,3 |

# 174 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*(Cont.) Central state industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **2187,7** | **2569,2** | **3245,7** | **3966,5** | **4781,5** | **5670,2** |
| Đà Nẵng | 901,6 | 1359,0 | 1801,1 | 2247,2 | 2849,2 | 3584,3 |
| Quảng Nam | 60,6 | 58,4 | 109,2 | 169,4 | 200,8 | 237,2 |
| Quảng Ngãi | 650,2 | 556,0 | 688,8 | 838,4 | 907,1 | 941,6 |
| Bình Định | 68,7 | 73,6 | 59,6 | 91,4 | 154,6 | 163,1 |
| Phú Yên | 124,1 | 133,7 | 182,5 | 167,3 | 148,3 | 205,8 |
| Khánh Hòa | 382,5 | 388,5 | 404,5 | 452,8 | 521,5 | 538,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **125,7** | **163,1** | **179,4** | **295,9** | **333,3** | **414,0** |
| Kon Tum | 1,1 | 22,9 | 17,5 | 11,5 | 5,6 | 4,1 |
| Gia Lai | 18,0 | 19,7 | 32,6 | 64,4 | 116,9 | 129,2 |
| Đắk Lắk | 61,5 | 67,5 | 46,5 | 131,0 | 94,0 | 93,2 |
| Đắk Nông | | | | 8,4 | 8,9 | 5,2 |
| Lâm Đồng | 45,1 | 53,0 | 82,8 | 80,6 | 107,9 | 182,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **22167,0** | **24458,2** | **25800,0** | **29562,6** | **32773,4** | **36638,3** |
| Ninh Thuận | 2,9 | 4,8 | 4,7 | | | |
| Bình Thuận | 1,0 | 1,1 | 22,1 | 19,1 | 26,6 | 1,4 |
| Bình Phước | 23,2 | 30,3 | 33,2 | 34,9 | 41,3 | 51,5 |
| Tây Ninh | | 2,8 | 4,2 | 3,8 | 4,1 | 3,5 |
| Bình Dương | 322,1 | 234,4 | 206,4 | 386,6 | 446,9 | 388,1 |
| Đồng Nai | 2141,4 | 2622,1 | 2423,1 | 2522,3 | 2535,8 | 3038,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1069,9 | 1219,3 | 1518,1 | 1921,3 | 2428,5 | 3405,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 18606,5 | 20343,4 | 21588,2 | 24674,6 | 27290,2 | 29749,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1634,6** | **2126,5** | **2559,3** | **2574,3** | **3278,7** | **3489,5** |
| Long An | 191,3 | 242,0 | 295,3 | 333,0 | 355,3 | 320,5 |
| Tiền Giang | 11,3 | 11,0 | 13,2 | 13,7 | 16,4 | 15,2 |
| Bến Tre | | | | 2,3 | 157,4 | 171,3 |
| Trà Vinh | | 2,3 | 124,8 | 144,4 | 188,7 | 174,4 |
| Vĩnh Long | 50,0 | 128,5 | 143,7 | 88,9 | 108,6 | 120,9 |
| Đồng Tháp | 75,7 | 160,9 | 125,9 | 107,9 | 113,7 | 138,0 |
| An Giang | 32,5 | 144,0 | 152,0 | 165,7 | 166,4 | 163,9 |
| Kiên Giang | 924,9 | 976,6 | 1045,3 | 1011,2 | 1388,3 | 1508,3 |
| Cần Thơ | 165,3 | 168,0 | 243,5 | 304,2 | 266,5 | 258,3 |
| Sóc Trăng | | | 113,3 | 80,1 | 90,1 | 102,2 |
| Bạc Liêu | | 137,1 | 157,9 | 194,3 | 100,6 | 108,1 |
| Cà Mau | 183,6 | 156,1 | 144,4 | 128,6 | 326,7 | 408,4 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **9864,1** | **11381,9** | **13298,2** | **15493,6** | **17569,5** | **20089,3** |

# 175 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **113,6** | **113,0** | **112,1** | **116,2** | **114,8** | **113,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **116,2** | **113,2** | **112,5** | **116,5** | **117,9** | **111,4** |
| Hà Nội | 111,2 | 115,7 | 110,6 | 116,7 | 115,2 | 107,2 |
| Vĩnh Phúc | 117,2 | 250,6 | 34,7 | 147,2 | 254,0 | 115,6 |
| Bắc Ninh | 102,8 | 130,6 | 130,0 | 86,1 | 145,1 | 92,9 |
| Hà Tây | 121,8 | 102,2 | 85,9 | 114,0 | 181,2 | 99,0 |
| Hải Dương | 128,3 | 93,4 | 123,6 | 114,6 | 107,4 | 99,8 |
| Hải Phòng | 113,6 | 119,6 | 112,9 | 114,0 | 128,6 | 127,8 |
| Hưng Yên | 110,8 | 121,8 | 118,4 | 317,0 | 121,9 | 135,2 |
| Thái Bình | 341,2 | 93,8 | 100,6 | 146,1 | 173,3 | 138,9 |
| Hà Nam | 155,9 | 121,2 | 112,1 | 105,9 | 106,4 | 101,9 |
| Nam Định | 102,1 | 111,1 | 121,3 | 111,0 | 107,4 | 99,5 |
| Ninh Bình | 127,9 | 64,9 | 149,2 | 173,1 | 147,8 | 362,5 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **112,9** | **115,9** | **111,3** | **115,9** | **116,8** | **114,6** |
| Cao Bằng | 104,0 | 97,4 | 121,8 | 105,9 | 83,6 | 129,1 |
| Tuyên Quang | 317,2 | 91,8 | 86,3 | 126,4 | 120,5 | 83,5 |
| Lào Cai | 115,7 | 90,1 | 108,1 | 111,9 | 109,9 | 104,8 |
| Yên Bái | 39,3 | 94,0 | 73,9 | 91,7 | 157,1 | 169,4 |
| Thái Nguyên | 113,5 | 140,2 | 119,0 | 117,0 | 114,7 | 112,9 |
| Lạng Sơn | 128,7 | 85,2 | 87,2 | 103,5 | 113,9 | 315,8 |
| Quảng Ninh | 114,2 | 112,6 | 113,2 | 125,2 | 115,3 | 119,5 |
| Bắc Giang | 117,9 | 117,8 | 104,9 | 128,5 | 112,7 | 98,8 |
| Phú Thọ | 110,2 | 108,7 | 104,7 | 99,9 | 124,1 | 109,3 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **103,0** | **106,5** | **162,1** | **105,7** | **145,5** | **163,8** |
| Lai Châu | | | | | 100,0 | 50,0 |
| Sơn La | 113,8 | 107,4 | 130,2 | 108,1 | 235,3 | 202,7 |
| Hòa Bình | 99,0 | 104,6 | 181,9 | 104,6 | 108,9 | 129,7 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **100,8** | **100,3** | **141,4** | **136,1** | **118,1** | **118,3** |
| Thanh Hóa | 96,2 | 98,4 | 120,0 | 131,3 | 113,8 | 112,5 |
| Nghệ An | 118,9 | 119,9 | 352,0 | 186,9 | 111,7 | 140,8 |
| Hà Tĩnh | 116,4 | 82,7 | 114,8 | 119,8 | 114,1 | 222,6 |
| Quảng Bình | 155,1 | 87,3 | 230,4 | 125,5 | 128,8 | 128,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 105,1 | 117,2 | 135,7 | 111,8 | 149,5 | 97,5 |

# 175 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*(Cont.) Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **120,2** | **117,4** | **126,3** | **122,2** | **120,5** | **118,6** |
| Đà Nẵng | 127,4 | 150,7 | 132,5 | 124,8 | 126,8 | 125,8 |
| Quảng Nam | 126,5 | 96,5 | 187,0 | 155,1 | 118,5 | 118,1 |
| Quảng Ngãi | 120,5 | 85,5 | 123,9 | 121,7 | 108,2 | 103,8 |
| Bình Định | 318,7 | 107,0 | 81,0 | 153,4 | 169,1 | 105,5 |
| Phú Yên | 101,2 | 107,7 | 136,5 | 91,7 | 88,6 | 138,8 |
| Khánh Hòa | 100,3 | 101,6 | 104,1 | 111,9 | 115,2 | 103,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **92,8** | **129,8** | **110,0** | **164,9** | **112,6** | **124,2** |
| Kon Tum | | 2134,1 | 76,4 | 65,7 | 48,7 | 73,2 |
| Gia Lai | 43,0 | 109,6 | 165,6 | 197,5 | 181,5 | 110,5 |
| Đắk Lắk | 132,0 | 109,7 | 68,9 | 299,8 | 71,8 | 99,1 |
| Đắk Nông | | | | | 106,0 | 58,4 |
| Lâm Đồng | 96,1 | 117,6 | 156,2 | 97,3 | 133,9 | 169,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **113,3** | **110,3** | **105,5** | **114,6** | **110,9** | **111,8** |
| Ninh Thuận | 47,9 | 163,9 | 97,7 | | | |
| Bình Thuận | 99,8 | 108,2 | 1979,2 | 86,4 | 139,3 | 5,3 |
| Bình Phước | 440,9 | 130,6 | 109,6 | 105,1 | 118,3 | 124,7 |
| Tây Ninh | | | 147,5 | 90,5 | 107,9 | 85,4 |
| Bình Dương | 103,2 | 72,8 | 88,1 | 187,3 | 115,6 | 86,8 |
| Đồng Nai | 90,4 | 122,4 | 92,4 | 104,1 | 100,5 | 119,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 140,3 | 114,0 | 124,5 | 126,6 | 126,4 | 140,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 115,5 | 109,3 | 106,1 | 114,3 | 110,6 | 109,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **114,4** | **130,1** | **120,3** | **100,6** | **127,4** | **106,4** |
| Long An | 97,1 | 126,5 | 122,0 | 112,8 | 106,7 | 90,2 |
| Tiền Giang | 112,7 | 97,3 | 120,0 | 103,8 | 119,7 | 92,7 |
| Bến Tre | | | | | 6843,5 | 108,8 |
| Trà Vinh | | | 5523,1 | 115,7 | 130,7 | 92,4 |
| Vĩnh Long | 110,3 | 257,2 | 111,8 | 61,9 | 122,2 | 111,3 |
| Đồng Tháp | | 212,5 | 78,2 | 85,7 | 105,4 | 121,4 |
| An Giang | 90,4 | 442,8 | 105,5 | 109,0 | 100,4 | 98,5 |
| Kiên Giang | 111,2 | 105,6 | 107,0 | 96,7 | 137,3 | 108,6 |
| Cần Thơ | 111,2 | 101,7 | 144,9 | 124,9 | 87,6 | 96,9 |
| Sóc Trăng | | | | 70,7 | 112,5 | 113,4 |
| Bạc Liêu | | | 115,1 | 123,1 | 51,8 | 107,5 |
| Cà Mau | 114,3 | 85,0 | 92,5 | 89,1 | 254,0 | 125,0 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **113,2** | **115,4** | **116,8** | **116,5** | **113,4** | **114,3** |

# 176 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **27934,9** | **35479,3** | **36719,7** | **38759,0** | **37983,9** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **788,7** | **1275,3** | **1278,5** | **1328,0** | **1402,6** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 27,7 | 147,7 | 44,8 | 42,7 | 40,7 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 118,3 | 142,4 | 206,9 | 242,3 | 274,1 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 642,7 | 985,2 | 1026,8 | 1043,0 | 1087,8 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **26138,1** | **32952,9** | **34153,2** | **36036,3** | **35056,1** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 10182,0 | 12673,2 | 13497,7 | 14443,8 | 13950,4 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 2610,8 | 3561,5 | 4342,6 | 4461,3 | 4247,2 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 1091,9 | 1230,8 | 1146,8 | 1236,6 | 1253,9 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 1009,8 | 1126,3 | 1041,4 | 996,2 | 941,5 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 1867,1 | 1931,7 | 2270,7 | 2209,4 | 2101,1 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 519,5 | 549,4 | 500,3 | 641,9 | 665,0 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 456,9 | 541,6 | 393,0 | 394,5 | 379,5 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1266,9 | 1589,9 | 1803,1 | 2005,1 | 1916,9 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 2017,5 | 2386,6 | 1915,1 | 2241,6 | 2474,8 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 402,5 | 514,6 | 393,6 | 660,5 | 741,7 |

# 176 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 2622,3 | 3566,6 | 3827,6 | 3526,6 | 3173,9 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 163,6 | 193,7 | 254,9 | 218,3 | 195,6 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 348,0 | 638,0 | 561,7 | 673,0 | 745,0 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 486,9 | 597,2 | 507,1 | 503,9 | 456,5 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 166,3 | 321,6 | 389,1 | 487,5 | 545,0 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 146,8 | 191,5 | 201,9 | 181,4 | 183,8 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 21,1 | 6,9 | 7,7 | 22,5 | 22,6 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 134,2 | 194,3 | 189,0 | 227,9 | 230,7 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 364,2 | 708,7 | 575,5 | 544,6 | 466,2 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 259,8 | 428,8 | 334,4 | 359,7 | 364,8 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **1008,1** | **1251,1** | **1288,0** | **1394,7** | **1525,2** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 12,4 | 21,1 | 16,9 | 6,0 | 6,0 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 995,7 | 1230,0 | 1271,1 | 1388,7 | 1519,2 |

# 177 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **112,6** | **113,3** | **103,5** | **105,6** | **98,0** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **108,9** | **134,2** | **100,3** | **103,9** | **105,6** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 207,5 | 482,4 | 30,3 | 95,3 | 95,3 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 119,8 | 100,7 | 145,3 | 117,1 | 113,1 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 114,3 | 126,6 | 104,2 | 101,6 | 104,3 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **113,0** | **112,6** | **103,6** | **105,5** | **97,3** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 113,9 | 110,2 | 106,5 | 107,0 | 96,6 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 132,0 | 118,4 | 121,9 | 102,7 | 95,2 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 109,4 | 104,8 | 93,2 | 107,8 | 101,4 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 105,2 | 110,9 | 92,5 | 95,7 | 94,5 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 109,5 | 105,7 | 117,5 | 97,3 | 95,1 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 112,2 | 109,9 | 91,1 | 128,3 | 103,6 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 99,8 | 118,5 | 72,6 | 100,4 | 96,2 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 111,8 | 112,4 | 113,4 | 111,2 | 95,6 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 96,9 | 105,6 | 80,2 | 117,0 | 110,4 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 106,6 | 106,6 | 76,5 | 167,8 | 112,3 |

# 177 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 119,1 | 124,5 | 107,3 | 92,1 | 90,0 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 99,1 | 102,3 | 131,6 | 85,6 | 89,6 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 114,1 | 124,3 | 88,0 | 119,8 | 110,7 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 106,9 | 102,8 | 84,9 | 99,4 | 90,6 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 132,7 | 123,2 | 121,0 | 125,3 | 111,8 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 123,4 | 98,1 | 105,4 | 89,8 | 101,3 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 100,7 | 33,0 | 111,6 | 292,2 | 100,4 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 93,7 | 123,2 | 97,3 | 120,6 | 101,2 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 130,5 | 140,8 | 81,2 | 94,6 | 85,6 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 118,5 | 123,0 | 78,0 | 107,6 | 101,4 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **104,9** | **114,3** | **102,9** | **108,3** | **109,4** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 62,3 | 110,1 | 80,1 | 35,5 | 100,0 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 105,8 | 114,4 | 103,3 | 109,3 | 109,4 |

# 178 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Local state industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **27934,9** | **31315,5** | **35479,3** | **36719,7** | **38759,0** | **37983,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **5249,4** | **5929,3** | **6418,5** | **7465,5** | **7641,8** | **6939,5** |
| Hà Nội | 2053,6 | 2524,7 | 2523,6 | 2971,2 | 3418,3 | 3842,2 |
| Vĩnh Phúc | 57,0 | 62,6 | 216,0 | 85,6 | 23,1 | 11,7 |
| Bắc Ninh | 78,5 | 92,6 | 150,1 | 439,7 | 373,9 | 7,1 |
| Hà Tây | 263,5 | 264,9 | 265,0 | 300,8 | 355,2 | 316,0 |
| Hải Dương | 366,2 | 273,4 | 293,2 | 331,6 | 250,9 | 167,1 |
| Hải Phòng | 1538,2 | 1660,9 | 1993,1 | 2225,4 | 2050,9 | 1677,6 |
| Hưng Yên | 47,3 | 64,2 | 76,0 | 119,2 | 57,3 | 27,5 |
| Thái Bình | 328,5 | 386,7 | 303,8 | 360,8 | 404,8 | 415,8 |
| Hà Nam | 99,8 | 112,3 | 116,0 | 126,6 | 132,1 | 136,9 |
| Nam Định | 217,6 | 244,4 | 226,6 | 220,4 | 279,7 | 71,6 |
| Ninh Bình | 199,2 | 242,6 | 255,1 | 284,2 | 295,6 | 266,0 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1639,6** | **2082,9** | **2446,9** | **2423,0** | **2056,9** | **1591,6** |
| Hà Giang | 42,1 | 54,0 | 69,9 | 75,7 | 49,2 | 42,4 |
| Cao Bằng | 53,6 | 70,8 | 74,8 | 101,9 | 83,7 | 54,6 |
| Bắc Kạn | 13,0 | 13,1 | 16,8 | 30,0 | 30,5 | 59,6 |
| Tuyên Quang | 170,8 | 216,9 | 237,7 | 246,8 | 237,3 | 225,7 |
| Lào Cai | 82,2 | 109,7 | 123,8 | 136,1 | 174,7 | 175,9 |
| Yên Bái | 180,6 | 204,5 | 277,0 | 259,5 | 170,2 | 126,9 |
| Thái Nguyên | 191,3 | 237,5 | 210,1 | 113,8 | 58,3 | 25,3 |
| Lạng Sơn | 69,6 | 78,4 | 92,4 | 96,1 | 81,4 | 84,3 |
| Quảng Ninh | 451,3 | 603,2 | 740,1 | 670,3 | 599,9 | 379,7 |
| Bắc Giang | 56,7 | 79,5 | 102,5 | 142,6 | 143,5 | 22,3 |
| Phú Thọ | 328,4 | 415,3 | 501,8 | 550,2 | 428,2 | 394,9 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **180,6** | **195,1** | **211,3** | **300,2** | **262,3** | **212,0** |
| Điện Biên | 24,0 | 25,2 | 28,6 | 24,9 | 30,6 | 22,9 |
| Lai Châu | | | | 17,3 | 29,5 | 35,9 |
| Sơn La | 77,6 | 88,8 | 85,1 | 135,8 | 81,9 | 53,2 |
| Hòa Bình | 79,0 | 81,1 | 97,6 | 122,2 | 120,3 | 100,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1553,1** | **1666,6** | **2229,0** | **1703,7** | **1511,0** | **1549,2** |
| Thanh Hóa | 372,6 | 379,4 | 962,4 | 315,6 | 239,7 | 270,9 |
| Nghệ An | 371,4 | 374,0 | 407,4 | 463,0 | 369,5 | 326,0 |
| Hà Tĩnh | 132,7 | 139,5 | 114,4 | 135,3 | 184,9 | 133,3 |
| Quảng Bình | 265,5 | 307,8 | 238,2 | 249,5 | 262,1 | 238,5 |
| Quảng Trị | 109,4 | 120,3 | 116,9 | 117,6 | 119,8 | 127,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 301,5 | 345,6 | 389,7 | 422,7 | 335,0 | 452,9 |

# 178 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*(Cont.) Local state industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **3264,4** | **3617,1** | **3816,8** | **4297,7** | **4617,2** | **4712,8** |
| Đà Nẵng | 769,4 | 739,6 | 814,3 | 824,2 | 879,2 | 811,5 |
| Quảng Nam | 168,9 | 202,2 | 260,2 | 362,2 | 414,2 | 468,9 |
| Quảng Ngãi | 26,8 | 31,0 | 39,2 | 54,1 | 99,1 | 120,8 |
| Bình Định | 658,7 | 724,9 | 692,1 | 747,1 | 720,3 | 621,1 |
| Phú Yên | 299,8 | 312,2 | 279,8 | 275,3 | 259,8 | 174,3 |
| Khánh Hòa | 1340,8 | 1607,2 | 1731,2 | 2034,8 | 2244,6 | 2516,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **422,2** | **427,6** | **461,2** | **475,6** | **503,7** | **508,0** |
| Kon Tum | 60,0 | 24,0 | 23,6 | 32,1 | 43,1 | 47,4 |
| Gia Lai | 65,5 | 76,3 | 78,3 | 96,4 | 96,9 | 110,5 |
| Đắk Lắk | 125,6 | 135,7 | 136,5 | 71,2 | 85,6 | 74,6 |
| Đắk Nông | | | | 70,4 | 73,7 | 60,5 |
| Lâm Đồng | 171,1 | 191,6 | 222,8 | 205,5 | 204,4 | 215,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **8435,1** | **9154,3** | **10412,5** | **9602,7** | **11513,0** | **12203,1** |
| Ninh Thuận | 170,6 | 186,2 | 240,5 | 323,1 | 365,9 | 415,7 |
| Bình Thuận | 301,6 | 325,2 | 329,2 | 261,3 | 222,5 | 202,8 |
| Bình Phước | 4,6 | 4,5 | 12,1 | 32,7 | 27,7 | 24,7 |
| Tây Ninh | 158,9 | 172,2 | 154,5 | 191,8 | 178,9 | 148,5 |
| Bình Dương | 350,2 | 403,5 | 437,4 | 551,1 | 566,7 | 664,1 |
| Đồng Nai | 1002,2 | 1208,9 | 1436,9 | 1734,1 | 1989,0 | 2251,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 493,0 | 429,1 | 388,1 | 370,5 | 360,3 | 378,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 5954,0 | 6424,7 | 7413,8 | 6138,1 | 7802,0 | 8117,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **7190,5** | **8242,6** | **9483,1** | **10451,3** | **10653,1** | **10267,7** |
| Long An | 320,6 | 286,8 | 294,0 | 192,7 | 126,8 | 64,9 |
| Tiền Giang | 287,0 | 268,0 | 298,7 | 384,6 | 342,6 | 282,3 |
| Bến Tre | 410,6 | 465,3 | 546,3 | 624,0 | 537,2 | 645,3 |
| Trà Vinh | 152,7 | 254,3 | 224,7 | 544,8 | 572,3 | 667,8 |
| Vĩnh Long | 185,0 | 141,5 | 165,6 | 206,8 | 209,5 | 166,2 |
| Đồng Tháp | 223,1 | 191,2 | 268,4 | 306,5 | 421,5 | 634,2 |
| An Giang | 508,0 | 421,7 | 612,4 | 455,3 | 485,9 | 595,2 |
| Kiên Giang | 742,3 | 973,5 | 1289,9 | 1415,4 | 1384,2 | 1593,2 |
| Cần Thơ | 2218,5 | 2778,9 | 2999,4 | 2013,6 | 2243,0 | 2258,7 |
| Hậu Giang | | | | 1032,3 | 1161,3 | 1074,2 |
| Sóc Trăng | 766,2 | 928,6 | 904,0 | 1036,2 | 1202,6 | 1193,0 |
| Bạc Liêu | 243,0 | 259,1 | 288,4 | 370,4 | 405,8 | 365,5 |
| Cà Mau | 1133,5 | 1273,7 | 1591,3 | 1868,7 | 1560,4 | 727,2 |

# 179 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **112,6** | **112,1** | **113,3** | **103,5** | **105,6** | **98,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **107,7** | **113,0** | **108,2** | **116,3** | **102,4** | **90,8** |
| Hà Nội | 112,0 | 122,9 | 100,0 | 117,7 | 115,0 | 112,4 |
| Vĩnh Phúc | 109,2 | 108,0 | 120,0 | 39,6 | 27,0 | 50,6 |
| Bắc Ninh | 107,5 | 109,7 | 345,0 | 292,9 | 85,0 | 1,9 |
| Hà Tây | 111,2 | 100,5 | 100,0 | 113,5 | 118,1 | 89,0 |
| Hải Dương | 153,6 | 118,1 | 162,1 | 113,1 | 75,7 | 66,6 |
| Hải Phòng | 105,0 | 74,6 | 107,3 | 111,7 | 92,2 | 81,8 |
| Hưng Yên | 124,2 | 135,8 | 118,3 | 156,8 | 48,2 | 47,9 |
| Thái Bình | 113,4 | 112,5 | 103,3 | 118,8 | 112,2 | 102,7 |
| Hà Nam | 69,2 | 112,3 | 92,7 | 109,1 | 104,3 | 103,6 |
| Nam Định | 101,2 | 117,7 | 78,6 | 97,3 | 126,9 | 25,6 |
| Ninh Bình | 114,4 | 121,8 | 105,2 | 111,4 | 104,0 | 90,0 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **116,9** | **127,1** | **117,5** | **99,0** | **84,9** | **77,4** |
| Hà Giang | 119,9 | 128,3 | 129,5 | 108,3 | 65,1 | 86,0 |
| Cao Bằng | 118,5 | 132,2 | 105,7 | 136,2 | 82,1 | 65,2 |
| Bắc Kạn | 102,2 | 133,5 | 112,8 | 179,2 | 101,7 | 194,8 |
| Tuyên Quang | 125,4 | 100,4 | 128,5 | 103,8 | 96,2 | 95,1 |
| Lào Cai | 117,0 | 112,7 | 117,9 | 109,9 | 128,4 | 100,7 |
| Yên Bái | 130,1 | 127,0 | 109,6 | 93,7 | 65,6 | 74,6 |
| Thái Nguyên | 117,8 | 113,3 | 135,4 | 54,2 | 51,2 | 43,4 |
| Lạng Sơn | 107,1 | 124,2 | 88,5 | 104,0 | 84,7 | 103,6 |
| Quảng Ninh | 112,4 | 126,4 | 120,8 | 90,6 | 89,5 | 63,3 |
| Bắc Giang | 115,3 | 140,2 | 128,9 | 139,1 | 100,6 | 15,5 |
| Phú Thọ | 122,8 | 133,7 | 122,7 | 109,6 | 77,8 | 92,2 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **109,3** | **108,0** | **108,3** | **142,1** | **87,4** | **80,8** |
| Điện Biên | 87,8 | 104,9 | 113,4 | 147,6 | 123,3 | 74,6 |
| Lai Châu | | | | | 170,5 | 121,7 |
| Sơn La | 119,7 | 114,5 | 95,9 | 159,6 | 60,3 | 65,0 |
| Hòa Bình | 108,2 | 102,6 | 120,4 | 125,2 | 98,4 | 83,1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **114,8** | **107,3** | **133,8** | **76,4** | **88,7** | **102,5** |
| Thanh Hóa | 109,3 | 101,8 | 253,7 | 32,8 | 76,0 | 113,0 |
| Nghệ An | 117,2 | 100,7 | 108,9 | 113,6 | 79,8 | 88,2 |
| Hà Tĩnh | 113,8 | 105,1 | 82,0 | 118,3 | 136,7 | 72,1 |
| Quảng Bình | 128,8 | 115,9 | 77,4 | 104,7 | 105,1 | 91,0 |
| Quảng Trị | 111,8 | 110,0 | 97,2 | 100,6 | 101,9 | 106,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 109,9 | 114,6 | 112,8 | 108,5 | 79,3 | 135,2 |

# 179 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*(Cont.) Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **118,9** | **110,8** | **105,5** | **112,6** | **107,4** | **102,1** |
| Đà Nẵng | 106,3 | 96,1 | 110,1 | 101,2 | 106,7 | 92,3 |
| Quảng Nam | 118,8 | 119,7 | 128,7 | 139,2 | 114,4 | 113,2 |
| Quảng Ngãi | 116,8 | 115,3 | 126,6 | 138,0 | 183,2 | 121,9 |
| Bình Định | 130,8 | 110,1 | 95,5 | 107,9 | 96,4 | 86,2 |
| Phú Yên | 164,2 | 104,1 | 89,6 | 98,4 | 94,4 | 67,1 |
| Khánh Hòa | 114,6 | 119,9 | 107,7 | 117,5 | 110,3 | 112,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **112,9** | **101,3** | **107,9** | **103,1** | **105,9** | **100,9** |
| Kon Tum | 122,5 | 40,0 | 98,4 | 136,0 | 134,3 | 110,0 |
| Gia Lai | 86,5 | 116,5 | 102,6 | 123,1 | 100,5 | 114,0 |
| Đắk Lắk | 125,0 | 108,1 | 100,5 | 103,7 | 120,2 | 87,1 |
| Đắk Nông | | | | | 104,7 | 82,1 |
| Lâm Đồng | 114,9 | 112,0 | 116,3 | 92,2 | 99,5 | 105,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **113,1** | **108,5** | **113,7** | **92,2** | **119,9** | **106,0** |
| Ninh Thuận | 110,6 | 107,9 | 115,4 | 134,3 | 113,2 | 113,6 |
| Bình Thuận | 106,6 | 109,2 | 129,2 | 79,4 | 85,2 | 91,1 |
| Bình Phước | 83,9 | 98,3 | 264,4 | 270,2 | 84,7 | 89,2 |
| Tây Ninh | 111,6 | 108,4 | 89,7 | 124,1 | 93,3 | 83,0 |
| Bình Dương | 145,2 | 115,2 | 108,4 | 126,0 | 102,8 | 117,2 |
| Đồng Nai | 118,0 | 120,6 | 118,9 | 120,7 | 114,7 | 113,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 129,3 | 107,8 | 101,3 | 95,5 | 97,2 | 104,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 111,0 | 87,0 | 90,4 | 82,8 | 127,1 | 104,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **111,6** | **114,6** | **115,1** | **110,2** | **101,9** | **96,4** |
| Long An | 112,1 | 89,5 | 102,5 | 65,5 | 65,8 | 51,2 |
| Tiền Giang | 93,2 | 85,7 | 140,4 | 128,8 | 89,1 | 82,4 |
| Bến Tre | 110,2 | 83,0 | 145,3 | 114,2 | 86,1 | 120,1 |
| Trà Vinh | 126,4 | 93,4 | 111,4 | 242,5 | 105,0 | 116,7 |
| Vĩnh Long | 120,0 | 76,5 | 117,0 | 124,9 | 101,4 | 79,3 |
| Đồng Tháp | 114,3 | 113,3 | 117,4 | 114,2 | 137,5 | 150,5 |
| An Giang | 108,1 | 131,1 | 132,5 | 74,3 | 106,7 | 122,5 |
| Kiên Giang | 116,6 | 125,3 | 107,9 | 109,7 | 97,8 | 115,1 |
| Cần Thơ | 98,9 | 166,6 | 88,3 | 101,6 | 111,4 | 100,7 |
| Hậu Giang | | | | | 112,5 | 92,5 |
| Sóc Trăng | 110,7 | 121,2 | 97,4 | 114,6 | 116,1 | 99,2 |
| Bạc Liêu | 101,3 | 106,6 | 111,3 | 128,4 | 109,6 | 90,1 |
| Cà Mau | 109,1 | 112,4 | 124,9 | 117,4 | 83,5 | 46,6 |

# 180 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **44144,1** | **63474,4** | **78291,9** | **95784,8** | **118867,0** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **1095,4** | **1740,8** | **2171,7** | **2495,3** | **2948,2** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 32,6 | 65,5 | 64,2 | 79,1 | 100,3 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 53,0 | 68,2 | 105,5 | 186,1 | 332,4 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 1009,8 | 1607,1 | 2002,0 | 2230,1 | 2515,5 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **43026,0** | **61679,5** | **76050,1** | **93161,7** | **115679,1** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 14622,3 | 20211,0 | 23872,2 | 29483,0 | 36641,5 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 33,7 | 57,4 | 54,6 | 68,5 | 85,4 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 2355,8 | 3033,6 | 3843,1 | 4711,2 | 5708,4 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 2616,4 | 3609,0 | 4019,8 | 4954,3 | 6098,7 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 2367,9 | 3587,2 | 3863,5 | 4575,6 | 5348,9 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 2441,3 | 3112,6 | 3898,5 | 4600,8 | 5424,3 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 1602,0 | 2070,8 | 2751,6 | 3555,0 | 4305,1 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 191,7 | 255,7 | 496,6 | 386,4 | 386,8 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 163,2 | 148,2 | 131,5 | 248,9 | 293,2 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 1190,1 | 2386,3 | 2979,2 | 3392,6 | 3874,3 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 2848,8 | 4320,1 | 5366,5 | 6982,8 | 8958,3 |

# 180 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 3625,0 | 5059,8 | 6565,4 | 8027,0 | 10178,3 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 851,4 | 1424,8 | 2556,9 | 2810,5 | 3853,2 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 3261,4 | 5017,4 | 6481,2 | 7621,1 | 8947,2 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 522,8 | 891,5 | 1270,4 | 1323,5 | 1516,7 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 23,2 | 50,5 | 20,1 | 42,8 | 90,4 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 567,2 | 868,7 | 956,5 | 1307,0 | 1776,3 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 104,3 | 218,7 | 389,8 | 588,4 | 912,6 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 32,4 | 60,7 | 94,5 | 78,0 | 66,7 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 317,7 | 471,8 | 523,3 | 518,3 | 583,1 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 635,2 | 1111,6 | 1213,4 | 1857,2 | 2979,0 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 2502,7 | 3538,3 | 4498,0 | 5771,7 | 7353,2 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 149,5 | 173,8 | 203,5 | 257,1 | 297,5 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **22,7** | **54,1** | **70,1** | **127,8** | **239,7** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 7,0 | 16,4 | 35,5 | 91,0 | 200,4 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 15,7 | 37,7 | 34,6 | 36,8 | 39,3 |

# 181 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **119,2** | **118,3** | **123,3** | **122,3** | **124,1** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **120,6** | **129,4** | **124,8** | **114,9** | **118,2** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 109,4 | 169,0 | 98,0 | 123,2 | 126,8 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 117,1 | 124,0 | 154,7 | 176,4 | 178,6 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 121,2 | 128,4 | 124,6 | 111,4 | 112,8 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **119,2** | **118,0** | **123,3** | **122,5** | **124,2** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 120,2 | 116,9 | 118,1 | 123,5 | 124,3 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 183,5 | 101,5 | 95,1 | 125,5 | 124,7 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 113,9 | 114,1 | 126,7 | 122,6 | 121,2 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 115,4 | 116,1 | 111,4 | 123,2 | 123,1 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 122,1 | 116,3 | 107,7 | 118,4 | 116,9 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 109,7 | 114,4 | 125,2 | 118,0 | 117,9 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 131,8 | 105,0 | 132,9 | 129,2 | 121,1 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 109,8 | 108,1 | 194,2 | 77,8 | 100,1 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 162,4 | 95,6 | 88,7 | 189,3 | 117,8 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 123,9 | 127,4 | 124,8 | 113,9 | 114,2 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 119,7 | 119,2 | 124,2 | 130,1 | 128,3 |

# 181 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 115,5 | 118,2 | 129,8 | 122,3 | 126,8 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 151,4 | 158,4 | 179,5 | 109,9 | 137,1 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 115,4 | 122,9 | 129,2 | 117,6 | 117,4 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 135,3 | 130,2 | 142,5 | 104,2 | 114,6 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 92,1 | 156,6 | 39,8 | 212,9 | 211,2 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 136,6 | 141,3 | 110,1 | 136,6 | 135,9 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 191,0 | 56,0 | 178,2 | 150,9 | 155,1 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 103,7 | 198,0 | 155,7 | 82,5 | 85,5 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 125,4 | 124,4 | 110,9 | 99,0 | 112,5 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 115,9 | 103,8 | 109,2 | 153,1 | 160,4 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 112,8 | 122,6 | 127,1 | 128,3 | 127,4 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 117,3 | 115,4 | 117,1 | 126,3 | 115,7 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **202,9** | **260,5** | **129,6** | **182,3** | **187,6** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 230,1 | 334,3 | 216,5 | 256,3 | 220,2 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 192,9 | 237,6 | 91,8 | 106,4 | 106,8 |

# 182 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Non-State industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **44144,1** | **53647,0** | **63474,4** | **78291,9** | **95784,8** | **118867,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **8976,2** | **11739,8** | **14411,9** | **18704,9** | **23390,7** | **30424,3** |
| Hà Nội | 1803,1 | 2112,6 | 2827,7 | 4547,6 | 5386,6 | 6321,4 |
| Vĩnh Phúc | 194,2 | 242,4 | 438,9 | 632,7 | 1033,7 | 1512,8 |
| Bắc Ninh | 646,3 | 845,2 | 1060,1 | 1378,3 | 1747,9 | 2729,1 |
| Hà Tây | 1462,6 | 1769,7 | 2135,3 | 2276,6 | 2621,6 | 3375,1 |
| Hải Dương | 638,4 | 859,1 | 967,5 | 1135,6 | 1526,5 | 1990,6 |
| Hải Phòng | 1589,1 | 2395,2 | 2667,2 | 3261,8 | 4084,4 | 5221,5 |
| Hưng Yên | 414,3 | 970,8 | 1190,5 | 1435,5 | 1957,9 | 2647,8 |
| Thái Bình | 1015,2 | 1133,3 | 1411,1 | 1569,9 | 1864,5 | 2299,0 |
| Hà Nam | 293,4 | 336,2 | 454,5 | 662,7 | 854,8 | 1053,1 |
| Nam Định | 704,7 | 819,1 | 978,4 | 1250,9 | 1610,0 | 2394,1 |
| Ninh Bình | 214,9 | 256,2 | 280,7 | 553,3 | 702,8 | 879,8 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1222,8** | **1572,4** | **1912,3** | **2460,4** | **3310,2** | **4580,1** |
| Hà Giang | 51,8 | 62,5 | 74,0 | 91,4 | 109,2 | 128,7 |
| Cao Bằng | 36,2 | 39,5 | 45,0 | 60,5 | 126,0 | 110,9 |
| Bắc Kạn | 22,8 | 26,3 | 40,6 | 50,0 | 62,2 | 71,1 |
| Tuyên Quang | 87,5 | 120,8 | 148,2 | 163,9 | 191,3 | 283,7 |
| Lào Cai | 49,7 | 46,7 | 54,5 | 70,9 | 83,0 | 95,2 |
| Yên Bái | 112,4 | 141,5 | 132,1 | 206,9 | 387,8 | 501,1 |
| Thái Nguyên | 181,4 | 223,7 | 332,5 | 399,1 | 587,7 | 729,6 |
| Lạng Sơn | 86,4 | 127,8 | 140,0 | 158,9 | 236,1 | 267,7 |
| Quảng Ninh | 179,2 | 226,5 | 207,0 | 406,8 | 421,4 | 674,3 |
| Bắc Giang | 147,1 | 169,2 | 204,4 | 239,5 | 310,9 | 555,3 |
| Phú Thọ | 268,3 | 387,9 | 534,0 | 612,5 | 794,6 | 1162,5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **254,0** | **274,9** | **323,6** | **385,2** | **435,7** | **545,1** |
| Điện Biên | 130,2 | 140,5 | 158,1 | 126,6 | 145,4 | 187,3 |
| Lai Châu | | | | 40,4 | 35,9 | 36,4 |
| Sơn La | 35,1 | 41,6 | 49,5 | 75,4 | 85,6 | 94,9 |
| Hòa Bình | 88,7 | 92,8 | 116,0 | 142,8 | 168,8 | 226,5 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2480,7** | **2660,1** | **2476,5** | **3539,9** | **4306,0** | **5289,6** |
| Thanh Hóa | 1229,1 | 1215,1 | 818,2 | 1487,0 | 1819,7 | 2300,1 |
| Nghệ An | 467,5 | 529,6 | 591,3 | 793,6 | 1000,5 | 1173,6 |
| Hà Tĩnh | 195,8 | 223,2 | 284,3 | 324,8 | 383,6 | 481,0 |
| Quảng Bình | 195,2 | 233,1 | 271,2 | 315,8 | 354,1 | 472,4 |
| Quảng Trị | 135,7 | 165,1 | 207,6 | 245,5 | 309,1 | 364,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 257,4 | 294,0 | 303,9 | 373,2 | 439,0 | 497,8 |

# 182 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

*(Cont.) Non-State industrial output value at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **3078,5** | **3643,2** | **4163,4** | **5022,1** | **6566,6** | **8365,0** |
| Đà Nẵng | 572,5 | 676,5 | 657,5 | 855,8 | 977,7 | 1144,9 |
| Quảng Nam | 613,8 | 802,4 | 938,4 | 1058,3 | 1288,4 | 1613,1 |
| Quảng Ngãi | 344,4 | 355,4 | 363,7 | 403,5 | 516,6 | 724,3 |
| Bình Định | 573,5 | 570,1 | 664,9 | 854,2 | 1211,6 | 1587,2 |
| Phú Yên | 306,8 | 335,6 | 388,7 | 458,1 | 641,4 | 922,4 |
| Khánh Hòa | 667,5 | 903,2 | 1150,2 | 1392,2 | 1930,9 | 2373,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1195,2** | **1234,7** | **1425,7** | **1469,1** | **1789,1** | **2184,8** |
| Kon Tum | 102,8 | 109,0 | 136,0 | 155,5 | 165,0 | 181,2 |
| Gia Lai | 258,7 | 269,1 | 314,8 | 358,7 | 450,6 | 607,8 |
| Đắk Lắk | 326,3 | 344,7 | 457,0 | 333,3 | 398,0 | 473,6 |
| Đắk Nông | | | | 59,8 | 84,7 | 156,8 |
| Lâm Đồng | 507,4 | 511,9 | 517,9 | 561,8 | 690,8 | 765,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **19271,2** | **23683,4** | **28666,7** | **34845,9** | **40940,1** | **47825,4** |
| Ninh Thuận | 120,9 | 130,2 | 140,4 | 164,8 | 196,0 | 214,5 |
| Bình Thuận | 457,1 | 568,7 | 710,6 | 774,7 | 990,5 | 1252,0 |
| Bình Phước | 193,9 | 252,4 | 356,5 | 453,7 | 657,1 | 730,7 |
| Tây Ninh | 363,0 | 413,6 | 536,4 | 648,2 | 899,2 | 1087,1 |
| Bình Dương | 2662,5 | 3187,8 | 4106,5 | 5037,5 | 6227,9 | 7492,1 |
| Đồng Nai | 1602,9 | 1817,8 | 2374,5 | 2766,2 | 3434,8 | 4204,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 662,3 | 856,5 | 1039,2 | 1758,5 | 1577,7 | 1817,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 13208,6 | 16456,4 | 19402,6 | 23242,3 | 26956,9 | 31027,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **7665,5** | **8838,5** | **10094,3** | **11864,4** | **15046,4** | **19652,7** |
| Long An | 506,0 | 543,1 | 600,4 | 786,9 | 932,8 | 1651 |
| Tiền Giang | 582,0 | 615,5 | 607,4 | 729,9 | 1190,6 | 1412 |
| Bến Tre | 508,7 | 563,5 | 626,6 | 685,4 | 805,3 | 926,9 |
| Trà Vinh | 435,4 | 456,8 | 422,1 | 467,3 | 534,7 | 648 |
| Vĩnh Long | 524,2 | 566,0 | 684,3 | 768,4 | 954,5 | 1132,1 |
| Đồng Tháp | 700,2 | 783,5 | 890,2 | 997,7 | 1103,2 | 1308,4 |
| An Giang | 715,6 | 867,6 | 922,9 | 1034,2 | 1210,1 | 1424,3 |
| Kiên Giang | 902,7 | 988,9 | 1004,3 | 1107,9 | 1376,9 | 1656,4 |
| Cần Thơ | 1030,9 | 1235,3 | 1689,8 | 1518,0 | 2441,6 | 3672,1 |
| Hậu Giang | | | | 629,5 | 673,7 | 762,7 |
| Sóc Trăng | 819,7 | 1093,4 | 1291,9 | 1593,9 | 1882,0 | 2057 |
| Bạc Liêu | 304,7 | 315,0 | 436,7 | 449,4 | 501,5 | 592,1 |
| Cà Mau | 635,4 | 809,9 | 917,7 | 1095,9 | 1439,5 | 2409,7 |

# 183 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **119,2** | **121,5** | **118,3** | **123,3** | **122,3** | **124,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **118,6** | **130,8** | **122,8** | **129,8** | **125,1** | **130,1** |
| Hà Nội | 117,4 | 117,2 | 133,8 | 160,8 | 118,4 | 117,4 |
| Vĩnh Phúc | 116,6 | 124,8 | 181,1 | 144,2 | 163,4 | 146,3 |
| Bắc Ninh | 132,4 | 130,8 | 125,4 | 130,0 | 126,8 | 156,1 |
| Hà Tây | 111,3 | 121,0 | 120,7 | 106,6 | 115,2 | 128,7 |
| Hải Dương | 105,9 | 134,6 | 112,6 | 117,4 | 134,4 | 130,4 |
| Hải Phòng | 130,8 | 150,7 | 111,4 | 122,3 | 125,2 | 127,8 |
| Hưng Yên | 118,7 | 234,4 | 122,6 | 120,6 | 136,4 | 135,2 |
| Thái Bình | 105,0 | 111,6 | 124,5 | 111,3 | 118,8 | 123,3 |
| Hà Nam | 112,5 | 114,6 | 135,2 | 145,8 | 129,0 | 123,2 |
| Nam Định | 146,1 | 116,2 | 119,4 | 127,9 | 128,7 | 148,7 |
| Ninh Bình | 114,2 | 119,2 | 109,6 | 197,1 | 127,0 | 125,2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **121,5** | **128,6** | **121,6** | **128,7** | **134,5** | **138,4** |
| Hà Giang | 117,1 | 120,8 | 118,4 | 123,5 | 119,5 | 117,9 |
| Cao Bằng | 132,5 | 108,9 | 114,0 | 134,4 | 208,3 | 88,0 |
| Bắc Kạn | 130,1 | 115,6 | 154,4 | 123,2 | 124,4 | 114,3 |
| Tuyên Quang | 114,4 | 138,1 | 122,7 | 110,6 | 116,7 | 148,3 |
| Lào Cai | 113,5 | 94,0 | 116,6 | 130,1 | 117,1 | 114,7 |
| Yên Bái | 178,6 | 125,8 | 93,4 | 156,6 | 187,4 | 129,2 |
| Thái Nguyên | 114,9 | 123,3 | 148,6 | 120,0 | 147,3 | 124,1 |
| Lạng Sơn | 116,6 | 147,9 | 109,6 | 113,5 | 148,6 | 113,4 |
| Quảng Ninh | 122,6 | 126,4 | 91,4 | 196,5 | 103,6 | 160,0 |
| Bắc Giang | 110,7 | 115,0 | 120,8 | 117,2 | 129,8 | 178,6 |
| Phú Thọ | 120,0 | 144,6 | 137,7 | 114,7 | 129,7 | 146,3 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **109,7** | **108,2** | **117,7** | **119,0** | **113,1** | **125,1** |
| Điện Biên | 102,8 | 107,9 | 112,6 | 105,6 | 114,8 | 128,8 |
| Lai Châu | | | | | 88,9 | 101,4 |
| Sơn La | 109,9 | 118,4 | 119,2 | 152,3 | 113,5 | 110,9 |
| Hòa Bình | 121,6 | 104,6 | 124,9 | 123,1 | 118,2 | 134,2 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **153,2** | **107,2** | **93,1** | **142,9** | **121,6** | **122,8** |
| Thanh Hóa | 261,3 | 98,9 | 67,3 | 181,7 | 122,4 | 126,4 |
| Nghệ An | 107,3 | 113,3 | 111,6 | 134,2 | 126,1 | 117,3 |
| Hà Tĩnh | 107,7 | 114,0 | 127,4 | 114,2 | 118,1 | 125,4 |
| Quảng Bình | 108,0 | 119,4 | 116,3 | 116,4 | 112,1 | 133,4 |
| Quảng Trị | 117,7 | 121,7 | 125,7 | 118,3 | 125,9 | 118,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 109,4 | 114,2 | 103,4 | 122,8 | 117,6 | 113,4 |

# 183 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

*(Cont.) Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **117,9** | **118,3** | **114,3** | **120,6** | **130,8** | **127,4** |
| Đà Nẵng | 112,9 | 118,2 | 97,2 | 130,2 | 114,2 | 117,1 |
| Quảng Nam | 120,5 | 130,7 | 117,0 | 112,8 | 121,7 | 125,2 |
| Quảng Ngãi | 111,8 | 103,2 | 102,3 | 110,9 | 128,0 | 140,2 |
| Bình Định | 131,3 | 99,4 | 116,6 | 128,5 | 141,8 | 131,0 |
| Phú Yên | 110,3 | 109,4 | 115,8 | 117,9 | 140,0 | 143,8 |
| Khánh Hòa | 116,9 | 135,3 | 127,4 | 121,0 | 138,7 | 122,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **115,0** | **103,3** | **115,5** | **103,0** | **121,8** | **122,1** |
| Kon Tum | 119,4 | 106,1 | 124,7 | 114,3 | 106,1 | 109,8 |
| Gia Lai | 114,0 | 104,0 | 117,0 | 113,9 | 125,6 | 134,9 |
| Đắk Lắk | 109,8 | 105,6 | 132,6 | 86,0 | 119,4 | 119,0 |
| Đắk Nông | | | | | 141,6 | 185,1 |
| Lâm Đồng | 118,1 | 100,9 | 101,2 | 108,5 | 123,0 | 110,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **120,9** | **122,9** | **121,0** | **121,6** | **117,5** | **116,8** |
| Ninh Thuận | 113,7 | 107,7 | 107,9 | 117,4 | 118,9 | 109,4 |
| Bình Thuận | 116,0 | 124,4 | 125,0 | 109,0 | 127,9 | 126,4 |
| Bình Phước | 147,5 | 130,2 | 141,2 | 127,3 | 144,8 | 111,2 |
| Tây Ninh | 114,8 | 113,9 | 129,7 | 120,8 | 138,7 | 120,9 |
| Bình Dương | 128,7 | 119,7 | 128,8 | 122,7 | 123,6 | 120,3 |
| Đồng Nai | 187,4 | 113,4 | 130,6 | 116,5 | 124,2 | 122,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 117,8 | 129,3 | 121,3 | 169,2 | 89,7 | 115,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 114,8 | 124,6 | 117,9 | 119,8 | 116,0 | 115,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **109,3** | **115,3** | **114,2** | **117,5** | **126,8** | **130,6** |
| Long An | 112,0 | 107,3 | 110,6 | 131,1 | 118,5 | 177,0 |
| Tiền Giang | 107,2 | 105,8 | 98,7 | 120,2 | 163,1 | 118,6 |
| Bến Tre | 108,3 | 110,8 | 111,2 | 109,4 | 117,5 | 115,1 |
| Trà Vinh | 107,1 | 104,9 | 92,4 | 110,7 | 114,4 | 121,2 |
| Vĩnh Long | 110,2 | 108,0 | 120,9 | 112,3 | 124,2 | 118,6 |
| Đồng Tháp | 103,1 | 111,9 | 113,6 | 112,1 | 110,6 | 118,6 |
| An Giang | 103,2 | 121,2 | 106,4 | 112,1 | 117,0 | 117,7 |
| Kiên Giang | 101,0 | 109,5 | 101,6 | 110,3 | 124,3 | 120,3 |
| Cần Thơ | 109,0 | 119,8 | 136,8 | 127,1 | 160,8 | 150,4 |
| Hậu Giang | | | | | 107,0 | 113,2 |
| Sóc Trăng | 107,9 | 133,4 | 118,2 | 123,4 | 118,1 | 109,3 |
| Bạc Liêu | 110,4 | 103,4 | 138,6 | 102,9 | 111,6 | 118,1 |
| Cà Mau | 151,3 | 127,5 | 113,3 | 119,4 | 131,4 | 167,4 |

# 184 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1334,0** | **1575,1** | **1667,6** | **1769,6** | **1892,6** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **122,1** | **131,8** | **139,1** | **176,2** | **231,7** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 0,6 | 0,6 | 3,4 | 2,9 | 5,2 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 0,6 | 0,8 | 3,5 | 6,7 | 14,0 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 120,9 | 130,4 | 132,2 | 166,6 | 212,5 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **1204,6** | **1436,9** | **1521,0** | **1585,2** | **1599,0** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 89,1 | 93,6 | 78,7 | 77,0 | 100,5 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 8,1 | 13,9 | 10,9 | 7,4 | |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 190,6 | 229,3 | 223,5 | 222,8 | 179,0 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 45,0 | 55,6 | 32,3 | 38,2 | 60,7 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 11,9 | 7,7 | 17,2 | 22,1 | 34,4 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 118,1 | 135,2 | 162,5 | 204,2 | 331,2 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 167,7 | 178,3 | 177,5 | 201,2 | 155,4 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 1,1 | 3,7 | 2,9 | 10,6 | 6,8 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 20,1 | 29,0 | 11,9 | 11,5 | 8,6 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 104,2 | 153,0 | 169,3 | 186,2 | 246,3 |

# 184 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 87,5 | 96,9 | 140,3 | 113,7 | 127,8 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 74,9 | 73,5 | 94,6 | 95,4 | 62,0 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 130,4 | 185,7 | 162,9 | 174,9 | 133,0 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 10,4 | 17,2 | 16,3 | 16,2 | 7,9 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | | | | | 0,5 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 23,3 | 13,4 | 8,5 | 2,9 | 1,4 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | | | | 0,1 | 0,4 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 1,9 | 2,2 | 2,1 | 0,1 | 1,2 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 28,1 | 25,4 | 71,2 | 40,3 | 27,1 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 46,4 | 66,7 | 73,0 | 85,3 | 44,1 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 39,6 | 55,0 | 65,4 | 75,1 | 70,7 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 6,2 | 1,6 | | 0,1 | |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*** | **7,3** | **6,4** | **7,6** | **8,2** | **61,9** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 6,0 | 3,6 | 6,7 | 7,1 | 58,1 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 1,3 | 2,8 | 0,9 | 1,1 | 3,8 |

# 185 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **124,0** | **118,1** | **105,9** | **106,1** | **107,0** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **113,5** | **108,0** | **105,5** | **126,7** | **131,5** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 60,3 | 99,3 | 566,7 | 85,3 | 179,3 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 200,6 | 124,2 | 437,5 | 191,4 | 209,0 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 113,7 | 107,9 | 101,4 | 126,0 | 127,6 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **124,9** | **119,3** | **105,9** | **104,2** | **100,9** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 100,6 | 105,1 | 84,1 | 97,8 | 130,5 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 236,8 | 172,1 | 78,4 | 67,9 | |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 162,3 | 120,2 | 97,5 | 99,7 | 80,3 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 98,2 | 123,7 | 58,1 | 118,3 | 158,9 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 100,3 | 64,8 | 223,4 | 128,5 | 155,7 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 130,7 | 114,5 | 120,2 | 125,7 | 162,2 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 120,6 | 106,3 | 99,6 | 113,4 | 77,2 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 208,8 | 331,9 | 78,4 | 365,5 | 64,2 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 80,2 | 144,6 | 41,0 | 96,6 | 74,8 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 142,7 | 146,8 | 110,7 | 110,0 | 132,3 |

# 185 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*(Cont.) Index of industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 95,8 | 110,8 | 144,8 | 81,0 | 112,4 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 210,4 | 98,1 | 128,7 | 100,8 | 65,0 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 142,3 | 142,4 | 87,7 | 107,4 | 76,0 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 75,8 | 166,0 | 94,8 | 99,4 | 48,8 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 95,6 | 57,5 | 63,4 | 34,1 | 48,3 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | | | | | 400,0 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 95,3 | 117,6 | 95,5 | 4,8 | 1200,0 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 99,9 | 90,5 | 280,3 | 56,6 | 67,2 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 98,9 | 143,8 | 109,4 | 116,8 | 51,7 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 125,1 | 139,0 | 118,9 | 114,8 | 94,1 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 155,4 | 26,1 | | | |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **201,2** | **87,8** | **118,8** | **107,9** | **754,9** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 480,9 | 59,3 | 186,1 | 106,0 | 818,3 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 53,6 | 222,8 | 32,1 | 122,2 | 345,5 |

# 186 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **19377,8** | **27115,4** | **34173,2** | **46421,7** | **60810,9** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **312,7** | **499,6** | **710,8** | **1055,8** | **1382,0** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 9,8 | 13,7 | 21,0 | 15,8 | 39,2 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 5,9 | 7,0 | 25,0 | 60,5 | 133,6 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 297,0 | 478,9 | 664,7 | 979,5 | 1209,1 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **19063,7** | **26613,7** | **33429,2** | **45331,5** | **59387,1** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 6807,7 | 9078,9 | 11417,8 | 14512,6 | 19394,2 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 21,8 | 39,1 | 40,5 | 42,3 | 67,5 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 685,4 | 934,4 | 1205,5 | 1791,2 | 2309,6 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 1055,6 | 1433,1 | 1733,4 | 1946,3 | 2757,9 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 1767,2 | 2447,7 | 2857,1 | 3099,0 | 3728,7 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 704,8 | 814,8 | 1019,2 | 1602,4 | 1911,1 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 1004,5 | 1351,5 | 1439,5 | 2064,8 | 2870,4 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 49,2 | 80,8 | 90,2 | 316,6 | 222,7 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 159,2 | 150,7 | 146,0 | 129,2 | 241,7 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 876,3 | 1523,8 | 2023,5 | 2595,5 | 2948,0 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1711,1 | 2357,9 | 2874,1 | 3730,6 | 5123,5 |

# 186 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 1335,2 | 1826,4 | 2302,1 | 3664,6 | 4887,4 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 365,0 | 313,2 | 765,7 | 1800,2 | 2097,8 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 749,0 | 1368,7 | 1847,1 | 2928,9 | 3562,2 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 285,9 | 427,2 | 613,7 | 996,1 | 1065,2 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 23,2 | 32,2 | 50,5 | 20,1 | 42,3 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 366,2 | 411,7 | 686,8 | 774,0 | 1131,5 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 75,9 | 364,0 | 188,2 | 352,5 | 556,1 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 23,1 | 23,2 | 52,8 | 89,7 | 71,8 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 102,9 | 165,1 | 192,1 | 294,3 | 244,5 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 175,9 | 576,5 | 596,3 | 685,0 | 1376,3 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 703,5 | 878,4 | 1263,2 | 1861,0 | 2708,7 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 15,1 | 14,4 | 23,9 | 34,6 | 68,0 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **1,4** | **2,1** | **33,2** | **34,4** | **41,8** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 0,1 | 0,1 | 9,2 | 26,7 | 31,7 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 1,3 | 2,0 | 24,0 | 7,7 | 10,1 |

# 187 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **138,7** | **139,9** | **126,0** | **135,8** | **131,0** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **173,1** | **159,8** | **142,3** | **148,5** | **130,9** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 105,6 | 139,7 | 153,3 | 75,2 | 248,1 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 98,7 | 119,7 | 357,1 | 242,0 | 220,8 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 179,6 | 161,2 | 138,8 | 147,4 | 123,4 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **138,3** | **139,6** | **125,6** | **135,6** | **131,0** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 144,5 | 133,4 | 125,8 | 127,1 | 133,6 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 186,5 | 178,6 | 103,6 | 104,4 | 159,6 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 117,1 | 136,4 | 129,0 | 148,6 | 128,9 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 130,3 | 135,8 | 121,0 | 112,3 | 141,7 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 125,6 | 138,5 | 116,7 | 108,5 | 120,3 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 118,6 | 115,6 | 125,1 | 157,2 | 119,3 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 149,2 | 134,6 | 106,5 | 143,4 | 139,0 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 120,3 | 164,5 | 111,6 | 351,0 | 70,3 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 159,8 | 94,7 | 96,9 | 88,5 | 187,1 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 129,7 | 173,9 | 132,8 | 128,3 | 113,6 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 127,6 | 137,8 | 121,9 | 129,8 | 137,3 |

# 187 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Index of industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 143,0 | 136,8 | 126,0 | 159,2 | 133,4 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 231,2 | 85,8 | 244,5 | 235,1 | 116,5 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 126,6 | 182,7 | 135,0 | 158,6 | 121,6 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 174,1 | 149,4 | 143,7 | 162,3 | 106,9 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 92,1 | 138,7 | 156,8 | 39,8 | 210,4 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 168,5 | 112,4 | 166,8 | 112,7 | 146,2 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 270,3 | 479,6 | 51,7 | 187,3 | 157,8 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 125,2 | 100,4 | 227,6 | 169,9 | 80,0 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 178,3 | 160,3 | 116,4 | 153,2 | 83,1 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 175,8 | 327,6 | 103,4 | 114,9 | 200,9 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 130,4 | 124,8 | 143,8 | 147,3 | 145,6 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 746,8 | 95,0 | 166,0 | 144,8 | 196,5 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **135,2** | **146,3** | **1581,0** | **103,6** | **121,5** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | | 100,0 | 9200,0 | 290,2 | 118,7 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 135,2 | 135,8 | 1200,0 | 32,1 | 131,2 |

# 188 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **23432,3** | **24956,5** | **27633,6** | **30100,6** | **33081,3** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **660,6** | **714,3** | **890,9** | **939,7** | **881,6** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 22,2 | 24,5 | 41,1 | 45,5 | 34,7 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 46,5 | 47,2 | 39,7 | 38,3 | 38,5 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 591,9 | 642,6 | 810,2 | 855,9 | 808,5 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **22757,7** | **24229,9** | **26729,3** | **29133,4** | **32175,6** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 7725,5 | 8119,1 | 8714,4 | 9282,7 | 9988,4 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 3,8 | 3,6 | 6,0 | 4,9 | 1,0 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 1479,8 | 1495,5 | 1604,6 | 1829,1 | 2222,6 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 1515,8 | 1619,7 | 1843,3 | 2035,3 | 2135,7 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 588,8 | 628,1 | 712,9 | 742,4 | 812,5 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 1618,4 | 1770,2 | 1930,9 | 2091,9 | 2358,5 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 429,8 | 441,5 | 453,8 | 485,6 | 529,2 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 141,4 | 151,9 | 162,6 | 169,4 | 156,9 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 4,0 | 4,2 | 2,2 | 2,3 | 7,2 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 293,7 | 320,6 | 350,9 | 372,2 | 436,0 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1033,5 | 1112,4 | 1276,7 | 1449,7 | 1613,0 |

# 188 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 2202,3 | 2356,6 | 2617,4 | 2787,1 | 3011,8 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 411,5 | 512,6 | 564,5 | 661,3 | 650,7 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 2382,0 | 2527,1 | 3007,4 | 3377,4 | 3925,9 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 226,5 | 240,5 | 261,5 | 258,1 | 250,4 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 177,7 | 189,5 | 173,4 | 179,6 | 174,1 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 28,4 | 26,7 | 30,5 | 37,2 | 31,9 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 7,4 | 5,2 | 5,8 | 4,7 | 5,0 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 186,7 | 188,7 | 208,5 | 188,7 | 246,7 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 412,9 | 428,0 | 442,3 | 443,1 | 436,8 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 1759,6 | 1953,6 | 2209,7 | 2561,9 | 2992,3 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 128,2 | 134,6 | 149,9 | 168,8 | 189,1 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **14,0** | **12,3** | **13,3** | **27,5** | **24,0** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 0,9 | 1,2 | 0,5 | 1,7 | 1,2 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 13,1 | 11,1 | 12,8 | 25,8 | 22,9 |

# 189 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **106,6** | **106,5** | **110,7** | **108,9** | **109,9** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **106,6** | **108,1** | **124,7** | **105,5** | **93,8** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 113,5 | 110,5 | 167,8 | 110,7 | 76,3 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 119,2 | 101,4 | 84,1 | 96,5 | 100,5 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 105,5 | 108,6 | 126,1 | 105,6 | 94,5 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **106,6** | **106,5** | **110,3** | **109,0** | **110,4** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 104,8 | 105,1 | 107,3 | 106,5 | 107,6 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 116,4 | 96,1 | 166,7 | 81,7 | 20,4 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 108,3 | 101,1 | 107,3 | 114,0 | 121,5 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 107,4 | 106,9 | 113,8 | 110,4 | 104,9 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 113,0 | 106,7 | 113,5 | 104,1 | 109,4 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 105,1 | 109,4 | 109,1 | 108,3 | 112,7 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 106,6 | 102,7 | 102,8 | 107,0 | 109,0 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 106,2 | 107,4 | 107,0 | 104,2 | 92,6 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 456,4 | 105,3 | 52,4 | 104,5 | 313,0 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 113,2 | 109,1 | 109,5 | 106,1 | 117,1 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 107,1 | 107,6 | 114,8 | 113,6 | 111,3 |

# 189 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Index of industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 104,1 | 107,0 | 111,1 | 106,5 | 108,1 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 111,5 | 124,6 | 110,1 | 117,1 | 98,4 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 111,1 | 106,1 | 119,0 | 112,3 | 116,2 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 108,6 | 106,1 | 108,7 | 98,7 | 97,0 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 102,5 | 106,7 | 91,5 | 103,6 | 96,9 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 107,1 | 93,9 | 114,2 | 122,0 | 85,8 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 68,4 | 70,6 | 111,5 | 81,0 | 106,4 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 111,4 | 101,1 | 110,5 | 90,5 | 130,7 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 102,9 | 103,7 | 103,3 | 100,2 | 98,6 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 106,8 | 111,0 | 113,1 | 115,9 | 116,8 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | 105,6 | 105,1 | 111,4 | 112,6 | 112,0 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **214,6** | **88,1** | **108,1** | **206,8** | **87,3** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 53,0 | 127,5 | 41,7 | 340,0 | 70,6 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 274,9 | 85,3 | 115,3 | 201,6 | 88,8 |

# 190 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **71285,0** | **92498,6** | **109151,8** | **128184,3** | **154926,1** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **22765,6** | **23914,9** | **25248,8** | **28541,1** | **27269,9** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 28,7 | 85,6 | 103,0 | 106,2 | 111,4 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 22711,3 | 23786,8 | 25104,1 | 28372,4 | 27079,5 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 5,0 | 4,5 | 5,7 | 16,0 | 20,0 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 20,6 | 38,0 | 36,0 | 46,5 | 59,0 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **47578,3** | **67636,8** | **83216,1** | **99018,6** | **126959,7** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 9714,9 | 13038,5 | 15575,6 | 18170,2 | 23155,5 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 31,6 | 20,9 | 24,0 | 66,4 | 196,5 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 2609,9 | 3205,1 | 3795,1 | 4588,8 | 5896,5 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 1499,9 | 2416,8 | 3790,9 | 4602,4 | 5914,1 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 3964,6 | 5129,2 | 6960,1 | 8783,3 | 11304,1 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 436,3 | 630,4 | 822,5 | 1064,6 | 1443,6 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 467,5 | 660,6 | 820,7 | 1121,0 | 1478,6 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 35,9 | 77,1 | 113,6 | 113,2 | 125,9 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | 66,4 | 178,0 | 185,1 | 197,0 | 227,1 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 3266,6 | 4939,7 | 6018,9 | 7114,4 | 9305,6 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 1528,0 | 2408,4 | 2832,2 | 3963,7 | 5783,0 |

# 190 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 3987,7 | 6170,6 | 7074,7 | 7658,6 | 8685,4 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 2684,8 | 3863,6 | 3797,2 | 3672,9 | 4135,6 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 1547,9 | 2165,1 | 2760,8 | 3715,8 | 4875,2 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 908,7 | 1365,2 | 1848,5 | 2511,7 | 3350,7 |
| Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 1272,0 | 952,4 | 1518,3 | 1803,2 | 2255,8 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 1280,1 | 2867,7 | 3301,7 | 4034,6 | 5261,0 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 3573,4 | 4692,4 | 5397,9 | 6269,1 | 7403,8 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 310,9 | 423,9 | 450,7 | 548,5 | 715,8 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 2591,7 | 4704,4 | 6738,2 | 7017,9 | 8800,3 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 4700,3 | 5713,7 | 6521,4 | 8197,5 | 11115,8 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 1099,2 | 2012,8 | 2868,0 | 3800,2 | 5525,4 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | | 0,3 | | 3,6 | 4,4 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **941,1** | **946,9** | **686,8** | **624,6** | **696,5** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 886,6 | 886,4 | 631,9 | 569,5 | 635,7 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 54,5 | 60,5 | 54,9 | 55,1 | 60,8 |

# 191 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **121,8** | **115,2** | **118,0** | **117,5** | **120,9** |
| **Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*** | **110,6** | **100,3** | **105,6** | **113,0** | **95,5** |
| Khai thác than - *Mining of coal* | 189,7 | 116,0 | 120,3 | 103,1 | 104,9 |
| Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 110,6 | 100,2 | 105,5 | 113,0 | 95,4 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 96,3 | 90,0 | 126,7 | 280,7 | 125,0 |
| Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining* | 63,3 | 166,1 | 94,7 | 129,2 | 126,9 |
| **Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*** | **125,6** | **122,0** | **123,0** | **119,0** | **128,2** |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages* | 118,4 | 117,1 | 119,5 | 116,7 | 127,4 |
| Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products* | 131,6 | 50,1 | 114,8 | 276,7 | 295,9 |
| Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles* | 148,0 | 126,4 | 118,4 | 120,9 | 128,5 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 123,4 | 133,4 | 156,9 | 121,4 | 128,5 |
| Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products* | 113,4 | 123,2 | 135,7 | 126,2 | 128,7 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products* | 146,7 | 128,8 | 130,5 | 129,4 | 135,6 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products* | 105,7 | 118,3 | 124,2 | 136,6 | 131,9 |
| Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media* | 97,1 | 149,9 | 147,3 | 99,6 | 111,2 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products* | | 103,3 | 104,0 | 106,4 | 115,3 |
| Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 123,4 | 124,8 | 121,8 | 118,2 | 130,8 |
| Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products* | 127,9 | 118,4 | 117,6 | 140,0 | 145,9 |

# 191 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity*

%

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products* | 141,7 | 118,1 | 114,7 | 108,3 | 113,4 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal* | 120,3 | 123,9 | 98,3 | 96,7 | 112,6 |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* | 108,0 | 117,5 | 127,5 | 134,6 | 131,2 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment* | 179,4 | 111,6 | 135,4 | 135,9 | 133,4 |
| Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery* | 75,8 | 100,8 | 159,4 | 118,8 | 125,1 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | 128,7 | 126,6 | 115,1 | 122,2 | 130,4 |
| Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 110,0 | 119,2 | 115,0 | 116,1 | 118,1 |
| Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks* | 110,1 | 122,9 | 106,3 | 121,7 | 130,5 |
| Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles* | 199,0 | 136,8 | 143,2 | 104,2 | 125,4 |
| Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment* | 148,2 | 121,9 | 114,1 | 125,7 | 135,6 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 121,0 | 138,4 | 142,5 | 132,5 | 145,4 |
| Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling* | | | | | 122,2 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước** ***Electricity, gas and water supply*** | **2499,0** | **95,5** | **68,7** | **96,0** | **111,5** |
| Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel* | 5415,1 | 95,3 | 67,2 | 95,6 | 111,6 |
| Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water* | 255,7 | 99,0 | 90,7 | 100,4 | 110,3 |

# 192 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **71285,0** | **80261,0** | **92498,6** | **109151,8** | **128184,3** | **154926,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **14997,2** | **15954,6** | **20189,4** | **23950,2** | **28412,8** | **36146,6** |
| Hà Nội | 5283,7 | 5436,5 | 7477,7 | 8767,7 | 10977,8 | 13781,4 |
| Vĩnh Phúc | 3166,8 | 3502,1 | 4244,7 | 5456,4 | 6176,2 | 8030,5 |
| Bắc Ninh | 596,7 | 631,2 | 678,9 | 646,4 | 756,5 | 1010,7 |
| Hà Tây | 690,3 | 787,7 | 926,1 | 1141,6 | 1117,8 | 1344,7 |
| Hải Dương | 204,1 | 366,1 | 548,9 | 747,0 | 962,9 | 1539,6 |
| Hải Phòng | 3808,0 | 4202,8 | 5081,4 | 5809,5 | 6688,2 | 8045,9 |
| Hưng Yên | 1243,5 | 995,0 | 1153,0 | 1294,7 | 1624,1 | 2088,7 |
| Thái Bình | | 18,8 | 31,5 | 21,9 | 27,3 | 37,0 |
| Hà Nam | | | 23,1 | 37,2 | 43,3 | 195,3 |
| Nam Định | 4,1 | 13,7 | 24,1 | 27,8 | 38,7 | 72,7 |
| Ninh Bình | | 0,7 | | | | 0,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1763,7** | **1932,9** | **2160,6** | **2298,7** | **2244,8** | **2711,3** |
| Bắc Kạn | | | 0,1 | 0,3 | 2,6 | 0,5 |
| Lào Cai | | 0,1 | 0,3 | 1,4 | 1,2 | 1,1 |
| Yên Bái | 10,4 | 11,7 | 25,5 | 12,2 | 14,9 | 19,5 |
| Thái Nguyên | 352,7 | 387,5 | 369,0 | 264,0 | 223,4 | 291,9 |
| Lạng Sơn | | | 0,7 | 18,3 | 31,3 | 22,1 |
| Quảng Ninh | 740,0 | 805,3 | 1007,0 | 1042,7 | 946,7 | 1202,3 |
| Bắc Giang | 1,4 | 2,0 | 20,5 | 46,3 | 52,8 | 65,0 |
| Phú Thọ | 659,2 | 726,3 | 737,5 | 913,5 | 971,9 | 1108,9 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **25,6** | **28,6** | **21,5** | **30,9** | **71,1** | **89,0** |
| Điện Biên | 0,3 | 0,4 | 0,6 | 1,5 | | |
| Lai Châu | | | | | 0,7 | 0,9 |
| Hòa Bình | 25,3 | 28,2 | 20,9 | 29,4 | 70,4 | 88,1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1391,1** | **2287,5** | **2718,9** | **3324,1** | **3641,6** | **3871,4** |
| Thanh Hóa | 753,1 | 1439,3 | 1775,8 | 2043,2 | 2168,3 | 2216,0 |
| Nghệ An | 178,4 | 325,1 | 348,5 | 489,7 | 488,8 | 464,3 |
| Hà Tĩnh | 7,8 | 4,1 | 5,8 | 36,6 | 56,2 | 72,2 |
| Quảng Bình | | | | 72,7 | 96,4 | 97,5 |
| Quảng Trị | 2,2 | 0,3 | 18,0 | 18,0 | 32,7 | 77,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 449,6 | 518,7 | 570,8 | 663,9 | 799,2 | 943,8 |

# 192 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*(Cont.) Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1245,9** | **1568,4** | **1978,6** | **2389,1** | **2707,8** | **3381,1** |
| Đà Nẵng | 635,7 | 717,4 | 813,4 | 928,0 | 1089,3 | 1345,3 |
| Quảng Nam | 88,6 | 87,2 | 43,3 | 66,0 | 78,9 | 155,6 |
| Quảng Ngãi | 2,2 | 2,3 | 1,2 | 5,0 | 6,2 | 6,2 |
| Bình Định | 5,0 | 5,3 | 16,1 | 32,4 | 45,3 | 52,5 |
| Phú Yên | 28,6 | 38,8 | 115,4 | 184,6 | 190,9 | 167,6 |
| Khánh Hòa | 485,8 | 717,4 | 989,2 | 1173,1 | 1297,2 | 1653,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **172,9** | **172,1** | **191,4** | **227,7** | **241,2** | **299,0** |
| Gia Lai | 56,6 | 29,1 | 42,0 | 59,9 | 60,3 | 38,6 |
| Đắk Lắk | 3,1 | 2,9 | 9,3 | 3,9 | 3,4 | 3,7 |
| Đắk Nông | | | | 3,9 | 4,0 | 4,7 |
| Lâm Đồng | 113,2 | 140,1 | 140,1 | 160,0 | 173,5 | 252,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **49698,8** | **55847,6** | **62258,8** | **73802,6** | **87519,8** | **104183,3** |
| Ninh Thuận | 3,0 | 2,1 | 5,0 | 4,4 | 7,1 | 8,1 |
| Bình Thuận | 1,0 | 1,4 | 2,2 | 19,7 | 28,3 | 34,2 |
| Bình Phước | 68,2 | 53,3 | 35,9 | 68,5 | 58,8 | 55,5 |
| Tây Ninh | 527,2 | 613,5 | 658,9 | 1072,5 | 1129,8 | 1094,8 |
| Bình Dương | 3300,5 | 4887,3 | 6413,3 | 9450,2 | 13067,0 | 18359,3 |
| Đồng Nai | 9811,8 | 10986,0 | 12872,2 | 15673,9 | 20022,8 | 24598,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 23223,5 | 24272,7 | 24355,7 | 26345,6 | 29542,0 | 30751,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 12763,6 | 15031,3 | 17915,6 | 21167,8 | 23664,0 | 29281,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1989,8** | **2469,3** | **2979,4** | **3128,5** | **3345,2** | **4244,4** |
| Long An | 974,6 | 1147,8 | 1611,8 | 1909,4 | 2362,8 | 2919,1 |
| Tiền Giang | 196,6 | 317,1 | 451,7 | 260,4 | 179,6 | 218,8 |
| Bến Tre | 1,4 | 10,7 | 56,5 | 42,3 | 64,0 | 66,9 |
| Vĩnh Long | 26,3 | 23,0 | 29,9 | 50,9 | 35,9 | 154,6 |
| Đồng Tháp | | | | | 0,5 | 4,6 |
| An Giang | 55,1 | 56,1 | 10,2 | 14,8 | 21,0 | 23,0 |
| Kiên Giang | 57,6 | 51,8 | 35,3 | 7,7 | 13,1 | 33,3 |
| Cần Thơ | 551,5 | 713,7 | 642,2 | 701,9 | 501,1 | 545,5 |
| Sóc Trăng | 1,9 | 1,8 | 0,9 | | | |
| Bạc Liêu | 108,8 | 127,7 | 115,5 | 115,8 | 133,3 | 232,3 |
| Cà Mau | 16,0 | 19,6 | 25,4 | 25,3 | 33,9 | 46,3 |

# 193 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **121,8** | **112,6** | **115,2** | **118,0** | **117,4** | **120,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **135,9** | **106,4** | **126,5** | **118,6** | **118,6** | **127,2** |
| Hà Nội | 119,7 | 102,9 | 137,5 | 117,3 | 125,2 | 125,5 |
| Vĩnh Phúc | 211,0 | 110,6 | 121,2 | 128,5 | 113,2 | 130,0 |
| Bắc Ninh | 263,9 | 105,8 | 107,6 | 95,2 | 117,0 | 133,6 |
| Hà Tây | 112,3 | 114,1 | 117,6 | 123,3 | 97,9 | 120,3 |
| Hải Dương | 141,7 | 179,4 | 149,9 | 136,1 | 128,9 | 159,9 |
| Hải Phòng | 121,7 | 110,4 | 120,9 | 114,3 | 115,1 | 120,3 |
| Hưng Yên | 123,6 | 80,0 | 115,9 | 112,3 | 125,4 | 128,6 |
| Thái Bình | | | 167,6 | 69,5 | 124,7 | 135,5 |
| Hà Nam | | | | 161,0 | 116,4 | 451,0 |
| Nam Định | 75,5 | 334,1 | 175,9 | 115,4 | 139,2 | 187,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **131,8** | **109,6** | **111,8** | **106,4** | **97,7** | **120,8** |
| Bắc Kạn | | | | 300,0 | 866,7 | 19,2 |
| Lào Cai | | | 300,0 | 466,7 | 85,7 | 91,7 |
| Yên Bái | 289,3 | 112,5 | 217,9 | 47,8 | 122,1 | 130,9 |
| Thái Nguyên | 113,5 | 109,9 | 95,2 | 71,5 | 84,6 | 130,7 |
| Lạng Sơn | | | | 2614,3 | 171,0 | 70,6 |
| Quảng Ninh | 145,8 | 108,8 | 125,0 | 103,5 | 90,8 | 127,0 |
| Bắc Giang | 114,0 | 142,9 | 1025,0 | 225,9 | 114,0 | 123,1 |
| Phú Thọ | 127,2 | 110,2 | 101,5 | 123,9 | 106,4 | 114,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **111,5** | **111,7** | **75,2** | **143,7** | **230,1** | **125,2** |
| Lai Châu | | 133,3 | 150,0 | | | 128,6 |
| Hòa Bình | 110,3 | 111,5 | 74,1 | 140,7 | 239,5 | 125,1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **237,4** | **164,4** | **118,9** | **122,3** | **109,6** | **106,3** |
| Thanh Hóa | 451,6 | 191,1 | 123,4 | 115,1 | 106,1 | 102,2 |
| Nghệ An | 516,5 | 182,2 | 107,2 | 140,5 | 99,8 | 95,0 |
| Hà Tĩnh | 80,1 | 52,6 | 141,5 | 631,0 | 153,6 | 128,5 |
| Quảng Bình | | | | | 132,6 | 101,1 |
| Quảng Trị | 89,7 | 13,6 | 6000,0 | 100,0 | 181,7 | 237,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 120,7 | 115,4 | 110,0 | 116,3 | 120,4 | 118,1 |

# 193 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

*(Cont.) Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **134,9** | **125,9** | **126,2** | **120,7** | **113,3** | **124,9** |
| Đà Nẵng | 124,6 | 112,9 | 113,4 | 114,1 | 117,4 | 123,5 |
| Quảng Nam | 114,6 | 98,4 | 49,7 | 152,4 | 119,5 | 197,2 |
| Quảng Ngãi | 68,9 | 104,5 | 52,2 | 416,7 | 124,0 | 100,0 |
| Bình Định | 54,3 | 106,0 | 303,8 | 201,2 | 139,8 | 115,9 |
| Phú Yên | 110,6 | 135,7 | 297,4 | 160,0 | 103,4 | 87,8 |
| Khánh Hòa | 163,3 | 147,7 | 137,9 | 118,6 | 110,6 | 127,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **136,3** | **99,5** | **111,2** | **119,0** | **105,9** | **124,0** |
| Gia Lai | 230,7 | 51,4 | 144,3 | 142,6 | 100,7 | 64,0 |
| Đắk Lắk | 268,6 | 93,5 | 320,7 | 83,9 | 87,2 | 108,8 |
| Đắk Nông | | | | | 102,6 | 117,5 |
| Lâm Đồng | 111,8 | 123,8 | 100,0 | 114,2 | 108,4 | 145,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **115,8** | **112,4** | **111,5** | **118,5** | **118,6** | **119,0** |
| Ninh Thuận | 83,6 | 70,0 | 238,1 | 88,0 | 161,4 | 114,1 |
| Bình Thuận | 11,2 | 140,0 | 157,1 | 895,5 | 143,7 | 120,8 |
| Bình Phước | 74,5 | 78,2 | 67,4 | 190,8 | 85,8 | 94,4 |
| Tây Ninh | 104,9 | 116,4 | 107,4 | 162,8 | 105,3 | 96,9 |
| Bình Dương | 132,8 | 148,1 | 131,2 | 147,4 | 138,3 | 140,5 |
| Đồng Nai | 121,7 | 112,0 | 117,2 | 121,8 | 127,7 | 122,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 110,7 | 104,5 | 100,3 | 108,2 | 112,1 | 104,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 118,4 | 117,8 | 119,2 | 118,2 | 111,8 | 123,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **127,5** | **124,1** | **120,7** | **105,0** | **106,9** | **126,9** |
| Long An | 120,0 | 117,8 | 140,4 | 118,5 | 123,7 | 123,5 |
| Tiền Giang | 101,7 | 161,3 | 142,4 | 57,6 | 69,0 | 121,8 |
| Bến Tre | 67,5 | 764,3 | 528,0 | 74,9 | 151,3 | 104,5 |
| Vĩnh Long | 86,7 | 87,5 | 130,0 | 170,2 | 70,5 | 430,6 |
| Đồng Tháp | | | | | | 920,0 |
| An Giang | 87,6 | 101,8 | 18,2 | 145,1 | 141,9 | 109,5 |
| Kiên Giang | 118,3 | 89,9 | 68,1 | 21,8 | 170,1 | 254,2 |
| Cần Thơ | 140,5 | 129,4 | 90,0 | 109,3 | 71,4 | 108,9 |
| Sóc Trăng | 41,4 | 94,7 | 50,0 | | | |
| Bạc Liêu | | 117,4 | 90,4 | 100,3 | 115,1 | 174,3 |
| Cà Mau | 113,6 | 122,5 | 129,6 | 99,6 | 134,0 | 136,6 |

# 194 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
*Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Than sạch** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Coal*** | *Thous. tons* | **11609** | **16409** | **19314** | **27349** | **32396** |
| Nhà nước - *State* | " | 11155 | 15703 | 18513 | 26408 | 30785 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 186 | 292 | 228 | 324 | 1041 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 268 | 414 | 573 | 617 | 570 |
| **Dầu thô khai thác** (ĐT nước ngoài) | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Crude oil*** *(Foreign invested sector)* | *Thous. tons* | **16291** | **16863** | **17700** | **20051** | **18519** |
| **Quặng crôm khô** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Chromium ore*** | *Thous. tons* | **76,3** | **66,3** | **91,0** | **82,0** | **89,0** |
| Nhà nước - *State* | " | 42,1 | 32,9 | 52,4 | 35,4 | 37,0 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 34,2 | 33,4 | 38,6 | 46,6 | 52,0 |
| **Đá khai thác** | Nghìn $m^3$ | | | | | |
| ***Stone*** | *Thous.* $m^3$ | **22169** | **36720** | **53250** | **55138** | **60895** |
| Nhà nước - *State* | " | 12012 | 15970 | 20026 | 22732 | 24815 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 9950 | 19374 | 32533 | 31463 | 35000 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 207 | 1376 | 691 | 943 | 1080 |
| **Vôi** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Lime*** | *Thous. tons* | **1156,1** | **1419,7** | **1383,9** | **1464,2** | **1718,0** |
| Nhà nước - *State* | " | 29,2 | 23,2 | 32,7 | 20,0 | 27,5 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1126,9 | 1396,5 | 1351,2 | 1444,2 | 1690,5 |
| **Cát, sỏi** | Nghìn $m^3$ | | | | | |
| ***Sand, pebbles*** | *Thous.* $m^3$ | **33273** | **50098** | **53210** | **58108** | **58563** |
| Nhà nước - *State* | " | 9618 | 19165 | 18225 | 16721 | 16275 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 23653 | 30927 | 34524 | 40896 | 41718 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 2 | 6 | 461 | 491 | 570 |
| **Muối** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Salt*** | *Thous. tons* | **590** | **974** | **909** | **906** | **925** |
| Nhà nước - *State* | " | 82 | 186 | 197 | 302 | 300 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 492 | 725 | 659 | 533 | 550 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 16 | 63 | 53 | 71 | 75 |
| **Quặng apatít** (Quốc doanh) | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Apatite ore*** *(State)* | *Thous. tons* | **785** | **779** | **821** | **902** | **940** |
| Nhà nước - *State* | " | | 779 | 821 | 902 | 940 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | | | 3 | 10 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nước mắm** | Triệu lít | | | | | |
| ***Fish sauce*** | *Mill. litres* | **167,1** | **175,6** | **190,8** | **213,0** | **227,0** |
| Nhà nước - *State* | " | 22,6 | 13,3 | 11,4 | 2,0 | 2,0 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 144,3 | 161,7 | 175,4 | 207,0 | 220,0 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 0,2 | 0,6 | 4,0 | 4,0 | 5,0 |
| **Hoa quả hộp - *Canned fruit*** | Tấn -*Ton* | **11438** | **29070** | **42116** | **70813** | **72470** |
| Nhà nước - *State* | " | 9948 | 20830 | 22251 | 27477 | 28100 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 53 | 2112 | 11525 | 32833 | 33400 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 1437 | 6128 | 8340 | 10503 | 10970 |
| **Dầu thực phẩm** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Vegetable oil*** | *Thous. tons* | **280,1** | **317,1** | **314,3** | **360,9** | **371,5** |
| Nhà nước - *State* | " | 82,2 | 130,1 | 158,3 | 164,3 | 172,0 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 26,1 | 33,2 | 19,2 | 33,9 | 34,5 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 171,8 | 153,8 | 136,8 | 162,7 | 165,0 |
| **Bột ngọt** (ĐTNN) | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Sodium glutamate*** | | | | | | |
| *(Foreign invested sector)* | *Thous. tons* | **125,2** | **161,7** | **195,6** | **214,6** | **245,2** |
| **Sữa hộp đặc có đường** | Triệu hộp | | | | | |
| ***Tinned milk*** | *Mill. tins* | **227,2** | **255,1** | **293,8** | **317,0** | **365,4** |
| Nhà nước - *State* | " | 151,5 | 166,7 | 206,1 | 233,0 | 272,5 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 75,7 | 88,4 | 87,7 | 84,0 | 92,9 |
| **Gạo, ngô xay xát** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Milled rice, maize*** | *Thous. tons* | **22225** | **26950** | **27094** | **28459** | **29620** |
| Nhà nước - *State* | " | 349 | 746 | 603 | 556 | 670 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 21866 | 26202 | 26491 | 27903 | 28950 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 10 | 2 | | | |
| **Đường, mật** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Sugar, sugar syrups*** | *Thous. tons* | **1208,7** | **1068,8** | **1360,3** | **1434,3** | **1174,6** |
| Nhà nước - *State* | " | 494,6 | 394,0 | 561,6 | 612,6 | 504,1 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 457,6 | 382,9 | 353,1 | 370,8 | 327,3 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 256,5 | 291,9 | 445,6 | 450,9 | 343,2 |
| **Đường luyện** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Granulated sugar*** | *Thous. tons* | **790,3** | **790,0** | **1072,8** | **1190,5** | **1102,3** |
| Nhà nước - *State* | " | 525,3 | 375,0 | 496,1 | 569,6 | 504,1 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 88,6 | 178,0 | 203,5 | 256,2 | 255,0 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 176,4 | 237,0 | 373,2 | 364,7 | 343,2 |
| **Đậu phụ** (Ngoài NN) | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Bean curd*** *(Non-State)* | *Thous. tons* | **80,3** | **94,8** | **101,7** | **97,1** | **100,0** |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chè chế biến - *Tea*** | Tấn - *Ton* | **70129** | **99716** | **85171** | **122341** | **127215** |
| Nhà nước - *State* | " | 25755 | 25636 | 20451 | 23393 | 24975 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 35210 | 62671 | 54285 | 85227 | 87940 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 9164 | 11409 | 10435 | 13721 | 14300 |
| **Rượu mùi và rượu trắng** ***Liquor*** | Nghìn lít *Thous. litres* | **124166** | **143035** | **153434** | **155249** | **158220** |
| Nhà nước - *State* | " | 9138 | 6160 | 14365 | 7525 | 7500 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 113383 | 136310 | 137610 | 145421 | 148320 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 1645 | 565 | 1459 | 2303 | 2400 |
| **Bia** ***Beer*** | Triệu lít *Mill. litres* | **779,1** | **939,8** | **1118,9** | **1342,8** | **1427,0** |
| Nhà nước - *State* | " | 519,6 | 611,0 | 711,7 | 883,8 | 839,4 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 41,7 | 81,2 | 123,2 | 147,9 | 207,7 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 217,8 | 247,6 | 284,0 | 311,1 | 379,9 |
| **Thuốc lá** ***Cigarettes*** | Triệu bao *Mill. packets* | **2835,8** | **3375,2** | **3870,6** | **4192,3** | **4429,0** |
| Nhà nước - *State* | " | 2801,5 | 3338,0 | 3837,5 | 4137,7 | 4371,3 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 16,1 | 1,6 | 2,5 | 2,5 | 1,2 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 18,2 | 35,6 | 30,6 | 52,1 | 56,5 |
| **Sợi - *Textile fibres*** | Tấn - *Ton* | **129890** | **226811** | **234614** | **240818** | **253135** |
| Nhà nước - *State* | " | 78427 | 90094 | 92757 | 106367 | 110950 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1649 | 3352 | 4028 | 34827 | 36425 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 49814 | 133365 | 137829 | 99624 | 105760 |
| **Len đan - *Knitting wool*** | Tấn - *Ton* | **2683** | **1818** | **2846** | **4456** | **4920** |
| Nhà nước - *State* | " | 2037 | 1660 | 1821 | 445 | 470 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 601 | 158 | 173 | 2535 | 2800 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 45 | | 852 | 1476 | 1650 |
| **Vải lụa** ***Fabrics of all kinds*** | Triệu $m^2$ *Mill. $m^2$* | **356,4** | **469,6** | **496,4** | **501,7** | **503,3** |
| Nhà nước - *State* | " | 165,3 | 192,2 | 196,2 | 179,2 | 168,4 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 81,8 | 120,1 | 111,9 | 129,3 | 131,3 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 109,3 | 157,3 | 188,3 | 193,2 | 203,6 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Vải màn sợi bông** (Ngoài NN) | Nghìn m | | | | | |
| ***Cotton fabric for mosquitonet*** *(Non-State)* | *Thous. m* | **29974** | **33908** | **35520** | **34742** | **36400** |
| **Vải bạt** | Nghìn m | | | | | |
| ***Canvas*** | *Thous. m* | **23516** | **15962** | **14891** | **25757** | **26950** |
| Nhà nước - *State* | " | 3702 | 3934 | 2829 | 307 | 500 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 19814 | 12028 | 12062 | 25450 | 26450 |
| **Khăn mặt, khăn tay** | Triệu cái | | | | | |
| ***Towels, handkerchief*** | *Mill. pieces* | **430,6** | **508,9** | **588,0** | **651,0** | **658,5** |
| Nhà nước - *State* | " | 207,3 | 179,6 | 180,0 | 105,2 | 107,5 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 177,5 | 288,1 | 365,0 | 448,9 | 450,5 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 45,8 | 41,2 | 43,0 | 96,9 | 100,5 |
| **Thảm len** | Nghìn $m^2$ | | | | | |
| ***Woollen carpet*** | *Thous. $m^2$* | **64,4** | **31,8** | **43,2** | **38,0** | **41,5** |
| Nhà nước - *State* | " | 21,4 | 12,2 | 12,5 | 10,5 | 11,0 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 35,0 | 19,6 | 30,7 | 27,5 | 30,5 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 8,0 | | | | |
| **Thảm đay (Ngoài NN)** | Nghìn $m^2$ | | | | | |
| ***Jute carpet (Non-State)*** | *Thous. $m^2$* | **1406** | **105** | **91** | **49** | **75** |
| **Quần áo dệt kim** | Nghìn cái | | | | | |
| ***Hosiery*** | *Thous. pieces* | **87007** | **112804** | **148151** | **170444** | **188556** |
| Nhà nước - *State* | " | 47867 | 37688 | 48965 | 41471 | 42022 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 8854 | 29930 | 38673 | 58704 | 67130 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 30286 | 45186 | 60513 | 70269 | 79404 |
| **Chiếu cói** | Nghìn đôi | | | | | |
| ***Sedge mat*** | *Thous. pairs* | **31019** | **36536** | **39837** | **33975** | **36150** |
| Nhà nước - *State* | " | | | 39 | 16 | 25 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 31019 | 36536 | 39798 | 33959 | 36125 |
| **Quần áo may sẵn** | Triệu cái | | | | | |
| ***Ready made clothes*** | *Mill. pieces* | **337** | **489** | **727** | **923** | **1011** |
| Nhà nước - *State* | " | 123 | 183 | 204 | 219 | 219 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 149 | 184 | 319 | 414 | 482 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 65 | 122 | 204 | 290 | 310 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Da cứng** (Ngoài NN) | Tấn | | | | | |
| ***Hard leather*** *(Non-State)* | *Ton* | **97** | **64** | **5456** | **5383** | **5650** |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 97 | 64 | 5456 | 2217 | 2450 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | | 3166 | 3200 |
| **Da mềm** | Nghìn bìa | | | | | |
| ***Soft leather*** | *Thous. sheets* | **4806** | **5486** | **4680** | **8360** | **8895** |
| Nhà nước - *State* | " | 2861 | 2191 | 1178 | 2443 | 2560 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1395 | 2966 | 3318 | 4216 | 4465 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 550 | 329 | 184 | 1701 | 1870 |
| **Giày, dép da** | Nghìn đôi | | | | | |
| ***Footwear*** | *Thous. pairs* | **107944** | **113070** | **133570** | **155118** | **157940** |
| Nhà nước - *State* | " | 31422 | 25745 | 24594 | 24670 | 25340 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 45645 | 41848 | 89823 | 90499 | 92450 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 30877 | 45477 | 19153 | 39949 | 40150 |
| **Giày vải** | Nghìn đôi | | | | | |
| ***Fabric shoes*** | *Thous. pairs* | **32391** | **34851** | **35297** | **36850** | **40670** |
| Nhà nước - *State* | " | 28367 | 19657 | 18700 | 14761 | 16750 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1321 | 13871 | 13795 | 16347 | 17940 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 2703 | 1323 | 2802 | 5742 | 5980 |
| **Gỗ xẻ** | Nghìn $m^3$ | | | | | |
| ***Sawn wood*** | *Thous.* $m^3$ | **1744,0** | **2667,1** | **3291,0** | **3009,0** | **3110,5** |
| Nhà nước - *State* | " | 224,0 | 86,3 | 75,0 | 83,0 | 85,5 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1519,0 | 2579,5 | 3171,0 | 2918,0 | 3015,0 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 1,0 | 1,3 | 45,0 | 8,0 | 10,0 |
| **Giấy, bìa** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Paper, cover*** | *Thous. tons* | **408,5** | **489,6** | **687,4** | **809,3** | **901,2** |
| Nhà nước - *State* | " | 249,6 | 266,5 | 282,0 | 300,2 | 305,5 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 148,9 | 207,9 | 383,3 | 474,0 | 559,5 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 10,0 | 15,2 | 22,1 | 35,1 | 36,2 |
| **Trang in** | Triệu trang | | | | | |
| ***Printed page*** | *Mill. pages* | **184662** | **257235** | **300940** | **343558** | **351850** |
| Nhà nước - *State* | " | 181389 | 252258 | 295200 | 328415 | 335765 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 3248 | 4977 | 5740 | 14217 | 15985 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 25 | | | 926 | 100 |
| **A xít $H_2SO_4$** | Tấn | | | | | |
| ***Sunfuric acid*** | *Ton* | **35652** | **39830** | **44575** | **53475** | **69390** |
| Nhà nước - *State* | " | 35652 | 38654 | 43277 | 52151 | 54650 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | 1176 | 1298 | 1324 | 14740 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Xút NaOH - *Soda NaOH*** | Tấn - *Ton* | **59097** | **80223** | **77963** | **95370** | **114580** |
| Nhà nước - *State* | " | 16110 | 18633 | 15725 | 29099 | 30580 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 42987 | 61590 | 62238 | 66271 | 84000 |
| **Thuốc trừ sâu - *Insecticide*** | Tấn - *Ton* | **20948** | **33617** | **40949** | **54523** | **56524** |
| Nhà nước - *State* | " | 16590 | 14930 | 13249 | 15406 | 13212 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1749 | 11143 | 16275 | 21910 | 25082 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 2609 | 7544 | 11425 | 17207 | 18230 |
| **Phân hóa học** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Chemical fertilizer*** | *Thous. tons* | **1209,5** | **1158,4** | **1294,3** | **1714,4** | **2305,5** |
| Nhà nước - *State* | " | 1204,3 | 1152,5 | 1284,1 | 1706,6 | 2295,0 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 5,2 | 5,9 | 10,2 | 7,8 | 10,5 |
| **Sơn hóa học - *Paint*** | Tấn - *Ton* | **54393** | **99751** | **162543** | **165724** | **167735** |
| Nhà nước - *State* | " | 15146 | 17014 | 11879 | 8841 | 9755 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 5071 | 18398 | 34512 | 40903 | 41750 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 34176 | 64339 | 116152 | 115980 | 116230 |
| **Que hàn - *Soldering stick*** | Tấn - *Ton* | **5696** | **11355** | **18781** | **19025** | **20145** |
| Nhà nước - *State* | " | 5696 | 11355 | 12850 | 10471 | 11370 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | | 1520 | 2621 | 2745 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | 4411 | 5933 | 6030 |
| **Thuốc ống** | Triệu ống | | | | | |
| ***Medical ampoule*** | *Mill. tubes* | **473,7** | **516,0** | **433,0** | **459,3** | **436,0** |
| Nhà nước - *State* | " | 435,7 | 468,7 | 320,0 | 295,6 | 222,4 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 32,4 | 46,7 | 112,3 | 154,4 | 203,1 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 5,6 | 0,6 | 0,7 | 9,3 | 10,5 |
| **Thuốc viên** | Triệu viên | | | | | |
| ***Medical tablet*** | *Mill. pills* | **20054** | **21335** | **20903** | **25974** | **29432** |
| Nhà nước - *State* | " | 19426 | 18555 | 13580 | 13892 | 12530 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 296 | 2198 | 6395 | 10937 | 15658 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 332 | 583 | 929 | 1145 | 1244 |
| **Thuốc nước** | Nghìn lít | | | | | |
| ***Liquid medicine*** | *Thous. litres* | **10769** | **4493** | **4236** | **5209** | **6545** |
| Nhà nước - *State* | " | 10225 | 3771 | 2321 | 2641 | 3585 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 251 | 348 | 1175 | 1990 | 2270 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 293 | 375 | 740 | 578 | 690 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Xà phòng giặt** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Soap*** | *Thous. tons* | **275,7** | **361,0** | **377,0** | **400,8** | **426,0** |
| Nhà nước - *State* | " | 89,5 | 120,1 | 158,5 | 176,7 | 185,5 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 30,9 | 49,0 | 48,3 | 30,9 | 42,5 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 155,3 | 191,9 | 170,2 | 193,2 | 198,0 |
| **Lốp xe đạp** | Nghìn cái | | | | | |
| ***Bicycle tyre*** | *Thous. pieces* | **20675** | **22778** | **26686** | **26008** | **29545** |
| Nhà nước - *State* | " | 14279 | 14047 | 15985 | 16299 | 18790 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1627 | 1838 | 939 | 261 | 650 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 4769 | 6893 | 9762 | 9448 | 10105 |
| **Săm xe đạp** | Nghìn cái | | | | | |
| ***Bicycle tube*** | *Thous. pieces* | **21917** | **24032** | **36083** | **32386** | **35490** |
| Nhà nước - *State* | " | 17526 | 19251 | 20912 | 20257 | 22110 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 222 | 901 | 1578 | 3156 | 3755 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 4169 | 3880 | 13593 | 8973 | 9625 |
| **Thủy tinh** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Glass product*** | *Thous. tons* | **113,1** | **114,7** | **146,7** | **154,4** | **158,4** |
| Nhà nước - *State* | " | 11,1 | 6,1 | 3,0 | 1,0 | 0,7 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 22,7 | 26,3 | 7,6 | 10,7 | 11,5 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 79,3 | 82,3 | 136,1 | 142,7 | 146,2 |
| **Sứ dân dụng** | Triệu cái | | | | | |
| ***House-hold porcelain*** | *Mill. pieces* | **247,1** | **283,9** | **524,0** | **404,4** | **439,9** |
| Nhà nước - *State* | " | 18,6 | 26,4 | 51,6 | 26,3 | 27,9 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 227,4 | 240,8 | 396,1 | 317,5 | 346,2 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 1,1 | 16,7 | 76,3 | 60,6 | 65,8 |
| **Sứ công nghiệp** | Nghìn cái | | | | | |
| ***Industrial porcelain*** | *Thous. pieces* | **3947** | **3517** | **2811** | **2516** | **2930** |
| Nhà nước - *State* | " | 743 | 1352 | 1168 | 1365 | 1420 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 3204 | 2165 | 1643 | 1151 | 1510 |
| **Gạch nung** | Triệu viên | | | | | |
| ***Brick*** | *Mill. pieces* | **9087** | **11365** | **12810** | **14661** | **16728** |
| Nhà nước - *State* | " | 2363 | 2837 | 3187 | 2934 | 2802 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 6706 | 8508 | 9597 | 11705 | 13906 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 18 | 20 | 26 | 21 | 20 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngói nung** | Triệu viên | | | | | |
| ***Tile*** | *Mill. pieces* | **366,2** | **350,1** | **347,4** | **322,8** | **332,5** |
| Nhà nước - *State* | " | 48,8 | 54,7 | 93,2 | 66,2 | 73,1 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 317,4 | 295,4 | 254,2 | 256,6 | 259,4 |
| **Xi măng** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Cement*** | *Thous. tons* | **13298** | **21121** | **24127** | **26153** | **28050** |
| Nhà nước - *State* | " | 9560 | 14256 | 16141 | 17666 | 18025 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 97 | 524 | 1025 | 1405 | 1866 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 3641 | 6341 | 6961 | 7082 | 8159 |
| **Tấm lợp** | Nghìn $m^2$ | | | | | |
| ***Tile sheet*** | *Thous. $m^2$* | **21391** | **51130** | **55630** | **62070** | **68290** |
| Nhà nước - *State* | " | 16497 | 35428 | 37880 | 39499 | 41795 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 4894 | 15702 | 17750 | 22571 | 26495 |
| **Kính xây dựng** | Nghìn $m^2$ | | | | | |
| ***Building glass*** | *Thous. $m^2$* | **30718** | **38776** | **38351** | **43685** | **44755** |
| Nhà nước - *State* | " | 3240 | 4463 | 5187 | 7141 | 7245 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | 3532 | 6682 | 6682 | 6715 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 27478 | 30781 | 26482 | 29862 | 30795 |
| **Ruột phích nước** | Nghìn cái | | | | | |
| ***Thermos bottle*** | *Thous. pieces* | **618** | **4010** | **4164** | **3826** | **3995** |
| Nhà nước - *State* | " | 618 | 4010 | 4013 | 3826 | 3995 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | | 151 | | |
| **Bóng đèn điện** | Nghìn cái | | | | | |
| ***Lamp*** | *Thous. pieces* | **69744** | **87797** | **105543** | **118013** | **123571** |
| Nhà nước - *State* | " | 69744 | 87797 | 92807 | 90112 | 93758 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | | 9101 | 21806 | 23176 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | 3635 | 6095 | 6637 |
| **Thép cán và sản phẩm kéo dây** | Nghìn tấn | | | | | |
| ***Steel*** | *Thous. tons* | **1583** | **2503** | **2954** | **3280** | **3888** |
| Nhà nước - *State* | " | 567 | 796 | 908 | 1252 | 1440 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 175 | 567 | 1207 | 1187 | 1580 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 841 | 1140 | 839 | 840 | 868 |
| **Thiếc thỏi - *Stick tin*** | Tấn - *Ton* | **1803** | **1565** | **1915** | **2356** | **2510** |
| Nhà nước - *State* | " | 1803 | 1546 | 1353 | 1425 | 1515 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | 19 | 562 | 931 | 995 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nông cụ cầm tay** ***Hand farming tool*** | Nghìn cái *Thous. pieces* | **15918** | **20639** | **21752** | **20756** | **21549** |
| Nhà nước - *State* | " | 8 | 4 | | 71 | 75 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 15910 | 20635 | 21713 | 20685 | 21474 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | 39 | | |
| **Khóa** ***Lock*** | Nghìn cái *Thous. pieces* | **4741** | **6954** | **10117** | **8837** | **9435** |
| Nhà nước - *State* | " | 4648 | 6199 | 8365 | 7486 | 7790 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 93 | 755 | 1730 | 1220 | 1465 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | 22 | 131 | 180 |
| **Xe cải tiến -** ***Hand barrow*** | Cái - *Piece* | **13705** | **12944** | **11696** | **18257** | **19435** |
| Nhà nước - *State* | " | 560 | 484 | 163 | 403 | 460 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 13145 | 12460 | 11533 | 17854 | 18975 |
| **Đồ dùng bằng tôn, sắt tây** (Ngoài NN) ***Utensils of sheet iron*** *(Non State)* | Tấn *Ton* | **3690** | **4703** | **4840** | **4713** | **4925** |
| **Máy bơm nông nghiệp** ***Agricultural pump*** | Cái *Piece* | **3496** | **3578** | **7787** | **10038** | **11440** |
| Nhà nước - *State* | " | 723 | 968 | 2198 | 1662 | 1710 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 2773 | 2610 | 5229 | 8334 | 9630 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | 360 | 42 | 100 |
| **Đầu máy bơm nước** ***Hydraunic pump*** | Nghìn cái *Thous. pieces* | **208** | **304** | **761** | **460** | **555** |
| Nhà nước - *State* | " | 4 | 1 | 1 | 4 | 4 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 204 | 303 | 760 | 409 | 501 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | | 47 | 49 |
| **Bơm thuốc trừ sâu** ***Insecticide pump*** | Nghìn cái *Thous. pieces* | **70,4** | **52,4** | **51,7** | **52,7** | **54,0** |
| Nhà nước - *State* | " | 69,5 | 50,9 | 50,0 | 51,1 | 52,3 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 0,9 | 1,5 | 1,7 | 1,6 | 1,7 |
| **Máy kéo và xe vận chuyển** ***Tractor and lorries*** | Cái *Piece* | **1932** | **3052** | **7889** | **8607** | **9415** |
| Nhà nước - *State* | " | 1907 | 2970 | 2368 | 2557 | 2730 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 25 | 82 | 5521 | 6050 | 6685 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Máy tuốt lúa có động cơ** | Cái | | | | | |
| ***Threshing machine with motor*** | *Piece* | **11877** | **12997** | **10021** | **17571** | **18853** |
| Nhà nước - *State* | " | 75 | | | 6571 | 6868 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 11802 | 12997 | 10021 | 11000 | 11985 |
| **Máy tuốt lúa không có động cơ** | Cái | | | | | |
| ***Threshing machines without motor*** | *Piece* | **7061** | **12094** | **6722** | **10903** | **11605** |
| Nhà nước - *State* | " | 400 | 410 | 414 | 5256 | 5690 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 6661 | 11684 | 6308 | 5647 | 5915 |
| **Máy xay xát - *Rice mill*** | Cái - *Piece* | **12484** | **13433** | **10112** | **5749** | **6480** |
| Nhà nước - *State* | " | 12444 | 12847 | 783 | 259 | 335 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 40 | 586 | 7843 | 5490 | 6145 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | 1486 | | |
| **Máy công cụ - *Machine tool*** | Cái - *Piece* | **4121** | **6821** | **8666** | **5831** | **7769** |
| Nhà nước - *State* | | 537 | 1412 | 664 | 1621 | 1723 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | | 693 | 1109 | 2385 | 1814 | 2795 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | | 2891 | 4300 | 5617 | 2396 | 3251 |
| **Động cơ điêzen** | Cái | | | | | |
| ***Diesel motor*** | *Piece* | **30329** | **107433** | **184418** | **182443** | **145450** |
| Nhà nước - *State* | " | 25477 | 27265 | 23102 | 30853 | 26000 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | | 4050 | 76208 | 156717 | 148323 | 115700 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 802 | 3960 | 4599 | 3267 | 3750 |
| **Động cơ điện** | Cái | | | | | |
| ***Electricity rotaring engine*** | *Piece* | **45855** | **64085** | **95779** | **132320** | **134445** |
| Nhà nước - *State* | " | 45132 | 63066 | 69871 | 86029 | 86000 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | | 723 | 1019 | 20708 | 33760 | 35420 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | | 5200 | 12531 | 13025 |
| **Máy biến thế - *Transformer*** | Cái - *Piece* | **13535** | **18633** | **33364** | **50146** | **45541** |
| Nhà nước - *State* | " | 10772 | 15972 | 16427 | 17503 | 11100 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 2168 | 1307 | 15578 | 31599 | 33621 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 595 | 1354 | 1359 | 1044 | 820 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Pin quy tiêu chuẩn (1,5V)** ***Batteries (1.5V)*** | Triệu viên *Mill. pieces* | **128,6** | **264,4** | **328,7** | **359,5** | **376,7** |
| Nhà nước - *State* | " | 128,6 | 264,4 | 323,2 | 356,3 | 372,1 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | | 5,5 | 3,2 | 4,6 |
| **Dây điện** ***Wire*** | Triệu mét *Mill. metres* | **146,5** | **429,7** | **1150,6** | **1031,9** | **1136,2** |
| Nhà nước - *State* | " | 144,5 | 201,6 | 223,8 | 214,5 | 227,1 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 2,0 | 226,2 | 355,5 | 221,5 | 267,8 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | | 1,9 | 571,3 | 595,9 | 641,3 |
| **Quạt điện** ***Electric fan*** | Nghìn cái *Thous. pieces* | **328,4** | **1072,0** | **1285,0** | **1088,6** | **1119,7** |
| Nhà nước - *State* | " | 278,9 | 379,4 | 532,4 | 490,5 | 502,3 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 24,2 | 659,6 | 684,6 | 503,1 | 517,8 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 25,3 | 33,0 | 68,0 | 95,0 | 99,6 |
| **Ô tô lắp ráp** ***Assembled automobile*** | Cái *Pieces* | **13547** | **29536** | **47701** | **50954** | **64033** |
| Nhà nước - *State* | " | | 1184 | 2909 | 8132 | 13388 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | 440 | 797 | 1685 | 6542 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 13547 | 27912 | 43995 | 41137 | 44103 |
| **Xe máy lắp ráp** ***Assembled motobike*** | Nghìn cái *Thous. pieces* | **463,4** | **1051,6** | **1180,4** | **1828,4** | **2019,7** |
| Nhà nước - *State* | " | 122,4 | 229,8 | 90,5 | 168,4 | 207,5 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 31,7 | 57,6 | 216,9 | 496,6 | 630,2 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 309,3 | 764,2 | 873,0 | 1163,4 | 1182,0 |
| **Ti vi lắp ráp** ***Assembled television set*** | Nghìn cái *Thous. pieces* | **1013,1** | **1597,3** | **2187,8** | **2659,7** | **2515,3** |
| Nhà nước - *State* | " | 157,6 | 179,2 | 217,8 | 189,7 | 178,1 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | | 16,4 | 141,7 | 139,3 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 855,5 | 1418,1 | 1953,6 | 2328,3 | 2197,9 |
| **Rađiô lắp ráp** ***Assembled radio-cassette*** | Nghìn cái *Thous. pieces* | **144,7** | **67,3** | **23,7** | **24,0** | **24,9** |
| Nhà nước - *State* | " | 56,5 | 46,8 | | | |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 88,2 | 20,5 | 23,7 | 24,0 | 24,9 |

# 194 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
*(Cont.) Main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Toa xe** | Cái | | | | | |
| ***Building of coach*** | *Piece* | **79** | **170** | **312** | **431** | **522** |
| Nhà nước - *State* | " | 79 | 170 | 251 | 431 | 522 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | | | 61 | | |
| **Xe đạp hoàn chỉnh** | Nghìn cái | | | | | |
| ***Bicycle*** | *Thous. pieces* | **659,0** | **1583,0** | **2176,5** | **3607,4** | **2950,9** |
| Nhà nước - *State* | " | 95,6 | 103,6 | 113,9 | 134,5 | 98,6 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 4,5 | 6,7 | 6,0 | 11,9 | 14,3 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 558,9 | 1472,7 | 2056,6 | 3461,0 | 2838,0 |
| **Bút máy (NN)** | Nghìn cái | | | | | |
| ***Fountain pen*** *(State)* | *Thous. pieces* | **1725,0** | **3924,0** | **4150,0** | **4023,0** | **4165,0** |
| **Điện phát ra** | Tr. kwh | | | | | |
| ***Electricity*** | *Mill. kwh* | **26682** | **35888** | **40546** | **46202** | **53320** |
| Nhà nước - *State* | " | 24972 | 33777 | 39154 | 44655 | 50492 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 11 | 7 | 7 | 9 | 9 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 1700 | 2104 | 1385 | 1538 | 2819 |
| **Nước máy** | Triệu $m^3$ | | | | | |
| ***Running water*** | *Mill.* $m^3$ | **780,2** | **908,3** | **1042,2** | **1102,7** | **1160,7** |
| Nhà nước - *State* | " | 728,9 | 842,0 | 987,9 | 1022,9 | 1063,9 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 14,0 | 26,5 | 17,7 | 43,1 | 58,7 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 37,3 | 39,8 | 36,6 | 36,7 | 38,1 |

# Thương mại, Giá cả và Du lịch
# *Trade, Price and Tourism*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 195 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế<br>*Retail sales of goods and services at current prices by ownership* | 419 |
| 196 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh<br>*Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity* | 420 |
| 197 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương<br>*Retail sales of goods and services at current prices by province* | 421 |
| 198 | Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu<br>*Exports and imports of goods* | 423 |
| 199 | Trị giá xuất khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương<br>*Exports of goods by SITC* | 424 |
| 200 | Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng<br>*Exports of goods by economic sector and by commodity group* | 425 |
| 201 | Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ<br>*Exports of goods by country group, by country and territory* | 426 |
| 202 | Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu<br>*Some main goods for exportation* | 429 |
| 203 | Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương<br>*Imports by SITC* | 431 |
| 204 | Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng<br>*Imports of goods by economic sector and by commodity group* | 432 |
| 205 | Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu<br>*Imports of goods by group country, by country and territory* | 433 |
| 206 | Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu<br>*Some main goods for importation* | 436 |

207 Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm trước = 100)
*Index of export and import price (Previous year = 100)* 439

208 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
*Consumer price index by month* 440

209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2005 so với tháng 12 năm 2004
*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2005 compared with December, 2004* 441

210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2005 so với tháng trước
*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2005 compared with previous month* 443

211 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)
*Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)* 445

212 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 1995 = 100)
*Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 1995 = 100)* 446

213 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
*Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)* 447

214 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 1995 = 100)
*Producer's price index of industrial products (Year 1995 = 100)* 448

215 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
*Outcome of tourism* 449

216 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
*Turnover of travelling at current prices by ownership* 450

217 Số khách quốc tế đến Việt Nam
*Number of foreign visitors to Vietnam* 451

218 Chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam năm 2004
*Average expenditure per foreign visitor in Vietnam in 2004* 452

219 Chi tiêu bình quân của khách du lịch trong nước năm 2004
*Average expenditure per domestic visitor in 2004* 453

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ VÀ DU LỊCH

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Hàng hóa xuất khẩu** là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực mậu dịch tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho nước ngoài sau khi gia công trong nước;

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó.

**Hàng hóa nhập khẩu** là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá nước ngoài* là những hàng hoá có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi.

**Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá** là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm giảm (Xuất khẩu), làm tăng

(Nhập khẩu) nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định.

**Cán cân thương mại hàng hóa** là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Thông thường, trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (–) hay còn gọi là nhập siêu.

**Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn** là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

**Giá FOB** là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở. Có một số loại giá tương đương giá FOB như giá giao cho người chuyên chở tại địa điểm xuất khẩu (FCA) hoặc giá giao hàng tại biên giới (DAF).

**Giá CIF** là giá giao hàng tại biên giới nước nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Có một số loại giá tương đương giá CIF như giá cước phí vận chuyển và phí bảo hiểm trả hàng tới địa điểm qui định (CIP).

## GIÁ CẢ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng** là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được qui định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

*Trong đó:*

$I_p$: Chỉ số giá tiêu dùng;

$p_0$ : Giá kỳ gốc;

$q_0$ : Lượng kỳ gốc;

$p_t$ : Giá kỳ báo cáo;

$D_0$: Quyền số cố định kỳ gốc;

t: Kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho ba gốc: tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

**Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa** là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá hàng hóa xuất khẩu tính tại biên giới Việt Nam (giá FOB).

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres (công thức chung đã nêu trong chỉ số giá tiêu dùng) với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu

của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước, gốc cùng kỳ năm trước.

**Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá cả hàng hóa nhập khẩu tính tại biên giới nước nhập khẩu (giá CIF).

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo công thức Laspeyres với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

**Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp** là giá các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

**Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá cả các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) doanh thu tiêu thụ sản phẩm của các nhóm, ngành hàng trong tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

**Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản** là giá bán các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản do người sản xuất nông, lâm, thuỷ sản trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

**Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản** là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động

theo thời gian của giá cả các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản do người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của các nhóm ngành hàng trong tổng giá trị sản xuất của các ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

## DU LỊCH

**Doanh thu du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE, PRICE AND TOURISM

## TRADE

**Gross retail sales of goods and services** is an indicator reflecting total sales of goods and services of business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, hotels, restaurants, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

**Export goods** include domestic goods and re-export goods which are exported to the rest of the World or sent to bonded warehouse or to the free circulation area to subtract from the stock of material resources of the country.

• *Domestic goods* are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam (including compensating products after inward processing)

• *Re-export goods* are the ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

**Import goods** are foreign goods and re-import goods entered Vietnam from the rest of the World, bonded warehouses or the free circulation area to add the stock of material resources of the country.

• *Foreign goods* are ones originated from the rest of the World (including compensating products after outward processing).

• *Re-import goods* are Vietnamese goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

**Value of export and import** is total value of goods out or into Vietnam to decrease (Export), or increase (Import) the wealth of Vietnam in a given time.

**Trade balance of goods** is an indicator reflecting the imbalance between import and export goods values of a country in a specific period. It is common that in trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, trade balance has positive sign (+), called trade surplus. On the contrary, when import value exceeds over export value, trade balance has negative sign (–) or trade deficit.

**Standard international trade classification - SITC** promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC-Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

**Free on board price (FOB)** refers to the charge to deliver goods at the border of the exporting country, including value of goods and the value of services performed to deliver goods to the port and loading on to a means of transport. Some prices that equivalent to FOB can be named such as "Free Carrier" (FCA) or "Delivered at Frontier" (DAF).

**Cost, Insurance, Freight Price (CIF)** refers to the charge to deliver goods at the border of the importing country, including value of goods, cost of insurance and freight of goods, delivery to the border of importing country, excluding cost of unloading from a means of transport.

There are some other prices that is equivalent to CIF like "Carriage and insurance paid to" (CIP).

## PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer price index (CPI)** is indicator reflecting the tendency and change in the price of "baske" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Price of basket of goods and services in base period is set at 100, and in other periods is calculated in percentage as

compared to that of base period. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight to calculate CPI is expenditure proportion of each commodity group as compared to total annual expenditures of households. It is gathered from the household living standard survey and used for 5 years.

Laspeyres formula is utilized to calculate CPI:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

*Of which:*

$I_p$: Consumer price index

$p_0$: Price in base period

$q_0$: Volume of goods and services in base period

$p_t$: Price in reported period

$D_0$: Fixed weight of base period

t: Reported period; 0: Base year

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

CPI is measured monthly, with 3 bases: previous month, same month of previous year, and previous December for separated province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

**Goods export price index** reflects the change in price of exports at FOB over time at the border of Vietnam.

Export price index also use Laspeyres formula to calculate (see the CPI). Weight to calculate export price index is the proportion of export turnover of each commodity group as compared to total export turnover of the base year. Base price is also the price in base year.

Export price index is calculated every quarter, every six months, and

every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

**Goods import price index** reflects the change in price of imports at CIF over time at the border of importing country.

Laspeyres formula is also utilized to calculate import price index (see the CPI). Weight to calculate import price index is the proportion of import turnover of each commodity group as compared to total import turnover of the base year. Base price is also the price in base year.

Import price index is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

**Producer's price of industrial products** refers to prices of industrial products which the producers sell directly to consumers, excluding taxes and additional levies.

**Producer's price index of industrial products** is an indicator reflecting the price change of industrial products sold by producers on the market over time.

Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of industrial products. Weight to calculate producer's price index, normally fixed for five year, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer's price index of industrial products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

**Producer's price of agriculture, forestry and fishing products** refers to price of agriculture, forestry and fishing products sold by producers directly to consumers, excluding taxes and additional levies.

**Producer's price index of agriculture, forestry and fishing product is** an indicator reflecting the price change of such products sold by producers on the market over time.

Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of agriculture, forestry and fishing products. Weight to calculate producer's

price index of such products, also normally fixed for five year, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agriculture, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer's price index of agriculture, forestry and fishing products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

## TOURISM

**Travelling turnover** is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

# 195 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

*Retail sales of goods and services at current prices by ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 19031,2 | 5788,7 | 13242,5 | |
| 1991 | 33403,6 | 9000,8 | 24402,8 | |
| 1992 | 51214,5 | 12370,6 | 38843,9 | |
| 1993 | 67273,3 | 14650,0 | 52623,3 | |
| 1994 | 93490,0 | 21566,0 | 71478,0 | 446,0 |
| 1995 | 121160,0 | 27367,0 | 93193,0 | 600,0 |
| 1996 | 145874,0 | 31123,0 | 112960,0 | 1791,0 |
| 1997 | 161899,7 | 32369,2 | 127332,4 | 2198,1 |
| 1998 | 185598,1 | 36083,8 | 147128,3 | 2386,0 |
| 1999 | 200923,7 | 37292,6 | 160999,6 | 2631,5 |
| 2000 | 220410,6 | 39205,7 | 177743,9 | 3461,0 |
| 2001 | 245315,0 | 40956,0 | 200363,0 | 3996,0 |
| 2002 | 280884,0 | 45525,4 | 224436,4 | 10922,2 |
| 2003 | 333809,3 | 52381,8 | 267724,8 | 13702,7 |
| 2004 | 398524,5 | 59818,2 | 323586,1 | 15120,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 480292,5 | 62175,9 | 399855,8 | 18260,8 |
| | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| 1990 | 100,0 | 30,4 | 69,6 | |
| 1991 | 100,0 | 26,9 | 73,1 | |
| 1992 | 100,0 | 24,2 | 75,8 | |
| 1993 | 100,0 | 21,8 | 78,2 | |
| 1994 | 100,0 | 23,1 | 76,4 | 0,5 |
| 1995 | 100,0 | 22,6 | 76,9 | 0,5 |
| 1996 | 100,0 | 21,3 | 77,5 | 1,2 |
| 1997 | 100,0 | 20,0 | 78,6 | 1,4 |
| 1998 | 100,0 | 19,4 | 79,3 | 1,3 |
| 1999 | 100,0 | 18,6 | 80,1 | 1,3 |
| 2000 | 100,0 | 17,8 | 80,6 | 1,6 |
| 2001 | 100,0 | 16,7 | 81,7 | 1,6 |
| 2002 | 100,0 | 16,2 | 79,9 | 3,9 |
| 2003 | 100,0 | 15,7 | 80,2 | 4,1 |
| 2004 | 100,0 | 15,0 | 81,2 | 3,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 100,0 | 12,9 | 83,3 | 3,8 |

# 196 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh(*)

*Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity(*)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thương nghiệp *Trade* | Khách sạn, nhà hàng *Hotel, restaurant* | Du lịch *Tourism* | Dịch vụ *Services* |
| | | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 19031,2 | 16747,4 | 2283,8 | | |
| 1991 | 33403,6 | 29183,3 | 4220,3 | | |
| 1992 | 51214,5 | 44778,3 | 6436,2 | | |
| 1993 | 67273,3 | 58424,4 | 8848,9 | | |
| 1994 | 93490,0 | 74091,0 | 11656,0 | 7743,0 | |
| 1995 | 121160,0 | 94863,0 | 16957,0 | 9340,0 | |
| 1996 | 145874,0 | 117547,0 | 18950,0 | 9377,0 | |
| 1997 | 161899,7 | 131770,4 | 20523,5 | 9605,8 | |
| 1998 | 185598,1 | 153780,6 | 21587,7 | 10229,8 | |
| 1999 | 200923,7 | 166989,0 | 21672,1 | 12262,6 | |
| 2000 | 220410,6 | 183864,7 | 23506,2 | 13039,7 | |
| 2001 | 245315,0 | 200011,0 | 30535,0 | 2009,0 | 12760,0 |
| 2002 | 280884,0 | 221569,7 | 35783,8 | 2679,8 | 20850,7 |
| 2003 | 333809,3 | 262832,6 | 39382,3 | 2501,8 | 29092,6 |
| 2004 | 398524,5 | 314618,0 | 45654,4 | 3059,8 | 35192,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 480292,5 | 374336,0 | 58709,3 | 3669,1 | 43578,1 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| 1990 | 100,0 | 88,0 | 12,0 | | |
| 1991 | 100,0 | 87,4 | 12,6 | | |
| 1992 | 100,0 | 87,4 | 12,6 | | |
| 1993 | 100,0 | 86,8 | 13,2 | | |
| 1994 | 100,0 | 79,3 | 12,5 | 8,2 | |
| 1995 | 100,0 | 78,3 | 14,0 | 7,7 | |
| 1996 | 100,0 | 80,6 | 13,0 | 6,4 | |
| 1997 | 100,0 | 81,4 | 12,7 | 5,9 | |
| 1998 | 100,0 | 82,9 | 11,6 | 5,5 | |
| 1999 | 100,0 | 83,1 | 10,8 | 6,1 | |
| 2000 | 100,0 | 83,4 | 10,7 | 5,9 | |
| 2001 | 100,0 | 81,5 | 12,4 | 0,8 | 5,3 |
| 2002 | 100,0 | 78,9 | 12,7 | 1,0 | 7,4 |
| 2003 | 100,0 | 78,7 | 11,8 | 0,7 | 8,8 |
| 2004 | 100,0 | 78,9 | 11,5 | 0,8 | 8,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 100,0 | 77,9 | 12,2 | 0,8 | 9,1 |

(*) Thời kỳ 1990-1993 không tách được du lịch và dịch vụ.

(*) *Period 1990-1993, the tourism and service activity were not separated from the total.*

# 197 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương

*Retail sales of goods and services at current prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **220410,6** | **245315,0** | **280884,0** | **333809,3** | **398524,5** | **480292,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **43119,7** | **47233,0** | **56036,0** | **66146,3** | **79280,2** | **95785,3** |
| Hà Nội | 21973,0 | 23682,0 | 27842,0 | 30906,6 | 37045,9 | 44612,5 |
| Vĩnh Phúc | 2133,8 | 2208,0 | 2335,0 | 2577,2 | 2974,7 | 3640,4 |
| Bắc Ninh | 1490,5 | 1779,0 | 2090,0 | 2664,3 | 3400,9 | 4094,2 |
| Hà Tây | 2763,0 | 3151,0 | 3626,0 | 6539,7 | 8116,6 | 10132,0 |
| Hải Dương | 2968,9 | 2922,0 | 3441,0 | 3773,9 | 4117,4 | 4633,3 |
| Hải Phòng | 3935,0 | 4722,0 | 6626,0 | 7707,2 | 9268,2 | 11341,9 |
| Hưng Yên | 1404,1 | 1752,0 | 2221,0 | 2573,3 | 3015,2 | 3560,9 |
| Thái Bình | 1364,2 | 1524,0 | 1912,0 | 2796,9 | 3414,4 | 4160,5 |
| Hà Nam | 1460,2 | 1572,0 | 1714,0 | 1895,0 | 2222,4 | 2575,6 |
| Nam Định | 2485,0 | 2638,0 | 2776,0 | 3045,2 | 3578,0 | 4263,8 |
| Ninh Bình | 1142,0 | 1283,0 | 1453,0 | 1667,0 | 2126,5 | 2770,2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **11332,2** | **15526,0** | **17840,0** | **20722,4** | **25297,3** | **29783,5** |
| Hà Giang | 289,6 | 429,0 | 556,0 | 640,1 | 828,6 | 958,0 |
| Cao Bằng | 578,8 | 738,0 | 900,0 | 883,5 | 1090,1 | 1383,6 |
| Bắc Kạn | 302,9 | 335,0 | 404,0 | 474,6 | 538,2 | 627,0 |
| Tuyên Quang | 697,1 | 748,0 | 981,0 | 1165,6 | 1408,3 | 1903,5 |
| Lào Cai | 490,5 | 740,0 | 797,0 | 1132,6 | 1356,1 | 1555,9 |
| Yên Bái | 605,3 | 643,0 | 766,0 | 944,2 | 1182,0 | 1570,8 |
| Thái Nguyên | 1387,0 | 1516,0 | 2255,0 | 2132,6 | 2673,2 | 3290,7 |
| Lạng Sơn | 987,2 | 1300,0 | 990,0 | 1992,5 | 2393,5 | 2915,5 |
| Quảng Ninh | 3476,5 | 5509,0 | 6194,0 | 6844,9 | 8571,2 | 9548,3 |
| Bắc Giang | 619,0 | 1561,0 | 1763,0 | 2012,4 | 2366,6 | 2720,5 |
| Phú Thọ | 1898,3 | 2007,0 | 2234,0 | 2499,4 | 2889,5 | 3309,7 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **2059,4** | **2326,0** | **2778,0** | **2973,1** | **3894,1** | **5148,6** |
| Điện Biên | 596,7 | 655,0 | 735,0 | 698,8 | 776,3 | 961,4 |
| Lai Châu | | | | | 317,5 | 398,2 |
| Sơn La | 997,2 | 1165,0 | 1414,0 | 1327,1 | 1618,1 | 2306,6 |
| Hòa Bình | 465,5 | 506,0 | 629,0 | 947,2 | 1182,2 | 1482,4 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **14858,0** | **16235,0** | **17868,0** | **20556,6** | **24646,8** | **29152,2** |
| Thanh Hóa | 3900,0 | 4130,0 | 4541,0 | 5089,1 | 6256,2 | 7199,5 |
| Nghệ An | 5109,4 | 5499,0 | 5886,0 | 6365,1 | 7639,4 | 8930,9 |
| Hà Tĩnh | 1538,2 | 1546,0 | 1809,0 | 2296,7 | 2498,5 | 3204,2 |
| Quảng Bình | 1317,2 | 1433,0 | 1589,0 | 1969,8 | 2382,3 | 2850,5 |
| Quảng Trị | 995,6 | 1456,0 | 1595,0 | 2010,6 | 2461,8 | 2794,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 1997,6 | 2171,0 | 2448,0 | 2825,3 | 3408,6 | 4172,5 |

# 197 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương**

*(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** ***South Central Coast*** | **17129,0** | **20532,0** | **22020,0** | **27290,4** | **31665,8** | **37462,1** |
| Đà Nẵng | 4678,0 | 5978,0 | 5415,0 | 7780,4 | 8374,6 | 9555,4 |
| Quảng Nam | 1692,1 | 1796,0 | 2050,0 | 2370,0 | 2898,9 | 3760,9 |
| Quảng Ngãi | 2035,8 | 2540,0 | 2541,0 | 3316,0 | 4096,8 | 4820,4 |
| Bình Định | 4464,8 | 4798,0 | 5263,0 | 5740,3 | 6578,3 | 7901,3 |
| Phú Yên | 1709,6 | 1897,0 | 2065,0 | 2198,4 | 2619,1 | 3148,7 |
| Khánh Hòa | 2548,7 | 3523,0 | 4686,0 | 5885,3 | 7098,1 | 8275,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **7599,0** | **8006,0** | **9254,0** | **10543,6** | **12926,8** | **16103,4** |
| Kon Tum | 425,6 | 523,0 | 601,0 | 710,1 | 845,5 | 1005,4 |
| Gia Lai | 1682,1 | 1802,0 | 2143,0 | 2376,1 | 2981,4 | 3622,0 |
| Đắk Lắk | 3321,0 | 3500,0 | 3850,0 | 3872,0 | 4483,9 | 5321,9 |
| Đắk Nông | | | | 565,0 | 681,4 | 892,5 |
| Lâm Đồng | 2170,3 | 2181,0 | 2660,0 | 3020,4 | 3934,6 | 5261,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **80807,6** | **88203,0** | **101120,0** | **121640,1** | **144480,9** | **174236,7** |
| Ninh Thuận | 1060,1 | 1146,0 | 1263,0 | 1409,3 | 1702,6 | 2037,1 |
| Bình Thuận | 2386,4 | 3008,0 | 3515,0 | 4444,5 | 5501,1 | 6506,8 |
| Bình Phước | 1328,1 | 1501,0 | 1707,0 | 2108,1 | 2577,4 | 3233,2 |
| Tây Ninh | 4633,9 | 3934,0 | 3968,0 | 5816,6 | 7001,2 | 8343,9 |
| Bình Dương | 4082,1 | 4773,0 | 5515,0 | 6756,5 | 8386,4 | 10172,8 |
| Đồng Nai | 5053,2 | 6598,0 | 8511,0 | 10856,8 | 13760,3 | 16720,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4275,8 | 4924,0 | 5148,0 | 8973,7 | 9558,5 | 10946,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 57988,0 | 62319,0 | 71493,0 | 81274,6 | 95993,4 | 116276,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **43505,7** | **47254,0** | **53968,0** | **63936,8** | **76332,6** | **92620,7** |
| Long An | 3316,7 | 3610,0 | 3950,0 | 4341,5 | 5195,8 | 5857,5 |
| Tiền Giang | 5316,2 | 6487,0 | 6259,0 | 7400,7 | 8267,1 | 9390,5 |
| Bến Tre | 1298,4 | 1600,0 | 1714,0 | 3694,5 | 4598,6 | 5457,7 |
| Trà Vinh | 1571,7 | 1785,0 | 2781,0 | 2879,6 | 3599,7 | 4391,9 |
| Vĩnh Long | 2694,4 | 3037,0 | 3344,0 | 3927,8 | 4767,8 | 5623,2 |
| Đồng Tháp | 3685,0 | 3936,0 | 4499,0 | 5263,9 | 6191,9 | 7328,0 |
| An Giang | 7753,1 | 7665,0 | 9249,0 | 11068,8 | 13345,5 | 16762,3 |
| Kiên Giang | 5304,0 | 5532,0 | 6084,0 | 5345,2 | 6334,1 | 8295,0 |
| Cần Thơ | 5845,9 | 5986,0 | 6910,0 | 6865,3 | 8343,9 | 9828,6 |
| Hậu Giang | | | | 1379,1 | 1776,0 | 2399,3 |
| Sóc Trăng | 1707,9 | 1850,0 | 1850,0 | 2808,2 | 3610,4 | 4877,0 |
| Bạc Liêu | 2224,9 | 2300,0 | 2800,0 | 3400,0 | 3536,0 | 4350,0 |
| Cà Mau | 2787,5 | 3466,0 | 4528,0 | 5562,2 | 6765,8 | 8059,7 |

# 198 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu
*Exports and imports of goods*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | Cân đối[(*)] *Balance[(*)]* |
|---|---|---|---|---|
| | | Xuất khẩu - *Exports* | Nhập khẩu - *Imports* | |
| | | **Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*** | | |
| 1990 | 5156,4 | 2404,0 | 2752,4 | -348,4 |
| 1991 | 4425,2 | 2087,1 | 2338,1 | -251,0 |
| 1992 | 5121,5 | 2580,7 | 2540,8 | 39,9 |
| 1993 | 6909,1 | 2985,2 | 3923,9 | -938,7 |
| 1994 | 9880,1 | 4054,3 | 5825,8 | -1771,5 |
| 1995 | 13604,3 | 5448,9 | 8155,4 | -2706,5 |
| 1996 | 18399,4 | 7255,8 | 11143,6 | -3887,8 |
| 1997 | 20777,3 | 9185,0 | 11592,3 | -2407,3 |
| 1998 | 20859,9 | 9360,3 | 11499,6 | -2139,3 |
| 1999 | 23283,5 | 11541,4 | 11742,1 | -200,7 |
| 2000 | 30119,2 | 14482,7 | 15636,5 | -1153,8 |
| 2001 | 31247,1 | 15029,2 | 16217,9 | -1188,7 |
| 2002 | 36451,7 | 16706,1 | 19745,6 | -3039,5 |
| 2003 | 45405,1 | 20149,3 | 25255,8 | -5106,5 |
| 2004 | 58453,8 | 26485,0 | 31968,8 | -5483,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 69419,9 | 32441,9 | 36978,0 | -4536,1 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1991 | 85,8 | 86,8 | 84,9 | |
| 1992 | 115,7 | 123,7 | 108,7 | |
| 1993 | 134,9 | 115,7 | 154,4 | |
| 1994 | 143,0 | 135,8 | 148,5 | |
| 1995 | 137,7 | 134,4 | 140,0 | |
| 1996 | 135,2 | 133,2 | 136,6 | |
| 1997 | 112,9 | 126,6 | 104,0 | |
| 1998 | 100,4 | 101,9 | 99,2 | |
| 1999 | 111,6 | 123,3 | 102,1 | |
| 2000 | 129,4 | 125,5 | 133,2 | |
| 2001 | 103,7 | 103,8 | 103,7 | |
| 2002 | 116,7 | 111,2 | 121,8 | |
| 2003 | 124,6 | 120,6 | 127,9 | |
| 2004 | 128,7 | 131,4 | 126,6 | |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 118,8 | 122,4 | 115,7 | |

[(*)] Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

# 199 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

*Exports of goods by SITC*

*Triệu đô la Mỹ - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **14482,7** | **15029,2** | **16706,1** | **20149,3** | **26485,0** |
| **Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*** | **8078,8** | **8009,8** | **8289,5** | **9397,2** | **12554,1** |
| Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals* | 3779,5 | 4051,6 | 4117,6 | 4432,0 | 5277,6 |
| Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco* | 18,8 | 45,5 | 75,2 | 159,8 | 174,0 |
| Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels* | 384,0 | 412,6 | 516,5 | 631,3 | 831,0 |
| Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials* | 3824,7 | 3468,5 | 3567,8 | 4151,1 | 6233,2 |
| Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax* | 71,8 | 31,6 | 12,5 | 23,0 | 38,4 |
| **Hàng chế biến hoặc đã tinh chế - *Manufactured products*** | **6397,5** | **7019,0** | **8414,6** | **10747,8** | **13927,6** |
| Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s* | 158,5 | 222,1 | 262,2 | 339,9 | 421,3 |
| Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials* | 911,1 | 989,7 | 1124,9 | 1354,8 | 1889,6 |
| Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments* | 1276,0 | 1399,0 | 1336,9 | 1792,8 | 2562,1 |
| Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles* | 4051,9 | 4408,2 | 5690,6 | 7260,3 | 9054,6 |
| **Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*** | **6,4** | **0,4** | **2,0** | **4,3** | **3,3** |

# 200 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Exports of goods by economic sector and by commodity group*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **14482,7** | **15029,2** | **16706,1** | **20149,3** | **26485,0** | **32441,9** |
| **Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*** | | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước *Domestic economic sector* | 7672,4 | 8230,9 | 8834,3 | 9988,1 | 11997,3 | 13888,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài(*) *Foreign invested sector(*)* | 6810,3 | 6798,3 | 7871,8 | 10161,2 | 14487,7 | 18553,6 |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | | | |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals* | 5382,1 | 5247,2 | 5304,3 | 6485,1 | 9641,9 | 10965,4 |
| Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products* | 4903,1 | 5368,3 | 6785,7 | 8597,3 | 10870,7 | 13074,0 |
| Hàng nông sản - *Agricultural products* | 2563,3 | 2421,3 | 2396,6 | 2672,0 | 3383,6 | 5663,8 |
| Hàng lâm sản - *Forest products* | 155,7 | 176,0 | 197,8 | 195,3 | 180,6 | |
| Hàng thủy sản - *Aquatic products* | 1478,5 | 1816,4 | 2021,7 | 2199,6 | 2408,3 | 2738,7 |
| | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*** | | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước *Domestic economic sector* | 53,0 | 54,8 | 52,9 | 49,6 | 45,3 | 42,8 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | 47,0 | 45,2 | 47,1 | 50,4 | 54,7 | 57,2 |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | | | |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals* | 37,2 | 34,9 | 31,8 | 32,2 | 36,4 | 33,8 |
| Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products* | 33,9 | 35,7 | 40,6 | 42,7 | 41,0 | 40,3 |
| Hàng nông sản - *Agricultural products* | 17,7 | 16,1 | 14,3 | 13,3 | 12,8 | 17,5 |
| Hàng lâm sản - *Forest products* | 1,1 | 1,2 | 1,2 | 1,0 | 0,7 | |
| Hàng thủy sản - *Aquatic products* | 10,1 | 12,1 | 12,1 | 10,8 | 9,1 | 8,4 |

(*) Kể cả dầu thô - *Included crude oil.*

# 201 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
*Exports of goods by country group, by country and territory*

*Triệu đô la Mỹ - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **14482,7** | **15029,2** | **16706,1** | **20149,3** | **26485,0** | **32441,9** |
| **Phân theo khối nước chủ yếu** ***By main country group*** | | | | | | |
| ASEAN | 2619,0 | 2553,6 | 2434,9 | 2953,3 | 4056,1 | 5450,1 |
| APEC | 10097,6 | 10084,0 | 11778,3 | 14669,9 | 19280,4 | 23223,4 |
| EU(*) | 2845,1 | 3002,9 | 3162,5 | 3852,6 | 4968,4 | 5519,9 |
| OPEC | 643,2 | 757,7 | 861,5 | 759,3 | 813,5 | 860,0 |
| **Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu** ***By main country and territory*** | | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 141,6 | 146,0 | 178,4 | 267,3 | 384,0 | 536,0 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 248,6 | 264,3 | 332,0 | 467,2 | 452,9 | 468,9 |
| Lào - *Laos* | 70,7 | 64,3 | 64,7 | 51,8 | 68,4 | 66,8 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 413,9 | 337,2 | 347,8 | 453,8 | 624,3 | 949,3 |
| My-an-ma - *Myanmar* | 5,7 | 5,4 | 7,1 | 12,5 | 14,0 | 12,0 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 478,4 | 368,4 | 315,2 | 340,0 | 498,6 | 829,0 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 885,9 | 1043,7 | 961,1 | 1024,7 | 1485,3 | 1808,5 |
| Thái Lan - *Thailand* | 372,3 | 322,8 | 227,3 | 335,4 | 518,1 | 779,7 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 756,6 | 806,0 | 817,7 | 749,2 | 890,6 | 936,2 |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 352,6 | 406,1 | 468,7 | 492,1 | 608,1 | 630,9 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ), *Hong Kong SAR (China)* | 315,9 | 317,2 | 340,2 | 368,7 | 380,1 | 353,5 |
| Nhật Bản - *Japan* | 2575,2 | 2509,8 | 2437,0 | 2908,6 | 3542,1 | 4411,2 |
| Trung Quốc - *China* | 1536,4 | 1417,4 | 1518,3 | 1883,1 | 2899,1 | 2961,0 |
| Ấn Độ - *India* | 47,2 | 45,4 | 52,0 | 32,3 | 78,6 | 97,8 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 14,6 | 7,1 | 9,8 | 5,6 | 19,5 | |
| I-ran - *Iran* | 13,5 | 9,6 | 10,4 | 14,1 | 19,8 | |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 10,0 | 8,9 | 21,5 | 23,1 | 39,7 | |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 9,7 | 9,8 | 6,8 | 5,8 | 22,1 | |
| A-rập xê-út - *Saudi Arabia* | 14,7 | 13,7 | 18,0 | 17,0 | 21,9 | 30,4 |

# 201 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory*

*Triệu đô la Mỹ - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 23,8 | 33,1 | 41,2 | 66,0 | 93,6 | 121,5 |
| Cô oét - *Kuwait* | 2,4 | 2,7 | 2,6 | 6,9 | 3,7 | |
| Gru-di-a - *Georgia* | 3,0 | 3,7 | 4,3 | 2,9 | 9,4 | |
| I-rắc - *Iraq* | 321,5 | 405,5 | 439,9 | 151,3 | 184,5 | 101,0 |
| I-xra-en - *Israel* | 15,1 | 18,1 | 19,5 | 19,9 | 32,2 | |
| Síp - *Cyprus* | 1,5 | 2,5 | 1,5 | 2,1 | 2,9 | 4,8 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 15,7 | 11,7 | 23,6 | 31,3 | 46,8 | 60,2 |
| Yê-men - *Yemen* | 8,0 | 9,3 | 0,2 | 1,4 | 10,9 | |
| Ba Lan - *Poland* | 61,5 | 79,5 | 67,9 | 83,6 | 82,2 | 81,8 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 7,6 | 14,2 | 7,9 | 6,0 | 7,8 | |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 15,0 | 17,0 | 21,2 | 18,3 | 21,6 | 27,0 |
| Liên bang Nga - *Russian Fed.* | 122,9 | 194,5 | 187,4 | 159,6 | 215,8 | 251,8 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 6,5 | 7,0 | 10,6 | 11,8 | 14,4 | |
| Sec - *Czech Rep.* | 35,3 | 38,9 | 39,6 | 39,0 | 42,6 | 49,1 |
| Slô-va-ki-a - *Slovakia* | 5,2 | 5,5 | 7,3 | 8,2 | 8,6 | 11,7 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 23,3 | 26,1 | 30,4 | 26,4 | 33,4 | 39,2 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 58,4 | 49,7 | 63,3 | 71,1 | 80,2 | 88,2 |
| Ai-len - *Ireland* | 12,1 | 20,8 | 19,2 | 17,1 | 28,3 | 25,1 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 5,6 | 5,2 | 2,2 | 1,5 | 4,4 | 1,9 |
| Anh - *United Kingdom* | 479,4 | 511,6 | 571,6 | 754,8 | 1010,3 | 1015,8 |
| Na Uy - *Norway* | 16,6 | 15,4 | 16,8 | 20,9 | 23,5 | 32,7 |
| Phần Lan - *Finland* | 22,4 | 19,9 | 24,3 | 28,8 | 41,9 | 57,1 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 55,1 | 53,2 | 62,4 | 90,0 | 108,5 | 133,6 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 8,9 | 6,2 | 5,6 | 10,4 | 16,2 | 22,9 |
| Hy Lạp - *Greece* | 16,3 | 21,1 | 34,3 | 42,0 | 45,4 | 55,1 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 218,0 | 237,9 | 264,6 | 330,9 | 369,9 | 469,7 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 137,3 | 158,5 | 179,0 | 234,2 | 312,0 | 410,4 |
| Áo - *Austria* | 23,7 | 28,9 | 29,7 | 38,1 | 59,5 | 88,9 |
| Đức - *Germany* | 730,3 | 721,8 | 729,0 | 854,7 | 1064,7 | 1086,7 |
| Bỉ - *Belgium* | 311,9 | 341,2 | 337,1 | 391,4 | 515,7 | 544,2 |

# 201 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory*

*Triệu đô la Mỹ - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Hà Lan - *Netherlands* | 391,0 | 364,5 | 404,3 | 493,0 | 581,9 | 659,7 |
| Pháp - *France* | 380,1 | 467,5 | 437,9 | 496,1 | 555,1 | 652,7 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 166,4 | 94,8 | 66,6 | 74,6 | 120,2 | 104,3 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 98,7 | 107,3 | 138,1 | 171,3 | 270,1 | 356,0 |
| Mỹ - *United States* | 732,8 | 1065,3 | 2452,8 | 3938,6 | 5024,8 | 5930,6 |
| Ac-hen-ti-na - *Argentina* | 7,3 | 5,3 | 1,4 | 5,7 | 8,7 | 16,6 |
| Bra-xin - *Brazil* | 13,9 | 15,1 | 12,2 | 22,6 | 25,0 | 32,2 |
| Chi-lê - *Chile* | 10,7 | 9,2 | 10,4 | 10,3 | 22,1 | |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 7,7 | 3,2 | 7,1 | 3,4 | 8,2 | |
| Cu Ba - *Cuba* | 34,3 | 44,2 | 47,0 | 65,3 | 105,3 | |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 24,2 | 44,0 | 60,5 | 78,3 | 127,7 | |
| Pa-na-ma - *Panama* | 13,7 | 14,8 | 13,3 | 13,9 | 44,7 | |
| Pêru - *Peru* | 0,8 | 1,7 | 1,2 | 2,5 | 6,1 | |
| Ai Cập - *Egypt* | 19,0 | 28,6 | 21,8 | 14,8 | 40,3 | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 6,4 | 11,7 | 3,3 | 18,2 | 13,9 | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 20,2 | 28,0 | 20,6 | 28,0 | 34,8 | |
| Ga-na - *Ghana* | 7,3 | 4,7 | 8,6 | 15,3 | 31,8 | |
| Ghi-nê - *Guinea* | 6,3 | 0,5 | 0,5 | 1,0 | 9,0 | |
| Nam Phi - *South Africa* | 25,8 | 29,1 | 15,5 | 22,7 | 56,8 | 111,8 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 4,9 | 8,1 | 9,4 | 10,5 | 11,4 | |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep,* | 9,3 | 8,3 | 6,1 | 20,7 | 25,0 | |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 5,6 | 21,3 | 13,8 | 34,0 | 57,2 | |
| Xoa-đi-len - *Swaziland* | 5,9 | 2,6 | 7,4 | 0,0 | 4,0 | |
| Niu-di-lân - *New Zealand* | 18,2 | 18,5 | 21,2 | 25,0 | 46,9 | 47,5 |
| Úc - *Australia* | 1272,5 | 1041,8 | 1328,3 | 1420,9 | 1884,7 | 2570,2 |

(*) Số liệu 2001 - 2003 gồm 15 nước thành viên cũ - *Data of 2001 - 2003 consist of 15 former Members.*
Số liệu 2004 - 2005 gồm 25 nước thành viên - *Data of 2004 - 2005 consist of 25 Members.*

# 202 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
## *Some main goods for exportation*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Crôm *Chromium* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 4,5 | 2,9 | 8,1 | 9,0 | |
| Dầu thô *Crude oil* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 15423,5 | 16876,0 | 17142,5 | 19500,6 | 17966,6 |
| Than đá - *Coal* | " | 3251,2 | 6047,3 | 7261,9 | 11636,1 | 17986,5 |
| Thiếc - *Tin* | Tấn - *Ton* | 3301,0 | 1668,0 | 1953,0 | 1843,0 | 1883,0 |
| Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic parts (Including TV parts), computer and their parts* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 788,6 | 605,4 | 854,7 | 1062,4 | 1427,4 |
| Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic* | " | 95,5 | 143,4 | 170,2 | 239,2 | 349,7 |
| Dây điện và cáp điện *Electrical wire and cable* | " | 129,5 | 187,7 | 291,7 | 389,7 | 523,3 |
| Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycle* | " | 66,6 | 122,7 | 155,4 | 235,2 | 148,8 |
| Ba lô, túi, cặp, ví (*) *Rucksacks, bag, pockets, wallets(*)* | " | | 237,2 | 243,3 | 382,1 | 470,9 |
| Giày, dép - *Footwear* | " | 1471,7 | 1875,2 | 2260,5 | 2691,1 | 3039,6 |
| Hàng dệt, may - *Textile, sewing products* | " | 1891,9 | 2732,0 | 3609,1 | 4429,8 | 4838,4 |
| Hàng mây tre, cói, lá, thảm *Rattan, bamboo and rush products* | " | 92,5 | 113,2 | 141,2 | 171,7 | 180,2 |
| Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware* | " | 108,4 | 123,5 | 135,9 | 154,6 | 255,3 |
| Hàng sơn mài, mỹ nghệ *Fine art products* | " | 36,2 | 51,0 | 59,6 | 90,5 | |
| Hàng thêu - *Embroidery products* | " | 50,5 | 52,7 | 60,6 | 91,6 | |
| Hàng rau, hoa, quả *Fresh and processed vegetables and fruit* | " | 213,1 | 221,2 | 151,5 | 177,7 | 235,5 |
| Hạt tiêu *Pepper* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 36,4 | 78,4 | 73,9 | 110,5 | 109,0 |
| Cà phê - *Coffee* | " | 733,9 | 722,2 | 749,4 | 976,2 | 892,4 |

# 202 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
*(Cont.) Some main goods for exportation*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao su *Rubber* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 273,4 | 454,8 | 432,3 | 513,4 | 587,1 |
| Gạo - *Rice* | " | 3476,7 | 3236,2 | 3810,0 | 4063,1 | 5250,3 |
| Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut* | " | 34,2 | 61,9 | 82,2 | 104,6 | 108,8 |
| Lạc nhân - *Shelled ground nut* | " | 76,1 | 106,1 | 82,4 | 46,0 | 54,5 |
| Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 25,6 | 27,3 | 21,1 | 39,9 | |
| Thực phẩm chế biến từ tinh bột & bột ngũ cốc - *Foodstuff processed from starch and cereals* | " | 59,7 | 91,4 | 82,5 | 100,9 | |
| Sữa và các sản phẩm từ sữa *Dairy produce* | " | 80,4 | 85,9 | 67,2 | 34,3 | 89,6 |
| Đường - *Sugar* | " | 28,9 | 9,4 | 10,7 | 0,5 | 0,3 |
| Chè *Tea* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 55,7 | 77,0 | 58,6 | 104,3 | 87,9 |
| Dầu, mỡ động, thực vật *Vegetable oil and fat* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | | 23,5 | 22,1 | 36,1 | 16,2 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 311,4 | 460,2 | 608,9 | 1101,7 | 1562,5 |
| Quế *Cinamon* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 3,5 | 5,1 | 4,9 | 8,3 | 8,0 |
| Hàng thuỷ sản *Fishery products* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 1478,5 | 2021,7 | 2199,6 | 2408,3 | 2738,7 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp* | " | 631,4 | 715,7 | 943,6 | 1084,5 | |
| Cá đông lạnh - *Frozen fish* | " | 172,4 | 337,5 | 333,7 | 491,5 | |
| Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish* | " | 76,8 | 83,7 | 136,3 | 62,5 | |

(*) Số liệu năm 2004 và 2005 bao gồm cả mũ, ô dù - *Data of the year 2004 and 2005 include hats and umbrellas.*

# 203 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

*Imports by SITC*

*Triệu đô la Mỹ - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **15636,5** | **16217,9** | **19745,6** | **25255,8** | **31968,8** |
| **Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*** | **3527,6** | **3686,1** | **4200,6** | **5282,7** | **7317,5** |
| Lương thực, thực phẩm và động vật sống<br>*Food, foodstuff and live animals* | 626,5 | 834,2 | 939,2 | 1262,2 | 1495,2 |
| Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco* | 102,8 | 108,4 | 149,3 | 152,7 | 162,6 |
| Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu<br>*Crude materials, inedible, except fuels* | 590,8 | 690,1 | 816,1 | 1001,0 | 1454,3 |
| Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan<br>*Mineral fuels, lubricants and related materials* | 2121,0 | 1970,3 | 2165,4 | 2714,4 | 3981,8 |
| Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật<br>*Animal and vegetable oil, fat and wax* | 86,5 | 83,1 | 130,6 | 152,4 | 223,6 |
| **Hàng chế biến hoặc đã tinh chế<br>*Manufactured products*** | **12101,2** | **12531,8** | **15531,8** | **19791,9** | **24084,3** |
| Hoá chất và sản phẩm liên quan<br>*Chemical and related products, n.e.s* | 2401,7 | 2490,0 | 2932,6 | 3622,9 | 4693,5 |
| Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu<br>*Manufactured goods classified chiefly by materials* | 3402,1 | 3729,4 | 5414,8 | 6672,1 | 8859,1 |
| Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng<br>*Machinery, transports and equipments* | 4711,0 | 4865,1 | 5757,6 | 7921,5 | 8736,6 |
| Hàng chế biến khác<br>*Miscellaneous manufactured articles* | 1586,4 | 1447,3 | 1426,8 | 1575,4 | 1795,1 |
| **Hàng hoá không thuộc các nhóm trên<br>*Commodities are not classified elsewhere in SITC*** | **7,7** | | **13,2** | **181,2** | **567,0** |

# 204 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Imports of goods by economic sector and by commodity group*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **15636,5** | **19745,6** | **25255,8** | **31968,8** | **36978,0** |
| **Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*** | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector* | 11284,5 | 13042,0 | 16440,8 | 20882,2 | 23337,9 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | 4352,0 | 6703,6 | 8815,0 | 11086,6 | 13640,1 |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | | |
| **Tư liệu sản xuất - *Means of production*** | **14668,2** | **18192,4** | **23288,0** | **29833,4** | **34870,3** |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory* | 4781,5 | 5879,9 | 7983,7 | 9207,5 | 9688,3 |
| Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials* | 9886,7 | 12312,5 | 15304,3 | 20625,9 | 25182,0 |
| **Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*** | **968,3** | **1553,2** | **1967,8** | **2135,4** | **2107,7** |
| Lương thực - *Food* | 0,3 | 0,4 | 0,7 | 1,3 | |
| Thực phẩm - *Foodstuffs* | 301,8 | 486,2 | 597,4 | 776,4 | |
| Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products* | 333,8 | 361,4 | 413,3 | 439,6 | 495,0 |
| Hàng khác - *Others* | 332,4 | 705,2 | 956,4 | 918,1 | |
| | | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*** | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector* | 72,2 | 66,1 | 65,1 | 65,3 | 63,1 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | 27,8 | 33,9 | 34,9 | 34,7 | 36,9 |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | | |
| **Tư liệu sản xuất - *Means of production*** | **93,8** | **92,1** | **92,2** | **93,3** | **94,3** |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory* | 30,6 | 29,8 | 31,6 | 28,8 | 26,2 |
| Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials* | 63,2 | 62,3 | 60,6 | 64,5 | 68,1 |
| **Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*** | **6,2** | **7,9** | **7,8** | **6,7** | **5,7** |
| Lương thực - *Food* | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 1,9 | 2,5 | 2,4 | 2,4 | |
| Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products* | 2,2 | 1,8 | 1,6 | 1,4 | 1,3 |
| Hàng khác - *Others* | 2,1 | 3,6 | 3,8 | 2,9 | |

# 205 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

*Imports of goods by group country, by country and territory*

*Triệu đô la Mỹ - Mill. USD*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **15636,5** | **19745,6** | **25255,8** | **31968,8** | **36978,0** |
| **Phân theo khối nước chủ yếu** ***By main country group*** | | | | | |
| ASEAN | 4449,0 | 4769,2 | 5949,3 | 7768,5 | 9459,6 |
| APEC | 12998,0 | 15792,7 | 20057,1 | 25695,4 | 29854,1 |
| EU(*) | 1317,4 | 1840,6 | 2477,7 | 2681,8 | 2588,2 |
| OPEC | 525,9 | 628,6 | 878,0 | 1122,0 | 1200,0 |
| **Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu** ***By main country and territory*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 37,3 | 65,4 | 94,7 | 130,6 | 156,7 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 345,4 | 362,6 | 551,5 | 663,3 | 702,4 |
| Lào - *Laos* | 105,7 | 62,6 | 60,7 | 74,3 | 95,4 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 388,9 | 683,3 | 925,0 | 1215,3 | 1258,6 |
| My-an-ma - *Myanmar* | 3,6 | 5,9 | 18,3 | 19,3 | 45,8 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 62,9 | 100,6 | 140,9 | 188,4 | 209,9 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 2694,3 | 2533,5 | 2875,8 | 3618,4 | 4597,6 |
| Thái Lan - *Thailand* | 810,9 | 955,2 | 1282,2 | 1858,6 | 2393,2 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 1879,9 | 2525,3 | 2915,5 | 3698,3 | 4329,0 |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 1753,6 | 2279,6 | 2625,4 | 3359,4 | 3600,5 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)* | 598,1 | 804,8 | 990,9 | 1074,3 | 1235,8 |
| Nhật Bản - *Japan* | 2300,9 | 2504,7 | 2982,1 | 3552,6 | 4093,0 |
| Trung Quốc - *China* | 1401,1 | 2158,8 | 3138,6 | 4595,1 | 5778,9 |
| Ấn Độ - *India* | 178,4 | 324,7 | 457,1 | 593,5 | 598,8 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 8,4 | 7,1 | 10,6 | 21,3 | |
| I-ran - *Iran* | 29,1 | 20,0 | 23,6 | 40,9 | |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 16,1 | 27,6 | 17,4 | 30,2 | |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 7,8 | 9,2 | 2,2 | 6,2 | |
| Xri-lan-ka - *Sri Lanka* | 6,2 | 8,2 | 10,7 | 6,9 | |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 14,0 | 28,8 | 38,4 | 65,7 | 91,4 |
| Ba-ren - *Bahrain* | 5,4 | 6,1 | 6,1 | 8,7 | |

# 205 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu**

*(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory*

*Triệu đô la Mỹ - Mill. USD*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 8,8 | 28,3 | 53,5 | 54,0 | 69,2 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 112,5 | 151,1 | 172,5 | 256,5 | 358,7 |
| Gru-di-a - *Georgia* | 3,3 | 0,3 | 1,2 | 0,9 | |
| I-xra-en - *Israel* | 7,3 | 16,9 | 21,6 | 34,9 | |
| Qua-ta - *Qatar* | 10,3 | 31,3 | 26,5 | 25,6 | 29,0 |
| Síp - *Cyprus* | 4,6 | 3,2 | 4,2 | 8,6 | 10,7 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 2,0 | 15,6 | 24,8 | 31,4 | 43,0 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 0,3 | 3,2 | 13,3 | 4,5 | |
| Ba Lan - *Poland* | 18,4 | 14,2 | 38,0 | 38,9 | 47,2 |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 15,8 | 11,1 | 6,2 | 11,2 | |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 4,5 | 2,3 | 7,2 | 2,7 | |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 15,2 | 14,0 | 19,0 | 16,4 | 18,5 |
| Liên Bang Nga - *Russian Fed.* | 240,5 | 500,6 | 491,8 | 671,5 | 768,0 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 2,0 | 1,8 | 22,7 | 12,1 | |
| Séc - *Czech Rep.* | 6,3 | 8,8 | 14,2 | 14,4 | 15,9 |
| Slô-va-ki-a - *Slovakia* | 2,9 | 1,7 | 1,4 | 3,1 | 2,1 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 85,9 | 239,0 | 224,1 | 240,6 | 191,5 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 27,8 | 75,3 | 72,0 | 77,2 | 70,5 |
| Ai-len - *Ireland* | 8,9 | 12,2 | 15,7 | 14,9 | 22,2 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 5,1 | 1,2 | 2,9 | 3,0 | 2,0 |
| Anh - *United Kingdom* | 149,9 | 166,5 | 219,8 | 227,7 | 185,1 |
| Na Uy - *Norway* | 7,5 | 5,6 | 6,7 | 18,4 | 15,8 |
| Phần Lan - *Finland* | 14,0 | 35,4 | 33,5 | 53,6 | 42,7 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 43,7 | 62,5 | 114,2 | 125,1 | 139,4 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 2,9 | 3,5 | 3,2 | 4,2 | 11,9 |
| Hy Lạp - *Greece* | 2,5 | 2,8 | 1,1 | 2,0 | 4,9 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 170,3 | 276,8 | 373,9 | 309,7 | 288,1 |

# 205 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu**

*(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory*

*Triệu đô la Mỹ - Mill. USD*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tây Ban Nha - *Spain* | 59,0 | 67,2 | 78,7 | 94,1 | 76,8 |
| Áo - *Austria* | 31,6 | 71,6 | 43,8 | 57,1 | 51,0 |
| Đức - *Germany* | 295,2 | 558,1 | 614,6 | 694,3 | 662,5 |
| Bỉ - *Belgium* | 92,0 | 94,7 | 167,8 | 137,6 | 172,4 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 84,6 | 114,3 | 324,9 | 179,4 | 313,3 |
| Lechtensten - *Liechtenstein* | 13,5 | 8,6 | 3,5 | 0,3 | |
| Pháp - *France* | 334,2 | 299,2 | 411,0 | 617,4 | 447,8 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 103,9 | 129,9 | 292,3 | 686,8 | 893,4 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 37,6 | 63,7 | 76,6 | 96,8 | 173,6 |
| Mỹ - *United States* | 363,4 | 458,3 | 1143,3 | 1133,9 | 864,4 |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 29,4 | 90,0 | 165,4 | 172,2 | 271,2 |
| Bra-xin - *Brazil* | 10,7 | 29,1 | 33,4 | 46,6 | 75,6 |
| Chi-lê - *Chile* | 3,6 | 9,1 | 19,9 | 43,5 | |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 2,5 | 6,5 | 11,2 | 13,0 | |
| Pa-na-ma - *Panama* | 3,3 | 6,0 | 4,6 | 22,6 | |
| Pê-ru - *Peru* | 4,5 | 3,5 | 11,2 | 17,0 | |
| Ai Cập - *Egypt* | 2,6 | 0,9 | 6,9 | 2,5 | |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 8,3 | 6,0 | 6,2 | 5,7 | |
| Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire* | 1,1 | 2,9 | 5,1 | 8,4 | |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 11,9 | 0,4 | 0,1 | 5,6 | |
| Ma-li - *Mali* | 5,3 | 3,8 | 5,6 | 7,3 | |
| Nam Phi - *South Africa* | 4,2 | 24,8 | 78,5 | 90,5 | 108,0 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 5,6 | 6,0 | 10,1 | 14,1 | |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | | 3,6 | 4,5 | 3,4 | |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 61,3 | 60,4 | 90,1 | 109,2 | 118,7 |
| Úc - *Australia* | 293,5 | 286,3 | 278,0 | 458,8 | 498,6 |

(*) Xem ghi chú biểu 201 - *See the note at table 201*

# 206 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
## *Some main goods for importation*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ô tô nguyên chiếc – *Motor vehicles, assembled* | Chiếc - *Piece* | 16362 | 29355 | 21355 | 24961 | 17346 |
| Loại 12 chỗ ngồi trở xuống *Kind of 12 seats or less* | " | 252 | 757 | 1436 | 3542 | 1105 |
| Loại trên 12 chỗ ngồi *Kind of more than 12 seats* | " | 1996 | 1161 | 1006 | 1059 | 732 |
| Ô tô tải - *Motor truck* | " | 13048 | 24911 | 16094 | 16445 | 12236 |
| Ô tô loại khác - *Others* | " | 1066 | 2526 | 2819 | 3915 | 3273 |
| Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | | 325,1 | 402,3 | 378,2 | |
| Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear* | " | 296,4 | 37,1 | 58,0 | 54,8 | |
| Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry* | " | | 31,4 | 74,9 | 57,1 | |
| Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry* | " | | 114,9 | 128,1 | 131,9 | |
| Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction* | " | 118,7 | 294,2 | 280,2 | 254,9 | |
| Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production* | " | 22,6 | 86,5 | 61,4 | 52,8 | |
| Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield* | " | 13,0 | 33,8 | 568,5 | 658,2 | |
| Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication* | " | 141,4 | 211,2 | 302,6 | 378,1 | |
| Máy và phụ tùng máy sản xuất đồ uống và thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink* | " | 61,7 | 86,7 | 98,9 | 106,2 | |
| Linh kiện điện tử, máy tính nguyên chiếc và linh kiện *Electronic parts (including television parts), computers and their parts* | " | 892,8 | 701,2 | 1014,1 | 1349,5 | 1706,5 |
| Xăng, dầu *Petroleum oil, refined* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 8747,3 | 9970,5 | 9936,4 | 11047,8 | 11477,7 |
| Trong đó - *Of which*: | | | | | | |
| Xăng - *Gasoline* | " | 1480,1 | 2098,3 | 2180,3 | 2604,4 | 2630,1 |
| Dầu diesel - *Diesel oil* | " | 4133,2 | 4434,3 | 4650,3 | 5479,6 | 5891,1 |

# 206 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
*(Cont.) Some main goods for importation*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Dầu mazut *Mazout* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 2367,6 | 2582,3 | 2376,5 | 2117,9 | 2199,5 |
| Dầu hỏa - *Kerosene* | " | 387,7 | 424,6 | 418,5 | 358,2 | 332,9 |
| Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel* | " | 225,4 | 335,1 | 310,9 | 425,8 | 424,2 |
| Dầu mỡ nhờn *Lubricating oil* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 19,2 | 12,7 | 11,7 | 16,6 | - |
| Phân bón *Fertilizer* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 3971,3 | 3820,2 | 4135,1 | 4064,8 | 2877,1 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Phân SA - *Amonium sulphate (SA)* | " | 436,4 | 549,0 | 509,0 | 671,1 | 731,6 |
| Phân urê - *Urea* | " | 2108,3 | 1818,0 | 1926,0 | 1709,5 | 862,2 |
| Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium* | " | 200,1 | 275,0 | 219,0 | 311,6 | 171,3 |
| Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate* | " | 591,0 | 613,0 | 767,0 | 596,8 | 559,8 |
| Phân kali - *Potassium chloride and sulphate* | " | 411,5 | 517,0 | 662,0 | 696,3 | 552,2 |
| Loại khác - *Others* | " | 224,0 | 48,2 | 52,1 | 79,5 | |
| Sắt, thép - *Iron, steel* | " | 2845,0 | 4945,9 | 4622,8 | 5152 | 5524,0 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Phôi thép - *Blank* | " | 1227,0 | 2217,0 | 1855,0 | 2278,3 | 2226,9 |
| Chì *Lead* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 11,7 | 16,6 | 17,4 | 34,5 | |
| Đồng - *Copper* | " | 58,5 | 109,0 | 137,9 | 259,6 | |
| Kẽm - *Zinc* | " | 35,4 | 39,3 | 44,9 | 66,8 | |
| Nhôm - *Aluminium* | " | 112,6 | 179,3 | 247,1 | 348,0 | |
| Kính xây dựng - *Glass* | " | 4,6 | 10,8 | 9,3 | 8,3 | 8,6 |
| Hoá chất - *Chemicals* | " | 275,7 | 426,4 | 529,0 | 703,4 | 865,4 |
| Chất dẻo - *Plastic in primary form* | " | 530,6 | 613,5 | 829,0 | 1251,5 | 1455,7 |
| Malt - *Malt* | " | 35,3 | 46,3 | 59,5 | 56,9 | |
| Nhựa đường - *Asphalt* | " | 35,7 | 64,3 | 51,1 | 42,0 | |
| Bông - *Cotton* | " | 90,4 | 111,6 | 105,4 | 191,6 | 167,2 |
| Sợi chưa xe - *Non-spun fibres* | " | 89,1 | 119,0 | 158,7 | 191,0 | |
| Sợi xe - *Spun fibres* | " | 237,3 | 272,6 | 317,5 | 384,3 | 339,6 |

# 206 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
*(Cont.) Some main goods for importation*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu *Insecticides and materials* | " | 143,5 | 116,5 | 116,1 | 142,8 | 243,5 |
| Clanke *Clinkers* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 214,5 | 3500,5 | 4131,1 | 4084,4 | 4350,7 |
| Giấy *Paper* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 164,2 | 232,3 | 292,6 | 367,1 | 362,4 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Giấy Kraft - *Kraft paper* | " | 50,8 | 55,8 | 53,1 | 37,8 | |
| Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials* | " | 58,3 | 73,8 | 90,4 | 99,3 | 115,7 |
| Nguyên, phụ liệu giày dép *Auxiliary materials for footwear* | " | 504,2 | 641,5 | 768,7 | 809,3 | 2282,0 |
| Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing* | " | 917,4 | 1069,3 | 1264,9 | 1443,7 | |
| Vải - *Textile fabrics* | " | 761,3 | 1523,1 | 1805,4 | 2066,6 | 2399,0 |
| Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes* | " | 107,6 | 145,4 | 143,4 | 152,3 | 197,6 |
| Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat* | " | 89,0 | 145,0 | 166,3 | 244,2 | 193,3 |
| Bột mỳ *Wheat flour* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 86,7 | 61,6 | 52,1 | 48,2 | 38,8 |
| Lúa mỳ *Wheat* | Triệu đô la Mỹ *Mill. USD* | 77,8 | 113,5 | 125,7 | 162,8 | 200,6 |
| Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce* | " | 140,9 | 133,2 | 170,8 | 201,2 | 311,2 |
| Tân dược - *Medicament* | " | 325,0 | 349,7 | 399,7 | 427,9 | 502,1 |
| Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners* | " | 16,6 | 39,5 | 48,1 | 78,0 | |
| Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)* | " | 787,0 | 422,7 | 328,7 | 452,2 | 541,4 |
| Chia ra - *Of which:* | " | | | | | |
| Nguyên chiếc - *Assembled* | " | 0,3 | 1,1 | 38,2 | 39,4 | 65,7 |
| Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled* | " | 786,7 | 421,6 | 290,5 | 412,8 | 475,7 |

# 207 Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm trước = 100)
*Index of export and import price (Previous year = 100)*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG<br>*GENERAL EXPORT PRICE INDEX* | **104,4** | **93,2** | **100,7** | **109,3** | **112,0** | **113,9** |
| **Hàng tiêu dùng *- Consumer goods*** | **96,5** | **92,0** | **102,3** | **105,3** | **104,1** | **104,1** |
| Lương thực , thực phẩm - *Food and foodstuff* | 90,4 | 85,8 | 106,1 | 108,9 | 106,6 | 108,7 |
| Hàng phi lương thực, thực phẩm<br>*Non - food and non - foodstuff* | 100,5 | 97,9 | 98,7 | 101,2 | 101,3 | 99,9 |
| **Tư liệu sản xuất *- Means of production*** | **120,6** | **94,7** | **99,3** | **116,7** | **126,6** | **132,4** |
| Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material* | 121,3 | 94,5 | 99,3 | 117,4 | 127,8 | 134,2 |
| Máy móc, thiết bị, phụ tùng<br>*Machinery, equipment, accessory* | 100,4 | 100,0 | 100,3 | 100,7 | 97,9 | 100,5 |
| CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG<br>*GENERAL IMPORT PRICE INDEX* | **103,4** | **98,3** | **99,9** | **103,4** | **109,6** | **107,8** |
| **Hàng tiêu dùng *- Consumer goods*** | **96,5** | **97,6** | **97,8** | **101,1** | **100,8** | **102,2** |
| Lương thực , thực phẩm - *Food and foodstuff* | 99,2 | 96,9 | 98,8 | 103,5 | 105,9 | 103,4 |
| Hàng phi lương thực, thực phẩm<br>*Non - food and non - foodstuff* | 93,8 | 97,8 | 97,6 | 100,6 | 100,3 | 102,1 |
| **Tư liệu sản xuất *- Means of production*** | **104,9** | **98,4** | **100,2** | **103,8** | **112,6** | **109,5** |
| Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material* | 105,5 | 97,7 | 99,9 | 104,8 | 114,8 | 111,6 |
| Máy móc, thiết bị, phụ tùng<br>*Machinery, equipment, accessory* | 98,5 | 100,5 | 101,3 | 100,4 | 101,1 | 101,6 |

# 208 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
*Consumer price index by month*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*** | | | | | | |
| Tháng - *Month* | | | | | | |
| 1 - *January* | 100,4 | 100,3 | 101,1 | 100,9 | 101,1 | 101,1 |
| 2 - *February* | 101,6 | 100,4 | 102,2 | 102,2 | 103,0 | 102,5 |
| 3 - *March* | 98,9 | 99,3 | 99,2 | 99,4 | 100,8 | 100,1 |
| 4 - *April* | 99,3 | 99,5 | 100,0 | 100,0 | 100,5 | 100,6 |
| 5 - *May* | 99,4 | 99,8 | 100,3 | 99,9 | 100,9 | 100,5 |
| 6 - *June* | 99,5 | 100,0 | 100,1 | 99,7 | 100,8 | 100,4 |
| 7 - *July* | 99,4 | 99,8 | 99,9 | 99,7 | 100,5 | 100,4 |
| 8 - *August* | 100,1 | 100,0 | 100,1 | 99,9 | 100,6 | 100,4 |
| 9 - *September* | 99,8 | 100,5 | 100,2 | 100,1 | 100,3 | 100,8 |
| 10 - *October* | 100,1 | 100,0 | 100,3 | 99,8 | 100,0 | 100,4 |
| 11 - *November* | 100,9 | 100,2 | 100,3 | 100,6 | 100,2 | 100,4 |
| 12 - *December* | 100,1 | 101,0 | 100,3 | 100,8 | 100,6 | 100,8 |
| Bình quân tháng - *Monthly average index* | 100,0 | 100,1 | 100,3 | 100,2 | 100,8 | 100,7 |
| Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year compared with December of previous year* | 99,4 | 100,8 | 104,0 | 103,0 | 109,5 | 108,4 |

# 209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2005 so với tháng 12 năm 2004

*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2005 compared with December, 2004*

%

| | 1 - *Jan.* | 2 - *Feb.* | 3 - *Mar.* | 4 - *Apr.* | 5 - *May* | 6 - *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **101,1** | **103,6** | **103,7** | **104,3** | **104,8** | **105,2** |
| Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff* | 101,7 | 105,9 | 106,1 | 106,6 | 107,2 | 107,7 |
| Lương thực - *Food* | 101,4 | 103,9 | 104,9 | 105,4 | 105,6 | 105,1 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 101,9 | 106,3 | 106,3 | 106,8 | 107,7 | 108,7 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,8 | 102,5 | 102,3 | 102,5 | 103,3 | 103,1 |
| May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat* | 100,7 | 101,2 | 101,0 | 101,3 | 101,7 | 102,0 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction* | 100,3 | 100,7 | 101,1 | 102,2 | 103,0 | 103,0 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,8 | 101,2 | 101,4 | 101,8 | 102,1 | 102,4 |
| Dược phẩm, y tế - *Medicament, health* | 100,4 | 100,8 | 101,1 | 101,7 | 102,1 | 102,6 |
| Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication* | 100,3 | 101,1 | 100,8 | 102,3 | 102,7 | 102,8 |
| Giáo dục - *Education* | 100,1 | 100,1 | 100,2 | 100,4 | 100,5 | 101,2 |
| Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments* | 100,3 | 102,0 | 101,4 | 101,3 | 101,5 | 102,0 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 100,9 | 102,5 | 102,0 | 102,2 | 102,6 | 102,9 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **98,0** | **96,2** | **98,1** | **97,3** | **97,1** | **95,6** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,0** | **100,1** | **100,1** | **100,2** | **100,3** | **100,3** |

# 209 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2005 so với tháng 12 năm 2004**

*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2005 compared with December, 2004*

%

| | 7 - *Jul.* | 8 - *Aug.* | 9 - *Sep.* | 10 - *Oct.* | 11 - *Nov.* | 12 - *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **105,6** | **106,0** | **106,8** | **107,2** | **107,6** | **108,4** |
| Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff* | 107,7 | 108,0 | 108,4 | 108,8 | 109,3 | 110,8 |
| Lương thực - *Food* | 104,5 | 104,5 | 104,7 | 105,3 | 106,5 | 107,8 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 108,9 | 109,3 | 109,7 | 110,0 | 110,1 | 112,0 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 103,3 | 103,7 | 103,7 | 104,1 | 104,4 | 104,9 |
| May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat* | 102,3 | 102,9 | 103,5 | 103,9 | 104,4 | 105,0 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction* | 104,8 | 105,4 | 107,2 | 108,4 | 109,2 | 109,8 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 102,7 | 103,2 | 103,5 | 103,9 | 104,2 | 104,8 |
| Dược phẩm, y tế - *Medicament, health* | 103,0 | 103,2 | 103,7 | 104,1 | 104,6 | 104,9 |
| Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication* | 104,9 | 105,8 | 109,8 | 110,1 | 110,3 | 109,1 |
| Giáo dục - *Education* | 101,8 | 102,4 | 103,7 | 104,4 | 104,6 | 105,0 |
| Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments* | 102,0 | 102,1 | 102,1 | 102,2 | 102,5 | 102,7 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 103,5 | 104,0 | 104,4 | 104,8 | 105,3 | 106,0 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **96,7** | **97,0** | **98,6** | **102,6** | **103,5** | **111,3** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,5** | **100,6** | **100,6** | **100,7** | **100,8** | **100,9** |

# 210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2005 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2005 compared with previous month*

%

| | 1 - *Jan.* | 2 - *Feb.* | 3 - *Mar.* | 4 - *Apr.* | 5 - *May* | 6 - *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **101,1** | **102,5** | **100,1** | **100,6** | **100,5** | **100,4** |
| Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff* | 101,7 | 104,1 | 100,2 | 100,5 | 100,6 | 100,5 |
| Lương thực - *Food* | 101,4 | 102,5 | 101,0 | 100,5 | 100,2 | 99,5 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 101,9 | 104,3 | 100,0 | 100,5 | 100,8 | 100,9 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,8 | 101,7 | 99,8 | 100,2 | 100,8 | 99,8 |
| May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat* | 100,7 | 100,5 | 99,8 | 100,3 | 100,4 | 100,3 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction* | 100,3 | 100,4 | 100,4 | 101,1 | 100,8 | 100,0 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,8 | 100,4 | 100,2 | 100,4 | 100,3 | 100,3 |
| Dược phẩm, y tế - *Medicament, health* | 100,4 | 100,4 | 100,3 | 100,6 | 100,4 | 100,5 |
| Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication* | 100,3 | 100,8 | 99,7 | 101,5 | 100,4 | 100,1 |
| Giáo dục - *Education* | 100,1 | 100,0 | 100,1 | 100,2 | 100,1 | 100,7 |
| Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments* | 100,3 | 101,7 | 99,4 | 99,9 | 100,2 | 100,5 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 100,9 | 101,6 | 99,5 | 100,2 | 100,4 | 100,3 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **98,0** | **98,2** | **102,0** | **99,2** | **99,8** | **98,5** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,0** | **100,1** | **100,0** | **100,1** | **100,1** | **100,0** |

# 210 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2005 so với tháng trước**

*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2005 compared with previous month*

%

| | 7 - *Jul.* | 8 - *Aug.* | 9 - *Sep.* | 10 - *Oct.* | 11 - *Nov.* | 12 - *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **100,4** | **100,4** | **100,8** | **100,4** | **100,4** | **100,8** |
| Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff* | 100,0 | 100,3 | 100,4 | 100,4 | 100,5 | 101,4 |
| Lương thực - *Food* | 99,4 | 100,0 | 100,2 | 100,6 | 101,1 | 101,2 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 100,2 | 100,4 | 100,4 | 100,3 | 100,1 | 101,7 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,2 | 100,4 | 100,0 | 100,4 | 100,3 | 100,5 |
| May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat* | 100,3 | 100,6 | 100,6 | 100,4 | 100,5 | 100,6 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction* | 101,7 | 100,6 | 101,7 | 101,1 | 100,7 | 100,6 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,3 | 100,5 | 100,3 | 100,4 | 100,3 | 100,6 |
| Dược phẩm, y tế - *Medicament, health* | 100,4 | 100,2 | 100,5 | 100,4 | 100,5 | 100,3 |
| Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication* | 102,0 | 100,9 | 103,8 | 100,3 | 100,2 | 98,9 |
| Giáo dục - *Education* | 100,6 | 100,6 | 101,3 | 100,7 | 100,2 | 100,4 |
| Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments* | 100,0 | 100,1 | 100,0 | 100,1 | 100,3 | 100,2 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 100,6 | 100,5 | 100,4 | 100,4 | 100,5 | 100,7 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **101,2** | **100,3** | **101,6** | **104,1** | **100,9** | **107,5** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,2** | **100,1** | **100,0** | **100,1** | **100,1** | **100,1** |

# 211 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

*Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **97,5** | **96,2** | **107,4** | **103,9** | **108,7** | **105,9** |
| **Sản phẩm nông nghiệp - *Agriculture products*** | **93,1** | **93,7** | **110,2** | **101,7** | **107,8** | **105,5** |
| Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products* | 91,0 | 93,8 | 108,7 | 100,6 | 108,5 | 106,8 |
| Thóc - *Paddy* | 90,3 | 89,8 | 112,8 | 99,1 | 114,3 | 103,2 |
| Sản phẩm lương thực khác *Other food crop products* | 98,4 | 88,1 | 108,6 | 96,8 | 104,1 | 105,2 |
| Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops* | 90,4 | 105,4 | 98,5 | 105,4 | 99,3 | 110,4 |
| Cây dược liệu - *Medicinal plant* | 100,5 | 91,9 | 104,5 | 102,5 | 90,4 | 101,6 |
| Cây ăn quả - *Fruit crops* | 86,7 | 100,3 | 104,4 | 98,5 | 112,9 | 111,5 |
| Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice* | 97,2 | 93,6 | 114,9 | 107,0 | 94,2 | 116,1 |
| Sản phẩm chăn nuôi - *Livestock products* | 98,9 | 93,4 | 114,1 | 104,3 | 106,3 | 100,4 |
| Chăn nuôi gia súc - *Domestic animals* | 99,8 | 94,1 | 114,8 | 106,2 | 111,8 | 103,1 |
| Gia cầm - *Poultry* | 94,9 | 86,6 | 114,4 | 97,1 | 106,9 | 95,6 |
| Chăn nuôi khác - *Other livestock products* | 104,4 | 107,3 | 110,4 | 109,7 | 69,9 | 94,4 |
| **Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*** | **105,4** | **102,1** | **102,5** | **106,8** | **113,6** | **104,9** |
| **Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*** | **109,0** | **99,2** | **103,5** | **111,1** | **106,3** | **108,3** |

# 212 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 1995 = 100)

*Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 1995 = 100)*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **118,3** | **114,8** | **121,4** | **126,2** | **137,1** | **145,2** |
| **Sản phẩm nông nghiệp - *Agriculture products*** | **111,2** | **106,4** | **114,8** | **116,6** | **125,6** | **132,5** |
| Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products* | 110,5 | 106,2 | 112,7 | 113,3 | 122,9 | 131,2 |
| Thóc - *Paddy* | 106,6 | 100,5 | 108,3 | 107,3 | 122,5 | 126,4 |
| Sản phẩm lương thực khác *Other food crop products* | 120,5 | 112,9 | 117,9 | 113,6 | 118,2 | 124,4 |
| Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops* | 116,0 | 120,0 | 120,2 | 126,9 | 124,9 | 137,9 |
| Cây dược liệu - *Medicinal plant* | 127,7 | 115,7 | 119,8 | 120,7 | 108,9 | 110,7 |
| Cây ăn quả - *Fruit crops* | 109,4 | 107,0 | 111,8 | 109,9 | 123,8 | 138,0 |
| Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice* | 117,7 | 110,9 | 125,8 | 134,4 | 126,5 | 146,9 |
| Sản phẩm chăn nuôi - *Livestock products* | 113,0 | 106,9 | 120,2 | 125,2 | 132,6 | 133,2 |
| Chăn nuôi gia súc - *Domestic animals* | 110,5 | 104,9 | 119,3 | 126,7 | 141,2 | 145,6 |
| Gia cầm - *Poultry* | 117,1 | 105,2 | 115,2 | 111,7 | 118,8 | 113,6 |
| Chăn nuôi khác - *Other livestock products* | 120,4 | 126,9 | 140,2 | 151,6 | 105,2 | 99,3 |
| **Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*** | **138,9** | **140,4** | **142,3** | **151,4** | **171,5** | **179,9** |
| **Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*** | **126,1** | **122,2** | **126,6** | **140,5** | **149,2** | **161,6** |

# 213 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)

*Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX* | **99,8** | **102,1** | **101,8** | **103,6** | **106,4** | **104,4** |
| **Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*** | **108,8** | **106,1** | **98,2** | **129,3** | **111,0** | **106,5** |
| Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat* | 98,4 | 119,5 | 97,9 | 100,0 | 132,1 | 102,3 |
| Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas* | 141,2 | 90,9 | 102,3 | 181,8 | 110,7 | 108,6 |
| Quặng kim loại - *Metal ores* | 94,8 | 99,7 | 100,3 | 100,0 | 119,7 | 103,9 |
| Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products* | 98,3 | 113,1 | 96,7 | 115,2 | 99,3 | 103,2 |
| **Sản phẩm chế biến - *Processed products*** | **98,8** | **102,0** | **102,3** | **101,5** | **106,7** | **103,8** |
| Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage* | 97,2 | 99,7 | 102,6 | 101,4 | 104,1 | 102,7 |
| Thuốc lào, thuốc lá - *Tobacco* | 100,7 | 100,1 | 99,4 | 101,5 | 99,0 | 100,6 |
| Sản phẩm dệt - *Textile products* | 100,9 | 107,6 | 96,2 | 105,8 | 106,3 | 107,6 |
| Trang phục, thuộc da - *Garment* | 110,8 | 111,4 | 113,2 | 80,1 | 101,8 | 100,5 |
| Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather* | 95,4 | 98,2 | 106,7 | 98,6 | 104,7 | 104,7 |
| Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo* | 92,1 | 103,0 | 105,2 | 106,9 | 113,8 | 103,1 |
| Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products* | 98,1 | 118,0 | 113,4 | 109,3 | 100,5 | 97,8 |
| In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks* | 97,0 | 100,7 | 97,6 | 103,8 | 102,4 | 102,9 |
| Sản phẩm hoá chất - *Chemical products* | 99,1 | 102,8 | 102,7 | 107,8 | 108,9 | 100,8 |
| Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products* | 97,1 | 107,1 | 102,6 | 110,4 | 108,8 | 129,7 |
| SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products* | 96,6 | 101,4 | 101,7 | 103,4 | 116,4 | 107,5 |
| Kim loại khác - *Other metal* | 105,4 | 97,2 | 112,3 | 105,9 | 113,5 | 108,6 |
| Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles* | 98,1 | 93,8 | 100,7 | 96,9 | 103,1 | 103,9 |
| Máy và thiết bị - *Machinery and equipment* | 102,4 | 94,1 | 98,8 | 99,3 | 130,1 | 103,0 |
| Máy móc, thiết bị khác - *Machinery, other equipment* | 102,6 | 105,6 | 96,8 | 100,3 | 120,0 | 98,7 |
| Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 98,0 | 101,7 | 102,9 | 100,2 | 103,4 | 100,5 |
| Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles* | 92,9 | 98,1 | 98,1 | 101,9 | 99,9 | 100,5 |
| Phương tiện vận tải khác - *Other transport means* | 98,9 | 101,2 | 96,1 | 104,9 | 104,2 | 101,5 |
| Giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair* | 100,2 | 106,5 | 102,3 | 111,9 | 101,8 | 100,6 |
| **Điện, nước - *Electricity, water supply*** | **106,5** | **101,6** | **97,3** | **113,5** | **100,1** | **104,7** |
| Điện - *Electricity* | 106,8 | 100,5 | 97,3 | 112,1 | 98,4 | 107,6 |
| Nước - *Water supply* | 102,9 | 109,2 | 98,3 | 122,4 | 108,8 | 100,5 |

# 214 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 1995 = 100)

*Producer's price index of industrial products (Year 1995 = 100)*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX* | **111,2** | **113,6** | **115,6** | **118,1** | **127,3** | **132,9** |
| **Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*** | **116,8** | **123,6** | **121,3** | **156,6** | **172,6** | **183,8** |
| Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat* | 86,2 | 102,7 | 115,0 | 110,7 | 132,1 | 135,1 |
| Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas* | 163,1 | 146,7 | 148,1 | 243,8 | 284,9 | 309,4 |
| Quặng kim loại - *Metal ores* | 100,0 | 0,0 | 100,0 | 103,4 | 119,7 | 124,4 |
| Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products* | 113,7 | 128,6 | 123,8 | 140,4 | 140,2 | 144,7 |
| **Sản phẩm chế biến - *Processed products*** | **109,1** | **111,3** | **113,8** | **118,6** | **123,2** | **127,9** |
| Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage* | 116,7 | 116,3 | 119,3 | 104,9 | 125,9 | 129,3 |
| Thuốc lào, thuốc lá - *Tobacco* | 108,4 | 108,6 | 108,0 | 107,5 | 108,2 | 108,9 |
| Sản phẩm dệt - *Textile products* | 96,2 | 103,5 | 99,6 | 105,1 | 111,0 | 119,5 |
| Trang phục, thuộc da - *Garment* | 126,2 | 135,2 | 148,6 | 109,4 | 113,8 | 114,4 |
| Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather* | 109,4 | 107,3 | 114,5 | 96,4 | 117,9 | 123,4 |
| Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo* | 118,4 | 121,7 | 127,6 | 155,9 | 155,0 | 159,8 |
| Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products* | 107,3 | 125,6 | 143,1 | 149,3 | 150,6 | 147,3 |
| In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks* | 102,2 | 102,8 | 100,2 | 102,4 | 106,4 | 109,5 |
| Sản phẩm hoá chất - *Chemical products* | 104,0 | 106,9 | 109,8 | 121,1 | 128,6 | 129,6 |
| Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products* | 92,6 | 99,2 | 101,3 | 113,4 | 121,0 | 157,0 |
| SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products* | 102,4 | 103,4 | 104,8 | 107,3 | 125,1 | 134,4 |
| Kim loại khác - *Other metal* | 118,1 | 114,8 | 128,6 | 133,5 | 153,8 | 167,0 |
| Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles* | 115,4 | 108,2 | 108,9 | 103,1 | 108,8 | 113,1 |
| Máy và thiết bị - *Machinery and equipment* | 104,8 | 98,6 | 97,3 | 96,6 | 125,8 | 129,5 |
| Máy móc, thiết bị khác - *Machinery, other equipment* | 114,1 | 120,6 | 116,6 | 119,0 | 140,2 | 138,4 |
| Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus* | 109,0 | 110,3 | 113,2 | 107,6 | 117,1 | 117,7 |
| Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles* | 105,4 | 103,4 | 101,5 | 103,7 | 103,2 | 103,7 |
| Phương tiện vận tải khác - *Other transport means* | 99,1 | 100,3 | 96,2 | 101,9 | 104,9 | 106,4 |
| Giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair* | 117,0 | 124,6 | 126,7 | 137,5 | 143,4 | 144,2 |
| **Điện, nước - *Electricity, water supply*** | **138,0** | **140,1** | **135,6** | **146,8** | **153,7** | **161,0** |
| Điện - *Electricity* | 136,3 | 136,8 | 139,7 | 140,6 | 145,8 | 156,9 |
| Nước - *Water supply* | 150,0 | 163,6 | 153,4 | 183,8 | 209,1 | 210,1 |

# 215 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
*Outcome of tourism*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **DOANH THU - *TURNOVER*** | | | | | | |
| **Doanh thu của các cơ sở lưu trú** ***Turnover of accommodation establishments*** | Tỷ đồng *Bill. dongs* | **3268,5** | **3860,4** | **5425,5** | **6016,6** | **7432,4** |
| **Doanh thu của các cơ sở lữ hành** ***Turnover of travel agencies*** | Tỷ đồng *Bill. dongs* | **1190,0** | **2009,0** | **2430,4** | **2633,2** | **3302,1** |
| **SỐ LƯỢT KHÁCH** ***NUMBER OF VISITORS*** | | | | | | |
| **Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ** ***Visitors serviced by accommodation establishments*** | Nghìn lượt người *Thous. visitors* | **10330,0** | **14092,0** | **19610,6** | **20684,2** | **24102,2** |
| Khách trong nước - *Domestic visitors* | " | 7674,0 | 9982,0 | 14676,4 | 16497,0 | 18426,0 |
| Khách quốc tế - *Foreign visitors* | " | 2656,0 | 4110,0 | 4934,2 | 4187,2 | 5676,2 |
| **Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ** ***Visitors serviced by travel agencies*** | Nghìn lượt người *Thous. visitors* | **2397,8** | **3113,4** | **4669,9** | **3976,2** | **5155,2** |
| Khách trong nước - *Domestic visitors* | " | 939,5 | 1577,3 | 2624,5 | 2400,5 | 2914,7 |
| Khách quốc tế - *Foreign visitors* | " | 1359,3 | 1439,1 | 1947,6 | 1425,0 | 1644,5 |
| Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad* | " | 99,0 | 97,0 | 97,8 | 150,7 | 596,0 |

# 216 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of travelling at current prices by ownership*

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2009,0** | **2430,4** | **2633,2** | **3302,1** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | **1001,1** | **1386,8** | **1323,1** | **1598,1** |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*** | **464,9** | **557,0** | **758,7** | **954,5** |
| Tập thể - *Collective* | 8,4 | 4,7 | 1,7 | 1,3 |
| Tư nhân - *Private* | 425,6 | 516,8 | 600,0 | 809,3 |
| Cá thể - *Household* | 30,9 | 35,5 | 157,0 | 143,9 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*** | **543,0** | **486,6** | **551,4** | **749,5** |
| | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | **49,9** | **57,1** | **50,2** | **48,4** |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*** | **23,1** | **22,9** | **28,9** | **28,9** |
| Tập thể - *Collective* | 0,4 | 0,2 | 0,1 | 0,04 |
| Tư nhân - *Private* | 21,2 | 21,2 | 22,8 | 24,5 |
| Cá thể - *Household* | 1,5 | 1,5 | 6,0 | 4,4 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*** | **27,0** | **20,0** | **20,9** | **22,7** |

# 217 Số khách quốc tế đến Việt Nam
*Number of foreign visitors to Vietnam*

*Nghìn lượt người - Thous. visitors*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2140,1** | **2330,8** | **2628,2** | **2429,6** | **2927,9** | **3477,5** |
| **Phân theo một số quốc tịch** | | | | | | |
| ***By some nationalities*** | **2140,1** | **2330,8** | **2628,2** | **2429,6** | **2927,9** | **3477,5** |
| Đài Loan - *Taiwanese* | 210,0 | 199,6 | 211,1 | 208,1 | 256,9 | 274,4 |
| Nhật Bản - *Japanese* | 142,9 | 205,1 | 279,8 | 209,6 | 267,2 | 338,5 |
| Pháp - *French* | 88,2 | 99,7 | 111,5 | 86,8 | 104,0 | 133,4 |
| Mỹ - *American* | 95,8 | 230,4 | 259,9 | 218,8 | 272,5 | 330,2 |
| Anh - *English* | 53,9 | 64,7 | 69,7 | 63,3 | 71,0 | 82,9 |
| Thái Lan - *Thai* | 20,8 | 31,6 | 41,0 | 40,1 | 53,7 | 86,8 |
| Trung Quốc - *Chinese* | 492,0 | 675,8 | 723,4 | 693,0 | 778,4 | 717,4 |
| **Phân theo mục đích đến** | | | | | | |
| ***By main purpose of journey*** | | | | | | |
| Du lịch - *Tourism* | 1138,9 | 1222,1 | 1462,0 | 1238,5 | 1584,0 | 2038,5 |
| Thương mại - *Business* | 419,6 | 401,1 | 445,9 | 468,4 | 521,7 | 495,6 |
| Thăm thân nhân - *Visiting friend & relative* | 400,0 | 390,4 | 425,4 | 392,2 | 467,4 | 508,2 |
| Các mục đích khác - *Others* | 181,6 | 317,2 | 294,9 | 330,5 | 354,8 | 435,2 |
| **Phân theo phương tiện đến** | | | | | | |
| ***By means of transport*** | | | | | | |
| Đường hàng không - *Air ways* | 1113,1 | 1294,5 | 1540,3 | 1394,8 | 1821,7 | 2335,2 |
| Đường thủy - *Water ways* | 256,1 | 284,7 | 309,1 | 241,5 | 263,3 | 200,5 |
| Đường bộ - *Roads* | 770,9 | 751,6 | 778,8 | 793,3 | 842,9 | 941,8 |

# 218 Chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam năm 2004

*Average expenditure per foreign visitor in Vietnam in 2004*

*USD*

| | Bình quân một lượt khách *Average amount per visitor* | Bình quân một ngày khách *Average amount per day.visitor* |
|---|---|---|
| **BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE AMOUNT*** | **1283,3** | **76,4** |
| **Phân theo một số quốc tịch** ***By some nationalities*** | | |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 1184,5 | 103,6 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 1178,6 | 120,8 |
| Thái Lan - *Thailand* | 1129,4 | 73,6 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 1211,9 | 78,3 |
| Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 1063,8 | 116,3 |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 1262,9 | 97,3 |
| Nhật Bản - *Japan* | 1265,2 | 86,2 |
| CHND Trung Hoa - *China PR* | 517,6 | 73,3 |
| Liên bang Nga - *Russian Fed.* | 1458,2 | 47,9 |
| Anh - *United Kingdom* | 1423,3 | 75,0 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 1118,3 | 53,6 |
| Bỉ - *Belgium* | 1461,2 | 69,1 |
| Áo - *Austria* | 1680,1 | 75,9 |
| CHLB Đức - *Germany F.R.* | 1552,2 | 70,5 |
| Hà Lan - *Netherland* | 1385,8 | 73,2 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 1399,9 | 50,9 |
| Pháp - *France* | 1510,2 | 77,1 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 1187,8 | 65,4 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 1678,4 | 74,8 |
| Mỹ - *United States* | 1645,8 | 77,0 |
| Úc - *Australia* | 1412,7 | 88,2 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 1480,5 | 85,2 |

# 219 Chi tiêu bình quân của khách du lịch trong nước năm 2004
*Average expenditure per domestic visitor in 2004*

*Nghìn đồng - Thous. dongs*

| | Bình quân một lượt khách *Average amount per visitor* | Bình quân một ngày khách *Average amount per day.visitor* |
|---|---|---|
| **BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE AMOUNT*** | **1771,8** | **506,2** |
| **Phân theo một số địa phương** ***By some provinces*** | | |
| Hà Nội | 2597,8 | 538,8 |
| Hải Phòng | 1576,5 | 461,3 |
| Lào Cai | 1957,1 | 455,4 |
| Lạng Sơn | 1528,2 | 638,4 |
| Quảng Ninh | 1810,9 | 591,8 |
| Thanh Hóa | 1234,6 | 379,6 |
| Nghệ An | 1524,7 | 375,3 |
| Quảng Bình | 1723,9 | 470,7 |
| Quảng Trị | 828,3 | 234,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 2114,4 | 408,0 |
| Đà Nẵng | 3438,4 | 601,0 |
| Quảng Nam | 2192,6 | 408,7 |
| Bình Định | 1990,1 | 437,2 |
| Khánh Hòa | 2306,4 | 444,4 |
| Gia Lai | 1209,1 | 299,4 |
| Lâm Đồng | 1840,9 | 496,6 |
| Bình Thuận | 1748,1 | 609,7 |
| Tây Ninh | 1020,0 | 295,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2795,3 | 520,6 |
| An Giang | 911,5 | 307,7 |
| Cần Thơ | 1437,3 | 440,9 |

# Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
# *Transport, Postal Services and Telecommunications*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 220 | Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2004<br>*Some key indicators on capacity of transportation in 2004* | 461 |
| 221 | Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải<br>*Volume of passengers carried by type of transport* | 462 |
| 222 | Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải<br>*Volume of passengers traffic by type of transport* | 463 |
| 223 | Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế<br>*Volume of passengers carried by management level and by ownership* | 464 |
| 224 | Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế<br>*Volume of passengers traffic by management level and by ownership* | 465 |
| 225 | Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương<br>*Volume of passengers carried of local transport by province* | 466 |
| 226 | Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương<br>*Volume of passengers traffic of local transport by province* | 468 |
| 227 | Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<br>*Volume of passengers carried by the road by province* | 470 |
| 228 | Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<br>*Volume of passengers traffic by the road by province* | 472 |
| 229 | Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải<br>*Volume of freight by type of transport* | 474 |
| 230 | Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải<br>*Volume of freight traffic by type of transport* | 475 |
| 231 | Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực vận tải<br>*Volume of freight by management level and by transport sector* | 476 |

232 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo cấp quản lý
và phân theo khu vực vận tải
*Volume of freight traffic by management level and by transport sector* 477

233 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
*Volume of freight by ownership* 478

234 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
*Volume of freight traffic by ownership* 479

235 Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương
*Volume of freight of the local transport by province* 480

236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương
*Volume of freight traffic of the local transport by province* 482

237 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương
phân theo địa phương
*Volume of freight by the road of the local transport by province* 484

238 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phuơng
phân theo địa phương
*Volume of freight traffic by the road of the local tranport by province* 486

239 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương
phân theo địa phương(*)
*Volume of freight by the waterway of the local transport by province*(*) 488

240 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy của vận tải địa phương
phân theo địa phương(*)
*Volume of freight traffic by the waterway of the local transport by province*(*) 490

241 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển
do trung ương quản lý
*Volume of main cargos across sea-port managed by central level* 492

242 Vận tải hàng không
*Air transport* 493

243 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm
*Facilities of postal services and tele-communications*
*as of annual 31 December* 494

244 Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương
*Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province* 495

245 Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông(*)
*Output indicators and turnover of postal services and telecommunications*(*) 497

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

## VẬN TẢI

**Khối lượng vận chuyển** là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Khối lượng luân chuyển** là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

• *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;

• *Khối lượng hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

**Doanh thu dịch vụ bưu chính** là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

• *Bưu phẩm* bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

• *Bưu kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

**Doanh thu dịch vụ viễn thông** là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

## TRANSPORT

**Volume of freight** is the total volume of transported cargoes or passengers, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination stations as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

**Volume of traffic** refers to the freight or passenger traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

• *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometre as measuring unit.

• *Volume of passenger traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

## POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

**Turnover of post service** refers to the sales from such activities as receiving, delivering mailers or parcels through the public postal service network. Public postal service network includes liaison centers, post offices, public mailboxes linked together.

• *Mailers* consist of letters, greeting cards, packages, publications sent through public postal service network.

• *Parcels* comprise packed items less than 50 kg sent through public postal service network.

**Turnover of telecommunication service** refers to total

achievements received from such activities as transmission of signals, signs, datum, scripts, sounds, images and other kinds of information through telecommunication network.

**Number of phone subscribers** refers to number of phones registered under users' addresses, which are connected to the telephone communication network. Each phone subscriber registered and connected to the telephone communication network has their own numbers. Phone subscribers include telephone subscribers and mobile phone subscribers.

# 220 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2004
*Some key indicators on capacity of transportation in 2004*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Trung ương quản lý *Central management* | Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial city management* | Quận, huyện quản lý *District management* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | | | | |
| **Đường bộ - *Road* (Km)** | **137359** | **15202** | **29336** | **92821** |
| Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road* | 53610 | 13943 | 18264 | 21403 |
| Đá - *Stone paved road* | 6681 | 165 | 691 | 5825 |
| Cấp phối - *Mixed stone & soil road* | 36263 | 803 | 6558 | 28902 |
| Đường đất - *Soil road* | 40805 | 291 | 3823 | 36691 |
| **Đường sông - *Inland waterways* (Km)** | **31841** | **7147** | **8320** | **16016** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | |
| Trọng tải dưới 50 tấn *Weight under 50 tons* | 18935 | 1000 | 4301 | 13634 |
| Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn *Weight 51 tons - 100 tons* | 5152 | 1263 | 2159 | 1730 |
| Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn *Weight 101 tons - 500 tons* | 4508 | 2345 | 1520 | 643 |
| Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn *Weight 501 tons - 1000 tons* | 1286 | 1074 | 203 | 9 |
| Trọng tải từ 1001 tấn trở lên *Weight over 1001 tons* | 1602 | 1465 | 137 | |
| **Cầu - *Bridge*** | | | | |
| Số lượng (Cái) - *Number of bridges (Unit)* | 25332 | 3424 | 7458 | 14450 |
| Chiều dài - *Total length of bridges* (M) | 557050 | 124439 | 172082 | 260529 |

# 221 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải
*Volume of passengers carried by type of transport*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường sắt *Railway* | Đường bộ *Road* | Đường sông *Inland waterway* | Đường hàng không *Aviation transport* |
| | | **Triệu lượt người - *Mill. persons*** | | | |
| 1990 | 376,5 | 10,4 | 293,2 | 72,1 | 0,5 |
| 1991 | 414,1 | 9,5 | 324,4 | 79,4 | 0,5 |
| 1992 | 448,9 | 8,7 | 352,5 | 86,3 | 0,9 |
| 1993 | 484,2 | 7,8 | 381,1 | 93,8 | 1,1 |
| 1994 | 525,4 | 7,9 | 413,6 | 101,2 | 1,8 |
| 1995 | 563,0 | 8,8 | 441,7 | 108,9 | 2,4 |
| 1996 | 607,4 | 8,5 | 478,7 | 116,3 | 2,8 |
| 1997 | 652,7 | 9,3 | 515,1 | 124 | 2,6 |
| 1998 | 691,3 | 9,7 | 550,4 | 127,1 | 2,6 |
| 1999 | 727,4 | 9,3 | 588,4 | 125,7 | 2,7 |
| 2000 | 761,7 | 9,8 | 621,3 | 126,5 | 2,8 |
| 2001 | 805,2 | 10,6 | 655,4 | 133,9 | 3,9 |
| 2002 | 853,7 | 10,8 | 699,3 | 137,7 | 4,4 |
| 2003 | 1106,2 | 11,6 | 926,2 | 161,7 | 4,5 |
| 2004 | 1198,2 | 12,9 | 1011,5 | 166,2 | 5,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 1287,6 | 12,8 | 1094,4 | 171,4 | 6,8 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 1991 | 110,0 | 91,3 | 110,6 | 110,1 | 100,0 |
| 1992 | 108,4 | 91,6 | 108,7 | 108,7 | 180,0 |
| 1993 | 107,9 | 89,7 | 108,1 | 108,7 | 122,2 |
| 1994 | 108,5 | 101,3 | 108,5 | 107,9 | 163,6 |
| 1995 | 107,2 | 111,4 | 106,8 | 107,6 | 133,3 |
| 1996 | 107,9 | 96,6 | 108,4 | 106,8 | 116,7 |
| 1997 | 107,5 | 109,4 | 107,6 | 106,6 | 92,9 |
| 1998 | 105,9 | 104,3 | 106,9 | 102,5 | 100,0 |
| 1999 | 105,2 | 95,9 | 106,9 | 98,9 | 103,8 |
| 2000 | 104,7 | 105,4 | 105,6 | 100,6 | 103,7 |
| 2001 | 105,7 | 108,2 | 105,5 | 105,8 | 139,3 |
| 2002 | 106,0 | 101,9 | 106,7 | 102,8 | 112,8 |
| 2003 | 129,6 | 107,4 | 132,4 | 117,4 | 102,3 |
| 2004 | 108,3 | 111,2 | 109,2 | 102,8 | 122,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 107,5 | 99,2 | 108,2 | 103,1 | 123,6 |

# 222 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải
*Volume of passengers traffic by type of transport*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường sắt *Railway* | Đường bộ *Road* | Đường sông *Inland waterway* | Đường hàng không *Aviation transport* |
| | | **Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*** | | | |
| 1990 | 15252,4 | 1913,0 | 11432,8 | 1167,1 | 457,6 |
| 1991 | 16000,7 | 1767,0 | 12221,4 | 1248,3 | 469,2 |
| 1992 | 17664,4 | 1752,0 | 13284,7 | 1357,5 | 1012,1 |
| 1993 | 19170,5 | 1921,0 | 14254,6 | 1457,4 | 1402,6 |
| 1994 | 21247,5 | 1796,0 | 15309,4 | 1566,1 | 2370,5 |
| 1995 | 24504,8 | 2133,3 | 16526,3 | 1699,4 | 4094,3 |
| 1996 | 26874,2 | 2260,7 | 18682,6 | 1906,4 | 3948,0 |
| 1997 | 28231,7 | 2476,4 | 19770,5 | 1990,0 | 3922,0 |
| 1998 | 29458,8 | 2542,3 | 20915,7 | 2057,3 | 3867,0 |
| 1999 | 31006,7 | 2722,0 | 22053,3 | 2109,7 | 4042,0 |
| 2000 | 33000,8 | 3199,9 | 23192,4 | 2136,9 | 4383,0 |
| 2001 | 36359,7 | 3426,1 | 24237,7 | 2484,1 | 6110,7 |
| 2002 | 39388,6 | 3697,2 | 26010,2 | 2481,4 | 7101,4 |
| 2003 | 43786,3 | 4069,0 | 29180,8 | 3282,4 | 7112,0 |
| 2004 | 48756,1 | 4376,3 | 31471,9 | 3398,6 | 9367,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 54629,6 | 4580,0 | 34354,3 | 3584,5 | 11959,7 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 1991 | 104,9 | 92,4 | 106,9 | 107,0 | 102,5 |
| 1992 | 110,4 | 99,2 | 108,7 | 108,7 | 215,7 |
| 1993 | 108,5 | 109,6 | 107,3 | 107,4 | 138,6 |
| 1994 | 110,8 | 93,5 | 107,4 | 107,5 | 169,0 |
| 1995 | 115,3 | 118,8 | 107,9 | 108,5 | 172,7 |
| 1996 | 109,7 | 106,0 | 113,0 | 112,2 | 96,4 |
| 1997 | 105,1 | 109,5 | 105,8 | 104,4 | 99,3 |
| 1998 | 104,3 | 102,7 | 105,8 | 103,4 | 98,6 |
| 1999 | 105,3 | 107,1 | 105,4 | 102,5 | 104,5 |
| 2000 | 106,4 | 117,6 | 105,2 | 101,3 | 108,4 |
| 2001 | 110,2 | 107,1 | 104,5 | 116,2 | 139,4 |
| 2002 | 108,3 | 107,9 | 107,3 | 99,9 | 116,2 |
| 2003 | 111,2 | 110,1 | 112,2 | 132,3 | 100,1 |
| 2004 | 111,4 | 107,6 | 107,9 | 103,5 | 131,7 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 112,0 | 104,7 | 109,2 | 105,5 | 127,7 |

# 223 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế

*Volume of passengers carried by management level and by ownership*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu lượt người - *Mill. persons*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **761,7** | **805,2** | **853,7** | **1106,2** | **1198,2** | **1287,6** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 12,9 | 19,6 | 20,7 | 20,6 | 24,4 | 25,1 |
| Địa phương - *Local* | 748,8 | 785,6 | 833,0 | 1085,6 | 1173,8 | 1262,5 |
| **Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*** | | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 61,5 | 73,9 | 103,3 | 259,7 | 253,9 | |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *None state* | 700,2 | 722,9 | 741,9 | 834,9 | 933,1 | |
| Tập thể - *Collective* | 260,1 | 275,1 | 272,6 | 279,9 | 301,0 | |
| Tư nhân - *Private* | 67,0 | 39,8 | 45,2 | 52,6 | 68,8 | |
| Cá thể - *Household* | 373,1 | 408,0 | 424,1 | 502,4 | 563,3 | |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | | 8,4 | 8,5 | 11,6 | 11,2 | |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **104,7** | **105,7** | **106,0** | **129,6** | **108,3** | **107,5** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 102,4 | 151,9 | 105,6 | 99,5 | 118,4 | 102,9 |
| Địa phương - *Local* | 104,8 | 104,9 | 106,0 | 130,3 | 108,1 | 107,6 |
| **Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*** | | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 87,7 | 120,2 | 139,8 | 251,4 | 97,8 | |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *None state* | 106,5 | 103,2 | 102,6 | 112,5 | 111,8 | |
| Tập thể - *Collective* | 108,1 | 105,8 | 99,1 | 102,7 | 107,5 | |
| Tư nhân - *Private* | 168,8 | 59,4 | 113,6 | 116,4 | 130,8 | |
| Cá thể - *Household* | 99,0 | 109,4 | 103,9 | 118,5 | 112,1 | |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | | | 101,2 | 136,5 | 96,6 | |

# 224 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế

*Volume of passengers traffic by management level and by ownership*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **33000,8** | **36359,7** | **39388,6** | **43786,3** | **48756,1** | **54629,6** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 7695,4 | 9881,1 | 11095,0 | 11349,2 | 14173,9 | 17022,3 |
| Địa phương - *Local* | 25305,4 | 26478,6 | 28293,6 | 32437,1 | 34582,2 | 37607,3 |
| **Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*** | | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 11269,6 | 13620,8 | 15323,6 | 16350,8 | 19343,5 | |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *None state* | 21731,2 | 22551,8 | 23880,1 | 27188,1 | 29135,1 | |
| Tập thể - *Collective* | 9441,4 | 9949,3 | 10194,2 | 10859,8 | 8499,4 | |
| Tư nhân - *Private* | 4284,0 | 3518,1 | 3947,7 | 3922,9 | 4962,8 | |
| Cá thể - *Household* | 8005,8 | 9084,4 | 9738,2 | 12405,4 | 15672,9 | |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | | 187,1 | 184,9 | 246,4 | 277,5 | |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **106,4** | **110,2** | **108,3** | **111,2** | **111,4** | **112,0** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 111,3 | 128,4 | 112,3 | 102,3 | 124,9 | 120,1 |
| Địa phương - *Local* | 105,0 | 104,6 | 106,9 | 114,6 | 106,6 | 108,7 |
| **Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*** | | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 99,3 | 120,9 | 112,5 | 106,7 | 118,3 | |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *None state* | 110,6 | 103,8 | 105,9 | 113,9 | 107,2 | |
| Tập thể - *Collective* | 107,4 | 105,4 | 102,5 | 106,5 | 78,3 | |
| Tư nhân - *Private* | 153,6 | 82,1 | 112,2 | 99,4 | 126,5 | |
| Cá thể - *Household* | 99,1 | 113,5 | 107,2 | 127,4 | 126,3 | |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | | | 98,8 | 133,3 | 112,6 | |

# 225 Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương

*Volume of passengers carried of local transport by province*

*Triệu lượt người - Mill. persons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **748,8** | **785,6** | **833,0** | **1085,6** | **1173,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **70,0** | **74,3** | **97,9** | **258,7** | **343,9** |
| Hà Nội | 32,2 | 34,4 | 55,6 | 211,3 | 292,9 |
| Vĩnh Phúc | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 1,4 | 1,8 |
| Bắc Ninh | 2,4 | 2,6 | 2,6 | 3,0 | 3,2 |
| Hà Tây | 12,2 | 12,6 | 12,7 | 13,2 | 13,2 |
| Hải Dương | 1,3 | 1,4 | 1,5 | 1,6 | 1,8 |
| Hải Phòng | 10,2 | 11,0 | 12,0 | 13,9 | 15,7 |
| Hưng Yên | 1,3 | 1,4 | 1,8 | 2,0 | 2,2 |
| Thái Bình | 2,0 | 2,1 | 2,2 | 2,5 | 2,7 |
| Hà Nam | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 1,3 | 1,5 |
| Nam Định | 4,7 | 5,0 | 5,3 | 5,8 | 6,0 |
| Ninh Bình | 1,9 | 2,0 | 2,2 | 2,7 | 2,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **25,3** | **26,7** | **28,9** | **33,1** | **35,0** |
| Hà Giang | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Cao Bằng | 1,0 | 1,1 | 1,3 | 1,3 | 1,3 |
| Bắc Kạn | 0,7 | 0,7 | 0,8 | 1,2 | 1,3 |
| Tuyên Quang | 1,5 | 1,6 | 1,9 | 1,9 | 2,1 |
| Lào Cai | 1,6 | 1,7 | 1,8 | 2,0 | 2,0 |
| Yên Bái | 2,4 | 2,5 | 2,6 | 3,0 | 3,4 |
| Thái Nguyên | 1,4 | 1,5 | 1,7 | 2,1 | 2,4 |
| Lạng Sơn | 5,5 | 6,0 | 5,7 | 6,5 | 6,7 |
| Quảng Ninh | 5,7 | 5,8 | 6,6 | 8,5 | 8,8 |
| Bắc Giang | 3,3 | 3,4 | 3,4 | 3,7 | 4,0 |
| Phú Thọ | 1,8 | 1,9 | 2,6 | 2,4 | 2,5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **4,1** | **4,3** | **4,3** | **5,3** | **5,6** |
| Điện Biên | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,7 | 0,8 |
| Lai Châu | | | | 0,4 | 0,4 |
| Sơn La | 1,4 | 1,5 | 1,5 | 1,8 | 1,9 |
| Hòa Bình | 1,7 | 1,8 | 1,8 | 2,4 | 2,5 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **31,0** | **32,0** | **33,7** | **37,2** | **42,8** |
| Thanh Hóa | 3,7 | 3,8 | 3,9 | 4,1 | 4,8 |
| Nghệ An | 9,4 | 9,8 | 11,1 | 11,7 | 14,4 |
| Hà Tĩnh | 2,2 | 2,3 | 2,4 | 2,8 | 3,1 |
| Quảng Bình | 3,8 | 3,9 | 4,1 | 5,2 | 6,7 |
| Quảng Trị | 2,2 | 2,2 | 2,1 | 3,3 | 3,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 9,7 | 10,0 | 10,1 | 10,1 | 10,3 |

# 225 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương**

*(Cont.) Volume of passengers carried of local transport by province*

*Triệu lượt người - Mill. persons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **47,2** | **48,9** | **50,2** | **50,7** | **54,1** |
| Đà Nẵng | 14,8 | 15,3 | 15,4 | 13,2 | 14,8 |
| Quảng Nam | 4,7 | 5,1 | 5,6 | 6,1 | 6,2 |
| Quảng Ngãi | 1,1 | 1,1 | 1,2 | 0,9 | 0,9 |
| Bình Định | 13,3 | 13,7 | 13,8 | 14,9 | 15,4 |
| Phú Yên | 5,8 | 6,0 | 6,3 | 6,6 | 7,0 |
| Khánh Hòa | 7,5 | 7,7 | 7,9 | 9,0 | 9,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **15,1** | **15,5** | **16,2** | **17,8** | **18,9** |
| Kon Tum | 0,9 | 1,0 | 1,0 | 1,1 | 1,1 |
| Gia Lai | 2,1 | 2,1 | 2,1 | 2,4 | 2,6 |
| Đắk Lắc | 6,4 | 6,5 | 6,4 | 6,1 | 6,6 |
| Đắk Nông | | | | 0,8 | 0,9 |
| Lâm Đồng | 5,7 | 5,9 | 6,7 | 7,4 | 7,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **244,8** | **258,8** | **263,2** | **276,3** | **286,6** |
| Ninh Thuận | 1,6 | 1,8 | 2,1 | 2,2 | 2,2 |
| Bình Thuận | 8,8 | 8,9 | 9,1 | 7,6 | 7,8 |
| Bình Phước | 2,6 | 2,7 | 2,9 | 2,7 | 1,1 |
| Tây Ninh | 5,5 | 5,7 | 6,0 | 7,2 | 8,3 |
| Bình Dương | 2,7 | 2,9 | 2,9 | 3,4 | 3,8 |
| Đồng Nai | 18,0 | 19,6 | 19,3 | 26,4 | 27,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 11,5 | 12,2 | 12,8 | 10,9 | 11,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 194,1 | 205,0 | 208,1 | 215,9 | 223,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **311,3** | **325,1** | **338,6** | **406,5** | **386,9** |
| Long An | 31,9 | 32,3 | 32,9 | 32,1 | 33,4 |
| Tiền Giang | 29,3 | 30,7 | 31,1 | 31,2 | 33,8 |
| Bến Tre | 15,2 | 15,5 | 16,4 | 17,7 | 19,2 |
| Trà Vinh | 10,3 | 10,6 | 11,3 | 9,7 | 11,1 |
| Vĩnh Long | 22,3 | 23,3 | 24,3 | 25,7 | 27,8 |
| Đồng Tháp | 17,2 | 17,4 | 17,6 | 18,1 | 19,7 |
| An Giang | 15,8 | 15,9 | 16,4 | 17,7 | 19,4 |
| Kiên Giang | 14,1 | 14,6 | 15,4 | 17,2 | 19,7 |
| Cần Thơ | 97,2 | 103,2 | 109,5 | 113,3 | 83,4 |
| Hậu Giang | | | | 55,8 | 41,9 |
| Sóc Trăng | 16,6 | 17,1 | 18,9 | 18,0 | 20,0 |
| Bạc Liêu | 15,6 | 16,8 | 17,4 | 20,0 | 22,2 |
| Cà Mau | 25,8 | 27,7 | 27,4 | 30,0 | 35,3 |

# 226 Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương

*Volume of passengers traffic of local transport by province*

*Triệu lượt người.km - Mill. persons.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **25305,4** | **26478,6** | **28293,6** | **32437,1** | **34582,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **2225,6** | **2365,4** | **3049,6** | **4769,3** | **6210,6** |
| Hà Nội | 522,7 | 562,6 | 1077,6 | 2511,2 | 3670,0 |
| Vĩnh Phúc | 83,4 | 85,2 | 99,0 | 140,8 | 204,3 |
| Bắc Ninh | 96,2 | 102,6 | 105,0 | 134,3 | 144,0 |
| Hà Tây | 348,8 | 367,2 | 390,6 | 396,2 | 414,5 |
| Hải Dương | 90,7 | 101,0 | 107,9 | 100,4 | 128,8 |
| Hải Phòng | 236,5 | 253,3 | 281,0 | 342,3 | 394,5 |
| Hưng Yên | 42,8 | 45,9 | 52,5 | 63,7 | 75,9 |
| Thái Bình | 187,9 | 200,9 | 227,0 | 285,2 | 296,4 |
| Hà Nam | 53,5 | 58,0 | 67,6 | 83,6 | 104,7 |
| Nam Định | 474,3 | 495,1 | 532,8 | 575,6 | 614,6 |
| Ninh Bình | 88,8 | 93,6 | 108,6 | 136,0 | 162,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1560,9** | **1634,7** | **1737,2** | **1981,7** | **2109,9** |
| Hà Giang | 46,1 | 49,2 | 51,2 | 54,0 | 58,9 |
| Cao Bằng | 80,2 | 85,9 | 107,7 | 104,0 | 105,5 |
| Bắc Kạn | 34,5 | 36,6 | 37,9 | 66,4 | 81,6 |
| Tuyên Quang | 116,6 | 123,7 | 150,6 | 176,9 | 194,0 |
| Lào Cai | 44,3 | 47,8 | 53,9 | 61,2 | 72,8 |
| Yên Bái | 118,1 | 126,4 | 121,4 | 134,5 | 140,6 |
| Thái Nguyên | 113,1 | 115,3 | 177,8 | 189,9 | 218,0 |
| Lạng Sơn | 165,4 | 176,5 | 195,1 | 221,1 | 227,1 |
| Quảng Ninh | 448,0 | 467,8 | 463,3 | 540,3 | 555,2 |
| Bắc Giang | 233,7 | 239,1 | 204,9 | 214,3 | 230,4 |
| Phú Thọ | 160,9 | 166,4 | 173,4 | 219,1 | 225,8 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **287,1** | **299,6** | **308,8** | **324,7** | **373,2** |
| Điện Biên | 67,5 | 74,9 | 75,4 | 66,2 | 78,3 |
| Lai Châu | | | | 6,7 | 7,0 |
| Sơn La | 128,6 | 129,7 | 134,4 | 139,2 | 162,8 |
| Hòa Bình | 91,0 | 95,0 | 99,0 | 112,6 | 125,1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1758,4** | **1809,9** | **1954,4** | **1991,0** | **2276,5** |
| Thanh Hóa | 170,4 | 183,3 | 195,4 | 210,3 | 249,2 |
| Nghệ An | 639,5 | 654,3 | 759,3 | 812,3 | 982,9 |
| Hà Tĩnh | 180,4 | 185,8 | 186,3 | 178,7 | 207,3 |
| Quảng Bình | 77,8 | 79,7 | 85,7 | 112,3 | 136,9 |
| Quảng Trị | 244,5 | 255,7 | 259,4 | 198,2 | 213,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 445,8 | 451,1 | 468,3 | 479,2 | 486,6 |

# 226 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương**

*(Cont.) Volume of passengers traffic of local transport by province*

*Triệu lượt người.km - Mill. persons.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **2199,0** | **2303,0** | **2430,8** | **2471,3** | **2642,3** |
| Đà Nẵng | 278,4 | 297,5 | 318,7 | 461,4 | 538,1 |
| Quảng Nam | 223,9 | 244,1 | 276,6 | 296,8 | 292,5 |
| Quảng Ngãi | 286,9 | 290,7 | 300,9 | 237,0 | 257,4 |
| Bình Định | 706,1 | 742,8 | 755,0 | 755,1 | 784,9 |
| Phú Yên | 389,3 | 399,7 | 441,3 | 440,3 | 469,7 |
| Khánh Hòa | 314,4 | 328,2 | 338,3 | 280,7 | 299,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1656,1** | **1705,1** | **1810,8** | **1902,8** | **2002,0** |
| Kon Tum | 141,9 | 149,1 | 155,9 | 147,4 | 165,0 |
| Gia Lai | 305,9 | 312,5 | 339,0 | 348,2 | 337,9 |
| Đắk Lắk | 656,9 | 660,7 | 683,9 | 669,9 | 752,1 |
| Đắk Nông | | | | 65,8 | 69,0 |
| Lâm Đồng | 551,4 | 582,8 | 632,0 | 671,5 | 678,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **6761,7** | **7058,0** | **7427,6** | **7699,2** | **8286,6** |
| Ninh Thuận | 84,1 | 95,0 | 109,1 | 116,6 | 124,6 |
| Bình Thuận | 682,5 | 692,8 | 693,7 | 545,4 | 599,8 |
| Bình Phước | 375,6 | 388,1 | 399,3 | 399,6 | 462,3 |
| Tây Ninh | 397,5 | 422,1 | 455,0 | 550,1 | 642,4 |
| Bình Dương | 134,5 | 139,9 | 153,3 | 180,4 | 198,4 |
| Đồng Nai | 426,6 | 448,8 | 452,3 | 708,5 | 887,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 832,0 | 885,6 | 900,2 | 943,1 | 995,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3828,9 | 3985,7 | 4264,7 | 4255,5 | 4376,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8856,6** | **9302,9** | **9574,4** | **11297,1** | **10681,1** |
| Long An | 460,0 | 456,9 | 487,3 | 504,4 | 564,7 |
| Tiền Giang | 891,5 | 917,1 | 875,1 | 840,5 | 962,9 |
| Bến Tre | 519,8 | 534,7 | 564,2 | 589,0 | 758,3 |
| Trà Vinh | 564,1 | 580,6 | 595,2 | 563,2 | 574,0 |
| Vĩnh Long | 302,8 | 316,1 | 340,4 | 393,9 | 501,3 |
| Đồng Tháp | 297,6 | 299,4 | 305,0 | 315,0 | 355,4 |
| An Giang | 630,2 | 623,2 | 621,0 | 666,6 | 784,7 |
| Kiên Giang | 744,1 | 770,0 | 813,6 | 956,2 | 1167,8 |
| Cần Thơ | 3181,0 | 3475,6 | 3621,9 | 3864,0 | 2592,7 |
| Hậu Giang | | | | 1173,8 | 783,5 |
| Sóc Trăng | 297,1 | 307,4 | 314,3 | 262,1 | 292,2 |
| Bạc Liêu | 320,6 | 341,4 | 367,6 | 431,6 | 491,0 |
| Cà Mau | 647,8 | 680,5 | 668,8 | 736,8 | 852,6 |

# 227 Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

*Volume of passengers carried by the road by province*

*Triệu lượt người - Mill. persons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **621,3** | **655,4** | **699,3** | **926,2** | **1011,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **62,6** | **67,1** | **91,4** | **255,0** | **340,1** |
| Hà Nội | 32,0 | 34,1 | 55,4 | 213,2 | 295,1 |
| Vĩnh Phúc | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 1,4 | 1,8 |
| Bắc Ninh | 1,5 | 1,7 | 1,8 | 2,2 | 2,3 |
| Hà Tây | 7,7 | 8,6 | 9,2 | 10,9 | 11,3 |
| Hải Dương | 1,3 | 1,4 | 1,5 | 1,6 | 1,8 |
| Hải Phòng | 9,0 | 9,7 | 10,7 | 12,2 | 13,3 |
| Hưng Yên | 0,9 | 0,9 | 1,2 | 1,4 | 1,6 |
| Thái Bình | 2,0 | 2,1 | 2,2 | 2,5 | 2,7 |
| Hà Nam | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 1,3 | 1,5 |
| Nam Định | 4,7 | 5,0 | 5,3 | 5,8 | 6,0 |
| Ninh Bình | 1,7 | 1,8 | 2,1 | 2,5 | 2,7 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **22,2** | **23,4** | **24,7** | **28,8** | **30,6** |
| Hà Giang | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,5 |
| Cao Bằng | 1,0 | 1,1 | 1,3 | 1,3 | 1,3 |
| Bắc Kạn | 0,6 | 0,6 | 0,7 | 1,1 | 1,2 |
| Tuyên Quang | 1,3 | 1,4 | 1,7 | 1,9 | 2,0 |
| Lào Cai | 1,5 | 1,6 | 1,7 | 1,9 | 1,9 |
| Yên Bái | 1,2 | 1,2 | 1,3 | 1,5 | 1,9 |
| Thái Nguyên | 1,4 | 1,5 | 1,7 | 1,6 | 2,0 |
| Lạng Sơn | 5,5 | 6,0 | 5,7 | 6,5 | 6,7 |
| Quảng Ninh | 4,2 | 4,3 | 4,9 | 6,4 | 6,6 |
| Bắc Giang | 3,3 | 3,4 | 3,4 | 3,7 | 4,0 |
| Phú Thọ | 1,8 | 1,9 | 1,9 | 2,4 | 2,5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **3,9** | **4,1** | **4,1** | **4,8** | **5,5** |
| Điện Biên | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,7 | 0,9 |
| Lai Châu | | | | 0,3 | 0,4 |
| Sơn La | 1,3 | 1,4 | 1,4 | 1,7 | 1,9 |
| Hòa Bình | 1,6 | 1,7 | 1,7 | 2,1 | 2,3 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **23,4** | **24,0** | **24,4** | **26,3** | **30,7** |
| Thanh Hóa | 3,7 | 3,8 | 3,9 | 4,1 | 4,3 |
| Nghệ An | 7,4 | 7,7 | 7,7 | 8,1 | 10,7 |
| Hà Tĩnh | 2,2 | 2,3 | 2,4 | 2,8 | 3,1 |
| Quảng Bình | 1,0 | 1,0 | 1,1 | 1,3 | 2,4 |
| Quảng Trị | 1,9 | 1,9 | 2,0 | 2,9 | 3,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 7,2 | 7,3 | 7,3 | 7,1 | 7,1 |

# 227 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**

*(Cont.) Volume of passengers carried by the road by province*

*Triệu lượt người - Mill. persons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **42,7** | **44,2** | **45,3** | **46,7** | **50,4** |
| Đà Nẵng | 12,8 | 13,3 | 13,3 | 12,5 | 14,2 |
| Quảng Nam | 3,5 | 3,7 | 3,9 | 4,3 | 4,4 |
| Quảng Ngãi | 1,0 | 1,0 | 1,1 | 0,8 | 0,9 |
| Bình Định | 12,8 | 13,2 | 13,4 | 14,1 | 14,7 |
| Phú Yên | 5,6 | 5,8 | 6,1 | 6,5 | 6,9 |
| Khánh Hòa | 7,0 | 7,2 | 7,5 | 8,5 | 9,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **14,9** | **15,4** | **16,1** | **17,7** | **18,7** |
| Kon Tum | 0,9 | 1,0 | 1,0 | 1,1 | 1,1 |
| Gia Lai | 2,1 | 2,1 | 2,1 | 2,4 | 2,6 |
| Đắk Lắk | 6,4 | 6,5 | 6,4 | 6,0 | 6,6 |
| Đắk Nông | | | | 0,8 | 0,9 |
| Lâm Đồng | 5,5 | 5,8 | 6,6 | 7,4 | 7,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **237,2** | **252,3** | **257,2** | **270,5** | **281,9** |
| Ninh Thuận | 1,6 | 1,8 | 2,1 | 2,2 | 2,2 |
| Bình Thuận | 8,7 | 8,9 | 9,1 | 7,6 | 7,8 |
| Bình Phước | 2,6 | 2,7 | 2,9 | 2,7 | 1,1 |
| Tây Ninh | 4,5 | 4,7 | 4,9 | 5,1 | 6,7 |
| Bình Dương | 2,1 | 2,2 | 2,3 | 2,6 | 2,8 |
| Đồng Nai | 17,2 | 18,6 | 18,2 | 25,1 | 26,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 11,5 | 12,1 | 12,6 | 9,2 | 10,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 189,0 | 201,3 | 205,1 | 216,0 | 224,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **214,4** | **224,9** | **236,1** | **276,4** | **253,6** |
| Long An | 14,9 | 15,8 | 15,8 | 15,3 | 16,0 |
| Tiền Giang | 24,3 | 25,6 | 26,5 | 27,9 | 29,9 |
| Bến Tre | 8,9 | 9,3 | 10,0 | 10,2 | 11,2 |
| Trà Vinh | 6,6 | 6,8 | 7,3 | 5,1 | 6,3 |
| Vĩnh Long | 16,2 | 16,8 | 17,7 | 19,2 | 20,7 |
| Đồng Tháp | 11,5 | 11,6 | 11,7 | 12,0 | 13,1 |
| An Giang | 12,0 | 12,5 | 12,8 | 13,7 | 14,5 |
| Kiên Giang | 9,3 | 9,8 | 10,3 | 12,6 | 13,8 |
| Cần Thơ | 72,3 | 75,7 | 80,6 | 78,8 | 45,0 |
| Hậu Giang | | | | 33,0 | 31,0 |
| Sóc Trăng | 10,9 | 11,2 | 12,8 | 14,0 | 15,5 |
| Bạc Liêu | 11,6 | 12,7 | 12,9 | 16,8 | 18,6 |
| Cà Mau | 15,9 | 17,1 | 17,7 | 17,8 | 18,0 |

# 228 Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

*Volume of passengers traffic by the road by province*

*Triệu lượt người.km - Mill. pers.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **23192,4** | **24237,7** | **26010,2** | **29180,8** | **31471,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **2197,6** | **2337,7** | **3026,1** | **4889,5** | **6419,5** |
| Hà Nội | 521,2 | 560,6 | 1074,6 | 2633,4 | 3667,9 |
| Vĩnh Phúc | 82,6 | 85,2 | 99,0 | 140,8 | 204,3 |
| Bắc Ninh | 95,9 | 102,4 | 104,8 | 134,1 | 143,7 |
| Hà Tây | 343,5 | 361,9 | 386,1 | 390,7 | 408,3 |
| Hải Dương | 90,7 | 101,0 | 107,9 | 100,4 | 128,8 |
| Hải Phòng | 216,7 | 233,4 | 265,9 | 332,0 | 366,3 |
| Hưng Yên | 42,6 | 45,7 | 51,9 | 63,2 | 75,3 |
| Thái Bình | 187,9 | 200,9 | 227,0 | 285,2 | 296,4 |
| Hà Nam | 53,5 | 58,0 | 67,6 | 83,6 | 104,7 |
| Nam Định | 474,3 | 495,1 | 532,8 | 575,6 | 614,6 |
| Ninh Bình | 88,7 | 93,5 | 108,5 | 150,5 | 162,8 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1504,0** | **1572,4** | **1682,4** | **1913,3** | **2058,5** |
| Hà Giang | 46,1 | 49,1 | 51,2 | 54,1 | 59,0 |
| Cao Bằng | 80,2 | 85,8 | 107,6 | 103,8 | 105,3 |
| Bắc Kạn | 33,7 | 35,8 | 37,0 | 65,4 | 80,5 |
| Tuyên Quang | 107,8 | 115,2 | 141,6 | 175,4 | 192,2 |
| Lào Cai | 44,2 | 47,6 | 53,8 | 61,0 | 72,6 |
| Yên Bái | 105,1 | 113,1 | 111,0 | 123,2 | 132,4 |
| Thái Nguyên | 113,1 | 115,3 | 177,8 | 196,1 | 224,4 |
| Lạng Sơn | 165,4 | 176,5 | 195,1 | 221,1 | 227,1 |
| Quảng Ninh | 413,8 | 428,5 | 432,0 | 481,0 | 508,8 |
| Bắc Giang | 233,7 | 239,1 | 204,9 | 214,2 | 230,4 |
| Phú Thọ | 160,9 | 166,4 | 170,4 | 218,0 | 225,8 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **282,7** | **295,4** | **305,2** | **317,8** | **367,4** |
| Điện Biên | 67,3 | 74,8 | 75,4 | 66,1 | 78,1 |
| Lai Châu | | | | 6,7 | 6,9 |
| Sơn La | 127,1 | 128,1 | 132,9 | 138,2 | 162,0 |
| Hòa Bình | 88,3 | 92,5 | 96,9 | 106,8 | 120,4 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1724,4** | **1774,4** | **1919,2** | **1952,9** | **2235,5** |
| Thanh Hóa | 170,4 | 183,3 | 195,4 | 210,3 | 248,5 |
| Nghệ An | 635,2 | 650,0 | 754,2 | 806,9 | 976,8 |
| Hà Tĩnh | 180,3 | 185,7 | 186,3 | 178,7 | 207,3 |
| Quảng Bình | 71,5 | 73,0 | 78,8 | 103,3 | 127,0 |
| Quảng Trị | 241,2 | 251,9 | 257,3 | 195,1 | 210,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 425,8 | 430,5 | 447,2 | 458,6 | 465,3 |

# 228 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**

*(Cont.) Volume of passengers traffic by the road by province*

*Triệu lượt người.km - Mill. pers.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **2168,9** | **2270,6** | **2381,0** | **2416,6** | **2750,2** |
| Đà Nẵng | 276,8 | 296,0 | 316,9 | 459,8 | 675,7 |
| Quảng Nam | 208,5 | 227,5 | 242,3 | 259,8 | 276,7 |
| Quảng Ngãi | 284,8 | 288,6 | 298,9 | 235,0 | 255,3 |
| Bình Định | 702,0 | 738,7 | 751,3 | 748,0 | 780,0 |
| Phú Yên | 388,8 | 398,9 | 440,5 | 440,1 | 469,5 |
| Khánh Hòa | 308,0 | 320,9 | 331,1 | 273,9 | 293,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1655,0** | **1704,4** | **1809,9** | **1902,4** | **2000,7** |
| Kon Tum | 141,9 | 149,1 | 155,9 | 147,4 | 165,0 |
| Gia Lai | 305,9 | 312,5 | 339,0 | 348,2 | 337,9 |
| Đắk Lắc | 656,5 | 660,7 | 683,9 | 669,5 | 751,7 |
| Đắk Nông | | | | 65,8 | 69,0 |
| Lâm Đồng | 550,7 | 582,1 | 631,1 | 671,5 | 677,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **6808,9** | **7079,5** | **7506,3** | **7455,2** | **8026,3** |
| Ninh Thuận | 84,1 | 95,0 | 109,1 | 116,6 | 124,6 |
| Bình Thuận | 678,5 | 688,7 | 690,8 | 543,1 | 597,7 |
| Bình Phước | 375,6 | 388,1 | 399,3 | 399,6 | 462,3 |
| Tây Ninh | 393,9 | 418,2 | 451,1 | 536,9 | 632,4 |
| Bình Dương | 134,0 | 139,3 | 152,8 | 179,7 | 197,4 |
| Đồng Nai | 417,2 | 438,2 | 440,6 | 696,4 | 871,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 852,0 | 895,3 | 900,0 | 731,1 | 772,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3873,6 | 4016,7 | 4362,6 | 4251,9 | 4368,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **6850,9** | **7203,3** | **7380,1** | **8333,1** | **7613,8** |
| Long An | 389,2 | 386,5 | 409,9 | 429,2 | 468,7 |
| Tiền Giang | 845,2 | 869,5 | 852,9 | 821,1 | 944,3 |
| Bến Tre | 378,8 | 394,7 | 410,1 | 371,5 | 486,6 |
| Trà Vinh | 391,4 | 404,0 | 409,3 | 366,0 | 374,9 |
| Vĩnh Long | 259,2 | 271,1 | 293,9 | 345,8 | 430,7 |
| Đồng Tháp | 208,6 | 209,8 | 214,0 | 221,0 | 253,2 |
| An Giang | 489,4 | 482,7 | 476,8 | 517,5 | 573,1 |
| Kiên Giang | 540,3 | 559,8 | 584,0 | 673,3 | 815,7 |
| Cần Thơ | 2622,6 | 2859,0 | 2935,9 | 2985,8 | 1572,2 |
| Hậu Giang | | | | 741,8 | 715,1 |
| Sóc Trăng | 229,8 | 237,9 | 242,8 | 217,8 | 242,3 |
| Bạc Liêu | 218,1 | 235,9 | 249,5 | 358,5 | 408,7 |
| Cà Mau | 278,3 | 292,4 | 301,0 | 283,8 | 328,3 |

# 229 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
*Volume of freight by type of transport*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường sắt *Railway* | Đường bộ *Road* | Đường sông *Inland waterway* | Đường biển *Maritime transport* | Đường hàng không *Aviation transport* |
| | | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 1990 | 88414,9 | 2341,0 | 54640,2 | 27071,0 | 4358,7 | 4,0 |
| 1991 | 93697,3 | 2567,0 | 59910,0 | 26047,9 | 5166,4 | 6,0 |
| 1992 | 101715,5 | 2774,0 | 66477,3 | 26578,7 | 5875,5 | 10,0 |
| 1993 | 110691,1 | 3187,0 | 74916,5 | 27270,9 | 5305,0 | 11,7 |
| 1994 | 120330,5 | 4000,0 | 82068,5 | 27779,5 | 6461,5 | 21,0 |
| 1995 | 132576,3 | 4515,0 | 92255,5 | 28466,9 | 7306,9 | 32,0 |
| 1996 | 151154,9 | 4041,5 | 104814,3 | 32467,7 | 9783,7 | 47,7 |
| 1997 | 168347,5 | 4752,0 | 116409,3 | 36360,7 | 10775,4 | 50,1 |
| 1998 | 178779,7 | 4977,6 | 123910,9 | 38033,6 | 11793,0 | 64,6 |
| 1999 | 190219,1 | 5146,0 | 132137,3 | 39887,2 | 13006,1 | 42,5 |
| 2000 | 206010,3 | 6258,2 | 141139,0 | 43015,4 | 15552,5 | 45,2 |
| 2001 | 223310,0 | 6456,7 | 151483,0 | 48488,2 | 16815,3 | 66,8 |
| 2002 | 241041,8 | 7051,9 | 163126,4 | 52299,7 | 18491,8 | 72,0 |
| 2003(*) | 263980,6 | 8385,0 | 172798,7 | 55258,6 | 27448,6 | 89,7 |
| 2004(*) | 295495,3 | 8873,6 | 195995,7 | 59195,8 | 31332,0 | 98,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 317308,8 | 8838,1 | 212263,3 | 62984,3 | 33118,0 | 105,1 |
| | | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1991 | 106,0 | 109,7 | 109,6 | 96,2 | 118,5 | 150,0 |
| 1992 | 108,6 | 108,1 | 111,0 | 102,0 | 113,7 | 166,7 |
| 1993 | 108,8 | 114,9 | 112,7 | 102,6 | 90,3 | 117,0 |
| 1994 | 108,7 | 125,5 | 109,5 | 101,9 | 121,8 | 179,5 |
| 1995 | 110,2 | 112,9 | 112,4 | 102,5 | 113,1 | 152,4 |
| 1996 | 114,0 | 89,5 | 113,6 | 114,1 | 133,9 | 149,1 |
| 1997 | 111,4 | 117,6 | 111,1 | 112,0 | 110,1 | 105,0 |
| 1998 | 106,2 | 104,7 | 106,4 | 104,6 | 109,4 | 128,9 |
| 1999 | 106,4 | 103,4 | 106,6 | 104,9 | 110,3 | 65,8 |
| 2000 | 108,3 | 121,6 | 106,8 | 107,8 | 119,6 | 106,4 |
| 2001 | 108,4 | 103,2 | 107,3 | 112,7 | 108,1 | 147,8 |
| 2002 | 107,9 | 109,2 | 107,7 | 107,9 | 110,0 | 107,8 |
| 2003 | 109,5 | 118,9 | 105,9 | 105,7 | 148,4 | 124,6 |
| 2004 | 111,9 | 105,8 | 113,4 | 107,1 | 114,1 | 109,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 107,4 | 99,6 | 108,3 | 106,4 | 105,7 | 107,0 |

(*) Số liệu năm 2003 và 2004 được điều chỉnh theo kết quả điều tra doanh nghiệp.
(*) *Data of 2003 and 2004 have been revised according to the results of enterprise survey.*

# 230 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
*Volume of freight traffic by type of transport*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường sắt *Railway* | Đường bộ *Road* | Đường sông *Inland waterway* | Đường biển *Maritime transport* | Đường hàng không *Aviation transport* |
| | | | | **Triệu tấn.km - *Mill.tons.km*** | | |
| 1990 | 17766,2 | 847,0 | 2446,1 | 2502,1 | 11966,9 | 4,1 |
| 1991 | 20021,0 | 1103,3 | 2852,3 | 2589,4 | 13468,3 | 7,7 |
| 1992 | 20738,2 | 1076,8 | 3134,8 | 2585,1 | 13923,9 | 17,6 |
| 1993 | 22678,1 | 978,0 | 3631,5 | 3162,4 | 14887,2 | 19,0 |
| 1994 | 24072,9 | 1370,1 | 4066,0 | 2801,3 | 15799,8 | 35,7 |
| 1995 | 25328,1 | 1750,6 | 5137,6 | 3015,5 | 15335,2 | 89,2 |
| 1996 | 33029,1 | 1683,6 | 5793,6 | 3272,6 | 22172,2 | 107,1 |
| 1997 | 38644,7 | 1533,3 | 6292,9 | 3639,2 | 27059,1 | 120,2 |
| 1998 | 37262,7 | 1369,0 | 6748,3 | 3791,6 | 25237,2 | 116,6 |
| 1999 | 40298,2 | 1445,5 | 7159,8 | 3967,8 | 27619,6 | 105,5 |
| 2000 | 45469,8 | 1955,0 | 7888,5 | 4267,6 | 31244,6 | 114,1 |
| 2001 | 49810,2 | 2054,4 | 8095,4 | 4672,4 | 34829,8 | 158,2 |
| 2002 | 56431,7 | 2391,5 | 8650,1 | 4968,2 | 40250,1 | 171,8 |
| 2003(*) | 66624,7 | 2725,4 | 9285,0 | 5140,5 | 49263,2 | 210,6 |
| 2004(*) | 75015,4 | 2745,3 | 10593,1 | 5271,4 | 56169,8 | 235,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 79992,1 | 2948,4 | 11567,7 | 5524,4 | 59708,5 | 243,1 |
| | | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1991 | 112,7 | 130,3 | 116,6 | 103,5 | 112,5 | 187,8 |
| 1992 | 103,6 | 97,6 | 109,9 | 99,8 | 103,4 | 228,6 |
| 1993 | 109,4 | 90,8 | 115,8 | 122,3 | 106,9 | 108,0 |
| 1994 | 106,2 | 140,1 | 112,0 | 88,6 | 106,1 | 187,9 |
| 1995 | 105,2 | 127,8 | 126,4 | 107,6 | 97,1 | 249,9 |
| 1996 | 130,4 | 96,2 | 112,8 | 108,5 | 144,6 | 120,1 |
| 1997 | 117,0 | 91,1 | 108,6 | 111,2 | 122,0 | 112,2 |
| 1998 | 96,4 | 89,3 | 107,2 | 104,2 | 93,3 | 97,0 |
| 1999 | 108,1 | 105,6 | 106,1 | 104,6 | 109,4 | 90,5 |
| 2000 | 112,8 | 135,2 | 110,2 | 107,6 | 113,1 | 108,2 |
| 2001 | 109,5 | 105,1 | 102,6 | 109,5 | 111,5 | 138,7 |
| 2002 | 113,3 | 116,4 | 106,9 | 106,3 | 115,6 | 108,6 |
| 2003 | 118,1 | 114,0 | 107,3 | 103,5 | 122,4 | 122,6 |
| 2004 | 112,6 | 100,7 | 114,1 | 102,5 | 114,0 | 112,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 106,6 | 107,4 | 109,2 | 104,8 | 106,3 | 103,1 |

(*) Xem ghi chú biểu 229 - *See the note at table 229.*

# 231 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực vận tải

*Volume of freight by management level and by transport sector*

| | Tổng số *Total* | Phân theo cấp quản lý *By management level* | | Phân theo khu vực vận tải *By transport sector* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung ương *Central* | Địa phương *Local* | Trong nước *Domestic* | Ngoài nước *Overseas* |
| | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| 1990 | 88414,9 | 9172,0 | 79242,9 | 85402,2 | 3012,7 |
| 1991 | 93697,3 | 9779,0 | 83918,3 | 90537,0 | 3160,3 |
| 1992 | 101715,5 | 9825,0 | 91890,5 | 98390,9 | 3324,6 |
| 1993 | 110691,1 | 10898,0 | 99793,1 | 107180,3 | 3510,8 |
| 1994 | 120330,5 | 12055,0 | 108275,5 | 116584,5 | 3746,0 |
| 1995 | 132576,3 | 14556,0 | 118020,3 | 128549,3 | 4027,0 |
| 1996 | 151154,9 | 18075,2 | 133079,7 | 145043,4 | 6111,5 |
| 1997 | 168347,5 | 21880,9 | 146466,6 | 155880,9 | 12466,6 |
| 1998 | 178779,7 | 22215,5 | 156564,2 | 172840,0 | 5939,7 |
| 1999 | 190219,1 | 23536,8 | 166682,3 | 183360,6 | 6858,5 |
| 2000 | 206010,3 | 28957,3 | 177053,0 | 197018,8 | 8991,5 |
| 2001 | 223310,0 | 34899,5 | 188410,5 | 212594,9 | 10715,1 |
| 2002 | 241041,8 | 38674,6 | 202367,2 | 228682,1 | 12359,7 |
| 2003(*) | 263980,6 | 39137,8 | 224842,8 | 243688,7 | 20291,9 |
| 2004(*) | 295495,3 | 43083,7 | 252411,6 | 272771,5 | 22723,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 317308,8 | 43998,1 | 273310,7 | 292149,1 | 25159,7 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 1991 | 106,0 | 106,6 | 105,9 | 106,0 | 104,9 |
| 1992 | 108,6 | 100,5 | 109,5 | 108,7 | 105,2 |
| 1993 | 108,8 | 110,9 | 108,6 | 108,9 | 105,6 |
| 1994 | 108,7 | 110,6 | 108,5 | 108,8 | 106,7 |
| 1995 | 110,2 | 120,7 | 109,0 | 110,3 | 107,5 |
| 1996 | 114,0 | 124,2 | 112,8 | 112,8 | 151,8 |
| 1997 | 111,4 | 121,1 | 110,1 | 107,5 | 204,0 |
| 1998 | 106,2 | 101,5 | 106,9 | 110,9 | 47,6 |
| 1999 | 106,4 | 105,9 | 106,5 | 106,1 | 115,5 |
| 2000 | 108,3 | 123,0 | 106,2 | 107,4 | 131,1 |
| 2001 | 108,4 | 120,5 | 106,4 | 107,9 | 119,2 |
| 2002 | 107,9 | 110,8 | 107,4 | 107,6 | 115,3 |
| 2003 | 109,5 | 101,2 | 111,1 | 106,6 | 164,2 |
| 2004 | 111,9 | 110,1 | 112,3 | 111,9 | 112,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 107,4 | 102,1 | 108,3 | 107,1 | 110,7 |

(*) Xem ghi chú biểu 229 - *See the note at table 229.*

# 232 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực vận tải

*Volume of freight traffic by management level and by transport sector*

| | Tổng số *Total* | Phân theo cấp quản lý *By management level* | | Phân theo khu vực vận tải *By transport sector* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung ương *Central* | Địa phương *Local* | Trong nước *Domestic* | Ngoài nước *Overseas* |
| | **Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*** | | | | |
| 1990 | 17766,2 | 11284,1 | 6482,1 | 9465,8 | 8300,4 |
| 1991 | 20021,0 | 12845,3 | 7175,7 | 11197,7 | 8823,3 |
| 1992 | 20738,2 | 13167,8 | 7570,4 | 11226,6 | 9511,6 |
| 1993 | 22678,1 | 14547,5 | 8130,6 | 12291,5 | 10386,6 |
| 1994 | 24072,9 | 15275,6 | 8797,3 | 12626,8 | 11446,1 |
| 1995 | 25328,1 | 15598,3 | 9729,8 | 12382,6 | 12945,5 |
| 1996 | 33029,1 | 22120,3 | 10908,8 | 13798,8 | 19230,3 |
| 1997 | 38644,7 | 26693,3 | 11951,4 | 14545,8 | 24098,9 |
| 1998 | 37262,7 | 24438,9 | 12823,8 | 17632,7 | 19630,0 |
| 1999 | 40298,2 | 26754,1 | 13544,1 | 21226,7 | 19071,5 |
| 2000 | 45469,8 | 31163,8 | 14306,0 | 22324,6 | 23145,2 |
| 2001 | 49810,2 | 34629,8 | 15180,4 | 20794,5 | 29015,7 |
| 2002 | 56431,7 | 40178,6 | 16253,1 | 24750,4 | 31681,3 |
| 2003(*) | 66624,7 | 43548,3 | 23076,4 | 26467,1 | 40157,6 |
| 2004(*) | 75015,4 | 48274,3 | 26741,1 | 27997,6 | 47017,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 79992,1 | 51223,5 | 28768,6 | 29647,9 | 50344,2 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| 1991 | 112,7 | 113,8 | 110,7 | 118,3 | 106,3 |
| 1992 | 103,6 | 102,5 | 105,5 | 100,3 | 107,8 |
| 1993 | 109,4 | 110,5 | 107,4 | 109,5 | 109,2 |
| 1994 | 106,2 | 105,0 | 108,2 | 102,7 | 110,2 |
| 1995 | 105,2 | 102,1 | 110,6 | 98,1 | 113,1 |
| 1996 | 130,4 | 141,8 | 112,1 | 111,4 | 148,5 |
| 1997 | 117,0 | 120,7 | 109,6 | 105,4 | 125,3 |
| 1998 | 96,4 | 91,6 | 107,3 | 121,2 | 81,5 |
| 1999 | 108,1 | 109,5 | 105,6 | 120,4 | 97,2 |
| 2000 | 112,8 | 116,5 | 105,6 | 105,2 | 121,4 |
| 2001 | 109,5 | 111,1 | 106,1 | 93,1 | 125,4 |
| 2002 | 113,3 | 116,0 | 107,1 | 119,0 | 109,2 |
| 2003 | 118,1 | 108,4 | 142,0 | 106,9 | 126,8 |
| 2004 | 112,6 | 110,9 | 115,9 | 105,8 | 117,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 106,6 | 106,1 | 107,6 | 105,9 | 107,1 |

(*) Xem ghi chú biểu 229 - *See the note at table 229.*

# 233 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
*Volume of freight by ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 1995 | 132576,3 | 24754,1 | 107822,2 | |
| 1996 | 151154,9 | 28634,3 | 122520,6 | |
| 1997 | 168347,5 | 32676,8 | 135670,7 | |
| 1998 | 178779,7 | 31826,9 | 146952,8 | |
| 1999 | 190219,1 | 32173,3 | 158045,8 | |
| 2000 | 206010,3 | 36829,5 | 169180,8 | |
| 2001 | 223310,0 | 42651,3 | 178753,2 | 1905,5 |
| 2002 | 241041,8 | 46051,6 | 192928,2 | 2062,0 |
| 2003(*) | 263980,6 | 44101,3 | 211180,2 | 8699,1 |
| 2004(*) | 295495,3 | 47989,9 | 238236,5 | 9268,9 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1996 | 114,0 | 115,7 | 113,6 | |
| 1997 | 111,4 | 114,1 | 110,7 | |
| 1998 | 106,2 | 97,4 | 108,3 | |
| 1999 | 106,4 | 101,1 | 107,5 | |
| 2000 | 108,3 | 114,5 | 107,0 | |
| 2001 | 108,4 | 115,8 | 105,7 | |
| 2002 | 107,9 | 108,0 | 107,9 | 108,2 |
| 2003 | 109,5 | 95,8 | 109,5 | 421,9 |
| 2004 | 111,9 | 108,8 | 112,8 | 106,6 |

(*) Xem ghi chú biểu 229 - *See the note at table 229.*

# 234 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
*Volume of freight traffic by ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*** | | |
| 1995 | 25328,1 | 17489,7 | 7838,4 | |
| 1996 | 33029,1 | 24211,1 | 8818,0 | |
| 1997 | 38644,7 | 28941,5 | 9703,2 | |
| 1998 | 37262,7 | 26721,9 | 10540,8 | |
| 1999 | 40298,2 | 29113,4 | 11184,8 | |
| 2000 | 45469,8 | 33457,1 | 12012,7 | |
| 2001 | 49810,2 | 36824,5 | 11641,7 | 1344,0 |
| 2002 | 56431,7 | 42090,2 | 12869,6 | 1471,9 |
| 2003(*) | 66624,7 | 45015,3 | 14608,2 | 7001,2 |
| 2004(*) | 75015,4 | 50033,0 | 16585,0 | 8397,4 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | |
| 1996 | 130,4 | 138,4 | 112,5 | |
| 1997 | 117,0 | 119,5 | 110,0 | |
| 1998 | 96,4 | 92,3 | 108,6 | |
| 1999 | 108,1 | 108,9 | 106,1 | |
| 2000 | 112,8 | 114,9 | 107,4 | |
| 2001 | 109,5 | 110,1 | 96,9 | |
| 2002 | 113,3 | 114,3 | 110,5 | 109,5 |
| 2003 | 118,1 | 106,9 | 113,5 | 475,7 |
| 2004 | 112,6 | 111,1 | 113,5 | 119,9 |

(*) Xem ghi chú biểu 229 - *See the note at table 229.*

# 235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương

*Volume of freight of the local transport by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **177053** | **188411** | **202367** | **224843** | **252412** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **54699** | **58497** | **63400** | **69747** | **75951** |
| Hà Nội | 10467 | 11301 | 12073 | 12620 | 13347 |
| Vĩnh Phúc | 2043 | 2209 | 2407 | 2620 | 2814 |
| Bắc Ninh | 3126 | 3302 | 3581 | 3902 | 4243 |
| Hà Tây | 9666 | 10291 | 11170 | 12276 | 13603 |
| Hải Dương | 4541 | 4812 | 5172 | 5427 | 6155 |
| Hải Phòng | 7785 | 8228 | 9243 | 9660 | 10595 |
| Hưng Yên | 4151 | 4447 | 4628 | 4749 | 4807 |
| Thái Bình | 2656 | 2838 | 3118 | 3489 | 4020 |
| Hà Nam | 1533 | 1657 | 1810 | 1944 | 1967 |
| Nam Định | 4560 | 4896 | 5315 | 7870 | 8726 |
| Ninh Bình | 4171 | 4516 | 4885 | 5190 | 5674 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **17668** | **18775** | **20211** | **24392** | **28172** |
| Hà Giang | 418 | 448 | 484 | 481 | 521 |
| Cao Bằng | 566 | 598 | 636 | 642 | 1054 |
| Bắc Kạn | 147 | 158 | 172 | 212 | 231 |
| Tuyên Quang | 1910 | 1997 | 2129 | 2322 | 2593 |
| Lào Cai | 428 | 454 | 482 | 415 | 443 |
| Yên Bái | 1356 | 1422 | 1534 | 2855 | 3247 |
| Thái Nguyên | 2543 | 2696 | 2901 | 3426 | 4248 |
| Lạng Sơn | 2183 | 2344 | 2482 | 2601 | 2612 |
| Quảng Ninh | 2570 | 2714 | 2889 | 4304 | 4921 |
| Bắc Giang | 2713 | 2908 | 3176 | 3415 | 3988 |
| Phú Thọ | 2834 | 3037 | 3325 | 3719 | 4314 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **2315** | **2453** | **2584** | **3015** | **3027** |
| Điện Biên | 340 | 359 | 386 | 460 | 215 |
| Lai Châu | | | | 240 | 245 |
| Sơn La | 749 | 800 | 831 | 961 | 1079 |
| Hòa Bình | 1226 | 1294 | 1367 | 1354 | 1488 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **18733** | **19884** | **21181** | **22762** | **25140** |
| Thanh Hóa | 4568 | 4728 | 4799 | 4436 | 4723 |
| Nghệ An | 6294 | 6784 | 7357 | 8840 | 9536 |
| Hà Tĩnh | 3913 | 4187 | 4511 | 4436 | 4619 |
| Quảng Bình | 1226 | 1310 | 1395 | 1628 | 2265 |
| Quảng Trị | 1019 | 1065 | 1162 | 1216 | 1434 |
| Thừa Thiên - Huế | 1713 | 1811 | 1957 | 2206 | 2563 |

# 235 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương**

*(Cont.) Volume of freight of the local transport by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **15827** | **16692** | **17774** | **19293** | **22475** |
| Đà Nẵng | 4936 | 5153 | 5536 | 6582 | 8070 |
| Quảng Nam | 1614 | 1689 | 1827 | 1923 | 2037 |
| Quảng Ngãi | 742 | 774 | 839 | 864 | 928 |
| Bình Định | 1421 | 1474 | 1571 | 1723 | 1947 |
| Phú Yên | 2914 | 3099 | 3333 | 3322 | 3613 |
| Khánh Hòa | 4200 | 4503 | 4667 | 4879 | 5880 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5137** | **5386** | **5786** | **5880** | **6224** |
| Kon Tum | 516 | 548 | 591 | 650 | 674 |
| Gia Lai | 1146 | 1207 | 1295 | 1363 | 1615 |
| Đắk Lắk | 1958 | 2033 | 2213 | 1990 | 2039 |
| Đắk Nông | | | | 149 | 159 |
| Lâm Đồng | 1517 | 1598 | 1688 | 1728 | 1737 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **33087** | **35314** | **38066** | **43408** | **52751** |
| Ninh Thuận | 693 | 749 | 803 | 873 | 976 |
| Bình Thuận | 1484 | 1620 | 1688 | 1649 | 1705 |
| Bình Phước | 489 | 522 | 570 | 558 | 643 |
| Tây Ninh | 3656 | 3877 | 4225 | 4386 | 4589 |
| Bình Dương | 2378 | 2566 | 2763 | 3010 | 3627 |
| Đồng Nai | 4408 | 4702 | 5151 | 5882 | 6580 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2621 | 2921 | 2995 | 3106 | 3328 |
| TP. Hồ Chí Minh(*) | 17358 | 18358 | 19872 | 23944 | 31303 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **29587** | **31410** | **33366** | **36347** | **38672** |
| Long An | 6982 | 7366 | 8050 | 8330 | 8320 |
| Tiền Giang | 3309 | 3531 | 3821 | 3972 | 4418 |
| Bến Tre | 1834 | 1969 | 2060 | 2080 | 2118 |
| Trà Vinh | 902 | 956 | 1022 | 1050 | 1260 |
| Vĩnh Long | 2190 | 2370 | 2435 | 2512 | 2696 |
| Đồng Tháp | 1924 | 2065 | 2107 | 2031 | 2163 |
| An Giang | 2110 | 2247 | 2390 | 2498 | 2788 |
| Kiên Giang | 1770 | 1912 | 2054 | 1878 | 2156 |
| Cần Thơ | 5365 | 5588 | 5912 | 5945 | 6412 |
| Hậu Giang | | | | 2380 | 2516 |
| Sóc Trăng | 2210 | 2351 | 2392 | 2504 | 2604 |
| Bạc Liêu | 420 | 443 | 471 | 505 | 544 |
| Cà Mau | 571 | 612 | 652 | 662 | 677 |

(*) Số liệu của TP. Hồ Chí Minh năm 2003 được điều chỉnh theo kết quả điều tra doanh nghiệp.

(*) *Data of Ho Chi Minh city in 2003 have been revised according to the results of enterprise survey.*

# 236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương

*Volume of freight traffic of the local transport by province*

*Triệu tấn.km - Mill. tons.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **14306,0** | **15180,4** | **16253,1** | **23076,4** | **26741,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **4987,5** | **5310,7** | **5756,2** | **6035,8** | **6934,2** |
| Hà Nội | 284,1 | 305,3 | 330,2 | 364,4 | 638,7 |
| Vĩnh Phúc | 102,2 | 111,1 | 120,5 | 125,3 | 134,4 |
| Bắc Ninh | 76,0 | 80,1 | 86,1 | 101,4 | 106,5 |
| Hà Tây | 340,1 | 367,7 | 400,9 | 441,2 | 488,7 |
| Hải Dương | 216,6 | 227,9 | 241,2 | 256,9 | 288,3 |
| Hải Phòng | 2978,4 | 3159,2 | 3434,2 | 3395,8 | 3795,6 |
| Hưng Yên | 119,2 | 128,0 | 139,8 | 152,2 | 166,6 |
| Thái Bình | 197,6 | 210,7 | 229,7 | 295,3 | 364,6 |
| Hà Nam | 56,5 | 59,0 | 64,1 | 70,2 | 74,7 |
| Nam Định | 510,9 | 545,8 | 584,9 | 721,4 | 753,7 |
| Ninh Bình | 105,9 | 115,9 | 124,6 | 111,8 | 122,4 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **815,9** | **855,9** | **905,5** | **986,8** | **1137,4** |
| Hà Giang | 9,6 | 10,2 | 11,1 | 11,7 | 13,4 |
| Cao Bằng | 21,5 | 23,0 | 24,6 | 26,2 | 51,7 |
| Bắc Kạn | 7,1 | 7,8 | 8,4 | 9,3 | 10,2 |
| Tuyên Quang | 61,5 | 63,8 | 66,4 | 66,8 | 67,1 |
| Lào Cai | 3,7 | 3,9 | 4,1 | 5,6 | 6,2 |
| Yên Bái | 36,8 | 38,5 | 41,2 | 46,6 | 52,0 |
| Thái Nguyên | 64,8 | 69,4 | 74,1 | 89,0 | 106,9 |
| Lạng Sơn | 43,3 | 45,8 | 49,1 | 53,9 | 54,5 |
| Quảng Ninh | 400,8 | 418,0 | 436,9 | 448,5 | 508,9 |
| Bắc Giang | 77,1 | 80,8 | 86,7 | 92,0 | 107,8 |
| Phú Thọ | 89,7 | 94,7 | 102,9 | 137,1 | 158,7 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **111,9** | **119,8** | **127,1** | **205,0** | **210,5** |
| Điện Biên | 11,0 | 11,7 | 12,5 | 13,6 | 5,2 |
| Lai Châu | | | | 49,7 | 52,6 |
| Sơn La | 68,5 | 73,5 | 77,5 | 101,6 | 109,9 |
| Hòa Bình | 32,4 | 34,6 | 37,1 | 40,1 | 42,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1142,5** | **1216,5** | **1281,3** | **1424,2** | **1549,5** |
| Thanh Hóa | 242,2 | 257,8 | 260,7 | 197,1 | 205,3 |
| Nghệ An | 451,4 | 475,6 | 508,5 | 666,1 | 746,9 |
| Hà Tĩnh | 163,6 | 175,2 | 186,5 | 203,7 | 204,9 |
| Quảng Bình | 69,9 | 75,3 | 78,7 | 107,6 | 131,6 |
| Quảng Trị | 84,9 | 89,7 | 94,0 | 91,0 | 91,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 130,5 | 142,9 | 152,9 | 158,7 | 169,8 |

# 236 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương**

*(Cont.) Volume of freight traffic of the local transport by province*

*Triệu tấn.km - Mill. tons.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1939,5** | **2036,0** | **2173,7** | **2542,8** | **2841,2** |
| Đà Nẵng | 589,8 | 622,7 | 686,3 | 941,3 | 1063,5 |
| Quảng Nam | 97,7 | 102,6 | 106,9 | 113,5 | 123,3 |
| Quảng Ngãi | 239,2 | 246,4 | 266,6 | 251,7 | 270,1 |
| Bình Định | 262,9 | 278,6 | 300,3 | 356,6 | 389,4 |
| Phú Yên | 265,1 | 279,2 | 293,7 | 309,2 | 346,3 |
| Khánh Hòa | 484,8 | 506,5 | 519,9 | 570,5 | 648,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **582,2** | **613,1** | **658,9** | **665,4** | **711,3** |
| Kon Tum | 38,5 | 40,6 | 43,3 | 44,7 | 45,9 |
| Gia Lai | 185,8 | 199,4 | 215,1 | 227,5 | 229,5 |
| Đắk Lắk | 205,4 | 212,2 | 228,1 | 203,9 | 236,3 |
| Đắk Nông | | | | 8,1 | 8,3 |
| Lâm Đồng | 152,5 | 160,9 | 172,4 | 181,2 | 191,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2175,2** | **2320,7** | **2480,8** | **8112,0** | **9898,5** |
| Ninh Thuận | 88,5 | 95,4 | 101,7 | 108,9 | 111,5 |
| Bình Thuận | 71,3 | 74,9 | 77,9 | 62,3 | 68,6 |
| Bình Phước | 38,4 | 40,4 | 44,2 | 44,1 | 45,1 |
| Tây Ninh | 308,3 | 333,5 | 356,8 | 339,8 | 369,4 |
| Bình Dương | 132,6 | 139,4 | 149,0 | 168,5 | 184,7 |
| Đồng Nai | 178,3 | 189,3 | 206,9 | 218,2 | 234,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 249,8 | 269,0 | 277,8 | 260,3 | 274,1 |
| TP. Hồ Chí Minh(*) | 1108,0 | 1178,8 | 1266,5 | 6909,9 | 8610,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **2551,3** | **2707,7** | **2869,6** | **3104,4** | **3458,5** |
| Long An | 299,3 | 318,5 | 346,5 | 375,1 | 420,3 |
| Tiền Giang | 271,7 | 284,3 | 303,1 | 309,5 | 337,8 |
| Bến Tre | 87,5 | 93,2 | 97,1 | 103,1 | 109,7 |
| Trà Vinh | 105,9 | 111,8 | 121,7 | 126,2 | 141,3 |
| Vĩnh Long | 169,0 | 181,0 | 183,5 | 209,9 | 235,2 |
| Đồng Tháp | 178,6 | 192,4 | 196,8 | 188,5 | 214,0 |
| An Giang | 328,2 | 351,5 | 377,1 | 389,8 | 457,2 |
| Kiên Giang | 286,7 | 313,4 | 334,2 | 233,6 | 261,9 |
| Cần Thơ | 603,7 | 624,7 | 664,8 | 670,3 | 735,4 |
| Hậu Giang | | | | 240,2 | 258,6 |
| Sóc Trăng | 113,8 | 123,7 | 124,8 | 133,5 | 152,6 |
| Bạc Liêu | 33,3 | 35,1 | 36,7 | 37,9 | 42,5 |
| Cà Mau | 73,6 | 78,1 | 83,3 | 86,8 | 92,0 |

(*) Xem ghi chú biểu 235 - *See the note at table 235.*

# 237 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương

*Volume of freight by the road of the local transport by province*

*Nghìn tấn - Thous.tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **136600** | **146026** | **157292** | **168450** | **190321** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **41787** | **45220** | **49065** | **52584** | **56890** |
| Hà Nội | 9759 | 10557 | 11267 | 12038 | 12502 |
| Vĩnh Phúc | 1343 | 1455 | 1582 | 1765 | 1944 |
| Bắc Ninh | 2671 | 2830 | 3083 | 3295 | 3589 |
| Hà Tây | 8358 | 9170 | 9947 | 10918 | 12205 |
| Hải Dương | 2335 | 2502 | 2735 | 2823 | 3230 |
| Hải Phòng | 4930 | 5310 | 6083 | 6600 | 7198 |
| Hưng Yên | 3633 | 3920 | 4014 | 4197 | 4177 |
| Thái Bình | 2238 | 2442 | 2681 | 2761 | 3057 |
| Hà Nam | 1197 | 1316 | 1445 | 1539 | 1556 |
| Nam Định | 2043 | 2134 | 2344 | 2547 | 2957 |
| Ninh Bình | 3280 | 3584 | 3885 | 4101 | 4475 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **14979** | **15893** | **17111** | **20087** | **23463** |
| Hà Giang | 417 | 447 | 483 | 481 | 521 |
| Cao Bằng | 566 | 598 | 636 | 642 | 1054 |
| Bắc Kạn | 147 | 149 | 162 | 188 | 205 |
| Tuyên Quang | 1776 | 1863 | 1993 | 2184 | 2463 |
| Lào Cai | 357 | 382 | 408 | 381 | 429 |
| Yên Bái | 1016 | 1071 | 1153 | 1272 | 1476 |
| Thái Nguyên | 2462 | 2613 | 2818 | 3403 | 4227 |
| Lạng Sơn | 2183 | 2344 | 2482 | 2601 | 2612 |
| Quảng Ninh | 1519 | 1633 | 1718 | 2995 | 3509 |
| Bắc Giang | 2126 | 2222 | 2433 | 2847 | 3385 |
| Phú Thọ | 2410 | 2571 | 2824 | 3093 | 3582 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **2208** | **2344** | **2468** | **2953** | **2959** |
| Điện Biên | 338 | 357 | 383 | 458 | 212 |
| Lai Châu | | | | 240 | 245 |
| Sơn La | 720 | 771 | 800 | 938 | 1055 |
| Hòa Bình | 1150 | 1216 | 1285 | 1317 | 1447 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **16189** | **17247** | **18458** | **19403** | **20984** |
| Thanh Hóa | 3825 | 3938 | 3986 | 3076 | 3388 |
| Nghệ An | 5848 | 6317 | 6878 | 8111 | 8805 |
| Hà Tĩnh | 2946 | 3208 | 3510 | 3659 | 3608 |
| Quảng Bình | 1142 | 1225 | 1304 | 1497 | 1528 |
| Quảng Trị | 916 | 959 | 1054 | 1130 | 1336 |
| Thừa Thiên - Huế | 1512 | 1600 | 1726 | 1930 | 2319 |

# 237 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương**

*(Cont.) Volume of freight by the road of the local transport by province*

*Nghìn tấn - Thous.tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **14796** | **15615** | **16620** | **17917** | **20950** |
| Đà Nẵng | 4550 | 4761 | 5089 | 6011 | 7403 |
| Quảng Nam | 1200 | 1239 | 1338 | 1434 | 1544 |
| Quảng Ngãi | 703 | 733 | 798 | 812 | 876 |
| Bình Định | 1371 | 1423 | 1539 | 1657 | 1869 |
| Phú Yên | 2870 | 3054 | 3287 | 3269 | 3563 |
| Khánh Hòa | 4102 | 4405 | 4569 | 4734 | 5695 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5128** | **5375** | **5775** | **5877** | **6210** |
| Kon Tum | 516 | 548 | 591 | 650 | 674 |
| Gia Lai | 1146 | 1207 | 1295 | 1363 | 1615 |
| Đắk Lắk | 1958 | 2031 | 2210 | 1988 | 2034 |
| Đắk Nông | | | | 148 | 159 |
| Lâm Đồng | 1508 | 1589 | 1679 | 1728 | 1728 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **31119** | **33198** | **35872** | **35541** | **43587** |
| Ninh Thuận | 693 | 749 | 803 | 873 | 976 |
| Bình Thuận | 1451 | 1594 | 1661 | 1628 | 1687 |
| Bình Phước | 489 | 522 | 570 | 557 | 643 |
| Tây Ninh | 3520 | 3736 | 4071 | 4231 | 4445 |
| Bình Dương | 2378 | 2509 | 2702 | 2882 | 3489 |
| Đồng Nai | 4263 | 4552 | 4980 | 5722 | 6420 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2084 | 2308 | 2376 | 2505 | 2714 |
| TP. Hồ Chí Minh(*) | 16241 | 17229 | 18709 | 17143 | 23213 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **10394** | **11134** | **11923** | **14088** | **15278** |
| Long An | 2406 | 2572 | 2813 | 2968 | 3139 |
| Tiền Giang | 1533 | 1645 | 1767 | 1864 | 2251 |
| Bến Tre | 652 | 708 | 723 | 693 | 729 |
| Trà Vinh | 495 | 543 | 577 | 604 | 776 |
| Vĩnh Long | 475 | 508 | 551 | 582 | 609 |
| Đồng Tháp | 415 | 449 | 471 | 455 | 538 |
| An Giang | 272 | 285 | 296 | 321 | 425 |
| Kiên Giang | 569 | 578 | 625 | 626 | 669 |
| Cần Thơ | 2582 | 2782 | 2969 | 3475 | 3612 |
| Hậu Giang | | | | 1250 | 1288 |
| Sóc Trăng | 575 | 613 | 654 | 683 | 655 |
| Bạc Liêu | 302 | 322 | 340 | 409 | 420 |
| Cà Mau | 118 | 129 | 138 | 158 | 167 |

(*) Xem ghi chú biểu 235 - *See the note at table 235.*

# 238 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương

*Volume of freight traffic by the road of the local transport by province*

*Triệu tấn.km - Mill. tons.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **7250,8** | **7711,6** | **8255,0** | **8901,0** | **10110,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1435,7** | **1526,9** | **1649,1** | **1764,5** | **1970,5** |
| Hà Nội | 123,9 | 133,9 | 142,5 | 152,0 | 161,5 |
| Vĩnh Phúc | 32,9 | 36,0 | 38,1 | 41,2 | 43,9 |
| Bắc Ninh | 41,3 | 43,4 | 46,9 | 56,8 | 60,3 |
| Hà Tây | 287,5 | 311,3 | 339,4 | 372,5 | 407,0 |
| Hải Dương | 74,6 | 76,8 | 82,6 | 83,9 | 93,1 |
| Hải Phòng | 632,4 | 664,2 | 718,1 | 754,7 | 863,6 |
| Hưng Yên | 67,7 | 73,2 | 76,6 | 86,3 | 97,0 |
| Thái Bình | 40,5 | 43,0 | 47,2 | 49,0 | 52,0 |
| Hà Nam | 18,5 | 20,0 | 21,8 | 23,4 | 24,6 |
| Nam Định | 80,5 | 86,3 | 93,9 | 100,3 | 117,4 |
| Ninh Bình | 35,9 | 38,8 | 42,0 | 44,4 | 50,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **366,5** | **391,3** | **414,2** | **472,6** | **563,9** |
| Hà Giang | 9,6 | 10,2 | 11,1 | 11,7 | 13,4 |
| Cao Bằng | 21,5 | 23,0 | 24,6 | 26,2 | 51,7 |
| Bắc Kạn | 7,1 | 7,7 | 8,3 | 9,0 | 9,9 |
| Tuyên Quang | 44,0 | 46,0 | 50,2 | 54,9 | 56,8 |
| Lào Cai | 3,5 | 3,8 | 3,9 | 5,5 | 6,1 |
| Yên Bái | 26,4 | 27,8 | 29,5 | 30,9 | 36,8 |
| Thái Nguyên | 54,1 | 57,6 | 62,4 | 84,0 | 102,2 |
| Lạng Sơn | 43,3 | 45,8 | 49,1 | 53,9 | 54,5 |
| Quảng Ninh | 53,0 | 56,0 | 52,3 | 55,6 | 63,0 |
| Bắc Giang | 53,5 | 59,1 | 63,2 | 75,4 | 90,4 |
| Phú Thọ | 50,5 | 54,3 | 59,6 | 65,5 | 79,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **107,6** | **115,3** | **122,1** | **200,9** | **206,1** |
| Điện Biên | 11,0 | 11,6 | 12,4 | 13,5 | 5,0 |
| Lai Châu | | | | 49,7 | 52,6 |
| Sơn La | 67,6 | 72,6 | 76,5 | 100,3 | 108,6 |
| Hòa Bình | 29,0 | 31,1 | 33,2 | 37,4 | 39,9 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **691,5** | **741,4** | **789,6** | **867,8** | **944,4** |
| Thanh Hóa | 119,4 | 126,1 | 128,1 | 91,7 | 103,0 |
| Nghệ An | 274,7 | 293,5 | 319,1 | 416,8 | 464,6 |
| Hà Tĩnh | 72,8 | 78,4 | 82,7 | 63,3 | 65,4 |
| Quảng Bình | 59,6 | 63,8 | 66,6 | 80,7 | 84,8 |
| Quảng Trị | 37,7 | 40,0 | 43,7 | 60,0 | 69,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 127,3 | 139,6 | 149,4 | 155,3 | 156,8 |

# 238 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương**

*(Cont.) Volume of freight traffic by the road of the local transport by province*

*Triệu tấn.km - Mill. tons.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1458,6** | **1540,7** | **1638,2** | **1783,8** | **1976,4** |
| Đà Nẵng | 472,5 | 502,0 | 534,0 | 654,4 | 759,3 |
| Quảng Nam | 91,2 | 95,6 | 99,2 | 104,3 | 113,9 |
| Quảng Ngãi | 197,7 | 202,1 | 219,6 | 189,9 | 206,5 |
| Bình Định | 220,7 | 236,0 | 254,0 | 274,8 | 293,4 |
| Phú Yên | 204,0 | 216,3 | 229,3 | 237,8 | 259,5 |
| Khánh Hòa | 272,5 | 288,7 | 302,1 | 322,6 | 343,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **582,1** | **612,9** | **658,8** | **665,3** | **711,1** |
| Kon Tum | 38,5 | 40,6 | 43,3 | 44,7 | 45,9 |
| Gia Lai | 185,8 | 199,4 | 215,1 | 227,5 | 229,5 |
| Đắk Lắk | 205,4 | 212,1 | 228,1 | 203,8 | 236,2 |
| Đắk Nông | | | | 8,1 | 8,3 |
| Lâm Đồng | 152,4 | 160,8 | 172,3 | 181,2 | 191,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1811,8** | **1940,4** | **2086,4** | **2001,0** | **2484,8** |
| Ninh Thuận | 88,5 | 95,4 | 101,7 | 108,9 | 111,5 |
| Bình Thuận | 50,8 | 54,4 | 57,0 | 52,3 | 65,7 |
| Bình Phước | 38,4 | 40,4 | 44,0 | 44,1 | 45,1 |
| Tây Ninh | 301,5 | 325,0 | 347,4 | 328,1 | 356,6 |
| Bình Dương | 132,6 | 138,3 | 147,8 | 158,9 | 174,8 |
| Đồng Nai | 161,8 | 171,3 | 185,2 | 190,8 | 206,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 230,9 | 250,1 | 258,8 | 239,4 | 252,8 |
| TP. Hồ Chí Minh(*) | 807,3 | 865,5 | 944,5 | 878,5 | 1272,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **797,0** | **842,7** | **896,6** | **1145,1** | **1253,6** |
| Long An | 67,5 | 70,6 | 77,0 | 127,3 | 138,2 |
| Tiền Giang | 123,7 | 128,8 | 133,4 | 121,4 | 147,0 |
| Bến Tre | 30,1 | 31,4 | 32,2 | 34,6 | 35,9 |
| Trà Vinh | 71,8 | 75,4 | 82,8 | 86,2 | 97,9 |
| Vĩnh Long | 18,9 | 20,7 | 22,3 | 23,8 | 25,9 |
| Đồng Tháp | 26,8 | 28,8 | 29,8 | 30,3 | 33,1 |
| An Giang | 39,4 | 40,4 | 42,2 | 47,8 | 51,5 |
| Kiên Giang | 96,3 | 97,9 | 105,0 | 107,1 | 112,3 |
| Cần Thơ | 262,9 | 280,4 | 298,7 | 359,2 | 397,6 |
| Hậu Giang | | | | 123,5 | 127,2 |
| Sóc Trăng | 17,1 | 18,7 | 19,7 | 23,5 | 24,6 |
| Bạc Liêu | 13,1 | 13,8 | 14,8 | 19,5 | 21,2 |
| Cà Mau | 29,4 | 35,8 | 38,7 | 40,9 | 41,2 |

(*) Xem ghi chú biểu 235 - *See the note at table 235.*

# 239 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương phân theo địa phương(*)

*Volume of freight by the waterway of the local transport by province(*)*

*Nghìn tấn - Thous.tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **40453** | **42385** | **45075** | **56393** | **62090** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **12912** | **13276** | **14335** | **17163** | **19060** |
| Hà Nội | 708 | 744 | 806 | 582 | 845 |
| Vĩnh Phúc | 700 | 754 | 825 | 855 | 870 |
| Bắc Ninh | 455 | 472 | 498 | 606 | 654 |
| Hà Tây | 1308 | 1121 | 1223 | 1359 | 1398 |
| Hải Dương | 2206 | 2310 | 2437 | 2605 | 2924 |
| Hải Phòng | 2855 | 2918 | 3160 | 3060 | 3397 |
| Hưng Yên | 518 | 527 | 614 | 552 | 630 |
| Thái Bình | 418 | 396 | 436 | 728 | 963 |
| Hà Nam | 336 | 341 | 365 | 405 | 411 |
| Nam Định | 2517 | 2762 | 2971 | 5323 | 5769 |
| Ninh Bình | 891 | 932 | 1000 | 1089 | 1199 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2689** | **2883** | **3100** | **4305** | **4709** |
| Hà Giang | 1 | 1 | 1 | | |
| Bắc Kạn | | 9 | 10 | 24 | 25 |
| Tuyên Quang | 134 | 134 | 136 | 138 | 130 |
| Lào Cai | 71 | 72 | 75 | 35 | 14 |
| Yên Bái | 340 | 351 | 381 | 1583 | 1771 |
| Thái Nguyên | 81 | 83 | 83 | 23 | 21 |
| Quảng Ninh | 1051 | 1081 | 1171 | 1309 | 1412 |
| Bắc Giang | 587 | 686 | 743 | 568 | 604 |
| Phú Thọ | 424 | 466 | 501 | 625 | 732 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **107** | **109** | **115** | **62** | **68** |
| Điện Biên<br>Lai Châu | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Sơn La | 29 | 29 | 31 | 23 | 25 |
| Hòa Bình | 76 | 78 | 82 | 37 | 41 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2544** | **2637** | **2723** | **3359** | **4156** |
| Thanh Hóa | 743 | 790 | 813 | 1360 | 1335 |
| Nghệ An | 446 | 467 | 479 | 729 | 731 |
| Hà Tĩnh | 967 | 979 | 1001 | 777 | 1011 |
| Quảng Bình | 84 | 85 | 91 | 131 | 737 |
| Quảng Trị | 103 | 106 | 108 | 86 | 98 |
| Thừa Thiên - Huế | 201 | 210 | 231 | 276 | 244 |

# 239 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Volume of freight by the waterway of the local transport by province*(*)

*Nghìn tấn - Thous.tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1031** | **1078** | **1154** | **1376** | **1525** |
| Đà Nẵng | 386 | 392 | 447 | 571 | 667 |
| Quảng Nam | 414 | 450 | 489 | 489 | 493 |
| Quảng Ngãi | 39 | 41 | 41 | 51 | 52 |
| Bình Định | 50 | 51 | 32 | 66 | 78 |
| Phú Yên | 44 | 45 | 46 | 53 | 50 |
| Khánh Hòa | 98 | 98 | 98 | 146 | 185 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **9** | **11** | **12** | **2** | **14** |
| Đắk Lắk, Đắk Nông | | 2 | 3 | 2 | 5 |
| Lâm Đồng | 9 | 9 | 9 | | 9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1968** | **2116** | **2193** | **7866** | **9164** |
| Bình Thuận | 33 | 26 | 27 | 21 | 18 |
| Tây Ninh | 136 | 141 | 154 | 155 | 144 |
| Bình Dương | | 57 | 61 | 128 | 138 |
| Đồng Nai | 145 | 150 | 171 | 160 | 160 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 537 | 613 | 618 | 601 | 613 |
| TP. Hồ Chí Minh(**) | 1117 | 1129 | 1163 | 6801 | 8091 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **19193** | **20276** | **21443** | **22259** | **23394** |
| Long An | 4576 | 4794 | 5237 | 5361 | 5181 |
| Tiền Giang | 1776 | 1886 | 2054 | 2108 | 2166 |
| Bến Tre | 1182 | 1261 | 1337 | 1387 | 1390 |
| Trà Vinh | 407 | 413 | 446 | 446 | 484 |
| Vĩnh Long | 1715 | 1862 | 1884 | 1930 | 2087 |
| Đồng Tháp | 1509 | 1616 | 1636 | 1576 | 1625 |
| An Giang | 1838 | 1962 | 2094 | 2177 | 2363 |
| Kiên Giang | 1201 | 1334 | 1430 | 1252 | 1487 |
| Cần Thơ | 2783 | 2806 | 2943 | 2470 | 2800 |
| Hậu Giang | | | | 1130 | 1228 |
| Sóc Trăng | 1635 | 1738 | 1739 | 1822 | 1949 |
| Bạc Liêu | 118 | 121 | 131 | 96 | 124 |
| Cà Mau | 453 | 483 | 514 | 504 | 510 |

(*) Bao gồm đường sông và đường biển - *Including inland waterway and maritime transport.*

(**) Xem ghi chú biểu 235 - *See the note at table 235.*

# 240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy của vận tải địa phương phân theo địa phương(*)

*Volume of freight traffic by the waterway of the local transport by province(*)*

*Triệu tấn.km - Mill. tons.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **7055,0** | **7468,8** | **7996,8** | **14175,5** | **16630,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3551,6** | **3783,8** | **4106,8** | **4271,3** | **4963,7** |
| Hà Nội | 160,2 | 171,4 | 187,7 | 212,4 | 477,2 |
| Vĩnh Phúc | 69,3 | 75,1 | 82,3 | 84,1 | 90,5 |
| Bắc Ninh | 34,7 | 36,7 | 39,2 | 44,6 | 46,2 |
| Hà Tây | 52,5 | 56,4 | 61,5 | 68,7 | 81,7 |
| Hải Dương | 142,0 | 151,1 | 158,6 | 173,0 | 195,2 |
| Hải Phòng | 2346,0 | 2495,0 | 2716,1 | 2641,0 | 2932,0 |
| Hưng Yên | 51,5 | 54,8 | 63,2 | 65,9 | 69,6 |
| Thái Bình | 157,1 | 167,7 | 182,5 | 246,3 | 312,6 |
| Hà Nam | 38,0 | 39,0 | 42,2 | 46,8 | 50,1 |
| Nam Định | 430,4 | 459,5 | 491,0 | 621,1 | 636,3 |
| Ninh Bình | 69,9 | 77,1 | 82,5 | 67,4 | 72,3 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **449,4** | **464,6** | **491,3** | **514,1** | **573,5** |
| Bắc Kạn | | 0,1 | 0,1 | 0,3 | 0,3 |
| Tuyên Quang | 17,5 | 17,8 | 16,2 | 11,9 | 10,3 |
| Lào Cai | 0,2 | 0,1 | 0,2 | 0,1 | 0,1 |
| Yên Bái | 10,4 | 10,7 | 11,7 | 15,7 | 15,2 |
| Thái Nguyên | 10,7 | 11,8 | 11,7 | 5,0 | 4,7 |
| Quảng Ninh | 347,8 | 362,0 | 384,6 | 392,9 | 445,9 |
| Bắc Giang | 23,6 | 21,7 | 23,5 | 16,6 | 17,4 |
| Phú Thọ | 39,2 | 40,4 | 43,3 | 71,6 | 79,6 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **4,4** | **4,5** | **4,8** | **4,1** | **4,4** |
| Điện Biên<br>Lai Châu | | 0,1 | | 0,1 | 0,2 |
| Sơn La | 1,0 | 0,9 | 1,0 | 1,3 | 1,3 |
| Hòa Bình | 3,4 | 3,5 | 3,8 | 2,7 | 2,9 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **451,1** | **475,1** | **491,7** | **556,6** | **605,1** |
| Thanh Hóa | 122,9 | 131,7 | 132,6 | 105,5 | 102,3 |
| Nghệ An | 176,7 | 182,1 | 189,3 | 249,4 | 282,3 |
| Hà Tĩnh | 90,8 | 96,8 | 103,9 | 140,4 | 139,5 |
| Quảng Bình | 10,4 | 11,5 | 12,1 | 26,9 | 46,8 |
| Quảng Trị | 47,2 | 49,7 | 50,2 | 31,0 | 21,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 3,1 | 3,3 | 3,6 | 3,4 | 13,0 |

# 240 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy của vận tải địa phương phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway of the local transport by province*(*)

*Triệu tấn.km - Mill. tons.km*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **481,0** | **495,3** | **535,3** | **759,0** | **864,8** |
| Đà Nẵng | 117,3 | 120,7 | 152,3 | 286,9 | 304,2 |
| Quảng Nam | 6,6 | 7,0 | 7,6 | 9,2 | 9,4 |
| Quảng Ngãi | 41,6 | 44,3 | 47,0 | 61,8 | 63,6 |
| Bình Định | 42,2 | 42,6 | 46,2 | 81,8 | 96,0 |
| Phú Yên | 61,0 | 62,9 | 64,4 | 71,4 | 86,8 |
| Khánh Hòa | 212,3 | 217,8 | 217,8 | 247,9 | 304,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **0,1** | **0,2** | **0,2** | **0,1** | **0,2** |
| Đắk Lắk, Đắk Nông | | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Lâm Đồng | 0,1 | 0,1 | 0,1 | | 0,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **363,2** | **380,3** | **393,9** | **6111,0** | **7413,7** |
| Bình Thuận | 20,5 | 20,5 | 20,9 | 10,0 | 2,9 |
| Tây Ninh | 6,8 | 8,5 | 9,3 | 11,7 | 12,8 |
| Bình Dương | | 1,1 | 1,2 | 9,6 | 9,9 |
| Đồng Nai | 16,4 | 18,0 | 21,7 | 27,4 | 28,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 18,8 | 18,9 | 18,9 | 20,9 | 21,3 |
| TP. Hồ Chí Minh(**) | 300,7 | 313,3 | 321,9 | 6031,4 | 7338,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1754,2** | **1865,0** | **1972,8** | **1959,3** | **2204,9** |
| Long An | 231,8 | 247,9 | 269,5 | 247,8 | 282,1 |
| Tiền Giang | 148,1 | 155,5 | 169,7 | 188,1 | 190,8 |
| Bến Tre | 57,4 | 61,8 | 64,9 | 68,5 | 73,8 |
| Trà Vinh | 34,1 | 36,4 | 38,9 | 40,0 | 43,4 |
| Vĩnh Long | 150,2 | 160,3 | 161,2 | 186,1 | 209,3 |
| Đồng Tháp | 151,8 | 163,6 | 167,0 | 158,2 | 180,9 |
| An Giang | 288,8 | 311,1 | 334,8 | 342,0 | 405,7 |
| Kiên Giang | 190,4 | 215,5 | 229,2 | 126,5 | 149,6 |
| Cần Thơ | 340,7 | 344,3 | 366,1 | 311,1 | 337,8 |
| Hậu Giang | | | | 116,7 | 131,4 |
| Sóc Trăng | 96,7 | 105,0 | 105,0 | 110,0 | 128,0 |
| Bạc Liêu | 20,1 | 21,3 | 21,9 | 18,4 | 21,3 |
| Cà Mau | 44,1 | 42,3 | 44,6 | 45,9 | 50,8 |

(*) Xem ghi chú biểu 238 - *See the note at table 238.*

(**) Xem ghi chú biểu 235 - *See the note at table 235.*

# 241 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

*Volume of main cargos across sea-port managed by central level*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003(*) | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **21902,5** | **30567,8** | **28713,9** | **34019,1** | **33860,8** |
| **Phân theo loại hàng hóa - *By kind of goods*** | | | | | |
| Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation* | 5460,9 | 8530,7 | 6973,8 | 7118,4 | 6922,4 |
| Hàng nhập khẩu - *Goods for importation* | 9293,0 | 13447,4 | 11688,5 | 13574,9 | 14798,4 |
| Hàng nội địa - *Domestic goods* | 7148,6 | 8589,7 | 10051,6 | 13325,8 | 12140,0 |
| **Phân theo cảng - *By sea-port*** | | | | | |
| Hải Phòng - *Hai Phong Harbour* | 7243,3 | 8575,5 | 9021,4 | 10919,9 | 11493,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 1033,3 | 1336,1 | 1365,5 | 1894,6 | 1967,0 |
| Sài Gòn - *Sai Gon Harbour* | 9501,0 | 15944,7 | 13006,7 | 15080,1 | 12901,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 3167,1 | 5673,9 | 3978,6 | 3033,7 | 2533,0 |
| Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour* | 1213,0 | 1525,0 | 1508,2 | 1744,4 | 1918,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 288,0 | 297,0 | 308,6 | 481,6 | 534,5 |
| Nghệ An - *Nghe An Harbour* | 603,1 | 739,9 | 763,3 | 872,0 | 913,4 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 95,2 | 150,0 | 74,1 | 145,8 | 193,0 |
| Đà Nẵng - *Da Nang Harbour* | 1310,6 | 1710,0 | 1874,1 | 2178,5 | 2308,8 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 321,6 | 428,7 | 511,2 | 554,6 | 739,8 |
| Quy Nhơn - *Quy Nhon Harbour* | 1282,0 | 1230,0 | 1548,2 | 2036,7 | 2415,5 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 395,0 | 363,0 | 545,7 | 720,1 | 869,5 |
| Nha Trang - *Nha Trang Harbour* | 485,3 | 548,0 | 548,0 | 647,3 | 515,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 37,5 | 92,9 | 92,9 | 96,5 | 11,6 |
| Cần Thơ - *Can Tho Harbour* | 264,2 | 294,7 | 444,0 | 540,2 | 846,3 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 123,2 | 189,1 | 97,2 | 191,5 | 74,0 |

(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả điều tra doanh nghiệp.
(*) *Data have been revised according to the resuets of enterprise survey.*

# 242 Vận tải hàng không
*Air transport*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Hành khách - *Passenger*** | | | | | | |
| Vận chuyển - Nghìn lượt người *Volume of passengers carried - Thous. pers.* | 2806,0 | 3852,8 | 4445,0 | 4519,0 | 5531,0 | 6839,0 |
| Trong nước - *Domestic* | 1683,0 | 2226,0 | 2530,9 | 2688,0 | 3120,0 | 3932,0 |
| Quốc tế - *Overseas* | 1123,0 | 1626,8 | 1914,1 | 1831,0 | 2411,0 | 2907,0 |
| Luân chuyển - Triệu lượt người.km *Volume of passengers traffic - Mill. pers.km* | 4383,0 | 6110,7 | 7101,4 | 7112,0 | 9367,0 | 11959,7 |
| Trong nước - *Domestic* | 1393,0 | 1869,5 | 2073,2 | 2688,0 | 2565,0 | 3730,8 |
| Quốc tế - *Overseas* | 2990,0 | 4241,2 | 5028,2 | 4424,0 | 6811,0 | 8228,9 |
| **Hàng hóa - *Goods*** | | | | | | |
| Vận chuyển - Nghìn tấn *Volume of freight - Thous. tons* | 45,2 | 66,8 | 72,0 | 89,7 | 98,2 | 105,1 |
| Trong nước - *Domestic* | 24,2 | 34,4 | 39,5 | 48,2 | 51,8 | 58,7 |
| Quốc tế - *Overseas* | 21,0 | 32,4 | 32,5 | 41,5 | 46,4 | 46,4 |
| Luân chuyển - Triệu tấn.km *Volume of freight traffic - Mill. tons.km* | 114,1 | 158,2 | 171,8 | 210,6 | 235,8 | 243,1 |
| Trong nước - *Domestic* | 27,4 | 38,9 | 44,2 | 53,8 | 59,6 | 62,7 |
| Quốc tế - *Overseas* | 86,7 | 119,3 | 127,6 | 156,8 | 176,2 | 180,4 |

# 243 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm(*)

*Facilities of postal services and tele-communications as of annual 31 December(*)*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bưu điện trung tâm** ***- Network of postal services*** | | | | | | |
| Bưu điện trung tâm - Cơ sở<br>*Central post - Unit* | 71 | 71 | 72 | 72 | 72 | |
| Bưu điện quận, huyện - Cơ sở<br>*District post office - Unit* | 705 | 747 | 754 | 786 | 682 | 685 |
| Bưu điện khu vực - Bưu cục<br>*Precinct post office - Unit* | 3000 | 3046 | 3063 | 3042 | 3033 | 2978 |
| **Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến**<br>***Wire and wireless equipment*** | | | | | | |
| Máy vô tuyến điện - Cái<br>*Wireless transceivers - Piece* | 1400 | 3607 | 5111 | 6486 | 8992 | 9331 |
| Số đài điện thoại sử dụng<br>*Telephone transmiters - Piece* | 2253 | 2342 | 2464 | 2572 | 2703 | 3010 |
| Trạm thông tin vệ tinh - Trạm<br>*Communicative satellite - Station* | 8 | 6 | 7 | 7 | 7 | 8 |
| Máy xoá tem - Cái<br>*Stamp cancelling machine - Piece* | 128 | 241 | 271 | 321 | 200 | 209 |
| Máy in cước - Cái - *Billing system - Piece* | 300 | 1730 | 1770 | 1731 | 1873 | 1785 |

(*) Chỉ gồm số liệu của Tổng công ty Bưu chính viễn thông

*Including data of the Post and Tetecommunications Corporation only*

# 244 Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province*

*Thuê bao - Subscriber*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **3286343** | **4308766** | **5567140** | **7339128** | **10296491** | **15845000** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **787237** | **1027235** | **1331685** | **1714978** | **2130693** | **2613927** |
| Hà Nội | 471846 | 604108 | 751520 | 933355 | 1034631 | 1334915 |
| Vĩnh Phúc | 18446 | 25148 | 34149 | 50088 | 66487 | 89920 |
| Bắc Ninh | 35023 | 35333 | 45353 | 89121 | 141650 | 169353 |
| Hà Tây | 47420 | 64888 | 98354 | 141187 | 173713 | 183534 |
| Hải Dương | 34269 | 44680 | 56625 | 78449 | 123723 | 133937 |
| Hải Phòng | 83877 | 120438 | 162529 | 164131 | 243927 | 250959 |
| Hưng Yên | 16266 | 23118 | 34426 | 50152 | 63979 | 95651 |
| Thái Bình | 21859 | 28851 | 37862 | 48212 | 71601 | 89251 |
| Hà Nam | 12504 | 17844 | 24879 | 43100 | 46241 | 73449 |
| Nam Định | 32797 | 44813 | 62982 | 85165 | 122510 | 130597 |
| Ninh Bình | 12930 | 18014 | 23006 | 32018 | 42231 | 62361 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **182549** | **248253** | **344950** | **497340** | **681627** | **994457** |
| Hà Giang | 7947 | 9188 | 12809 | 17634 | 22421 | 30232 |
| Cao Bằng | 7105 | 9065 | 12215 | 14846 | 20324 | 33413 |
| Bắc Kạn | 3689 | 5070 | 6802 | 8623 | 16807 | 16514 |
| Tuyên Quang | 8275 | 11114 | 15279 | 22419 | 29235 | 43278 |
| Lào Cai | 11110 | 14738 | 18650 | 25391 | 31337 | 46255 |
| Yên Bái | 10212 | 13705 | 18818 | 33815 | 68514 | 136582 |
| Thái Nguyên | 18672 | 27627 | 40513 | 64509 | 95969 | 131199 |
| Lạng Sơn | 21417 | 26115 | 35229 | 56213 | 71992 | 92669 |
| Quảng Ninh | 51882 | 74267 | 95815 | 140336 | 181575 | 259835 |
| Bắc Giang | 20712 | 27268 | 37236 | 52143 | 68234 | 101959 |
| Phú Thọ | 21528 | 30096 | 51584 | 61411 | 75219 | 102521 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **26322** | **33716** | **46539** | **65731** | **87289** | **123244** |
| Điện Biên<br>Lai Châu | 6249 | 8549 | 12389 | 18655 | 25917 | 33486 |
| Sơn La | 9831 | 12536 | 16388 | 22797 | 30200 | 47706 |
| Hòa Bình | 10242 | 12631 | 17762 | 24279 | 31172 | 42052 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **185107** | **252895** | **324856** | **404521** | **584589** | **727292** |
| Thanh Hóa | 38971 | 53066 | 79493 | 101121 | 135447 | 189199 |
| Nghệ An | 64451 | 91056 | 106521 | 152211 | 192865 | 245651 |
| Hà Tĩnh | 15257 | 20371 | 9379 | 10285 | 68962 | 50950 |
| Quảng Bình | 15096 | 20688 | 44159 | 34058 | 52962 | 56447 |
| Quảng Trị | 15737 | 20700 | 26265 | 32572 | 41884 | 57719 |
| Thừa Thiên - Huế | 35595 | 47014 | 59039 | 74274 | 92469 | 127326 |

# 244 (Tiếp theo) **Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province*

*Thuê bao - Subscriber*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **217108** | **277232** | **376143** | **508565** | **680489** | **847036** |
| Đà Nẵng | 65429 | 86427 | 108402 | 129894 | 259545 | 218392 |
| Quảng Nam | 19641 | 24181 | 48052 | 99597 | 79880 | 141421 |
| Quảng Ngãi | 24631 | 30938 | 41521 | 56807 | 84966 | 129559 |
| Bình Định | 36357 | 42897 | 56123 | 69923 | 81284 | 101230 |
| Phú Yên | 15618 | 21412 | 29367 | 36129 | 52862 | 99069 |
| Khánh Hòa | 55432 | 71377 | 92678 | 116215 | 121952 | 157365 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **110649** | **145642** | **187570** | **203606** | **294615** | **328184** |
| Kon Tum | 7292 | 9125 | 10791 | 14592 | 23467 | 26212 |
| Gia Lai | 22580 | 29040 | 36026 | 47414 | 60571 | 77680 |
| Đắk Lắk<br>Đắk Nông | 38719 | 50411 | 64644 | 67275 | 101338 | 105448 |
| Lâm Đồng | 42058 | 57066 | 76109 | 74325 | 109239 | 118844 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1009272** | **1263765** | **1598936** | **1963509** | **2293356** | **3110867** |
| Ninh Thuận | 15808 | 22506 | 36834 | 53001 | 89414 | 186061 |
| Bình Thuận | 33140 | 41058 | 50562 | 64422 | 74969 | 105217 |
| Bình Phước | 13840 | 19831 | 30360 | 42999 | 60948 | 81361 |
| Tây Ninh | 33323 | 40704 | 54324 | 71473 | 88917 | 226872 |
| Bình Dương | 45355 | 74716 | 92367 | 141325 | 176362 | 375660 |
| Đồng Nai | 108207 | 147643 | 197649 | 243401 | 283000 | 379292 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 59839 | 71784 | 78607 | 118883 | 186690 | 150342 |
| TP. Hồ Chí Minh | 699760 | 845523 | 1058233 | 1228005 | 1333056 | 1606062 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **417754** | **553530** | **673846** | **953134** | **1277528** | **1576963** |
| Long An | 31895 | 41776 | 52899 | 84691 | 105910 | 161892 |
| Tiền Giang | 37748 | 48363 | 61008 | 80512 | 102537 | 154432 |
| Bến Tre | 29890 | 36651 | 47514 | 68423 | 82108 | 136375 |
| Trà Vinh | 21029 | 28929 | 36310 | 51129 | 59904 | 95549 |
| Vĩnh Long | 25391 | 32587 | 41695 | 53828 | 68531 | 79955 |
| Đồng Tháp | 31297 | 45503 | 59801 | 81600 | 100625 | 142730 |
| An Giang | 55999 | 75623 | 86981 | 107390 | 123822 | 126659 |
| Kiên Giang | 43921 | 56208 | 72514 | 93749 | 113089 | 176987 |
| Cần Thơ<br>Hậu Giang | 63215 | 80361 | 83077 | 134320 | 251947 | 224630 |
| Sóc Trăng | 26434 | 34070 | 34365 | 57089 | 62139 | 88201 |
| Bạc Liêu | 21468 | 29980 | 37122 | 60158 | 93101 | 51856 |
| Cà Mau | 29467 | 43479 | 60560 | 80245 | 113815 | 137697 |
| **Số thuê bao không phân được theo địa phương**<br>***Number of subscribers are not divided into provinces*** | **350345** | **506498** | **682615** | **1027744** | **2266305** | **5523030** |

# 245 Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông(*)
*Output indicators and turnover of postal service and telecommunications(*)*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bưu phẩm đi có cước - Triệu cái<br>*Postal matters - Mill. pieces* | 155,0 | 148,1 | 162,3 | 181,6 | 191,8 | 238,3 |
| Bưu kiện đi có cước - Nghìn cái<br>*Postal parcels - Thous. pieces* | 709,0 | 1080,0 | 789,9 | 1080,3 | 1378,0 | 1344,0 |
| Thư và điện chuyển tiền - Nghìn bức<br>*Letters and money telegrams - Thous. pieces* | 4412,0 | 4883,0 | 5625,2 | 6517,6 | 7174,0 | 7723,0 |
| Báo chí phát hành - Triệu tờ<br>*Newspapers - Mill. copies* | 299,1 | 286,8 | 285,4 | 307,9 | 348,1 | 351,6 |
| Điện báo có cước - Triệu tiếng<br>*Telegrams - Mill. sounds* | 24,8 | 24,3 | 22,9 | 23,3 | | |
| Điện thoại đường dài - Triệu phút<br>*National and international calls - Mill. minutes* | 2490,7 | 2730,7 | 3258,3 | 3904,7 | 4784,5 | 4358,2 |
| Doanh thu bưu chính, viễn thông - Tỷ đồng<br>*Turnover of postal services and telecommunications - Bill. dongs* | 11000,9 | 13978,2 | 16822,0 | 19250,3 | 25870,4 | 30831,2 |

(*) Xem ghi chú biểu 243 - *See the note at table 243*.

# Giáo dục
# *Education*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 246 | Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9<br>*Kindergarten education as of 30 September* | 503 |
| 247 | Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương<br>*Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2005 by province* | 504 |
| 248 | Số trường học và số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9<br>*Number of schools and classes of general education as of 30 September* | 506 |
| 249 | Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương<br>*Number of schools of general education as of 30 September 2005 by province* | 507 |
| 250 | Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương<br>*Number of classes of general education as of 30 September 2005 by province* | 509 |
| 251 | Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương<br>*Number of classrooms of general schools by province* | 512 |
| 252 | Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12<br>*Number of teachers and pupils of general education as of 31 December* | 514 |
| 253 | Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 31/12<br>*Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 31 Dec.* | 515 |
| 254 | Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương<br>*Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2005 by province* | 516 |
| 255 | Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương<br>*Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2005 by province* | 518 |

256 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2005 phân theo một số địa phương
*Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 31 December 2005 by some provinces* 520

257 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương
*Number of pupils of general education as of 31 December 2005 by province* 521

258 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương
*Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2005 by province* 524

259 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương
*Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2005 by province* 527

260 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 2004 - 2005 phân theo địa phương
*Percentage of graduates of general education in the school year 2004 - 2005 by province* 529

261 Giáo dục đại học và cao đẳng
*University and college education* 531

262 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
*Number of teachers in universities and colleges by professional qualification* 532

263 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2005 phân theo địa phương
*Number of teachers, students in universities and colleges in 2005 by province* 533

264 Giáo dục trung học chuyên nghiệp
*Professional secondary education* 536

265 Số giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
*Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification* 537

266 Số giáo viên và học sinh các trường trung học chuyên nghiệp năm 2005 phân theo địa phương
*Number of teachers and students in professional secondary schools in 2005 by province* 538

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

***Trường mẫu giáo*** là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

***Trường tiểu học*** là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

***Trường trung học*** là cơ sở giáo dục của bậc trung học nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học được chia thành: (1) Trường trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9; (2) Trường trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài trường tiểu học, trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12.

***Trường đại học*** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tuỳ theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

***Trường cao đẳng*** là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

***Trường trung học chuyên nghiệp*** là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung học chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung học chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

***Kindergarten*** school is an educational unit of the pre-primary system, admitting children from 3 to 6 years old to take care of and educate. It gives them preparation to enter the primary school.

***Primary school*** is an educational unit of primary level, comprising classes from grade 1 to grade 5.

***High school*** is an educational unit of the secondary level, the following of the primary system in the national education. Its purpose is to complete secondary knowledge. Secondary school is categorized: (1) Lower secondary school from grade 6 to grade 9; (2) Upper secondary school from grade 10 to grade 12.

Besides, there are two kinds of grade school in Vietnam as follows:

(1) *Basic general school* is the combination of primary school with lower secondary school, from grade 1 to grade 9.

(2) *High school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school from grade 6 to grade 12.

***University*** is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

***College*** is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

***Professional secondary school*** is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

# 246 Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9
*Kindergarten education as of 30 September*

| | 2000-2001 | 2001-2002 | 2002-2003 | 2003-2004 | 2004-2005 | 2005-2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số trường học - Trường<br>*Number of schools - School* | 8933 | 9262 | 9558 | 9975 | 10376 | 10927 |
| Số lớp học - Nghìn lớp<br>*Number of classes - Thous. classes* | 87,1 | 87,3 | 87,4 | 88,7 | 93,0 | 93,9 |
| Số giáo viên - Nghìn người<br>*Number of teachers - Thous. pers.* | 103,3 | 103,8 | 103,7 | 106,7 | 112,8 | 117,2 |
| Số học sinh - Nghìn học sinh<br>*Number of pupils - Thous. pupils* | 2212,0 | 2171,8 | 2143,9 | 2172,9 | 2329,8 | 2426,9 |
| Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh<br>*Number of pupils per class - Pupil* | 25,4 | 24,9 | 24,5 | 24,4 | 25,0 | 25,8 |
| Số học sinh bình quân một giáo viên - Học sinh<br>*Number of pupils per teacher - Pupil* | 21,4 | 20,9 | 20,7 | 20,4 | 20,6 | 20,7 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %**<br>***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| Trường học - *School* | 103,4 | 103,7 | 103,2 | 104,4 | 104,0 | 105,3 |
| Lớp học - *Class* | 103,4 | 100,2 | 100,1 | 101,4 | 104,8 | 101,0 |
| Giáo viên - *Teacher* | 105,6 | 100,5 | 99,9 | 102,8 | 105,7 | 103,9 |
| Học sinh - *Pupil* | 100,6 | 98,2 | 98,7 | 101,4 | 107,2 | 104,2 |
| Học sinh bình quân một lớp học<br>*Pupils per class* | 97,2 | 98,0 | 98,4 | 99,6 | 102,3 | 103,2 |
| Học sinh bình quân một giáo viên<br>*Pupils per teacher* | 95,2 | 97,7 | 99,0 | 98,5 | 101,4 | 100,5 |

# 247 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương

*Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2005 by province*

| | Trường học *School (School)* | Lớp học (Lớp) *Class (Class)* | Giáo viên (Người) *Teacher (Pers.)* | Học sinh (Người) *Pupil (Pupil)* |
|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **10927** | **93927** | **117226** | **2426876** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **2529** | **20990** | **28844** | **580311** |
| Hà Nội | 360 | 3023 | 5395 | 97953 |
| Vĩnh Phúc | 168 | 1389 | 1615 | 37746 |
| Bắc Ninh | 141 | 1405 | 1517 | 37382 |
| Hà Tây | 358 | 2774 | 3870 | 78388 |
| Hải Dương | 284 | 2307 | 2735 | 56772 |
| Hải Phòng | 229 | 1639 | 2646 | 48438 |
| Hưng Yên | 166 | 1513 | 1664 | 36347 |
| Thái Bình | 296 | 2172 | 2821 | 61741 |
| Hà Nam | 120 | 1134 | 1637 | 29536 |
| Nam Định | 256 | 2437 | 3011 | 67287 |
| Ninh Bình | 151 | 1197 | 1933 | 28721 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1688** | **14674** | **18329** | **310502** |
| Hà Giang | 136 | 1440 | 1567 | 23778 |
| Cao Bằng | 54 | 604 | 815 | 12038 |
| Bắc Kạn | 100 | 581 | 635 | 10517 |
| Tuyên Quang | 111 | 1643 | 1805 | 30417 |
| Lào Cai | 136 | 1259 | 1466 | 24442 |
| Yên Bái | 142 | 1079 | 1330 | 24432 |
| Thái Nguyên | 199 | 1351 | 2015 | 33135 |
| Lạng Sơn | 85 | 1188 | 1285 | 23820 |
| Quảng Ninh | 190 | 1285 | 2507 | 26746 |
| Bắc Giang | 239 | 2285 | 2501 | 56939 |
| Phú Thọ | 296 | 1959 | 2403 | 44238 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **472** | **4460** | **5341** | **87345** |
| Điện Biên | 64 | 551 | 582 | 10696 |
| Lai Châu | 52 | 584 | 851 | 13323 |
| Sơn La | 168 | 1906 | 1950 | 36573 |
| Hòa Bình | 188 | 1419 | 1958 | 26753 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1922** | **14319** | **17887** | **352451** |
| Thanh Hóa | 644 | 4873 | 5660 | 117348 |
| Nghệ An | 503 | 3931 | 5048 | 100838 |
| Hà Tĩnh | 274 | 1830 | 2298 | 47675 |
| Quảng Bình | 186 | 1271 | 1726 | 30252 |
| Quảng Trị | 140 | 1007 | 1272 | 23432 |
| Thừa Thiên - Huế | 175 | 1407 | 1883 | 32906 |

# 247 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2005 by province*

| | Trường học *School (School)* | Lớp học (Lớp) *Class (Class)* | Giáo viên (Người) *Teacher (Pers.)* | Học sinh (Người) *Pupil (Pupil)* |
|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **915** | **7939** | **9522** | **187895** |
| Đà Nẵng | 107 | 886 | 1476 | 24677 |
| Quảng Nam | 199 | 1747 | 1984 | 37209 |
| Quảng Ngãi | 154 | 1379 | 1447 | 31222 |
| Bình Định | 170 | 1538 | 1635 | 37196 |
| Phú Yên | 124 | 1204 | 1444 | 25768 |
| Khánh Hòa | 161 | 1185 | 1536 | 31823 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **635** | **7014** | **7318** | **171303** |
| Kon Tum | 87 | 896 | 1284 | 20444 |
| Gia Lai | 153 | 1846 | 1856 | 46278 |
| Đắk Lắk | 189 | 2512 | 2146 | 51522 |
| Đắk Nông | 46 | 435 | 313 | 12163 |
| Lâm Đồng | 160 | 1325 | 1719 | 40896 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1435** | **11844** | **16688** | **380070** |
| Ninh Thuận | 112 | 709 | 767 | 18985 |
| Bình Thuận | 151 | 1356 | 1307 | 35183 |
| Bình Phước | 95 | 820 | 1000 | 24076 |
| Tây Ninh | 114 | 668 | 816 | 19244 |
| Bình Dương | 104 | 791 | 1137 | 26579 |
| Đồng Nai | 220 | 2306 | 3222 | 70588 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 106 | 831 | 1288 | 25696 |
| TP. Hồ Chí Minh | 533 | 4363 | 7151 | 159719 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1331** | **12687** | **13297** | **356999** |
| Long An | 120 | 1195 | 1368 | 31524 |
| Tiền Giang | 112 | 1231 | 1348 | 38544 |
| Bến Tre | 156 | 1042 | 1128 | 30713 |
| Trà Vinh | 73 | 843 | 814 | 22791 |
| Vĩnh Long | 115 | 1135 | 1152 | 27453 |
| Đồng Tháp | 131 | 1336 | 1433 | 35836 |
| An Giang | 200 | 1341 | 1366 | 40220 |
| Kiên Giang | 37 | 734 | 826 | 21111 |
| Cần Thơ | 91 | 929 | 1127 | 27604 |
| Hậu Giang | 51 | 587 | 606 | 16280 |
| Sóc Trăng | 136 | 1100 | 816 | 29829 |
| Bạc Liêu | 54 | 646 | 691 | 18882 |
| Cà Mau | 55 | 568 | 622 | 16212 |

# 248 Số trường học và số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
*Number of schools and classes of general education as of 30 September*

| | 2000-2001 | 2001-2002 | 2002-2003 | 2003-2004 | 2004-2005 | 2005-2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số trường học (Trường)** | | | | | | |
| ***Number of schools (School)*** | **24692** | **25225** | **25825** | **26352** | **26817** | **27227** |
| Tiểu học - *Primary school* | 13859 | 13903 | 14163 | 14346 | 14518 | 14688 |
| Trung học cơ sở *Lower secondary school* | 7741 | 8096 | 8396 | 8745 | 9041 | 9383 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 1258 | 1396 | 1532 | 1664 | 1828 | 1952 |
| Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school* | 1189 | 1265 | 1197 | 1143 | 1034 | 889 |
| Trung học *Lower and upper secondary school* | 645 | 565 | 537 | 454 | 396 | 315 |
| **Số lớp học (Nghìn lớp)** | | | | | | |
| ***Number of classes (Thous. classes)*** | **509,6** | **518,4** | **522,2** | **520,9** | **519,7** | **508,7** |
| Tiểu học - *Primary* | 320,1 | 314,5 | 308,8 | 299,4 | 288,9 | 276,6 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 144,4 | 153,7 | 161,3 | 165,7 | 170,9 | 167,5 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 45,1 | 50,2 | 52,1 | 55,8 | 59,9 | 64,6 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| **Trường học - *School*** | **102,8** | **102,2** | **102,4** | **102,0** | **101,8** | **101,5** |
| Tiểu học - *Primary school* | 102,5 | 100,3 | 101,9 | 101,3 | 101,2 | 101,2 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary school* | 104,4 | 104,6 | 103,7 | 104,2 | 103,4 | 103,8 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary school* | 114,3 | 111,0 | 109,7 | 108,6 | 109,9 | 106,8 |
| Phổ thông cơ sở - *Primary and lower secondary school* | 90,3 | 106,4 | 94,6 | 95,5 | 90,5 | 86,0 |
| Trung học - *Lower and upper secondary school* | 97,6 | 87,6 | 95,0 | 84,5 | 87,2 | 79,5 |
| **Lớp học - *Class*** | **101,7** | **101,7** | **100,7** | **99,8** | **99,8** | **97,9** |
| Tiểu học - *Primary* | 99,3 | 98,3 | 98,2 | 97,0 | 96,5 | 95,7 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 103,5 | 106,4 | 104,9 | 102,7 | 103,1 | 98,0 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 114,8 | 111,3 | 103,8 | 107,1 | 107,3 | 107,8 |

# 249 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương

*Number of schools of general education as of 30 September 2005 by province*

*Trường - School*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* | Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary* | Trung học *Lower and upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **27227** | **14688** | **9383** | **1952** | **889** | **315** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **5296** | **2526** | **2260** | **470** | **18** | **22** |
| Hà Nội | 588 | 273 | 214 | 81 | 4 | 16 |
| Vĩnh Phúc | 398 | 199 | 158 | 38 | 2 | 1 |
| Bắc Ninh | 317 | 150 | 133 | 34 | | |
| Hà Tây | 760 | 358 | 337 | 61 | 2 | 2 |
| Hải Dương | 595 | 279 | 273 | 43 | | |
| Hải Phòng | 476 | 218 | 192 | 53 | 10 | 3 |
| Hưng Yên | 366 | 169 | 168 | 29 | | |
| Thái Bình | 609 | 294 | 276 | 39 | | |
| Hà Nam | 284 | 139 | 121 | 24 | | |
| Nam Định | 581 | 293 | 245 | 43 | | |
| Ninh Bình | 322 | 154 | 143 | 25 | | |
| **Đông Bắc - *North East*** | **4470** | **2083** | **1624** | **289** | **437** | **37** |
| Hà Giang | 347 | 138 | 89 | 18 | 96 | 6 |
| Cao Bằng | 364 | 166 | 88 | 17 | 84 | 9 |
| Bắc Kạn | 218 | 111 | 76 | 8 | 18 | 5 |
| Tuyên Quang | 349 | 168 | 153 | 28 | | |
| Lào Cai | 434 | 218 | 178 | 24 | 14 | |
| Yên Bái | 388 | 174 | 126 | 21 | 63 | 4 |
| Thái Nguyên | 431 | 225 | 179 | 24 | | 3 |
| Lạng Sơn | 416 | 177 | 131 | 19 | 87 | 2 |
| Quảng Ninh | 392 | 158 | 135 | 37 | 57 | 5 |
| Bắc Giang | 532 | 255 | 220 | 43 | 12 | 2 |
| Phú Thọ | 599 | 293 | 249 | 50 | 6 | 1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **1397** | **652** | **544** | **79** | **116** | **6** |
| Điện Biên | 247 | 134 | 97 | 16 | | |
| Lai Châu | 195 | 84 | 65 | 8 | 38 | |
| Sơn La | 476 | 219 | 178 | 23 | 50 | 6 |
| Hòa Bình | 479 | 215 | 204 | 32 | 28 | |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **4279** | **2277** | **1625** | **298** | **65** | **14** |
| Thanh Hóa | 1476 | 729 | 652 | 95 | | |
| Nghệ An | 1170 | 615 | 440 | 84 | 30 | 1 |
| Hà Tĩnh | 549 | 310 | 192 | 42 | 4 | 1 |
| Quảng Bình | 423 | 234 | 144 | 27 | 12 | 6 |
| Quảng Trị | 298 | 154 | 98 | 24 | 19 | 3 |
| Thừa Thiên - Huế | 363 | 235 | 99 | 26 | | 3 |

# 249 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2005 by province*

*Trường - School*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* | Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary* | Trung học *Lower and upper secondary* |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** ***South Central Coast*** | **2081** | **1170** | **663** | **160** | **47** | **41** |
| Đà Nẵng | 164 | 96 | 48 | 17 | 1 | 2 |
| Quảng Nam | 513 | 263 | 184 | 40 | 24 | 2 |
| Quảng Ngãi | 414 | 235 | 140 | 31 | 3 | 5 |
| Bình Định | 413 | 242 | 117 | 31 | 6 | 17 |
| Phú Yên | 283 | 157 | 92 | 22 | 8 | 4 |
| Khánh Hòa | 294 | 177 | 82 | 19 | 5 | 11 |
| **Tây Nguyên** ***- Central Highlands*** | **1808** | **995** | **543** | **120** | **132** | **18** |
| Kon Tum | 205 | 99 | 63 | 6 | 28 | 9 |
| Gia Lai | 418 | 192 | 118 | 26 | 81 | 1 |
| Đắk Lắk | 594 | 360 | 180 | 29 | 18 | 7 |
| Đắk Nông | 168 | 97 | 57 | 8 | 5 | 1 |
| Lâm Đồng | 423 | 247 | 125 | 51 | | |
| **Đông Nam Bộ** ***- South East*** | **3027** | **1868** | **837** | **230** | **8** | **84** |
| Ninh Thuận | 194 | 137 | 45 | 6 | 1 | 5 |
| Bình Thuận | 407 | 273 | 108 | 24 | | 2 |
| Bình Phước | 250 | 144 | 84 | 16 | | 6 |
| Tây Ninh | 424 | 293 | 101 | 29 | 1 | |
| Bình Dương | 205 | 129 | 48 | 11 | | 17 |
| Đồng Nai | 504 | 296 | 149 | 50 | 4 | 5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 234 | 139 | 70 | 22 | | 3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 809 | 457 | 232 | 72 | 2 | 46 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **4869** | **3117** | **1287** | **306** | **66** | **93** |
| Long An | 401 | 247 | 108 | 28 | 12 | 6 |
| Tiền Giang | 383 | 230 | 118 | 26 | 2 | 7 |
| Bến Tre | 369 | 194 | 135 | 40 | | |
| Trà Vinh | 328 | 216 | 89 | 19 | | 4 |
| Vĩnh Long | 367 | 247 | 91 | 15 | | 14 |
| Đồng Tháp | 470 | 308 | 126 | 36 | | |
| An Giang | 598 | 400 | 142 | 55 | | 1 |
| Kiên Giang | 465 | 261 | 117 | 27 | 44 | 16 |
| Cần Thơ | 249 | 171 | 55 | 15 | | 8 |
| Hậu Giang | 223 | 164 | 43 | 7 | | 9 |
| Sóc Trăng | 399 | 270 | 94 | 14 | 8 | 13 |
| Bạc Liêu | 233 | 150 | 67 | 9 | | 7 |
| Cà Mau | 384 | 259 | 102 | 15 | | 8 |

# 250 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương

*Number of classes of general education as of 30 September 2005 by province*

*Lớp học - Class*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **508763** | **276624** | **167486** | **64653** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **92290** | **43705** | **34110** | **14475** |
| Hà Nội | 12764 | 5804 | 4527 | 2433 |
| Vĩnh Phúc | 7147 | 3610 | 2523 | 1014 |
| Bắc Ninh | 5933 | 2822 | 2086 | 1025 |
| Hà Tây | 14089 | 6773 | 4971 | 2345 |
| Hải Dương | 8859 | 4193 | 3353 | 1313 |
| Hải Phòng | 8878 | 3994 | 3364 | 1520 |
| Hưng Yên | 6055 | 2914 | 2209 | 932 |
| Thái Bình | 9310 | 4243 | 3789 | 1278 |
| Hà Nam | 4372 | 2122 | 1621 | 629 |
| Nam Định | 9677 | 4751 | 3656 | 1270 |
| Ninh Bình | 5206 | 2479 | 2011 | 716 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **72998** | **41645** | **23104** | **8249** |
| Hà Giang | 7115 | 5164 | 1564 | 387 |
| Cao Bằng | 5454 | 3547 | 1384 | 523 |
| Bắc Kạn | 2636 | 1542 | 798 | 296 |
| Tuyên Quang | 6276 | 3374 | 1979 | 923 |
| Lào Cai | 6211 | 3874 | 1933 | 404 |
| Yên Bái | 5954 | 3341 | 1915 | 698 |
| Thái Nguyên | 6443 | 3282 | 2289 | 872 |
| Lạng Sơn | 6659 | 3800 | 2214 | 645 |
| Quảng Ninh | 7512 | 4144 | 2369 | 999 |
| Bắc Giang | 10055 | 5135 | 3556 | 1364 |
| Phú Thọ | 8683 | 4442 | 3103 | 1138 |

# 250 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2005 by province*

*Lớp học - Class*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **23659** | **15420** | **6442** | **1797** |
| Điện Biên | 4551 | 3106 | 1101 | 344 |
| Lai Châu | 3367 | 2625 | 629 | 113 |
| Sơn La | 9458 | 6255 | 2522 | 681 |
| Hòa Bình | 6283 | 3434 | 2190 | 659 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **73802** | **37056** | **26713** | **10033** |
| Thanh Hóa | 24313 | 11929 | 9206 | 3178 |
| Nghệ An | 21736 | 11065 | 7668 | 3003 |
| Hà Tĩnh | 9408 | 4494 | 3523 | 1391 |
| Quảng Bình | 6191 | 3085 | 2222 | 884 |
| Quảng Trị | 4843 | 2613 | 1619 | 611 |
| Thừa Thiên - Huế | 7311 | 3870 | 2475 | 966 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **44695** | **23516** | **15379** | **5800** |
| Đà Nẵng | 4074 | 1958 | 1449 | 667 |
| Quảng Nam | 10206 | 5441 | 3471 | 1294 |
| Quảng Ngãi | 8264 | 4251 | 2929 | 1084 |
| Bình Định | 9526 | 4995 | 3278 | 1253 |
| Phú Yên | 5842 | 3227 | 1901 | 714 |
| Khánh Hòa | 6783 | 3644 | 2351 | 788 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **37419** | **22214** | **11065** | **4140** |
| Kon Tum | 3428 | 2163 | 986 | 279 |
| Gia Lai | 9222 | 5819 | 2558 | 845 |
| Đắk Lắk | 13471 | 7787 | 4073 | 1611 |
| Đắk Nông | 3392 | 2136 | 937 | 319 |
| Lâm Đồng | 7906 | 4309 | 2511 | 1086 |

# 250 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2005 by province*

*Lớp học - Class*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **68500** | **37291** | **21858** | **9351** |
| Ninh Thuận | 3854 | 2365 | 1140 | 349 |
| Bình Thuận | 7878 | 4385 | 2575 | 918 |
| Bình Phước | 5633 | 3330 | 1658 | 645 |
| Tây Ninh | 5979 | 3529 | 1798 | 652 |
| Bình Dương | 4463 | 2433 | 1352 | 678 |
| Đồng Nai | 12963 | 7112 | 4218 | 1633 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 5549 | 2882 | 1831 | 836 |
| TP. Hồ Chí Minh | 22181 | 11255 | 7286 | 3640 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **95355** | **55777** | **28815** | **10763** |
| Long An | 7814 | 4446 | 2451 | 917 |
| Tiền Giang | 8274 | 4513 | 2694 | 1067 |
| Bến Tre | 6907 | 3490 | 2365 | 1052 |
| Trà Vinh | 5627 | 3194 | 1672 | 761 |
| Vĩnh Long | 6095 | 3219 | 1877 | 999 |
| Đồng Tháp | 9478 | 5579 | 2844 | 1055 |
| An Giang | 11215 | 6443 | 3660 | 1112 |
| Kiên Giang | 10436 | 6497 | 3006 | 933 |
| Cần Thơ | 5335 | 3068 | 1645 | 622 |
| Hậu Giang | 4371 | 2629 | 1310 | 432 |
| Sóc Trăng | 7713 | 4928 | 2039 | 746 |
| Bạc Liêu | 4808 | 3073 | 1287 | 448 |
| Cà Mau | 7282 | 4698 | 1965 | 619 |
| **Số lớp học phổ thông trong các trường đại học chưa phân vào các địa phương** ***General classes in universities have been excluded in province*** | **45** | | | **45** |

# 251 Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương
*Number of classrooms of general schools by province*

*Phòng - Classroom*

| | 2000-2001 | 2001-2002 | 2002-2003 | 2003-2004 | 2004-2005 | 2005-2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **347108** | **360604** | **372306** | **386885** | **408938** | **424059** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **70472** | **74211** | **73895** | **76051** | **82843** | **86505** |
| Hà Nội | 10583 | 11999 | 11059 | 11224 | 12016 | 12555 |
| Vĩnh Phúc | 4429 | 4691 | 4814 | 4992 | 5452 | 5955 |
| Bắc Ninh | 4282 | 4359 | 4648 | 4782 | 5153 | 5244 |
| Hà Tây | 9798 | 10152 | 10456 | 10701 | 12695 | 11447 |
| Hải Dương | 6565 | 6498 | 6391 | 6702 | 7908 | 8307 |
| Hải Phòng | 6108 | 6545 | 6413 | 6670 | 7617 | 8392 |
| Hưng Yên | 4251 | 5089 | 4600 | 4664 | 4838 | 4979 |
| Thái Bình | 7178 | 7455 | 7641 | 7576 | 7984 | 9597 |
| Hà Nam | 3975 | 3846 | 3985 | 4554 | 4208 | 5394 |
| Nam Định | 8963 | 8940 | 9252 | 9430 | 10175 | 9398 |
| Ninh Bình | 4340 | 4637 | 4636 | 4756 | 4797 | 5237 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **54895** | **56044** | **58209** | **61571** | **62973** | **65028** |
| Hà Giang | 5606 | 6101 | 6848 | 6763 | 6943 | 7330 |
| Cao Bằng | 4017 | 4326 | 4725 | 4681 | 4991 | 5112 |
| Bắc Kạn | 2435 | 2595 | 2546 | 2794 | 2823 | 2903 |
| Tuyên Quang | 4839 | 5006 | 4812 | 4890 | 4991 | 5316 |
| Lào Cai | 4484 | 4544 | 5216 | 5579 | 5504 | 5719 |
| Yên Bái | 5828 | 4255 | 4595 | 4550 | 4954 | 4969 |
| Thái Nguyên | 5273 | 5548 | 5610 | 6048 | 5872 | 6294 |
| Lạng Sơn | 5046 | 5582 | 5208 | 5441 | 5961 | 5821 |
| Quảng Ninh | 4515 | 4719 | 4784 | 6457 | 5715 | 5787 |
| Bắc Giang | 6622 | 6948 | 7278 | 7556 | 8214 | 8457 |
| Phú Thọ | 6230 | 6420 | 6587 | 6812 | 7005 | 7320 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **15450** | **16753** | **17861** | **18187** | **19845** | **21815** |
| Điện Biên | 3963 | 4920 | 5173 | 5095 | 3690 | 3961 |
| Lai Châu | | | | | 2544 | 3751 |
| Sơn La | 6377 | 6617 | 7166 | 7407 | 7727 | 8130 |
| Hòa Bình | 5110 | 5216 | 5522 | 5685 | 5884 | 5973 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **52494** | **54150** | **56849** | **56838** | **62037** | **63278** |
| Thanh Hóa | 17257 | 17154 | 18049 | 17820 | 19231 | 19610 |
| Nghệ An | 17205 | 18163 | 19307 | 18837 | 20723 | 20073 |
| Hà Tĩnh | 7019 | 7138 | 7374 | 7397 | 7937 | 8787 |
| Quảng Bình | 3968 | 4265 | 4481 | 4673 | 4967 | 5382 |
| Quảng Trị | 2951 | 3056 | 3235 | 3470 | 3917 | 4206 |
| Thừa Thiên - Huế | 4094 | 4374 | 4403 | 4641 | 5262 | 5220 |

# 251 (Tiếp theo) **Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương**

*(Cont.)Number of classrooms of general schools by province*

*Phòng - Classroom*

| | 2000-2001 | 2001-2002 | 2002-2003 | 2003-2004 | 2004-2005 | 2005-2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **28387** | **30047** | **30578** | **32609** | **32820** | **34425** |
| Đà Nẵng | 2942 | 3051 | 3076 | 3263 | 3326 | 3585 |
| Quảng Nam | 6543 | 7408 | 7164 | 7649 | 7644 | 7943 |
| Quảng Ngãi | 5262 | 5717 | 5719 | 6548 | 6017 | 6656 |
| Bình Định | 6362 | 6359 | 6823 | 7026 | 7224 | 7274 |
| Phú Yên | 3407 | 3487 | 3570 | 3794 | 3857 | 4056 |
| Khánh Hòa | 3871 | 4025 | 4226 | 4329 | 4752 | 4911 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **20594** | **21417** | **23085** | **25854** | **26290** | **27345** |
| Kon Tum | 2196 | 2263 | 2443 | 2544 | 2659 | 2674 |
| Gia Lai | 5176 | 5007 | 5525 | 5849 | 6444 | 6641 |
| Đắk Lắk | 8931 | 9434 | 10294 | 12306 | 9593 | 9515 |
| Đắk Nông | | | | | 2194 | 2725 |
| Lâm Đồng | 4291 | 4713 | 4823 | 5155 | 5400 | 5790 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **42356** | **43925** | **45126** | **47358** | **49726** | **53307** |
| Ninh Thuận | 1903 | 1962 | 2149 | 2160 | 2413 | 2380 |
| Bình Thuận | 3930 | 4216 | 4352 | 4549 | 5124 | 5144 |
| Bình Phước | 3178 | 3097 | 3258 | 3520 | 3869 | 3769 |
| Tây Ninh | 4110 | 4187 | 4484 | 4600 | 4657 | 4655 |
| Bình Dương | 2822 | 2947 | 2923 | 2966 | 3029 | 3347 |
| Đồng Nai | 7431 | 7520 | 7838 | 7967 | 8357 | 9025 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3523 | 3680 | 3910 | 4411 | 4342 | 4732 |
| TP. Hồ Chí Minh | 15459 | 16316 | 16212 | 17185 | 17935 | 20255 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **62460** | **64057** | **66703** | **68417** | **72404** | **72356** |
| Long An | 5220 | 5320 | 5431 | 5733 | 5923 | 6227 |
| Tiền Giang | 6164 | 6422 | 6739 | 6580 | 8250 | 6466 |
| Bến Tre | 4847 | 4958 | 5147 | 5244 | 5182 | 5616 |
| Trà Vinh | 3871 | 4022 | 4115 | 4301 | 4640 | 4541 |
| Vĩnh Long | 3926 | 4010 | 4140 | 4464 | 4583 | 4572 |
| Đồng Tháp | 5897 | 6160 | 6323 | 6476 | 7043 | 7338 |
| An Giang | 6865 | 7168 | 7236 | 7740 | 8185 | 8326 |
| Kiên Giang | 6297 | 6457 | 6685 | 6941 | 7052 | 7510 |
| Cần Thơ | 6247 | 6491 | 7024 | 6885 | 4030 | 4070 |
| Hậu Giang | | | | | 3182 | 3237 |
| Sóc Trăng | 4506 | 4927 | 4915 | 4919 | 5133 | 5314 |
| Bạc Liêu | 3384 | 3433 | 3714 | 3830 | 3784 | 3872 |
| Cà Mau | 5236 | 4689 | 5234 | 5304 | 5417 | 5267 |

# 252 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12
*Number of teachers and pupils of general education as of 31 December*

| | 2000-2001 | 2001-2002 | 2002-2003 | 2003-2004 | 2004-2005 | 2005-2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người)** | | | | | | |
| ***Number of direct teaching teachers (Thous. pers)*** | **661,7** | **694,1** | **723,5** | **755,4** | **771,0** | **780,5** |
| Tiểu học - *Primary* | 355,9 | 359,9 | 363,1 | 366,2 | 362,4 | 354,8 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 233,8 | 254,1 | 271,8 | 290,4 | 302,5 | 310,2 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 72,0 | 80,1 | 88,6 | 98,8 | 106,1 | 115,5 |
| **Số học sinh (Nghìn học sinh)** | | | | | | |
| ***Number of pupils (Thous. pupils)*** | **17776,1** | **17875,6** | **17699,6** | **17505,4** | **17122,6** | **16649,2**(*) |
| Tiểu học - *Primary* | 9741,1 | 9315,3 | 8815,7 | 8346,0 | 7744,8 | 7304,0 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 5863,6 | 6259,1 | 6429,7 | 6569,8 | 6616,7 | 6371,3 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 2171,4 | 2301,2 | 2454,2 | 2589,6 | 2761,1 | 2973,9 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| **Giáo viên trực tiếp giảng dạy** | | | | | | |
| ***Direct teaching teacher*** | **104,7** | **104,9** | **104,2** | **104,4** | **102,1** | **101,2** |
| Tiểu học - *Primary* | 101,3 | 101,1 | 100,9 | 100,9 | 99,0 | 97,9 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 108,1 | 108,7 | 107,0 | 106,8 | 104,2 | 102,6 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 112,1 | 111,3 | 110,6 | 111,5 | 107,4 | 108,9 |
| **Học sinh - *Pupil*** | **100,5** | **100,6** | **99,0** | **98,9** | **97,8** | **97,2** |
| Tiểu học - *Primary* | 97,1 | 95,6 | 94,6 | 94,7 | 92,8 | 94,3 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 103,0 | 106,7 | 102,7 | 102,2 | 100,7 | 96,3 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 111,0 | 106,0 | 106,6 | 105,5 | 106,6 | 107,7 |

(*) Chưa bao gồm số học sinh phổ thông trong các trường đại học - *Excluding pupils in universities.*

# 253 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 31/12

*Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 31 December*

| | 2000-2001 | 2001-2002 | 2002-2003 | 2003-2004 | 2004-2005 | 2005-2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nữ giáo viên (Nghìn người)** | | | | | | |
| ***Woman teachers (Thous. pers)*** | **477,8** | **499,8** | **519,6** | **537,9** | **546,3** | **550,3** |
| Tiểu học - *Primary* | 277,1 | 281,1 | 283,6 | 285,8 | 282,2 | 276,3 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 161,9 | 175,3 | 186,3 | 196,6 | 204,4 | 208,8 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 38,8 | 43,4 | 49,7 | 55,5 | 59,7 | 65,2 |
| **Nữ học sinh (Nghìn học sinh)** | | | | | | |
| ***Schoolgirls (Thous. pupils)*** | **8371,1** | **8475,5** | **8429,7** | **8379,2** | **8234,8** | **8086,0** |
| Tiểu học - *Primary* | 4614,5 | 4428,1 | 4198,7 | 3987,1 | 3691,8 | 3523,2 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 2740,9 | 2958,9 | 3062,5 | 3133,7 | 3194,0 | 3094,4 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 1015,7 | 1088,5 | 1168,5 | 1258,4 | 1349,0 | 1468,4 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| **Nữ giáo viên - *Woman teacher*** | **104,0** | **104,6** | **104,0** | **103,5** | **101,6** | **100,7** |
| Tiểu học - *Primary* | 101,0 | 101,5 | 100,9 | 100,8 | 98,7 | 97,9 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 107,3 | 108,3 | 106,3 | 105,5 | 104,0 | 102,1 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 113,2 | 111,8 | 114,4 | 111,7 | 107,5 | 109,3 |
| **Nữ học sinh - *Schoolgirl*** | **99,5** | **101,2** | **99,5** | **99,4** | **98,3** | **98,2** |
| Tiểu học - *Primary* | 96,2 | 96,0 | 94,8 | 95,0 | 92,6 | 95,4 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 103,1 | 108,0 | 103,5 | 102,3 | 101,9 | 96,9 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 106,3 | 107,2 | 107,3 | 107,7 | 107,2 | 108,9 |

# 254 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương

*Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2005 by province*

*Người - Pers.*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **780538** | **354757** | **310250** | **115531** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **159652** | **62520** | **69548** | **27584** |
| Hà Nội | 23928 | 8855 | 9810 | 5263 |
| Vĩnh Phúc | 11745 | 4451 | 5268 | 2026 |
| Bắc Ninh | 9695 | 3678 | 3866 | 2151 |
| Hà Tây | 26630 | 11346 | 11560 | 3724 |
| Hải Dương | 13899 | 5367 | 6366 | 2166 |
| Hải Phòng | 16358 | 5897 | 6986 | 3475 |
| Hưng Yên | 9837 | 3890 | 4291 | 1656 |
| Thái Bình | 15997 | 6726 | 7212 | 2059 |
| Hà Nam | 7096 | 2703 | 3247 | 1146 |
| Nam Định | 15961 | 6188 | 7257 | 2516 |
| Ninh Bình | 8506 | 3419 | 3685 | 1402 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **111641** | **53405** | **43825** | **14411** |
| Hà Giang | 9439 | 5860 | 2856 | 723 |
| Cao Bằng | 6553 | 3773 | 2181 | 599 |
| Bắc Kạn | 3705 | 1749 | 1476 | 480 |
| Tuyên Quang | 9354 | 4277 | 3482 | 1595 |
| Lào Cai | 7945 | 4086 | 3137 | 722 |
| Yên Bái | 8716 | 4029 | 3514 | 1173 |
| Thái Nguyên | 11516 | 4926 | 4850 | 1740 |
| Lạng Sơn | 11108 | 5836 | 4385 | 887 |
| Quảng Ninh | 11864 | 5207 | 4952 | 1705 |
| Bắc Giang | 16689 | 7379 | 6843 | 2467 |
| Phú Thọ | 14752 | 6283 | 6149 | 2320 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **34925** | **18865** | **12926** | **3134** |
| Điện Biên | 6641 | 3747 | 2224 | 670 |
| Lai Châu | 4432 | 2886 | 1332 | 214 |
| Sơn La | 12951 | 6980 | 4851 | 1120 |
| Hòa Bình | 10901 | 5252 | 4519 | 1130 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **113994** | **47525** | **48047** | **18422** |
| Thanh Hóa | 36366 | 15250 | 15551 | 5565 |
| Nghệ An | 34758 | 15019 | 14225 | 5514 |
| Hà Tĩnh | 14765 | 5497 | 6559 | 2709 |
| Quảng Bình | 9413 | 3751 | 4081 | 1581 |
| Quảng Trị | 8086 | 3439 | 3319 | 1328 |
| Thừa Thiên - Huế | 10606 | 4569 | 4312 | 1725 |

# 254 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2005 by province*

*Người - Pers.*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **65953** | **29507** | **26578** | **9868** |
| Đà Nẵng | 7043 | 2799 | 2834 | 1410 |
| Quảng Nam | 14413 | 6517 | 5911 | 1985 |
| Quảng Ngãi | 11854 | 5089 | 4854 | 1911 |
| Bình Định | 12652 | 5973 | 4945 | 1734 |
| Phú Yên | 10197 | 4768 | 3935 | 1494 |
| Khánh Hòa | 9794 | 4361 | 4099 | 1334 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **51935** | **25949** | **19086** | **6900** |
| Kon Tum | 5940 | 2963 | 2251 | 726 |
| Gia Lai | 11754 | 6140 | 4154 | 1460 |
| Đắk Lắk | 17923 | 9108 | 6564 | 2251 |
| Đắk Nông | 4667 | 2582 | 1640 | 445 |
| Lâm Đồng | 11651 | 5156 | 4477 | 2018 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **101889** | **46831** | **38648** | **16410** |
| Ninh Thuận | 5231 | 2716 | 1879 | 636 |
| Bình Thuận | 11034 | 5471 | 4165 | 1398 |
| Bình Phước | 8100 | 4301 | 2772 | 1027 |
| Tây Ninh | 9187 | 4660 | 3543 | 984 |
| Bình Dương | 6908 | 3296 | 2467 | 1145 |
| Đồng Nai | 18031 | 8472 | 7014 | 2545 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 8437 | 3649 | 3236 | 1552 |
| TP. Hồ Chí Minh | 34961 | 14266 | 13572 | 7123 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **140549** | **70155** | **51592** | **18802** |
| Long An | 11143 | 5403 | 4367 | 1373 |
| Tiền Giang | 12244 | 5252 | 5132 | 1860 |
| Bến Tre | 10964 | 4898 | 4451 | 1615 |
| Trà Vinh | 9905 | 4495 | 3834 | 1576 |
| Vĩnh Long | 8892 | 3749 | 3420 | 1723 |
| Đồng Tháp | 14074 | 6986 | 4974 | 2114 |
| An Giang | 15141 | 7645 | 5434 | 2062 |
| Kiên Giang | 14271 | 7662 | 4973 | 1636 |
| Cần Thơ | 8280 | 4188 | 2996 | 1096 |
| Hậu Giang | 6437 | 3591 | 2165 | 681 |
| Sóc Trăng | 11583 | 6523 | 3667 | 1393 |
| Bạc Liêu | 7144 | 3933 | 2441 | 770 |
| Cà Mau | 10471 | 5830 | 3738 | 903 |

# 255 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương

*Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2005 by province*

*Người - Pers.*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **550232** | **276304** | **208776** | **65152** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **126857** | **56311** | **53139** | **17407** |
| Hà Nội | 19588 | 8095 | 7902 | 3591 |
| Vĩnh Phúc | 8398 | 3828 | 3384 | 1186 |
| Bắc Ninh | 7190 | 3206 | 2737 | 1247 |
| Hà Tây | 21177 | 9865 | 8908 | 2404 |
| Hải Dương | 11114 | 4916 | 4849 | 1349 |
| Hải Phòng | 13005 | 5409 | 5299 | 2297 |
| Hưng Yên | 8075 | 3556 | 3461 | 1058 |
| Thái Bình | 13251 | 6142 | 5866 | 1243 |
| Hà Nam | 5619 | 2525 | 2367 | 727 |
| Nam Định | 12306 | 5574 | 5304 | 1428 |
| Ninh Bình | 7134 | 3195 | 3062 | 877 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **85683** | **44436** | **32229** | **9018** |
| Hà Giang | 6287 | 4080 | 1746 | 461 |
| Cao Bằng | 5299 | 3147 | 1729 | 423 |
| Bắc Kạn | 2845 | 1467 | 1062 | 316 |
| Tuyên Quang | 7164 | 3642 | 2533 | 989 |
| Lào Cai | 5673 | 3082 | 2119 | 472 |
| Yên Bái | 6642 | 3202 | 2658 | 782 |
| Thái Nguyên | 9786 | 4615 | 4021 | 1150 |
| Lạng Sơn | 8570 | 4753 | 3232 | 585 |
| Quảng Ninh | 10146 | 4783 | 4133 | 1230 |
| Bắc Giang | 12229 | 6324 | 4658 | 1247 |
| Phú Thọ | 11042 | 5341 | 4338 | 1363 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **23205** | **13132** | **8214** | **1859** |
| Điện Biên | 4279 | 2417 | 1417 | 445 |
| Lai Châu | 2603 | 1760 | 729 | 114 |
| Sơn La | 7925 | 4455 | 2851 | 619 |
| Hòa Bình | 8398 | 4500 | 3217 | 681 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **78652** | **39018** | **30520** | **9114** |
| Thanh Hóa | 24172 | 11498 | 9905 | 2769 |
| Nghệ An | 25285 | 13254 | 9308 | 2723 |
| Hà Tĩnh | 10511 | 4902 | 4266 | 1343 |
| Quảng Bình | 6645 | 3242 | 2676 | 727 |
| Quảng Trị | 5237 | 2788 | 1840 | 609 |
| Thừa Thiên - Huế | 6802 | 3334 | 2525 | 943 |

# 255 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2005 by province*

*Người - Pers.*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **44816** | **22885** | **16586** | **5345** |
| Đà Nẵng | 5586 | 2549 | 2101 | 936 |
| Quảng Nam | 9678 | 5071 | 3605 | 1002 |
| Quảng Ngãi | 7828 | 3940 | 2873 | 1015 |
| Bình Định | 8010 | 4424 | 2733 | 853 |
| Phú Yên | 6418 | 3260 | 2366 | 792 |
| Khánh Hòa | 7296 | 3641 | 2908 | 747 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **37056** | **21323** | **12196** | **3537** |
| Kon Tum | 4213 | 2323 | 1480 | 410 |
| Gia Lai | 8125 | 4675 | 2666 | 784 |
| Đắk Lắk | 12966 | 7835 | 4134 | 997 |
| Đắk Nông | 3121 | 2001 | 907 | 213 |
| Lâm Đồng | 8631 | 4489 | 3009 | 1133 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **74341** | **38723** | **26232** | **9386** |
| Ninh Thuận | 3772 | 2274 | 1190 | 308 |
| Bình Thuận | 8078 | 4553 | 2765 | 760 |
| Bình Phước | 5864 | 3629 | 1588 | 647 |
| Tây Ninh | 6381 | 3407 | 2432 | 542 |
| Bình Dương | 5168 | 2690 | 1812 | 666 |
| Đồng Nai | 12888 | 7124 | 4467 | 1297 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6340 | 3079 | 2284 | 977 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25850 | 11967 | 9694 | 4189 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **79622** | **40476** | **29660** | **9486** |
| Long An | 7700 | 3839 | 3082 | 779 |
| Tiền Giang | 8097 | 3802 | 3291 | 1004 |
| Bến Tre | 7079 | 3428 | 2781 | 870 |
| Trà Vinh | 4720 | 1976 | 1976 | 768 |
| Vĩnh Long | 5147 | 2131 | 2003 | 1013 |
| Đồng Tháp | 7421 | 3753 | 2678 | 990 |
| An Giang | 8231 | 4240 | 3038 | 953 |
| Kiên Giang | 7917 | 4454 | 2729 | 734 |
| Cần Thơ | 5382 | 2827 | 1938 | 617 |
| Hậu Giang | 3312 | 1823 | 1149 | 340 |
| Sóc Trăng | 5203 | 2720 | 1764 | 719 |
| Bạc Liêu | 5203 | 2041 | 1218 | 327 |
| Cà Mau | 3586 | 3442 | 2013 | 372 |

# 256 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2005 phân theo một số địa phương

*Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 31 December 2005 by some provinces*

*Người - Pers.*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **62557** | **39343** | **18731** | **4483** |
| **Phân theo một số địa phương** ***By some provinces*** | | | | |
| Hà Giang | 4585 | 3246 | 1129 | 210 |
| Cao Bằng | 6076 | 3661 | 1951 | 464 |
| Bắc Kạn | 2963 | 1529 | 1126 | 308 |
| Tuyên Quang | 3018 | 1625 | 1070 | 323 |
| Lào Cai | 1455 | 986 | 383 | 86 |
| Yên Bái | 1786 | 970 | 675 | 141 |
| Thái Nguyên | 2204 | 1031 | 861 | 312 |
| Lạng Sơn | 8332 | 4689 | 3172 | 471 |
| Quảng Ninh | 908 | 688 | 150 | 70 |
| Bắc Giang | 819 | 428 | 312 | 79 |
| Phú Thọ | 1193 | 701 | 396 | 96 |
| Điện Biên | 1671 | 1309 | 301 | 61 |
| Lai Châu | 1116 | 904 | 187 | 25 |
| Sơn La | 4525 | 3280 | 1047 | 198 |
| Hoà Bình | 3811 | 2064 | 1472 | 275 |
| Thanh Hoá | 3282 | 2076 | 1008 | 198 |
| Nghệ An | 2116 | 1304 | 652 | 160 |
| Quảng Trị | 187 | 134 | 49 | 4 |
| Thừa Thiên - Huế | 152 | 88 | 36 | 28 |
| Quảng Nam | 186 | 170 | 2 | 14 |
| Quảng Ngãi | 316 | 228 | 45 | 43 |
| Khánh Hòa | 146 | 119 | 14 | 13 |
| Kon Tum | 700 | 585 | 77 | 38 |
| Gia Lai | 1419 | 1166 | 193 | 60 |
| Đắk Lắk | 1395 | 1019 | 288 | 88 |
| Đắk Nông | 245 | 188 | 45 | 12 |
| Lâm Đồng | 579 | 457 | 97 | 25 |
| Ninh Thuận | 881 | 509 | 272 | 100 |
| Bình Thuận | 331 | 184 | 85 | 62 |
| Bình Phước | 178 | 140 | 25 | 13 |
| Trà Vinh | 1975 | 1203 | 592 | 180 |
| An Giang | 322 | 219 | 59 | 44 |
| Kiên Giang | 719 | 461 | 202 | 56 |
| Sóc Trăng | 1723 | 1255 | 385 | 83 |
| Bạc Liêu | 240 | 140 | 73 | 27 |

# 257 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương

*Number of pupils of general education as of 31 December 2005 by province*

*Học sinh - Pupil*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **16649196** | **7304000** | **6371260** | **2973936** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3355165** | **1312609** | **1323078** | **719478** |
| Hà Nội | 491591 | 203259 | 180236 | 108096 |
| Vĩnh Phúc | 234620 | 91684 | 94542 | 48394 |
| Bắc Ninh | 217309 | 83657 | 82701 | 50951 |
| Hà Tây | 511085 | 198956 | 192161 | 119968 |
| Hải Dương | 318912 | 122809 | 127540 | 68563 |
| Hải Phòng | 323403 | 120778 | 128668 | 73957 |
| Hưng Yên | 222561 | 84637 | 89282 | 48642 |
| Thái Bình | 325303 | 126696 | 128699 | 69908 |
| Hà Nam | 156078 | 61843 | 64981 | 29254 |
| Nam Định | 370307 | 151382 | 154427 | 64498 |
| Ninh Bình | 183996 | 66908 | 79841 | 37247 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2005896** | **837174** | **786024** | **382698** |
| Hà Giang | 150225 | 87127 | 47069 | 16029 |
| Cao Bằng | 116998 | 50651 | 42961 | 23386 |
| Bắc Kạn | 66292 | 27413 | 25341 | 13538 |
| Tuyên Quang | 170167 | 62432 | 66947 | 40788 |
| Lào Cai | 138714 | 66536 | 55528 | 16650 |
| Yên Bái | 164535 | 70852 | 63385 | 30298 |
| Thái Nguyên | 206097 | 81679 | 83256 | 41162 |
| Lạng Sơn | 171612 | 70738 | 71259 | 29615 |
| Quảng Ninh | 221397 | 91395 | 85433 | 44569 |
| Bắc Giang | 334349 | 130213 | 134509 | 69627 |
| Phú Thọ | 265510 | 98138 | 110336 | 57036 |

# 257 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of pupils of general education as of 31 December 2005 by province*

*Học sinh - Pupil*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **565481** | **287374** | **199754** | **78353** |
| Điện Biên | 105334 | 58546 | 32653 | 14135 |
| Lai Châu | 66338 | 44412 | 17629 | 4297 |
| Sơn La | 230718 | 119676 | 80857 | 30185 |
| Hòa Bình | 163091 | 64740 | 68615 | 29736 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2476900** | **969567** | **1035637** | **471696** |
| Thanh Hóa | 795678 | 292822 | 346251 | 156605 |
| Nghệ An | 728135 | 281078 | 304974 | 142083 |
| Hà Tĩnh | 324713 | 124643 | 137070 | 63000 |
| Quảng Bình | 211740 | 84629 | 86288 | 40823 |
| Quảng Trị | 155421 | 66600 | 61753 | 27068 |
| Thừa Thiên - Huế | 261213 | 119795 | 99301 | 42117 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **1553802** | **656461** | **624048** | **273293** |
| Đà Nẵng | 157475 | 63871 | 61417 | 32187 |
| Quảng Nam | 337544 | 137444 | 136560 | 63540 |
| Quảng Ngãi | 287372 | 118484 | 117423 | 51465 |
| Bình Định | 345921 | 145941 | 142570 | 57410 |
| Phú Yên | 188804 | 83471 | 73108 | 32225 |
| Khánh Hòa | 236686 | 107250 | 92970 | 36466 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1202873** | **616412** | **411546** | **174915** |
| Kon Tum | 102037 | 54263 | 35146 | 12628 |
| Gia Lai | 276564 | 152549 | 88774 | 35241 |
| Đắk Lắk | 462587 | 222079 | 165550 | 74958 |
| Đắk Nông | 90552 | 60129 | 22873 | 7550 |
| Lâm Đồng | 271133 | 127392 | 99203 | 44538 |

# 257 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of pupils of general education as of 31 December 2005 by province*

*Học sinh - Pupil*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2461880** | **1145006** | **899455** | **417419** |
| Ninh Thuận | 126138 | 64146 | 45650 | 16342 |
| Bình Thuận | 270679 | 128187 | 101764 | 40728 |
| Bình Phước | 180936 | 91412 | 63063 | 26461 |
| Tây Ninh | 185959 | 89232 | 69439 | 27288 |
| Bình Dương | 152341 | 69105 | 54860 | 28376 |
| Đồng Nai | 464640 | 206979 | 178844 | 78817 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 195905 | 87509 | 72031 | 36365 |
| TP. Hồ Chí Minh | 885282 | 408436 | 313804 | 163042 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **3027199** | **1479397** | **1091718** | **456084** |
| Long An | 253911 | 117544 | 94971 | 41396 |
| Tiền Giang | 288786 | 135882 | 106965 | 45939 |
| Bến Tre | 235391 | 101359 | 89483 | 44549 |
| Trà Vinh | 171503 | 79745 | 61398 | 30360 |
| Vĩnh Long | 187812 | 78782 | 69508 | 39522 |
| Đồng Tháp | 299339 | 141392 | 114762 | 43185 |
| An Giang | 358552 | 186459 | 123396 | 48697 |
| Kiên Giang | 320408 | 166676 | 113933 | 39799 |
| Cần Thơ | 179688 | 87372 | 64994 | 27322 |
| Hậu Giang | 130707 | 64957 | 47779 | 17971 |
| Sóc Trăng | 229947 | 123517 | 76537 | 29893 |
| Bạc Liêu | 148903 | 79033 | 51098 | 18772 |
| Cà Mau | 222252 | 116679 | 76894 | 28679 |

# 258 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương

*Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2005 by province*

*Học sinh - Pupil*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8085950** | **3523175** | **3094368** | **1468407** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1622674** | **637420** | **641603** | **343651** |
| Hà Nội | 239113 | 98112 | 86497 | 54504 |
| Vĩnh Phúc | 112226 | 43878 | 45226 | 23122 |
| Bắc Ninh | 105922 | 40643 | 40321 | 24958 |
| Hà Tây | 237014 | 96394 | 93922 | 46698 |
| Hải Dương | 154661 | 59555 | 61758 | 33348 |
| Hải Phòng | 157201 | 58518 | 62378 | 36305 |
| Hưng Yên | 108770 | 41588 | 43709 | 23473 |
| Thái Bình | 157692 | 61606 | 62190 | 33896 |
| Hà Nam | 77638 | 30225 | 31922 | 15491 |
| Nam Định | 182350 | 74451 | 75232 | 32667 |
| Ninh Bình | 90087 | 32450 | 38448 | 19189 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **969032** | **402701** | **376177** | **190154** |
| Hà Giang | 71767 | 41075 | 22815 | 7877 |
| Cao Bằng | 56531 | 23695 | 20893 | 11943 |
| Bắc Kạn | 32143 | 12912 | 12019 | 7212 |
| Tuyên Quang | 82390 | 30069 | 32095 | 20226 |
| Lào Cai | 64877 | 31861 | 24929 | 8087 |
| Yên Bái | 77015 | 33886 | 28953 | 14176 |
| Thái Nguyên | 101237 | 39655 | 39992 | 21590 |
| Lạng Sơn | 85805 | 34151 | 35218 | 16436 |
| Quảng Ninh | 108634 | 44248 | 41337 | 23049 |
| Bắc Giang | 160805 | 63322 | 65175 | 32308 |
| Phú Thọ | 127828 | 47827 | 52751 | 27250 |

# 258 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2005 by province*

*Học sinh - Pupil*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **252768** | **128308** | **89215** | **35245** |
| Điện Biên | 44411 | 25088 | 13714 | 5609 |
| Lai Châu | 27020 | 18659 | 6482 | 1879 |
| Sơn La | 101986 | 53537 | 35699 | 12750 |
| Hòa Bình | 79351 | 31024 | 33320 | 15007 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1224712** | **479638** | **514504** | **230570** |
| Thanh Hóa | 408056 | 147772 | 181684 | 78600 |
| Nghệ An | 358339 | 141191 | 148168 | 68980 |
| Hà Tĩnh | 157048 | 60121 | 65742 | 31185 |
| Quảng Bình | 100504 | 40823 | 41858 | 17823 |
| Quảng Trị | 74852 | 31890 | 29715 | 13247 |
| Thừa Thiên - Huế | 125913 | 57841 | 47337 | 20735 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **754356** | **316424** | **300336** | **137596** |
| Đà Nẵng | 77479 | 31129 | 29385 | 16965 |
| Quảng Nam | 161654 | 66430 | 64563 | 30661 |
| Quảng Ngãi | 138726 | 56489 | 57137 | 25100 |
| Bình Định | 167496 | 70143 | 68993 | 28360 |
| Phú Yên | 91694 | 40232 | 35161 | 16301 |
| Khánh Hòa | 117307 | 52001 | 45097 | 20209 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **593444** | **294989** | **207558** | **90897** |
| Kon Tum | 49898 | 26238 | 17053 | 6607 |
| Gia Lai | 134249 | 73652 | 42782 | 17815 |
| Đắk Lắk | 226538 | 106124 | 81726 | 38688 |
| Đắk Nông | 48363 | 27359 | 16902 | 4102 |
| Lâm Đồng | 134396 | 61616 | 49095 | 23685 |

# 258 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2005 by province*

*Học sinh - Pupil*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1211729** | **554916** | **441721** | **215092** |
| Ninh Thuận | 64203 | 31120 | 24094 | 8989 |
| Bình Thuận | 134872 | 61978 | 50941 | 21953 |
| Bình Phước | 87193 | 43733 | 30738 | 12722 |
| Tây Ninh | 92159 | 43219 | 34518 | 14422 |
| Bình Dương | 75437 | 32902 | 27063 | 15472 |
| Đồng Nai | 233715 | 104521 | 89422 | 39772 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 96235 | 41932 | 35571 | 18732 |
| TP. Hồ Chí Minh | 427915 | 195511 | 149374 | 83030 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1457235** | **708779** | **523254** | **225202** |
| Long An | 123249 | 56433 | 45976 | 20840 |
| Tiền Giang | 142667 | 65539 | 52587 | 24541 |
| Bến Tre | 117132 | 49085 | 43996 | 24051 |
| Trà Vinh | 81961 | 38055 | 29318 | 14588 |
| Vĩnh Long | 91965 | 37705 | 34361 | 19899 |
| Đồng Tháp | 143444 | 67692 | 54912 | 20840 |
| An Giang | 172792 | 90124 | 59249 | 23419 |
| Kiên Giang | 151683 | 79633 | 53433 | 18617 |
| Cần Thơ | 87121 | 41513 | 31598 | 14010 |
| Hậu Giang | 62780 | 30805 | 23118 | 8857 |
| Sóc Trăng | 109925 | 59363 | 36451 | 14111 |
| Bạc Liêu | 69671 | 37405 | 23827 | 8439 |
| Cà Mau | 102845 | 55427 | 34428 | 12990 |

# 259 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương

*Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2005 by province*

*Học sinh - Pupil*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2765879** | **1441867** | **993947** | **330065** |
| **Phân theo một số địa phương** *By some provinces* | | | | |
| Vĩnh Phúc | 9619 | 4424 | 3936 | 1259 |
| Hà Tây | 5951 | 2497 | 2556 | 898 |
| Ninh Bình | 5733 | 2363 | 2689 | 681 |
| Hà Giang | 128881 | 79243 | 38618 | 11020 |
| Cao Bằng | 113163 | 49364 | 41695 | 22104 |
| Bắc Kạn | 59030 | 24826 | 22588 | 11616 |
| Tuyên Quang | 96580 | 37925 | 38449 | 20206 |
| Lào Cai | 96502 | 50685 | 38629 | 7188 |
| Yên Bái | 92498 | 45438 | 34938 | 12122 |
| Thái Nguyên | 61339 | 23911 | 27351 | 10077 |
| Lạng Sơn | 146820 | 61728 | 60979 | 24113 |
| Quảng Ninh | 29018 | 15074 | 10088 | 3856 |
| Bắc Giang | 50494 | 22460 | 22018 | 6016 |
| Phú Thọ | 41859 | 17274 | 18373 | 6212 |
| Điện Biên | 88874 | 52231 | 27755 | 8888 |
| Lai Châu | 57362 | 40309 | 14738 | 2315 |
| Sơn La | 191589 | 105571 | 65094 | 20924 |
| Hoà Bình | 123832 | 50275 | 53909 | 19648 |
| Thanh Hoá | 135468 | 49327 | 65741 | 20400 |
| Nghệ An | 110214 | 55985 | 42872 | 11357 |
| Quảng Bình | 4182 | 3024 | 897 | 261 |
| Quảng Trị | 14075 | 9385 | 3889 | 801 |
| Thừa Thiên - Huế | 11526 | 6391 | 3638 | 1497 |

# 259 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2005 by province*

*Học sinh - Pupil*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| Quảng Nam | 31805 | 17444 | 12504 | 1857 |
| Quảng Ngãi | 33953 | 20166 | 11671 | 2116 |
| Bình Định | 6841 | 3360 | 2838 | 643 |
| Phú Yên | 11190 | 7087 | 3324 | 779 |
| Khánh Hoà | 13474 | 9313 | 3505 | 656 |
| Gia Lai | 109336 | 76616 | 26854 | 5866 |
| Đắc Lắk | 149351 | 88229 | 47725 | 13397 |
| Đắk Nông | 21202 | 16320 | 4358 | 524 |
| Lâm Đồng | 65705 | 38273 | 21610 | 5822 |
| Ninh Thuận | 28103 | 17038 | 8488 | 2577 |
| Bình Thuận | 19346 | 11674 | 5932 | 1740 |
| Bình Phước | 32506 | 21699 | 8925 | 1882 |
| Tây Ninh | 2344 | 1437 | 791 | 116 |
| Đồng Nai | 18310 | 10759 | 6190 | 1361 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3392 | 1884 | 1137 | 371 |
| TP. Hồ Chí Minh | 35297 | 20279 | 10259 | 4759 |
| Trà Vinh | 50668 | 26019 | 17862 | 6787 |
| Vĩnh Long | 4578 | 2009 | 1927 | 642 |
| An Giang | 18650 | 10967 | 6013 | 1670 |
| Kiên Giang | 41393 | 24493 | 13952 | 2948 |
| Cần Thơ | 3367 | 1313 | 1509 | 545 |
| Hậu Giang | 3664 | 2266 | 1153 | 245 |
| Sóc Trăng | 69327 | 42987 | 20924 | 5416 |
| Bạc Liêu | 11823 | 7319 | 3605 | 899 |
| Cà Mau | 4736 | 2920 | 1392 | 424 |

# 260 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 2004 - 2005 phân theo địa phương

*Percentage of graduates of general education in the school year 2004 - 2005 by province*

%

| | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **96,00** | **90,53** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **99,30** | **98,53** |
| Hà Nội | 98,22 | 98,03 |
| Vĩnh Phúc | 99,85 | 97,94 |
| Bắc Ninh | 99,80 | 98,65 |
| Hà Tây | 99,61 | 99,08 |
| Hải Dương | 99,83 | 99,79 |
| Hải Phòng | 98,68 | 96,95 |
| Hưng Yên | 98,66 | 98,87 |
| Thái Bình | 99,03 | 97,09 |
| Hà Nam | 99,63 | 98,90 |
| Nam Định | 99,95 | 99,70 |
| Ninh Bình | 99,44 | 97,38 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **97,39** | **93,13** |
| Hà Giang | 91,38 | 74,72 |
| Cao Bằng | 98,41 | 90,85 |
| Bắc Kạn | 98,39 | 77,83 |
| Tuyên Quang | 98,42 | 97,86 |
| Lào Cai | 99,35 | 89,27 |
| Yên Bái | 99,48 | 94,67 |
| Thái Nguyên | 97,29 | 95,62 |
| Lạng Sơn | 98,87 | 85,85 |
| Quảng Ninh | 97,61 | 99,22 |
| Bắc Giang | 95,64 | 96,23 |
| Phú Thọ | 99,64 | 97,61 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **99,11** | **94,59** |
| Điện Biên | 97,10 | 83,18 |
| Lai Châu | 98,34 | 85,24 |
| Sơn La | 98,63 | 89,82 |
| Hòa Bình | 99,65 | 98,99 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **95,63** | **96,35** |
| Thanh Hóa | 99,37 | 98,90 |
| Nghệ An | 92,86 | 99,56 |
| Hà Tĩnh | 90,92 | 89,16 |
| Quảng Bình | 98,05 | 96,88 |
| Quảng Trị | 94,89 | 92,01 |
| Thừa Thiên - Huế | 96,24 | 91,97 |

# 260 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 2004 - 2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Percentage of graduates of general education in the school year 2004 - 2005 by province*

| | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **89,01** | **88,46** |
| Đà Nẵng | 94,66 | 89,79 |
| Quảng Nam | 91,43 | 84,72 |
| Quảng Ngãi | 98,41 | 90,94 |
| Bình Định | 90,46 | 88,50 |
| Phú Yên | 90,67 | 93,61 |
| Khánh Hòa | 64,80 | 85,83 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **95,30** | **84,80** |
| Kon Tum | 98,93 | 81,04 |
| Gia Lai | 95,96 | 88,99 |
| Đắk Lắk | 95,02 | 83,37 |
| Đắk Nông | 97,05 | 81,57 |
| Lâm Đồng | 93,48 | 85,69 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **93,14** | **82,79** |
| Ninh Thuận | 90,85 | 80,42 |
| Bình Thuận | 94,96 | 76,84 |
| Bình Phước | 86,21 | 67,09 |
| Tây Ninh | 97,56 | 82,88 |
| Bình Dương | 98,79 | 85,43 |
| Đồng Nai | 91,56 | 88,28 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 93,68 | 84,38 |
| TP. Hồ Chí Minh | 99,32 | 90,25 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **95,68** | **74,32** |
| Long An | 97,00 | 80,25 |
| Tiền Giang | 94,18 | 80,91 |
| Bến Tre | 96,79 | 80,11 |
| Trà Vinh | 98,11 | 80,17 |
| Vĩnh Long | 98,18 | 70,13 |
| Đồng Tháp | 95,97 | 66,68 |
| An Giang | 87,83 | 71,63 |
| Kiên Giang | 97,45 | 78,47 |
| Cần Thơ | 97,88 | 65,70 |
| Hậu Giang | 92,73 | 74,34 |
| Sóc Trăng | 98,84 | 72,42 |
| Bạc Liêu | 95,86 | 76,97 |
| Cà Mau | 96,80 | 68,41 |

# 261 Giáo dục đại học và cao đẳng
## *University and college education*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số trường học (Trường) - *Number of schools (School)*** | **178** | **191** | **202** | **214** | **230** | **255** |
| Công lập - *Public* | 148 | 168 | 179 | 187 | 201 | 220 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 30 | 23 | 23 | 27 | 29 | 35 |
| **Số giáo viên (Nghìn người)** ***Number of teachers (Thous. pers.)*** | **32,3** | **35,9** | **38,7** | **40,0** | **47,6** | **48,6** |
| Công lập - *Public* | 27,9 | 31,4 | 33,4 | 34,9 | 40,0 | 42,0 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 4,5 | 4,5 | 5,3 | 5,1 | 7,6 | 6,6 |
| **Số sinh viên (Nghìn sinh viên)** ***Number of students (Thous. students)*** | **899,5** | **974,1** | **1020,7** | **1131,0** | **1319,8** | **1404,7** |
| Công lập - *Public* | 795,6 | 873,0 | 908,8 | 993,9 | 1182,0 | 1243,5 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 103,9 | 101,1 | 111,9 | 137,1 | 137,8 | 161,2 |
| Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training* | 552,5 | 579,2 | 604,4 | 653,7 | 729,4 | 836,7 |
| Công lập - *Public* | 452,4 | 480,8 | 493,8 | 529,6 | 601,8 | 698,4 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 100,1 | 98,4 | 110,6 | 124,1 | 127,6 | 138,3 |
| **Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn sinh viên)** ***Number of graduates (Thous. students)*** | **162,5** | **168,9** | **166,8** | **165,7** | **195,6** | **197,2** |
| Công lập - *Public* | 149,9 | 157,5 | 152,6 | 152,6 | 180,8 | 181,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 12,6 | 11,4 | 14,2 | 13,1 | 14,8 | 16,1 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| **Trường học - *School*** | | **107,3** | **105,8** | **105,9** | **107,5** | **110,9** |
| Công lập - *Public* | 113,0 | 113,5 | 106,5 | 104,5 | 107,5 | 109,5 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | | 76,7 | 100,0 | 117,4 | 107,4 | 120,7 |
| **Giáo viên - *Teacher*** | **106,7** | **111,1** | **107,6** | **103,4** | **119,1** | **101,9** |
| Công lập - *Public* | 102,9 | 112,6 | 106,3 | 104,6 | 114,5 | 105,0 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 138,4 | 101,3 | 116,7 | 96,1 | 150,9 | 85,8 |
| **Sinh viên - *Student*** | **109,3** | **108,3** | **104,8** | **110,8** | **116,7** | **106,4** |
| Công lập - *Public* | 108,3 | 109,7 | 104,1 | 109,4 | 118,9 | 105,2 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 117,8 | 97,3 | 110,6 | 122,6 | 100,5 | 117,0 |
| Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training* | 108,5 | 104,8 | 104,4 | 108,2 | 111,6 | 114,7 |
| Công lập - *Public* | 107,4 | 106,3 | 102,7 | 107,2 | 113,6 | 116,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 114,0 | 112,3 | 112,3 | 70,7 | 102,8 | 108,4 |
| **Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*** | **133,6** | **104,0** | **98,7** | **99,3** | **118,1** | **100,8** |
| Công lập - *Public* | 131,9 | 105,1 | 96,9 | 100,0 | 118,5 | 100,2 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 157,0 | 90,4 | 124,7 | 91,8 | 113,5 | 108,7 |

# 262 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn

*Number of teachers in universities and colleges by professional qualification*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Người - *Person*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **32357** | **35941** | **38671** | **39985** | **47613** | **48541** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 12656 | 15131 | 16708 | 17628 | 21284 | 23861 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 19321 | 20348 | 21302 | 21845 | 25598 | 24169 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 380 | 462 | 661 | 512 | 731 | 511 |
| **Công lập - *Public*** | **27891** | **31419** | **33394** | **34914** | **39960** | **41976** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 10840 | 13035 | 14375 | 15189 | 17318 | 19958 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 16718 | 17945 | 18425 | 19251 | 22035 | 21529 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 333 | 439 | 594 | 474 | 607 | 489 |
| **Ngoài công lập - *Non-public*** | **4466** | **4522** | **5277** | **5071** | **7653** | **6565** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 1816 | 2096 | 2333 | 2439 | 3966 | 3903 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 2603 | 2403 | 2877 | 2594 | 3563 | 2640 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 47 | 23 | 67 | 38 | 124 | 22 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **106,7** | **111,1** | **107,6** | **103,4** | **119,1** | **101,9** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 122,5 | 119,6 | 110,4 | 105,5 | 120,7 | 112,1 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 99,5 | 105,3 | 104,7 | 102,5 | 117,2 | 94,4 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 66,1 | 121,6 | 143,1 | 77,5 | 142,8 | 69,9 |
| **Công lập - *Public*** | **102,9** | **112,6** | **106,3** | **104,6** | **114,5** | **105,0** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 122,1 | 120,2 | 110,3 | 105,7 | 114,0 | 115,2 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 94,6 | 107,3 | 102,7 | 104,5 | 114,5 | 97,7 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 61,6 | 131,8 | 135,3 | 79,8 | 128,1 | 80,6 |
| **Ngoài công lập - *Non-public*** | **138,4** | **101,3** | **116,7** | **96,1** | **150,9** | **85,8** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 124,9 | 115,4 | 111,3 | 104,5 | 162,6 | 98,4 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 149,6 | 92,3 | 119,7 | 90,2 | 137,4 | 74,1 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 138,2 | 48,9 | 291,3 | 56,7 | 326,3 | 17,7 |

# 263 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2005 phân theo địa phương

*Number of teachers, students in universities and colleges in 2005 by province*

*Người - Person*

| | Giáo viên(*) - *Teacher(*)* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **CẢ NƯỚC** ***WHOLE COUNTRY*** | **48541** | **41976** | **1404673** | **1243485** |
| **Đồng bằng sông Hồng** ***Red River Delta*** | **20952** | **19046** | **607541** | **575846** |
| Hà Nội | 15727 | 14367 | 515723 | 491216 |
| Vĩnh Phúc | 95 | 95 | 1234 | 1234 |
| Bắc Ninh | 282 | 282 | 5403 | 5403 |
| Hà Tây | 1123 | 1005 | 15039 | 13837 |
| Hải Dương | 380 | 380 | 4089 | 4089 |
| Hải Phòng | 1662 | 1234 | 38300 | 32314 |
| Hưng Yên | 491 | 491 | 11575 | 11575 |
| Thái Bình | 403 | 403 | 5710 | 5710 |
| Hà Nam | 131 | 131 | 2462 | 2462 |
| Nam Định | 581 | 581 | 7143 | 7143 |
| Ninh Bình | 77 | 77 | 863 | 863 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2790** | **2790** | **67400** | **67400** |
| Hà Giang | 75 | 75 | 724 | 724 |
| Cao Bằng | 86 | 86 | 1017 | 1017 |
| Bắc Kạn | 42 | 42 | 710 | 710 |
| Tuyên Quang | 98 | 98 | 1016 | 1016 |
| Lào Cai | 71 | 71 | 1945 | 1945 |
| Yên Bái | 61 | 61 | 796 | 796 |
| Thái Nguyên | 1289 | 1289 | 45688 | 45688 |
| Lạng Sơn | 121 | 121 | 1069 | 1069 |
| Quảng Ninh | 390 | 390 | 5027 | 5027 |
| Bắc Giang | 231 | 231 | 3657 | 3657 |
| Phú Thọ | 326 | 326 | 5751 | 5751 |

# 263 (Tiếp theo) **Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2005 by province*

*Người - Person*

| | Giáo viên(*) - *Teacher(*)* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **600** | **600** | **10642** | **10642** |
| Điện Biên | 124 | 124 | 2399 | 2399 |
| Sơn La | 330 | 330 | 7200 | 7200 |
| Hòa Bình | 146 | 146 | 1043 | 1043 |
| **Bắc Trung Bộ *North Central Coast*** | **3464** | **3439** | **85178** | **84030** |
| Thanh Hóa | 639 | 639 | 10972 | 10972 |
| Nghệ An | 1110 | 1110 | 27558 | 27558 |
| Hà Tĩnh | 68 | 68 | 731 | 731 |
| Quảng Bình | 86 | 86 | 2445 | 2445 |
| Quảng Trị | 93 | 93 | 763 | 763 |
| Thừa Thiên - Huế | 1468 | 1443 | 42709 | 41561 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **3063** | **2730** | **118980** | **111971** |
| Đà Nẵng | 1548 | 1215 | 69918 | 62909 |
| Quảng Nam | 78 | 78 | 1988 | 1988 |
| Quảng Ngãi | 222 | 222 | 3291 | 3291 |
| Bình Định | 375 | 375 | 18236 | 18236 |
| Phú Yên | 278 | 278 | 3414 | 3414 |
| Khánh Hòa | 562 | 562 | 22133 | 22133 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **846** | **802** | **33278** | **32490** |
| Kon Tum | 63 | 63 | 1555 | 1555 |
| Gia Lai | | | 1006 | 1006 |
| Đắk Lắk | 397 | 397 | 9393 | 9393 |
| Lâm Đồng | 386 | 342 | 21324 | 20536 |

# 263 (Tiếp theo) **Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2005 by province*

*Người - Person*

| | Giáo viên(*) - *Teacher(*)* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **13124** | **9141** | **407491** | **292188** |
| Ninh Thuận | 65 | 65 | 672 | 672 |
| Bình Thuận | 41 | 41 | 1120 | 1120 |
| Bình Phước | 25 | 25 | 1054 | 1054 |
| Tây Ninh | 89 | 89 | 1126 | 1126 |
| Bình Dương | 449 | 68 | 10299 | 597 |
| Đồng Nai | 576 | 174 | 11460 | 3520 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 200 | 200 | 2133 | 2133 |
| TP. Hồ Chí Minh | 11679 | 8479 | 379627 | 281966 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **3702** | **3428** | **74163** | **68918** |
| Long An | 89 | 89 | 889 | 889 |
| Tiền Giang | 166 | 166 | 2225 | 2225 |
| Bến Tre | 471 | 471 | 1540 | 1540 |
| Trà Vinh | 222 | 222 | 3610 | 3610 |
| Vĩnh Long | 583 | 309 | 9598 | 4353 |
| Đồng Tháp | 249 | 249 | 8845 | 8845 |
| An Giang | 355 | 355 | 6251 | 6251 |
| Kiên Giang | 146 | 146 | 2184 | 2184 |
| Cần Thơ | 1206 | 1206 | 35797 | 35797 |
| Sóc Trăng | 92 | 92 | 979 | 979 |
| Bạc Liêu | 85 | 85 | 1129 | 1129 |
| Cà Mau | 38 | 38 | 1116 | 1116 |

(*) Chưa bao gồm giáo viên của tỉnh Gia Lai
*Excluding number of teachers of Gialai province.*

# 264 Giáo dục trung học chuyên nghiệp
*Professional secondary education*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel 2005* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số trường học - *Number of schools*** | **253** | **252** | **245** | **268** | **285** | **286** |
| Công lập - *Public* | 246 | 241 | 231 | 238 | 239 | 250 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 7 | 11 | 14 | 30 | 46 | 36 |
| **Số giáo viên (Nghìn người)** ***Number of teachers (Thous. pers.)*** | **10,1** | **9,3** | **10,3** | **11,1** | **13,9** | **13,7** |
| Công lập - *Public* | 10,0 | 9,2 | 9,7 | 10,0 | 11,5 | 12,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 0,1 | 0,1 | 0,6 | 1,1 | 2,4 | 1,6 |
| **Số học sinh (Nghìn học sinh)** ***Number of students (Thous. pers.)*** | **255,4** | **271,2** | **389,3** | **360,4** | **465,3** | **453,2** |
| Hệ dài hạn - *Full-time training* | 204,6 | 223,9 | 263,9 | 298,2 | 365,0 | 235,5(*) |
| Hệ khác - *Others* | 50,8 | 47,3 | 125,4 | 62,2 | 100,3 | 48,3(*) |
| **Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn học sinh)** ***Number of graduates (Thous. pers.)*** | **72,3** | **76,9** | **119,4** | **115,8** | **138,8** | **157,4** |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| **Trường học - *School*** | | **99,6** | **97,2** | **109,4** | **106,3** | **100,4** |
| Công lập - *Public* | 100,0 | 98,0 | 95,9 | 103,0 | 100,4 | 104,6 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | | 157,1 | 127,3 | 214,3 | 153,3 | 78,3 |
| **Giáo viên - *Teacher*** | | **92,0** | **109,9** | **108,5** | **125,3** | **98,3** |
| Công lập - *Public* | 103,9 | 91,9 | 105,4 | 103,5 | 115,2 | 105,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | | 100,0 | 382,6 | 193,7 | 217,1 | 65,6 |
| **Học sinh - *Student*** | **130,3** | **106,2** | **143,6** | **92,6** | **129,1** | **97,4** |
| Hệ dài hạn - *Full-time training* | 142,7 | 109,4 | 117,9 | 113,0 | 122,4 | |
| Hệ khác - *Others* | 96,6 | 93,1 | 265,1 | 49,6 | 161,1 | |
| **Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*** | **147,2** | **106,4** | **155,3** | **97,0** | **119,8** | **113,4** |

(*) Chưa bao gồm số học sinh trung học chuyên nghiệp ở các trường đại học và cao đẳng.
*Excluding students of professional secondary education studying in universities and colleges.*

# 265 Số giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn

*Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel 2005* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Người - *Person*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **10133** | **9327** | **10247** | **11121** | **13937** | **13699** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 578 | 566 | 780 | 1335 | 1958 | 2270 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 8108 | 7378 | 8336 | 8722 | 10854 | 10326 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 1447 | 1383 | 1131 | 1064 | 1125 | 1103 |
| **Công lập - *Public*** | **9984** | **9178** | **9677** | **10017** | **11540** | **12127** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 561 | 530 | 648 | 1042 | 1346 | 1819 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 8003 | 7268 | 7907 | 7981 | 9146 | 9247 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 1420 | 1380 | 1122 | 994 | 1048 | 1061 |
| **Ngoài công lập - *Non-public*** | **149** | **149** | **570** | **1104** | **2397** | **1572** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 17 | 36 | 132 | 293 | 612 | 451 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 105 | 110 | 429 | 741 | 1708 | 1079 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 27 | 3 | 9 | 70 | 77 | 42 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **103,9** | **92,0** | **109,9** | **108,5** | **125,3** | **98,3** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 104,7 | 97,9 | 137,8 | 171,2 | 146,7 | 115,9 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 104,7 | 91,0 | 113,0 | 104,6 | 124,4 | 95,1 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 99,1 | 95,6 | 81,8 | 94,1 | 105,7 | 98,0 |
| **Công lập - *Public*** | **103,9** | **91,9** | **105,4** | **103,5** | **115,2** | **105,1** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 104,7 | 94,5 | 122,3 | 160,8 | 129,2 | 135,1 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 104,7 | 90,8 | 108,8 | 100,9 | 114,6 | 101,1 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 99,1 | 97,2 | 81,3 | 88,6 | 105,4 | 101,2 |
| **Ngoài công lập - *Non-public*** | | **100,0** | **382,6** | **193,7** | **217,1** | **65,6** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | | 211,8 | 366,7 | 222,0 | 208,9 | 73,7 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | | 104,8 | 390,0 | 172,7 | 230,5 | 63,2 |
| Trình độ khác - *Other degree* | | 11,1 | 300,0 | 777,8 | 110,0 | 54,5 |

# 266 Số giáo viên và học sinh các trường trung học chuyên nghiệp năm 2005 phân theo địa phương

*Number of teachers and students in professional secondary schools in 2005 by province*

*Người - Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Học sinh(*) - *Student*(*) | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **CẢ NƯỚC** ***WHOLE COUNTRY*** | **13699** | **12127** | **283817** | **250635** |
| **Đồng bằng sông Hồng** ***Red River Delta*** | **5113** | **3868** | **96028** | **74270** |
| Hà Nội | 2553 | 1409 | 50509 | 29745 |
| Vĩnh Phúc | 349 | 349 | 7441 | 7423 |
| Bắc Ninh | 123 | 123 | 2334 | 2294 |
| Hà Tây | 313 | 313 | 4590 | 4590 |
| Hải Dương | 227 | 183 | 4401 | 4109 |
| Hải Phòng | 467 | 467 | 8608 | 8608 |
| Hưng Yên | 232 | 201 | 4978 | 4659 |
| Thái Bình | 182 | 182 | 3274 | 3274 |
| Hà Nam | 116 | 116 | 1498 | 1498 |
| Nam Định | 323 | 297 | 4945 | 4620 |
| Ninh Bình | 228 | 228 | 3450 | 3450 |
| **Đông Bắc -** ***North East*** | **1818** | **1818** | **27500** | **27500** |
| Hà Giang | 52 | 52 | 1184 | 1184 |
| Cao Bằng | 61 | 61 | 765 | 765 |
| Tuyên Quang | 120 | 120 | 2788 | 2788 |
| Lào Cai | 90 | 90 | 897 | 897 |
| Yên Bái | 176 | 176 | 2218 | 2218 |
| Thái Nguyên | 537 | 537 | 6956 | 6956 |
| Lạng Sơn | 70 | 70 | 1510 | 1510 |
| Quảng Ninh | 332 | 332 | 4201 | 4201 |
| Bắc Giang | 154 | 154 | 2500 | 2500 |
| Phú Thọ | 226 | 226 | 4481 | 4481 |

# 266 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung học chuyên nghiệp năm 2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2005 by province*

*Người - Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Học sinh(*) - *Student*(*) | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **295** | **295** | **5485** | **5485** |
| Điện Biên | 96 | 96 | 2181 | 2181 |
| Sơn La | 126 | 126 | 1866 | 1866 |
| Hòa Bình | 73 | 73 | 1438 | 1438 |
| **Bắc Trung Bộ *North Central Coast*** | **1046** | **998** | **19983** | **19486** |
| Thanh Hóa | 442 | 442 | 9684 | 9684 |
| Nghệ An | 137 | 89 | 1765 | 1298 |
| Hà Tĩnh | 191 | 191 | 3286 | 3286 |
| Quảng Bình | 146 | 146 | 3131 | 3131 |
| Quảng Trị | 54 | 54 | 612 | 612 |
| Thừa Thiên - Huế | 76 | 76 | 1505 | 1475 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **1561** | **1392** | **38354** | **35116** |
| Đà Nẵng | 936 | 767 | 19743 | 16505 |
| Quảng Nam | 382 | 382 | 12264 | 12264 |
| Quảng Ngãi | 32 | 32 | 764 | 764 |
| Bình Định | 147 | 147 | 2118 | 2118 |
| Phú Yên | 28 | 28 | 755 | 755 |
| Khánh Hòa | 36 | 36 | 2710 | 2710 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **383** | **333** | **10094** | **8419** |
| Kon Tum | 15 | 15 | 121 | 121 |
| Gia Lai | 56 | 56 | 1997 | 1261 |
| Đắk Lắk | 149 | 114 | 2945 | 2476 |
| Đắk Nông | 15 | | 470 | |
| Lâm Đồng | 148 | 148 | 4561 | 4561 |

# 266 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung học chuyên nghiệp năm 2005 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2005 by province*

*Người - Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Học sinh(*) - *Student* (*) | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2460** | **2439** | **61417** | **56293** |
| Bình Thuận | 62 | 62 | 1328 | 1328 |
| Bình Phước | 89 | 89 | 1697 | 1654 |
| Tây Ninh | 94 | 94 | 1480 | 1480 |
| Bình Dương | 93 | 93 | 5277 | 5277 |
| Đồng Nai | 435 | 414 | 12720 | 9366 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 69 | 69 | 2146 | 2146 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1613 | 1618 | 36769 | 35042 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1023** | **984** | **24956** | **24066** |
| Long An | 49 | 49 | 687 | 687 |
| Tiền Giang | 91 | 91 | 2419 | 2419 |
| Bến Tre | 26 | 26 | 861 | 861 |
| Trà Vinh | 44 | 44 | 731 | 731 |
| Vĩnh Long | 59 | 59 | 918 | 918 |
| Đồng Tháp | 21 | 21 | 256 | 256 |
| An Giang | 109 | 109 | 3576 | 3576 |
| Kiên Giang | 180 | 180 | 4000 | 4000 |
| Cần Thơ | 237 | 198 | 4419 | 3529 |
| Sóc Trăng | 32 | 32 | 820 | 820 |
| Bạc Liêu | 72 | 72 | 3825 | 3825 |
| Cà Mau | 103 | 103 | 2444 | 2444 |

(*) Xem ghi chú biểu 264 - *See the note at table 264*

# Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư
# *Health, Culture, Sport and Living standard*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 267 | Số cơ sở khám, chữa bệnh - *Number of health establishments* | 549 |
| 268 | Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2005 phân theo cấp quản lý<br>*Number of health establishments in 2005 by management level* | 550 |
| 269 | Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương<br>*Number of health establishments under provincial department of health in 2005 by province* | 551 |
| 270 | Số giường bệnh - *Number of patient beds* | 554 |
| 271 | Số giường bệnh năm 2005 phân theo cấp quản lý<br>*Number of patient beds in 2005 by management level* | 555 |
| 272 | Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương<br>*Number of patient beds under provincial department of health in 2005 by province* | 556 |
| 273 | Số cán bộ y tế - *Number of health staffs* | 559 |
| 274 | Số cán bộ ngành y và ngành dược năm 2005 phân theo cấp quản lý<br>*Number of medical and pharmaceutical staffs in 2005 by management level* | 560 |
| 275 | Số cán bộ ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương<br>*Number of medical staffs under provincial department of health in 2005 by province* | 561 |
| 276 | Số cán bộ ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương<br>*Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2005 by province* | 564 |
| 277 | Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí - *Publication* | 567 |
| 278 | Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)<br>*Index of the publication (Previous year = 100)* | 568 |
| 279 | Thư viện - *Library* | 569 |
| 280 | Số thư viện năm 2005 do địa phương quản lý phân theo địa phương<br>*Number of libraries in 2005 under local management by province* | 570 |

281 Hoạt động điện ảnh - *Cinema activities* 572

282 Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2005 do địa phương quản lý
*Number of movie showing groups and movie houses in 2005 under local management* 573

283 Nghệ thuật sân khấu - *Performing art* 575

284 Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2005 do địa phương quản lý phân theo địa phương
*Number of performing art groups and playhouses in 2005 under local management by province* 576

285 Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao
*Number of facilities for sport training and competition* 578

286 Số cán bộ ngành TDTT và vận động viên đẳng cấp cao
*Number of sport officials and elit players* 579

287 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
*Number of sport medals won in international competition* 580

288 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Monthly average income per capita at current prices by residence and by region* 581

289 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Monthly average consumption expenditure per capita at current prices by residence and by region* 582

290 Tỷ lệ nghèo chung và nghèo lương thực, thực phẩm phân theo vùng
*General poverty rate and food poverty rate by region* 583

291 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế
*Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity* 584

292 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương
*Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province* 585

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

## Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm bệnh viện, viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường, thị trấn.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với quy mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng, nghỉ ngơi để tăng thêm sức khoẻ hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

• *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* là cơ sở y tế, là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh, ghi chép và chăm sóc sức khoẻ như phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn.

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế này.

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Thu nhập của hộ gia đình** là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà

hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuần tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

**Chi tiêu hộ gia đình** là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phi lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biếu, đóng góp...). Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi tương tự.

**Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình** là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một người trong một thời gian nhất định.

Chi tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong tháng báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong tháng báo cáo}}$$

**Đường nghèo khổ** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn đường nghèo khổ được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo. Đường nghèo khổ còn được gọi là chuẩn nghèo hoặc ngưỡng nghèo. Các nước thường sử dụng hai chuẩn nghèo: chuẩn thấp và chuẩn cao.

• *Chuẩn nghèo thấp* (chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm) được dùng để xác định những đối tượng nghèo nhất nhằm tập trung các nguồn lực của quốc gia giúp họ thoát nghèo. Chuẩn nghèo thấp thường được xác định bằng trị giá của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo cao* (chuẩn nghèo chung) dùng làm mục tiêu phấn đấu trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo, để so sánh quốc tế và được xác định bằng chuẩn nghèo thấp cộng với mức chi tối thiểu các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Chuẩn nghèo thấp thường được gọi là chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm, được xác định bằng mức thu nhập tính theo thời giá đủ để chi mua lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một ngày một người là 2100 Kcal. Những hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới tiêu chuẩn nói trên thuộc vào diện hộ nghèo; chuẩn nghèo cao còn được gọi là chuẩn nghèo chung, là số tiền đủ để chi mua hàng hoá, dịch vụ theo mức nghèo lương thực, thực phẩm và cả những chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu ngoài lương thực, thực phẩm.

**Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm** là phần trăm số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo trong kỳ}}{\text{Tổng số hộ trong kỳ}} \times 100$$

**Tỷ lệ nghèo chung** là phần trăm số người có mức chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo chung, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ nghèo chung trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số người nghèo trong kỳ}}{\text{Tổng dân số trong kỳ}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

## HEALTH

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic and medical service unit.

• *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialities, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, assistant physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospital must be recognized by the Ministry of Health and is divided by management levels such as provincial hospital, district hospital or town hospital. Hospital may be polyclinic or speciality one.

• *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those with bad health or need to take a rest after treatment to be better or rehabilitate their body organs.

• *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people and staff in the district, town or a group of communes or precincts.

• *Medical service unit* in commune, precinct, and town, is a health organization for people in the commune, precinct, and town. It is the first place to examine, treat and take care of patients, such as discovering and reporting epidemic diseases to the upper level, giving first aid, helping birth delivery, taking care of mothers and children, implementing family planning, establishing medicine chest, instructing how to use medicine, etc.

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health centers. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

## LIVING STANDARD

**Income of the household** is total sum of money and kinds household

and its members get in a given time (usually a year), including: (1) Revenue from salary; (2) Revenue from agriculture, forestry and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (3) Revenue from non agriculture, forestry, and fishing ctivities (less intermediate cost and production tax); (4) Other revenues which are calculated in income (excluding saving withdraw, net lending, receivable debt payment and capital transfer).

**Household expenditure** includes self–sufficiency of food and non-food and other expenses (gift, contribution, etc.), excluding production cost, production tax, savings, loans, debt payment, and others.

**Household expenditure per capita** shows all the money and the value of items spent and consumed by a household per capita in a given period of time (usually for a month or a year).

$$\text{Monthly expenditure per capita of household} = \frac{\text{Total expenditure of household}}{\text{Number of persons of household}}$$

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household. Poverty line is also called poverty standard or poverty threshold. Two types of poverty line used by many countries are: Low poverty line and high poverty line.

• *Low poverty line* (food poverty line) is used to find out the poorest persons so as other national resources are mobilized to help them escape from poverty. Low poverty line is measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person 2100 Kcal a day.

• *High poverty line* (general poverty line) is used as a target in hunger and poverty elimination cause, and in international comparison. It is the sum of low poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Low poverty line is also called food poverty line, it is defined as income at current prices just enough for buying basic food to get 2100 Kcal intake per person per day. Households with income per capita under this poverty line are poverty households; high poverty line is general poverty line, it is

the sum of money enough to buy goods and services according to food poverty and expenditure on essential demand in addition to food and foodstuff.

**Food poverty rate** is percentage of households having average income per capita under food poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{Food poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of households having average income per capita under food poverty line in the period}}{\text{Total households in the period}} \times 100$$

**General poverty rate** is percentage of people having average expenditure per capita under general poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{General poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of people having average expenditure per capita under general poverty line in the period}}{\text{Total population in the period}} \times 100$$

# 267 Số cơ sở khám, chữa bệnh (*)
*Number of health establishments (*)*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Cơ sở - *Unit*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **13117** | **13172** | **13095** | **13162** | **13149** | **13243** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 835 | 836 | 842 | 842 | 856 | 878 |
| Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic* | 936 | 928 | 912 | 930 | 881 | 880 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 92 | 71 | 76 | 77 | 53 | 53 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 10271 | 10385 | 10396 | 10448 | 10516 | 10613 |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | 918 | 891 | 810 | 810 | 789 | 769 |
| Cơ sở khác - *Others* | 65 | 61 | 59 | 55 | 54 | 50 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **98,9** | **100,4** | **99,4** | **100,5** | **99,9** | **100,7** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 100,2 | 100,1 | 100,7 | 100,0 | 101,7 | 102,6 |
| Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic* | 91,4 | 99,1 | 98,3 | 102,0 | 94,7 | 99,9 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 82,1 | 77,2 | 107,0 | 101,3 | 68,8 | 100,0 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 101,6 | 101,1 | 100,1 | 100,5 | 100,7 | 100,9 |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | 82,0 | 97,1 | 90,9 | 100,0 | 97,4 | 97,5 |
| Cơ sở khác - *Others* | 98,5 | 93,8 | 96,7 | 93,2 | 98,2 | 92,6 |

(*) Chưa kể cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

# 268 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2005 phân theo cấp quản lý (*)
## *Number of health establishments in 2005 by management level (*)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngành Y tế quản lý *Under direct management of Health Sector* | | Các ngành khác quản lý *Under others* |
| | | Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health* | Sở Y tế quản lý *Provincial department of health* | |
| | | **Cơ sở - *Unit*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **13243** | **30** | **12372** | **841** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 878 | 26 | 822 | 30 |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 880 | 1 | 855 | 24 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 53 | 1 | 34 | 18 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 10613 | | 10613 | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | 769 | | | 769 |
| Cơ sở khác - *Others* | 50 | 2 | 48 | |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,7** | **100,0** | **100,9** | **97,8** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 102,6 | 100,0 | 102,8 | 100,0 |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 99,9 | 100,0 | 99,8 | 104,3 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 100,9 | | 100,9 | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | 97,5 | | | 97,5 |
| Cơ sở khác - *Others* | 92,6 | 100,0 | 92,3 | |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 269 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương(*)

*Number of health establishments under provincial department of health in 2005 by province(*)*

*Cơ sở - Unit*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Phòng khám khu vực *Regional polyclinic* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit* |
| **CẢ NƯỚC** ***WHOLE COUNTRY*** | **12372** | **822** | **855** | **34** | **10613** |
| **Đồng bằng sông Hồng** ***Red River Delta*** | **2544** | **155** | **120** | **8** | **2251** |
| Hà Nội | 280 | 18 | 25 | | 232 |
| Vĩnh Phúc | 175 | 9 | 13 | 1 | 152 |
| Bắc Ninh | 146 | 11 | 7 | 1 | 126 |
| Hà Tây | 360 | 16 | 19 | | 324 |
| Hải Dương | 288 | 17 | 6 | 1 | 263 |
| Hải Phòng | 266 | 22 | 25 | 1 | 218 |
| Hưng Yên | 175 | 13 | | 1 | 161 |
| Thái Bình | 300 | 13 | | 1 | 285 |
| Hà Nam | 136 | 10 | 9 | | 116 |
| Nam Định | 250 | 16 | 4 | 1 | 229 |
| Ninh Bình | 168 | 10 | 12 | 1 | 145 |
| **Đông Bắc -** ***North East*** | **2422** | **146** | **202** | **7** | **2061** |
| Hà Giang | 207 | 11 | 21 | | 175 |
| Cao Bằng | 225 | 16 | 20 | | 189 |
| Bắc Kạn | 140 | 6 | 12 | | 122 |
| Tuyên Quang | 171 | 11 | 14 | 1 | 145 |
| Lào Cai | 213 | 12 | 35 | 1 | 165 |
| Yên Bái | 216 | 11 | 26 | | 178 |
| Thái Nguyên | 207 | 15 | 13 | 1 | 175 |
| Lạng Sơn | 264 | 13 | 24 | 1 | 226 |
| Quảng Ninh | 212 | 18 | 8 | 1 | 184 |
| Bắc Giang | 268 | 15 | 22 | 1 | 229 |
| Phú Thọ | 299 | 18 | 7 | 1 | 273 |

# 269 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of health establishments under provincial department of health in 2005 by province*(*)

*Cơ sở - Unit*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Phòng khám khu vực *Regional polyclinic* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **713** | **43** | **74** | **1** | **593** |
| Điện Biên | 115 | 8 | 18 | | 88 |
| Lai Châu | 109 | 8 | 11 | | 90 |
| Sơn La | 234 | 14 | 17 | 1 | 201 |
| Hòa Bình | 255 | 13 | 28 | | 214 |
| **Bắc Trung Bộ *North Central Coast*** | **2036** | **99** | **128** | **5** | **1801** |
| Thanh Hóa | 686 | 32 | 29 | 1 | 623 |
| Nghệ An | 537 | 24 | 43 | 1 | 469 |
| Hà Tĩnh | 299 | 14 | 23 | 1 | 261 |
| Quảng Bình | 172 | 8 | 7 | | 157 |
| Quảng Trị | 159 | 9 | 10 | 1 | 138 |
| Thừa Thiên - Huế | 183 | 12 | 16 | 1 | 153 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **983** | **81** | **71** | **4** | **823** |
| Đà Nẵng | 59 | 11 | | 1 | 47 |
| Quảng Nam | 259 | 20 | 18 | | 221 |
| Quảng Ngãi | 205 | 14 | 12 | | 178 |
| Bình Định | 180 | 16 | 8 | 1 | 155 |
| Phú Yên | 117 | 10 | 17 | 1 | 87 |
| Khánh Hòa | 163 | 10 | 16 | 1 | 135 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **737** | **58** | **41** | **3** | **629** |
| Kon Tum | 114 | 8 | 9 | 1 | 95 |
| Gia Lai | 204 | 16 | 15 | 1 | 172 |
| Đắk Lắk | 182 | 15 | | | 165 |
| Đắk Nông | 59 | 7 | | | 52 |
| Lâm Đồng | 178 | 12 | 17 | 1 | 145 |

# 269 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of health establishments under provincial department of health in 2005 by province*(*)

*Cơ sở - Unit*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Phòng khám khu vực *Regional polyclinic* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1195** | **101** | **79** | **4** | **1001** |
| Ninh Thuận | 72 | 4 | 4 | 1 | 62 |
| Bình Thuận | 128 | 10 | 13 | | 104 |
| Bình Phước | 104 | 7 | 5 | | 91 |
| Tây Ninh | 109 | 12 | 4 | 1 | 92 |
| Bình Dương | 105 | 9 | 5 | 1 | 89 |
| Đồng Nai | 201 | 16 | 13 | | 172 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 87 | 7 | 6 | | 74 |
| TP. Hồ Chí Minh | 389 | 36 | 29 | 1 | 317 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1742** | **139** | **140** | **2** | **1454** |
| Long An | 201 | 16 | 6 | | 179 |
| Tiền Giang | 199 | 12 | 17 | | 169 |
| Bến Tre | 179 | 11 | 8 | | 160 |
| Trà Vinh | 103 | 9 | 14 | | 80 |
| Vĩnh Long | 116 | 9 | 6 | | 101 |
| Đồng Tháp | 166 | 13 | 9 | 1 | 143 |
| An Giang | 170 | 14 | 12 | | 143 |
| Kiên Giang | 152 | 13 | 16 | | 123 |
| Cần Thơ | 84 | 9 | 13 | | 61 |
| Hậu Giang | 71 | 7 | 9 | | 54 |
| Sóc Trăng | 128 | 9 | 14 | | 104 |
| Bạc Liêu | 71 | 7 | 2 | | 61 |
| Cà Mau | 102 | 10 | 14 | 1 | 76 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 270 Số giường bệnh (*)
## *Number of patient beds (*)*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn giường - *Thous. beds*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **192,0** | **192,5** | **192,6** | **192,9** | **196,3** | **197,2** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 110,7 | 112,5 | 114,4 | 117,3 | 124,3 | 127,0 |
| Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic* | 9,4 | 9,4 | 9,2 | 9,3 | 9,0 | 9,3 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 12,2 | 10,4 | 10,7 | 10,8 | 8,0 | 7,7 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 49,1 | 49,7 | 47,9 | 45,1 | 44,6 | 45,8 |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | 8,3 | 8,2 | 8,3 | 8,3 | 8,2 | 5,4 |
| Cơ sở khác - *Others* | 2,3 | 2,3 | 2,1 | 2,1 | 2,2 | 2,0 |
| Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân (Giường) *Bed per 10000 inhabitant (Bed)* | 24,7 | 24,5 | 24,2 | 23,8 | 23,9 | 23,7 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) *Index (Previous year = 100)*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **98,0** | **100,3** | **100,0** | **100,2** | **101,8** | **100,5** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 100,7 | 101,6 | 101,7 | 102,4 | 106,0 | 102,2 |
| Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic* | 90,4 | 100,0 | 98,6 | 101,1 | 96,6 | 103,3 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 93,1 | 85,2 | 102,5 | 100,9 | 74,5 | 96,3 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 99,6 | 101,2 | 96,3 | 94,3 | 99,0 | 102,7 |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | 78,3 | 98,8 | 100,1 | 100,0 | 99,1 | 65,9 |
| Cơ sở khác - *Others* | 94,2 | 95,3 | 95,8 | 101,8 | 98,2 | 90,9 |
| Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân *Bed per 10000 inhabitant* | 96,7 | 98,9 | 98,7 | 98,3 | 100,4 | 99,2 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 271 Số giường bệnh năm 2005 phân theo cấp quản lý(*)
*Number of patient beds in 2005 by management level(*)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngành Y tế quản lý *Under direct management of Health sector* | | Các ngành khác quản lý *Under others* |
| | | Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health* | Sở Y tế quản lý *Provincial departments of health* | |
| | **Giường - *Bed*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **197259** | **12680** | **170276** | **14303** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 127016 | 12100 | 111286 | 3630 |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 9312 | 20 | 8717 | 575 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 7723 | 260 | 2748 | 4715 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 45786 | | 45786 | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | 5383 | | | 5383 |
| Cơ sở khác - *Others* | 2039 | 300 | 1739 | |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,5** | **100,0** | **102,4** | **82,3** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 102,2 | 100,0 | 102,5 | 100,0 |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 103,2 | 100,0 | 102,0 | 127,8 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 96,4 | 100,0 | 104,5 | 92,1 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 102,6 | | 102,6 | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | 65,9 | | | 65,9 |
| Cơ sở khác - *Others* | 94,7 | 100,0 | 93,9 | |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 272 Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương(*)

*Number of patient beds under provincial department of health in 2005 by province(*)*

*Giường - Bed*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Phòng khám khu vực *Regional polyclinic* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit* |
| **CẢ NƯỚC** ***WHOLE COUNTRY*** | **170276** | **111286** | **8717** | **2748** | **45786** |
| **Đồng bằng sông Hồng** ***Red River Delta*** | **34856** | **22631** | **980** | **730** | **9845** |
| Hà Nội | 4365 | 3851 | 45 | | 389 |
| Vĩnh Phúc | 2066 | 1115 | 150 | 100 | 701 |
| Bắc Ninh | 1935 | 1150 | 35 | 70 | 630 |
| Hà Tây | 4280 | 2380 | 105 | | 1625 |
| Hải Dương | 3805 | 2360 | 95 | 100 | 1050 |
| Hải Phòng | 5150 | 3690 | 250 | 120 | 1090 |
| Hưng Yên | 2185 | 1350 | | 30 | 805 |
| Thái Bình | 3210 | 2175 | | 140 | 855 |
| Hà Nam | 2340 | 1290 | 100 | | 820 |
| Nam Định | 3475 | 2210 | 40 | 70 | 1155 |
| Ninh Bình | 2045 | 1060 | 160 | 100 | 725 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **24464** | **13701** | **1630** | **470** | **8529** |
| Hà Giang | 1560 | 850 | 200 | | 510 |
| Cao Bằng | 1788 | 1095 | 126 | | 567 |
| Bắc Kạn | 1055 | 610 | 115 | | 330 |
| Tuyên Quang | 1995 | 1120 | 135 | 50 | 690 |
| Lào Cai | 2190 | 970 | 350 | 50 | 820 |
| Yên Bái | 2152 | 906 | 249 | | 983 |
| Thái Nguyên | 2740 | 1620 | 80 | 80 | 875 |
| Lạng Sơn | 1868 | 1010 | 140 | 40 | 678 |
| Quảng Ninh | 2856 | 2140 | 80 | 50 | 566 |
| Bắc Giang | 3340 | 1970 | 110 | 100 | 1145 |
| Phú Thọ | 2920 | 1410 | 45 | 100 | 1365 |

# 272 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of patient beds under provincial department of health in 2005 by province*(*)

*Giường - Bed*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Phòng khám khu vực *Regional polyclinic* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **6783** | **3467** | **701** | **60** | **2460** |
| Điện Biên | 1176 | 642 | 225 | | 264 |
| Lai Châu | 818 | 410 | 110 | | 298 |
| Sơn La | 2825 | 1470 | 240 | 60 | 1005 |
| Hòa Bình | 1964 | 945 | 126 | | 893 |
| **Bắc Trung Bộ *North Central Coast*** | **23282** | **12205** | **1548** | **520** | **8924** |
| Thanh Hóa | 8618 | 4350 | 498 | 120 | 3600 |
| Nghệ An | 6170 | 3195 | 430 | 200 | 2345 |
| Hà Tĩnh | 3525 | 1890 | 230 | 100 | 1305 |
| Quảng Bình | 1860 | 1085 | 105 | | 670 |
| Quảng Trị | 1549 | 860 | 85 | 30 | 554 |
| Thừa Thiên-Huế | 1560 | 825 | 200 | 70 | 450 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **14019** | **10394** | **511** | **342** | **2692** |
| Đà Nẵng | 2390 | 1990 | | 50 | 350 |
| Quảng Nam | 3266 | 2036 | 105 | | 1125 |
| Quảng Ngãi | 2340 | 1725 | 104 | | 501 |
| Bình Định | 2640 | 2180 | 80 | 50 | 330 |
| Phú Yên | 1360 | 870 | 85 | 100 | 260 |
| Khánh Hòa | 2023 | 1593 | 137 | 142 | 126 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **9120** | **5698** | **438** | **150** | **2688** |
| Kon Tum | 1400 | 735 | 110 | 50 | 475 |
| Gia Lai | 2420 | 1410 | 150 | 40 | 820 |
| Đắk Lắk | 2338 | 1680 | | | 603 |
| Đắk Nông | 648 | 480 | | | 168 |
| Lâm Đồng | 2314 | 1393 | 178 | 60 | 622 |

# 272 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of patient beds under provincial department of health in 2005 by province*(*)

*Giường - Bed*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Phòng khám khu vực *Regional polyclinic* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **30084** | **24781** | **994** | **386** | **3462** |
| Ninh Thuận | 1115 | 660 | 80 | 60 | 295 |
| Bình Thuận | 2140 | 1410 | 190 | | 520 |
| Bình Phước | 1098 | 695 | 110 | | 273 |
| Tây Ninh | 1750 | 1260 | 40 | 20 | 430 |
| Bình Dương | 1825 | 1250 | 60 | 50 | 445 |
| Đồng Nai | 3455 | 2450 | 150 | | 855 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1224 | 930 | 60 | | 234 |
| TP. Hồ Chí Minh | 17477 | 16126 | 304 | 256 | 410 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **27668** | **18409** | **1915** | **90** | **7186** |
| Long An | 2074 | 1460 | 95 | | 519 |
| Tiền Giang | 2801 | 1750 | 246 | | 795 |
| Bến Tre | 2290 | 1530 | 80 | | 680 |
| Trà Vinh | 1370 | 830 | 140 | | 400 |
| Vĩnh Long | 1695 | 1130 | 60 | | 505 |
| Đồng Tháp | 2518 | 1660 | 110 | 40 | 708 |
| An Giang | 3984 | 2264 | 270 | | 1430 |
| Kiên Giang | 3056 | 2110 | 250 | | 696 |
| Cần Thơ | 1424 | 1060 | 144 | | 215 |
| Hậu Giang | 965 | 745 | 55 | | 160 |
| Sóc Trăng | 1731 | 1030 | 220 | | 471 |
| Bạc Liêu | 1347 | 1070 | 25 | | 244 |
| Cà Mau | 2413 | 1770 | 220 | 50 | 363 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 273 Số cán bộ y tế (*)
## *Number of health staffs (*)*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn người - *Thous. pers.*** | | | | | |
| **Cán bộ ngành y - *Medical staff*** | | | | | | |
| Bác sĩ - *Doctors* | 39,2 | 41,0 | 44,5 | 47,2 | 50,1 | 51,5 |
| Y sĩ - *Assistant physicians* | 50,8 | 50,9 | 50,6 | 48,7 | 49,2 | 49,7 |
| Y tá - *Nurses* | 46,2 | 45,9 | 46,4 | 47,8 | 49,2 | 51,6 |
| Nữ hộ sinh - *Midwives* | 14,2 | 14,5 | 15,4 | 16,2 | 17,5 | 18,1 |
| Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)* | 5,0 | 5,2 | 5,6 | 5,8 | 6,1 | 6,2 |
| **Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*** | | | | | | |
| Dược sĩ cao cấp - *Pharmacists of high degree* | 6,0 | 6,0 | 6,1 | 5,6 | 5,6 | 5,6 |
| Dược sĩ trung cấp - *Pharmacists of middle degree* | 7,8 | 8,5 | 9,0 | 9,7 | 9,1 | 9,5 |
| Dược tá - *Assistant pharmacists* | 9,3 | 9,6 | 9,6 | 9,4 | 7,9 | 8,1 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| **Cán bộ ngành y - *Medical staff*** | | | | | | |
| Bác sĩ - *Doctors* | 105,7 | 104,6 | 108,5 | 106,2 | 106,1 | 102,7 |
| Y sĩ - *Assistant physicians* | 99,2 | 100,2 | 99,3 | 96,2 | 101,1 | 100,9 |
| Y tá - *Nurses* | 101,5 | 99,4 | 101,2 | 103,0 | 103,0 | 104,8 |
| Nữ hộ sinh - *Midwives* | 104,4 | 102,1 | 106,5 | 105,5 | 107,6 | 103,5 |
| Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân *Doctor per 10000 inhabitant* | 104,2 | 103,2 | 107,0 | 104,6 | 105,3 | 101,4 |
| **Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*** | | | | | | |
| Dược sĩ cao cấp - *Pharmacists of high degree* | 103,4 | 100,0 | 102,1 | 91,2 | 99,3 | 99,8 |
| Dược sĩ trung cấp - *Pharmacists of middle degree* | 109,9 | 109,0 | 106,6 | 106,9 | 94,0 | 104,8 |
| Dược tá - *Assistant pharmacists* | 100,0 | 103,2 | 99,9 | 98,2 | 84,4 | 102,5 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 274 Số cán bộ ngành y và ngành dược năm 2005 phân theo cấp quản lý(*)

*Number of medical and pharmaceutical staffs in 2005 by management level(*)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngành Y tế quản lý *Under direct management of Health sector* | | Các ngành khác quản lý *Under others* |
| | | Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health* | Sở Y tế quản lý *Provincial department of health* | |
| | **Người - *Person*** | | | |
| **Cán bộ ngành y - *Medical staffs*** | | | | |
| Bác sĩ - *Doctor* | 51466 | 8405 | 41193 | 1868 |
| Y sĩ - *Physician* | 49651 | 427 | 47847 | 1377 |
| Y tá - *Nurse* | 51573 | 4486 | 43131 | 3956 |
| Nữ hộ sinh - *Midwife* | 18092 | 513 | 17392 | 187 |
| **Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staffs*** | | | | |
| Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree* | 5560 | 1883 | 3436 | 241 |
| Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree* | 9530 | 552 | 8850 | 128 |
| Dược tá - *Assistant pharmacists* | 8128 | 686 | 7191 | 251 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| **Cán bộ ngành y - *Medical staff*** | | | | |
| Bác sĩ - *Doctor* | 102,7 | 105,0 | 102,4 | 100,5 |
| Y sĩ - *Physician* | 100,9 | 94,3 | 101,1 | 97,1 |
| Y tá - *Nurse* | 104,8 | 105,2 | 105,2 | 99,8 |
| Nữ hộ sinh - *Midwife* | 103,5 | 102,0 | 103,6 | 96,4 |
| **Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*** | | | | |
| Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree* | 99,8 | 103,6 | 97,7 | 101,3 |
| Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree* | 104,8 | 100,5 | 105,3 | 93,4 |
| Dược tá - *Assistant pharmacists* | 102,5 | 99,9 | 103,0 | 98,4 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 275 Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương(*)

*Number of medical staffs under provincial department of health in 2005 by province(*)*

*Người - Person*

| | Bác sĩ *Doctor* | Y sĩ *Physician* | Y tá *Nurse* | Nữ hộ sinh *Midwife* |
|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **41193** | **47847** | **43131** | **17392** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **9398** | **8316** | **9171** | **2870** |
| Hà Nội | 1654 | 622 | 1922 | 423 |
| Vĩnh Phúc | 458 | 684 | 499 | 125 |
| Bắc Ninh | 469 | 681 | 463 | 138 |
| Hà Tây | 1046 | 1657 | 722 | 361 |
| Hải Dương | 729 | 946 | 806 | 330 |
| Hải Phòng | 1173 | 818 | 1525 | 453 |
| Hưng Yên | 456 | 544 | 496 | 213 |
| Thái Bình | 1282 | 760 | 712 | 218 |
| Hà Nam | 531 | 423 | 529 | 136 |
| Nam Định | 1038 | 615 | 1009 | 335 |
| Ninh Bình | 562 | 566 | 488 | 138 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **5942** | **7935** | **5462** | **2087** |
| Hà Giang | 316 | 829 | 243 | 236 |
| Cao Bằng | 446 | 601 | 440 | 265 |
| Bắc Kạn | 268 | 295 | 289 | 78 |
| Tuyên Quang | 389 | 649 | 278 | 73 |
| Lào Cai | 303 | 499 | 551 | 233 |
| Yên Bái | 454 | 799 | 531 | 342 |
| Thái Nguyên | 785 | 585 | 641 | 132 |
| Lạng Sơn | 680 | 701 | 418 | 212 |
| Quảng Ninh | 709 | 530 | 867 | 175 |
| Bắc Giang | 1012 | 1280 | 619 | 191 |
| Phú Thọ | 580 | 1167 | 585 | 150 |

# 275 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of medical staffs under provincial department of health in 2005 by province*(*)

*Người - Person*

| | Bác sĩ *Doctor* | Y sĩ *Physician* | Y tá *Nurse* | Nữ hộ sinh *Midwife* |
|---|---|---|---|---|
| **Tây Bắc - *North West*** | **1085** | **2799** | **1641** | **703** |
| Điện Biên | 91 | 475 | 349 | 115 |
| Lai Châu | 258 | 496 | 312 | 65 |
| Sơn La | 385 | 825 | 629 | 316 |
| Hòa Bình | 351 | 1003 | 351 | 207 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **4596** | **7388** | **5094** | **2324** |
| Thanh Hóa | 1575 | 3176 | 1107 | 488 |
| Nghệ An | 1022 | 1540 | 1680 | 537 |
| Hà Tĩnh | 648 | 1322 | 1016 | 322 |
| Quảng Bình | 468 | 513 | 577 | 310 |
| Quảng Trị | 346 | 399 | 388 | 310 |
| Thừa Thiên - Huế | 537 | 438 | 326 | 357 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **3665** | **3654** | **4035** | **1807** |
| Đà Nẵng | 732 | 288 | 603 | 226 |
| Quảng Nam | 656 | 960 | 825 | 450 |
| Quảng Ngãi | 581 | 709 | 676 | 360 |
| Bình Định | 728 | 646 | 930 | 246 |
| Phú Yên | 425 | 417 | 356 | 215 |
| Khánh Hòa | 543 | 634 | 645 | 310 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2131** | **2287** | **2702** | **1234** |
| Kon Tum | 202 | 295 | 407 | 154 |
| Gia Lai | 408 | 523 | 735 | 338 |
| Đắk Lắk | 825 | 745 | 684 | 298 |
| Đắk Nông | 162 | 120 | 384 | 88 |
| Lâm Đồng | 534 | 604 | 492 | 356 |

# 275 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of medical staffs under provincial department of health in 2005 by province*(*)

*Người - Person*

| | Bác sĩ *Doctor* | Y sĩ *Physician* | Y tá *Nurse* | Nữ hộ sinh *Midwife* |
|---|---|---|---|---|
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **7416** | **5233** | **8305** | **3352** |
| Ninh Thuận | 249 | 401 | 197 | 111 |
| Bình Thuận | 556 | 872 | 449 | 293 |
| Bình Phước | 287 | 313 | 352 | 191 |
| Tây Ninh | 505 | 599 | 471 | 172 |
| Bình Dương | 403 | 451 | 378 | 239 |
| Đồng Nai | 686 | 693 | 882 | 392 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 386 | 296 | 419 | 164 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4344 | 1608 | 5157 | 1790 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **6960** | **10235** | **6721** | **3015** |
| Long An | 567 | 859 | 552 | 332 |
| Tiền Giang | 664 | 788 | 706 | 234 |
| Bến Tre | 676 | 767 | 576 | 169 |
| Trà Vinh | 373 | 554 | 464 | 184 |
| Vĩnh Long | 395 | 615 | 373 | 199 |
| Đồng Tháp | 629 | 923 | 594 | 249 |
| An Giang | 830 | 1196 | 971 | 421 |
| Kiên Giang | 637 | 1054 | 647 | 372 |
| Cần Thơ | 535 | 583 | 609 | 250 |
| Hậu Giang | 312 | 486 | 240 | 149 |
| Sóc Trăng | 400 | 604 | 441 | 172 |
| Bạc Liêu | 392 | 601 | 223 | 110 |
| Cà Mau | 550 | 1205 | 325 | 174 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 276 Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương(*)

*Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2005 by province(*)*

*Người - Person*

| | Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree* | Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree* | Dược tá *Assistant pharmacists* |
|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **3436** | **8850** | **7191** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **884** | **1420** | **2173** |
| Hà Nội | 232 | 207 | 226 |
| Vĩnh Phúc | 29 | 48 | 44 |
| Bắc Ninh | 36 | 71 | 17 |
| Hà Tây | 49 | 81 | 31 |
| Hải Dương | 104 | 312 | 217 |
| Hải Phòng | 98 | 170 | 336 |
| Hưng Yên | 27 | 48 | 15 |
| Thái Bình | 90 | 226 | 455 |
| Hà Nam | 74 | 89 | 281 |
| Nam Định | 103 | 114 | 470 |
| Ninh Bình | 42 | 54 | 81 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **349** | **807** | **694** |
| Hà Giang | 34 | 65 | 79 |
| Cao Bằng | 38 | 94 | 91 |
| Bắc Kạn | 7 | 27 | |
| Tuyên Quang | 23 | 45 | 16 |
| Lào Cai | 19 | 72 | 53 |
| Yên Bái | 28 | 141 | 125 |
| Thái Nguyên | 29 | 56 | 23 |
| Lạng Sơn | 49 | 62 | 22 |
| Quảng Ninh | 31 | 60 | 27 |
| Bắc Giang | 54 | 95 | 132 |
| Phú Thọ | 37 | 90 | 126 |

# 276 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2005 by province*(*)

*Người - Person*

| | Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree* | Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree* | Dược tá *Assistant pharmacists* |
|---|---|---|---|
| **Tây Bắc - *North West*** | **105** | **315** | **189** |
| Điện Biên | 4 | 49 | 24 |
| Lai Châu | 21 | 47 | 47 |
| Sơn La | 58 | 166 | 32 |
| Hòa Bình | 22 | 53 | 86 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **289** | **775** | **944** |
| Thanh Hóa | 71 | 140 | 77 |
| Nghệ An | 99 | 230 | 448 |
| Hà Tĩnh | 22 | 69 | 74 |
| Quảng Bình | 50 | 162 | 183 |
| Quảng Trị | 25 | 102 | 126 |
| Thừa Thiên - Huế | 22 | 72 | 36 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*** | **263** | **697** | **482** |
| Đà Nẵng | 24 | 126 | 11 |
| Quảng Nam | 26 | 139 | 91 |
| Quảng Ngãi | 45 | 80 | 37 |
| Bình Định | 89 | 214 | 159 |
| Phú Yên | 43 | 66 | 121 |
| Khánh Hòa | 36 | 72 | 63 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **90** | **292** | **282** |
| Kon Tum | 11 | 50 | 62 |
| Gia Lai | 16 | 79 | 28 |
| Đắk Lắk | 10 | 49 | 50 |
| Đắk Nông | 10 | 24 | 5 |
| Lâm Đồng | 43 | 90 | 137 |

# 276 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2005 phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2005 by province*(*)

*Người - Person*

| | Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree* | Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree* | Dược tá *Assistant pharmacists* |
|---|---|---|---|
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **755** | **1380** | **1304** |
| Ninh Thuận | 15 | 54 | 71 |
| Bình Thuận | 20 | 85 | 82 |
| Bình Phước | 10 | 67 | 12 |
| Tây Ninh | 42 | 147 | 104 |
| Bình Dương | 51 | 233 | 331 |
| Đồng Nai | 52 | 117 | 54 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 44 | 189 | 38 |
| TP. Hồ Chí Minh | 521 | 488 | 612 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **701** | **3164** | **1123** |
| Long An | 60 | 107 | 159 |
| Tiền Giang | 59 | 399 | 91 |
| Bến Tre | 71 | 271 | 88 |
| Trà Vinh | 21 | 133 | 9 |
| Vĩnh Long | 50 | 271 | 90 |
| Đồng Tháp | 187 | 594 | 390 |
| An Giang | 52 | 369 | 93 |
| Kiên Giang | 22 | 149 | 43 |
| Cần Thơ | 75 | 252 | 21 |
| Hậu Giang | 16 | 160 | 6 |
| Sóc Trăng | 20 | 149 | 43 |
| Bạc Liêu | 13 | 92 | 13 |
| Cà Mau | 55 | 218 | 77 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 267 - *See the note at table 267.*

# 277 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
*Publication*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SÁCH - *BOOK*** | | | | | | |
| **Đầu sách - *Title*** | **9487** | **11445** | **13515** | **14059** | **14648** | **17800** |
| **Triệu bản - *Mill. copies*** | **177,6** | **166,5** | **217,5** | **222,8** | **206,6** | **252,4** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | | |
| Trung ương - *Central* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 6395 | 8364 | 9560 | 9755 | 10122 | 13350 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 164,3 | 151,1 | 198,3 | 206,4 | 193,92 | 235,5 |
| Địa phương - *Local* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 3092 | 3081 | 3955 | 4304 | 4526 | 4450 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 13,3 | 15,4 | 19,2 | 16,4 | 12,677 | 16,908 |
| **Phân theo loại sách - *By topic of books*** | | | | | | |
| **Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*** | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 9403 | 11350 | 13405 | 13934 | 14519 | 13405 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 177,1 | 166,0 | 216,5 | 222,0 | 205,7 | 226,5 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Sách giáo khoa - *Text book* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 3614 | 4116 | 5214 | 4872 | 4922 | 5214 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 160,4 | 150,6 | 190,3 | 201,7 | 186,6 | 192,5 |
| Sách khoa học xã hội - *Books on social science* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 1086 | 1484 | 1592 | 1968 | 1987 | 1592 |
| Nghìn bản - *Thous. copies* | 2500 | 2342 | 4186 | 4012 | 3759 | 3872 |
| Sách kỹ thuật - *Technical book* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 1526 | 1912 | 2240 | 2495 | 3021 | 2240 |
| Nghìn bản - *Thous. copies* | 2710 | 2450 | 4892 | 3944 | 3762 | 7193 |
| Sách thiếu nhi - *Books for children* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 1480 | 1824 | 1965 | 2240 | 2261 | 1965 |
| Nghìn bản - *Thous. copies* | 9000 | 8500 | 9620 | 9218 | 8656 | 14072 |
| Sách văn học - *Literary book* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 1697 | 2014 | 2394 | 2359 | 2328 | 2394 |
| Nghìn bản - *Thous. copies* | 2512 | 2112 | 7420 | 3116 | 2982 | 8825 |
| **Sách ngoại văn - *Books in foreign language*** | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 84 | 95 | 110 | 125 | 129 | 4395 |
| Nghìn bản - *Thous. copies* | 524 | 538 | 1020 | 864 | 852 | 25946 |
| **VĂN HÓA PHẨM (Nghìn bản)** ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Thous. copies)*** | **22800** | **23028** | **25422** | **28054** | **27230** | **34670** |
| **BÁO VÀ TẠP CHÍ (Triệu bản)** ***NEWSPAPER AND MAGAZINES (Mill. copies)*** | **580,0** | **635,0** | **655,6** | **653,4** | **669,7** | **989,3** |

# 278 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
*Index of the publication (Previous year = 100)*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SÁCH - *BOOK*** | | | | | | |
| **Đầu sách - *Title*** | **96,3** | **120,6** | **118,1** | **104,0** | **104,2** | **121,5** |
| **Bản - *Copy*** | **92,6** | **93,8** | **130,6** | **102,5** | **92,7** | **122,2** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | | |
| Trung ương - *Central* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 92,4 | 130,8 | 114,3 | 102,0 | 103,8 | 131,9 |
| Bản - *Copy* | 100,0 | 92,0 | 131,3 | 104,1 | 94,0 | 121,4 |
| Địa phương - *Local* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 105,5 | 99,6 | 128,4 | 108,8 | 105,2 | 98,3 |
| Bản - *Copy* | 48,5 | 115,7 | 124,1 | 85,9 | 77,4 | 133,4 |
| **Phân theo loại sách - *By topic of books*** | | | | | | |
| **Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*** | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 96,3 | 120,7 | 118,1 | 103,9 | 104,2 | 92,3 |
| Bản - *Copy* | 92,6 | 93,7 | 130,4 | 102,5 | 92,7 | 110,1 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Sách giáo khoa - *Text book* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 103,9 | 113,9 | 126,7 | 93,4 | 101,0 | 105,9 |
| Bản - *Copy* | 92,4 | 93,9 | 126,4 | 106,0 | 92,5 | 103,2 |
| Sách khoa học xã hội - *Books on social science* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 120,4 | 136,7 | 107,3 | 123,6 | 101,0 | 80,1 |
| Bản - *Copy* | 90,8 | 93,7 | 178,7 | 95,8 | 93,7 | 103,0 |
| Sách kỹ thuật - *Technical book* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 107,0 | 125,3 | 117,2 | 111,4 | 121,1 | 74,1 |
| Bản - *Copy* | 96,0 | 90,4 | 199,7 | 80,6 | 95,4 | 191,2 |
| Sách thiếu nhi - *Books for children* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 122,1 | 123,2 | 107,7 | 114,0 | 100,9 | 86,9 |
| Bản - *Copy* | 102,4 | 94,4 | 113,2 | 95,8 | 93,9 | 162,6 |
| Sách văn học - *Literary book* | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 61,8 | 118,7 | 118,9 | 98,5 | 98,7 | 102,8 |
| Bản - *Copy* | 78,3 | 84,1 | 351,3 | 42,0 | 95,7 | 295,9 |
| **Sách ngoại văn - *Books in foreign languages*** | | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 97,7 | 113,1 | 115,8 | 113,6 | 103,2 | 3407,0 |
| Bản - *Copy* | 115,9 | 102,7 | 189,6 | 84,7 | 98,6 | 3045,3 |
| **VĂN HÓA PHẨM - *CULTURAL PUBLISHED ARTICLES*** | **138,2** | **101,0** | **110,4** | **110,4** | **97,1** | **127,3** |
| **BÁO VÀ TẠP CHÍ - *NEWSPAPERS AND MAGAZINES*** | **102,8** | **109,5** | **103,2** | **99,7** | **102,5** | **147,7** |

# 279 Thư viện
*Library*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số thư viện - *Number of libraries*** | **642** | **643** | **653** | **661** | **670** | **675** |
| Thư viện trung ương - *Central libraries* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Thư viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries* | 61 | 61 | 61 | 61 | 64 | 64 |
| Thư viện quận, huyện, thị xã *District libraries* | 562 | 566 | 576 | 587 | 594 | 598 |
| Thư viện thiếu nhi - *Children libraries* | 18 | 15 | 15 | 12 | 11 | 12 |
| **Số sách trong thư viện** (Nghìn bản) ***Number of books in libraries*** *(Thous. copies)* | **15564** | **15721** | **15060** | **16270** | **18766** | **19764** |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| **Thư viện - *Library*** | **99,5** | **100,2** | **101,6** | **101,2** | **101,4** | **100,7** |
| Thư viện trung ương - *Central libraries* | | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Thư viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries* | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 104,9 | 100,0 |
| Thư viện quận, huyện, thị xã *District libraries* | 99,8 | 100,7 | 101,8 | 101,9 | 101,2 | 100,7 |
| Thư viện thiếu nhi - *Children libraries* | 105,9 | 83,3 | 100,0 | 80,0 | 91,7 | 109,1 |
| **Sách trong thư viện** ***Books in library*** | **91,2** | **101,0** | **95,8** | **108,0** | **115,3** | **105,3** |

# 280 Số thư viện năm 2005 do địa phương quản lý phân theo địa phương

*Number of libraries in 2005 under local management by province*

| | Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)* | Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)* |
|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **674** | **18051,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **119** | **2195,6** |
| Hà Nội | 13 | 420,0 |
| Vĩnh Phúc | 6 | 93,0 |
| Bắc Ninh | 8 | 151,0 |
| Hà Tây | 15 | 263,0 |
| Hải Dương | 14 | 118,0 |
| Hải Phòng | 16 | 329,0 |
| Hưng Yên | 11 | 82,0 |
| Thái Bình | 10 | 275,6 |
| Hà Nam | 7 | 126,0 |
| Nam Định | 11 | 205,0 |
| Ninh Bình | 8 | 133,0 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **116** | **1837,2** |
| Hà Giang | 12 | 151,8 |
| Cao Bằng | 13 | 127,0 |
| Bắc Kạn | 7 | 53,0 |
| Tuyên Quang | 6 | 243,0 |
| Lào Cai | 9 | 126,0 |
| Yên Bái | 10 | 171,4 |
| Thái Nguyên | 9 | 120,0 |
| Lạng Sơn | 12 | 181,0 |
| Quảng Ninh | 14 | 264,0 |
| Bắc Giang | 11 | 236,0 |
| Phú Thọ | 13 | 164,0 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **36** | **608,0** |
| Điện Biên | 8 | 339,0 |
| Lai Châu | 6 | 58,0 |
| Sơn La | 11 | 105,0 |
| Hòa Bình | 11 | 106,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **88** | **3051,3** |
| Thanh Hóa | 28 | 843,0 |
| Nghệ An | 20 | 1500,0 |
| Hà Tĩnh | 11 | 200,0 |
| Quảng Bình | 9 | 181,0 |
| Quảng Trị | 10 | 120,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 10 | 206,8 |

## 280 (Tiếp theo) **Số thư viện năm 2005 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of libraries in 2005 under local management by province*

| | Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)* | Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)* |
|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **60** | **1566,1** |
| Đà Nẵng | 3 | 128,0 |
| Quảng Nam | 17 | 269,0 |
| Quảng Ngãi | 14 | 180,9 |
| Bình Định | 11 | 296,8 |
| Phú Yên | 6 | 334,8 |
| Khánh Hòa | 9 | 356,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **53** | **788,2** |
| Kon Tum | 8 | 73,5 |
| Gia Lai | 15 | 252,0 |
| Đắk Lắk | 13 | 136,0 |
| Đắk Nông | 6 | 34,1 |
| Lâm Đồng | 11 | 292,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **83** | **4556,3** |
| Ninh Thuận | 4 | 166,0 |
| Bình Thuận | 10 | 173,3 |
| Bình Phước | 6 | 160,0 |
| Tây Ninh | 10 | 203,0 |
| Bình Dương | 8 | 212,0 |
| Đồng Nai | 11 | 825,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 9 | 490,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25 | 2327,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **119** | **3449,0** |
| Long An | 13 | 195,0 |
| Tiền Giang | 9 | 287,0 |
| Bến Tre | 9 | 175,0 |
| Trà Vinh | 8 | 182,0 |
| Vĩnh Long | 8 | 280,0 |
| Đồng Tháp | 6 | 217,0 |
| An Giang | 12 | 632,0 |
| Kiên Giang | 14 | 300,0 |
| Cần Thơ | 9 | 334,0 |
| Hậu Giang | 8 | 162,0 |
| Sóc Trăng | 9 | 195,0 |
| Bạc Liêu | 6 | 84,0 |
| Cà Mau | 8 | 406,0 |

# 281 Hoạt động điện ảnh
*Cinema activities*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất phim** (Bộ) **-** ***Film production*** *(Film)* | **145** | **170** | **219** | **210** | **239** | **254** |
| Phim truyện - *Feature film* | 23 | 29 | 69 | 77 | 106 | 62 |
| Trong đó: Phim video - *Of which: Video* | 11 | 20 | 55 | 55 | 94 | 50 |
| Phim thời sự, tài liệu, khoa học *Newsreel, documentary and scientific films* | 26 | 29 | 30 | 35 | 24 | 41 |
| Trong đó: Phim video - *Of which: Video* | 15 | 24 | 21 | 29 | 19 | 30 |
| Phim hoạt hình - *Cartoon* | 4 | 8 | 10 | 10 | 7 | 8 |
| Phim khác - *Others* | 92 | 104 | 110 | 88 | 102 | 143 |
| **Phát hành phim** (Bộ) **-** ***Film publishing*** *(Film)* | | | | | | |
| Phim trong nước - *Domestic* | 169 | 352 | 350 | 314 | 312 | 330 |
| Phim nhập từ nước ngoài - *Film imported* | 42 | 48 | 368 | 214 | 202 | 210 |
| **Chiếu phim** ***- Presentation*** | | | | | | |
| Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Unit)* | 433 | 428 | 403 | 418 | 405 | 396 |
| Số rạp (Rạp) - *Number of movie houses (Movie house)* | 158 | 148 | 108 | 104 | 95 | 98 |
| Số buổi chiếu (Nghìn buổi) *Number of shows (Thous. times)* | 406,6 | 397,0 | 318,5 | 294,7 | 279,5 | 127,3 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| **Sản xuất phim -** ***Film production*** | **88,4** | **117,2** | **128,8** | **95,9** | **113,8** | **106,3** |
| Phim truyện - *Feature film* | 63,9 | 126,1 | 237,9 | 111,6 | 137,7 | 58,5 |
| Trong đó: Phim video - *Of which: Video* | 45,8 | 181,8 | 275,0 | 100,0 | 170,9 | 53,2 |
| Phim thời sự, tài liệu, khoa học *Newsreel, documentary and scientific films* | 92,9 | 111,5 | 103,4 | 116,7 | 68,6 | 170,8 |
| Trong đó: Phim video - *Of which: Video* | 68,2 | 160,0 | 87,5 | 138,1 | 65,5 | 157,9 |
| Phim hoạt hình - *Cartoon* | 40,0 | 200,0 | 125,0 | 100,0 | 70,0 | 114,3 |
| Phim khác - *Others* | 102,2 | 113,0 | 105,8 | 80,0 | 115,9 | 140,2 |
| **Phát hành phim -** ***Film publishing*** | | | | | | |
| Phim trong nước - *Domestic* | 132,0 | 208,3 | 99,4 | 89,7 | 99,4 | 105,8 |
| Phim nhập từ nước ngoài - *Film imported* | 116,7 | 114,3 | 766,7 | 58,2 | 94,4 | 104,0 |
| **Chiếu phim** ***- Presentation*** | | | | | | |
| Đơn vị - *Movie showing groups* | 97,5 | 98,8 | 94,2 | 103,7 | 96,9 | 97,8 |
| Rạp - *Movie houses* | 95,8 | 93,7 | 73,0 | 96,3 | 91,3 | 103,2 |
| Buổi chiếu - *Shows* | 90,3 | 97,6 | 80,2 | 92,5 | 94,8 | 45,5 |

# 282 Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2005 do địa phương quản lý

*Number of movie showing groups and movie houses in 2005 under local management*

| | Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Group)* | Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (House)* |
|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **396** | **98** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **42** | **17** |
| Hà Nội | 9 | 4 |
| Vĩnh Phúc | 1 | 1 |
| Bắc Ninh | 3 | |
| Hà Tây | 6 | 2 |
| Hải Dương | 3 | 1 |
| Hải Phòng | 6 | 3 |
| Hưng Yên | 2 | 1 |
| Thái Bình | 3 | 1 |
| Hà Nam | 2 | 1 |
| Nam Định | 4 | 2 |
| Ninh Bình | 3 | 1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **89** | **12** |
| Hà Giang | 12 | 1 |
| Cao Bằng | 9 | 1 |
| Bắc Kạn | 7 | |
| Tuyên Quang | 9 | |
| Lào Cai | 9 | 1 |
| Yên Bái | 10 | 1 |
| Thái Nguyên | 10 | 2 |
| Lạng Sơn | 11 | 1 |
| Quảng Ninh | 3 | 2 |
| Bắc Giang | 3 | 1 |
| Phú Thọ | 6 | 2 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **55** | **3** |
| Điện Biên | 8 | 1 |
| Lai Châu | 8 | 1 |
| Sơn La | 26 | |
| Hòa Bình | 13 | 1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **33** | **11** |
| Thanh Hóa | 7 | |
| Nghệ An | 4 | 1 |
| Hà Tĩnh | 9 | 2 |
| Quảng Bình | 6 | 6 |
| Quảng Trị | 3 | 1 |
| Thừa Thiên - Huế | 4 | 1 |

## 282 (Tiếp theo) **Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2005 do địa phương quản lý**

*(Cont.) Number of movie showing groups and movie houses in 2005 under local management*

| | Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Group)* | Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (House)* |
|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **49** | **10** |
| Đà Nẵng | 4 | 3 |
| Quảng Nam | 9 | 2 |
| Quảng Ngãi | 9 | 1 |
| Bình Định | 16 | 2 |
| Phú Yên | 4 | 1 |
| Khánh Hòa | 7 | 1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **40** | **5** |
| Kon Tum | 10 | 1 |
| Gia Lai | 4 | 1 |
| Đắk Lắk | 15 | 2 |
| Đắk Nông | 7 | |
| Lâm Đồng | 4 | 1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **61** | **31** |
| Ninh Thuận | 5 | 0 |
| Bình Thuận | 13 | 4 |
| Bình Phước | 5 | 1 |
| Tây Ninh | 1 | |
| Bình Dương | 2 | 1 |
| Đồng Nai | 8 | 1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4 | 2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 23 | 22 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **27** | **9** |
| Long An | 3 | 1 |
| Tiền Giang | 4 | 1 |
| Bến Tre | 4 | 1 |
| Trà Vinh | 1 | |
| Vĩnh Long | 1 | |
| Đồng Tháp | 1 | |
| An Giang | 1 | 1 |
| Kiên Giang | 1 | 1 |
| Cần Thơ | 1 | 1 |
| Hậu Giang | 2 | |
| Sóc Trăng | 1 | 1 |
| Bạc Liêu | 5 | 1 |
| Cà Mau | 2 | 1 |

# 283 Nghệ thuật sân khấu
*Performing art*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị) *Number of professional art groups (Unit)* | 132 | 151 | 156 | 159 | 174 | 172 |
| Trong đó: Trung ương quản lý *Of which: Central management* | 12 | 27 | 27 | 27 | 27 | 25 |
| Số rạp hát (Rạp) - *Number of playhouses (Playhouse)* | 59 | 69 | 62 | 68 | 59 | 63 |
| Số buổi biểu diễn (Buổi) *Number of performances (Show)* | 23896 | 24760 | 26154 | 25760 | 24887 | 27151 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp *Professional performing art group* | 98,5 | 114,4 | 103,3 | 101,9 | 109,4 | 98,9 |
| Trong đó: Trung ương quản lý *Of which: Central management* | 100,0 | 225,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 92,6 |
| Rạp hát - *Playhouse* | 90,8 | 116,9 | 89,9 | 109,7 | 86,8 | 106,8 |
| Buổi biểu diễn - *Performance* | 108,4 | 103,6 | 105,6 | 98,5 | 96,6 | 109,1 |

# 284 Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2005 do địa phương quản lý phân theo địa phương

*Number of perfoming art groups and playhouses in 2005 under local management by province*

| | Số đơn vị (Đơn vị) *Number of perfoming art groups (Group)* | Số rạp hát (Rạp) *Number of playhouses (House)* |
|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **147** | **52** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **31** | **16** |
| Hà Nội | 6 | 4 |
| Vĩnh Phúc | 2 | |
| Bắc Ninh | 1 | 1 |
| Hà Tây | 4 | 1 |
| Hải Dương | 2 | |
| Hải Phòng | 7 | 5 |
| Hưng Yên | 1 | 1 |
| Thái Bình | 3 | 1 |
| Hà Nam | 1 | 1 |
| Nam Định | 3 | 1 |
| Ninh Bình | 1 | 1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **15** | **3** |
| Hà Giang | 1 | |
| Cao Bằng | 1 | 1 |
| Bắc Kạn | 1 | |
| Tuyên Quang | 1 | |
| Lào Cai | 1 | |
| Yên Bái | 2 | 1 |
| Thái Nguyên | 1 | |
| Lạng Sơn | 1 | 1 |
| Quảng Ninh | 3 | |
| Bắc Giang | 1 | |
| Phú Thọ | 2 | |
| **Tây Bắc - *North West*** | **4** | **1** |
| Điện Biên | 1 | |
| Lai Châu | 1 | |
| Sơn La | 1 | 1 |
| Hòa Bình | 1 | |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **11** | **3** |
| Thanh Hóa | 4 | 1 |
| Nghệ An | 2 | 1 |
| Hà Tĩnh | 1 | |
| Quảng Bình | 1 | 1 |
| Quảng Trị | 1 | |
| Thừa Thiên - Huế | 2 | |

## 284 (Tiếp theo) **Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2005 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of perfoming art groups and playhouses in 2005 under local management by province*

| | Số đơn vị (Đơn vị) *Number of perfoming art groups (Group)* | Số rạp hát (Rạp) *Number of playhouses (House)* |
|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **9** | **5** |
| Đà Nẵng | 2 | 2 |
| Quảng Nam | 1 | |
| Quảng Ngãi | 1 | 1 |
| Bình Định | 2 | 1 |
| Phú Yên | 1 | |
| Khánh Hòa | 2 | 1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **8** | |
| Kon Tum | 1 | |
| Gia Lai | 1 | |
| Đắk Lắk | 2 | |
| Đắk Nông | 3 | |
| Lâm Đồng | 1 | |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **28** | **17** |
| Ninh Thuận | 2 | |
| Bình Thuận | 1 | 1 |
| Bình Phước | 1 | 1 |
| Tây Ninh | 3 | |
| Bình Dương | 1 | 1 |
| Đồng Nai | 3 | 3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4 | 4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 13 | 7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **41** | **7** |
| Long An | 2 | 1 |
| Tiền Giang | 4 | |
| Bến Tre | 1 | |
| Trà Vinh | 5 | 1 |
| Vĩnh Long | 6 | |
| Đồng Tháp | 1 | |
| An Giang | 5 | |
| Kiên Giang | 2 | 1 |
| Cần Thơ | 1 | 1 |
| Hậu Giang | 1 | 1 |
| Sóc Trăng | 9 | |
| Bạc Liêu | 1 | 1 |
| Cà Mau | 3 | 1 |

# 285 Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao
*Number of facilities for sport training and competition*

| | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|
| **Công trình có khán đài - *Works with grandstand*** | | | | |
| Sân vận động - *Stadium* | 129 | 148 | 150 | 193 |
| Nhà thi đấu thể thao - *Sports halls* | 137 | 151 | 190 | 222 |
| Bể bơi - *Swimming pool* | 95 | 78 | 85 | 88 |
| Trường bắn súng thể thao - *Shooting range* | 10 | 14 | 16 | 13 |
| Sân thể thao riêng cho từng môn *Sports ground for special subject* | 109 | 97 | 104 | 385 |
| **Công trình không có khán đài *Works without grandstand*** | | | | |
| Sân bóng đá - *Football field* | 6618 | 7983 | 7088 | 8539 |
| Sân điền kinh - *Athletics ground* | 199 | 557 | 939 | 598 |
| Sân quần vợt - *Tennis court* | 1376 | 1579 | 1794 | 1949 |
| Sân bóng chuyền - *Volleyball court* | 16027 | 17394 | 18146 | 22305 |
| Sân bóng rổ - *Basketball court* | 299 | 326 | 437 | 492 |
| Nhà tập luyện - *Training house* | 1286 | 1459 | 1522 | 1654 |
| Bể bơi - *Swimming pool* | 366 | 375 | 424 | 432 |

# 286 Số cán bộ ngành TDTT và vận động viên đẳng cấp cao
*Number of sport officials and elit players*

*Người - Person*

| | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|
| CÁN BỘ THỂ DỤC, THỂ THAO - *SPORT OFFICIALS* | **24077** | **27815** | **32511** | **37204** |
| Huấn luyện viên - *Coach* | 2231 | 2430 | 2580 | 3498 |
| Giáo viên - *Sport teacher* | 19638 | 22885 | 26645 | 29718 |
| Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists* | 2208 | 2500 | 3286 | 3988 |
| **Ngành thể dục, thể thao quản lý - *Managed by sport sector*** | **6079** | **5966** | **7403** | **8679** |
| Huấn luyện viên - *Coach* | 2115 | 2261 | 2487 | 3401 |
| Giáo viên - *Sport teacher* | 2075 | 1472 | 1953 | 1798 |
| Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists* | 1889 | 2233 | 2963 | 3480 |
| **Ngành khác quản lý - *Managed by others*** | **17998** | **21849** | **25108** | **28525** |
| Huấn luyện viên - *Coach* | 116 | 169 | 93 | 97 |
| Giáo viên - *Sport teacher* | 17563 | 21413 | 24692 | 27920 |
| Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists* | 319 | 267 | 323 | 508 |
| VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẲNG CẤP CAO - *ELIT PLAYER* | **2647** | **3149** | **3376** | **3780** |
| Nam - *Male* | 1564 | 1964 | 2024 | 2213 |
| Nữ - *Female* | 1083 | 1185 | 1352 | 1567 |
| **Kiện tướng - *Sport master*** | **1091** | **1290** | **1463** | **1703** |
| Nam - *Male* | 613 | 755 | 840 | 928 |
| Nữ - *Female* | 478 | 535 | 623 | 775 |
| **Vận động viên cấp I - *First level player*** | **1556** | **1859** | **1913** | **2077** |
| Nam - *Male* | 951 | 1209 | 1184 | 1285 |
| Nữ - *Female* | 605 | 650 | 729 | 792 |

# 287 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được(*)
*Number of sport medals won in international competition(*)*

*Huy chương - Medal*

| | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|
| **Huy chương Vàng *- Gold medal*** | | | | |
| Thế giới - *World* | 21 | 9 | 13 | 20 |
| Châu Á - *Asia* | 23 | 29 | 27 | 32 |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 165 | 317 | 195 | 268 |
| **Huy chương Bạc *- Silver medal*** | | | | |
| Thế giới - *World* | 28 | 16 | 19 | 26 |
| Châu Á - *Asia* | 21 | 40 | 39 | 28 |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 104 | 205 | 138 | 183 |
| **Huy chương Đồng *- Bronze medal*** | | | | |
| Thế giới - *World* | 7 | 10 | 22 | 13 |
| Châu Á - *Asia* | 21 | 30 | 42 | 34 |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 96 | 216 | 103 | 172 |

(*) Bao gồm huy chương thi đấu nội dung tập thể và cá nhân.
*Including team and personal competition content medal.*

# 288 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average income per capita at current prices by residence and by region*

*Nghìn đồng - Thous. dongs*

| | 1999 | 2002 | 2004 |
|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **295,0** | **356,1** | **484,4** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*** | | | |
| Thành thị - *Urban* | 516,7 | 622,1 | 815,4 |
| Nông thôn - *Rural* | 225,0 | 275,1 | 378,1 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 280,0 | 353,1 | 488,2 |
| Đông Bắc - *North East* | 210,0 | 268,8 | 379,9 |
| Tây Bắc - *North West* | | 197,0 | 265,7 |
| Bắc Trung Bộ - *North Central Coast* | 212,4 | 235,4 | 317,1 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast* | 252,8 | 305,8 | 414,9 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 344,7 | 244,0 | 390,2 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 527,8 | 619,7 | 833,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta* | 342,1 | 371,3 | 471,1 |

# 289 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average consumption expenditure per capita at current prices by residence and by region*

*Nghìn đồng - Thous. dongs*

| | 1999 | 2002 | 2004 |
|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **221,1** | **269,1** | **359,7** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*** | | | |
| Thành thị - *Urban* | 373,4 | 460,8 | 595,4 |
| Nông thôn - *Rural* | 175,0 | 211,1 | 283,5 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 227,0 | 271,2 | 373,5 |
| Đông Bắc - *North East* | 175,8 | 220,2 | 293,8 |
| Tây Bắc - *North West* | | 179,0 | 233,2 |
| Bắc Trung Bộ - *North Central Coast* | 162,3 | 192,8 | 252,7 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast* | 197,5 | 247,6 | 330,8 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 251,1 | 201,8 | 295,3 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 385,1 | 447,6 | 577,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta* | 245,8 | 258,4 | 335,1 |

# 290 Tỷ lệ nghèo chung và nghèo lương thực, thực phẩm phân theo vùng (*)

*General poverty rate and food poverty rate by region (*)*

%

| | 2002 | 2004 |
|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | | |
| **Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*** | **28,9** | **19,5** |
| **Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*** | **9,9** | **6,9** |
| **PHÂN THEO VÙNG - *BY REGION*** | | |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | | |
| Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate* | 22,4 | 12,1 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate* | 6,5 | 4,6 |
| **Đông Bắc - *North East*** | | |
| Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate* | 38,4 | 29,4 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate* | 14,1 | 9,4 |
| **Tây Bắc - *North West*** | | |
| Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate* | 68,0 | 58,6 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate* | 28,1 | 21,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | | |
| Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate* | 43,9 | 31,9 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate* | 17,3 | 12,2 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | | |
| Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate* | 25,2 | 19,0 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate* | 10,7 | 7,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | | |
| Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate* | 51,8 | 33,1 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate* | 17,0 | 12,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | | |
| Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate* | 10,6 | 5,4 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate* | 3,2 | 1,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | | |
| Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate* | 23,4 | 19,5 |
| Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate* | 7,6 | 5,2 |

(*) Tỷ lệ nghèo chung là tỷ lệ người nghèo được tính theo chi tiêu bình quân/người/tháng và chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới với mức chi tiêu bình quân/người/tháng qua các năm như sau: Năm 2002: 160 nghìn đồng; năm 2004: 173 nghìn đồng. Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm là tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân/người/tháng và chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm với mức thu nhập bình quân/người/tháng qua các năm như sau: Năm 2002: thành thị 146 nghìn đồng, nông thôn 112 nghìn đồng; năm 2004: thành thị 163 nghìn đồng, nông thôn 124 nghìn đồng.

*(*) General poverty rate is poor people rate which is calculated by monthly average expenditure per capita and general poverty line provided by the GSO and the WB with monthly average expenditure per capita for different years as follows: 2002: 160 thousand dongs; 2004: 173 thousand dongs. Food poverty rate is poor household rate which is measured by monthly average income per capita and food poverty line with monthly average income per capita for diffenrent years as follows: 2002: 146 thousand dongs for urban, 112 thousand dongs for rural; 2004: 163 thousand dongs for urban, 124 thousand dongs for rural.*

# 291 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity*

*Nghìn đồng - Thous. dongs*

| | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **849,6** | **1068,8** | **1246,7** | **1421,4** | **1650,7** |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry* | 680,0 | 740,2 | 987,6 | 1250,4 | 1039,6 |
| Thuỷ sản - *Fishing* | 669,3 | 756,1 | 817,3 | 929,1 | 1012,5 |
| Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying* | 1397,0 | 1931,4 | 2209,2 | 3108,7 | 3588,1 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 955,0 | 1172,7 | 1314,9 | 1544,7 | 1845,3 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply* | 1613,6 | 2005,7 | 2251,8 | 2439,9 | 2419,7 |
| Xây dựng - *Construction* | 860,8 | 1104,0 | 1261,1 | 1361,4 | 1959,6 |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods* | 884,0 | 1127,4 | 1322,9 | 1467,9 | 1652,6 |
| Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants* | 856,1 | 1110,4 | 1303,3 | 1518,1 | 1731,1 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications* | 1525,3 | 1910,1 | 2277,6 | 2433,1 | 2345,3 |
| Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation* | 1454,4 | 1935,0 | 2321,4 | 2790,6 | 2745,7 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology* | 692,7 | 895,4 | 1050,7 | 1164,9 | 1596,8 |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities* | 1329,3 | 1838,7 | 2255,0 | 2508,6 | 2675,0 |
| QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security* | 584,3 | 713,9 | 799,4 | 898,2 | 1092,7 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 615,1 | 783,4 | 1015,5 | 1114,7 | 1293,4 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 622,5 | 796,5 | 950,3 | 1023,9 | 1228,3 |
| Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities* | 607,2 | 814,7 | 994,3 | 1081,5 | 1321,2 |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations* | 580,3 | 691,3 | 797,3 | 860,4 | 1095,6 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities* | 884,3 | 1036,0 | 1224,8 | 1341,0 | 1638,8 |

# 292 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương

*Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province*

*Nghìn đồng - Thous. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **651,5** | **738,3** | **817,4** | **979,7** | **1068,5** | **1215,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **551,2** | **646,3** | **717,0** | **867,2** | **948,4** | **1063,4** |
| Hà Nội | 610,5 | 721,3 | 832,8 | 980,2 | 980,2 | 1256,3 |
| Vĩnh Phúc | 528,3 | 590,2 | 612,1 | 724,5 | 921,0 | 1025,9 |
| Bắc Ninh | 620,8 | 736,5 | 774,1 | 866,8 | 945,6 | 1099,4 |
| Hà Tây | 533,5 | 619,8 | 673,6 | 805,4 | 957,6 | 978,7 |
| Hải Dương | 542,2 | 695,5 | 766,6 | 991,8 | 1063,7 | 1242,7 |
| Hải Phòng | 570,3 | 647,5 | 730,0 | 881,3 | 956,7 | 980,6 |
| Hưng Yên | 515,2 | 618,5 | 648,3 | 788,0 | 884,3 | 935,4 |
| Thái Bình | 567,2 | 646,1 | 688,8 | 816,9 | 958,4 | 1126,8 |
| Hà Nam | 479,3 | 549,2 | 557,9 | 805,0 | 979,3 | 1242,5 |
| Nam Định | 443,4 | 518,2 | 539,8 | 803,4 | 884,6 | 887,4 |
| Ninh Bình | 409,7 | 506,9 | 623,4 | 638,5 | 705,3 | 1044,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **589,4** | **685,7** | **750,6** | **944,6** | **1016,3** | **1144,9** |
| Hà Giang | 591,7 | 674,4 | 792,2 | 945,8 | 1027,1 | 1062,5 |
| Cao Bằng | 627,9 | 721,8 | 802,3 | 981,8 | 1078,6 | 1236,7 |
| Bắc Kạn | 546,0 | 569,5 | 570,9 | 881,0 | 950,6 | 1050,2 |
| Tuyên Quang | 601,9 | 761,1 | 792,2 | 940,2 | 1032,0 | 1113,5 |
| Lào Cai | 549,6 | 663,8 | 673,6 | 962,8 | 1020,9 | 1135,4 |
| Yên Bái | 621,9 | 735,9 | 785,4 | 975,7 | 1052,6 | 1253,8 |
| Thái Nguyên | 602,0 | 714,6 | 806,9 | 1014,4 | 1064,3 | 1229,1 |
| Lạng Sơn | 653,7 | 762,5 | 823,0 | 886,5 | 988,2 | 1044,4 |
| Quảng Ninh | 609,6 | 724,6 | 770,6 | 965,8 | 1038,7 | 1195,0 |
| Bắc Giang | 520,2 | 600,1 | 717,9 | 930,3 | 976,4 | 1095,3 |
| Phú Thọ | 554,7 | 622,1 | 646,1 | 906,9 | 970,4 | 1097,8 |

# 292 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương**

*(Cont.) Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province*

*Nghìn đồng - Thous. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Bắc - *North West*** | **576,3** | **685,3** | **795,1** | **974,5** | **1111,4** | **1297,0** |
| Điện Biên | 687,8 | 728,1 | 868,8 | 1070,0 | 1421,1 | 1490,2 |
| Lai Châu | | | | | 1090,1 | 1178,1 |
| Sơn La | 669,9 | 733,3 | 878,5 | 1024,8 | 1045,9 | 1445,5 |
| Hòa Bình | 383,7 | 601,2 | 640,0 | 839,3 | 999,7 | 1054,9 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **607,5** | **669,3** | **747,0** | **919,6** | **983,5** | **1170,2** |
| Thanh Hóa | 673,8 | 695,2 | 753,5 | 931,3 | 987,5 | 1211,1 |
| Nghệ An | 581,3 | 648,8 | 720,9 | 878,0 | 941,9 | 1153,2 |
| Hà Tĩnh | 531,1 | 661,2 | 763,5 | 923,9 | 942,3 | 1112,9 |
| Quảng Bình | 622,7 | 653,6 | 700,4 | 914,2 | 919,2 | 1067,9 |
| Quảng Trị | 601,9 | 647,0 | 758,9 | 929,3 | 992,0 | 1031,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 579,6 | 688,9 | 803,8 | 975,9 | 1152,7 | 1322,4 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **626,6** | **729,4** | **806,5** | **958,1** | **1047,7** | **1229,4** |
| Đà Nẵng | 622,0 | 728,7 | 895,7 | 900,1 | 962,1 | 1129,7 |
| Quảng Nam | 550,6 | 615,0 | 635,5 | 862,4 | 945,9 | 1170,3 |
| Quảng Ngãi | 641,4 | 740,5 | 752,5 | 1008,9 | 1033,9 | 1394,8 |
| Bình Định | 629,2 | 755,4 | 810,7 | 1014,3 | 1168,7 | 1270,1 |
| Phú Yên | 494,9 | 626,2 | 664,7 | 703,0 | 852,9 | 1090,1 |
| Khánh Hòa | 780,0 | 894,2 | 1050,9 | 1273,0 | 1321,7 | 1364,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **623,4** | **679,3** | **863,8** | **894,5** | **1015,2** | **1187,3** |
| Kon Tum | 593,7 | 727,9 | 786,7 | 985,6 | 1015,2 | 1267,2 |
| Gia Lai | 499,2 | 535,4 | 615,9 | 799,9 | 947,7 | 1047,4 |
| Đắk Lắk | 680,9 | 750,4 | 799,7 | 868,0 | 998,4 | 1261,2 |
| Đắk Nông | | | | 794,9 | 982,0 | 1026,7 |
| Lâm Đồng | 659,0 | 882,1 | 981,0 | 1044,3 | 1129,2 | 1246,7 |

# 292 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương**

*(Cont.) Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province*

*Nghìn đồng - Thous. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **885,2** | **948,1** | **1054,4** | **1238,9** | **1371,8** | **1422,3** |
| Ninh Thuận | 601,5 | 590,8 | 702,7 | 983,4 | 1111,0 | 1073,9 |
| Bình Thuận | 638,9 | 682,6 | 765,9 | 963,7 | 1011,1 | 1192,8 |
| Bình Phước | 540,7 | 577,8 | 582,2 | 718,1 | 744,5 | 963,9 |
| Tây Ninh | 631,0 | 686,2 | 901,3 | 984,6 | 1081,3 | 1330,1 |
| Bình Dương | 588,2 | 635,2 | 895,7 | 1064,1 | 1196,8 | 1325,5 |
| Đồng Nai | 883,4 | 956,0 | 977,5 | 1149,1 | 1351,4 | 1463,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 718,6 | 868,8 | 857,6 | 1012,9 | 1118,1 | 1164,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1057,9 | 1129,0 | 1252,8 | 1474,0 | 1654,2 | 1613,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **629,4** | **722,5** | **803,0** | **969,5** | **1041,9** | **1280,0** |
| Long An | 684,2 | 711,6 | 918,0 | 1115,4 | 1160,7 | 1513,0 |
| Tiền Giang | 660,0 | 751,1 | 784,1 | 1000,3 | 1061,9 | 1249,8 |
| Bến Tre | 561,8 | 676,7 | 786,6 | 1041,3 | 1016,0 | 1157,6 |
| Trà Vinh | 551,2 | 617,3 | 665,7 | 930,8 | 895,4 | 1134,0 |
| Vĩnh Long | 626,4 | 717,3 | 783,5 | 1094,4 | 1080,8 | 1223,5 |
| Đồng Tháp | 721,9 | 830,3 | 896,1 | 1074,0 | 1110,2 | 1520,1 |
| An Giang | 753,1 | 835,6 | 870,5 | 1002,6 | 1079,2 | 1488,1 |
| Kiên Giang | 710,8 | 816,9 | 920,2 | 1052,0 | 1064,6 | 1222,0 |
| Cần Thơ | 594,3 | 665,7 | 749,5 | 842,0 | 1051,3 | 1274,7 |
| Hậu Giang | | | | | 959,5 | 1060,8 |
| Sóc Trăng | 547,4 | 645,1 | 690,4 | 953,4 | 1038,3 | 1365,4 |
| Bạc Liêu | 432,9 | 552,1 | 670,1 | 736,5 | 826,4 | 1081,3 |
| Cà Mau | 541,6 | 697,0 | 786,5 | 800,0 | 1020,2 | 1029,6 |

# Số liệu thống kê nước ngoài
# *International Statistics*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 293 | Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Surface area and population of some countries and territories* | 603 |
| 294 | Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005<br>*Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005* | 612 |
| 295 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của thế giới<br>*GDP at current prices of the World* | 622 |
| 296 | Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm trong nước của thế giới<br>*Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the World* | 623 |
| 297 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*GDP at current prices of some countries and territories* | 624 |
| 298 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Growth rate of gross domestic product of some countries and territories* | 631 |
| 299 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories* | 639 |
| 300 | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories* | 645 |
| 301 | Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Tính theo giá thực tế)<br>*Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)* | 651 |
| 302 | Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Share of final consumption in GDP of some countries and territories* | 664 |

303 Tỷ trọng tổng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
*Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories* 668

304 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
*Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories* 673

305 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
*Total international reserves of some countries and territories* 678

306 Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ
*Export and Import of some countries and territories* 683

307 Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
*Exports per capita of some countries and territories* 692

308 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2000 = 100)
*Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)* 696

309 Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ
*Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories* 701

310 Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ
*Gender empowerment measure (GEM) of some countries and territories* 706

311 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
*Human Development Index (HDI) of some countries and territories* 710

312 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
*Key indicators of Brunei* 716

313 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
*Key indicators of Cambodia* 718

314 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
*Key indicators of Indonesia* 719

315 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
*Key indicators of Laos* 721

316 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
*Key indicators of Malaysia* 722

317 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
*Key indicators of Myanmar* 724

318 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
*Key indicators of Philippines* 726

319 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
*Key indicators of Thailand* 728

320 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
*Key indicators of Singapore* 730

321 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
*Key indicators of China, People's Republic of* 731

322 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
*Key indicators of Korea, Republic of* 733

323 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
*Key indicators of India* 735

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

**Hệ số GINI (GINI coefficient)** là một hệ số được tính từ đường cong Loren, chỉ ra mức độ bất bình đẳng của phân phối (thường là phân phối thu nhập). Hệ số GINI (G) được tính theo công thức sau:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left(y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n\right)$$

*Trong đó:*

$y_1$, $y_2$, ...$y_n$: Thu nhập của từng nhóm hộ theo thứ tự giảm dần;

$y_{bq}$: Thu nhập bình quân của hộ;

n: Tổng số nhóm hộ.

Biểu thị bằng hình học qua đường cong Loren, hệ số GINI được tính như sau:

$$G = \frac{\text{Diện tích phần nằm giữa đường cong Loren và đường nghiêng } 45^o \text{ (A)}}{\text{Tổng diện tích nằm dưới đường nghiêng } 45^o \text{ (A+B)}}$$

Khi đường cong Loren trùng với đường nghiêng $45^0$ (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì A=0), xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Nếu đường cong Loren trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì B=0), xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối. Như vậy $0 \le G \le 1$.

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

*Trong đó:*

$HDI_1$: Chỉ số tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương "PPP";

$HDI_2$: Chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ biết chữ (dân cư biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và chỉ số tỷ lệ người lớn (24 tuổi trở lên) đi học với quyền số là 1/3;

$HDI_3$: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần ($HDI_1$, $HDI_2$, $HDI_3$) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\lg(\text{GDP thực tế}) - \lg(\text{GDP min})}{\lg(\text{GDP max}) - \lg(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ người lớn đi học được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{\text{L thực tế} - \text{L min}}{\text{Lmax} - \text{L min}}$$

*Ở đây:* L: Tỷ lệ người lớn đi học hoặc tỷ lệ biết chữ của dân cư.

$$HDI_3 = \frac{\text{T thực tế} - \text{T min}}{\text{T max} - \text{T min}}$$

*Ở đây:* T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị tối đa (max) | Giá trị tối thiểu (min) |
|---|---|---|---|
| Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP) | USD | 40000 | 100 |
| Tỷ lệ dân cư biết chữ | % | 100 | 0 |
| Tỷ lệ người lớn đi học | % | 100 | 0 |
| Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh | Năm | 85 | 25 |

**Chỉ số phát triển giới (GDI)** là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

*Trong đó:*

$GDI_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

$GDI_2$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

$GDI_3$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là $GDI_{1(2,3)}$ được tính theo công thức:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

*Trong đó:*

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

$K^f$: Tỷ lệ dân số nữ;

$K^m$: Tỷ lệ dân số nam.

$HDI^f_{1(2,3)}$ và $HDI^m_{1(2,3)}$: Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε: Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số ε = 2 nên phương trình trên biến đổi thành:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{-1}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{-1}\right] \right\}^{-1} \quad (*)$$

Tính chỉ số phát triển giới được thực hiện qua 3 bước:

*Bước 1*: Tính các chỉ số HDI thành phần riêng cho từng giới nữ và nam

*Bước 2*: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập ($GDI_1$), tri thức ($GDI_2$) và tuổi thọ ($GDI_3$) theo công thức trên (*)

*Bước 3*: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập ($GDI_1$), tri thức ($GDI_2$) và tuổi thọ ($GDI_3$).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị tối đa (max) | Giá trị tối thiểu (min) |
|---|---|---|---|
| Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP) | USD | 40000 | 100 |
| Tỷ lệ dân cư biết chữ | % | 100 | 0 |
| Tỷ lệ người lớn đi học | % | 100 | 0 |
| Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh | | | |
| Nữ | Năm | 87,2 | 27,5 |
| Nam | Năm | 82,5 | 22,5 |

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

**Chỉ số bình đẳng về giới (GEM)** là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

*Trong đó:*

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

$EDEP_2$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

$EDEP_3$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội ($EDEP_1$) được tính như sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f (I^f)^{-1}\right] + \left[k^m (I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

*Trong đó:*

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

$k^f$ và $k^m$: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

$I^f$ và $I^m$: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với $k^f$ và $k^m$, trong công thức (*) $I^f$ và $I^m$ được tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính $EDEP_1$ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$) được tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{ \left[k^f (H^f)^{-1}\right] + \left[k^m (H^m)^{-1}\right] \right\}^{-1} \quad (**)$$

Với $H^f$, $H^m$ là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) $H^f$ và $H^m$ được tính bằng số lần như $k^f$ và $k^m$.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính tương tự như chỉ số thu nhập trong chỉ số phát triển giới nhưng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới được thực hiện theo ba bước:

• *Bước 1*: Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ ($I^f$), nam ($I^m$) và các chỉ số thu nhập của nữ ($H^f$), nam ($H^m$),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

• *Bước 2*: Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

• *Bước 3*: Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

Giống như tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng chưa thật đầy đủ.

**Tỷ giá theo sức mua tương đương** (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ. Dưới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua tương đương được viết như sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

*Trong đó:*

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước;

$P^*$: Giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ. Sức mua tương đương thường sử dụng để so sánh mức sống của dân cư giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thường chịu ảnh hưởng của lưu lượng vốn trên thị trường tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người sẽ dẫn đến sai lệch.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INTERNATIONAL STATISTICS

**GINI coefficient** refers to the inequality of distribution (nomally distribution of income). GINI coefficient (G) is calculated from the Loren curve with following formula:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left(y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n\right)$$

*Of which:*

$y_1$, $y_2$, ...$y_n$: Income of each household group in decreasing order;

$y_{bq}$: Average income per household;

n: Total household groups.

Presented by geometry from the Loren curve, GINI coefficient is calculated as followed:

$$G = \frac{\text{Area between the Loren curve and } 45^0 \text{ lean line (A)}}{\text{Total area under the } 45^0 \text{ lean line (A+B)}}$$

When the curve and the $45^0$ lean line concur (Absolute equality line), GINI coefficient = 0 (Because A = 0) and then society has absolute equal distribution. In case of having concurrence of the Loren curve and horizontal axis, GINI coefficient = 1 (Because B = 0) and then society has absolute unequal distribution, so $0 \le G \le 1$.

**Human development index - HDI** is a summary measure of human development in three basic dimensions *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

*Of which:*

$HDI_1$: Index of GDP per capita (PPP- USD)

$HDI_2$: Knowledge index measured as the average of literacy rate (Population who are able to read and write) with two-third weight and gross enrolment ratio of adult over 24 with one-third weight.

$HDI_3$: Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

$HDI_1$, $HDI_2$, and $HDI_3$ are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\lg(GDP\ real) - \lg(GDP\ min)}{\lg(GDP\ max) - \lg(GDP\ min)}$$

Literacy rate index and gross enrolment ratio index of adult, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L\ real - L\ min}{L\ max - L\ min}$$

*Of which:*

L: Literacy rate of the population and gross enrolment ratio of adult

$$HDI_3 = \frac{T\ real - T\ min}{T\ max - T\ min}$$

T: Average life expectancy at birth

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

| Index | Unit | Max | Min |
|---|---|---|---|
| GDP per capita (PPP-USD) | USD | 40000 | 100 |
| Literacy rate | % | 100 | 0 |
| Gross enrolment ratio of adult | % | 100 | 0 |
| Average life expectancy at birth | Year | 85 | 25 |

**Gender Development Index (GDI):** Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

*Of which:*

$GDI_1$: Equally distributed index by income

$GDI_2$: Equally distributed index by knowledge

$GDI_3$: Equally distributed index by life expectancy.

Equally distributed index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as $GDI_{1(2,3)}$ and calculated as followed:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

*Of which:*

f: Female

m: Male

$K^f$: Female population share

$K^m$: Male population share

$HDI^f_{1(2,3)}$ and $HDI^m_{1(2,3)}$ are equally distributed indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

$\in$: Measures the aversion to inequality. In the GDI $\in = 2$. Thus the general equation becomes:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{-1}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{-1}\right] \right\}^{-1} (*)$$

The calculation of the GDI involves three steps:

*First step:* Female and male HDI in each dimension are calculated .

*Second step:* The female and male GDI in each dimension: income ($GDI_1$), knowledge ($GDI_2$), life expectancy ($GDI_3$) is calculated by formula (*)

*Third step:* The GDI is calculated by combining the three equally distributed indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

| Index | Unit | Max | Min |
|---|---|---|---|
| GDP per capita (PPP-USD) | USD | 40000 | 100 |
| Literacy rate among population | % | 100 | 0 |
| Gross enrolment ratio of adult | % | 100 | 0 |
| Average life expectancy at birth | | | |
| Female | Year | 87.2 | 27.5 |
| Male | Year | 82.5 | 22.5 |

**Gender Empowerment Measure (GEM)** captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management, technicalness, profession and income.* GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

*Of which:*

$EDEP_1$: Equally distributed index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

$EDEP_2$: Equally distributed index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislator senior officials, managers, specialists and technicians.

$EDEP_3$: Equally distributed index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

• $EDEP_1$ is measured as followed:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f(I^f)^{-1}\right] + \left[k^m(I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

*Of which:*

f: Female

m: Male

$k^f$ and $k^m$ : Female and Male population share (measured by times)

$I^f$ và $I^m$: Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

• $EDEP_2$ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

$EDEP_3$ is formulated as followed:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f(H^f)^{-1}\right] + \left[k^m(H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (**)$$

*Of which:*

$H^f$, $H^m$: Women's and men's income indices, measured by time like $k^f$

and $k^m$.

In term of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

• *Step 1:* Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislator senior officials and managers, specialists and technicians ( $I^f$ and $I^m$) and income indices ($H^f$ and $H^m$)

• *Step 2:* Calculating EDEP1, $EDEP_2$, $EDEP_3$

• *Step 3:* Making a simple average of the three indices EDEPs.

**Purchasing power parity rate (PPP Rate**): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods' price in domestic currency to price of those in foreign price. The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

*Of which:*

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate per capita GDP and GNI by foreign exchange rate.

# 293 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
*Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km$^2$) *Surface area (Thous. km$^2$)* | Dân số giữa năm 2005 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km$^2$) *Population density (Persons/km$^2$)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| **TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*** | **135641** | **6477** | **48** | **47** |
| CHÂU PHI - *AFRICA* | **30306** | **906** | **30** | **36** |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | **8525** | **194** | **23** | **47** |
| An-giê-ri - *Algeria* | 2382 | 32,8 | 14 | 49 |
| Ai-cập - *Egypt* | 1001 | 74,0 | 74 | 43 |
| Li-bi - *Libya* | 1760 | 5,8 | 3 | 86 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 447 | 30,7 | 69 | 57 |
| Xu-đăng - *Sudan* | 2506 | 40,2 | 16 | 36 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 164 | 10,0 | 61 | 65 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | **6355** | **281** | **44** | **24** |
| Bu-run-đi - *Burundi* | 28 | 7,8 | 280 | 9 |
| Cô-mô-rốt - *Comoros* | 2 | 0,7 | 314 | 33 |
| Gi-bu-ti - *Djibouti* | 23 | 0,8 | 34 | 82 |
| Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea* | 118 | 4,7 | 40 | 19 |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 1104 | 77,4 | 70 | 15 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 580 | 33,8 | 58 | 36 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 587 | 17,3 | 29 | 26 |
| Ma-la-uy - *Malawi* | 118 | 12,3 | 104 | 14 |
| Mô-ri-xơ - *Mauritius* | 2 | 1,2 | 588 | 42 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 802 | 19,4 | 24 | 32 |
| Rê-u-ni-on - *Reunion* | 3 | 0,8 | 319 | 89 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 26 | 8,7 | 330 | 17 |
| Xô-ma-li - *Somalia* | 638 | 8,6 | 13 | 33 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 883 | 36,5 | 41 | 32 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 241 | 26,9 | 112 | 12 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 753 | 11,2 | 15 | 35 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 391 | 13,0 | 33 | 34 |

# 293 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km$^2$) *Surface area (Thous. km$^2$)* | Dân số giữa năm 2004 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km$^2$) *Population density (Persons/km$^2$)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | **2675** | **53** | **20** | **50** |
| Bốt-xoa-na - *Botswana* | 582 | 1,6 | 3 | 54 |
| Lê-xô-thô - *Lesotho* | 30 | 1,8 | 59 | 13 |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 824 | 2,0 | 2 | 33 |
| Nam Phi - *South Africa* | 1221 | 46,9 | 38 | 53 |
| Xoa-di-len - *Swaziland* | 17 | 1,1 | 63 | 25 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | **6138** | **264** | 43 | **40** |
| Bê-nanh - *Benin* | 113 | 8,4 | 75 | 40 |
| Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso* | 274 | 13,9 | 51 | 17 |
| Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire* | 322 | 18,2 | 56 | 46 |
| Găm-bi-a - *Gambia* | 11 | 1,6 | 142 | 26 |
| Gha-na - *Ghana* | 239 | 22,0 | 92 | 44 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 246 | 9,5 | 39 | 33 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 36 | 1,6 | 44 | 32 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 111 | 3,3 | 30 | 45 |
| Ma-li - *Mali* | 1240 | 13,5 | 11 | 30 |
| Mô-ri-ta-ni - *Mauritania* | 1026 | 3,1 | 3 | 40 |
| Ni-giê - *Niger* | 1267 | 14,0 | 11 | 21 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 924 | 131,5 | 142 | 44 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 197 | 11,7 | 59 | 43 |
| Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone* | 72 | 5,5 | 77 | 37 |
| Tô-gô - *Togo* | 57 | 5,6 | 99 | 33 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | **6613** | **113** | **17** | **35** |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 1247 | 15,4 | 12 | 33 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 475 | 16,4 | 34 | 48 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 623 | 4,2 | 7 | 41 |

# 293 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km$^2$) *Surface area (Thous. km$^2$)* | Dân số giữa năm 2005 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km$^2$) *Population density (Persons/km$^2$)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| Sát - *Chad* | 1284 | 9,7 | 8 | 24 |
| Công-gô - *Congo* | 342 | 4,0 | 12 | 52 |
| Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem, Rep, of (Zaire)* | 2345 | 60,8 | 26 | 30 |
| Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea* | 28 | 0,5 | 18 | 45 |
| Ga-bông - *Gabon* | 268 | 1,4 | 5 | 81 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | **42049** | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | **21517** | **329** | **15** | **79** |
| Ca-na-đa - *Canada* | 9971 | 32,2 | 3 | 79 |
| Mỹ - *United States* | 9364 | 296,5 | 32 | 79 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | **234** | **39** | **165** | **65** |
| Ba-ha-mát - *Bahamas* | 14 | 0,3 | 22 | 89 |
| Cu Ba - *Cuba* | 111 | 11,3 | 102 | 76 |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 0,8 | 0,1 | 133 | 71 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 49 | 8,9 | 183 | 64 |
| Grê-na-đa - *Grenada* | 0,3 | 0,1 | 299 | 39 |
| Goa-đê-lốp - *Guadeloupe* | 2 | 0,4 | 234 | 100 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 28 | 8,3 | 299 | 36 |
| Ja-mai-ca - *Jamaica* | 11 | 2,7 | 246 | 52 |
| Ma-ti-nic - *Martinique* | 1 | 0,4 | 363 | 95 |
| Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles* | 0,8 | 0,2 | 250 | 69 |
| Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico* | 9 | 3,9 | 436 | 94 |

# 293 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)* | Dân số giữa năm 2005 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km²) *Population density (Persons/km²)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia* | 0,6 | 0,2 | 323 | 30 |
| Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago* | 5 | 1,3 | 253 | 74 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | **17818** | **372** | **21** | **80** |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 2780 | 38,6 | 14 | 89 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 1099 | 8,9 | 8 | 63 |
| Bra-xin - *Brazil* | 8547 | 184,2 | 22 | 81 |
| Chi-lê - *Chile* | 757 | 16,1 | 21 | 87 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 1139 | 46,0 | 40 | 75 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 284 | 13,0 | 46 | 61 |
| Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana* | 90 | 0,2 | 2 | 75 |
| Guy-a-na - *Guyana* | 215 | 0,8 | 4 | 36 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 407 | 6,2 | 15 | 54 |
| Pê-ru - *Peru* | 1285 | 27,9 | 22 | 73 |
| Xu-ri-nam - *Suriname* | 163 | 0,4 | 2 | 74 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 177 | 3,4 | 19 | 93 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 912 | 26,7 | 29 | 87 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | **2480** | **147** | **59** | **68** |
| Bê-li-xê - *Belize* | 23 | 0,3 | 13 | 49 |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 51 | 4,3 | 84 | 59 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 21 | 6,9 | 328 | 59 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 109 | 12,7 | 117 | 39 |
| On-đu-rát - *Honduras* | 112 | 7,2 | 64 | 47 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 1958 | 107,0 | 55 | 75 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 130 | 5,8 | 45 | 58 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 76 | 3,2 | 42 | 62 |

# 293 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)* | Dân số giữa năm 2005 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km²) *Population density (Persons/km²)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| **CHÂU Á - *ASIA*** | **31764** | | | **38** |
| **Đông Á - *East Asia*** | **11762** | **1535** | **131** | **43** |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 9597 | 1303,7 | 136 | 37 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 1 | 6,9 | 6900 | 100 |
| Đặc khu HC Ma - cao (TQ) *Macau SAR (China)* | 0,02 | 0,5 | 23810 | 99 |
| Nhật Bản - *Japan* | 378 | 127,7 | 338 | 79 |
| CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR* | 121 | 22,9 | 190 | 60 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 99 | 48,3 | 487 | 80 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 1566 | 2,6 | 2 | 57 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 36 | 22,7 | 627 | 78 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | **4495** | **556** | **124** | **38** |
| Bru-nây - *Brunei* | 6 | 0,4 | 69 | 74 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 181 | 13,3 | 73 | 15 |
| Đông Ti-mo - *East Timor* | 15 | 0,9 | 60 | 8 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 1919 | 221,9 | 116 | 42 |
| Lào - *Laos* | 237 | 5,9 | 25 | 19 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 330 | 26,1 | 79 | 62 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 677 | 50,5 | 75 | 29 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 300 | 84,8 | 283 | 48 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,6 | 4,3 | 6947 | 100 |
| Thái Lan - *Thailand* | 513 | 65,0 | 127 | 31 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **329,3** (*) | **83,1** | **252** | **27** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | **4731** | **214** | **45** | **65** |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 30 | 3,0 | 101 | 65 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 87 | 8,4 | 97 | 51 |
| Ba-ren - *Bahrain* | 0,7 | 0,7 | 1016 | 87 |

# 293 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)* | Dân số giữa năm 2005 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km²) *Population density (Persons/km²)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| Síp - *Cyprus* | 9 | 1,0 | 108 | 65 |
| Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia* | 70 | 4,5 | 65 | 52 |
| I-rắc - *Iraq* | 438 | 28,8 | 66 | 68 |
| I-xra-en - *Israel* | 21 | 7,1 | 337 | 92 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 89 | 5,8 | 65 | 79 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 18 | 2,6 | 146 | 96 |
| Li-băng - *Lebanon* | 10 | 3,8 | 365 | 87 |
| Ô-man - *Oman* | 212 | 2,4 | 11 | 76 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory* | 6 | 3,8 | 603 | 57 |
| Ca-ta - *Quatar* | 11 | 0,8 | 73 | 92 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 2150 | 24,6 | 11 | 86 |
| Xi-ri - *Syria* | 185 | 18,4 | 99 | 50 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 775 | 72,9 | 94 | 65 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 84 | 4,6 | 55 | 78 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 528 | 20,7 | 39 | 26 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | **10776** | **1615** | **150** | **30** |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 652 | 29,9 | 46 | 22 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 144 | 144,2 | 1001 | 23 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 47 | 1,0 | 21 | 21 |
| Ấn Độ - *India* | 3288 | 1103,6 | 336 | 28 |
| I-ran - *Iran* | 1633 | 69,5 | 43 | 67 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 2717 | 15,1 | 6 | 57 |
| Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan* | 199 | 5,2 | 26 | 35 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 0,3 | 0,3 | 1000 | 27 |
| Nê-pan - *Nepal* | 147 | 25,4 | 173 | 14 |

# 293 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)* | Dân số giữa năm 2005 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km²) *Population density (Persons/km²)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 796 | 162,4 | 204 | 34 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 66 | 19,7 | 300 | 30 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 143 | 6,8 | 48 | 27 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 488 | 5,2 | 11 | 47 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 447 | 26,4 | 59 | 37 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | **22985** | | | **74** |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | **1749** | **96** | **55** | **82** |
| Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands* | 0,2 | 0,2 | 1000 | 31 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 43 | 5,4 | 125 | 72 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 45 | 1,3 | 29 | 69 |
| Phần Lan - *Finland* | 338 | 5,2 | 15 | 62 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 103 | 0,3 | 3 | 94 |
| Ai-len - *Ireland* | 70 | 4,1 | 58 | 60 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 65 | 2,3 | 36 | 68 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 65 | 3,4 | 52 | 67 |
| Na Uy - *Norway* | 324 | 4,6 | 14 | 78 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 450 | 9,0 | 20 | 84 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 245 | 60,1 | 245 | 89 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | **18813** | **297** | **16** | **68** |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 208 | 9,8 | 47 | 72 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 111 | 7,7 | 69 | 70 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 79 | 10,2 | 129 | 77 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 93 | 10,1 | 109 | 65 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 34 | 4,2 | 125 | 45 |
| Ba Lan - *Poland* | 323 | 38,2 | 118 | 62 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 238 | 21,6 | 91 | 53 |

# 293 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)* | Dân số giữa năm 2005 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km²) *Population density (Persons/km²)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 17075 | 143,0 | 8 | 73 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 49 | 5,4 | 110 | 56 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 604 | 47,1 | 78 | 68 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | **1316** | **151** | **114** | **74** |
| An-ba-ni - *Albania* | 29 | 3,2 | 111 | 42 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina* | 51 | 3,8 | 74 | 43 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 57 | 4,4 | 78 | 56 |
| Hy Lạp - *Greece* | 132 | 11,1 | 84 | 60 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 301 | 58,7 | 195 | 90 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 26 | 2,0 | 78 | 59 |
| Man-ta - *Malta* | 0,3 | 0,4 | 1245 | 91 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 92 | 10,6 | 115 | 53 |
| Xéc-bi và Mông-tê-nê-grô *Secbia and Montenegro* | 102 | 10,7 | 105 | 52 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 20 | 2,0 | 99 | 51 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 506 | 43,5 | 86 | 76 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | **1107** | **186** | **168** | **80** |
| Áo - *Austria* | 84 | 8,2 | 98 | 54 |
| Bỉ - *Belgium* | 31 | 10,5 | 344 | 97 |
| Pháp - *France* | 551 | 60,7 | 110 | 76 |
| Đức - *Germany* | 357 | 82,5 | 231 | 88 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 2,6 | 0,5 | 193 | 91 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 41 | 16,3 | 399 | 62 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 41 | 7,4 | 179 | 68 |

# 293 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn km$^2$) *Surface area (Thous. km$^2$)* | Dân số giữa năm 2005 (Triệu người) *Population mid-year 2005 (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/km$^2$) *Population density (Persons/km$^2$)* | Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)* |
|---|---|---|---|---|
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | **8537** | **33** | **4** | **72** |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 7741 | 20,4 | 3 | 91 |
| Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia* | 0,7 | 0,1 | 143 | 22 |
| Phi-gi - *Fiji* | 18 | 0,8 | 44 | 46 |
| Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia* | 4 | 0,3 | 75 | 53 |
| Ki-ri-ba-ti - *Kiribati* | 0,7 | 0,1 | 137 | 43 |
| Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia* | 19 | 0,2 | 11 | 71 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 271 | 4,1 | 15 | 86 |
| Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea* | 463 | 5,9 | 13 | 13 |
| Xa-moa - *Samoa* | 3 | 0,2 | 70 | 22 |
| Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands* | 29 | 0,5 | 17 | 16 |
| Tôn-ga - *Tonga* | 0,8 | 0,1 | 125 | 33 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 12 | 0,2 | 16 | 21 |

* Số liệu năm 2003 - *Data of 2003*

Nguồn số liệu - S*ource:*

*Demographic Yearbook of United Nations 2001, New York 2003.*

*World Population Data Sheet 2005 of Population Reference Bureau of United States.*

# 294 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005

*Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| **TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*** | **21** | **9** | **1,2** | **67** | **65** | **69** |
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | **38** | **14** | **2,3** | **52** | **51** | **53** |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | **26** | **6** | **2,0** | **68** | **66** | **70** |
| An-giê-ri - *Algeria* | 20 | 4 | 1,5 | 73 | 73 | 74 |
| Ai-cập - *Egypt* | 26 | 6 | 2,0 | 70 | 67 | 72 |
| Li-bi - *Libya* | 27 | 4 | 2,4 | 76 | 74 | 78 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 21 | 6 | 1,6 | 70 | 68 | 72 |
| Xu-đăng - *Sudan* | 37 | 10 | 2,7 | 57 | 56 | 59 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 17 | 6 | 1,1 | 73 | 71 | 75 |
| Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara* | 28 | 8 | 2,0 | 64 | 62 | 66 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | **41** | **17** | **2,5** | **47** | **46** | **47** |
| Bu-run-đi - *Burundi* | 43 | 15 | 2,8 | 49 | 49 | 50 |
| Cô-mô-rốt - *Comoros* | 40 | 10 | 3,0 | 60 | 58 | 62 |
| Gi-bu-ti - *Djibouti* | 32 | 13 | 1,9 | 52 | 51 | 54 |
| Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea* | 39 | 13 | 2,6 | 58 | 56 | 59 |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 41 | 16 | 2,5 | 48 | 47 | 49 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 38 | 15 | 2,2 | 47 | 48 | 46 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 40 | 12 | 2,7 | 55 | 53 | 57 |
| Ma-la-uy - *Malawi* | 50 | 19 | 3,2 | 45 | 43 | 46 |
| Mô-ri-xơ - *Mauritius* | 16 | 7 | 0,9 | 72 | 69 | 75 |
| Mây-hô-tê - *Mayotte* | 40 | 9 | 3,1 | 60 | 58 | 62 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 42 | 20 | 2,2 | 42 | 41 | 43 |
| Rê-u-ni-on - *Reunion* | 20 | 5 | 1,4 | 75 | 71 | 80 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 41 | 18 | 2,3 | 44 | 42 | 45 |
| Xây-sen - *Seychelles* | 18 | 8 | 1,0 | 71 | 66 | 76 |
| Xô-ma-li - *Somalia* | 47 | 18 | 2,9 | 47 | 45 | 48 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 42 | 18 | 2,4 | 44 | 43 | 45 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 47 | 15 | 3,2 | 48 | 48 | 48 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 41 | 23 | 1,9 | 37 | 38 | 37 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 31 | 20 | 1,1 | 41 | 40 | 41 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | **24** | **17** | **0,7** | **50** | **49** | **51** |
| Bốt-xoa-na - *Botswana* | 25 | 28 | -0,3 | 35 | 34 | 35 |
| Lê-xô-thô - *Lesotho* | 26 | 28 | -0,1 | 35 | 36 | 35 |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 27 | 17 | 1,1 | 46 | 46 | 46 |
| Nam Phi - *South Africa* | 23 | 16 | 0,7 | 52 | 50 | 53 |
| Xoa-di-len - *Swaziland* | 29 | 26 | 0,3 | 35 | 34 | 37 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | **43** | **18** | **2,5** | **47** | **46** | **48** |
| Bê-nanh - *Benin* | 42 | 13 | 2,9 | 54 | 53 | 55 |
| Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso* | 44 | 19 | 2,5 | 44 | 42 | 46 |
| Cáp-ve - *Cape Verde* | 29 | 7 | 2,3 | 69 | 66 | 72 |
| Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire* | 39 | 17 | 2,2 | 47 | 46 | 48 |
| Găm-bi-a - *Gambia* | 41 | 13 | 2,8 | 53 | 51 | 55 |
| Gha-na - *Ghana* | 33 | 10 | 2,3 | 58 | 57 | 59 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 43 | 16 | 2,7 | 49 | 48 | 50 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 50 | 20 | 3,0 | 45 | 43 | 46 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 50 | 22 | 2,9 | 42 | 41 | 43 |
| Ma-li - *Mali* | 50 | 18 | 3,2 | 48 | 47 | 48 |
| Mô-ri-ta-ni - *Mauritania* | 42 | 15 | 2,7 | 52 | 50 | 53 |
| Ni-giê - *Niger* | 56 | 22 | 3,4 | 43 | 43 | 44 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 43 | 19 | 2,4 | 44 | 43 | 44 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 37 | 12 | 2,6 | 56 | 54 | 57 |
| Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone* | 47 | 24 | 2,3 | 40 | 39 | 42 |
| Tô-gô - *Togo* | 40 | 12 | 2,7 | 54 | 52 | 56 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | **44** | **16** | **2,8** | **48** | **47** | **50** |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 49 | 24 | 2,6 | 40 | 39 | 42 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 38 | 15 | 2,3 | 48 | 47 | 49 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 37 | 19 | 1,7 | 44 | 43 | 44 |
| Sát - *Chad* | 45 | 17 | 2,7 | 47 | 45 | 48 |
| Công-gô - *Congo* | 44 | 13 | 3,1 | 52 | 51 | 53 |
| Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem, Rep, of (Zaire)* | 45 | 14 | 3,1 | 50 | 49 | 52 |
| Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea* | 43 | 20 | 2,3 | 45 | 43 | 46 |
| Ga-bông - *Gabon* | 33 | 12 | 2,1 | 56 | 55 | 58 |
| Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe* | 34 | 9 | 2,5 | 63 | 62 | 64 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | **14** | **8** | **0,6** | **78** | **75** | **80** |
| Ca-na-đa - *Canada* | 10 | 7 | 0,3 | 80 | 77 | 82 |
| Mỹ - *United States* | 14 | 8 | 0,6 | 78 | 75 | 80 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | **20** | **8** | **1,1** | **69** | **67** | **71** |
| An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda* | 20 | 6 | 1,4 | 71 | 69 | 74 |
| Ba-ha-mát - *Bahamas* | 17 | 6 | 1,2 | 70 | 67 | 73 |
| Bác-ba-đốt - *Barbados* | 15 | 8 | 0,6 | 72 | 70 | 74 |
| Cu Ba - *Cuba* | 11 | 7 | 0,4 | 77 | 75 | 79 |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 15 | 7 | 0,8 | 74 | 71 | 77 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 24 | 7 | 1,7 | 68 | 66 | 69 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| Goa-đê-lốp - *Guadeloupe* | 17 | 7 | 1,0 | 78 | 75 | 81 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 33 | 14 | 1,9 | 52 | 51 | 54 |
| Ja-mai-ca - *Jamaica* | 19 | 6 | 1,3 | 73 | 72 | 75 |
| Ma-ti-nic - *Martinique* | 14 | 8 | 0,7 | 79 | 75 | 82 |
| Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles* | 15 | 8 | 0,8 | 76 | 72 | 79 |
| Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico* | 14 | 7 | 0,7 | 77 | 73 | 81 |
| Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis* | 17 | 8 | 1,0 | 70 | 68 | 72 |
| Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia* | 16 | 6 | 1 | 74 | 72 | 77 |
| Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines* | 18 | 7 | 1,1 | 72 | 72 | 74 |
| Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago* | 14 | 8 | 0,7 | 71 | 67 | 74 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | **21** | **6** | **1,5** | **72** | **69** | **75** |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 18 | 8 | 1,1 | 74 | 71 | 78 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 29 | 8 | 2,1 | 64 | 62 | 66 |
| Bra-xin - *Brazil* | 21 | 7 | 1,4 | 71 | 68 | 75 |
| Chi-lê - *Chile* | 16 | 5 | 1,0 | 76 | 73 | 79 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 22 | 5 | 1,7 | 72 | 69 | 75 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 28 | 6 | 2,1 | 74 | 71 | 77 |
| Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana* | 31 | 4 | 2,6 | 75 | 72 | 49 |
| Guy-a-na - *Guyana* | 22 | 9 | 1,3 | 63 | 60 | 66 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 22 | 5 | 1,7 | 71 | 69 | 73 |
| Pê-ru - *Peru* | 22 | 6 | 1,6 | 70 | 67 | 72 |
| Xu-ri-nam - *Suriname* | 22 | 6 | 1,6 | 69 | 66 | 73 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 16 | 10 | 0,6 | 75 | 71 | 79 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 23 | 5 | 1,8 | 73 | 70 | 76 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | **25** | **5** | **2,0** | **74** | **71** | **76** |
| Bê-li-xê - *Belize* | 27 | 5 | 2,3 | 70 | 67 | 74 |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 17 | 4 | 1,3 | 79 | 76 | 81 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 26 | 6 | 2,0 | 70 | 67 | 73 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 34 | 6 | 2,8 | 66 | 63 | 69 |
| On-đu-rát - *Honduras* | 33 | 5 | 2,8 | 71 | 67 | 74 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 23 | 5 | 1,9 | 75 | 73 | 78 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 32 | 5 | 2,7 | 69 | 66 | 70 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 23 | 5 | 1,8 | 75 | 72 | 77 |
| CHÂU Á - *ASIA* | **20** | **7** | **1,3** | **68** | **66** | **69** |
| **Đông Á - *East Asia*** | **12** | **7** | **0,5** | **73** | **71** | **75** |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 12 | 6 | 0,6 | 72 | 70 | 74 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 7 | 5 | 0,2 | 81 | 79 | 85 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macau SAR (China)* | 7 | 3 | 0,4 | 79 | | |
| Nhật Bản - *Japan* | 9 | 8 | 0,1 | 82 | 78 | 85 |
| CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR* | 16 | 7 | 0,9 | 71 | 69 | 74 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 10 | 5 | 0,5 | 77 | 73 | 80 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 23 | 7 | 1,6 | 64 | 62 | 66 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 9 | 6 | 0,4 | 76 | 73 | 79 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | **22** | **7** | **1,5** | **69** | **66** | **71** |
| Bru-nây - *Brunei* | 22 | 3 | 1,9 | 74 | 72 | 77 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 31 | 9 | 2,2 | 56 | 52 | 60 |
| Đông Ti-mo - *East Timor* | 39 | 12 | 2,7 | 55 | 54 | 56 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 22 | 6 | 1,6 | 68 | 66 | 70 |
| Lào - *Laos* | 36 | 13 | 2,3 | 54 | 53 | 56 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 26 | 5 | 2,1 | 73 | 70 | 76 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 22 | 10 | 1,2 | 60 | 57 | 63 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 28 | 5 | 2,3 | 70 | 67 | 72 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 10 | 4 | 0,6 | 79 | 77 | 81 |
| Thái Lan - *Thailand* | 14 | 7 | 0,7 | 71 | 68 | 75 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **18,6** | **5,3** | **1,3** | | | |
| **Tây Á - *Western Asia*** | **27** | **7** | **2,0** | **68** | **66** | **70** |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 12 | 9 | 0,3 | 71 | 67 | 75 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 16 | 6 | 1,0 | 72 | 70 | 75 |
| Ba-ren - *Bahrain* | 21 | 3 | 1,8 | 74 | 73 | 75 |
| Síp - *Cyprus* | 11 | 7 | 0,4 | 77 | 75 | 79 |
| Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia* | 11 | 11 | 0,0 | 72 | 68 | 75 |
| I-rắc - *Iraq* | 37 | 10 | 2,7 | 59 | 57 | 60 |
| I-xra-en - *Israel* | 21 | 6 | 1,6 | 80 | 78 | 82 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 29 | 5 | 2,4 | 72 | 71 | 72 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 19 | 2 | 1,7 | 78 | 77 | 79 |
| Li-băng - *Lebanon* | 22 | 6 | 1,6 | 74 | 72 | 75 |
| Ô-man - *Oman* | 22 | 4 | 1,8 | 74 | 72 | 75 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory* | 38 | 4 | 3,4 | 72 | 71 | 74 |
| Ca-ta - *Quatar* | 21 | 3 | 1,8 | 70 | 69 | 72 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 30 | 3 | 2,7 | 72 | 70 | 74 |
| Xi-ri - *Syria* | 30 | 4 | 2,7 | 72 | 71 | 73 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 21 | 7 | 1,4 | 69 | 66 | 71 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 15 | 1 | 1,4 | 77 | 75 | 80 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 43 | 10 | 3,3 | 61 | 59 | 63 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | **26** | **8** | **1,8** | **62** | **61** | **63** |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 48 | 22 | 2,6 | 42 | 41 | 42 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 27 | 8 | 1,9 | 61 | 61 | 62 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 34 | 9 | 2,5 | 63 | 62 | 65 |
| Ấn Độ - *India* | 25 | 8 | 1,7 | 62 | 61 | 63 |
| I-ran - *Iran* | 18 | 6 | 1,2 | 70 | 69 | 72 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 17 | 11 | 0,6 | 66 | 61 | 72 |
| Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan* | 21 | 8 | 1,3 | 68 | 65 | 72 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 18 | 4 | 1,4 | 72 | 71 | 72 |
| Nê-pan - *Nepal* | 31 | 9 | 2,2 | 62 | 62 | 63 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 34 | 10 | 2,4 | 62 | 61 | 63 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 19 | 6 | 1,3 | 73 | 71 | 75 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 31 | 8 | 2,3 | 63 | 61 | 66 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 24 | 8 | 1,6 | 63 | 58 | 67 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 23 | 7 | 1,6 | 67 | 63 | 70 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | **10** | **11** | **-0,1** | **75** | **71** | **79** |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | **12** | **10** | **0,2** | **78** | **75** | **81** |
| Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands* | 12 | 9 | 0,2 | 78 | 76 | 80 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 12 | 10 | 0,2 | 77 | 75 | 79 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 10 | 13 | -0,3 | 72 | 66 | 77 |
| Phần Lan - *Finland* | 11 | 9 | 0,2 | 79 | 75 | 82 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 15 | 6 | 0,8 | 81 | 79 | 83 |
| Ai-len - *Ireland* | 16 | 7 | 0,8 | 78 | 75 | 80 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 9 | 14 | -0,5 | 72 | 66 | 77 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 9 | 12 | -0,3 | 72 | 66 | 78 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| Na Uy - *Norway* | 12 | 9 | 0,3 | 80 | 78 | 82 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 11 | 10 | 0,1 | 81 | 78 | 83 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 12 | 10 | 0,2 | 78 | 76 | 81 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | **10** | **14** | **-0,4** | **69** | **65** | **74** |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 9 | 15 | -0,6 | 69 | 63 | 75 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 9 | 14 | -0,5 | 72 | 69 | 76 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 10 | 11 | -0,1 | 75 | 72 | 79 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 9 | 13 | -0,4 | 73 | 68 | 77 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 10 | 12 | -0,2 | 68 | 65 | 72 |
| Ba Lan - *Poland* | 9 | 9 | -0,0 | 75 | 71 | 79 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 10 | 12 | -0,2 | 71 | 68 | 75 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 10 | 16 | -0,6 | 66 | 59 | 72 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 10 | 10 | -0,0 | 74 | 70 | 78 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 9 | 16 | -0,7 | 68 | 63 | 74 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | **10** | **9** | **-0,1** | **79** | **76** | **82** |
| An-ba-ni - *Albania* | 15 | 6 | 0,9 | 74 | 72 | 76 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina* | 9 | 8 | 0,1 | 74 | 71 | 77 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 9 | 12 | -0,3 | 75 | 71 | 78 |
| Hy Lạp - *Greece* | 9 | 10 | -0,0 | 79 | 76 | 81 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 9 | 10 | -0,0 | 80 | 77 | 83 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 13 | 9 | 0,4 | 73 | 71 | 76 |
| Man-ta - *Malta* | 10 | 8 | 0,2 | 78 | 76 | 80 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 11 | 10 | 0,0 | 77 | 74 | 81 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| Xan Ma-ri-ô - *San Mario* | 10 | 7 | 0,3 | 80 | 76 | 83 |
| Xéc-bi và Mông-tê-nê-grô *Secbia and Montenegro* | 12 | 11 | 0,2 | 73 | 71 | 76 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 9 | 10 | -0,1 | 77 | 73 | 81 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 10 | 9 | 0,1 | 80 | 77 | 84 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | **10** | **9** | **0,1** | **79** | **76** | **82** |
| Áo - *Austria* | 10 | 9 | 0,1 | 79 | 76 | 82 |
| Bỉ - *Belgium* | 11 | 10 | 0,1 | 79 | 76 | 82 |
| Pháp - *France* | 13 | 8 | 0,4 | 80 | 77 | 84 |
| Đức - *Germany* | 9 | 10 | -0,1 | 79 | 76 | 81 |
| Lich-ten-xten - *Liechtenstein* | 10 | 6 | 0,4 | 80 | 79 | 82 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 12 | 8 | 0,4 | 78 | 75 | 82 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 12 | 8 | 0,4 | 79 | 76 | 81 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 10 | 8 | 0,2 | 80 | 78 | 83 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | **17** | **7** | **1,0** | **75** | **73** | **77** |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 13 | 7 | 0,6 | 80 | 78 | 83 |
| Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia* | 28 | 7 | 2,1 | 67 | 67 | 67 |
| Phi-gi - *Fiji* | 21 | 6 | 1,5 | 68 | 66 | 70 |
| Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia* | 18 | 5 | 1,3 | 68 | 67 | 68 |
| Gu-am - *Guam* | 20 | 4 | 1,6 | 78 | 76 | 80 |
| Ki-ri-ba-ti - *Kiribati* | 26 | 8 | 1,8 | 63 | 58 | 67 |

# 294 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2005**

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2005*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands* | 35 | 5 | 3,0 | 68 | 67 | 70 |
| Na-u-ru - *Nauru* | 23 | 5 | 1,8 | 61 | 57 | 65 |
| Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia* | 19 | 5 | 1,4 | 73 | 70 | 76 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 14 | 7 | 0,7 | 79 | 76 | 81 |
| Pa-lau - *Palau* | 15 | 7 | 0,9 | 70 | 67 | 75 |
| Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea* | 32 | 11 | 2,1 | 55 | 55 | 56 |
| Xa-moa - *Samoa* | 29 | 6 | 2,4 | 73 | 72 | 74 |
| Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands* | 34 | 8 | 2,6 | 62 | 62 | 63 |
| Tôn-ga - *Tonga* | 25 | 7 | 1,8 | 71 | 70 | 72 |
| Tu-va-lu - *Tuvalu* | 27 | 10 | 1,7 | 64 | 62 | 65 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 31 | 6 | 2,6 | 67 | 66 | 69 |

Nguồn số liệu - S*ource:*

*Demographic Yearbook of United Nations 2001, New York 2003.*

*World Population Data Sheet 2005 of Population Reference Bureau of United States.*

# 295 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của thế giới
*GDP at current prices of the World*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **THẾ GIỚI - *WORLD*** | **31573,4** | **31315,6** | **32521,7** | **36527,8** | **40887,8** |
| Các nước nghèo vay nợ nhiều<br>*Heavily indebted poor countries (HIPC)* | 139,8 | 144,5 | 154,5 | 177,7 | 199,5 |
| Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ)<br>*Least developed countries: UN classification* | 180,4 | 185,0 | 196,8 | 222,6 | 255,3 |
| Các nước thu nhập thấp - *Low income* | 847,6 | 879,1 | 931,9 | 1086,9 | 1253,4 |
| Các nước thu nhập trung bình - *Middle income* | 5093,7 | 5161,9 | 5226,1 | 5888,5 | 6930,7 |
| Các nước thu nhập dưới trung bình<br>*Lower middle income* | 2867,3 | 2908,6 | 3038,4 | 3392,4 | 3941,6 |
| Các nước thu nhập trên trung bình<br>*Upper middle income* | 2224,8 | 2251,8 | 2188,5 | 2496,1 | 2988,4 |
| Các nước thu nhập cao - *High income* | 25635,1 | 25279,9 | 26368,1 | 29558,9 | 32715,8 |
| Liên minh đồng tiền chung châu Âu<br>*European Monetary Union* | 6057,4 | 6123,1 | 6662,3 | 8196,5 | 9370,9 |
| Các nước thu nhập cao trong khối OECD<br>*High income: OECD* | 24493,9 | 24180,1 | 25255,3 | 28372,4 | 31404,6 |
| Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD<br>*High income: non OECD* | 1142,4 | 1100,2 | 1109,7 | 1171,2 | 1293,5 |

*Nguồn số liệu - Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database. 2005.*

# 296 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm trong nước của thế giới

*Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the World*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **THẾ GIỚI - *WORLD*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| Các nước nghèo vay nợ nhiều<br>*Heavily indebted poor countries (HIPC)* | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ)<br>*Least developed countries: UN classification* | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 |
| Các nước thu nhập thấp - *Low income* | 2,7 | 2,8 | 2,9 | 3,0 | 3,1 |
| Các nước thu nhập trung bình - *Middle income* | 16,1 | 16,5 | 16,1 | 16,1 | 17,0 |
| Các nước thu nhập dưới trung bình<br>*Lower middle income* | 9,1 | 9,3 | 9,3 | 9,3 | 9,6 |
| Các nước thu nhập trên trung bình<br>*Upper middle income* | 7,0 | 7,2 | 6,7 | 6,8 | 7,3 |
| Các nước thu nhập cao - *High income* | 81,2 | 80,7 | 81,1 | 80,9 | 80,0 |
| Liên minh đồng tiền chung châu Âu<br>*European Monetary Union* | 19,2 | 19,6 | 20,5 | 22,4 | 22,9 |
| Các nước thu nhập cao trong khối OECD<br>*High income: OECD* | 77,6 | 77,2 | 77,7 | 77,7 | 76,8 |
| Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD<br>*High income: non OECD* | 3,6 | 3,5 | 3,4 | 3,2 | 3,5 |

*Nguồn số liệu - Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database. 2005.*

# 297 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

*GDP at current prices of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | | |
| **Bắc Phi- *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 53454,7 | 54854,6 | 55913,5 | 68018,6 | 84649,0 |
| Ai-cập - *Egypt* | 99427,6 | 98475,8 | 89853,9 | 82427,1 | 75147,8 |
| Li-bi - *Libya* | 34495,0 | 29993,7 | 19346,3 | 23465,1 | 29118,8 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 33334,1 | 33901,1 | 36093,1 | 43726,6 | 50054,9 |
| Xu-đăng - *Sudan* | 12191,6 | 13617,7 | 15375,8 | 17791,6 | 19559,0 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 19468,4 | 19977,4 | 21023,7 | 25037,3 | 28184,7 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Bu-run-đi - *Burundi* | 678,5 | 689,2 | 628,1 | 595,5 | 657,2 |
| Cô-mô-rốt - *Comoros* | 203,8 | 220,1 | 246,7 | 319,0 | 366,5 |
| Gi-bu-ti - *Djibouti* | 552,9 | 573,6 | 592,0 | 625,0 | 663,1 |
| Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea* | 633,6 | 671,4 | 630,8 | 750,6 | 924,6 |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 6527,8 | 6509,5 | 6059,2 | 6651,7 | 8076,9 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 10454,0 | 11185,0 | 12224,7 | 14375,8 | 15600,3 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 3877,6 | 4529,6 | 4397,2 | 5474,1 | 4364,0 |
| Ma-la-uy - *Malawi* | 1743,7 | 1704,8 | 1863,8 | 1701,2 | 1812,9 |
| Mô-ri-xơ - *Mauritius* | 4423,8 | 4525,6 | 4542,2 | 5241,5 | 6056,1 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 3684,7 | 3435,9 | 3598,6 | 4320,6 | 5547,7 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 1810,9 | 1702,7 | 1732,0 | 1683,8 | 1845,0 |
| Xây-sen - *Seychelles* | 618,1 | 617,6 | 698,9 | 702,9 | 703,5 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 9079,3 | 9440,9 | 9772,5 | 10296,8 | 10851,3 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 5888,8 | 5681,2 | 5861,4 | 6296,6 | 6833,3 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 3237,7 | 3636,9 | 3696,7 | 4335,2 | 5388,6 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Bốt-xoa-na - *Botswana* | 5250,8 | 5183,9 | 5393,6 | 7530,2 | 8659,5 |
| Lê-xô-thô - *Lesotho* | 859,3 | 762,6 | 699,2 | 1076,5 | 1375,2 |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 3413,5 | 3215,9 | 2993,1 | 4270,9 | 5456,4 |
| Nam Phi - *South Africa* | 132877,6 | 118479,0 | 110518,2 | 165434,1 | 212777,3 |
| Xoa-di-len - *Swaziland* | 1387,8 | 1269,0 | 1191,5 | 1903,6 | 2412,9 |

# 297 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 2254,8 | 2371,8 | 2695,2 | 3557,1 | 4075,1 |
| Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso* | 2600,7 | 2813,9 | 3203,3 | 4181,9 | 4823,7 |
| Cáp-ve - *Cape Verde* | 531,4 | 550,2 | 616,2 | 797,3 | 948,1 |
| Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire* | 10598,8 | 10735,4 | 11692,2 | 13964,4 | 15285,9 |
| Găm-bi-a - *Gambia* | 420,9 | 417,9 | 369,7 | 366,4 | 415,1 |
| Gha-na - *Ghana* | 4977,6 | 5309,2 | 6159,6 | 7624,2 | 8620,0 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 3112,4 | 3041,9 | 3208,2 | 3630,4 | 3508,3 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 215,5 | 199,0 | 203,6 | 238,6 | 280,2 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 541,5 | 534,4 | 561,8 | 442,2 | 448,2 |
| Ma-li - *Mali* | 2422,5 | 2629,7 | 3342,8 | 4346,0 | 4862,9 |
| Mô-ri-ta-ni - *Mauritania* | 939,6 | 962,0 | 990,9 | 1182,4 | 1356,7 |
| Ni-giê - *Niger* | 1798,4 | 1945,3 | 2170,5 | 2731,4 | 3081,3 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 42078,1 | 47999,8 | 46710,8 | 57621,7 | 72105,8 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 4373,3 | 4610,6 | 5036,8 | 6484,6 | 7665,0 |
| Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone* | 633,8 | 805,7 | 936,2 | 989,9 | 1075,5 |
| Tô-gô - *Togo* | 1329,1 | 1328,0 | 1476,1 | 1758,9 | 2061,0 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 9129,2 | 8936,0 | 10834,8 | 13825,0 | 20107,6 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 8879,3 | 8590,8 | 9854,8 | 12490,9 | 14733,0 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 952,8 | 967,5 | 1045,9 | 1203,0 | 1331,2 |
| Sát - *Chad* | 1390,3 | 1669,7 | 2007,8 | 2608,2 | 4285,2 |
| Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)* | 4304,3 | 4880,0 | 5547,1 | 5671,0 | 6570,5 |
| CH Công-gô - *Congo Rep.* | 3219,9 | 2787,6 | 3017,3 | 3564,3 | 4383,8 |
| Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea* | 1341,0 | 1702,5 | 2117,7 | 2914,7 | 3235,0 |
| Ga-bông - *Gabon* | 4931,8 | 4333,6 | 4970,8 | 6057,3 | 7228,5 |
| Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe* | 46,5 | 46,9 | 50,2 | 59,6 | 62,3 |

# 297 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 713795,7 | 704690,1 | 724852,5 | 856522,8 | 979764,2 |
| Mỹ - *United States* | 9764800,0 | 10048999,8 | 10428999,5 | 10948546,9 | 11667514,6 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda* | 678,5 | 710,4 | 727,0 | 759,3 | 802,5 |
| Ba-ha-mát - *Bahamas* | 4880,0 | 4950,0 | 5050,0 | 5260,0 | |
| Bác-ba-đốt - *Barbados* | 2576,7 | 2534,6 | 2534,8 | 2626,8 | |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 271,2 | 261,8 | 252,0 | 258,2 | 268,8 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 19703,3 | 21602,9 | 21595,2 | 16540,8 | 18672,6 |
| Grê-na-đa - *Grenada* | 410,4 | 394,5 | 404,5 | 437,4 | 436,1 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 3953,8 | 3600,8 | 3462,7 | 2919,2 | 3535,2 |
| Ha-mai-ca - *Jamaica* | 7413,9 | 7584,9 | 7870,8 | 7514,3 | 8029,7 |
| Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis* | 329,6 | 344,7 | 355,2 | 369,1 | 396,9 |
| Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia* | 683,2 | 654,0 | 665,5 | 693,7 | 728,6 |
| Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines* | 335,6 | 346,3 | 361,1 | 376,3 | 403,3 |
| Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago* | 8154,3 | 8824,9 | 8860,3 | 10511,1 | 12544,4 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 284203,7 | 268696,7 | 102041,7 | 129595,8 | 151501,2 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 8397,9 | 8141,5 | 7924,4 | 8089,5 | 8773,1 |
| Bra-xin - *Brazil* | 601732,0 | 508432,8 | 460786,7 | 505746,5 | 604855,1 |
| Chi-lê - *Chile* | 75515,0 | 66450,4 | 67365,8 | 72412,3 | 94104,9 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 83778,6 | 81990,3 | 81674,7 | 79957,8 | 97383,9 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 15941,6 | 21024,0 | 24311,0 | 27201,0 | 30281,5 |
| Guy-a-na - *Guyana* | 712,3 | 696,0 | 721,9 | 741,4 | 785,7 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 7721,7 | 6848,4 | 5538,6 | 6029,8 | 7127,2 |
| Pê-ru - *Peru* | 53085,7 | 53679,3 | 56490,0 | 60577,0 | 68395,0 |

# 297 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Xu-ri-nam - *Suriname* | 891,6 | 763,5 | 950,8 | 1020,5 | 1109,0 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 20085,5 | 18560,7 | 12276,7 | 11190,8 | 13138,4 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 117147,6 | 122909,8 | 92889,3 | 83435,8 | 109321,9 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Bê-li-xê - *Belize* | 832,0 | 896,8 | 957,1 | 1023,4 | 1093,6 |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 15946,3 | 16403,4 | 16838,7 | 17485,5 | 18395,3 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 13134,1 | 13812,7 | 14311,9 | 14940,3 | 15823,9 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 19290,6 | 20978,1 | 23268,2 | 24729,9 | 27450,5 |
| On-đu-rát - *Honduras* | 5962,8 | 6400,0 | 6509,5 | 6868,0 | 7371,4 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 581428,4 | 622082,1 | 649078,4 | 639075,2 | 676497,3 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 3949,5 | 4038,9 | 4006,9 | 4135,2 | 4352,9 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 11620,5 | 11807,5 | 12272,0 | 12862,0 | 13793,0 |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 1080741,4 | 1175715,8 | 1270663,7 | 1416592,8 | 1649329,4 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 165358,9 | 162833,2 | 160016,7 | 155122,9 | 163004,7 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macau SAR (China)* | 6197,7 | 6206,8 | 6764,8 | | |
| Nhật Bản - *Japan* | 4746067,8 | 4162363,1 | 3972485,3 | 4300857,9 | 4623398,1 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 511928,2 | 481969,2 | 546713,2 | 608124,4 | 679674,3 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 946,5 | 1016,3 | 1117,5 | 1274,5 | 1525,3 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 307844,0 | 279513,7 | 281572,3 | 286019,0 | 305364,4 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei* | 4315,0 | 4176,0 | 4270,0 | 4715,0 | 5181,0 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 3593,9 | 3714,2 | 4007,1 | 4133,5 | 4596,7 |
| Đông Ti-mo - *East Timor* | 316,2 | 367,9 | 343,2 | 335,7 | 339,0 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 165020,5 | 164145,5 | 200111,1 | 238525,1 | 257641,5 |
| Lào - *Laos* | 1722,1 | 1762,0 | 1818,0 | 2087,5 | 2412,2 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 90319,7 | 88001,1 | 95164,2 | 103736,8 | 117775,8 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 10549,0 | 8281,0 | 9135,0 | 9605,0 | 9081,0 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 75912,5 | 72043,5 | 76732,1 | 79329,7 | 86428,6 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 91476,1 | 84871,3 | 88275,1 | 92369,1 | 106818,3 |

# 297 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Thái Lan - *Thailand* | 122725,2 | 115536,4 | 126769,8 | 142953,3 | 163491,5 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **31172,5** | **32487,0** | **35081,3** | **39797,8** | **45358,7** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 1911,6 | 2118,5 | 2376,3 | 2804,8 | 3549,4 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 5272,6 | 5707,6 | 6236,0 | 7137,5 | 8523,1 |
| Ba-ren - *Bahrain* | 7970,7 | 7928,9 | 8448,4 | 9606,6 | |
| Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara* | 4636,6 | 4034,3 | 3395,6 | 3454,5 | |
| Síp - *Cyprus* | 9147,2 | 9496,6 | 10467,0 | 13172,0 | 15418,3 |
| Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia* | 3043,5 | 3206,9 | 3395,6 | 3996,2 | 5091,2 |
| I-xra-en - *Israel* | 115452,1 | 113607,0 | 104206,0 | 110226,8 | 117548,4 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 8447,1 | 8940,5 | 9448,3 | 9946,1 | 11196,1 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 37023,6 | 34059,3 | 35180,5 | 41748,3 | |
| Li-băng - *Lebanon* | 16592,4 | 16947,3 | 18379,4 | 19894,5 | 21767,8 |
| Ô-man - *Oman* | 19867,4 | 19942,8 | 20309,5 | 21698,3 | |
| Ca-ta - *Quatar* | 17759,9 | 17741,5 | 19706,9 | 20426,1 | |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 188441,9 | 183012,3 | 188551,2 | 212581,3 | 250557,3 |
| Xi-ri - *Syria* | 18042,8 | 19042,9 | 19949,1 | 21470,2 | 23132,9 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 199267,3 | 145243,6 | 183888,3 | 240375,8 | 301949,8 |
| Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 70251,9 | 69217,2 | 70959,8 | | |
| Y-ê-men - *Yemen* | 9438,5 | 9453,1 | 9899,9 | 11001,9 | 12834,3 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | | 2461,6 | 4036,7 | 4595,9 | 5761,4 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 45524,4 | 46996,6 | 47562,9 | 51913,7 | 56844,5 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 487,5 | 535,7 | 598,4 | 595,6 | 673,2 |
| Ấn Độ - *India* | 457376,9 | 478524,2 | 508950,4 | 600637,4 | 691876,3 |
| I-ran - *Iran* | 96209,0 | 117383,7 | 113729,0 | 137143,7 | 162709,3 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 18292,0 | 22152,7 | 24636,6 | 30833,7 | 40743,2 |
| Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan* | 1369,7 | 1525,1 | 1605,6 | 1919,0 | 2205,2 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 624,3 | 625,0 | 640,7 | 690,8 | 753,0 |
| Nê-pan - *Nepal* | 5494,3 | 5589,0 | 5561,7 | 5850,8 | 6706,6 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 73321,0 | 71496,2 | 71485,1 | 82349,9 | 96114,8 |

# 297 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 16331,9 | 15745,7 | 16536,2 | 18246,4 | 20055,0 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 991,0 | 1088,7 | 1238,3 | 1552,9 | 2077,6 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 2852,7 | 3443,0 | 4462,0 | 5837,4 | 6167,0 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 13760,4 | 11401,4 | 9688,0 | 10128,1 | 11959,9 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 158225,9 | 159262,8 | 172357,4 | 211887,9 | 243043,3 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 5460,0 | 5969,3 | 7040,3 | 9082,1 | 10807,9 |
| Phần Lan - *Finland* | 119905,1 | 121224,2 | 131566,9 | 161875,9 | 186597,0 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 8419,7 | 7632,2 | 8492,8 | 10513,0 | 12380,3 |
| Ai-len - *Ireland* | 94753,0 | 102678,6 | 121723,9 | 153718,9 | 183559,6 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 7732,2 | 8229,8 | 9208,9 | 11072,7 | 13628,6 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 11381,5 | 12094,7 | 14059,0 | 18359,8 | 22262,7 |
| Na Uy - *Norway* | 166906,2 | 169738,0 | 190658,1 | 220853,8 | 250168,0 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 239567,7 | 219417,7 | 241077,9 | 301605,7 | 346404,1 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 1439347,9 | 1430886,7 | 1563708,1 | 1794878,3 | 2140898,1 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 11417,2 | 12093,8 | 14489,1 | 17621,6 | 22849,0 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 12607,0 | 13594,7 | 15568,4 | 19939,0 | 24130,6 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 55707,5 | 60870,6 | 73756,1 | 90423,4 | 107046,8 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 46680,6 | 51833,6 | 64913,9 | 82780,7 | 99712,0 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 1288,8 | 1479,4 | 1661,8 | 1980,8 | 2595,0 |
| Ba Lan - *Poland* | 166548,5 | 185787,5 | 191472,6 | 209550,9 | 241832,5 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 37052,6 | 40165,5 | 45749,1 | 56951,0 | 73166,8 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 259708,5 | 306602,7 | 345055,8 | 430115,3 | 582395,0 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 20217,8 | 20887,2 | 24237,3 | 32693,0 | 41091,9 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 31261,5 | 38009,3 | 42392,9 | 50133,0 | 65149,3 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 3694,3 | 4102,7 | 4502,2 | 5704,9 | 7590,2 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina* | 4548,6 | 5014,2 | 5598,5 | 6972,8 | 8121,5 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 18427,2 | 19863,1 | 22812,4 | 28810,0 | 34200,0 |
| Hy Lạp - *Greece* | 112095,1 | 117247,4 | 133007,7 | 172203,2 | 203401,0 |

# 297 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| I-ta-li-a - *Italy* | 1074763,6 | 1090411,3 | 1186173,8 | 1468313,6 | 1672301,9 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 3586,9 | 3437,0 | 3791,3 | 4666,5 | 5246,0 |
| Man-ta - *Malta* | 3806,7 | 3764,3 | 4023,1 | 4768,5 | 5388,8 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 106456,7 | 109889,0 | 121924,2 | 147899,1 | 168281,4 |
| Xéc-bi và Mông-tê-nê-grô *Secbia and Montenegro* | 8602,8 | 11576,4 | 15527,6 | 20665,3 | 23995,7 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 19067,1 | 19616,2 | 22121,2 | 27748,9 | 32181,8 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 561759,7 | 584598,7 | 655192,9 | 838652,4 | 991441,6 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 190410,4 | 190166,3 | 205470,4 | 253126,1 | 290109,5 |
| Bỉ - *Belgium* | 228295,6 | 227114,1 | 244693,2 | 301896,2 | 349829,8 |
| Pháp - *France* | 1308400,5 | 1320433,1 | 1436872,7 | 1757612,9 | 2002582,1 |
| Đức - *Germany* | 1870278,3 | 1855660,0 | 1986071,9 | 2403160,3 | 2714417,8 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 19603,5 | 19661,1 | 21180,3 | 26496,2 | 31143,2 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 370638,5 | 384006,3 | 418453,8 | 511502,1 | 577259,6 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 246240,3 | 250539,9 | 274468,7 | 320118,2 | 359465,3 |
| CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA* | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 389100,2 | 369489,0 | 409241,0 | 522377,5 | 631255,8 |
| Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia* | 215,7 | 219,1 | 221,3 | 232,0 | 226,4 |
| Phi-gi - *Fiji* | 1652,8 | 1655,2 | 1811,5 | 2242,6 | 2627,4 |
| Ki-ri-ba-ti - *Kiribati* | 48,5 | 47,3 | 53,8 | 58,4 | 61,9 |
| Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands* | 98,1 | 99,2 | 104,8 | 104,9 | 108,2 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 52174,7 | 52016,1 | 59929,2 | 79609,0 | 99686,8 |
| Pa-lau - *Palau* | 116,3 | 119,9 | 121,7 | 123,9 | 127,0 |
| Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea* | 3420,0 | 2935,6 | 2821,9 | 3424,7 | 3908,8 |
| Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands* | 299,3 | 274,2 | 237,8 | 236,1 | 241,6 |
| Tôn-ga - *Tonga* | 153,5 | 134,5 | 145,4 | 168,5 | 212,5 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 244,6 | 234,7 | 235,1 | 276,0 | 316,4 |
| Xa-moa - *Samoa* | 230,9 | 239,9 | 262,2 | 317,7 | 363,4 |

Nguồn số liệu - *Source*: *http\\www.worldbank.org - World Development Indicator database 2004.*
*ASEAN Statistical Yearbook 2005.*

# 298 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*Growth rate of gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 2,40 | 2,60 | 4,10 | 6,80 | 5,20 |
| Ai-cập - *Egypt* | 5,11 | 3,50 | 3,20 | 3,20 | 4,30 |
| Li-bi - *Libya* | 1,15 | 4,51 | 3,26 | 9,14 | 4,50 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 0,96 | 6,30 | 3,19 | 5,24 | 3,49 |
| Xu-đăng - *Sudan* | 6,50 | 6,10 | 6,00 | 6,00 | 6,00 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 4,67 | 4,86 | 1,68 | 5,57 | 5,76 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Bu-run-đi - *Burundi* | -0,90 | 3,20 | 4,50 | -1,20 | 5,50 |
| Cô-mô-rốt - *Comoros* | 2,40 | 2,33 | 2,32 | 2,10 | 1,91 |
| Gi-bu-ti - *Djibouti* | 0,73 | 1,86 | 2,55 | 3,53 | 3,00 |
| Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea* | -13,12 | 9,23 | 0,66 | 3,00 | 1,77 |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 5,95 | 8,82 | 1,91 | -3,69 | 13,37 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | -0,16 | 1,13 | 1,20 | 1,80 | 2,10 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 4,76 | 6,00 | -12,70 | 9,79 | 5,25 |
| Ma-la-uy - *Malawi* | 1,58 | -4,97 | 2,68 | 4,37 | 3,83 |
| Mô-ri-xơ - *Mauritius* | 4,00 | 6,70 | 4,40 | 3,10 | 4,20 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 1,52 | 13,00 | 7,40 | 7,10 | 7,76 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 5,97 | 6,72 | 9,38 | 0,96 | 3,66 |
| Xây-sen - *Seychelles* | 4,83 | -2,21 | 0,31 | -6,30 | -2,00 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 5,10 | 6,24 | 7,24 | 7,10 | 6,28 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 5,38 | 6,10 | 6,84 | 4,73 | 5,73 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 3,58 | 4,89 | 3,30 | 5,10 | 4,65 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Bốt-xoa-na - *Botswana* | 7,65 | 5,24 | 4,43 | 5,41 | 4,58 |
| Lê-xô-thô - *Lesotho* | 1,32 | 3,21 | 3,50 | 3,28 | 3,05 |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 3,49 | 2,40 | 2,50 | 3,74 | 4,20 |

# 298 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Nam Phi - *South Africa* | 4,15 | 2,74 | 3,56 | 2,81 | 3,71 |
| Xoa-di-len - *Swaziland* | 2,04 | 1,79 | 2,80 | 2,40 | 2,12 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 5,76 | 5,02 | 6,00 | 3,90 | 2,70 |
| Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso* | 1,60 | 5,90 | 4,40 | 6,50 | 3,90 |
| Cáp-ve - *Cape Verde* | 6,60 | 3,80 | 4,60 | 5,00 | 5,50 |
| Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire* | -2,27 | 0,12 | -1,57 | -2,10 | -2,30 |
| Găm-bi-a - *Gambia* | 5,50 | 5,80 | -3,20 | 6,70 | 8,30 |
| Gha-na - *Ghana* | 3,70 | 4,20 | 4,50 | 5,20 | 5,21 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 1,90 | 3,80 | 4,20 | 1,20 | 2,60 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 7,50 | 0,20 | -7,20 | 0,60 | 4,30 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 20,40 | 4,90 | 3,30 | -31,00 | 2,00 |
| Ma-li - *Mali* | 3,20 | 12,10 | 4,15 | 7,44 | 2,19 |
| Mô-ri-ta-ni - *Mauritania* | 5,17 | 2,80 | 3,20 | 8,30 | 6,60 |
| Ni-giê - *Niger* | -1,41 | 7,10 | 3,00 | 5,32 | 0,90 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 4,20 | 3,10 | 1,55 | 10,69 | 3,60 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 5,58 | 5,57 | 1,14 | 6,45 | 5,96 |
| Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone* | 3,80 | 18,20 | 27,40 | 9,20 | 7,40 |
| Tô-gô - *Togo* | -0,78 | -0,18 | 4,14 | 2,70 | 3,00 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 3,01 | 3,14 | 14,35 | 3,45 | 11,21 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 4,20 | 5,30 | 4,20 | 4,50 | 4,80 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 2,30 | 1,50 | -0,80 | -5,44 | 0,87 |
| Sát - *Chad* | -0,60 | 9,90 | 9,90 | 11,30 | 31,00 |
| Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)* | -7,00 | -2,00 | 3,50 | 5,60 | 6,30 |
| CH Công-gô - *Congo Rep.* | 8,20 | 3,60 | 5,40 | 0,80 | 4,00 |
| Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea* | 1,47 | 1,45 | 17,62 | 14,70 | 9,98 |

# 298 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ga-bông - *Gabon* | 2,00 | 2,50 | 0,00 | 2,80 | 2,00 |
| Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe* | 3,00 | 4,00 | 4,10 | 4,50 | 4,50 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 5,29 | 1,90 | 3,26 | 2,00 | 2,90 |
| Mỹ - *United States* | 3,69 | 0,52 | 2,21 | 3,10 | 4,40 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda* | 3,30 | 1,50 | 2,20 | 4,90 | 4,10 |
| Bác-ba-đốt - *Barbados* | 2,31 | -2,06 | -2,05 | 1,32 | |
| Cu Ba - *Cuba* | 5,63 | 2,99 | 1,10 | | |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 0,78 | -4,20 | -4,70 | 0,00 | 2,00 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic* | 7,92 | 4,00 | 4,30 | -0,40 | 2,00 |
| Grê-na-đa - *Grenada* | 7,00 | -4,40 | -0,40 | 5,70 | -2,80 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 0,93 | -1,09 | -0,50 | 0,39 | -3,80 |
| Ha-mai-ca - *Jamaica* | 0,79 | 1,52 | 1,13 | 2,10 | 2,00 |
| Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis* | 6,45 | 1,65 | -0,35 | 0,55 | 3,95 |
| Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia* | 0,10 | -4,30 | 0,40 | 3,00 | 3,50 |
| Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines* | 2,00 | -0,10 | 1,40 | 3,60 | 4,00 |
| Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago* | 6,13 | 0,17 | 6,78 | 13,18 | 6,19 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | -0,79 | -4,41 | -10,89 | 8,84 | 8,98 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 2,51 | 1,68 | 2,43 | 2,78 | 3,58 |
| Bra-xin - *Brazil* | 4,40 | 1,30 | 1,90 | 0,54 | 5,18 |
| Chi-lê - *Chile* | 4,40 | 2,80 | 2,20 | 3,30 | 6,06 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 2,92 | 1,47 | 1,93 | 4,02 | 3,96 |

# 298 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 2,80 | 5,12 | 3,41 | 2,66 | 6,61 |
| Guy-a-na - *Guyana* | -1,38 | 2,25 | 1,05 | -0,65 | 1,55 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | -0,30 | 2,66 | -2,32 | 2,55 | 2,90 |
| Pê-ru - *Peru* | 2,92 | 0,18 | 4,85 | 3,76 | 5,07 |
| Xu-ri-nam - *Suriname* | -0,07 | 4,55 | 3,04 | 5,30 | 4,61 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | -1,44 | -3,39 | -11,03 | 2,17 | 12,27 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 3,69 | 3,39 | -8,86 | -7,72 | 17,33 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Bê-li-xê - *Belize* | 12,28 | 4,87 | 4,24 | 9,40 | 4,20 |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 1,80 | 1,08 | 2,92 | 6,53 | 4,20 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 2,15 | 1,71 | 2,23 | 1,81 | 1,71 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 3,61 | 2,33 | 2,25 | 2,12 | 2,70 |
| On-đu-rát - *Honduras* | 5,81 | 2,44 | 2,83 | 3,48 | 4,60 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 6,60 | -0,16 | 0,83 | 1,41 | 4,36 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 4,23 | 2,95 | 1,03 | 2,30 | 3,72 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 2,71 | 0,57 | 4,59 | 1,97 | 6,24 |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 8,00 | 7,50 | 8,30 | 9,30 | 9,50 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 10,20 | 0,46 | 1,94 | 3,15 | 8,15 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macau SAR (China)* | 4,62 | 2,21 | 10,13 | | |
| Nhật Bản - *Japan* | 2,84 | 0,43 | -0,35 | 2,66 | 2,70 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 8,49 | 3,84 | 6,97 | 3,10 | 4,64 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 1,06 | 1,03 | 4,05 | 5,65 | 10,60 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 6,99 | 5,56 | 5,47 | 5,35 | 6,00 |
| Đông Ti-mo - *East Timor* | 13,66 | 16,54 | -6,70 | -6,17 | 1,83 |

# 298 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 4,92 | 3,83 | 4,38 | 4,88 | 5,13 |
| Lào - *Laos* | 5,78 | 5,77 | 5,83 | 5,34 | 6,00 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 8,86 | 0,32 | 4,15 | 5,31 | 7,06 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 13,75 | 9,70 | | | |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 5,97 | 2,96 | 3,12 | 4,70 | 6,15 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 9,41 | -2,10 | 3,00 | 2,46 | 8,41 |
| Thái Lan - *Thailand* | 4,75 | 2,17 | 5,33 | 6,87 | 6,05 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **6,79** | **6,89** | **7,08** | **7,34** | **7,79** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 6,00 | 9,56 | 13,19 | 13,91 | 10,10 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 11,10 | 9,90 | 10,55 | 11,20 | 11,20 |
| Ba-ren - *Bahrain* | 5,30 | 4,60 | 5,26 | 6,78 | |
| Bờ Tây & dải Gara - *West Bank & Gara* | -1,17 | -16,01 | -19,12 | -1,67 | |
| Síp - *Cyprus* | 5,00 | 4,10 | 2,10 | 1,90 | 3,70 |
| Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia* | 1,83 | 4,79 | 5,48 | 11,09 | 8,51 |
| I-xra-en - *Israel* | 7,53 | -0,35 | -0,73 | 1,29 | 4,31 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 4,10 | 4,89 | 4,83 | 3,98 | 7,46 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 3,85 | -1,03 | -0,40 | 9,90 | |
| Li-băng - *Lebanon* | 1,12 | 4,22 | 2,89 | 4,91 | 6,32 |
| Ô-man - *Oman* | 5,40 | 9,30 | 0,03 | 2,47 | |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 4,86 | 0,55 | 0,13 | 7,66 | 5,23 |
| Xi-ri - *Syria* | 0,60 | 3,37 | 3,22 | 2,50 | 3,60 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 7,36 | -7,49 | 7,94 | 5,79 | 8,93 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 4,43 | 4,56 | 3,93 | 3,14 | 2,70 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | | | 28,60 | 15,70 | 7,50 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 5,94 | 5,27 | 4,42 | 5,26 | 5,52 |

# 298 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Bu-tan - *Bhutan* | 7,00 | 7,00 | 6,68 | 6,70 | 4,90 |
| Ấn Độ - *India* | 3,94 | 5,15 | 4,09 | 8,61 | 6,91 |
| I-ran - *Iran* | 5,05 | 3,42 | 7,35 | 6,61 | 6,51 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 9,80 | 13,50 | 9,80 | 9,30 | 9,40 |
| Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan* | 5,44 | 5,33 | -0,02 | 7,03 | 7,08 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 4,39 | 3,26 | 6,08 | 8,40 | 8,80 |
| Nê-pan - *Nepal* | 6,12 | 5,50 | -0,58 | 3,09 | 3,74 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 4,26 | 1,86 | 3,22 | 4,95 | 6,38 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 6,00 | -1,55 | 3,96 | 5,90 | 6,00 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 8,30 | 10,20 | 9,10 | 10,20 | 10,60 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 18,59 | 20,43 | 19,83 | 16,92 | 17,00 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 3,80 | 4,20 | 4,00 | 4,20 | 7,70 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 2,83 | 1,56 | 1,02 | 0,43 | 2,40 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 7,80 | 6,39 | 7,24 | 5,14 | 6,16 |
| Phần Lan - *Finland* | 5,12 | 1,07 | 2,27 | 1,88 | 3,70 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 5,60 | 2,68 | -0,53 | 4,02 | 5,20 |
| Ai-len - *Ireland* | 10,08 | 6,19 | 6,92 | 3,70 | 4,90 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 6,89 | 8,01 | 6,45 | 7,46 | 8,53 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 3,92 | 6,38 | 6,76 | 9,69 | 6,67 |
| Na Uy - *Norway* | 2,84 | 2,73 | 1,38 | 0,42 | 2,90 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 4,33 | 0,92 | 2,10 | 1,58 | 3,60 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 3,78 | 2,13 | 1,64 | 2,22 | 3,10 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 5,80 | 4,70 | 5,00 | 7,00 | 11,00 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 5,40 | 4,10 | 4,90 | 4,45 | 5,56 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 3,89 | 2,64 | 1,49 | 3,72 | 4,03 |

# 298 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 5,20 | 3,85 | 3,50 | 3,05 | 4,01 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 2,11 | 6,07 | 7,81 | 6,29 | 7,28 |
| Ba Lan - *Poland* | 3,95 | 1,02 | 1,41 | 3,75 | 5,30 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 0,60 | 5,30 | 4,30 | 4,90 | 8,30 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 10,00 | 5,09 | 4,68 | 7,35 | 7,21 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 2,02 | 3,78 | 4,62 | 4,47 | 5,49 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 5,90 | 9,20 | 5,20 | 9,40 | 12,10 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 7,30 | 7,60 | 4,70 | 6,00 | 6,20 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina* | 5,60 | 4,50 | 3,90 | 2,70 | 4,70 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 2,86 | 4,44 | 5,21 | 4,27 | 3,70 |
| Hy Lạp - *Greece* | 4,45 | 4,04 | 3,86 | 4,28 | 4,20 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 3,03 | 1,76 | 0,36 | 0,26 | 1,20 |
| Ma-xê-đô-ni-a(*) - *Macedonia* (*) | 4,55 | -4,53 | 0,85 | 3,23 | 2,50 |
| Man-ta - *Malta* | 6,30 | -1,70 | 2,25 | -1,75 | 1,42 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 3,38 | 1,71 | 0,40 | -1,20 | 1,00 |
| Séc-bi và Mông-tê-nê-gờ-rô *Serbia and Montenegro* | 5,00 | 5,50 | 3,80 | 2,65 | 7,20 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 3,89 | 2,68 | 3,33 | 2,52 | 4,57 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 4,21 | 2,84 | 2,04 | 2,43 | 3,10 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 3,42 | 0,75 | 1,37 | 0,75 | 2,20 |
| Bỉ - *Belgium* | 3,84 | 0,64 | 0,70 | 1,11 | 2,90 |
| Pháp - *France* | 3,79 | 2,10 | 1,18 | 0,47 | 2,30 |
| Đức - *Germany* | 2,86 | 0,85 | 0,18 | -0,10 | 1,60 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 9,04 | 1,35 | 1,71 | 2,13 | 4,50 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 3,47 | 1,22 | 0,24 | -0,90 | 1,40 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 3,66 | 1,03 | 0,16 | -0,40 | 1,70 |

# 298 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA* | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 2,04 | 3,88 | 2,78 | 3,80 | 3,00 |
| Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia* | 8,40 | 0,30 | 1,10 | 5,10 | -3,80 |
| Phi-gi - *Fiji* | -2,80 | 2,70 | 4,30 | 3,00 | 3,80 |
| Ki-ri-ba-ti - *Kiribati* | 1,60 | 1,80 | 1,00 | 2,50 | 1,80 |
| Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands* | 0,90 | -1,30 | 4,00 | 2,00 | 1,50 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 2,66 | 3,28 | 4,41 | 3,60 | 4,40 |
| Pa-lau - *Palau* | 0,30 | 4,50 | 1,10 | 1,50 | 2,00 |
| Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea* | -1,24 | -2,30 | -0,80 | 2,70 | 2,75 |
| Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands* | -14,30 | -9,00 | -1,60 | 5,10 | 3,80 |
| Tôn-ga - *Tonga* | 5,20 | 1,80 | 2,10 | 2,90 | 1,60 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 2,70 | -2,70 | -4,90 | 2,40 | 3,00 |
| Xa-moa - *Samoa* | 7,03 | 6,23 | 1,21 | -1,01 | 3,20 |

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2005.*

# 299 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

*Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories*

*USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 1759,2 | 1779,0 | 1785,2 | 2136,8 | 2614,8 |
| Ai-cập - *Egypt* | 1554,1 | 1510,9 | 1353,8 | 1220,1 | 1093,3 |
| Li-bi - *Libya* | 6586,8 | 5615,9 | 3550,9 | 4220,9 | 5131,8 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 2035,7 | 2065,1 | 2149,4 | 2530,2 | 2815,2 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 101,5 | 99,0 | 90,1 | 96,9 | 115,4 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 347,4 | 363,9 | 390,0 | 450,4 | 480,8 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 249,8 | 283,5 | 267,5 | 324,0 | 251,8 |
| Mô-ri-xơ - *Mauritius* | 3726,9 | 3771,3 | 3753,9 | 4288,6 | 4906,8 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 208,3 | 190,1 | 195,2 | 229,9 | 290,0 |
| Xây-sen - *Seychelles* | 7618,6 | 7606,2 | 8477,9 | 8403,8 | 8306,3 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 269,4 | 274,1 | 277,8 | 286,9 | 296,7 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 253,3 | 237,5 | 238,3 | 249,1 | 263,6 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 327,5 | 361,1 | 360,9 | 416,7 | 510,9 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Bốt-xoa-na - *Botswana* | 3134,8 | 3058,4 | 3150,9 | 4371,7 | 5014,2 |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 1802,3 | 1654,1 | 1508,1 | 2120,0 | 2683,3 |
| Nam Phi - *South Africa* | 3019,9 | 2643,9 | 2437,3 | 3609,8 | 4667,8 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 362,4 | 371,4 | 411,3 | 529,3 | 591,4 |
| Găm-bi-a - *Gambia* | 320,8 | 309,1 | 266,3 | 257,9 | 286,5 |
| Gha-na - *Ghana* | 254,0 | 266,3 | 303,4 | 368,9 | 409,5 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 419,7 | 401,3 | 414,3 | 459,0 | 434,6 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea - Bissau* | 157,6 | 141,5 | 140,7 | 160,2 | 182,7 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 173,0 | 166,3 | 170,5 | 131,1 | 129,9 |
| Ni-giê - *Niger* | 167,4 | 175,5 | 190,0 | 232,2 | 254,8 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 331,6 | 369,2 | 350,7 | 422,3 | 515,7 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 458,9 | 472,0 | 503,3 | 633,3 | 733,2 |

# 299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories*

*USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 737,1 | 701,0 | 825,7 | 1022,4 | 1440,0 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 587,4 | 556,2 | 624,9 | 776,4 | 898,4 |
| CH Công-gô - *Congo Rep.* | 934,1 | 784,5 | 825,1 | 948,7 | 1137,3 |
| Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea* | 2928,1 | 3623,6 | 4394,6 | 5900,1 | 6392,3 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 23198,0 | 22672,0 | 23112,4 | 27079,4 | 30711,3 |
| Mỹ - *United States* | 34599,5 | 35220,3 | 36165,5 | 37648,5 | 39752,0 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 3801,6 | 3682,9 | 3545,9 | 3625,5 | 3761,3 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 2358,8 | 2546,2 | 2507,3 | 1892,8 | 2107,2 |
| Grê-na-đa - *Grenada* | 4047,3 | 3845,0 | 3908,2 | 4181,6 | 4125,8 |
| Ja-mai-ca - *Jamaica* | 2873,6 | 2917,3 | 3002,9 | 2843,5 | 3013,3 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 7726,3 | 7231,5 | 2720,0 | 3422,1 | 3963,3 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 1009,7 | 960,1 | 916,6 | 917,8 | 976,3 |
| Bra-xin - *Brazil* | 3537,5 | 2949,4 | 2640,8 | 2863,9 | 3384,4 |
| Chi-lê - *Chile* | 4964,4 | 4314,4 | 4321,4 | 4590,6 | 5897,8 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 1979,6 | 1903,6 | 1863,3 | 1793,4 | 2149,8 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 1283,5 | 1667,0 | 1898,2 | 2091,1 | 2291,8 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 1465,2 | 1270,6 | 1005,2 | 1068,5 | 1232,7 |
| Pê-ru - *Peru* | 2046,6 | 2037,4 | 2111,9 | 2231,4 | 2482,9 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 6046,0 | 5554,6 | 3652,7 | 3310,7 | 3864,9 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 4818,7 | 4963,0 | 3683,2 | 3249,8 | 4184,3 |

# 299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories*

*USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 4185,4 | 4235,3 | 4271,9 | 4366,3 | 4529,2 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 2115,3 | 2189,3 | 2230,2 | 2286,8 | 2376,8 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 1694,3 | 1795,6 | 1940,3 | 2009,4 | 2173,7 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 5935,0 | 6259,8 | 6438,1 | 6247,6 | 6517,6 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 778,8 | 776,0 | 750,1 | 754,6 | 776,7 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 4071,7 | 4075,8 | 4173,6 | 4310,3 | 4555,4 |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 855,9 | 924,4 | 992,4 | 1099,5 | 1272,1 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 24810,0 | 24213,1 | 23576,9 | 22758,6 | 23813,7 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macau SAR (China)* | 14379,8 | 14301,3 | 15409,6 | | |
| Nhật Bản - *Japan* | 37408,9 | 32738,4 | 31181,4 | 33712,9 | 36186,9 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 10890,2 | 10180,4 | 11475,9 | 12692,6 | 14118,0 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 394,7 | 419,7 | 456,4 | 514,0 | 606,6 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 13913,8 | 12546,7 | 12572,2 | 12715,4 | 13529,1 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei* | 12751,0 | 12121,0 | 12068,0 | 12973,0 | 13879,0 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 283,1 | 287,1 | 304,2 | 308,4 | 337,3 |
| Đông Ti-mo - *East Timor* | 405,9 | 465,7 | 412,5 | 382,8 | 366,5 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 800,0 | 785,3 | 944,7 | 1111,1 | 1184,1 |
| Lào - *Laos* | 326,2 | 326,1 | 328,7 | 368,8 | 416,4 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 3881,4 | 3697,2 | 3915,5 | 4187,3 | 4672,0 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 210,0 | 162,0 | 175,0 | 179,0 | 166,0 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 990,7 | 919,9 | 959,8 | 973,3 | 1041,5 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 22766,6 | 20545,0 | 21199,6 | 21733,9 | 24640,9 |
| Thái Lan - *Thailand* | 2020,9 | 1888,3 | 2057,5 | 2305,2 | 2620,6 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **402** | **413** | **440** | **492** | **553** |

# 299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories*

*USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 614,3 | 686,3 | 774,6 | 917,9 | 1163,9 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 655,1 | 703,7 | 763,1 | 866,9 | 1029,4 |
| Síp - *Cyprus* | 12083,4 | 12484,8 | 13683,0 | 17107,5 | 19878,6 |
| I-xra-en - *Israel* | 18357,8 | 17643,6 | 15870,5 | 16481,3 | 17292,5 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 1728,6 | 1777,2 | 1827,0 | 1873,8 | 2058,1 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 16905,8 | 14971,1 | 15067,1 | 17421,1 | |
| Li-băng - *Lebanon* | 3833,7 | 3865,1 | 4138,4 | 4423,3 | 4780,0 |
| A-rập xê-út - *Saudi Arabia* | 9093,3 | 8598,2 | 8615,2 | 9436,2 | 10793,0 |
| Xi-ri - *Syria* | 1114,5 | 1148,1 | 1174,5 | 1235,0 | 1300,8 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 2955,6 | 2119,4 | 2641,1 | 3399,4 | 4209,7 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 539,1 | 523,8 | 532,2 | 573,8 | 649,4 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 347,4 | 352,4 | 350,5 | 376,0 | 404,6 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 605,6 | 646,9 | 703,1 | 681,7 | 751,4 |
| Ấn Độ - *India* | 450,2 | 463,5 | 485,3 | 564,3 | 640,8 |
| I-ran - *Iran* | 1511,2 | 1819,1 | 1735,3 | 2065,7 | 2431,1 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 1214,7 | 1485,8 | 1656,2 | 2072,4 | 2723,9 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 2278,6 | 2229,5 | 2234,9 | 2357,0 | 2514,2 |
| Nê-pan - *Nepal* | 238,4 | 237,0 | 230,5 | 237,3 | 266,2 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 531,0 | 505,5 | 493,3 | 554,8 | 632,1 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 884,4 | 840,6 | 870,0 | 948,8 | 1031,4 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 614,4 | 729,5 | 931,0 | 1200,3 | 1250,7 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 558,2 | 456,7 | 383,4 | 395,8 | 461,2 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 29630,3 | 29718,7 | 32070,7 | 39331,7 | 45031,0 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 3986,9 | 4376,3 | 5184,3 | 6712,5 | 8035,6 |
| Phần Lan - *Finland* | 23183,5 | 23366,3 | 25306,2 | 31058,3 | 35780,8 |

# 299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories*

*USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 29963,2 | 26779,6 | 29488,9 | 36377,0 | 42690,7 |
| Ai-len - *Ireland* | 24848,4 | 26568,1 | 30973,0 | 38487,4 | 45673,0 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 3259,8 | 3488,7 | 3938,8 | 4770,6 | 5917,8 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 3247,2 | 3473,5 | 4052,8 | 5315,5 | 6473,6 |
| Na Uy - *Norway* | 37164,6 | 37610,9 | 42013,7 | 48411,6 | 54598,0 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 27011,8 | 24670,3 | 27014,6 | 33676,4 | 38553,6 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 24445,4 | 24231,8 | 26401,1 | 30253,0 | 36039,0 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 1141,2 | 1213,0 | 1459,9 | 1783,4 | 2323,9 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 1564,1 | 1718,7 | 1978,4 | 2548,8 | 3101,6 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 5422,5 | 5953,7 | 7230,3 | 8863,3 | 10511,9 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 4656,9 | 5088,2 | 6389,8 | 8173,5 | 9899,9 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 301,3 | 346,5 | 390,6 | 467,4 | 615,3 |
| Ba Lan - *Poland* | 4309,4 | 4857,1 | 5008,2 | 5486,2 | 6337,3 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 1651,0 | 1814,8 | 2098,3 | 2619,2 | 3347,4 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 1784,3 | 2118,1 | 2395,0 | 2998,9 | 4078,0 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 3750,3 | 3883,1 | 4505,9 | 6065,5 | 7623,3 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 631,5 | 774,2 | 870,2 | 1036,8 | 1357,1 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 1186,7 | 1310,1 | 1429,2 | 1800,2 | 2380,9 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 4207,1 | 4473,7 | 5137,9 | 6481,9 | 7587,0 |
| Hy Lạp - *Greece* | 10267,9 | 10693,9 | 12086,1 | 15608,0 | 18366,2 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 18630,0 | 18896,4 | 20561,1 | 25471,1 | 29046,5 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 10405,3 | 10673,0 | 11759,7 | 14161,2 | 16125,1 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 9586,3 | 9847,5 | 11093,9 | 13909,2 | 16131,2 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 13870,7 | 14351,6 | 16012,6 | 20404,5 | 24013,8 |

# 299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories*

*USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 23765,6 | 23676,1 | 25473,6 | 31288,8 | 35749,8 |
| Bỉ - *Belgium* | 22268,4 | 22077,8 | 23680,8 | 29095,6 | 33621,3 |
| Pháp - *France* | 22216,6 | 22308,2 | 24155,2 | 29410,2 | 33381,6 |
| Đức - *Germany* | 22750,0 | 22538,5 | 24071,3 | 29114,7 | 32850,0 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 44756,8 | 44735,2 | 47757,2 | 59143,2 | 69207,2 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 23282,8 | 23942,0 | 25920,1 | 31531,8 | 35523,7 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 34295,3 | 34648,0 | 37650,0 | 43553,5 | 48694,8 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 20284,7 | 19032,1 | 20813,0 | 26275,2 | 31374,5 |
| Phi-gi - *Fiji* | 2035,7 | 2026,0 | 2200,3 | 2685,7 | 3098,4 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 13524,5 | 13404,5 | 15213,9 | 19856,6 | 24547,4 |
| Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea* | 666,7 | 558,7 | 524,7 | 622,5 | 694,9 |
| Xa-moa - *Samoa* | 1342,4 | 1378,9 | 1488,2 | 1784,8 | 2030,2 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 1241,4 | 1166,6 | 1143,7 | 1313,4 | 1471,6 |

Nguồn số liệu - *Source:* http\\www.worldbank.org - *World Development Indicatior database 2005.*
*ASEAN Statistical Yearbook 2005.*

# 300 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

*Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

*USD*

| | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 5063 | 5308 | 6090 | | 6107 |
| Ai-cập - *Egypt* | 3420 | 3635 | 3520 | 3810 | 3950 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 5957 | 6363 | 6390 | | 7161 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 628 | 668 | 810 | 780 | 711 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 1022 | 1022 | 980 | 1020 | 1037 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 799 | 840 | 830 | 740 | 809 |
| Mô-ri-xơ - *Mauritius* | 9107 | | 9860 | 10810 | 11287 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 861 | 854 | 1140 | 1050 | 1117 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 501 | 523 | 520 | 580 | 621 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 1167 | 1208 | 1490 | 1390 | 1457 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 756 | 780 | 780 | 840 | 877 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Bốt-xoa-na - *Botswana* | 6872 | 7184 | 7820 | 8170 | 8714 |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 5468 | 6431 | 7120 | 6210 | 6180 |
| Nam Phi - *South Africa* | 8908 | 9401 | 11290 | 10070 | 10346 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 933 | 990 | 980 | 1070 | 1115 |
| Găm-bi-a - *Gambia* | 1580 | 780 | 2050 | 1690 | 1859 |
| Gha-na - *Ghana* | 1881 | 1964 | 2250 | 2060 | 2238 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 1934 | 1982 | 1960 | 2100 | 2097 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 678 | 755 | 970 | 710 | 711 |
| Ni-giê - *Niger* | 753 | 746 | 890 | 800 | 835 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 853 | 896 | 850 | 860 | 1050 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 1419 | 1510 | 1500 | | 1648 |

# 300 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

*USD*

| | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 3179 | 2187 | 2040 | 2130 | 2344 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 1573 | 1703 | 1680 | 2000 | 2118 |
| Công-gô - *Congo* | 727 | 825 | 970 | 980 | 965 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 26251 | 27840 | 27130 | 29480 | 30677 |
| Mỹ - *United States* | 31872 | 34142 | 34320 | 35750 | 37562 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 5507 | 6033 | 7020 | | 6823 |
| Ja-mai-ca - *Jamaica* | 3561 | 3639 | 3720 | | 4104 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 12277 | 12377 | 11320 | 10880 | 12106 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 2355 | 2424 | 2300 | | 2587 |
| Bra-xin - *Brazil* | 7037 | 7625 | 7360 | | 7790 |
| Chi-lê - *Chile* | 8652 | 9417 | 9190 | 9820 | 10274 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 5749 | 6248 | 7040 | | 6702 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 2994 | 3203 | 3280 | | 3641 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 4384 | 4426 | 5210 | | 4684 |
| Pê-ru - *Peru* | 4622 | 4799 | 4570 | | 5260 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 8879 | 9035 | 8400 | 7830 | 8280 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 5495 | 5794 | 5670 | 5380 | 4919 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 8860 | 8650 | 9460 | 8840 | 9606 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 4344 | 4497 | 5260 | | 4781 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 3674 | 3821 | 4400 | 4080 | 4148 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 8297 | 9023 | 8430 | 8970 | 9168 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 2279 | 2366 | 2450 | 2470 | 3262 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 5875 | 6000 | 5750 | 6170 | 6854 |

# 300 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

*USD*

| | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 3617 | 3976 | 4020 | | 5003 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 22090 | 25153 | 24850 | 26910 | 27179 |
| Nhật Bản - *Japan* | 24898 | 26755 | 25130 | 26940 | 27967 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 15712 | 17380 | 15090 | 16950 | 17971 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 1711 | 1783 | 1740 | | 1850 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei* | 17868 | 16779 | 19210 | | 19210 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 1361 | 1446 | 1860 | | 2078 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 2857 | 3043 | 2940 | | 3361 |
| Lào - *Laos* | 1471 | 1575 | 1620 | 1720 | 1759 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 8209 | 9068 | 8750 | 9120 | 9512 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 1027 | | 1027 | | |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 3805 | 3971 | 3840 | | 4321 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 20767 | 23356 | 22680 | 24040 | 24481 |
| Thái Lan - *Thailand* | 6132 | 6402 | 6400 | | 7595 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **1860** | **1996** | **2070** | **2300** | **2490** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 2215 | 2559 | 2650 | | 3671 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 2850 | 2936 | 3090 | | 3617 |
| Ba-ren - *Bahrain* | 13688 | | 16060 | 17170 | 17479 |
| Síp - *Cyprus* | 19006 | 20824 | 21190 | 18150 | 18776 |
| Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia* | 2431 | 2664 | 2560 | | 2588 |
| I-xra-en - *Israel* | 18440 | 20131 | 19790 | 19530 | 20033 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 3955 | 3966 | 3870 | | 4320 |

# 300 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

*USD*

| | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|---|
| Cô-oét - *Kuwait* | 17289 | 15799 | 18700 | 16240 | 18047 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 6380 | 6974 | 5890 | | 6772 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 18162 | 17935 | 20530 | 10240 | 22420 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 806 | 893 | 790 | 870 | 889 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 1483 | 1602 | 1610 | 1700 | 1770 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 1341 | 1412 | 1833 | | 1969 |
| Ấn Độ - *India* | 2248 | 2358 | 2840 | 2670 | 2892 |
| I-ran - *Iran* | 5531 | 5884 | 6000 | | 6995 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 4951 | 5871 | 6500 | | 6671 |
| Nê-pan - *Nepal* | 1237 | 1327 | 1310 | 1370 | 1420 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 1834 | 1928 | 1890 | 1940 | 2097 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 3279 | 3530 | 3180 | | 3778 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 1031 | 1152 | 1170 | | 1106 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 3347 | 3956 | 4320 | | 5938 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 2251 | 2441 | 2460 | | 1744 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 25869 | 27627 | 29000 | 30940 | 31465 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 8355 | 10166 | 10170 | 12260 | 13539 |
| Phần Lan - *Finland* | 23096 | 24996 | 24430 | 26190 | 27619 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 27835 | 29581 | 29990 | 29750 | 31243 |
| Ai-len - *Ireland* | 25918 | 29866 | 32410 | 36360 | 37738 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 6264 | 7045 | 7730 | 9210 | 10270 |

# 300 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

*USD*

| | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|---|
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 6656 | 7016 | 8470 | 10320 | 11702 |
| Na Uy - *Norway* | 28433 | 29918 | 29620 | 36600 | 37670 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 22636 | 24277 | 24180 | 26050 | 26750 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 22093 | 23509 | 24160 | 26150 | 27147 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 6876 | 7544 | 7620 | 5520 | 6052 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 5071 | 5710 | 6890 | 7130 | 7731 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 13018 | 13991 | 14720 | 15780 | 16357 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 11430 | 12416 | 12340 | 13400 | 14584 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 2037 | 2109 | 2150 | | 1510 |
| Ba Lan - *Poland* | 8450 | 9051 | 9450 | 10560 | 11379 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 6041 | 6423 | 5830 | 6560 | 7277 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 7473 | 8377 | 7100 | 8230 | 9230 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 10591 | 12243 | 11960 | 12840 | 13494 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 3458 | 3816 | 4350 | 4870 | 5491 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 3189 | 3506 | 3680 | 4830 | 4584 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 7387 | 8091 | 9170 | | 11080 |
| Hy Lạp - *Greece* | 15414 | 16501 | 17440 | 18720 | 19954 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 22172 | 23626 | 24670 | 26430 | 27119 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 4651 | 5086 | | 6470 | 6794 |
| Man-ta - *Malta* | 15189 | 17273 | 13160 | 17640 | 17633 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 16064 | 17290 | 18150 | 18280 | 18126 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 15977 | 17367 | 17130 | 18540 | 19150 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 18079 | 19472 | 20150 | 21460 | 22391 |

# 300 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

*USD*

| | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 25089 | 26765 | 26730 | 29220 | 30094 |
| Bỉ - *Belgium* | 25443 | 27178 | 25520 | 27570 | 28335 |
| Pháp - *France* | 22897 | 24223 | 23990 | 26920 | 27677 |
| Đức - *Germany* | 23742 | 25103 | 25350 | 27100 | 27756 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 42769 | 50061 | 53780 | 61190 | 62298 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 24215 | 25657 | 27190 | 29100 | 29371 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 27171 | 28769 | 28100 | 30010 | 30552 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 24574 | 35693 | 25370 | 28260 | 29632 |
| Phi-gi - *Fiji* | 4799 | 4668 | 4850 | | 5880 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 19104 | 20070 | 19160 | 21740 | 22582 |
| Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea* | 2367 | 2280 | 2570 | 2270 | 2619 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | | 2802 | 3190 | 2890 | 2944 |

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report 1999 - 2005 - UNDP.*

# 301 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Tính theo giá thực tế)

*Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 8,77 | 10,73 | 9,97 | 10,24 | 12,69 |
| Ai-cập - *Egypt* | 16,70 | 16,79 | 16,78 | 16,14 | 15,47 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 13,83 | 15,56 | 16,13 | 16,82 | 16,70 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 12,36 | 11,59 | 10,33 | 12,05 | 12,61 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 47,63 | 47,08 | 42,33 | 41,83 | 46,09 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 19,74 | 18,71 | 16,90 | 15,75 | 16,38 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 29,08 | 28,60 | 31,70 | 29,20 | 28,86 |
| Mô-ri-xơ - *Mauritius* | 5,86 | 6,65 | 7,01 | 6,14 | 6,05 |
| Xây-sen - *Seychelles* | 2,81 | 2,84 | 2,88 | 3,25 | 3,25 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 37,34 | 36,38 | 30,96 | 32,35 | 32,17 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 22,31 | 22,12 | 22,20 | 22,80 | 20,94 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 10,96 | 10,36 | 10,67 | 10,83 | 10,83 |
| Nam Phi - *South Africa* | 3,22 | 3,48 | 4,13 | 3,81 | 3,81 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 36,54 | 35,53 | 35,97 | 35,68 | 36,29 |
| Gha-na - *Ghana* | 36,00 | 35,90 | 36,00 | 35,80 | 35,30 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 23,25 | 23,82 | 24,23 | 24,56 | 24,90 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 58,79 | 56,18 | 62,43 | 68,74 | 70,69 |
| Mô-ri-ta-ni - *Mauritania* | 21,95 | 20,80 | 20,79 | 19,25 | 19,05 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 28,82 | 30,60 | 31,18 | 26,36 | |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 5,84 | 7,99 | 7,83 | 8,75 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 43,82 | 43,93 | 43,99 | 44,18 | 43,89 |
| Sát - *Chad* | 39,20 | 37,96 | 38,73 | 45,58 | 60,94 |
| CH Công-gô - *Congo Rep,* | 5,31 | 5,82 | 6,26 | 6,18 | 5,90 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 18,10 | 17,66 | 18,58 | | 31,20 |
| Ja-mai-ca - *Jamaica* | 6,26 | 6,14 | 5,54 | 5,15 | 5,14 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 5,06 | 4,89 | 10,82 | 11,05 | 9,64 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 14,87 | 15,21 | 14,62 | 14,85 | |
| Bra-xin - *Brazil* | 7,28 | 6,15 | 5,84 | 5,77 | 5,18 |
| Chi-lê - *Chile* | 8,54 | 8,81 | 8,81 | 8,81 | 8,81 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 14,03 | 14,04 | 13,60 | 12,31 | 12,58 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 20,36 | 21,38 | 23,60 | 27,24 | 27,24 |
| Pê-ru - *Peru* | 10,47 | 10,43 | 10,53 | 10,32 | 10,07 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 6,21 | 6,12 | 9,29 | 12,80 | 12,80 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 4,18 | 4,51 | 4,34 | 4,48 | |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 9,46 | 8,80 | 8,59 | 8,76 | 8,66 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 9,78 | 9,43 | 8,68 | 8,53 | 8,85 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 22,82 | 22,56 | 22,46 | 22,25 | 22,03 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 4,17 | 4,15 | 3,96 | 4,04 | 4,01 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 18,51 | 17,29 | 18,07 | 17,92 | 17,54 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 6,81 | 7,29 | 7,10 | 7,47 | 7,47 |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 16,36 | 15,83 | 15,38 | 14,63 | 14,65 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 4,33 | 3,99 | 3,60 | 3,17 | |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 33,29 | 30,49 | 29,67 | 28,05 | 26,09 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 39,65 | 37,56 | 35,58 | 34,47 | 35,55 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 17,23 | 17,00 | 17,09 | 16,58 | 16,85 |
| Lào - *Laos* | 52,54 | 51,24 | 50,36 | 48,56 | |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 8,80 | 8,24 | 9,20 | 9,70 | 10,02 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 15,76 | 14,94 | 14,72 | 14,50 | 14,34 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,12 | 0,12 | 0,11 | 0,11 | |
| Thái Lan - *Thailand* | 9,02 | 9,12 | 9,37 | 9,75 | |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **24,53** | **23,24** | **23,03** | **22,54** | **21,81** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 25,54 | 28,33 | 25,96 | 23,51 | 25,35 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 17,15 | 16,10 | 15,05 | 14,34 | 13,50 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 2,27 | 2,12 | 2,20 | 2,19 | 2,08 |
| Li-băng - *Lebanon* | 11,93 | 12,04 | 11,71 | 12,23 | 12,85 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 4,94 | 5,20 | 5,11 | 4,53 | |
| Xi-ri - *Syria* | 22,66 | 22,99 | 23,53 | 23,49 | 24,44 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 15,36 | 12,81 | 12,99 | 13,39 | 12,00 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 14,08 | 15,30 | 15,16 | 14,97 | 14,89 |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 25,52 | 24,10 | 22,73 | 21,76 | 20,55 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 36,45 | 34,83 | 33,73 | 33,23 | |
| Ấn Độ - *India* | 24,62 | 24,96 | 22,67 | 22,21 | 21,79 |
| I-ran - *Iran* | 14,22 | 12,74 | 11,69 | 11,26 | 10,88 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 8,69 | 9,38 | 8,61 | 7,83 | 7,27 |
| Nê-pan - *Nepal* | 40,82 | 39,58 | 40,75 | 40,56 | 40,28 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 26,68 | 25,29 | 23,21 | 23,31 | 22,70 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 19,90 | 20,05 | 20,51 | 19,00 | 17,42 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 29,44 | 29,35 | 29,44 | 23,40 | 24,26 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 34,36 | 34,00 | 34,72 | 35,18 | 35,34 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Phần Lan - *Finland* | 3,89 | 3,58 | 3,62 | 3,46 | |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 4,86 | 4,83 | 4,69 | 4,53 | 4,50 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 8,01 | 7,22 | 7,09 | 7,27 | 7,36 |
| Na Uy - *Norway* | 2,20 | 1,87 | 1,69 | 1,45 | |
| Thụy Điển - *Sweden* | 1,93 | 1,96 | 1,85 | 1,80 | |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 1,06 | 0,98 | 0,98 | 0,97 | |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 14,15 | 11,87 | 11,77 | 9,78 | 15,68 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 14,22 | 13,68 | 12,38 | 11,72 | 10,00 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 4,47 | 4,46 | 3,79 | 3,49 | |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Môn-đô-va - *Moldova* | 29,03 | 26,01 | 24,08 | 22,54 | 23,40 |
| Ba Lan - *Poland* | 3,57 | 3,76 | 3,16 | 3,12 | 3,07 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 12,51 | 14,84 | 13,10 | 11,86 | 12,83 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 6,43 | 6,51 | 5,75 | 5,16 | |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 4,17 | 4,45 | 4,08 | 3,66 | 2,57 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 17,08 | 16,37 | 15,30 | 14,06 | 13,65 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 29,13 | 26,04 | 25,44 | 24,72 | |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 9,09 | 9,30 | 8,92 | 8,36 | 8,20 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 12,04 | 11,74 | 12,35 | 12,21 | 12,01 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 3,66 | 3,55 | 3,37 | 3,31 | |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 2,47 | 2,46 | 2,40 | 2,34 | |
| Bỉ - *Belgium* | 1,47 | 1,41 | 1,28 | 1,33 | |
| Pháp - *France* | 2,80 | 2,79 | 2,62 | 2,71 | |
| Đức - *Germany* | 1,24 | 1,26 | 1,16 | 1,14 | |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 0,76 | 0,71 | 0,70 | 0,62 | |

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2005.*

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 59,74 | 53,02 | 52,73 | 55,06 | 73,53 |
| Ai-cập - *Egypt* | 33,06 | 33,06 | 33,02 | 34,04 | 32,09 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 31,93 | 30,97 | 30,32 | 29,59 | 29,81 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 28,56 | 28,86 | 29,25 | 28,13 | 27,82 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 9,44 | 9,88 | 11,15 | 10,73 | 9,75 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 18,55 | 18,28 | 19,00 | 19,59 | 19,01 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 14,47 | 14,70 | 14,43 | 15,37 | 16,35 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 26,64 | 27,59 | 28,87 | 31,17 | |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 20,46 | 21,61 | 21,56 | 21,87 | |
| Xây-sen - *Seychelles* | 28,87 | 28,30 | 30,00 | 35,06 | 35,06 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 20,30 | 20,24 | 21,56 | 21,20 | 21,19 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 25,29 | 25,58 | 26,14 | 27,01 | 35,21 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 28,35 | 30,81 | 30,40 | 25,56 | 25,56 |
| Nam Phi - *South Africa* | 31,13 | 31,50 | 32,15 | 30,99 | 30,99 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 13,88 | 14,44 | 14,33 | 14,37 | 14,09 |
| Gha-na - *Ghana* | 25,40 | 25,22 | 24,32 | 24,87 | 22,00 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 35,89 | 36,28 | 36,64 | 36,44 | 36,65 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 12,29 | 12,72 | 13,07 | 13,32 | 12,55 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 43,55 | 47,78 | 43,80 | 49,46 | |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 20,55 | 20,58 | 21,59 | 21,17 | 21,23 |
| Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone* | 33,50 | 29,69 | 31,46 | 30,76 | 29,58 |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION***

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 72,76 | 66,76 | 68,10 | 64,65 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 20,27 | 20,17 | 16,97 | 16,67 | 15,62 |
| CH Công-gô - *Congo Rep,* | 72,15 | 65,56 | 63,29 | 60,07 | 55,52 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 28,06 | 27,04 | 32,40 | 34,81 | 31,54 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 29,95 | 29,00 | 29,51 | 30,09 | |
| Bra-xin - *Brazil* | 27,97 | 22,22 | 20,61 | 19,11 | 17,15 |
| Chi-lê - *Chile* | 34,64 | 34,30 | 34,30 | 34,30 | 34,30 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 30,33 | 29,97 | 30,34 | 29,43 | 0,00 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 34,74 | 29,41 | 28,34 | 28,71 | 29,93 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 26,11 | 27,48 | 25,14 | 24,23 | 24,23 |
| Pê-ru - *Peru* | 28,21 | 28,34 | 28,78 | 29,29 | 29,74 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 27,23 | 26,43 | 26,71 | 27,30 | 27,30 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 32,08 | 29,77 | 28,99 | 28,74 | 28,52 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 29,53 | 29,51 | 30,24 | 32,11 | 32,96 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 19,79 | 19,59 | 19,35 | 19,26 | 19,16 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 28,01 | 27,28 | 26,49 | 26,39 | 25,45 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 24,77 | 26,18 | 25,52 | 25,73 | 25,25 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 18,02 | 16,05 | 15,11 | 16,33 | 16,64 |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 50,22 | 50,10 | 51,09 | 52,29 | 50,85 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 36,19 | 34,66 | 33,83 | 34,60 | |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 18,52 | 16,88 | 15,88 | 14,92 | 13,54 |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION***

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 23,27 | 25,62 | 27,98 | 29,65 | 27,82 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 46,11 | 45,55 | 44,23 | 43,57 | 45,59 |
| Lào - *Laos* | 22,89 | 23,61 | 24,65 | 25,94 | |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 50,73 | 48,22 | 47,33 | 48,50 | 47,96 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 32,27 | 32,44 | 32,52 | 32,34 | 31,87 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 37,05 | 34,25 | 35,14 | 34,93 | |
| Thái Lan - *Thailand* | 41,97 | 42,12 | 42,67 | 43,98 | |
| **Việt Nam - *Việtnam*** | **36,73** | **38,13** | **38,49** | **39,47** | **40,21** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 35,42 | 33,21 | 35,08 | 39,17 | 39,05 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 45,33 | 47,18 | 50,18 | 54,51 | 54,28 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 25,34 | 25,20 | 25,93 | 26,01 | 25,34 |
| Li-băng - *Lebanon* | 21,97 | 21,90 | 21,01 | 20,05 | 19,07 |
| Xi-ri - *Syria* | 28,45 | 28,63 | 29,31 | 28,55 | 28,16 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 25,29 | 26,09 | 23,68 | 21,89 | 27,06 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 47,30 | 42,24 | 40,44 | 39,98 | 40,46 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 25,28 | 25,94 | 26,41 | 26,26 | 26,68 |
| Ấn Độ - *India* | 26,60 | 25,68 | 26,61 | 26,59 | 26,06 |
| I-ran - *Iran* | 32,75 | 35,71 | 40,58 | 41,18 | 41,01 |
| Nê-pan - *Nepal* | 22,13 | 22,01 | 21,73 | 21,59 | 23,04 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 23,15 | 22,78 | 23,30 | 23,49 | 23,59 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 27,28 | 26,85 | 26,27 | 26,27 | 24,94 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 26,05 | 25,15 | 24,71 | 20,25 | 20,99 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 23,13 | 22,64 | 21,62 | 21,68 | 21,70 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 27,18 | 26,28 | 26,40 | 26,41 | |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 27,04 | 27,15 | 28,06 | 28,48 | 29,27 |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION***

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Phần Lan - *Finland* | 34,37 | 32,99 | 31,80 | 30,52 | |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 25,35 | 24,83 | 24,74 | 24,43 | 24,62 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 30,86 | 31,96 | 31,19 | 33,77 | 33,10 |
| Na Uy - *Norway* | 42,95 | 40,87 | 37,91 | 37,52 | |
| Thụy Điển - *Sweden* | 29,35 | 28,53 | 28,19 | 27,87 | |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 28,48 | 27,48 | 26,99 | 26,59 | |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 39,17 | 37,25 | 36,99 | 30,08 | 38,27 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 29,72 | 30,23 | 29,68 | 30,74 | 27,00 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 40,92 | 40,46 | 39,56 | 39,37 | |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 21,72 | 24,14 | 23,19 | 24,70 | 21,43 |
| Ba Lan - *Poland* | 33,88 | 31,35 | 30,45 | 30,73 | 31,29 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 36,38 | 37,03 | 38,08 | 36,09 | 40,19 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 37,95 | 35,62 | 33,75 | 34,17 | |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 30,31 | 29,86 | 28,57 | 29,73 | 29,35 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 36,32 | 34,70 | 38,20 | 40,30 | 40,07 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 19,01 | 19,14 | 19,05 | 19,15 | |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 30,25 | 30,30 | 29,90 | 30,10 | 28,76 |
| Hy Lạp - *Greece* | 22,83 | 23,49 | 23,21 | 23,83 | |
| I-ta-li-a - *Italy* | 29,04 | 28,74 | 28,28 | 27,80 | |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 33,71 | 32,14 | 30,17 | 30,44 | 28,38 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 30,19 | 29,93 | 29,68 | 29,59 | |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 32,77 | 32,17 | 31,98 | 31,74 | |
| Bỉ - *Belgium* | 28,09 | 27,26 | 27,01 | 26,48 | |
| Pháp - *France* | 25,48 | 25,50 | 25,31 | 24,47 | |
| Đức - *Germany* | 30,76 | 30,26 | 29,69 | 29,45 | |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 19,60 | 20,32 | 20,29 | 20,49 | |

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2005.*

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 31,49 | 36,25 | 37,30 | 34,70 | 13,78 |
| Ai-cập - *Egypt* | 50,24 | 50,15 | 50,20 | 49,82 | 52,44 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 54,24 | 53,47 | 53,55 | 53,59 | 53,49 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 59,08 | 59,55 | 60,42 | 59,82 | 59,57 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 42,93 | 43,04 | 46,52 | 47,44 | 44,16 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 61,71 | 63,01 | 64,10 | 64,66 | 64,61 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 56,45 | 56,70 | 53,87 | 55,43 | 54,79 |
| Mô-ri-xơ - *Mauritius* | 62,54 | 62,09 | 61,91 | 63,30 | 64,15 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 42,36 | 43,38 | 47,48 | 46,45 | 46,64 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 52,40 | 52,30 | 51,66 | 50,19 | 43,85 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 60,69 | 58,83 | 58,93 | 63,61 | 63,61 |
| Nam Phi - *South Africa* | 65,65 | 65,02 | 63,72 | 65,20 | 65,20 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 49,58 | 50,03 | 49,70 | 49,95 | 49,62 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 40,86 | 39,90 | 39,13 | 39,00 | 38,45 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 28,92 | 31,10 | 24,50 | 17,94 | 16,76 |
| Mô-ri-ta-ni - *Mauritania* | 46,92 | 48,30 | 49,86 | 50,76 | 50,84 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 27,63 | 21,62 | 25,02 | 24,18 | |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 60,05 | 59,79 | 63,38 | 62,04 | 61,81 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 21,40 | 25,25 | 24,07 | 26,60 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 35,91 | 35,90 | 39,04 | 39,15 | 40,49 |
| CH Công-gô - *Congo Rep,* | 22,54 | 28,62 | 30,45 | 33,75 | 38,58 |
| Ga-bông - *Gabon* | 40,35 | 41,73 | 46,01 | 29,81 | 22,40 |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 66,88 | 68,07 | 56,78 | 54,14 | 58,82 |
| Bra-xin - *Brazil* | 64,75 | 71,63 | 73,55 | 75,12 | 77,67 |
| Chi-lê - *Chile* | 56,82 | 56,89 | 56,89 | 56,89 | 56,89 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 55,64 | 55,99 | 56,06 | 58,26 | 87,42 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 54,64 | 61,60 | 62,63 | 63,61 | 62,61 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 53,53 | 51,14 | 51,26 | 48,53 | 48,53 |
| Pê-ru - *Peru* | 61,32 | 61,23 | 60,69 | 60,39 | 60,19 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 60,69 | 61,06 | 61,08 | 59,36 | 58,19 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 57,39 | 57,85 | 58,19 | 58,49 | 58,81 |
| On-đu-rát - *Honduras* | 51,50 | 54,63 | 56,01 | 55,80 | 55,02 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 67,82 | 68,57 | 69,55 | 69,57 | 70,54 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 56,72 | 56,53 | 56,41 | 56,35 | 57,21 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 75,17 | 76,66 | 77,79 | 76,20 | 75,89 |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 33,42 | 34,07 | 33,53 | 33,08 | 34,50 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 59,48 | 61,35 | 62,57 | 62,23 | |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 48,19 | 52,63 | 54,45 | 57,03 | 60,37 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 37,08 | 36,82 | 36,44 | 35,88 | 36,63 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 36,66 | 37,45 | 38,68 | 39,85 | 37,56 |
| Lào - *Laos* | 24,57 | 25,15 | 24,99 | 25,50 | |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 40,47 | 43,54 | 43,47 | 41,80 | 42,02 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 51,97 | 52,62 | 52,76 | 53,16 | 53,79 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 62,83 | 65,63 | 64,75 | 64,96 | |
| Thái Lan - *Thailand* | 49,01 | 48,76 | 47,96 | 46,27 | |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **38,74** | **38,63** | **38,48** | **37,99** | **37,98** |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 39,04 | 38,46 | 38,96 | 37,32 | 35,60 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 37,52 | 36,72 | 34,77 | 31,15 | 32,22 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 72,39 | 72,68 | 71,87 | 71,80 | 72,58 |
| Li-băng - *Lebanon* | 66,10 | 66,06 | 67,28 | 67,72 | 68,08 |
| Xi-ri - *Syria* | 48,89 | 48,38 | 47,16 | 47,96 | 47,40 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 59,35 | 61,10 | 63,33 | 64,72 | 60,94 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 38,62 | 42,46 | 44,40 | 45,05 | 44,65 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 49,20 | 49,96 | 50,86 | 51,98 | 52,77 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 28,75 | 28,22 | 26,89 | 27,30 | |
| Ấn Độ - *India* | 48,78 | 49,36 | 50,72 | 51,20 | 52,15 |
| I-ran - *Iran* | 53,03 | 51,55 | 47,73 | 47,56 | 48,11 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 50,85 | 51,80 | 52,80 | 53,88 | 53,28 |
| Nê-pan - *Nepal* | 37,05 | 38,41 | 37,52 | 37,85 | 36,68 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 50,17 | 51,93 | 53,49 | 53,20 | 53,71 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 52,82 | 53,10 | 53,22 | 54,73 | 57,64 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 42,51 | 43,36 | 43,66 | 43,14 | 42,96 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 69,93 | 70,75 | 71,15 | 71,46 | |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 67,18 | 67,54 | 66,98 | 67,03 | 66,30 |
| Phần Lan - *Finland* | 61,74 | 63,43 | 64,58 | 66,02 | |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 69,79 | 70,34 | 70,57 | 71,04 | 70,88 |
| Na Uy - *Norway* | 54,85 | 57,26 | 60,40 | 61,03 | |
| Thụy Điển - *Sweden* | 68,72 | 69,51 | 69,96 | 70,33 | |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 70,46 | 71,54 | 72,03 | 72,44 | |

# 301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 46,68 | 50,88 | 51,24 | 60,14 | 46,05 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 56,06 | 56,09 | 57,94 | 57,54 | 63,00 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 54,61 | 55,08 | 56,65 | 57,14 | |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 49,25 | 49,85 | 52,73 | 52,76 | 55,17 |
| Ba Lan - *Poland* | 62,55 | 64,89 | 66,39 | 66,15 | 65,64 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 51,11 | 48,13 | 48,82 | 52,05 | 46,98 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 55,62 | 57,87 | 60,50 | 60,67 | |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 65,52 | 65,69 | 67,35 | 66,61 | 68,08 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 46,60 | 48,93 | 46,50 | 45,64 | 46,28 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 51,86 | 54,82 | 55,51 | 56,13 | |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 60,66 | 60,40 | 61,18 | 61,54 | 63,04 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 68,08 | 68,43 | 69,01 | 69,55 | |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 54,25 | 56,12 | 57,48 | 57,35 | 59,61 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 66,15 | 66,52 | 66,95 | 67,10 | |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 64,76 | 65,37 | 65,62 | 65,92 | |
| Bỉ - *Belgium* | 70,44 | 71,33 | 71,71 | 72,19 | |
| Pháp - *France* | 71,72 | 71,71 | 72,07 | 72,82 | |
| Đức - *Germany* | 68,00 | 68,48 | 69,15 | 69,41 | |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 79,64 | 78,97 | 79,01 | 78,89 | |

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2005.*

# 302 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 55,92 | 58,37 | 59,84 | 56,22 | 56,99 |
| Ai-cập - *Egypt* | 88,31 | 87,81 | 89,58 | 84,77 | 85,23 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 82,56 | 80,39 | 80,38 | 80,28 | 82,53 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 76,25 | 76,67 | 79,04 | 78,98 | 78,94 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 99,11 | 96,92 | 97,49 | 98,95 | 99,53 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 92,28 | 84,71 | 92,30 | 91,08 | 90,58 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 101,37 | 94,67 | 95,08 | 89,81 | 87,02 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 98,71 | 97,43 | 99,98 | 100,84 | 96,96 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 90,71 | 91,43 | 88,41 | 90,46 | 91,15 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 92,14 | 93,54 | 94,92 | 93,36 | 92,10 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 91,70 | 82,73 | 82,34 | 81,26 | 81,54 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 85,97 | 83,01 | 86,49 | 84,61 | 84,61 |
| Nam Phi - *South Africa* | 79,17 | 79,51 | 78,92 | 79,10 | |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 94,01 | 93,53 | 93,98 | 92,92 | 90,97 |
| Gha-na - *Ghana* | 94,55 | 92,96 | 92,27 | 88,98 | 91,87 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 83,16 | 84,33 | 90,86 | 92,64 | 91,39 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 108,50 | 119,35 | 111,45 | 98,82 | 101,91 |
| Ni-giê - *Niger* | 96,46 | 95,58 | 94,73 | 94,97 | 93,94 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 66,57 | 68,34 | 74,17 | 69,26 | 62,21 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 91,43 | 91,44 | 91,18 | 91,95 | 89,98 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 60,49 | 86,15 | 73,28 | 79,87 | 71,38 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 79,66 | 79,57 | 83,18 | 82,90 | 82,46 |
| CH Công-gô - *Congo Rep.* | 42,29 | 46,94 | 50,03 | 52,60 | 51,56 |

# 302 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 84,44 | 84,50 | 73,15 | 74,09 | 77,49 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 91,09 | 90,25 | 88,84 | 87,75 | 85,92 |
| Bra-xin - *Brazil* | 79,97 | 79,79 | 77,99 | 79,06 | 75,44 |
| Chi-lê - *Chile* | 76,52 | 77,29 | 75,75 | 72,71 | 69,94 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 84,21 | 85,63 | 86,43 | 86,13 | 87,14 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 73,82 | 79,07 | 79,75 | 77,41 | 75,05 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 87,80 | 89,47 | 93,81 | 94,64 | 85,80 |
| Pê-ru - *Peru* | 81,66 | 83,09 | 82,01 | 81,13 | 79,62 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 87,72 | 87,92 | 86,52 | 84,58 | 83,01 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 64,20 | 69,15 | 66,55 | 67,63 | 62,84 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 80,23 | 82,78 | 82,94 | 81,83 | 81,17 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 98,11 | 99,13 | 98,60 | 100,12 | 97,61 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 90,96 | 92,39 | 92,61 | 94,87 | |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 78,13 | 81,36 | 81,16 | 81,03 | 80,12 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragoa* | 89,89 | 91,04 | 90,07 | 89,20 | 89,93 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 72,64 | 72,28 | 74,99 | 73,02 | 70,09 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 61,00 | 59,12 | 56,79 | 53,19 | 54,11 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 68,33 | 70,40 | 68,91 | 68,63 | 68,73 |
| Nhật Bản - *Japan* | 72,30 | 73,62 | 74,80 | 74,43 | |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 65,84 | 68,37 | 69,54 | 68,24 | |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 78,64 | 80,66 | 86,85 | 77,61 | 72,33 |

# 302 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 94,81 | 88,84 | 85,99 | 86,71 | 88,00 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 68,10 | 69,65 | 72,92 | 74,77 | 73,26 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 52,75 | 57,69 | 57,94 | 57,66 | 58,23 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 76,93 | 84,35 | 82,95 | 85,97 | 83,00 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 52,04 | 55,35 | 55,74 | 53,19 | 52,02 |
| Thái Lan - *Thailand* | 68,53 | 69,41 | 69,44 | 68,22 | 67,80 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **72,87** | **71,19** | **71,33** | **72,58** | **71,47** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| I-xra-en - *Israel* | 83,86 | 86,58 | 89,72 | 89,04 | 88,53 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 104,60 | 103,02 | 97,49 | 102,78 | 100,94 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 65,54 | 75,14 | 82,16 | 75,49 | |
| Li-băng - *Lebanon* | 105,21 | 105,32 | 103,38 | 99,73 | 98,84 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 62,54 | 65,31 | 62,92 | 58,42 | 53,30 |
| Xi-ri - *Syria* | 72,94 | 70,43 | 67,54 | 69,07 | 70,09 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 82,98 | 80,82 | 80,16 | 80,51 | 77,93 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 75,12 | 81,63 | 83,83 | 87,75 | 91,38 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 81,58 | 83,03 | 81,62 | 82,42 | 83,08 |
| Ấn Độ - *India* | 78,09 | 78,32 | 77,73 | 77,97 | |
| I-ran - *Iran* | 65,07 | 62,24 | 57,98 | 56,57 | 62,58 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 73,29 | 74,05 | 71,82 | 68,31 | 69,05 |
| Nê-pan - *Nepal* | 84,83 | 85,02 | 86,45 | 86,29 | |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 83,88 | 83,88 | 83,32 | 82,67 | 82,35 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 82,57 | 84,23 | 85,56 | 84,10 | 84,10 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 73,01 | 73,01 | 73,52 | 73,80 | |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 75,99 | 74,27 | 75,32 | 76,90 | 76,17 |
| Phần Lan - *Finland* | 70,16 | 71,09 | 72,30 | 74,47 | |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 82,64 | 78,59 | 79,28 | 81,91 | |

# 302 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lát-vi-a - *Latvia* | 84,58 | 83,52 | 82,88 | 83,87 | |
| Na Uy - *Norway* | 61,71 | 63,30 | 66,80 | 68,76 | |
| Thụy Điển - *Sweden* | 75,71 | 75,97 | 76,78 | 77,32 | |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 84,55 | 85,67 | 86,53 | 86,63 | |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 77,79 | 79,79 | 81,57 | 80,18 | 87,67 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 87,06 | 86,90 | 86,81 | 88,07 | 88,10 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 74,33 | 73,66 | 74,14 | 74,92 | 72,53 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 73,00 | 74,73 | 77,07 | 78,86 | 79,59 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 101,41 | 103,82 | 103,22 | 112,22 | 111,47 |
| Ba Lan - *Poland* | 81,87 | 82,94 | 84,49 | 83,65 | 82,22 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 86,16 | 85,18 | 82,68 | 83,20 | 78,83 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 61,28 | 65,37 | 69,22 | 67,79 | 69,44 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 76,32 | 78,17 | 77,76 | 76,04 | 76,35 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 75,25 | 76,57 | 75,43 | 77,27 | 73,88 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 84,88 | 82,11 | 80,92 | 79,34 | 77,53 |
| Hy Lạp - *Greece* | 84,63 | 83,35 | 82,74 | 82,00 | |
| I-ta-li-a - *Italy* | 78,82 | 78,85 | 79,05 | 79,91 | |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 92,64 | 94,84 | 99,52 | 94,86 | 94,34 |
| Man-ta - *Malta* | 83,68 | 85,38 | 84,55 | 84,75 | 85,60 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 76,51 | 75,96 | 75,99 | 75,86 | |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 76,09 | 76,07 | 75,40 | 75,47 | |
| Bỉ - *Belgium* | 75,30 | 76,30 | 76,75 | 77,59 | |
| Đức - *Germany* | 77,92 | 78,45 | 77,75 | 77,90 | |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 55,61 | 58,88 | 60,78 | 61,11 | |

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2005.*
*Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2005 - ADB.*
*Yearbook of International Financial Statistics 2004- IMF.*

# 303 Tỷ trọng tổng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 22,86 | 26,90 | 30,42 | 29,34 | 28,77 |
| Ai-cập - *Egypt* | 18,33 | 16,94 | 16,93 | 17,11 | 17,02 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 23,70 | 22,89 | 22,71 | 23,77 | 23,90 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 27,28 | 27,85 | 25,19 | 25,07 | 24,64 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 15,85 | 17,79 | 20,50 | 20,45 | 19,85 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 15,38 | 14,61 | 13,39 | 12,93 | 12,46 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 21,07 | 24,57 | 24,99 | 26,89 | 22,20 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 17,53 | 18,41 | 16,92 | 18,42 | 20,81 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 17,63 | 17,00 | 19,12 | 18,63 | 19,19 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 19,80 | 18,57 | 19,71 | 20,68 | 21,73 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 18,67 | 20,04 | 22,98 | 26,13 | 24,61 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 19,55 | 23,42 | 17,18 | 22,73 | 22,73 |
| Nam Phi - *South Africa* | 15,91 | 15,29 | 16,11 | 17,17 | 17,67 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 18,93 | 19,18 | 17,83 | 18,63 | 20,33 |
| Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire* | 10,60 | 10,96 | 10,43 | 9,68 | 8,38 |
| Gha-na - *Ghana* | 23,97 | 26,60 | 19,78 | 22,90 | 27,25 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 21,96 | 17,58 | 13,11 | 9,91 | 10,54 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 11,30 | 15,00 | 10,00 | 12,40 | 12,40 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 17,70 | 22,78 | 26,06 | 23,09 | 20,71 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 18,52 | 18,12 | 18,48 | 20,06 | 21,00 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 12,71 | 13,40 | 13,26 | 12,78 | 11,58 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 16,45 | 17,75 | 18,33 | 16,98 | 17,58 |
| CH Công-gô - *Congo Rep.* | 21,02 | 26,42 | 23,30 | 22,86 | 22,89 |

# 303 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tổng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 16,19 | 14,18 | 11,96 | 15,14 | 17,74 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 18,30 | 14,04 | 14,51 | 10,81 | 13,33 |
| Bra-xin - *Brazil* | 21,54 | 21,20 | 19,96 | 17,30 | 19,16 |
| Chi-lê - *Chile* | 22,49 | 20,69 | 21,94 | 24,18 | 23,40 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 13,69 | 15,10 | 15,04 | 14,94 | 14,83 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 20,11 | 25,66 | 27,72 | 27,65 | 22,41 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 25,60 | 24,99 | 19,09 | 19,82 | 18,40 |
| Pê-ru - *Peru* | 20,25 | 18,63 | 18,78 | 18,82 | 18,64 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 13,96 | 13,77 | 11,52 | 13,05 | 14,79 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 24,17 | 27,52 | 21,16 | 15,56 | 21,05 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 17,01 | 20,38 | 22,21 | 20,15 | 20,80 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 16,93 | 16,68 | 16,50 | 16,23 | 16,55 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 23,81 | 20,91 | 20,70 | 20,59 | 21,75 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragoa* | 37,02 | 34,29 | 36,26 | 37,12 | 35,68 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 28,50 | 26,00 | 25,48 | 25,65 | 27,04 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 36,33 | 38,49 | 40,27 | 44,26 | 44,98 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 28,08 | 25,91 | 23,37 | 22,39 | 22,41 |
| Nhật Bản - *Japan* | 26,27 | 25,76 | 23,91 | 23,97 | |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 31,00 | 29,33 | 29,08 | 29,25 | |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 36,18 | 36,05 | 32,21 | 38,05 | 38,05 |

# 303 (Tiếp theo) Tỷ trọng tổng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 17,22 | 21,17 | 22,18 | 22,76 | 22,68 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 21,38 | 22,27 | 20,93 | 17,60 | 22,77 |
| Lào - *Laos* | 21,06 | 20,90 | 19,50 | 22,00 | 18,90 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 27,30 | 23,92 | 23,78 | 21,37 | 20,63 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 21,17 | 18,76 | 17,56 | 16,64 | 17,04 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 32,85 | 26,31 | 22,80 | 14,84 | 18,30 |
| Thái Lan - *Thailand* | 22,84 | 24,10 | 23,87 | 25,01 | 27,13 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **29,61** | **31,17** | **33,22** | **35,44** | **35,46** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 18,64 | 19,76 | 21,67 | 24,68 | 24,18 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 20,67 | 20,68 | 34,58 | 49,12 | 53,18 |
| I-xra-en - *Israel* | 21,65 | 21,13 | 18,83 | 16,90 | 17,63 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 22,16 | 22,14 | 22,66 | 22,50 | 21,23 |
| Li-băng - *Lebanon* | 18,35 | 20,64 | 16,78 | 20,32 | 21,25 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 18,71 | 18,88 | 19,67 | 19,37 | 18,93 |
| Xi-ri - *Syria* | 19,00 | 21,64 | 22,58 | 23,66 | 22,95 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 24,51 | 16,78 | 21,32 | 22,78 | 25,71 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 17,31 | 17,43 | 16,81 | 16,87 | 17,04 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 23,86 | 23,09 | 23,15 | 23,41 | 23,45 |
| Ấn Độ - *India* | 22,67 | 22,31 | 22,65 | 23,03 | |
| I-ran - *Iran* | 34,72 | 35,58 | 39,28 | 40,99 | 36,27 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 18,14 | 26,88 | 27,29 | 25,68 | 25,37 |
| Nê-pan - *Nepal* | 24,31 | 24,05 | 24,07 | 25,83 | |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 17,38 | 17,19 | 16,77 | 16,73 | 17,84 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 28,04 | 22,00 | 21,16 | 22,07 | 24,99 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 11,58 | 16,60 | 17,86 | 17,99 | 9,04 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 16,34 | 19,57 | 22,03 | 19,52 | 17,95 |

# 303 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tổng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 21,03 | 20,54 | 20,83 | 19,62 | |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 27,86 | 29,20 | 31,80 | 31,13 | 30,53 |
| Phần Lan - *Finland* | 20,59 | 20,57 | 19,30 | 18,50 | |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 24,46 | 21,97 | 18,68 | 21,46 | |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 23,45 | 26,88 | 26,80 | 28,84 | 28,96 |
| Na Uy - *Norway* | 20,95 | 19,63 | 19,42 | 17,62 | |
| Thụy Điển - *Sweden* | 18,47 | 17,75 | 16,76 | 16,03 | |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 17,50 | 17,11 | 16,48 | 16,31 | |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 25,40 | 23,76 | 22,18 | 23,72 | 14,38 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 18,29 | 20,67 | 19,81 | 21,64 | 22,62 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 28,75 | 28,87 | 27,91 | 27,28 | 27,83 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 30,91 | 26,81 | 25,24 | 25,29 | 24,15 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 23,95 | 20,04 | 21,66 | 21,42 | 20,64 |
| Ba Lan - *Poland* | 24,67 | 20,74 | 18,85 | 18,84 | 19,57 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 19,47 | 22,58 | 23,11 | 24,64 | 21,67 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 18,69 | 21,95 | 20,21 | 20,74 | 21,27 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 26,14 | 30,00 | 29,34 | 25,44 | 26,34 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 20,25 | 21,81 | 20,19 | 20,16 | 19,32 |

# 303 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tổng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 24,74 | 29,22 | 26,16 | 25,02 | 25,43 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 20,23 | 23,94 | 28,39 | 30,39 | 27,66 |
| Hy Lạp - *Greece* | 23,91 | 23,95 | 24,06 | 26,17 | |
| I-ta-li-a - *Italy* | 20,20 | 19,71 | 19,98 | 19,56 | |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 22,25 | 19,08 | 20,67 | 21,70 | 22,36 |
| Man-ta - *Malta* | 26,35 | 18,62 | 14,35 | 20,69 | 22,09 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 26,66 | 23,88 | 23,76 | 25,32 | 26,81 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 25,73 | 25,69 | 25,48 | 25,94 | |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 24,52 | 23,65 | 22,42 | 23,01 | |
| Bỉ - *Belgium* | 21,64 | 20,49 | 19,60 | 19,88 | |
| Đức - *Germany* | 21,71 | 19,56 | 17,95 | 17,91 | |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 23,49 | 23,86 | 21,32 | 21,37 | |

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2005.*
*Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2005 - ADB.*
*Yearbook of International Financial Statistics 2004- IMF.*

# 304 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 89,7 | 93,5 | 96,2 | 90,2 | 87,0 |
| Ai-cập - *Egypt* | 95,9 | 101,6 | 108,8 | 113,9 | 119,9 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 101,9 | 102,1 | 96,2 | 89,9 | 92,9 |
| Xu-đăng - *Sudan* | 84,4 | 84,1 | 85,7 | 86,3 | 92,8 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 102,4 | 99,7 | 92,7 | 88,7 | 93,3 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 104,1 | 106,4 | 107,2 | 95,3 | 95,9 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 99,8 | 92,1 | 87,4 | 88,7 | 118,7 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 100,8 | 105,6 | 101,1 | 90,8 | 84,9 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 110,5 | 110,8 | 106,7 | 104,9 | 101,6 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 107,0 | 105,5 | 102,2 | 99,2 | 101,1 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 96,7 | 90,7 | 93,5 | 91,9 | 88,1 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 103,7 | 106,0 | 109,5 | 90,9 | 88,2 |
| Nam Phi - *South Africa* | 101,2 | 107,2 | 107,8 | 79,0 | 77,7 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 107,6 | 102,2 | 93,3 | 83,6 | 90,0 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 108,2 | 105,4 | 98,8 | 93,2 | 104,9 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 100,9 | 100,1 | 91,0 | 84,8 | 89,3 |
| Ni-giê - *Niger* | 106,3 | 101,4 | 92,3 | 87,2 | 92,0 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 78,7 | 80,2 | 84,7 | 82,6 | 74,9 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 64,7 | 74,3 | 82,0 | 74,5 | 71,8 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 97,3 | 99,0 | 89,2 | 82,5 | 89,2 |
| CH Công-gô - *Congo Rep.* | 55,0 | 72,4 | 74,9 | 68,1 | 67,8 |

# 304 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 94,1 | 97,7 | 97,8 | 90,4 | 92,4 |
| Mỹ - *United States* | 99,4 | 98,7 | 98,0 | 100,6 | 104,1 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 86,85 | 91,61 | 90,10 | 93,21 | 97,17 |
| Grê-na-đa - *Grenada* | 90,2 | 88,2 | 84,1 | 88,3 | 91,1 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 100,8 | 107,1 | 104,1 | 114,4 | 95,6 |
| Ja-mai-ca - *Jamaica* | 94,2 | 92,6 | 89,5 | 97,9 | 96,4 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 97,0 | 97,1 | 157,5 | 112,2 | 94,0 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 98,7 | 100,5 | 101,2 | 100,1 | 98,7 |
| Bra-xin - *Brazil* | 103,2 | 104,8 | 108,5 | 96,3 | 91,3 |
| Chi-lê - *Chile* | 96,2 | 105,9 | 100,5 | 94,9 | 83,3 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 103,6 | 100,6 | 98,1 | 102,1 | 93,1 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 103,3 | 81,7 | 79,6 | 87,4 | 95,1 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 103,2 | 109,7 | 116,6 | 104,0 | 94,7 |
| Pê-ru - *Peru* | 100,1 | 96,7 | 95,7 | 96,1 | 95,1 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 101,3 | 101,3 | 119,8 | 114,0 | 102,1 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 85,1 | 92,2 | 107,8 | 106,7 | 96,0 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 91,3 | 93,9 | 95,3 | 98,6 | 103,1 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 95,6 | 94,5 | 94,7 | 97,0 | 98,7 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 100,6 | 94,6 | 90,3 | 95,1 | 98,2 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 86,2 | 88,8 | 92,5 | 100,7 | 103,9 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 94,5 | 93,9 | 97,7 | 99,2 | 102,3 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 95,0 | 94,2 | 96,9 | 93,8 | 97,6 |

# 304 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 98,4 | 96,8 | 97,4 | 100,0 | 101,7 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 108,1 | 106,4 | 103,2 | 110,3 | 112,6 |
| Nhật Bản - *Japan* | 94,3 | 109,3 | 107,9 | 101,4 | 102,7 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 89,9 | 104,0 | 98,2 | 94,9 | 99,0 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 99,5 | 94,2 | 92,8 | 94,0 | 97,3 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 98,0 | 98,2 | 93,9 | 97,9 | 96,4 |
| Đông Ti-mo - *East Timor* | 97,4 | 101,9 | 104,7 | 109,5 | 149,3 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 74,2 | 90,6 | 87,5 | 84,8 | 96,3 |
| Lào - *Laos* | 86,6 | 94,2 | 97,7 | 93,2 | 92,8 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 87,4 | 92,3 | 90,6 | 92,6 | 99,5 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 103,7 | 112,3 | 106,0 | 109,1 | 112,2 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 100,5 | 103,4 | 97,8 | 98,5 | 98,3 |
| Thái Lan - *Thailand* | 99,4 | 104,8 | 97,2 | 95,1 | 97,1 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **98,6** | **98,7** | **98,4** | **98,4** | **98,1** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 106,0 | 102,5 | 102,7 | 103,0 | 96,5 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 93,2 | 93,6 | 93,9 | 94,1 | 91,8 |
| I-xra-en - *Israel* | 92,9 | 95,7 | 101,3 | 98,5 | 100,5 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 101,5 | 101,1 | 99,2 | 102,0 | 103,9 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 96,3 | 111,9 | 108,2 | 103,1 | |
| Li-băng - *Lebanon* | 106,5 | 108,0 | 98,4 | 97,7 | 104,1 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 89,2 | 97,8 | 98,0 | 97,2 | 96,7 |
| Xi-ri - *Syria* | 85,6 | 90,2 | 91,9 | 90,4 | 91,3 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 101,0 | 114,4 | 94,9 | 82,3 | 89,0 |

# 304 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 110,9 | 105,5 | 106,2 | 106,0 | 107,7 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 85,2 | 86,7 | 84,3 | 105,9 | 100,6 |
| Ấn Độ - *India* | 99,6 | 99,9 | 97,1 | 95,1 | 97,5 |
| I-ran - *Iran* | 109,1 | 92,6 | 100,1 | 97,1 | 94,6 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 103,1 | 90,8 | 91,8 | 87,3 | 82,9 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 93,6 | 94,9 | 96,3 | 97,6 | 99,9 |
| Nê-pan - *Nepal* | 98,4 | 101,2 | 99,8 | 100,3 | 97,5 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 90,8 | 95,7 | 99,1 | 94,1 | 94,3 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 95,9 | 99,9 | 97,5 | 98,4 | 97,8 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 112,3 | 97,9 | 91,7 | 86,6 | 85,6 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 112,1 | 121,6 | 118,6 | 107,0 | 99,2 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 106,2 | 102,6 | 93,2 | 85,4 | 90,3 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 102,0 | 96,0 | 87,5 | 80,1 | 87,3 |
| Phần Lan - *Finland* | 107,6 | 102,6 | 94,8 | 87,1 | 91,7 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 100,1 | 106,2 | 93,1 | 85,0 | 90,5 |
| Ai-len - *Ireland* | 92,7 | 86,3 | 74,0 | 70,2 | 75,0 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 97,9 | 101,2 | 96,6 | 92,6 | 92,2 |
| Na Uy - *Norway* | 95,9 | 98,6 | 92,8 | 89,7 | 95,3 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 106,1 | 108,2 | 96,7 | 85,8 | 92,8 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 103,9 | 104,5 | 96,8 | 93,6 | 94,2 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 112,2 | 99,4 | 89,9 | 89,0 | 91,3 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 102,6 | 97,6 | 90,4 | 83,0 | 88,4 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 105,0 | 95,0 | 81,4 | 81,1 | 87,0 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 99,9 | 92,3 | 79,8 | 77,8 | 83,6 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 110,3 | 99,3 | 102,5 | 108,1 | 98,8 |
| Ba Lan - *Poland* | 102,7 | 93,2 | 93,5 | 96,3 | 96,1 |

# 304 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

%

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ru-ma-ni - *Romania* | 101,7 | 95,8 | 91,2 | 86,1 | 87,3 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 96,4 | 84,7 | 88,5 | 86,9 | 83,7 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 103,1 | 99,3 | 90,5 | 81,9 | 84,9 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 109,9 | 93,0 | 90,1 | 93,6 | 92,6 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 97,9 | 101,0 | 97,4 | 91,3 | 87,5 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 106,9 | 98,2 | 90,1 | 82,9 | 86,8 |
| Hy Lạp - *Greece* | 109,9 | 102,9 | 93,0 | 84,8 | 90,4 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 108,2 | 103,0 | 93,0 | 84,7 | 89,9 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 103,4 | 100,4 | 92,1 | 86,9 | 92,5 |
| Man-ta - *Malta* | 97,7 | 100,4 | 95,9 | 89,0 | 91,2 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 105,1 | 99,5 | 89,7 | 83,4 | 89,0 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 106,7 | 100,9 | 91,2 | 83,5 | 88,3 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 108,2 | 102,5 | 94,1 | 85,7 | 90,4 |
| Bỉ - *Belgium* | 111,8 | 106,4 | 97,0 | 88,5 | 92,3 |
| Pháp - *France* | 111,1 | 105,6 | 94,5 | 86,6 | 92,8 |
| Đức - *Germany* | 110,5 | 105,0 | 95,0 | 86,8 | 91,7 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 97,3 | 96,5 | 85,7 | 77,3 | 81,2 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 108,3 | 100,5 | 90,7 | 83,2 | 89,2 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 117,1 | 108,3 | 97,9 | 93,4 | 99,1 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 99,0 | 104,5 | 94,1 | 83,6 | 85,7 |
| Phi-gi - *Fiji* | 100,8 | 98,7 | 92,5 | 84,8 | 86,8 |
| Ki-ri-ba-ti - *Kiribati* | 185,6 | 194,5 | 158,3 | 145,5 | 153,5 |
| Quần đảo Mác-san - *Marsanll Islands* | 125,1 | 116,7 | 120,3 | 135,1 | 131,4 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 101,3 | 100,3 | 88,4 | 78,2 | 82,7 |
| Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua-New Guinea* | 100,2 | 103,1 | 97,6 | 79,1 | 83,5 |

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.com - World Development Indicatior database 2005.*

# 305 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
## *Total international reserves of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 12279 | 18327 | 23504 | 33415 | 43549 |
| Ai-cập - *Egypt* | 13629 | 13417 | 13813 | 14220 | 14273 |
| Li-bi - *Libya* | 12655 | 14994 | 14501 | 19778 | 25883 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 5007 | 8643 | 10326 | 14075 | 16498 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 307 | 434 | 882 | 956 | 1496 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 898 | 1065 | 1068 | 1482 | 1520 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 285 | 398 | 363 | 414 | 504 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 725 | 716 | 819 | 998 | 1130 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 191 | 212 | 244 | 215 | 315 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 974 | 1157 | 1529 | 2038 | 2296 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 245 | 183 | 535 | 248 | 337 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Cốt-đi-voa - *Cote d'Ivoire* | 668 | 1019 | 1863 | 2231 | 2422 |
| Gha-na - *Ghana* | 311 | 377 | 636 | 1469 | 1749 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 67 | 69 | 103 | 164 | 227 |
| Ni-giê - *Niger* | 80 | 107 | 134 | 114 | 68 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 9910 | 10457 | 7331 | 7128 | 16956 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 384 | 447 | 637 | 795 | 999 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 1198 | 732 | 376 | 634 | 1365 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 220 | 340 | 640 | 652 | 842 |
| Công-gô - *Congo* | 225 | 72 | 35 | 39 | 124 |
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 32247 | 34253 | 37189 | 36267 | 34478 |
| Mỹ - *United States* | 67650 | 68680 | 79000 | 85930 | 86930 |

# 305 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Total international reserves of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 29 | 31 | 46 | 48 | 42 |
| Grê-na-đa - *Grenada* | 58 | 64 | 88 | 83 | 122 |
| Ja-mai-ca - *Jamaica* | 1054 | 1901 | 1645 | 1195 | 1847 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 25154 | 14556 | 10492 | 14157 | 19653 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 1025 | 1027 | 897 | 1096 | 1272 |
| Bra-xin - *Brazil* | 33011 | 35867 | 37837 | 49297 | 52935 |
| Chi-lê - *Chile* | 15048 | 14238 | 15343 | 15842 | 15997 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 9005 | 10245 | 10844 | 10920 | 13537 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 1180 | 1074 | 1008 | 1161 | 1438 |
| Guy-a-na - *Guyana* | 305 | 287 | 284 | 276 | 232 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 770 | 723 | 641 | 983 | 1168 |
| Pê-ru - *Peru* | 8632 | 8930 | 9726 | 10240 | 12665 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 2774 | 3099 | 772 | 2087 | 2512 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 15882 | 12295 | 12002 | 20667 | 23497 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 1318 | 1330 | 1497 | 1836 | 1918 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 1942 | 1761 | 1643 | 2061 | 2066 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 1756 | 2301 | 2308 | 2843 | 3436 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 35509 | 44741 | 50594 | 58956 | 64141 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 488 | 380 | 448 | 502 | 668 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 723 | 1092 | 1183 | 1011 | 631 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 168856 | 218698 | 295202 | 412225 | 618574 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 107558 | 111179 | 111923 | 118388 | 123569 |

# 305 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Total international reserves of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macau SAR (China)* | 3320 | 3510 | 3800 | 4340 | 5440 |
| Nhật Bản - *Japan* | 356021 | 396237 | 462357 | 664569 | 835228 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 96198 | 102822 | 121414 | 155355 | 199069 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 202 | 257 | 399 | 243 | 250 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 611 | 698 | 914 | 982 | 1118 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 29268 | 28018 | 32046 | 36253 | 36303 |
| Lào - *Laos* | 140 | 133 | 194 | 213 | 226 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 29576 | 30525 | 34278 | 44576 | 66448 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 234 | 411 | 481 | 562 | 685 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 15025 | 15658 | 16179 | 16871 | 16029 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 80132 | 75375 | 82021 | 95746 | 112232 |
| Thái Lan - *Thailand* | 32661 | 33041 | 38915 | 42148 | 49831 |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 330 | 333 | 441 | 510 | 575 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 680 | 897 | 722 | 821 | 1090 |
| I-xra-en - *Israel* | 23281 | 23379 | 24083 | 26315 | 27094 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 3430 | 3174 | 4117 | 5366 | 5446 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 7186 | 10001 | 9314 | 7685 | 8350 |
| Li-băng - *Lebanon* | 8468 | 7575 | 10460 | 16353 | 11735 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 19795 | 17798 | 20829 | 22859 | 22859 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 23498 | 19871 | 28101 | 35549 | 37252 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 13613 | 14237 | 15310 | 15088 | 18530 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 2915 | 3673 | 4429 | 5849 | 6553 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 1516 | 1306 | 1722 | 2624 | 3172 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 318 | 323 | 355 | 367 | 399 |
| Ấn Độ - *India* | 40154 | 48199 | 70377 | 102261 | 126593 |

# 305 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Total international reserves of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 2096 | 2508 | 3140 | 4962 | 9281 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 123 | 93 | 134 | 160 | 204 |
| Nê-pan - *Nepal* | 991 | 1038 | 1024 | 1229 | 1469 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 2056 | 4235 | 8762 | 11674 | 10616 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 1043 | 1290 | 1705 | 2265 | |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 15677 | 17667 | 27689 | 37977 | 40054 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 923 | 823 | 1003 | 1377 | 1792 |
| Phần Lan - *Finland* | 8898 | 8419 | 9826 | 11173 | 13010 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 405 | 355 | 462 | 819 | 1074 |
| Ai-len - *Ireland* | 5408 | 5636 | 5475 | 4152 | 2908 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 919 | 1218 | 1327 | 1535 | 2022 |
| Na Uy - *Norway* | 27854 | 23538 | 32403 | 37711 | 43943 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 15135 | 14239 | 17411 | 19991 | 22453 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 49160 | 40440 | 42820 | 46050 | 49740 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 351 | 391 | 619 | 595 | 749 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 3587 | 3622 | 4747 | 6705 | 9222 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 13041 | 14365 | 23584 | 26803 | 28296 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 11218 | 10755 | 10383 | 12780 | 15951 |
| Ba Lan - *Poland* | 27464 | 26563 | 29784 | 33960 | 36773 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 4842 | 6381 | 8391 | 10412 | 14616 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 27972 | 36622 | 47793 | 76938 | 124541 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 4075 | 4186 | 8864 | 11745 | 14494 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 1476 | 3090 | 4417 | 6937 | 9525 |

# 305 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Total international reserves of some countries and territories*

*Triệu USD - Mill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 646 | 771 | 866 | 1038 | 1388 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 3524 | 4703 | 5885 | 8191 | 8758 |
| Hy Lạp - *Greece* | 14178 | 6243 | 9432 | 5801 | 2708 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 47201 | 46215 | 55622 | 63257 | 60935 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 460 | 799 | 790 | 935 | 991 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 14261 | 15060 | 17701 | 12814 | 11684 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 3196 | 4397 | 7063 | 8598 | 8899 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 35608 | 34235 | 40304 | 26809 | 19759 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 17649 | 15598 | 13183 | 12729 | 12188 |
| Bỉ - *Belgium* | 12271 | 13560 | 14698 | 14448 | 13991 |
| Pháp - *France* | 63728 | 58637 | 61696 | 70762 | 77353 |
| Đức - *Germany* | 87496 | 82037 | 89142 | 96835 | 97170 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 97 | 126 | 178 | 312 | 180 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 17689 | 16897 | 18948 | 21442 | 21050 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 53491 | 51663 | 61311 | 69584 | 74620 |
| CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA* | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 18817 | 18664 | 21567 | 33259 | 36926 |
| Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia* | 113 | 98 | 117 | 90 | 55 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 3329 | 3009 | 3739 | 4878 | 5294 |

Nguồn số liệu - *Source: International Financial Statistics Yearbook 2004 and 6/2005-IMF.*

# 306 Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ
*Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*** | | | | | |
| **Xuất khẩu - *Export*** | **6360,7** | **6123,9** | **6418,4** | **7457,9** | **8968,4** |
| **Nhập khẩu - *Import*** | **6565,1** | **6341,1** | **6577,4** | **7655,9** | |
| **Các nước phát triển *- Developed countries*** | | | | | |
| **Xuất khẩu - *Export*** | **3998,5** | **3872,0** | **3988,7** | **4568,3** | **5362,5** |
| **Nhập khẩu - *Import*** | **4338,7** | **4159,1** | **4264,5** | **4921,2** | **5839,3** |
| Mỹ - *United States* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 781 | 729 | 693 | 725 | 819 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1259 | 1179 | 1200 | 1303 | 1526 |
| Ca-na-đa - *Canada* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 277 | 260 | 252 | 273 | 304 |
| Nhập khẩu - *Import* | 245 | 227 | 227 | 245 | 273 |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 64 | 63 | 65 | 72 | 86 |
| Nhập khẩu - *Import* | 72 | 64 | 73 | 89 | 109 |
| Nhật Bản - *Japan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 479 | 403 | 417 | 472 | 566 |
| Nhập khẩu - *Import* | 380 | 349 | 337 | 383 | 455 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 13,3 | 13,7 | 14,4 | 16,5 | 20,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 13,9 | 13,3 | 15,0 | 18,6 | 23,2 |
| Áo - *Austria* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 64,2 | 66,7 | 70,9 | 87,6 | 108,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 69,0 | 70,4 | 72,8 | 88,3 | 108,8 |
| Bỉ - *Belgium* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 188 | 190 | 216 | 255 | 306 |
| Nhập khẩu - *Import* | 177 | 179 | 198 | 235 | 285 |
| Phần Lan - *Finland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 45,5 | 42,8 | 44,6 | 52,5 | 60,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 33,9 | 32,1 | 33,6 | 41,6 | 50,1 |

# 306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Pháp - *France* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 300 | 297 | 312 | 366 | 425 |
| Nhập khẩu - *Import* | 311 | 302 | 311 | 371 | 443 |
| Đức - *Germany* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 550 | 571 | 613 | 751 | 912 |
| Nhập khẩu - *Import* | 495 | 486 | 492 | 602 | 718 |
| Ai-len - *Ireland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 77,1 | 83,0 | 87,4 | 92,4 | 104,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 51,5 | 51,3 | 51,5 | 53,3 | 61,4 |
| I-ta-li-a - *Italy* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 240 | 244 | 254 | 299 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 238 | 236 | 246 | 297 | |
| Bỉ - *Belgium* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 188 | 190 | 216 | 255 | 306 |
| Nhập khẩu - *Import* | 177 | 179 | 198 | 235 | 285 |
| Hà Lan - *Netherlands* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 209 | 216 | 222 | 259 | 318 |
| Nhập khẩu - *Import* | 198 | 195 | 194 | 233 | 284 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 23,3 | 24,4 | 25,5 | 30,6 | 33,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 38,2 | 39,4 | 38,3 | 40,8 | 49,2 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 113,3 | 115,2 | 123,5 | 156,0 | 182,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 152,9 | 153,6 | 163,5 | 208,5 | 257,6 |
| Đan Mạch - *Denmark* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 50,4 | 51,1 | 56,3 | 65,3 | 76,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 44,4 | 44,1 | 48,9 | 56,2 | 66,8 |
| Hy Lạp - *Greece* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 10,7 | 9,5 | 10,3 | 13,2 | 15,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 29,2 | 29,9 | 31,2 | 44,4 | 51,6 |

# 306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ai-xơ-len - *Iceland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,9 | 2,0 | 2,2 | 2,4 | 2,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 2,6 | 2,3 | 2,3 | 2,8 | 3,6 |
| Na Uy - *Norway* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 60,1 | 59,2 | 59,7 | 67,5 | 81,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 34,4 | 33,0 | 34,9 | 39,5 | 48,1 |
| Thụy Điển - *Sweden* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 86,9 | 75,8 | 81,3 | 101,2 | 121,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 73,0 | 63,5 | 66,7 | 82,7 | 98,2 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 75 | 78 | 84 | 97 | 114 |
| Nhập khẩu - *Import* | 76 | 77 | 79 | 92 | 107 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 282 | 267 | 276 | 304 | 342 |
| Nhập khẩu - *Import* | 334 | 321 | 335 | 381 | 452 |
| **Các nước đang phát triển** ***Developing countries*** | | | | | |
| **Xuất khẩu - *Export*** | **2362,1** | **2251,9** | **2429,7** | **2889,5** | **3605,9** |
| **Nhập khẩu - *Import*** | **2226,4** | **2182,0** | **2312,9** | **2734,7** | |
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | | |
| Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,9 | 3,9 | 5,3 | 5,8 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 2,4 | 2,4 | 2,5 | 3,3 | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,7 | 1,9 | 2,1 | 2,4 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 3,1 | 3,2 | 3,2 | 3,7 | |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 21 | 17 | 15 | 20 | 31 |
| Nhập khẩu - *Import* | 8,7 | 11,6 | 7,5 | 10,9 | 14,2 |
| Xê-nê-gan - *Senagal* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,92 | 1,00 | 1,07 | 1,33 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,34 | 1,43 | 1,60 | 2,03 | |

# 306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Nam Phi - *South Africa* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 30 | 29 | 30 | 36 | 46 |
| Nhập khẩu - *Import* | 30 | 28 | 29 | 41 | |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 4,8 | 4,8 | 4,6 | 5,3 | 6,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 8,4 | 8,3 | 7,9 | 9,5 | 11,3 |
| Bru-nây - *Bruney* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 2,2 | 3,5 | 2,7 | 3,2 | 5,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,1 | 1,3 | 1,6 | 1,4 | 1,5 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,4 | 1,6 | 1,8 | 2,0 | 2,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,9 | 2,1 | 2,3 | 2,6 | 3,2 |
| CHND Trung Hoa - *China, P. R.* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 249 | 266 | 326 | 438 | 593 |
| Nhập khẩu - *Import* | 225 | 244 | 295 | 413 | 561 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 202 | 190 | 200 | 224 | 259 |
| Nhập khẩu - *Import* | 213 | 201 | 208 | 232 | 271 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 2,5 | 2,3 | 2,4 | 2,6 | 2,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 2,3 | 2,4 | 2,5 | 2,8 | 3,5 |
| Đài Loan - *Taiwan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 147,8 | 122,4 | 130,4 | 143,9 | 174,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 139,9 | 107,1 | 112,6 | 127,4 | 168,4 |
| Ấn Độ - *India* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 42,4 | 43,4 | 49,3 | 57,1 | 71,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 51,5 | 50,4 | 56,5 | 71,2 | 94,1 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 62,1 | 57,4 | 60,2 | 64,1 | 71,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 33,5 | 37,5 | 38,3 | 42,2 | 52,1 |

# 306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hàn Quốc - *Korea, Rep. of* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 172 | 150 | 162 | 194 | 254 |
| Nhập khẩu - *Import* | 160 | 141 | 152 | 179 | 224 |
| CHDCND Lào - *Lao PDR of* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 0,5 | 0,5 | 0,4 | 0,5 | 0,5 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 98,2 | 88,0 | 93,3 | 99,4 | 125,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 82,0 | 73,9 | 79,9 | 81,9 | 105,3 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,6 | 0,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 0,6 | 0,6 | 0,7 | 0,8 | 1,0 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,65 | 2,38 | 3,05 | 2,48 | 3,90 |
| Nhập khẩu - *Import* | 2,40 | 2,88 | 2,35 | 2,09 | 1,93 |
| Nê-pan - *Nepal* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,8 | 0,7 | 0,6 | 0,7 | 0,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,6 | 1,5 | 1,4 | 1,8 | 1,9 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 9,0 | 9,2 | 9,9 | 11,9 | 12,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 10,9 | 10,2 | 11,2 | 13,0 | 15,4 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 39,8 | 32,7 | 36,5 | 37,0 | 39,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 37,0 | 34,9 | 37,2 | 39,5 | 42,3 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 137,8 | 121,8 | 125,2 | 144,2 | 179,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 135 | 116 | 116 | 128 | 164 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 5,43 | 4,82 | 4,70 | 5,13 | 5,76 |
| Nhập khẩu - *Import* | 7,18 | 5,97 | 6,10 | 6,67 | 7,97 |
| Thái Lan - *Thailand* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 69 | 65 | 68 | 80 | 97 |
| Nhập khẩu - *Import* | 62 | 62 | 65 | 76 | 95 |

# 306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Việt Nam - *Vietnam*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 14,5 | 15,0 | 16,7 | 20,1 | 24,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 15,6 | 16,2 | 19,7 | 25,3 | 32,0 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,5 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,1 | 1,3 | 1,5 | 1,9 | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 7 | 7 | 8 | 10 | 14 |
| Nhập khẩu - *Import* | 9 | 8 | 9 | 12 | 16 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 5 | 5 | 6 | 8 | 10 |
| Nhập khẩu - *Import* | 7 | 7 | 8 | 11 | 14 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 4,4 | 4,7 | 4,9 | 6,2 | 8,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 7,9 | 9,1 | 10,7 | 14,2 | 16,6 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,1 | 3,3 | 3,4 | 4,5 | 5,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,2 | 4,3 | 4,8 | 6,5 | 8,5 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 28,0 | 30,5 | 34,5 | 42,5 | 54,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 32,0 | 33,7 | 37,8 | 47,6 | 59,6 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 8,8 | 8,6 | 9,7 | 12,9 | 20,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5,0 | 6,4 | 6,6 | 8,4 | 12,8 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 2 | 2 | 2 | 3 | 4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 3 | 4 | 4 | 5 | 7 |
| Ba Lan - *Poland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 32 | 36 | 41 | 54 | 74 |
| Nhập khẩu - *Import* | 49 | 50 | 55 | 68 | 88 |

# 306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ru-ma-ni - *Romania* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 10,4 | 11,4 | 13,9 | 17,6 | 23,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 13,1 | 15,6 | 17,9 | 24,0 | 32,7 |
| LB Nga - *Russian Federation* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 106 | 103 | 107 | 134 | 182 |
| Nhập khẩu - *Import* | 49 | 59 | 66 | 82 | 104 |
| CH Xlô-vác - *Slovak Republic* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 12 | 13 | 14 | 22 | 28 |
| Nhập khẩu - *Import* | 13 | 16 | 17 | 24 | |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 28 | 31 | 35 | 47 | 62 |
| Nhập khẩu - *Import* | 55 | 41 | 50 | 66 | 96 |
| U-crai-na - *Ucraine* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 15 | 16 | 18 | 23 | 33 |
| Nhập khẩu - *Import* | 14 | 16 | 17 | 23 | 29 |
| TRUNG ĐÔNG - *MIDDLE EAST* | | | | | |
| Ai-cập - *Egypt* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 4,7 | 4,1 | 4,7 | 6,3 | 7,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 14,0 | 12,8 | 12,6 | 11,1 | |
| I-xra-en - *Israel* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 31 | 29 | 29 | 32 | 39 |
| Nhập khẩu - *Import* | 31,4 | 35,4 | 35,5 | 36,3 | |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,90 | 2,29 | 2,77 | 3,08 | 3,95 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,6 | 4,8 | 5,0 | 5,70 | 8,1 |
| Cô-oét - *Kuwait* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 19,4 | 16,2 | 15,4 | 19,4 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 7,2 | 7,9 | 9,0 | 11,0 | |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 78 | 68 | 73 | 93 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 30 | 31 | 32 | 37 | 45 |

# 306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 26 | 27 | 26 | 29 | 34 |
| Nhập khẩu - *Import* | 25 | 20 | 9 | 14 | 22 |
| Bác-ba-đốt - *Barbados* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,2 | 1,1 | 1,0 | 1,1 | 1,3 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,2 | 1,3 | 1,3 | 1,6 | 2,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,8 | 1,7 | 1,8 | 1,6 | 1,8 |
| Bra-xin - *Brazil* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 55 | 58 | 60 | 73 | 96 |
| Nhập khẩu - *Import* | 59 | 58 | 50 | 51 | 66 |
| Chi-lê - *Chile* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 19,2 | 18,3 | 18,2 | 21,0 | 32 |
| Nhập khẩu - *Import* | 18,5 | 17,8 | 17,2 | 19,4 | 24,9 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 13,0 | 12,3 | 11,9 | 12,7 | 16,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 11,5 | 12,8 | 12,7 | 13,9 | 16,7 |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 5,8 | 5,0 | 5,3 | 6,1 | 6,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6,4 | 6,6 | 7,2 | 7,7 | 8,3 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 4,9 | 4,7 | 5,0 | 6,0 | 7,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 3,7 | 5,4 | 6,4 | 6,5 | 7,9 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,3 | 1,2 | 1,2 | 1,3 | 1,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 3,8 | 3,9 | 3,9 | 4,4 | 4,9 |

# 306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Export and import of some countries and territories*

*Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 2,7 | 2,5 | 2,2 | 2,5 | 2,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,8 | 5,6 | 6,1 | 6,5 | 7,8 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 166 | 159 | 161 | 165 | 189 |
| Nhập khẩu - *Import* | 183 | 176 | 177 | 179 | |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 1,9 | 2,2 |
| Pa-na-ma - *Panama* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 3,4 | 3,0 | 3,0 | 3,0 | |
| U-ru-goay - *U-ru-guay* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 2,3 | 2,1 | 1,9 | 2,2 | 2,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 3,5 | 3,1 | 2,0 | 2,2 | 3,1 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 32 | 25 | 26 | 24 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 16 | 18 | 13 | 9 | |

Nguồn số liệu - S*ource:*

*International Financial Statistics Yearbook 2004 and 6/2005 of International Monetary Fund.*

# 307 Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

*Exports per capita of some countries and territories*

*Đô la Mỹ - USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN** | | | | | |
| ***DEVELOPED COUNTRIES*** | | | | | |
| Mỹ - *United States* | 2767,3 | 2555,0 | 2403,2 | 2491,0 | 2789,5 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 9002,3 | 8365,0 | 8035,2 | 8631,0 | 9529,8 |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 3336,5 | 3245,1 | 3305,7 | 3619,9 | 4278,6 |
| Nhật Bản - *Japan* | 3775,5 | 3172,3 | 3279,6 | 3710,4 | 4432,7 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 3447,4 | 3530,0 | 3655,8 | 4115,7 | 5023,4 |
| Áo - *Austria* | 8013,0 | 8304,3 | 8809,6 | 10869,8 | 13419,6 |
| Bỉ - *Belgium* | 18337,9 | 18469,9 | 20903,9 | 24642,4 | 29408,9 |
| Phần Lan - *Finland* | 8797,4 | 8249,8 | 8578,6 | 10076,8 | 11639,5 |
| Pháp - *France* | 5094,0 | 5017,7 | 5245,0 | 6128,1 | 7084,4 |
| Đức - *Germany* | 6690,2 | 6935,3 | 7430,8 | 9097,4 | 11036,9 |
| Ai-len - *Ireland* | 20220,3 | 21474,8 | 22295,9 | 23410,2 | 25926,8 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 4160,2 | 4228,4 | 4402,8 | 5186,8 | |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 18264,8 | 18181,8 | 18018,0 | 22321,4 | 26666,7 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 13129,0 | 13467,2 | 13751,2 | 15972,9 | 19569,2 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 2300,1 | 2402,3 | 2505,6 | 3002,6 | 3162,1 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 2797,5 | 2828,1 | 3018,3 | 3795,5 | 4410,7 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 9438,2 | 9516,7 | 10457,8 | 12196,0 | 13989,3 |
| Hy Lạp - *Greece* | 1013,3 | 897,0 | 968,9 | 1236,0 | 1354,4 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 6750,0 | 7163,1 | 7852,1 | 8356,6 | 10000,0 |
| Na Uy - *Norway* | 13382,3 | 13117,7 | 13155,6 | 14802,6 | 17852,5 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 9798,2 | 8522,6 | 9110,3 | 11299,7 | 13555,9 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 10445,7 | 10786,9 | 11522,6 | 13208,1 | 15443,0 |
| VQ Anh - *United Kingdom* | 4789,4 | 4521,6 | 4659,9 | 5128,2 | 5757,1 |

# 307 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Exports per capita of some countries and territories*

*Đô la Mỹ - USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN** ***DEVELOPING COUNTRIES*** | | | | | |
| **Châu Phi - *Africa*** | | | | | |
| Bu-run-đi - *Burundi* | 7,3 | 5,8 | 4,2 | 5,6 | 6,8 |
| Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire* | 246,4 | 241,1 | 321,0 | 344,5 | |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 45,4 | 44,8 | 211,1 | 46,3 | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 56,5 | 61,8 | 67,0 | 75,2 | |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 52,8 | 43,2 | 30,4 | 50,3 | |
| Mô-ri-xơ - *Mauritus* | 1314,2 | 1358,3 | 1485,1 | 1551,0 | 1620,4 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigieria* | 165,5 | 130,9 | 113,0 | 147,5 | 221,7 |
| Ru-an-da - *Rwanda* | 6,5 | 10,1 | 7,4 | 7,3 | 11,9 |
| Xi-rê-a Lêôn - *Sierra Leone* | 2,0 | 5,8 | 9,6 | 16,9 | 25,8 |
| Nam Phi - *South Africa* | 681,8 | 653,8 | 655,0 | 805,8 | 1009,1 |
| Tan-da-ni-a -*Tanzania* | 19,6 | 22,6 | 24,7 | 18,1 | 36,6 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 616,9 | 682,2 | 705,4 | 808,5 | 968,9 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 19,8 | 19,2 | 17,9 | 22,2 | 34,0 |
| **Châu Á - *Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 6,5 | 3,2 | 4,3 | 6,6 | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 36,6 | 36,0 | 33,9 | 38,4 | 47,0 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 127,6 | 127,8 | 127,2 | 138,8 | 111,6 |
| Bru-nây - *Brunei* | 6409,9 | 10247,9 | 7605,7 | 8833,8 | 14006,8 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 78,8 | 77,3 | 75,9 | 149,2 | 183,9 |
| CHND Trung Hoa - *China, P. R.* | 197,2 | 209,1 | 254,6 | 340,0 | 457,4 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 30307,6 | 28252,8 | 29468,1 | 32863,8 | 37837,8 |
| Đặc khu HC Ma-cao (Trung Quốc) *Macau SAR (China)* | 5893,3 | 5299,5 | 5375,9 | 5810,8 | 6258,4 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 6633,8 | 5466,3 | 5794,8 | 6366,9 | 7671,7 |
| Ấn Độ - *India* | 41,7 | 42,0 | 47,0 | 53,6 | 66,5 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 301,1 | 274,7 | 284,3 | 298,9 | 327,7 |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep. of* | 3659,0 | 3168,4 | 3400,5 | 4049,1 | 5276,0 |

# 307 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Exports per capita of some countries and territories*

*Đô la Mỹ - USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHDCND Lào - *Lao PDR of* | 56,8 | 55,5 | 54,2 | 70,7 | 62,3 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 4220,0 | 3697,2 | 3838,7 | 4012,3 | 4986,3 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 365,0 | 357,1 | 348,4 | 341,3 | 333,9 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 223,4 | 215,4 | 214,0 | 248,3 | 339,3 |
| Mi-an-ma - *Myanma* | 34,7 | 49,4 | 62,5 | 50,2 | 78,2 |
| Nê-pan - *Nepal* | 34,9 | 31,2 | 23,5 | 26,8 | 30,0 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 65,2 | 65,0 | 68,3 | 80,2 | 82,7 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 519,4 | 417,5 | 456,6 | 454,0 | 478,4 |
| Xa-moa - *Samoa* | 81,4 | 92,0 | 79,5 | 84,3 | 61,5 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 34295,7 | 29484,4 | 30067,2 | 33929,4 | 41430,2 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 294,0 | 257,3 | 247,3 | 267,3 | 296,2 |
| Thái Lan - *Thailand* | 1136,2 | 1062,4 | 1103,7 | 1290,0 | 1554,8 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 116,8 | 79,6 | 72,8 | 100,0 | 173,4 |
| **Việt Nam - *Viet Nam*** | **186,6** | **191,0** | **209,5** | **249,1** | **323,1** |
| **Châu Âu - *Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 96,4 | 95,8 | 95,2 | 157,8 | |
| Ác-mê-ni-a - *Armenia* | 93,2 | 110,1 | 166,2 | 222,5 | 232,8 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 216,8 | 285,3 | 265,2 | 314,6 | 436,7 |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 699,7 | 702,1 | 806,0 | 1012,0 | 1423,9 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 612,0 | 631,9 | 762,6 | 1022,5 | 1285,3 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 989,7 | 1053,3 | 1097,4 | 1391,4 | 1774,7 |
| CH Séc - *Czech Republic* | 2822,9 | 3227,7 | 3725,1 | 4803,0 | 6579,4 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 2262,8 | 2419,4 | 2503,7 | 3333,3 | 4386,6 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 2793,3 | 2994,0 | 3396,0 | 4199,6 | 5579,8 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 591,3 | 579,0 | 653,0 | 865,3 | 1343,8 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 843,2 | 847,8 | 855,4 | 1292,5 | 1736,9 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 641,7 | 589,7 | 539,7 | 683,3 | 824,4 |
| Ba Lan - *Poland* | 828,0 | 931,7 | 1072,4 | 1413,8 | 1939,2 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 463,6 | 508,7 | 623,3 | 792,8 | 1075,1 |
| LB Nga - *Russian Federation* | 728,2 | 711,6 | 742,7 | 934,3 | 1274,4 |
| CH Xlô-vác - *Slovak Republic* | 2225,9 | 2416,8 | 2602,7 | 4088,5 | 5194,5 |

# 307 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Exports per capita of some countries and territories*

*Đô la Mỹ - USD*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 4524,9 | 4552,4 | 5091,6 | 6619,1 | 8020,1 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 415,3 | 452,4 | 502,7 | 664,7 | 864,4 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 303,0 | 325,9 | 369,5 | 475,6 | 687,4 |
| **Trung Đông - *Middle East*** | | | | | |
| Ai-cập - *Egypt* | 73,5 | 62,9 | 70,8 | 93,3 | 109,1 |
| I-xra-en - *Israel* | 4929,2 | 4503,8 | 4416,7 | 4784,7 | 5443,0 |
| Gióoc-đa-ni - *Jordan* | 388,8 | 455,2 | 535,7 | 580,3 | 726,1 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 8858,4 | 7120,9 | 6615,1 | 8144,4 | |
| Lê-ba-nôn - *Lebanon* | 161,7 | 159,6 | 225,2 | 333,5 | |
| Ô-man - *Oman* | 4688,8 | 4479,4 | 4412,9 | 4501,7 | 5001,9 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 3763,9 | 3194,7 | 3335,5 | 4128,2 | |
| **Châu Mỹ - *America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 725,2 | 746,6 | 712,7 | 755,7 | 889,4 |
| Ba-ha-mát - *Bahamas* | 1967,2 | 1290,3 | 1273,9 | 1261,8 | |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 142,4 | 150,9 | 147,6 | 178,2 | 233,7 |
| Bra-xin - *Brazil* | 323,3 | 336,5 | 343,9 | 413,4 | 537,2 |
| Chi-lê - *Chile* | 1262,2 | 1188,2 | 1167,5 | 1331,3 | 2005,5 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 307,3 | 285,8 | 272,1 | 286,0 | 357,6 |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 1522,3 | 1291,0 | 1344,5 | 1523,1 | 1551,2 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 394,5 | 372,6 | 390,1 | 460,5 | 575,2 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 209,4 | 190,2 | 187,0 | 199,0 | 225,3 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 237,2 | 214,0 | 183,5 | 203,1 | 229,6 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 1694,5 | 1600,0 | 1596,9 | 1613,0 | 1820,9 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 118,3 | 115,3 | 112,3 | 109,5 | 142,8 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 301,3 | 314,1 | 289,1 | 288,2 | 310,5 |
| Pê-ru - *Peru* | 269,9 | 265,7 | 287,9 | 331,5 | 453,8 |
| U-ru-goay - *U-ru-guay* | 692,4 | 628,4 | 565,3 | 650,9 | 853,1 |

Nguồn số liệu - *Source: International Financial Statistics Yearbook 2004 and 6/2005 of International Monetary Fund.*
*Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 308 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2000 = 100)

*Consumer price index of some countries and territories*
*(Year 2000 = 100)*

%

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 104,2 | 105,7 | 108,4 | 112,3 |
| Ai-cập - *Egypt* | 102,3 | 105,1 | 109,8 | 122,2 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 100,6 | 103,4 | 104,6 | 105,7 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 91,9 | 93,3 | 109,9 | 113,5 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 106,9 | 124,0 | 122,5 | 139,4 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 109,1 | 127,4 | 144,5 | 162,7 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 103,0 | 105,5 | 112,8 | 126,3 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 105,1 | 106,2 | 109,9 | 110,0 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 102,0 | 101,7 | 109,6 | 113,3 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 121,4 | 148,4 | 180,1 | 212,5 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 109,5 | 122,0 | 130,7 | 136,2 |
| Nam Phi - *South Africa* | 105,7 | 115,4 | 122,2 | 123,8 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 104,0 | 106,6 | 108,2 | 109,1 |
| Gha-na - *Ghana* | 132,9 | 152,6 | 193,3 | 217,7 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau* | 103,2 | 106,6 | 102,9 | 103,8 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 113,0 | 127,5 | 145,4 | 167,2 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 103,1 | 105,4 | 105,3 | 105,9 |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 252,6 | 527,6 | 1045,8 | 1436,4 |
| Công-gô - *Congo* | 100,1 | 104,7 | 103,8 | 106,3 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 102,5 | 104,8 | 107,7 | 109,7 |
| Mỹ - *United States* | 102,8 | 104,5 | 106,8 | 109,7 |

# 308 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

*(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)*

%

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 98,9 | 124,5 | 141,3 | 147,5 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 101,6 | 102,5 | 106,0 | 110,7 |
| Bra-xin - *Brazil* | 106,8 | 115,9 | 132,9 | 141,7 |
| Chi-lê - *Chile* | 103,6 | 106,2 | 109,1 | 110,3 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 108,0 | 114,8 | 123,0 | 130,3 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 137,7 | 154,9 | 167,2 | 171,7 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 107,3 | 118,5 | 135,4 | 141,3 |
| Pê-ru - *Peru* | 102,0 | 102,2 | 104,5 | 108,3 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 104,4 | 118,9 | 142,0 | 155,0 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 112,5 | 137,8 | 180,6 | 219,9 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 111,2 | 121,4 | 132,9 | 149,3 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 103,8 | 105,7 | 107,9 | 112,7 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 107,6 | 116,3 | 122,7 | 131,7 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 106,4 | 111,7 | 116,8 | 122,3 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 107,4 | 111,7 | 117,4 | 127,3 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 100,3 | 101,3 | 102,8 | 103,2 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 100,5 | 99,7 | 100,9 | 104,9 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 98,4 | 95,4 | 92,9 | 92,5 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - *Macau SAR (China)* | 98,0 | 95,4 | 93,9 | 94,9 |
| Nhật Bản - *Japan* | 99,3 | 98,4 | 98,1 | 98,1 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 104,1 | 106,9 | 110,7 | 114,7 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 106,3 | 107,3 | 112,8 | 122,0 |

# 308 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

*(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)*

%

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 99,4 | 102,6 | 103,9 | 107,8 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 112,6 | 124,8 | 133,0 | 141,3 |
| Lào - *Laos* | 107,8 | 119,3 | 137,8 | 152,2 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 101,4 | 103,3 | 104,3 | 105,9 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 121,1 | 190,2 | 259,8 | 271,6 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 106,1 | 109,3 | 112,5 | 119,3 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 101,0 | 100,6 | 101,1 | 102,8 |
| Thái Lan - *Thailand* | 101,7 | 102,3 | 104,1 | 107,0 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **100,4** | **104,3** | **107,6** | **115,9** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 103,1 | 104,3 | 109,2 | 118,0 |
| I-xra-en - *Israel* | 101,1 | 106,8 | 107,6 | 107,1 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 101,8 | 103,6 | 106,1 | 109,6 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 101,7 | 103,1 | 104,1 | 105,4 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 98,9 | 99,1 | 99,7 | 100,1 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 154,4 | 223,8 | 280,4 | 304,6 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 102,0 | 105,4 | 111,4 | 114,9 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 103,4 | 106,0 | 107,6 | 112,6 |
| Ấn Độ - *India* | 103,7 | 108,2 | 112,4 | 116,6 |
| I-ran - *Iran* | 111,3 | 127,2 | 148,2 | 170,1 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 108,4 | 114,7 | 122,1 | 130,5 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 100,7 | 101,6 | 98,7 | 105,0 |
| Nê-pan - *Nepal* | 102,7 | 105,8 | 111,8 | 115,0 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 103,2 | 106,5 | 109,7 | 117,8 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 114,2 | 125,1 | 133,0 | 143,0 |

# 308 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

*(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)*

%

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 102,4 | 104,8 | 107,0 | 108,3 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 105,7 | 109,5 | 111,0 | 114,4 |
| Phần Lan - *Finland* | 102,6 | 104,2 | 105,1 | 105,3 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 106,4 | 111,9 | 114,2 | 117,4 |
| Ai-len - *Ireland* | 104,9 | 109,8 | 113,6 | 116,1 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 102,5 | 104,5 | 107,5 | 114,8 |
| Na Uy - *Norway* | 103,0 | 104,3 | 106,9 | 107,4 |
| Thuỵ Điển - *Sweden* | 102,4 | 104,6 | 106,6 | 107,0 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 101,8 | 103,5 | 106,5 | 109,7 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 107,4 | 113,6 | 116,1 | 123,4 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 104,7 | 106,6 | 106,7 | 109,7 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 109,2 | 115,0 | 120,3 | 128,5 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 109,8 | 115,6 | 129,2 | 145,4 |
| Ba Lan - *Poland* | 105,5 | 107,5 | 108,3 | 112,1 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 134,5 | 164,8 | 189,9 | 212,5 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 121,5 | 140,6 | 159,9 | 177,3 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 107,3 | 110,9 | 120,4 | 129,5 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 103,1 | 111,1 | 111,7 | 114,2 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 104,8 | 106,6 | 106,7 | 108,9 |
| Hy Lạp - *Greece* | 103,4 | 107,1 | 110,9 | 114,1 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 102,8 | 105,3 | 108,1 | 110,5 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 105,2 | 107,6 | 108,8 | 108,4 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 104,4 | 108,1 | 111,6 | 114,3 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 103,6 | 106,8 | 110,0 | 113,3 |

# 308 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

*(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)*

%

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | |
| Áo - *Austria* | 102,7 | 104,5 | 105,9 | 108,1 |
| Bỉ - *Belgium* | 102,5 | 104,2 | 105,8 | 108,0 |
| Pháp - *France* | 101,7 | 103,6 | 105,8 | 108,1 |
| Đức - *Germany* | 102,0 | 103,4 | 104,5 | 106,2 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 102,7 | 104,8 | 107,0 | 109,3 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 104,5 | 108,2 | 110,5 | 111,8 |
| Thuỵ Sĩ - *Switzerland* | 101,0 | 101,6 | 102,3 | 103,1 |
| CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA* | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 104,4 | 107,5 | 110,5 | 113,1 |
| Phi-gi - *Fiji* | 104,3 | 105,1 | 109,5 | 112,5 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 102,6 | 105,4 | 107,2 | 109,7 |
| Xa-moa - *Samoa* | 103,8 | 112,2 | 112,3 | 130,7 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 103,7 | 105,7 | 108,9 | 110,4 |

Nguồn số liệu - *Source: International Financial Statistics Yearbook 2004 and 6/2005-IMF.*

# 309 Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ

*Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 0,688 | 89 | 0,706 | 82 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 0,604 | 100 | 0,616 | 97 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 0,734 | 77 | 0,743 | 69 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 0,346 | 137 | 0,355 | 134 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 0,486 | 114 | 0,472 | 117 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 0,462 | 121 | 0,483 | 116 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 0,339 | 139 | 0,365 | 133 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 0,401 | 131 | 0,414 | 127 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 0,375 | 133 | 0,383 | 130 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 0,482 | 118 | 0,493 | 111 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 0,602 | 101 | 0,621 | 96 |
| Nam Phi - *South Africa* | 0,661 | 96 | 0,652 | 92 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 0,406 | 130 | 0,419 | 126 |
| Gha-na - *Ghana* | 0,564 | 104 | 0,517 | 104 |
| Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau* | 0,329 | 141 | 0,326 | 135 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 0,458 | 122 | 0,439 | 123 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 0,429 | 128 | 0,449 | 120 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | | | 0,438 | 124 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 0,491 | 111 | 0,487 | 113 |
| Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea* | 0,691 | 86 | 0,641 | 95 |

# 309 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 0,941 | 4 | 0,946 | 5 |
| Mỹ - *United States* | 0,936 | 8 | 0,942 | 8 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 0,841 | 36 | 0,854 | 34 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 0,674 | 92 | 0,679 | 89 |
| Bra-xin - *Brazil* | 0,768 | 60 | 0,786 | 52 |
| Chi-lê - *Chile* | 0,830 | 40 | 0,846 | 38 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 0,770 | 59 | 0,780 | 55 |
| Guy-a-na - *Guyana* | 0,715 | 81 | 0,716 | 79 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 0,736 | 75 | 0,742 | 72 |
| Pê-ru - *Peru* | 0,736 | 74 | 0,745 | 67 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 0,829 | 41 | 0,836 | 42 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 0,770 | 58 | 0,765 | 58 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 0,823 | 44 | 0,829 | 44 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 0,709 | 84 | 0,715 | 80 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 0,635 | 98 | 0,649 | 94 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 0,792 | 50 | 0,804 | 46 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 0,660 | 97 | 0,683 | 88 |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 0,741 | 71 | 0,754 | 64 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 0,898 | 23 | 0,912 | 22 |
| Nhật Bản - *Japan* | 0,932 | 12 | 0,937 | 14 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 0,882 | 29 | 0,896 | 27 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 0,664 | 94 | 0,677 | 90 |

# 309 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 0,557 | 105 | 0,567 | 99 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 0,685 | 90 | 0,691 | 87 |
| Lào - *Laos* | 0,528 | 107 | 0,540 | 102 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 0,786 | 52 | 0,791 | 50 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 0,751 | 66 | 0,755 | 63 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,884 | 28 | 0,901 | 25 |
| Thái Lan - *Thailand* | 0,766 | 61 | 0,774 | 57 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **0,689** | **87** | **0,702** | **83** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 0,752 | 65 | 0,756 | 62 |
| I-xra-en - *Israel* | 0,906 | 22 | 0,911 | 23 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 0,734 | 76 | 0,740 | 73 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 0,827 | 42 | 0,843 | 39 |
| Li-băng - *Lebanon* | 0,755 | 64 | 0,745 | 68 |
| Xi-ri - *Syria* | 0,689 | 88 | 0,702 | 84 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 0,746 | 70 | 0,742 | 70 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 0,436 | 126 | 0,448 | 121 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 0,499 | 110 | 0,514 | 105 |
| Ấn Độ - *India* | 0,572 | 103 | 0,586 | 98 |
| I-ran - *Iran* | 0,713 | 82 | 0,719 | 78 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 0,761 | 63 | 0,759 | 61 |
| Nê-pan - *Nepal* | 0,484 | 116 | 0,511 | 106 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 0,471 | 120 | 0,508 | 107 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 0,738 | 73 | 0,747 | 66 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 0,668 | 93 | 0,650 | 93 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 0,705 | 85 | 0,692 | 86 |

# 309 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 0,931 | 13 | 0,938 | 13 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 0,852 | 33 | 0,852 | 35 |
| Phần Lan - *Finland* | 0,933 | 10 | 0,940 | 10 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 0,938 | 6 | 0,953 | 3 |
| Ai-len - *Ireland* | 0,929 | 14 | 0,939 | 11 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 0,823 | 50 | 0,834 | 43 |
| Na Uy - *Norway* | 0,955 | 1 | 0,960 | 1 |
| Thuỵ Điển - *Sweden* | 0,946 | 2 | 0,947 | 4 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 0,934 | 9 | 0,937 | 15 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 0,789 | 51 | 0,785 | 53 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 0,795 | 48 | 0,807 | 45 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 0,865 | 32 | 0,872 | 30 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 0,847 | 35 | 0,860 | 31 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 0,678 | 91 | 0,668 | 91 |
| Ba Lan - *Poland* | 0,848 | 34 | 0,856 | 33 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 0,775 | 56 | 0,789 | 51 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 0,840 | 40 | 0,847 | 37 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 0,778 | 54 | 0,776 | 56 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 0,827 | 43 | 0,837 | 40 |
| Hy Lạp - *Greece* | 0,894 | 25 | 0,907 | 24 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 0,914 | 21 | 0,928 | 18 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 0,894 | 24 | 0,900 | 26 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 0,916 | 20 | 0,922 | 21 |

# 309 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | |
| Áo - *Austria* | 0,924 | 17 | 0,926 | 19 |
| Bỉ - *Belgium* | 0,938 | 7 | 0,941 | 9 |
| Pháp - *France* | 0,929 | 15 | 0,935 | 16 |
| Đức - *Germany* | 0,921 | 19 | 0,926 | 20 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 0,926 | 16 | 0,944 | 7 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 0,938 | 5 | 0,939 | 12 |
| Thuỵ Sĩ - *Switzerland* | 0,932 | 11 | 0,946 | 6 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 0,945 | 3 | 0,954 | 2 |
| Phi-gi - *Fiji* | 0,747 | 69 | 0,742 | 71 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 0,924 | 18 | 0,929 | 17 |

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report, 2004, 2005 - UNDP.*

# 310 Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ
*Gender empowerment measure (GEM) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | |
| Bốt-xoa-na - *Botswana* | 0,562 | 35 | 0,505 | 49 |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 0,572 | 33 | 0,603 | 31 |
| Xoa-di-len - *Swaziland* | 0,487 | 51 | 0,492 | 54 |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 0,787 | 10 | 0,807 | 10 |
| Mỹ - *United States* | 0,769 | 14 | 0,793 | 12 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 0,645 | 21 | 0,665 | 20 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 0,524 | 42 | 0,525 | 47 |
| Chi-lê - *Chile* | 0,460 | 58 | 0,475 | 61 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 0,498 | 48 | 0,500 | 52 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 0,490 | 50 | 0,490 | 55 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 0,417 | 63 | 0,427 | 65 |
| Pê-ru - *Peru* | 0,524 | 41 | 0,511 | 48 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 0,511 | 46 | 0,504 | 50 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 0,444 | 61 | 0,441 | 64 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 0,664 | 19 | 0,668 | 19 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 0,448 | 60 | 0,467 | 62 |
| On-đu-rát - *Honduras* | 0,355 | 70 | 0,356 | 74 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 0,563 | 34 | 0,583 | 38 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 0,486 | 52 | 0,563 | 40 |

# 310 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender empowerment measure (GEM) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | |
| Nhật Bản - *Japan* | 0,531 | 38 | 0,534 | 43 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 0,377 | 68 | 0,479 | 59 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 0,429 | 62 | 0,388 | 69 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 0,364 | 69 | 0,364 | 73 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 0,519 | 44 | 0,502 | 51 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 0,542 | 37 | 0,526 | 46 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,648 | 20 | 0,654 | 22 |
| Thái Lan - *Thailand* | 0,461 | 57 | 0,452 | 63 |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | |
| Síp - *Cyprus* | 0,497 | 49 | 0,571 | 39 |
| I-xra-en - *Israel* | 0,614 | 25 | 0,622 | 24 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 0,207 | 77 | 0,253 | 78 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 0,290 | 73 | 0,285 | 76 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 0,123 | 78 | 0,123 | 80 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 0,218 | 76 | 0,218 | 79 |
| I-ran - *Iran* | 0,313 | 72 | 0,316 | 75 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 0,416 | 64 | 0,379 | 71 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 0,276 | 74 | 0,370 | 72 |

# 310 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender empowerment measure (GEM) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 0,847 | 3 | 0,860 | 2 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 0,592 | 28 | 0,595 | 35 |
| Phần Lan - *Finland* | 0,820 | 4 | 0,833 | 5 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 0,816 | 6 | 0,834 | 4 |
| Ai-len - *Ireland* | 0,710 | 16 | 0,724 | 16 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 0,591 | 29 | 0,606 | 28 |
| Na Uy - *Norway* | 0,908 | 1 | 0,928 | 1 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 0,854 | 2 | 0,852 | 3 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 0,698 | 18 | 0,716 | 18 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | | | 0,604 | 29 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 0,586 | 30 | 0,595 | 34 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 0,529 | 39 | 0,528 | 44 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 0,469 | 54 | 0,494 | 53 |
| Ba Lan - *Poland* | 0,606 | 27 | 0,612 | 27 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 0,465 | 56 | 0,488 | 56 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 0,467 | 55 | 0,477 | 60 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 0,607 | 26 | 0,597 | 33 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 0,411 | 65 | 0,417 | 66 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 0,560 | 36 | 0,599 | 32 |
| Hy Lạp - *Greece* | 0,523 | 43 | 0,594 | 36 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 0,583 | 32 | 0,589 | 37 |

# 310 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender empowerment measure (GEM) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| Man-ta - *Malta* | 0,480 | 53 | 0,486 | 58 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 0,644 | 22 | 0,656 | 21 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 0,716 | 15 | 0,745 | 15 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | |
| Áo - *Austria* | 0,770 | 13 | 0,779 | 13 |
| Bỉ - *Belgium* | 0,808 | 7 | 0,828 | 6 |
| Đức - *Germany* | 0,804 | 9 | 0,813 | 9 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 0,817 | 5 | 0,814 | 8 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 0,771 | 12 | 0,795 | 11 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 0,806 | 8 | 0,826 | 7 |
| Phi-gi - *Fiji* | 0,335 | 71 | 0,381 | 70 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 0,772 | 11 | 0,769 | 14 |

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report, 2004, 2005 - UNDP.*

# 311 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
## *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| CHÂU PHI - *AFRICA* | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 0,704 | 108 | 0,722 | 103 |
| Ai-cập - *Egypt* | 0,653 | 120 | 0,659 | 119 |
| Li-bi - *Libya* | 0,794 | 58 | 0,799 | 58 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 0,620 | 125 | 0,631 | 124 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | |
| Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia* | 0,359 | 170 | 0,367 | 170 |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 0,488 | 148 | 0,474 | 154 |
| Ma-đa-gát-xca - *Madagascar* | 0,469 | 150 | 0,499 | 146 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 0,354 | 171 | 0,379 | 168 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 0,431 | 159 | 0,450 | 159 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 0,407 | 162 | 0,418 | 164 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 0,493 | 146 | 0,508 | 144 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 0,389 | 164 | 0,394 | 166 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 0,491 | 147 | 0,505 | 145 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | |
| Na-mi-bi-a - *Namibia* | 0,607 | 126 | 0,627 | 125 |
| Nam Phi - *South Africa* | 0,666 | 119 | 0,658 | 120 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | |
| Bê-nanh - *Benin* | 0,421 | 161 | 0,431 | 162 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 0,425 | 160 | 0,466 | 156 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 0,466 | 151 | 0,453 | 158 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 0,437 | 157 | 0,458 | 157 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 0,381 | 166 | 0,445 | 160 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 0,501 | 141 | 0,497 | 148 |
| Công-gô - *Congo* | 0,494 | 144 | 0,512 | 142 |

# 311 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| CHÂU MỸ - *AMERICA* | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 0,943 | 4 | 0,949 | 5 |
| Mỹ - *United States* | 0,939 | 8 | 0,944 | 10 |
| Cu-ba - *Cuba* | 0,809 | 52 | 0,817 | 52 |
| Đô-mi-ni-ca - *Dominica* | 0,743 | 95 | 0,783 | 70 |
| Grê-na-đa - *Grenada* | 0,745 | 93 | 0,787 | 66 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 0,463 | 153 | 0,475 | 153 |
| Ha-mai-ca - *Jamaica* | 0,764 | 79 | 0,738 | 98 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 0,853 | 34 | 0,863 | 34 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 0,681 | 114 | 0,687 | 113 |
| Bra-xin - *Brazil* | 0,775 | 72 | 0,792 | 63 |
| Chi-lê - *Chile* | 0,839 | 43 | 0,854 | 37 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 0,773 | 73 | 0,785 | 69 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 0,735 | 100 | 0,759 | 82 |
| Guy-a-na - *Guyana* | 0,719 | 104 | 0,720 | 107 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 0,751 | 89 | 0,755 | 88 |
| Pê-ru - *Peru* | 0,752 | 85 | 0,762 | 79 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 0,833 | 46 | 0,840 | 46 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 0,778 | 68 | 0,772 | 75 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 0,834 | 45 | 0,838 | 47 |
| En Xan-va-đo - *El Salvador* | 0,720 | 103 | 0,722 | 104 |
| Goa-tê-ma-la - *Guatemala* | 0,649 | 121 | 0,663 | 117 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 0,802 | 53 | 0,814 | 53 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 0,667 | 118 | 0,690 | 112 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 0,791 | 61 | 0,804 | 56 |

# 311 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| CHÂU Á - *ASIA* | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 0,745 | 94 | 0,755 | 85 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 0,903 | 23 | 0,916 | 22 |
| Nhật Bản - *Japan* | 0,938 | 9 | 0,943 | 11 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 0,888 | 28 | 0,901 | 28 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 0,668 | 117 | 0,679 | 114 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | |
| Bru-nây - *Brunei* | 0,867 | 33 | 0,866 | 33 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 0,568 | 130 | 0,571 | 130 |
| Đông Ti-mo - *East Timor* | 0,436 | 158 | 0,513 | 140 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 0,692 | 111 | 0,697 | 110 |
| Lào - *Laos* | 0,534 | 135 | 0,545 | 133 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 0,793 | 59 | 0,796 | 61 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 0,551 | 132 | 0,578 | 129 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 0,753 | 83 | 0,758 | 84 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,902 | 25 | 0,907 | 25 |
| Thái Lan - *Thailand* | 0,768 | 76 | 0,778 | 73 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **0,691** | **112** | **0,704** | **108** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 0,754 | 82 | 0,759 | 83 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 0,746 | 91 | 0,729 | 101 |

# 311 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| I-xra-en - *Israel* | 0,908 | 22 | 0,915 | 23 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 0,750 | 90 | 0,753 | 90 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 0,838 | 44 | 0,844 | 44 |
| Li-băng - *Lebanon* | 0,758 | 80 | 0,759 | 81 |
| Ô-man - *Oman* | 0,770 | 74 | 0,781 | 71 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 0,768 | 77 | 0,772 | 77 |
| Xi-ri - *Syria* | 0,710 | 106 | 0,721 | 106 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 0,751 | 88 | 0,750 | 94 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 0,482 | 149 | 0,489 | 151 |
| **Trung Nam Á - *South Central Asia*** | | | | |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 0,509 | 138 | 0,520 | 139 |
| Bu-tan - *Bhutan* | 0,536 | 134 | 0,536 | 134 |
| Ấn Độ - *India* | 0,595 | 127 | 0,602 | 127 |
| I-ran - *Iran* | 0,732 | 101 | 0,736 | 99 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 0,766 | 78 | 0,761 | 80 |
| Man-đi-vơ - *Maldives* | 0,752 | 84 | 0,745 | 96 |
| Nê-pan - *Nepal* | 0,504 | 140 | 0,526 | 136 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 0,497 | 142 | 0,527 | 135 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 0,740 | 96 | 0,751 | 93 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 0,671 | 116 | 0,652 | 122 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 0,709 | 107 | 0,694 | 111 |
| CHÂU ÂU - *EUROPE* | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 0,932 | 17 | 0,941 | 14 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 0,853 | 36 | 0,853 | 38 |
| Phần Lan - *Finland* | 0,935 | 13 | 0,941 | 13 |

# 311 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 0,941 | 7 | 0,956 | 2 |
| Ai-len - *Ireland* | 0,936 | 10 | 0,946 | 8 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 0,823 | 50 | 0,836 | 48 |
| Na Uy - *Norway* | 0,956 | 1 | 0,963 | 1 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 0,946 | 2 | 0,949 | 6 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 0,936 | 12 | 0,939 | 15 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 0,790 | 62 | 0,786 | 67 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 0,796 | 56 | 0,808 | 55 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 0,868 | 32 | 0,874 | 31 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 0,848 | 38 | 0,862 | 35 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 0,681 | 113 | 0,671 | 115 |
| Ba Lan - *Poland* | 0,850 | 37 | 0,858 | 36 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 0,778 | 69 | 0,792 | 64 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 0,795 | 57 | 0,795 | 62 |
| Xlô-va-ki-a - *Slovakia* | 0,842 | 42 | 0,849 | 42 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 0,777 | 70 | 0,766 | 78 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 0,781 | 65 | 0,78 | 72 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 0,830 | 48 | 0,841 | 45 |
| Hy Lạp - *Greece* | 0,902 | 24 | 0,912 | 24 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 0,920 | 21 | 0,934 | 18 |
| Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia* | 0,793 | 60 | 0,797 | 59 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 0,897 | 26 | 0,904 | 27 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 0,895 | 27 | 0,904 | 26 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 0,922 | 20 | 0,928 | 21 |

# 311 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2002 | | 2003 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | |
| Áo - *Austria* | 0,934 | 14 | 0,936 | 17 |
| Bỉ - *Belgium* | 0,942 | 6 | 0,945 | 9 |
| Pháp - *France* | 0,932 | 16 | 0,938 | 16 |
| Đức - *Germany* | 0,925 | 19 | 0,93 | 20 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 0,933 | 15 | 0,949 | 4 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 0,942 | 5 | 0,943 | 12 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 0,936 | 11 | 0,947 | 7 |
| CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA* | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 0,946 | 3 | 0,955 | 3 |
| Phi-gi - *Fiji* | 0,758 | 81 | 0,752 | 92 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 0,926 | 18 | 0,933 | 19 |
| Xa-moa - *Samoa* | 0,769 | 75 | 0,776 | 74 |
| Va-nu-a-tu - *Vanuatu* | 0,570 | 129 | 0,659 | 118 |

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report, 2004, 2005 - UNDP.*

# 312 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
*Key indicators of Brunei*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn người - *Thousand persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **338,4** | **344,5** | **353,8** | **363,5** | **373,3** |
| Nam - *Male* | 174,3 | 175,6 | 180,3 | 189,0 | 194,3 |
| Nữ - *Female* | 164,1 | 168,9 | 173,5 | 174,5 | 179,0 |
| **LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*** | **148,3** | **154,2** | **158,8** | **158,9** | **160,5** |
| Có việc làm - *Employed* | 141,3 | 145,6 | 153,3 | 151,8 | 152,8 |
| Thất nghiệp - *Unemployed* | 7,0 | 8,6 | 5,5 | 7,1 | 7,7 |
| Tỷ lệ thất nghiệp (%) - *Unemployed rate (%)* | 4,7 | 5,6 | 3,5 | 4,5 | 4,8 |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*** | **Triệu đô la Brunây - *Million BRD*** | | | | |
| **GDP theo giá thực tế - *GDP at current prices*** | **7441,1** | **7493,2** | **7651,7** | **8236,9** | **8769,2** |
| Dầu khí - *Oil* | 2951,1 | 2865,0 | 2836,6 | 3279,9 | 3599,6 |
| Không dầu khí - *Non-oil* | 4490,0 | 4628,2 | 4815,1 | 4957,0 | 5169,6 |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Chính phủ - *Government* | 1803,6 | 1837,1 | 1929,8 | 1936,5 | 1984,9 |
| Tư nhân - *Private* | 2686,4 | 2791,1 | 2885,3 | 3020,5 | 3184,7 |
| **GDP theo giá so sánh 1987 - *GDP at constant 1987 prices*** | **4145,3** | **4206,0** | **4392,3** | **4532,9** | **4665,4** |
| Dầu khí - *Oil* | 2230,5 | 2248,3 | 2336,4 | 2420,5 | 2485,9 |
| Không dầu khí - *Non-oil* | 1914,8 | 1957,7 | 2055,9 | 2112,4 | 2179,5 |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Chính phủ - *Government* | 992,7 | 1013,5 | 1062,1 | 1065,9 | 1092,5 |
| Tư nhân - *Private* | 922,1 | 944,2 | 993,8 | 1046,5 | 1087,0 |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | **Đô la Brunây/1 đô la Mỹ - *BRD/1USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **1,725** | **1,792** | **1,801** | **1,750** | **1,710** |

# 312 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây**
*(Cont.) Key indicators of Brunei*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | **Triệu đô la Brunây - *Million BRD*** | | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 6733,5 | 6521,7 | 6628,7 | 7704,3 | 8555,3 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 1907,8 | 2045,8 | 2786,6 | 2311,8 | 2559,3 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 4825,7 | 4187,4 | 3842,1 | 5392,5 | 5996,0 |
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Rau (Nghìn tấn) - *Vegetables (Thous. tons)* | 8,9 | 8,9 | 9,6 | 10,0 | 10,0 |
| Hoa quả (Nghìn tấn) - *Fruit (Thous. tons)* | 4,0 | 4,0 | 3,0 | 3,5 | 3,5 |
| Trâu (Nghìn con) - *Buffaloes (Thous. heads)* | 5,2 | 5,7 | 5,6 | 5,9 | 4,7 |
| Bò (Nghìn con) - *Buffaloes (Thous. heads)* | 1,7 | 1,6 | 1,4 | 1,4 | 1,2 |
| Lợn (Nghìn con) - *Pigs (Thous. heads)* | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,5 |
| Gà (Triệu con) - *Chicken (Mill. heads)* | 9,6 | 11,0 | 10,0 | 11,4 | 12,6 |
| Trứng gà (Tấn) - *Chicken eggs (Ton)* | 4,8 | 5,0 | 5,8 | 6,0 | 5,9 |
| **Lâm nghiệp - *Forestry*** | | | | | |
| Gỗ tròn (Nghìn $m^3$) - *Round timber (Thous. cub. m)* | 228,5 | 228,6 | 228,6 | 228,6 | 228,6 |
| Than củi (Tấn) - *Charcoal (Ton)* | 28,4 | 24,6 | 28,4 | 28,4 | |
| **Thuỷ sản - *Fishery*** | | | | | |
| Cá biển (Nghìn tấn) - *Fish (Thous. tons)* | 2,5 | 1,5 | 2,1 | 2,0 | |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Dầu (Nghìn thùng/ngày) - *Oil (Thousand barrels/day)* | 193 | 190 | 201 | 207 | 204 |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 2516,8 | 2578,8 | 2701,5 | 2813,9 | |
| **CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG - %** ***CONSUMER PRICE INDEX - %*** | **121,7** | **122,4** | **119,58** | **100,28** | **101,2** |

Nguồn số liệu - *Source: Brunei Darussalam Key Indicators 2004, Statistics Division, Brunei Darussalam. FAO Database 2005; ASEAN Statistical Yearbook 2005.*

# 313 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
*Key indicators of Cambodia*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **12,6** | **12,8** | **13,0** | **13,3** | **13,5** |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *AXCHANGE RATES*** | **Riên/1 đô la Mỹ - *Riels/1 USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **3840,8** | **3916,3** | **3912,1** | **3973,3** | **4016,3** |
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | **Triệu đô la Mỹ - *Million USD*** | | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 1397,1 | 1571,2 | 1755,1 | 2027,2 | 2475,5 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 1935,7 | 2094,0 | 2318,0 | 2559,9 | 3193,3 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -538,6 | -522,8 | -562,9 | -532,7 | -717,7 |
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | **Nghìn tấn - *Thousand tons*** | | | | |
| Lúa - *Paddy* | 4026 | 4099 | 3823 | 4710 | 4170 |
| Ngô - *Maize* | 157 | 186 | 149 | 314 | 257 |
| Cao su - *Rubber* | 36 | 39 | 53 | 107 | 105 |
| Gỗ tròn (Nghìn $m^3$) - *Round wood (Thous. cub. m)* | 179 | 123 | 644 | 664 | 442 |
| Cá - *Fish* | 136 | 385 | 360 | 345 | 327 |

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 314 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
*Key indicators of Indonesia*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Triệu người - *Million persons*** | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **205,8** | **208,4** | **211,1** | **213,7** | **216,4** |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*** | | **Tỷ rupia - *Billion rupiah*** | | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*** | **1389,77** | **1684,28** | **1863,27** | **2045,85** | **2303,03** |
| **GDP theo giá so sánh(*) *GDP at constant prices (*)*** | **398017** | **1442985** | **1506124** | **1579559** | **1660579** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 66209 | 225686 | 232973 | 243076 | 252953 |
| Khai khoáng - *Mining* | 38896 | 168244 | 169932 | 168427 | 160655 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 104987 | 398324 | 419388 | 441755 | 469118 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 6575 | 9058 | 9868 | 10448 | 11066 |
| Xây dựng - *Construction* | 23279 | 80080 | 84470 | 90103 | 97467 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 63498 | 234273 | 243409 | 256300 | 271177 |
| Vận tải và bưu điện *Transport & communications* | 29072 | 70276 | 76173 | 84979 | 95772 |
| Tài chính - *Finance* | 27449 | 123086 | 130928 | 140117 | 150936 |
| Quản lí công - *Public administration* | 22555 | 70200 | 71168 | 71583 | 72324 |
| Các ngành khác - *Others* | 15496 | 63757 | 67814 | 72771 | 79112 |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | | **Tỷ rupia - *Billion rupiah*** | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **8422** | **10261** | **9311** | **8577** | **8939** |

# 314 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
*(Cont.) Key indicators of Indonesia*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | | **Triệu đô la Mỹ - *Million USD*** | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 62124 | 56321 | 57159 | 61058 | 71585 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 33515 | 30962 | 31229 | 32551 | 46525 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 28609 | 25359 | 25930 | 28508 | 25060 |
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thousand tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Thóc - *Paddy* | 51899 | 50460 | 51490 | 52079 | 54061 |
| Sắn - *Cassava* | 16089 | 17054 | 16913 | 18474 | 19264 |
| Ngô - *Maize* | 9677 | 9347 | 9654 | 10910 | 11163 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 1828 | 1749 | 1772 | 1998 | 1889 |
| Đậu tương - *Soyabeans* | 1018 | 827 | 673 | 678 | 721 |
| Lạc - *Peanuts* | 737 | 710 | 718 | 760 | 839 |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Quặng nicken - *Nicken ore* | 3349 | 3635 | 4366 | 4395 | |
| Quặng đồng tuyển - *Copper ore concentrates* | 3194 | 3289 | 3787 | 3787 | |
| Quặng thiếc tuyển - *Tin ore concentrates* | 50 | 62 | 88 | 72 | |
| Dầu thô - *Crude petroleum* | 517503 | 490145 | 458513 | 418594 | |
| Than - *Coal* | 86936 | 90352 | 103060 | 114610 | |

*(*) Năm 2000 tính theo giá so sánh 1993, các năm khác tính theo so sánh 2000*

*(*) At constant 1993 prices for 2000, at constant 2000 prices for other years.*

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 315 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
*Key indicators of Laos*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Triệu người - *Million persons*** | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **5,23** | **5,38** | **5,53** | **5,68** | **5,84** |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*** | | | **Tỷ kíp - *Billion kips*** | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế** | | | | | |
| ***GDP at current market prices*** | **13672,3** | **15704,9** | **18390,4** | **22536,1** | |
| **GDP theo chi phí yếu tố so sánh 1990** | | | | | |
| ***GDP at constant 1990 factor cost*** | **1119,6** | **1183,3** | **1252,5** | **1325,3** | |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 583,6 | 605,6 | 629,7 | 643,6 | |
| Khai khoáng - *Mining* | 5,5 | 5,6 | 6,1 | 22,5 | |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 188,8 | 211,6 | 239,1 | 254,2 | |
| Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 34,7 | 34,2 | 36,4 | 36,8 | |
| Xây dựng - *Construction* | 25,3 | 28,6 | 26,8 | 30,2 | |
| Thương nghiệp - *Trade* | 105,1 | 114,4 | 123,0 | 136,2 | |
| Vận tải và bưu điện - *Transport & communications* | 65,0 | 70,6 | 76,5 | 83,7 | |
| Tài chính - *Finance* | 8,6 | 9,7 | 5,2 | 5,9 | |
| Quản lí công - *Public administrations* | 33,4 | 34,0 | 39,0 | 40,4 | |
| Các ngành khác - *Others* | 69,6 | 69,0 | 70,7 | 71,8 | |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | | | **Kíp/1 đô la Mỹ - *Kip/1 USD*** | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **7887,6** | **8954,6** | **10056,3** | **10569,0** | **10585,5** |
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | | | **Triệu đô la Mỹ - *Million USD*** | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 330 | 320 | 301 | 336 | 361 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 535 | 510 | 447 | 462 | 506 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -205 | -191 | -146 | -127 | -145 |

# 315 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào**
*(Cont.) Key indicators of Laos*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thousand tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Thóc - *Paddy* | 2202 | 2335 | 2417 | 2646 | 2700 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 118 | 101 | 194 | 194 | 194 |
| Sắn - *Cassava* | 71 | 71 | 83 | 83 | 83 |
| Ngô - *Maize* | 117 | 112 | 124 | 112 | 112 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 33 | 34 | 35 | 36 | 36 |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Than - *Coal* | 220 | 210 | 270 | 298 | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 3678 | 3590 | 3602 | 367 | |

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 316 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
*Key indicators of Malaysia*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **23,49** | **24,01** | **24,53** | **25,05** | **25,58** |
| | **Nghìn người - *Thousand persons*** | | | | |
| **LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*** | **9556** | **9699** | **9886** | **10240** | **10353** |
| **Lao động đang làm việc - *Employed*** | **9269** | **9357** | **9542** | **9870** | **9987** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 1552 | 1416 | 1424 | 1408 | 1476 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 2174 | 2184 | 2069 | 2131 | 2025 |
| Khai khoáng - *Mining* | 28 | 27 | 27 | 30 | 35 |
| Các ngành khác - *Others* | 5515 | 5730 | 6022 | 6301 | 6451 |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*** | **Triệu ringit - *Mill. ringgits*** | | | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*** | **343215** | **334404** | **361624** | **394200** | **447548** |
| **GDP theo giá so sánh 1987 *GDP at constant 1987 prices*** | **210557** | **211227** | **219988** | **231674** | **248040** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 18662 | 18551 | 19036 | 20123 | 21135 |
| Khai khoáng - *Mining* | 15385 | 15160 | 15774 | 16699 | 17384 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 67250 | 63299 | 65872 | 71312 | 78323 |
| Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 8278 | 8568 | 9087 | 9601 | 10381 |
| Xây dựng - *Construction* | 6964 | 7108 | 7275 | 7417 | 7276 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 31116 | 31907 | 32732 | 33208 | 35575 |
| Vận tải và bưu điện - *Transport & communications* | 16858 | 18249 | 18929 | 20016 | 21694 |
| Tài chính - *Finance* | 26755 | 29288 | 33262 | 35043 | 37309 |
| Quản lí công - *Public administrations* | 14331 | 17185 | 17970 | 18559 | 19495 |
| Các ngành khác - *Others* | 16070 | 14997 | 15892 | 17104 | 17979 |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | **Ringit/1 đô la Mỹ - *Ringgit/1 USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ- *Average of period*** | **3,800** | **3,800** | **3,800** | **3,800** | |
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | **Triệu ringit - *Million ringgits*** | | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 373270 | 334284 | 357430 | 397884 | 480740 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 311459 | 280229 | 303090 | 316538 | 400076 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 61811 | 54055 | 54340 | 81347 | 80664 |

# 316 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
*(Cont.) Key indicators of Malaysia*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thousand tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Dầu cọ - *Palm oil* | 10842 | 11804 | 11909 | 13355 | 13976 |
| Nhân cọ - *Palm kernels* | 3163 | 3368 | 3269 | 3627 | 3661 |
| Cao su - *Rubber* | 928 | 882 | 890 | 986 | 1175 |
| Thóc - *Rice (paddy)* | 1382 | 1352 | 1415 | 1453 | 1415 |
| Cùi dừa - *Copra* | 25 | 37 | 36 | 27 | 26 |
| Dầu dừa - *Coconut oil* | 28 | 33 | 39 | 41 | 42 |
| Gỗ tròn (Nghìn $m^3$) - *Saw logs (Thous. $m^3$)* | 23074 | 18922 | 20649 | 20295 | 20895 |
| Gỗ xẻ (Nghìn $m^3$) - *Sawn timber (Thous. $m^3$)* | 5589 | 4695 | 4563 | 4688 | |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Bôxit - *Bauxit* | 123 | 64 | 40 | 6 | |
| Quặng sắt - *Iron ore* | 259 | 376 | 404 | 602 | |
| Thiếc tinh luyện - *Tin-in-concentrates* | 6 | 5 | 4 | 3 | |
| Xi măng - *Cement* | 11445 | 13820 | 14336 | 17243 | 17326 |
| Dầu đi-e-zen - *Diesel oil* | 7716 | 9626 | 9452 | 9622 | 8999 |
| Dầu lửa - *Kerosene* | 2533 | 3293 | 3171 | 3056 | 3165 |
| Thép - *Steel* | 2584 | 2691 | 3221 | 3347 | 3004 |
| Thức ăn gia súc - *Prepared animal feed* | 2202 | 2430 | 2476 | 2382 | 2304 |
| Ga lỏng - *Liquefied gas* | 1919 | 2308 | 2945 | 3278 | 3232 |
| Dầu nhiên liệu - *Fuel oil* | 1864 | 1904 | 1573 | 1355 | 1519 |
| Đường kính - *Refined sugar* | 1234 | 1210 | 1409 | 1424 | 1448 |
| Bột mì - *Wheat flour* | 706 | 664 | 664 | 701 | 725 |
| Dầu thô - *Crude petroleum* | 34619 | 33615 | 34597 | 36312 | |
| Than - *Coal* | 383 | 498 | 353 | 170 | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 66678 | 72280 | 75328 | 84022 | 90663 |

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.*

# 317 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
*Key indicators of Myanmar*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Triệu người - *Million persons*** | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **50,13** | **51,14** | **52,17** | **53,22** | **54,30** |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*** | | | **Triệu kyat - *Million kyats*** | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế** | | | | | |
| ***GDP at current market prices*** | **2552733** | **3548472** | **5527000** | | |
| **GDP theo giá so sánh(*)** | | | | | |
| ***GDP at constant prices(*)*** | **100275** | **2842314** | **3126546** | | |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 42336 | 1588268 | 1654943 | | |
| Khai khoáng - *Mining* | 2380 | 15771 | 19893 | | |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 10171 | 222834 | 282632 | | |
| Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 1093 | 3177 | 3783 | | |
| Xây dựng - *Construction* | 4690 | 59603 | 94015 | | |
| Thương nghiệp - *Trade* | 20945 | 678933 | 737239 | | |
| Vận tải và bưu điện - *Transport & communications* | 6799 | 184099 | 230927 | | |
| Tài chính - *Finance* | 2131 | 3299 | 4190 | | |
| Quản lí công - *Public administration* | 5968 | 44685 | 49775 | | |
| Các ngành khác - *Others* | 3762 | 41645 | 49149 | | |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | | | **Kyat/1 đô la Mỹ - *Kyat/1 USD*** | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **6,426** | **6,684** | **6,573** | **6,076** | **5,746** |
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | | | **Triệu kyat - *Mill. kyats*** | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 12736 | 17131 | 19955 | | |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 15073 | 18378 | 14910 | | |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -2337 | -1247 | 5045 | | |

# 317 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma**
*(Cont.) Key indicators of Myanmar*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thousand tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Thóc - *Paddy* | 20987 | 21569 | 21814 | 23145 | |
| Mía - *Sugarcane* | 5801 | 7004 | 6431 | 6916 | |
| Lạc - *Peanuts* | 720 | 662 | 758 | 877 | |
| Vừng - *Sesame* | 376 | 339 | 412 | 444 | |
| Ngô - *Maize* | 359 | 524 | 603 | 704 | |
| Đậu xanh - *Green bean* | 1034 | 1194 | 211 | 227 | |
| Bông - *Cotton* | 150 | 139 | 143 | 156 | |
| Đay - *Jute & kenaf* | 41 | 46 | 40 | 23 | |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Kẽm tinh luyện - *Zinc concentrates* | 2,0 | 0,6 | 0,5 | 0,7 | |
| Quặng đôlômit - *Dolomite* | 0,3 | 5,7 | 3,9 | 4,5 | |
| Chì nguyên chất - *Refined lead* | 1,2 | 0,8 | 0,4 | 0,5 | |
| Xi măng - *Cement* | 425,6 | 384,9 | 478,4 | 592,3 | |
| Phân bón - *Fertilizer* | 160,0 | 38,9 | 61,4 | 142,3 | |
| Gạch, ngói (Triệu viên) - *Bricks, tiles (Mill. pieces)* | 66,6 | 79,2 | 83,1 | 82,6 | |
| Muối - *Salt* | 61,8 | 73,0 | 60,8 | 78,8 | |
| Đường - *Sugar* | 94,4 | 115,7 | 75,5 | 54,9 | |
| Giấy - *Paper* | 17,5 | 22,5 | 22,6 | 18,1 | |
| Bông - *Cotton* | 6,1 | 4,9 | 4,2 | 3,5 | |
| Than - *Coal* | 52 | 45 | 53 | 58 | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 5522 | 5672 | | | |

*(*) Năm 2000 tính theo giá so sánh 1986, các năm khác tính theo giá so sánh 2001*

*(*) At constant 1986 prices for 2000, at constant 2001 prices for other years*

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 318 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
*Key indicators of Philippines*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **76,9** | **78,5** | **80,2** | **81,8** | **83,5** |
| **LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*** | **Nghìn người - *Thousand persons*** | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **30908** | **33354** | **33674** | **35120** | **35619** |
| **Lao động đang làm việc - *Employed*** | **27775** | **30085** | **30251** | **31553** | **31733** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 10401 | 11253 | 11311 | 11741 | 11770 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 2792 | 2892 | 2855 | 3046 | 3021 |
| Khai khoáng - *Mining* | 106 | 103 | 101 | 101 | 96 |
| Các ngành khác - *Others* | 14476 | 15837 | 15984 | 16665 | 16846 |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*** | **Tỷ peso - *Billion pesos*** | | | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế** | | | | | |
| ***GDP at current market prices*** | **3354,7** | **3631,5** | **3959,6** | **4299,9** | **4843,5** |
| **GDP theo giá so sánh 1985** | | | | | |
| ***GDP at constant 1985 prices*** | **973,0** | **990,0** | **1033,0** | **1081,5** | **1148,0** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 192,5 | 199,6 | 207,2 | 215,0 | 225.5 |
| Khai khoáng - *Mining* | 10,8 | 10,1 | 15,3 | 17,9 | 18.6 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 237,3 | 244,1 | 252,6 | 263,3 | 276.4 |
| Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 32,6 | 32,8 | 34,2 | 35,3 | 36.6 |
| Xây dựng - *Construction* | 64,4 | 49,5 | 46,7 | 45,5 | 49.5 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 152,9 | 161,5 | 170,8 | 180,5 | 192.6 |
| Vận tải và bưu điện - *Transport & communications* | 68,2 | 74,2 | 80,8 | 87,7 | 98.5 |
| Tài chính - *Finance* | 46,7 | 47,3 | 48,9 | 52,4 | 56.8 |
| Quản lí công - *Public administration* | 48,5 | 48,9 | 49,6 | 51,1 | 51.9 |
| Các ngành khác - *Others* | 119,2 | 122,1 | 127,0 | 132,9 | 141.6 |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | **Peso/1 đô la Mỹ - *Peso/1 USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **44,19** | **50,99** | **51,60** | **54,20** | **56,04** |

# 318 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin**

*(Cont.) Key indicators of Philippines*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | | **Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*** | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 38078 | 32150 | 35208 | 36231 | 39588 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 33807 | 34939 | 37196 | 39544 | 44079 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 4271 | -2789 | -1988 | -3312 | -4491 |
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thousand tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Mía - *Sugarcane* | 24491 | 21709 | 21417 | 23978 | 24963 |
| Dừa - *Coconuts* | 12995 | 13146 | 14069 | 14294 | 14345 |
| Thóc - *Paddy* | 12389 | 12955 | 13271 | 13500 | 14497 |
| Ngô - *Maize* | 4511 | 4525 | 4319 | 4616 | 5413 |
| Chuối - *Bananas* | 4930 | 5059 | 5275 | 5369 | 5638 |
| Cao su - *Rubber* | 216 | 264 | 268 | 274 | 291 |
| Cà phê - *Coffee* | 126 | 110 | 107 | 106 | 101 |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Quặng crôm - *Chromite ore* | 27 | 28 | 22 | 34 | 42 |
| Đồng - *Copper* | 32 | 20 | 18 | 20 | 16 |
| Quặng sắt - *Iron ore* | 6 | 4 | 3 | 5 | 3 |
| Xi măng - *Cement* | 11959 | 11378 | 13397 | 13067 | 13057 |
| Dầu thô - *Crude petroleum* | 66 | 75 | 317 | 162 | 139 |
| Than - *Coal* | 1354 | 1231 | 1665 | 2029 | 2726 |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 45290 | 47049 | 48467 | 51192 | 55958 |

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 319 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
*Key indicators of Thailand*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **62,24** | **62,67** | **63,14** | **63,66** | **64,20** |
| **LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*** | **Nghìn người - *Thousand persons*** | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **33973** | **34488** | **34970** | **35311** | **36291** |
| **Có việc làm - *Employed*** | **33001** | **33484** | **34262** | **34676** | **35711** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 16096 | 15409 | 15800 | 15561 | 15115 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 4785 | 4750 | 5040 | 5086 | 5313 |
| Khai khoáng - *Mining* | 39 | 40 | 37 | 40 | 35 |
| Các ngành khác - *Others* | 12081 | 13285 | 13386 | 13989 | 15247 |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*** | **Tỷ bạt - *Billion bahts*** | | | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế - *GDP at current market prices*** | **4922,7** | **5133,5** | **5446,0** | **5930,4** | **6576,0** |
| **GDP theo giá so sánh 1988 - *GDP at constant 1988 prices*** | **3008,4** | **3073,6** | **3237,6** | **3460,0** | **3669,4** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 309,9 | 320,0 | 323,4 | 351,5 | 336,1 |
| Khai khoáng - *Mining* | 64,2 | 64,6 | 71,7 | 76,6 | 80,7 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 1096,2 | 1111,5 | 1187,8 | 1311,2 | 1420,2 |
| Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 97,6 | 103,9 | 110,1 | 115,2 | 121,8 |
| Xây dựng - *Construction* | 76,3 | 76,5 | 80,6 | 83,3 | 93,9 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 474,8 | 469,6 | 478,4 | 495,4 | 510,2 |
| Vận tải và bưu điện - *Transport & communications* | 290,4 | 310,1 | 331,3 | 343,7 | 370,2 |
| Tài chính - *Finance* | 204,3 | 208,2 | 224,5 | 246,6 | 272,6 |
| Quản lí công - *Public administration* | 95,3 | 98,8 | 106,8 | 110,9 | 111,1 |
| Các ngành khác - *Others* | 299,4 | 310,4 | 322,9 | 325,7 | 352,7 |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | **Bạt / 1 đô la Mỹ - *Bahts / 1 USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **40,11** | **44,43** | **42,96** | **41,48** | **40,22** |

# 319 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
*(Cont.) Key indicators of Thailand*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | | **Tỷ bạt - *Bill. bahts*** | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 2773,8 | 2886,8 | 2923,9 | 3326,0 | 3922,4 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 2494,1 | 2752,4 | 2774,8 | 3137,9 | 3839,8 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 279,7 | 134,4 | 149,1 | 188,1 | 82,7 |
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Mía - *Sugarcane* | 45892 | 50953 | 61736 | 81751 | 69870 |
| Sắn - *Cassava* | 19094 | 18895 | 15485 | 23849 | 19251 |
| Thóc - *Rice (paddy)* | 24948 | 27105 | 25128 | 27293 | 25214 |
| Ngô - *Maize* | 4492 | 4516 | 4189 | 4081 | 4290 |
| Cao su - *Rubber* | 2378 | 2561 | 2632 | 2861 | 3005 |
| Dừa - *Coconuts* | 1400 | 1396 | 1418 | 1432 | 1499 |
| Đậu xanh – *Green beans* | 214 | 249 | 198 | 199 | 165 |
| Đay - *Jute* | 28 | 56 | 41 | 36 | 31 |
| Bông - *Cotton* | 39 | 66 | 14 | 14 | 15 |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Thạch cao - *Gypsum* | 5830,3 | 6533,2 | 6331,1 | 7291,2 | 8002,2 |
| Quặng florit - *Fluorite ore* | 4,7 | 3,0 | 2,3 | 40,2 | 2,4 |
| Xi măng - *Cement* | 25498,9 | 27912,6 | 31678,8 | 32530,2 | 35626,1 |
| Đường - *Sugar* | 6447,5 | 4865,4 | 5947,3 | 7766,4 | 7100,4 |
| Sợi tổng hợp - *Synthetic fiber* | 807,4 | 806,4 | 868,7 | 830,7 | 893,9 |
| Thiếc tấm - *Tin plate* | 207,7 | 212,5 | 244,4 | 273,3 | 327,5 |
| Tôn mạ - *Galvanized iron sheets* | 368,6 | 434,1 | 519,9 | 462,1 | 436,1 |
| Dầu thô - *Crude petroleum* | 2457 | 2615 | 3201 | 4179 | 3658 |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 95531 | 100988 | 108418 | 115852 | 124129 |

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 320 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
*Key indicators of Singapore*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **4,02** | **4,13** | **4,17** | **4,19** | **4,24** |
| **LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*** | **Nghìn người - *Thousand persons*** | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **2192** | **2120** | **2129** | **2150** | **2183** |
| **Có việc làm - *Employed*** | **2095** | **2047** | **2017** | **2034** | **2067** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 4 | 5 | 5 | 4 | 5 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 435 | 384 | 368 | 365 | 357 |
| Khai khoáng - *Mining* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Các ngành khác - *Others* | 1655 | 1657 | 1644 | 1664 | 1704 |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*** | **Triệu đô la Xin-ga-po - *Million SGD*** | | | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế** | | | | | |
| ***GDP at current market prices*** | **159595,9** | **153771,4** | **158387,7** | **160923,6** | **180554,4** |
| **GDP theo giá so sánh 1995** | | | | | |
| ***GDP at constant 1995 prices*** | **162379,0** | **159212,3** | **164255,2** | **166491,8** | **180496,0** |
| Nông nghiệp và khai khoáng - *Agriculture and mining* | 188 | 177 | 167 | 166 | 184 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 40712 | 36000 | 38794 | 39858 | 45397 |
| Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 2569 | 2661 | 2783 | 2860 | 2952 |
| Xây dựng - *Construction* | 11133 | 10846 | 9530 | 8628 | 8071 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 20577 | 19896 | 20417 | 21789 | 24970 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communications* | 20521 | 21334 | 22650 | 22237 | 24264 |
| Tài chính - *Finance* | 39137 | 40229 | 40549 | 40939 | 42525 |
| Các ngành khác - *Others* | 26066 | 27515 | 28630 | 28815 | 30259 |

# 320 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po**
*(Cont.) Key indicators of Singapore*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | **Đô la Xin-ga-po / 1 đô la Mỹ - *SGD / 1 USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **1,724** | **1,792** | **1,791** | **1,742** | **1,690** |
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | **Triệu đô la Xin-ga-po - *Million SGD*** | | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 237826 | 218026 | 223901 | 251096 | 303476 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 232175 | 207692 | 208312 | 222811 | 276894 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 5651 | 10334 | 15589 | 28285 | 26582 |
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | | | | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity(Mill. kwh)* | 31665 | 33089 | 34665 | 35331 | 36810 |

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 321 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
*Key indicators of China, People's Republic of*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **1267,4** | **1276,3** | **1284,5** | **1292,3** | **1299,9** |
| **LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*** | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **739,9** | **744,3** | **753,6** | **760,8** | **768,2** |
| **Lao động đang làm việc - *Employed*** | **720,9** | **730,3** | **737,4** | **744,3** | **752,0** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 360,4 | 365,1 | 368,7 | 365,5 | 352,7 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 80,4 | 80,8 | 83,1 | 89,6 | |
| Các ngành khác - *Others* | 280,0 | 284,3 | 285,6 | 289,3 | |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*** | **Tỷ nhân dân tệ - *Billion yuans*** | | | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế** | | | | | |
| ***GDP at current market prices*** | **8946,8** | **9731,5** | **10517,2** | **11725,2** | **13651,5** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 1462,8 | 1541,2 | 1611,7 | 1709,2 | 2074,4 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 3904,7 | 4237,5 | 4597,5 | 5309,3 | 6281,5 |
| Xây dựng - *Construction* | 588,8 | 637,5 | 700,5 | 818,1 | 957,2 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 731,6 | 791,9 | 847,7 | 923,8 | 1009,9 |
| Vận tải và bưu điện - *Transport & communications* | 540,9 | 596,8 | 642,0 | 671,6 | 777,7 |
| Các ngành khác - *Others* | 1718,0 | 1926,6 | 2117,9 | 2293,2 | 2550,9 |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | **Nhân dân tệ/1 đô la Mỹ - *Yuan/1 USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **8,28** | **8,28** | **8,28** | **8,28** | **8,28** |
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | **Triệu đô la Mỹ - *Million USD*** | | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 249203 | 266098 | 325596 | 438228 | 593369 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 225094 | 243553 | 295170 | 412760 | 561423 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 24109 | 22545 | 30426 | 25471 | 31946 |

# 321 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**
*(Cont.) Key indicators of China, People's Republic of*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thousand tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Thóc - *Paddy* | 187908 | 177580 | 174539 | 160656 | |
| Lúa mì - *Wheat* | 99636 | 93873 | 90290 | 86488 | |
| Ngô - *Maize* | 106000 | 114088 | 121308 | 115830 | |
| Mía - *Sugarcane* | 68280 | 75663 | 90107 | 90235 | |
| Rau quả - *Fruits* | 62251 | 66580 | 69520 | 145174 | 153409 |
| Khoai lang, khoai mỡ, khoai tây *Sweet potatoes, yams and potatoes* | 36852 | 35631 | 36659 | 35133 | |
| Cây lấy dầu - *Oil-bearing crops* | 29548 | 28649 | 28972 | 28110 | 30659 |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude petroleum* | 163000 | 163959 | 167000 | 170000 | 175000 |
| Quặng sắt - *Iron ore, Fe content* | 131015 | 155543 | 170846 | 213667 | |
| Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. tons)* | 998 | 1161 | 1380 | 1667 | 1956 |
| Xi măng - *Cement* | 597000 | 661040 | 725000 | 862081 | 970000 |
| Thép thô - *Crude steel* | 128500 | 151634 | 182366 | 222336 | 272800 |
| Phân lân - *Phosphate fertilizers* | 6630 | 7526 | 8010 | 9781 | |
| Phân đạm - *Nitrogenous fertilizers* | 23981 | 25274 | 28085 | 28145 | |
| Dầu thô (Triệu tấn) - *Crude petroleum (Mill. tons)* | 163 | 164 | 167 | 170 | 175 |
| Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. tons)* | 998 | 1161 | 1380 | 1667 | 1956 |
| Khí thiên nhiên (Tỷ $m^3$) - *Natural gas (Bill. $m^3$)* | 27 | 30 | 33 | 35 | 41 |
| Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)* | 1356 | 1472 | 1640 | 1911 | 2187 |

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 322 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
*Key indicators of Korea, Republic of*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **47,0** | **47,4** | **47,6** | **47,8** | **48.1** |
| **LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*** | **Nghìn người - *Thousand persons*** | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **22069** | **22417** | **22877** | **22916** | **23370** |
| **Lao động đang làm việc - *Employed*** | **21156** | **21572** | **22169** | **22139** | **22557** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 2243 | 2148 | 2069 | 1950 | 1825 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 4293 | 4267 | 4241 | 4205 | 4290 |
| Khai khoáng - *Mining* | 17 | 18 | 18 | 17 | 16 |
| Các ngành khác - *Others* | 14603 | 15139 | 15841 | 15967 | 16426 |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*** | **Tỷ uôn - *Billion won*** | | | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế** | | | | | |
| ***GDP at current market prices*** | **578665** | **622123** | **684264** | **724675** | **778445** |
| **GDP theo giá so sánh 2000** | | | | | |
| ***GDP at constant 2000 prices*** | **578665** | **600866** | **642748** | **662655** | **693424** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 25030 | 25309 | 24422 | 23138 | 24849 |
| Khai khoáng - *Mining* | 2037 | 2035 | 1879 | 1895 | 1938 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 151243 | 154503 | 166243 | 175417 | 195410 |
| Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 13213 | 14169 | 15258 | 15981 | 16965 |
| Xây dựng - *Construction* | 42927 | 45279 | 46529 | 50549 | 51411 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 55574 | 58138 | 61301 | 59564 | 59290 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communications* | 36139 | 41525 | 45329 | 47486 | 50178 |
| Tài chính - *Finance* | 103319 | 106611 | 118367 | 120147 | 120354 |
| Quản lí công - *Public administration* | 29149 | 29618 | 30394 | 31190 | 31678 |
| Các ngành khác - *Others* | 120035 | 123678 | 133027 | 137288 | 141351 |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | **Uôn/1 đô la Mỹ - *Won/1 USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **1131,0** | **1291,0** | **1251,1** | **1191,6** | **1145,3** |

# 322 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**

*(Cont.) Key indicators of Korea, Republic of*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | | **Triệu đô la Mỹ - *Million USD*** | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 172268 | 150439 | 162471 | 193817 | 253845 |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 160481 | 141098 | 152126 | 178827 | 224463 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 11786 | 9341 | 10344 | 14991 | 29382 |
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Gạo - *Rice* | 5291 | 5515 | 4927 | 4451 | 5000 |
| Củ cải - *Radish* | 1759 | 1732 | 1412 | 1561 | 1710 |
| Lúa mạch - *Barley* | 22 | 30 | 29 | 20 | 23 |
| Bột mì - *Wheat flour* | 1871,3 | 1842,9 | 1814,2 | 1791,6 | 1890,6 |
| Đậu tương - *Soya beans* | 113 | 118 | 115 | 105 | 139 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 107 | 85 | 98 | 83 | 107 |
| Khoai trắng - *White potatoes* | 141 | 121 | 133 | 100 | 129 |
| Ngô - *Maize* | 64 | 57 | 73 | 70 | 78 |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Quặng sắt- *Iron ore* | 336,2 | 195,4 | 325,0 | 284,0 | 373,1 |
| Than an-thra-sít - *Anthracite coal* | 4151,0 | 3814,0 | 3332,0 | 3312,0 | 3248,0 |
| Gang - *Pig iron* | 24943,1 | 26182,5 | 26879,4 | 27467,8 | 28101,4 |
| Phân bón hỗn hợp - *Compound fertilizer* | 2097,7 | 1991,3 | 2105,1 | 2207,2 | 2254,8 |
| Đường tinh luyện - *Refined sugar* | 1256,7 | 1264,2 | 1273,2 | 1265,7 | 1303,1 |
| Giấy in báo - *News print paper* | 1817,7 | 1638,8 | 1654,7 | 1599,2 | 1744,8 |
| Sợi bông - *Cotton yarn* | 294,1 | 303,5 | 301,3 | 279,2 | 263,9 |
| Dầu thô - *Crude petroleum* | 119678 | 117008 | 109954 | 108460 | |
| Than - *Coal* | 4150 | 3817 | 3318 | 3298 | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 266400 | 285224 | 306474 | 322452 | |

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*

# 323 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
*Key indicators of India*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **DÂN SỐ - *POPULATION*** | | | | | |
| **1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*** | **1015,0** | **1033,0** | **1051,0** | **1068,0** | **1086,0** |
| **LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG(*) - *LABOUR FORCE(*)*** | **Triệu người - *Million persons*** | | | | |
| **Lao động đang làm việc - *Employed*** | **27,96** | **27,79** | **27,21** | **27,00** | |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 1,42 | 1,43 | 1,34 | 1,40 | |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 6,62 | 6,44 | 6,22 | 6,00 | |
| Khai khoáng - *Mining* | 1,01 | 0,95 | 0,93 | 0,91 | |
| Các ngành khác - *Others* | 18,92 | 18,96 | 18,72 | 18,68 | |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA** | | | | | |
| ***NATIONAL ACCOUNTS*** | **Tỷ ru-pi - *Billion rupees*** | | | | |
| **GDP theo giá thị trường thực tế** | | | | | |
| ***GDP at current market prices*** | **19030,0** | **20814,7** | **22548,9** | **25197,9** | **28381,2** |
| **GDP theo giá so sánh 1993/1994** | | | | | |
| ***GDP at constant 1993/1994 factor cost*** | **11985,9** | **12679,5** | **13183,6** | **14305,5** | **15293,7** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 2866,7 | 3052,6 | 2833,9 | 3106,1 | 3139,2 |
| Khai khoáng - *Mining* | 279,2 | 286,1 | 311,9 | 332,0 | 349,6 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 2061,9 | 2136,8 | 2276,4 | 2434,0 | 2651,2 |
| Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 296,3 | 306,9 | 316,6 | 328,3 | 349,0 |
| Xây dựng - *Construction* | 626,5 | 645,6 | 699,1 | 748,2 | 791,1 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 1749,3 | 1904,4 | 2060,5 | 2241,1 | 4068,4 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communications* | 983,3 | 1074,0 | 1209,2 | 1414,5 | |
| Tài chính - *Finance* | 1509,1 | 1577,3 | 1714,6 | 1837,2 | 1968,5 |
| Quản lí công - *Public administration* | 720,7 | 739,7 | 1761,4 | 1864,2 | 1976,7 |
| Các ngành khác - *Others* | 893,0 | 955,7 | 1009,1 | 1069,4 | |
| **TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*** | **Rupi/1 đô la Mỹ - *Rupee/1 USD*** | | | | |
| **Bình quân trong kỳ - *Average of period*** | **44,94** | **47,19** | **48,61** | **46,58** | **45,32** |

# 323 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
*(Cont.) Key indicators of India*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*** | | **Triệu ru-pi - *Million rupees*** | | | |
| Xuất khẩu - *Export, FOB* | 2035710 | 2090180 | 2551370 | 2933670 | |
| Nhập khẩu - *Import, CIF* | 2308730 | 2452000 | 2972060 | 3591080 | |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -273020 | -361820 | -420690 | -657410 | |
| **SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*** | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Mía - *Sugarcane* | 295956 | 297208 | 287383 | 237308 | 234673 |
| Thóc - *Paddy* | 84977 | 93340 | 71820 | 88285 | 87122 |
| Lúa mì - *Wheat* | 69681 | 72766 | 65761 | 72108 | 74052 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 22488 | 23924 | 23269 | 23272 | |
| Miến mạch - *Sorghum* | 7529 | 7557 | 7012 | 7158 | 7659 |
| Đậu - *Pulses* | 11076 | 13368 | 11125 | 14940 | 15005 |
| Bông - *Cotton* | 9524 | 9997 | 8624 | 13866 | 16066 |
| Đay - *Jute* | 10556 | 11678 | 11275 | 11227 | 9960 |
| **Công nghiệp - *Industry*** | | | | | |
| Quặng sắt - *Iron ore* | 80587 | 86226 | 99072 | 120601 | 140462 |
| Quặng đô-lô-mít - *Dolomite* | 3032 | 3251 | 3630 | 3820 | 4506 |
| Quặng măng gan - *Manganese ore* | 1595 | 1587 | 1678 | 1738 | 2375 |
| Xi măng - *Cement* | 99227 | 106491 | 111778 | 117035 | |
| Đường - *Sugar* | 19243 | 18497 | 18908 | 16290 | |
| Giấy - *Paper* | 4834 | 4950 | 5239 | 5556 | |
| Chè - *Tea* | 827 | 842 | 838 | 850 | |
| Dầu thô - *Crude petroleum* | 32123 | 31972 | 32894 | 33015 | 34082 |
| Than - *Coal* | 311486 | 322260 | 336803 | 351571 | 374848 |
| Khí thiên nhiên (Triệu $m^3$) *Natural gas (Mill. $m^3$)* | 29300 | 29629 | 30742 | 32206 | 31677 |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 501204 | 579120 | 596543 | 633275 | |

(*) Chỉ tính khu vực nghiệp đoàn - *Only organized sectors.*

Nguồn số liệu - *Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2005.*